

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

WILL DURANT

PHẦN II

ĐỜI SỐNG HY LẠP

The Life of Greece



TẬP 2

THỜI HOÀNG KIM

Phan Thanh Lưu dịch



NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

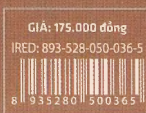
IRE D
INSTITUTE OF EDUCATION

THỜI HOÀNG KIM

Perikles, người đảm nhiệm chức tổng tư lệnh mọi lực lượng vật chất và tinh thần của Athēnai suốt trong thời đại vinh quang nhất của Athēnai sinh ra chừng ba năm trước trận Marathon. Sử gia Plutarkhos kể: “Mẹ ông khi gần chết, nằm mơ thấy mình được một con sư tử ẵm vào giường, và sau vài ngày thì sinh ra Perikles”. Thầy dạy nhạc nổi tiếng nhất thời ông, Damon, đã dạy nhạc cho ông, và Pythokleides dạy nhạc và văn chương; ông đi nghe các bài giảng của Zenon xứ Elea ở Athēnai, và trở thành bạn và học trò của triết gia Anaxagoras. Trong thời kỳ phát triển, ông hấp thụ nền văn hóa đang nảy nở nhanh chóng của thời đại ông, và kết hợp trong tâm trí và trong chính sách của ông tất cả các mối dây của văn minh Athēnai - kinh tế, quân sự, nghệ thuật, triết học. Ông là con người toàn diện nhất mà Hy Lạp đã sản sinh ra.

Thi sĩ Shelley viết: “Thời kỳ từ khi Perikles sinh ra và đến khi Aristoteles qua đời, dù ta nhìn vào chính nó hay chiếu theo hậu quả nó gây ra cho số phận về sau của nhân loại văn minh, chắc hẳn là thời kỳ đáng ghi nhớ nhất trong lịch sử thế giới.”

WILL DURANT



LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

WILL DURANT

PHẦN II

ĐỜI SỐNG HY LẠP

The Life of Greece

TẬP 2

THỜI HOÀNG KIM

Phan Thanh Lưu *dịch*



NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

IRED
INSTITUTE OF EDUCATION

THE STORY OF CIVILIZATION (11 Volumes)

Copyright © 1939 by Will Durant,

copyright renewed © 1966 by Will Durant.

All rights reserved. Published by arrangement with the original Publisher,
Simon & Schuster, Inc.

THỜI HOÀNG KIM

Được dịch từ *Book III: The Golden Age: 480-399 B.C.*

của **Part II, THE LIFE OF GREECE,**

thuộc bộ **THE STORY OF CIVILIZATION**

Viện Giáo Dục IRED nắm giữ quyền biên dịch, xuất bản và phát hành ấn bản tiếng Việt của Bộ sách Lịch sử Văn minh Thế giới (gồm 11 volumes) của tác giả Will & Ariel Durant theo Hợp đồng nhượng quyền giữa Simon and Schuster và Viện Giáo Dục IRED.

Bản quyền tác phẩm (gồm 11 Phần/11 volumes) đã được bảo hộ. Bất cứ sự xuất bản, phát hành, sao chép hay trích dẫn nào từ bộ sách này mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Viện Giáo Dục IRED đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế và Công ước Bảo hộ Quyền sở hữu trí tuệ Berne.

IRED Books trân quý sự góp ý của bạn đọc.

Mọi ý kiến xin gửi về Xuatban@IRED.edu.vn

MỤC LỤC

Đôi lời chia sẻ từ IRED Book	ix
Lời mở đầu	xii
Chú thích của dịch giả	xvii
Danh mục hình ảnh	xviii

THỜI HOÀNG KIM

Bảng niên đại	2
Chương I: PERIKLES VÀ CUỘC THỬ NGHIỆM DÂN CHỦ	5
I. Sự trỗi dậy của Athēnai	5
II. Perikles	9
III. Nền dân chủ Athēnai	18
1. Sự Cân nhắc	18
2. Luật pháp	23
3. Tư pháp	25
4. Hành chánh	31
Chương II: CÔNG VIỆC VÀ CỦA CẢI Ở ATHĒNAI	37
I. Đất đai và thực phẩm	37
II. Công nghiệp	40
III. Thương nghiệp và tài chính	44
IV. Dân tự do và dân nô lệ	49
V. Đấu tranh giai cấp	55

Chương III: ĐẠO ĐỨC VÀ PHONG CÁCH CỦA NGƯỜI ATHĒNAI 63

I. Trẻ con	63
II. Giáo dục	65
III. Ngoại hình	69
IV. Đạo đức	73
V. Tính tình	76
VI. Quan hệ tiền hôn nhân	80
VII. Tình bạn Hy Lạp	84
VIII. Tình yêu và hôn nhân	86
IX. Phụ nữ	90
X. Nhà	93
XI. Tuổi già	98

Chương IV: NGHỆ THUẬT CỦA HY LẠP DƯỚI THỜI PERIKLES 101

I. Trang trí cho cuộc sống	101
II. Sự vươn lên của hội họa	105
III. Những bậc thầy điêu khắc	110
1. <i>Phuong pháp</i>	110
2. <i>Những trường phái</i>	118
3. <i>Pheidias</i>	125
IV. Những người xây dựng	128
1. <i>Sự tiến bộ của kiến trúc</i>	128
2. <i>Sự tái thiết Athēnai</i>	133
3. <i>Đền Parthenon</i>	140

Chương V: SỰ THĂNG TIẾN CỦA HỌC THUẬT 149

I. Những nhà toán học	150
II. Anaxagoras	152
III. Hippokrates	156

Chương VI: XUNG ĐỘT GIỮA TRIẾT HỌC VÀ TÔN GIÁO 165

I. Những người duy tâm	165
II. Những người duy vật	169

III. Empedokles	173
IV. Những nhà ngụ biện	177
V. Sokrates	186
1. <i>Cái mặt nạ của Silenos</i>	186
2. <i>Chân dung của một người thích châm chọc</i>	190
3. <i>Triết học của Sokrates</i>	196

Chương VII: VĂN CHƯƠNG THỜI HOÀNG KIM **201**

I. Pindar	201
II. Nhà hát Dionysos	207
III. Aiskhylos	214
IV. Sophokles	226
V. Euripides	239
1. <i>Kịch</i>	239
2. <i>Nhà soạn kịch</i>	256
3. <i>Triết gia</i>	258
4. <i>Sự lưu đày</i>	263
VI. Aristophanes	268
1. <i>Aristophanes và chiến tranh</i>	268
2. <i>Aristophanes và những người Cấp tiến</i>	273
3. <i>Nghệ sĩ và nhà tư tưởng</i>	279
VII. Các sử gia	281

Chương VIII: SỰ TỰ SÁT CỦA HY LẠP **291**

I. Thế giới Hy Lạp trong thời đại Perikles	291
II. Cuộc đại chiến khởi đầu như thế nào	294
III. Từ nạn dịch đến hòa bình	297
IV. Alkibiades	300
V. Cuộc phiêu lưu tại Sicilia	303
VI. Chiến thắng của Sparta	307
VII. Cái chết của Sokrates	312

Ghi chú	319
----------------	------------

Bảng dẫn	335
-----------------	------------

ĐÔI LỜI TỪ VIỆN IRED

Quý vị đang cầm trên tay một trong những tập sách nằm trong bộ “biên niên sử” đồ sộ về các nền văn minh trải dài trong suốt 2.500 năm lịch sử của nhân loại: “LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION” - một trong những bộ sách về lịch sử các nền văn minh thành công nhất và phổ biến nhất từ trước đến nay trên thế giới!

Hầu như ai trong chúng ta cũng muốn trở thành con người văn minh, gia đình nào cũng muốn trở thành gia đình văn minh, tổ chức nào cũng muốn trở thành tổ chức văn minh, đất nước nào cũng muốn trở thành quốc gia văn minh.

Nhưng thế nào là “*văn minh*”, và làm sao chúng ta có thể tìm hiểu và học hỏi từ các nền văn minh trên thế giới từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây một cách nhanh nhất và trọn vẹn nhất để làm giàu văn minh của chính mình, gia đình mình, tổ chức mình và dân tộc mình?

Lời đáp nằm ở Bộ sách LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION của tác giả Will và Ariel Durant mà Viện IRED đã kỳ công mua bản quyền, tổ chức biên dịch, chú giải và lần đầu tiên xuất bản trọn bộ tại Việt Nam. Bộ sách này đặc biệt không chỉ được viết cho giới nghiên cứu,

học thuật hay giới thức giả, mà còn được viết cho độc giả đại chúng nhằm giúp đông đảo mọi người có thể tiếp cận với các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại.

Để hoàn tất bộ *The Story of Civilization* bao gồm 11 Phần này (mỗi Phần trung bình gồm 3-5 Tập sách), tác giả Will Durant và Ariel Durant đã dồn mọi tâm sức và làm việc miệt mài suốt gần nửa thế kỷ (từ 1929 đến 1975) để tạo nên một thể loại mới mà họ gọi là “lịch sử tích hợp” (*integral history*) thông qua ngòi bút “kể chuyện” bậc thầy, nhằm thể hiện một cách sinh động nhất những gì đã góp phần vào việc hình thành, phát triển và cả sự suy tàn của các nền văn minh.

Chúng ta không nhất thiết phải đọc từ đầu đến cuối theo thứ tự từng Phần hay từng Tập hay từng Chương của Bộ sách này, mà người đọc có thể dễ dàng chọn đọc để tìm hiểu bất kỳ giai đoạn lịch sử hay bất kỳ nền văn minh nào trong Bộ sách mà mình quan tâm, như thể đây một cuốn “*từ điển văn minh*” đầy những trải nghiệm mang lại cho chúng ta những hiểu biết cô đọng về các nền văn minh trải dài trong lịch sử nhân loại.

Chính vì thế, công trình truyền đời này đã dễ dàng đi vào lòng người đọc trên khắp thế giới và mang trong mình tính kinh điển và bất hủ của nó, bởi lẽ hiếm có ai dành trọn cuộc đời mình như ông bà Durant để làm ra bộ sách lịch sử văn minh đồ sộ như vậy. Xuyên suốt chiều dài 2.500 năm lịch sử, bộ sách mô tả văn minh của từng thời đại khác nhau, thể hiện một quan niệm tiến bộ và hài hòa về cách đọc và cách hiểu lịch sử, với đầy đủ các khía cạnh không chỉ bao gồm các cuộc chiến tranh, diễn biến chính trị, tiểu sử của những vĩ nhân hay những tội đồ, mà còn cả văn hoá, nghệ thuật, triết học, tôn giáo, và cả sự trỗi dậy của thông tin đại chúng.

Do đó, chúng ta có thể gọi bộ *Lịch sử Văn minh Thế giới* này là một trong những bộ ghi chép về lịch sử văn minh thành công nhất và phổ biến đại chúng nhất từ trước đến nay. Phần 10 của bộ sách này đã được trao giải Pulitzer năm 1968 về thể loại phi hư cấu; sau đó tác giả bộ sách đã được Tổng thống Gerald Ford trao huân chương cao quý nhất của Chính phủ Mỹ dành cho cá nhân, Huân chương Tự do của Tổng thống năm 1977.

Bộ *Lịch sử Văn minh Thế giới* đã thành công ngoài sức tưởng tượng, đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ, xuất bản ở nhiều nước trên thế giới và là bộ sách không thể thiếu ở vô số các thư viện lớn nhỏ trên khắp toàn cầu. Và nay, Bộ sách đã được Viện IRED hoàn tất việc mua bản quyền, tổ chức dịch thuật và chú giải trọn bộ bằng Tiếng Việt dành riêng cho độc giả Việt Nam để có thể cùng được trải nghiệm “biên niên sử” này của nhân loại. Có thể nói, việc dịch bộ sách này ra tiếng nước mình chính là mong muốn của nhiều quốc gia để góp phần giúp người dân nâng cao kiến thức và cảm thức về các nền văn minh quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại, từ đó rút ra bài học quý giá cho chính mình và cho cả dân tộc mình.

Nếu bạn đang cầm trên tay tập sách này, thì có thể nói rằng bạn đang cầm trên tay một “mảnh ghép bất biến” của lịch sử. Nếu sưu tầm đầy đủ 11 Phần của cả Bộ sách này, thì có thể nói rằng bạn đọc đang chứa cả một “kho tàng lịch sử văn minh nhân loại” trong tủ sách nhà mình. Bởi lẽ, tất cả mọi thứ đều có thể thay đổi, nhưng lịch sử thì không. Chính vì thế, dù không thể tránh khỏi những khuyết thiếu nhất định, nhưng bộ sách này vẫn sẽ trường tồn về mặt giá trị và sống mãi theo thời gian.

GIẢN TƯ TRUNG
Viện trưởng Viện IRED

LỜI MỞ ĐẦU

Mục đích của tôi là ghi lại để suy ngẫm về nguồn gốc, sự phát triển, sự trưởng thành và suy tàn của nền văn minh Hy Lạp từ những di tích xưa cổ nhất của Krete và Troia cho đến khi La Mã chinh phục Hy Lạp. Tôi muốn nhìn và cảm nhận nền văn hóa phức tạp này không những theo nhịp độ nhẹ nhàng vô tư của sự thăng trầm, mà còn trong sự phong phú đa dạng của những yếu tố cơ bản của nó nữa: những cách mưu sinh từ đất đai, cách tổ chức công thương nghiệp; những thử nghiệm với chế độ quân chủ, chế độ quý tộc, với dân chủ, độc tài và cách mạng; những tập tục và đạo lý; những nghi thức tôn giáo và tín ngưỡng; cách giáo dục con trẻ, sự điều tiết giới tính và gia đình; nhà cửa và đền đài; nơi thị tứ, hí trường và đấu trường; thơ văn và kịch nghệ, hội họa, điêu khắc, kiến trúc và âm nhạc; khoa học và những phát minh, sự mê tín dị đoan và triết học. Tôi muốn nhìn thấy và cảm nhận những yếu tố ấy không phải trong sự cô lập từ chương của nhà trường mà chính trong sự tương tác sống động xem như những chuyển động đồng thời của một sinh vật văn hóa khổng lồ, với hàng trăm bộ phận và hàng trăm triệu tế bào, nhưng chỉ có một cơ thể và một linh hồn mà thôi.

Ngoại trừ trong lĩnh vực cơ khí, hầu như chẳng có gì nằm trong văn hóa chúng ta mà không đến từ Hy Lạp. Nhà trường, nhà huấn luyện thể thao, số học, hình học, sử học, tu từ học, vật lý học, sinh học, giải phẫu học, vệ sinh, phép trị liệu, mỹ phẩm, thơ, nhạc, bi kịch, hài kịch, triết học, thần học, thuyết bất khả tri, chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa khắc kỷ, chủ nghĩa hoan lạc, đạo đức học, chính trị học, chủ nghĩa duy tâm, lòng từ tâm bác ái, sự yếm thế, chế độ bạo tàn, tài phiệt, dân chủ: tất cả đều là những từ ngữ Hy Lạp để chỉ những hình thái văn hóa đa phần đã được hun đúc trong ý đồ tốt hoặc xấu bằng năng lực dồi dào của người Hy Lạp. Tất cả những vấn đề làm bận tâm chúng ta ngày hôm nay – đốn rừng và làm xói mòn đất đai; sự giải phóng phụ nữ và hạn chế sinh đẻ; sự bảo lưu những gì đã được thiết lập và thử nghiệm những gì chưa ổn định, trong đạo đức, âm nhạc và chính quyền; sự tham nhũng trong chính trị và sự tha hóa trong lối sống; sự tranh chấp giữa tôn giáo và khoa học, sự yếu kém trong chỗ dựa siêu nhiên của đạo đức; chiến tranh giữa các giai cấp, giữa các quốc gia và châu lục; những cuộc cách mạng của những người nghèo chống lại người giàu và mạnh về kinh tế, và của những người giàu chống lại những người nghèo nhưng mạnh về chính trị; sự đấu tranh giữa dân chủ và độc tài, giữa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa cộng sản, giữa Đông và Tây – tất cả những điều đó đã kích động sự sống sáng lạn và ồ ạt của Hy Lạp cổ đại, như thử để dạy cho chúng ta biết. Không có thứ gì trong văn minh Hy Lạp mà không tỏa sáng trong văn minh của chúng ta.

Chúng ta sẽ cố nhìn sự sống của Hy Lạp vừa trong mối tương quan giữa các yếu tố văn hóa với nhau, vừa trong tấn tuồng vĩ đại năm màn của cuộc thăng trầm. Chúng ta sẽ bắt đầu với Krete và nền văn minh mới tái sinh ở đó, bởi vì

hình như từ Krete cũng như từ Á châu mà văn minh tiền sử Mykenai và Tiryns đã xuất hiện, và từ từ biến đổi dân Akhaia (di dân) và dân Doris (dân xâm lấn) thành dân Hy Lạp văn minh; và chúng ta sẽ xem xét một lúc cái thế giới hùng tráng của các chiến sĩ và khách đa tình, của bọn hải tặc và phường hát, đã xuống đến tận chúng ta theo dòng chảy của những vần thơ Homer. Chúng ta sẽ xem xét sự trỗi dậy của Sparta và Athen dưới thời Lykurgos và Solon và theo dõi sự lan tỏa thực dân của dân Hy Lạp qua các đảo của biển Aiga, qua các bờ biển của Đông Á và Hắc Hải, của châu Phi và Ý, Sicilia, Pháp và Tây Ban Nha. Chúng ta sẽ thấy nền dân chủ chiến đấu để tồn tại ở Marathon, được khích lệ bởi chiến thắng đã tự tổ chức dưới thời Perikles, để rồi nở rộ thành nền văn hóa trù phú nhất trong lịch sử; chúng ta sẽ vui vẻ nấn ná trên cảnh tượng tinh thần con người được giải thoát khỏi mê tín dị đoan, tạo nên những khoa học mới, hợp lý hóa y khoa, thế tục hóa sử học và đạt đến những đỉnh cao chưa từng thấy trong thi ca, kịch nghệ, triết học, sử học, phép hùng biện và nghệ thuật; và chúng ta sẽ buồn mà ghi nhận cái kết cuộc tự sát của Thời Đại Hoàng Kim trong Chiến tranh Peloponnesos. Chúng ta sẽ chiêm ngưỡng sự cố gắng lịch lãm của Athen rối loạn để phục hồi từ chiến bại; ngay cả sự suy đồi của Athen vẫn còn rạng rỡ với thiên tài của Platon và Aristoteles, Apelles và Praxiteles, Philip và Demosthenes, Diogenes và Alexandros. Rồi theo gót các vị tướng của Alexandros Đại Đế chúng ta sẽ thấy nền văn minh Hy Lạp, quá mạnh đối với cái bán đảo nhỏ bé kia, đã làm nổ tung cái biên giới chật hẹp để lại tràn sang châu Á, châu Phi và Ý; dạy cho Đông Phương huyền bí sự sùng bái thân thể và trí tuệ, làm sống lại những huy hoàng của Ai Cập ở Alexandria, và làm cho Rhodes thịnh vượng bằng thương mại và mỹ thuật; phát triển hình học

với Euklides ở Alexandria và Arkhimedes ở Syracuse; xiển dương nơi Zenon và Epikouros những loại triết học bền vững nhất trong lịch sử; khắc tượng đền *Aphrodit ở Melos*, tượng *Laokoon*, tượng đền *Chiến Thắng của Samothrake*, và Đền thờ *Pergamon*; đã cố gắng nhưng thất bại trong việc đưa chính trị vào lương thiện, đoàn kết và hòa bình; càng ngày càng lún sâu vào sự rối loạn của đấu tranh giai cấp và nội chiến; cạn kiệt trong đất đai, trong vật chất và tinh thần; đầu hàng sự chuyên quyền, thuyết tọa tĩnh và thần bí của Đông Phương; và sau cùng đã hoan nghênh người La Mã đến chinh phục họ, qua đó mà Hy Lạp đang hấp hối đã truyền lại cho châu Âu nào khoa học, nào triết học, và văn học nghệ thuật như cái căn bản văn hóa sống của thế giới hiện đại của chúng ta.

WILL DURANT

CHÚ THÍCH CỦA DỊCH GIẢ

Tên người và nơi chốn của nước nào sẽ được viết theo tiếng nước ấy. Nhất là tên Hy Lạp, khi dịch ra tiếng các nước, mỗi nước gọi mỗi khác. Khi dịch ra tiếng Việt từ những bản văn các nước Tây phương, để giữ tính nhất quán, nhân danh và địa danh Hy Lạp sẽ không viết theo tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Đức, mà giữ nguyên trạng tiếng Hy Lạp thời cổ (có thể khác với tiếng Hy Lạp thời nay), phiên ra chữ La tinh cho dễ đọc. Bạn đọc cứ đọc theo tiếng Việt, sẽ không sai mấy so với cách phát âm của người Hy Lạp.

Ví dụ : Aristoteles (đọc A-ri-xtô-te-letx), người Anh viết là Aristotle, người Pháp viết Aristote.

Oidipous (cổ Hy Lạp, đọc Oi-đi-pô-utx), Hy Lạp ngày nay viết Oidipodas, người Anh Mỹ viết thành Oedipus, người Pháp viết Œdipe, người Đức viết Oedipus.

Tên kịch gia Aiskhylos (đọc Ai-xkhi-lôtx), người Anh Mỹ viết thành Aeschylus, người Pháp viết thành Eschyle.

Người Hy Lạp cổ chỉ mang tên riêng của mình, không mang họ cha. Để phân biệt những tên có thể trùng nhau, người ta thêm tên quê quán vào. Ví dụ Zenon của Elea (Zenon thành Elea), Zenon của Kition (Zenon thành Kition).

DANH MỤC HÌNH ẢNH

	<i>Trang</i>
Hình 1. Perikles	10
Hình 2. Bia mộ Damasistrate	108
Hình 3. Chiến binh - Museo delle Terme	109
Hình 4. Orpheus, Eurydice, và Hermes	112
Hình 5. “Aphrodite ra đời” Từ khối cẩm thạch “Ludovisi Throne”	112
Hình 6. Khối cẩm thạch “Ngai vàng Ludovisi”, chân đế phải - Museo delle Terme, Rome	113
Hình 7. Khối cẩm thạch “Ngai vàng Ludovisi”, chân đế trái - Museo delle Terme, Rome	113
Hình 8. “Athena mơ màng” - Bảng khắc nổi vô danh, có lẽ ở thế kỷ V.	114
Hình 9. Diadumenos - Bản sao Roman, theo Polykleitos (?)	120
Hình 10. Chiến binh Doryphoros của Polykleitos Một phiên bản của Apollonius	121
Hình 11. Người ném đĩa, bản sao Roman,	122
Hình 12. Nike của Paeonios	124
Hình 13. Vụ cưỡng đoạt Cô dâu Lapith Từ trần tường phía tây của đền Zeus	131
Hình 14. Herakles và Atlas - Bảng trang trí Metope từ đền Zeus	132
Hình 15. Nike cài dép - Từ đền Nike Apteros	136
Hình 16. Cửa ngõ hoành tráng và đền Nike Apteros	137
Hình 17. Trinh nữ (Karyatids) ở đền Erekhtheion	139
Hình 18. Đền Parthenon	141
Hình 19. Các nữ thần và “Iris”, nữ thần cầu vồng Trần tường phía đông đền Parthenon.	142
Hình 20. “Cecrops và Con gái” - Trần tường phía tây đền Parthenon	143
Hình 21. Kỵ sĩ, từ trụ ngách phía Tây đền Parthenon	144
Hình 22. Sophokles	227

THỜI HOÀNG KIM

480-399 trước Tây lịch

BẢNG NIÊN ĐẠI

Chú thích: Khi tên một nhân vật không có thành phố kèm theo, thì nhân vật đó được hiểu là “ở Athēnai”

Trước Tây lịch

478	Pindar ở Thebai, thi sĩ
478-467	Hieron I, nhà độc tài ở Syracuse
478	Pythagoras ở Rhegion, nhà điêu khắc
477	Liên bang Delos thành lập
472	Polygnotos, họa sĩ; vở bi kịch <i>Persae</i> của Aiskhylos
469	Sokrates ra đời
468	Kimon đánh bại quân Ba Tư ở Eurymedon; cuộc thi tài (về kịch) đầu tiên giữa Aiskhylos và Sophokles
467	Bakkhylides ở Keos, thi sĩ; <i>Bảy Người Chống lại Thebai</i> của Aiskhylos
464-454	Cuộc nổi dậy của Helot; vây Ithome
463-431	Sự nghiệp công cộng của Perikles
462	Ephialtes giới hạn Areopagos; trả lương cho thẩm phán; Anaxagoras ở Athēnai
461	Kimon bị đày; Ephialtes bị giết
460	Empedokles ở Akragas, triết gia; <i>Prometheus Bị Trói</i> của Aiskhylos
459-454	Cuộc viễn chinh của Athēnai sang Ai Cập thất bại
458	<i>Oresteia</i> của Aiskhylos; Trường Thành
456	Đền Zeus ở Olympia; Paionios của Mende, nhà điêu khắc

454	Kho bạc Delios dời về Athēnai
450	Zeno ở Elia, triết gia; Hippokrates ở Khios, nhà toán học; Khallimakhos phát triển đồng Korinthos; Philolaos ở Thebai, nhà thiên văn
448	Hòa bình của Kallias với Ba Tư
447-431	Đền Parthenon
445	Leukippos ở Abdera, triết gia
443	Herodotos ở Halikarnassos, sử gia; Gorgias ở Leontini, Biện sĩ
442	<i>Antigone</i> của Sophokles; Myron ở Eleutherse, nhà điêu khắc
440	Protagoras ở Abdera, Biện sĩ
438	<i>Athene Parthenos</i> , tác phẩm điêu khắc của Pheidias; <i>Alkestis</i> của Euripides
437	Propylaia
435-434	Chiến tranh giữa Korinthos và Korkyra
433	Liên minh giữa Athēnai và Korkyra
432	Cuộc nổi loạn của Potidaia; xử án Aspasia, Pheidias và Anaxagoras
431-404	Chiến tranh Peloponnesos
431-424	<i>Medea</i> , <i>Andromakhe</i> và <i>Hekuba</i> của Euripides; <i>Elektra</i> của Sophokles
430	Dịch hạch ở Athēnai; xử án Perikles
429	Perikles chết; Kleon nắm chính quyền; <i>Vua Oidipous</i> của Sophokles
428	Mytilene nổi dậy; <i>Hippolytos</i> của Euripides; Anaxagoras chết
427	Sứ quán của Gorgias ở Athēnai; Prodikos và Hippias, nhà Ngụy biện
425	Cuộc vây hãm Sphakteria; <i>Akharnians</i> của Aristophanes
424	Brasidas lấy Amphipolis; sử gia Thoukydides bị đày; <i>Những Người Hiệp Sĩ</i> của Aristophanes
423	<i>Những Đám Mây</i> của Aristophanes; Zeuxis của Heraklea và Parrhasios của Ephesos, họa sĩ
422	<i>Những Con Ong Vô Vê</i> của Aristophanes; Kleon và Brasidas chết
421	Hòa bình ở Nicias; <i>Hòa Bình</i> của Aristophanes

420	Hippokrates ở Kos, y sĩ; Demokritos ở Abdera, triết gia; Polykleitos ở Sikyon, nhà điêu khắc
420-404	Đền Erekhtheion
419	Lysias, nhà hùng biện
418	Chiến thắng của Sparta ở Mantinea; <i>Ion</i> của Euripides
416	Cuộc tàn sát ở Melos; <i>Elektra</i> của Euripides (?)
415-13	Cuộc viễn chinh của Athēnai đến Syracuse
415	Chặt tay Hermai; Alkibiades bị thất sủng; <i>Những Phụ nữ thành Troia</i> của Euripides
414	Vây hãm Syracuse; <i>Những Con Chim</i> của Aristophanes
413	Thất bại của Athēnai ở Syracuse; <i>Iphigenia ở Tauris</i> của Euripides
412	<i>Helen</i> và <i>Andromedeia</i> của Euripides
411	Cuộc nổi dậy của Bốn Trăm; <i>Lysistrata</i> và <i>Thesmophoriazusai</i> của Aristophanes
410	Tái lập dân chủ; chiến thắng của Alkibiades ở Kyzikos
408	Timotheos ở Miletos, thi nhạc sĩ; <i>Orestes</i> của Euripides
406	Chiến thắng của Athēnai ở Arginusai; Euripides và Sophokles chết; <i>Bakchai</i> và <i>Iphigenia ở Aulis</i> của Euripides
405-367	Dionysios I, nhà độc tài ở Syracuse
405	Chiến thắng của Sparta ở Aigospotami; <i>Những Con Éch</i> của Aristophanes
404	Chiến tranh Peloponnesos chấm dứt; nhóm Ba Mươi cai trị ở Athēnai
403	Tái lập dân chủ
401	Thất bại của Kyros II ở Kunaxa; cuộc triệt thoái của Vạn Quân của Xenophon; <i>Oidipous ở Kolonos</i> của Sophokles
399	Xử án và cái chết của Socrates

CHƯƠNG I

PERIKLES

VÀ CUỘC THỬ NGHIỆM DÂN CHỦ

I. SỰ TRỖI DẬY CỦA ATHĒNAI

Shelley¹ viết: “Thời kỳ giữa khi Perikles sinh ra và khi Aristoteles qua đời, dù ta nhìn vào chính nó hay chiếu theo hậu quả nó gây ra cho số phận về sau của nhân loại văn minh, chắc hẳn là thời kỳ đáng ghi nhớ nhất trong lịch sử thế giới.” Athēnai thống trị thời kỳ đó, vì Athēnai chiếm được sự trung thành - và những đóng góp - của phần lớn các thành phố của vùng Aiga do sự lãnh đạo của Athēnai trong công cuộc cứu nước Hy Lạp, và bởi vì, khi chiến tranh chấm dứt, Ionia nghèo đi và Sparta bị rối loạn vì đông đảo quân lính giải ngũ, động đất và dân chúng nổi dậy, trong khi hạm đội mà Thermistokles thành lập lợi dụng những chiến thắng tại Artemision và Salamis để đi chinh phục thương mại.

Chiến tranh không phải đã hoàn toàn chấm dứt; thỉnh thoảng chiến tranh vẫn tiếp tục giữa Ionia và Ba Tư từ lúc Kyros chiếm Ionia cho đến khi Alexandros lật đổ Darius III. Quân Ba Tư bị đẩy ra khỏi Ionia năm 479, ra khỏi Hắc Hải năm 478, khỏi Thrake năm 475. Năm 468 một hạm đội Hy Lạp dưới sự chỉ huy của Kimon của Athēnai đã đánh bại

quân Ba Tư trên bộ và trên biển ở cửa sông Eurymedon.ⁱ Những đô thị Hy Lạp ở châu Á và vùng biển Aiga, để phòng thủ chống lại Ba Tư, đã liên kết lại trong một liên minh, gọi là Liên minh Delos, dưới sự lãnh đạo của Athēnai, và đóng góp tiền của vào một ngân quỹ chung đặt ở đền Apollon trên đảo Delos. Vì Athēnai đóng góp tàu thay vì tiền và bằng hải lực của mình, chẳng bao lâu Athēnai kiểm soát thật sự các đồng minh, và Liên minh các thành quốc bình đẳng nhanh chóng trở thành một Đế quốc của Athēnai.

Trong chính sách mở rộng đế quốc này tất cả những chính khách quan trọng của Athēnai – ngay cả Aristides đạo hạnh và Perikles hoàn hảo sau này – đều hợp sức với Themistokles vô lương tâm. Không ai khác có công với Athēnai bằng Themistokles, và không ai cương quyết đòi trả công như ông ta. Khi những người lãnh đạo Hy Lạp họp lại để ban phát phần thưởng cho những người đã bảo vệ Hy Lạp hữu hiệu nhất trong chiến tranh, ai cũng bầu cho mình trước và bầu cho Themistokles sau. Chính ông ta đã đặt hướng đi cho lịch sử Hy Lạp bằng cách thuyết phục Athēnai rằng con đường đi đến thống trị không nằm trên bộ mà nằm trên biển, và không phải bằng chiến tranh mà bằng thương mại. Ông thương thuyết với Ba Tư, và tìm cách chấm dứt sự xung đột giữa đế quốc cũ và đế quốc còn non trẻ để cho sự giao thương buôn bán không bị cản trở với châu Á sẽ đem lại thịnh vượng cho Athēnai. Dưới sự kích động của ông, đàn ông, đàn bà và trẻ con ở Athēnai đều tham gia dựng một bức tường quanh thành phố và một bức tường khác quanh các cảng ở Peiraieus và Munykia; dưới sự lãnh đạo của ông, Athēnai đã xây những bến tàu lớn, những nhà kho, và những khu chợ làm cho việc buôn bán trên đường biển được thuận lợi. Ông biết rằng những chính sách ấy sẽ gây ra sự ghen tị của Sparta và có thể dẫn đến chiến tranh giữa hai thành quốc; nhưng ông

i Tên con sông ở Pamphylia, miền nam Tiểu Á.

vẫn bị ám ảnh bởi sự phát triển của Athēnai và sự tin tưởng vào hạm đội của Athēnai.

Mục đích của ông tốt đẹp bao nhiêu thì phương cách của ông xấu xa bấy nhiêu. Ông dùng hạm đội để ép Kyklades phục tùng, lấy cớ rằng trong chiến tranh họ đã đầu hàng quân Ba Tư quá nhanh và đã cung cấp quân cho Xerxes; hình như ông đã nhận hối lộ để cho một số đô thị đứng ngoài sự kiểm soát của Athēnai.² Ông dàn xếp việc hồi hương cho những người bị đi đày, đôi khi không xong việc nhưng vẫn giữ tiền.³ Khi Aristides đảm nhận việc trông coi công quỹ, ông nhận thấy những người tiền nhiệm đã biến thủ công quỹ, trong đó có Themistokles với những số tiền lớn.⁴ Khoảng năm 471, dân Athēnai sợ tinh thần vô đạo đức của ông, đã thông qua một đạo luật để đày ông đi khỏi Athēnai, ông tìm thấy quê hương mới ở Argos. Về sau người Sparta tìm thấy tài liệu chứng tỏ Themistokles có dính líu vào sự thương lượng mật giữa quan nhiếp chính của họ là Pausanias với Ba Tư; Pausanias bị bỏ đói đến chết. Sparta đưa các tài liệu ấy cho Athēnai, Athēnai liền gửi trát bắt Themistokles. Ông trốn được qua Korkyra nhưng bị từ chối không cho tị nạn, ông sang ẩn náu một thời gian ngắn tại Epiros, rồi trốn qua châu Á, ở đây ông lại đòi tiền thưởng với người kế vị Xerxes vì đã giữ không cho quân Hy Lạp đuổi theo quân Ba Tư sau trận Salamis. Nghe theo lời hứa của Themistokles sẽ giúp Ba Tư lấy lại Hy Lạp,⁵ Artaxerxes I nhận ông vào hội đồng trong triều và cho hưởng bổng lộc từ nhiều thành phố. Trước khi Themistokles thực hiện những kế hoạch làm ông không bao giờ yên, ông chết tại Magnesia năm 449 trước Tây lịch ở tuổi 65, toàn thể giới Địa Trung Hải vừa khâm phục ông vừa khinh ghét ông.

Sau khi Themistokles và Aristides qua đời, sự lãnh đạo của cánh dân chủ ở Athēnai được truyền cho Ephialtes, sự lãnh đạo của cánh quả đầu hay bảo thủ thì truyền cho Kimon, con trai của Miltiades. Kimon có phần nhiều những đức hạnh mà Themistokles thiếu, nhưng không có chút tinh tế nào mà năng lực cần dựa vào để thành công trong chính trị. Khổ sở trước giữa những mưu đồ của thành quốc, nhưng ông

vẫn nắm được quyền chỉ huy hải quân, và đã củng cố sự tự do cho Hy Lạp bằng chiến thắng ở Eurymedon. Trở về Athēnai trong vinh quang, nhưng lập tức đánh mất lòng dân khi ông khuyến cáo giải hòa với Sparta. Ông nhận được sự chấp thuận miễn cưỡng của Quốc hội để dẫn một lực lượng đi giúp người Sparta chống lại những người dân Helot nổi loạn ở Ithome. Nhưng người Sparta không tin người Athēnai, và tỏ ra nghi ngờ quân lính của Kimon đến nỗi những người lính này đã trở về Athēnai trong giận dữ, và Kimon bị thất sủng. Năm 461 ông bị phát vãng theo đề nghị của Perikles, và đàng quả đầu mất tinh thần vì sự thất bại của ông đến độ trong hai thế hệ chính quyền vẫn nằm trong tay phe dân chủ. Bốn năm sau, Perikles, hối hận (hay, theo thiên hạ đồn, vì mê cô em gái Elpinike của Kimon), xin cho Kimon trở về; ông chết vinh dự trong một trận hải chiến ở Kipros.

Thủ lĩnh của đảng dân chủ lần này là một người mà chúng ta biết ít một cách kỳ lạ, thế nhưng hoạt động của ông là một điểm mấu chốt trong lịch sử Hy Lạp. Ephialtes nghèo nhưng trong sạch, đã không tồn tại lâu trong sự náo động của chính trị Athēnai. Cánh bình dân mạnh lên nhờ chiến tranh; trong sự khủng hoảng đó, tất cả những chia rẽ giai cấp giữa những công dân tự do được tạm thời quên đi, và chiến thắng quý giá ở Salamis giành được không phải do quân đội - thống trị bởi lớp quý tộc - mà do hải quân, được tuyển mộ trong dân nghèo và điều khiển bởi lớp trung lưu buôn bán. Đảng quả đầu tìm cách giữ đặc quyền bằng cách biến nghị viện Areopagos thành cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước. Ephialtes đáp lại bằng sự công kích gay gắt cái nghị viện xưa cũ ấy.ⁱ Ông luận tội nhiều nghị viên vì hành động phi pháp, cho xử tử một số,⁷ và thuyết phục Quốc hội biểu quyết bỏ gần hết các quyền mà nghị viện còn nắm giữ. Sau này Aristoteles

i Phát biểu của Grote, được viết khoảng năm 1850, về vụ kiện chống lại Areopagos gợi nhớ đến những lời phê phán của Tối cao Pháp viện Mỹ năm 1937.⁶

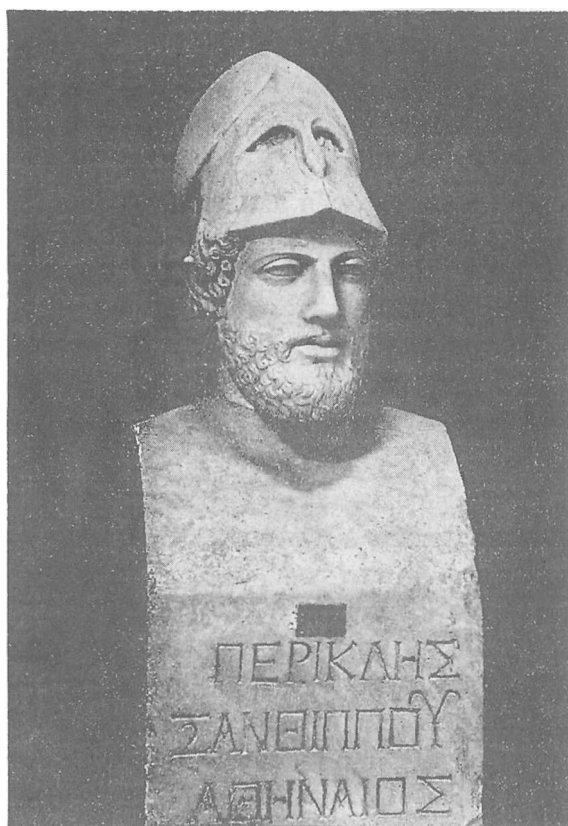
vốn bảo thủ lại tán thành chính sách cực đoan này với lý do rằng “việc chuyển giao cho dân thường những chức năng tư pháp mà trước kia thuộc nghị viện có vẻ là một điều có lợi, bởi vì sự tham nhũng dễ tìm thấy đất nẩy nở nơi thiếu hơn là nơi đa số”.⁸ Nhưng những người bảo thủ lúc đó không nhìn vấn đề một cách trầm tĩnh như vậy. Vì không mua chuộc được Ephialtes, phe quả đầu đã ám sát ông; và công việc nguy hiểm làm lãnh đạo phe dân chủ được giao cho nhà quý tộc Perikles.

II. PERIKLES

Người đảm nhiệm chức tổng tư lệnh mọi lực lượng vật chất và tinh thần của Athēnai suốt trong thời đại vinh quang nhất của Athēnai sinh ra chừng ba năm trước trận Marathon. Cha ông ta là Xanthipos đã chiến đấu ở Salamis, cầm đầu hạm đội Athēnai ở Mykale và lấy lại Hellespont cho Hy Lạp. Mẹ của Perikles là Agariste, cháu nội của nhà cải cách Kleithenes. Về phía mẹ, Perikles thuộc gia đình cổ kính Alkmaionids. Plutarkhos nói: “Mẹ ông khi gần chết, nằm mơ thấy mình được một con sư tử ẵm vào giường, và sau vài ngày thì sinh ra Perikles – hoàn hảo về mọi mặt chỉ trừ cái đầu hơi dài và thiếu cân đối”.¹⁰ Những người chỉ trích ông sẽ có nhiều niềm vui chế giễu cái đầu dài quá khổ ấy. Thầy dạy nhạc nổi tiếng nhất thời ông, Damon, đã dạy nhạc cho ông, và Pythokleides dạy nhạc và văn chương; ông đi nghe các bài giảng của Zenon xứ Elea ở Athēnai, và trở thành bạn và học trò của triết gia Anaxagoras. Trong thời kỳ phát triển, ông hấp thụ nền văn hóa đang nẩy nở nhanh chóng của thời đại ông, và kết hợp trong tâm trí và trong chính sách của ông tất cả các mối dây của văn minh Athēnai – kinh tế, quân sự, nghệ thuật, triết học. Ông là con người toàn diện nhất mà Hy Lạp đã sản sinh ra.

Thấy đảng quả đầu là lỗi thời, từ trẻ ông đã gắn bó với đảng của những người *demos*, tức là quần chúng tự do của Athēnai.

Ông tiếp cận chính trị nói chung và mỗi hoàn cảnh trong đó với sự chuẩn bị kỹ càng, không bỏ qua mặt giáo dục; ông nói ít và ngắn gọn, và cầu thần để cho mình không bao giờ nói ra một lời lạc đề. Ngay cả những nhà thơ chỉ trích ông cũng nói về ông như một “thần Olympia”, dùng sấm chớp một cách hùng hồn mà dân Athēnai chưa bao giờ nghe thấy. Thế nhưng, theo sách vở để lại, diễn văn của ông không mấy hào hứng, và chỉ hấp dẫn đối với những trí óc thông sáng. Ảnh hưởng của ông không chỉ do ông thông minh mà còn do ông chính trực; ông có thể dùng hối lộ để đạt mục đích công cộng,



Hình 1: *Perikles*

Bảo tàng Anh

nhưng cho mình thì “rõ ràng ông không dính líu chút nào đến tham nhũng và đứng trên mọi bận tâm về tiền bạc”.¹¹ và ngược với Themistokles khi mới làm quan thì nghèo, khi rời quan lộ thì giàu kếch sù, Perikles chẳng thêm chút của cải nào cho mình nhờ sự nghiệp chính trị.¹² Sự phán xét công tâm của người Athēnai đã thể hiện rất rõ trong thể hệ này khi gần 30 năm từ 467 đến 418, họ đã bầu đi, bầu lại ông làm chỉ huy (*strategoi*), với những khoảng gián đoạn ngắn ngủi; sự tại nhiệm hầu như thường trực này không những cho ông cái ưu thế trên ủy ban quân sự mà còn làm cho ông có thể đưa vị trí của *strategoi autokrator* (tổng chỉ huy) lên một địa vị có ảnh hưởng nhất trong chính phủ. Dưới thời ông, Athēnai vừa hưởng những đặc quyền của dân chủ vừa có những tiện ích của chế độ quý tộc và độc tài. Nền hành chính tốt và sự bảo trợ văn hóa từng làm đẹp Athēnai dưới thời Peisistratos nay được tiếp tục với sự kết hợp và cương quyết giữa đường hướng và sự thông minh, hàng năm lại được lớp công dân tự do bằng lòng tái chấp thuận. Qua ông, lịch sử minh họa một lần nữa nguyên tắc sau đây: những cải cách phóng khoáng được thực hiện hữu hiệu nhất và được duy trì lâu dài nhất khi có sự lãnh đạo với sự thận trọng và ôn hòa của một người quý tộc được lòng dân chúng Văn minh Hy Lạp lên đến đỉnh cao khi nền dân chủ đủ lớn để đem lại cho nó sự đa dạng và sinh lực, và khi chế độ quý tộc còn tồn tại đủ để đem lại trật tự và khiêu thẩm mỹ.

Những cải cách của Perikles đã nói rộng đáng kể quyền của dân chúng. Mặc dù quyền của các tòa án nhân dân (*heliaia*) đã tăng lên dưới thời Solon, Kleithenes và Ephialtes, sự thiếu ngân quỹ cho dịch vụ xét xử đã đem lại cho người giàu có một ảnh hưởng to lớn trong những tòa án ấy. Năm 451, Perikles đưa vào áp dụng phí dịch vụ hai *obol* (34 xu đô-la), sau nâng lên ba *obol*, một ngày công cho thẩm phán, số tiền tương đương với nửa ngày lợi tức của một người Athēnai bình thường thời bấy giờ.¹³ Nói rằng số tiền khiêm tốn ấy làm yếu tính khí và làm hỏng tinh thần người Athēnai là thiếu suy xét,

bởi vì tương tự như thế mọi nhà nước trả lương cho quan tòa và thẩm phán đã bị hủy hoại từ lâu. Perikles hình như cũng đã qui định trả một ít tiền lương cho quân dịch. Sự rộng rãi gây tai tiếng của ông lên đến đỉnh cao khi ông thuyết phục nhà nước hàng năm trả hai *obol* tiền vào cửa cho mỗi người dân đi xem kịch và các trò thi đấu trong các lễ hội chính thức, lấy lý do rằng những buổi trình diễn này không được là một sự xa xỉ dành riêng cho giai cấp thượng lưu và trung lưu, mà phải góp phần vào việc nâng cao dân trí. Tuy nhiên phải thừa nhận rằng Platon, Aristoteles và Plutarkhos - tất cả là những người bảo thủ - đều đồng ý những món tiền ít ỏi đó làm tổn thương tính cách người Athēnai.¹⁴

Tiếp tục công việc của Ephialtes, Perikles chuyển cho tòa án nhân dân những quyền tư pháp trước kia được các vị *arkhon* và quan tòa nắm giữ, để cho từ lúc này chức vụ *arkhon* là một chức vụ hành chính hơn là một quyền lực làm chính sách, quyết định việc tố tụng, hoặc ban bố sắc lệnh. Năm 457 quyền ứng cử vào chức vụ *arkhon*, vốn trước đây chỉ dành cho tầng lớp giàu có, được nói rộng ra cho hạng dân thứ ba (*zeugitai*); sau đó không lâu, hạng dân thấp nhất (*thetes*) cũng tìm được quyền ứng cử bằng cách tự ý nâng cao thu nhập của mình; vì dân *thetes* tham gia nhiều vào việc phòng thủ Athēnai nên các tầng lớp khác cũng làm ngơ trước sự gian lận này.¹⁵ Cũng có lúc ông đi ngược hướng; qua Quốc hội, năm 451 ông giới hạn quyền công dân cho những người có cha và mẹ là người Athēnai. Một công dân và một người không phải-công dân không được lấy nhau chính thức. Đó là một biện pháp nhằm ngăn cản kết hôn với người nước ngoài, giảm sinh đẻ ngoại hôn, và có lẽ nhằm dành riêng cho thị dân giành tị của Athēnai những phần thưởng vật chất của quyền công dân và của đế quốc. Chính Perikles sẽ sớm có lí do mà hối hận cái biện pháp kỳ thị này.

Bất cứ hình thức cai trị nào đem lại thịnh vượng đều có vẻ tốt, ngay cả chính phủ tốt nhất mà không đem lại thịnh vượng

cũng có vẻ xấu. Sau khi củng cố vị trí chính trị, Perikles quay sang quản lý kinh tế. Ông tìm cách giảm áp lực của dân số lên tài nguyên hạn hẹp của Attike bằng cách lập những thuộc địa gồm dân nghèo của Athēnai trên các vùng đai nước ngoài. Để đem lại việc làm cho dân nhàn rỗi¹⁶ ông biến nhà nước thành người chủ nhân công trên một qui mô lớn chưa từng thấy ở Hy Lạp: đóng thêm nhiều chiến thuyền cho hải quân, xây những nhà máy làm vũ khí, một khu chợ mua bán ngũ cốc được dựng lên ở Peiraieus. Để bảo vệ Athēnai chống lại sự bao vây về phía đất liền, và để tạo việc làm, ông thuyết phục Quốc hội cung cấp quỹ để xây 13 km “Trường Thành”, sẽ được gọi như thế sau này, nối Athēnai với Peiraieus và Phaleron; kết quả là biến thành phố và các bến tàu thành một tổng thể có thành lũy vây quanh, khi có chiến tranh chỉ mở ra về phía biển – mà hải quân Hy Lạp là thống lĩnh. Sparta không có thành lũy nhìn kế hoạch phòng vệ này với con mắt thù nghịch. Đảng quả đầu ở Athēnai xem đây như một cơ hội để lấy lại quyền chính trị. Họ bí mật gửi người sang Sparta mời Sparta xâm lăng Attike, và với sự giúp sức của phe quả đầu nổi dậy, sẽ lật đổ chế độ dân chủ; phe quả đầu hứa sẽ san bằng Trường Thành. Sparta chấp thuận, đưa một đạo quân đi đánh bại quân Athēnai ở Tanagra (năm 457); nhưng phe quả đầu không thực hiện được cuộc cách mạng của họ. Quân Sparta rút về Peloponnesos trắng tay, đành chờ một cơ hội tốt hơn để vượt qua đối thủ thịnh đạt phát đạt đã cướp mất từ tay họ sự lãnh đạo truyền thống nước Hy Lạp của mình.

Perikles chống lại sự căm dỗ trả thù Sparta, thay vào đó ông dồn hết công sức để làm đẹp Athēnai. Hy vọng biến thành phố thành trung tâm văn hóa của Hellas, và xây dựng lại những đền đài – mà người Ba Tư đã thiêu hủy – trên một quy mô và với vẻ hoành tráng sẽ nâng cao linh hồn của mỗi người dân, ông nghĩ ra một kế hoạch sử dụng tài năng của tất cả nghệ sĩ Athēnai, sử dụng lao động của những người dân chưa có việc làm, trong một chương trình táo bạo để làm đẹp Akropolis bằng những công trình kiến trúc. Theo

Plutarkhos, “ông mong muốn và nghĩ rằng bao nhiêu công trình cơ khí hỗn độn đó ... không nên thực hiện mà không có sự đóng góp của công chúng, và cũng không nên kiếm được ngân quỹ rồi thì ngồi yên không làm gì cả; vì thế ông đưa ra những dự án xây dựng đồ sộ.”¹⁷ Để tài trợ công cuộc này, ông đề nghị chuyển ngân khố tích lũy bởi Liên minh Delos từ Delos về Athēnai, vì ở đây tiền nằm yên không dùng đến và không được an toàn, và phần tiền nào không cần cho sự phòng thủ chung thì dùng để làm đẹp thủ đô chính danh của một đế quốc thiện tâm.

Sự di chuyển ngân khố Delos về Athēnai là chuyện có thể chấp thuận được đối với dân Athēnai, ngay cả đối với phe quả đầu. Nhưng các cử tri không thích dùng nhiều tiền từ quỹ đó để làm đẹp thành phố - một phần vì áy náy lương tâm, hoặc họ thầm hy vọng tiền đó có thể chiếm hữu để dùng trực tiếp hơn cho những nhu cầu và sự thụ hưởng của họ. Những thủ lĩnh quả đầu khéo khai thác tình trạng ấy đến mức khi sắp đưa chuyện đó ra Quốc hội biểu quyết thì kế hoạch của Perikles cầm chắc thất bại. Plutarkhos kể lại một chuyện vui nhà lãnh đạo tinh tế đã lật ngược thế cờ như thế nào. Perikles nói: “ ‘Được,’ hãy để kinh phí xây cất cho tôi chịu, quý vị không phải chịu gì cả; và hãy khắc tên tôi lên đó’. Khi họ nghe ông nói thế, hoặc vì ngạc nhiên về tinh thần cao cả của ông, hoặc vì ham muốn dự phần vào vinh quang của công trình này, họ la to, bảo ông cứ tiêu tiền quỹ đi ..., bao nhiêu cũng được cho đến khi hoàn thành công việc.”

Trong khi công trình tiến hành, và sự che chở và ủng hộ đặc biệt của Perikles được dành cho Pheidias, Iktinos và Mnesikles và những nghệ sĩ khác, những người đang ra sức thực hiện những giấc mơ của Perikles, ông cũng quay sang bảo trợ cho văn chương và triết học. Và trong khi ở những thành quốc khác của Hy Lạp giai đoạn này sự tranh giành giữa các đảng phái làm hao tổn nhiều năng lượng của người dân và văn chương đang suy tàn, thì ở Athēnai sự giàu có và tự do dân chủ kết hợp với một lối lãnh đạo khôn ngoan và có

học thức đã khích lệ người dân tạo ra Thời Đại Hoàng Kim. Khi Perikles, Aspasia, Pheidias, Anaxagoras và Sokrates cùng ngồi xem một vở kịch của Euripides trong nhà hát Dionysos, đó là lúc Athēnai có thể thấy rõ đỉnh cao và sự thống nhất của đời sống của Hy Lạp - chính trị, nghệ thuật, khoa học, triết học, tôn giáo và đạo đức không sống những sự nghiệp riêng rẽ như trong những trang sách biên niên, mà dệt lại thành một tấm vải đa sắc của lịch sử một quốc gia.

Tình cảm của Perikles đang đưa giữa nghệ thuật và triết học, và ông sẽ thấy khó nói thích ai hơn giữa Pheidias và Anaxagoras; có lẽ ông đến với Aspasia như một sự dung hòa giữa cái đẹp và sự minh triết. Đối với Anaxagoras, ông giữ một “lòng kính trọng và khâm phục khác thường”.¹⁸ Platon nói,¹⁹ chính triết gia này đã đưa Perikles đi sâu vào tài cai trị; Plutarkhos thì tin rằng “từ những cuộc tiếp xúc lâu dài với Anaxagoras, Perikles đã rút ra, “không chỉ sự cao cả của mục đích và phẩm giá của ngôn ngữ, lên xa hẳn những trò hề thấp kém và thiếu lương thiện của sự hùng biện trước đám đông, mà còn là tư thế điềm đạm, một sự thanh thản và trầm tĩnh trong tất cả những chuyển động của mình, không để điều gì có thể quấy rầy ông khi ông đang nói.” Khi Anaxagoras già và Perikles mãi mê việc công, nhà chính trị có lúc để triết gia bước ra khỏi đời mình, nhưng về sau, khi nghe Anaxagoras sắp chết, Perikles vội vàng chạy đến giúp đỡ, khiêm tốn nhận sự quả trách của ông, rằng “kẻ nào có đèn thì phải tiếp dầu cho nó”.²⁰

Điều khó tin, nhưng nghĩ lại cũng rất tự nhiên, là “vị thần Olympia” nghiêm nghị ấy lại dễ xiêu lòng trước vẻ quyến rũ của một người đàn bà. Nơi ông, một người đàn ông bình thường, sự tự kiềm chế chống lại sự nhạy cảm tinh tế, và những mệt nhọc trong nhiệm vụ hẳn đã làm gia tăng sự mong mỏi về một sự dịu dàng của phụ nữ. Ông đã lấy vợ nhiều năm trước khi gặp Aspasia. Nàng thuộc về - nàng đang góp phần tạo ra - một loại kỹ nữ (*hetaira*) vốn sẽ đóng một vai trò tích cực trong đời sống của Athēnai: một loại phụ nữ không chịu

bị cô lập khi lấy chồng, thứ tục lệ mà phụ nữ Athēnai chấp nhận; trái lại họ cổ xúy lối sống chung không hôn thú chính thức, vì cho rằng như thế phụ nữ có thể hưởng tự do đi lại và hành xử như nam giới, và tham gia cùng nam giới vào những hoạt động văn hóa. Chúng ta không có những bằng chứng về sắc đẹp của Aspasia, mặc dù các tác giả cổ đại có nói đến “chân nhỏ với vòng cung cao”, “giọng nói thanh như bạc”, và “tóc vàng”.²¹ Aristophanes, một đối thủ chính trị ghê gớm của Perikles mô tả Aspasia là một gái hồng lâu gốc Miletos, đã lập một nhà điểm hạng sang ở Megara, và lúc bấy giờ đã nhập khẩu các cô gái của nàng vào Athēnai; và nhà hài kịch vĩ đại tể nhị nói rằng sở dĩ có sự tranh chấp giữa Athēnai và Megara, vốn là nguyên cớ để xảy ra Chiến tranh Peloponnesos, là do Aspasia đã thuyết phục Perikles rửa hận cho nàng, trả thù người Megara đã bắt cóc một số nhân viên của nàng.²² Nhưng Aristophanes không phải là một sử gia, và ta chỉ nên tin ở những điểm không liên quan đến ông thôi.

Đến Athēnai khoảng năm 450, Aspasia mở một trường dạy tu từ học và triết học, đã táo bạo khuyến khích phụ nữ xuất hiện trước công chúng và học lên cao. Nhiều thiếu nữ con nhà danh giá theo học các lớp của bà, một số đàn ông đem vợ mình đến học.²³ Đàn ông cũng theo học, trong số đó có Perikles và Sokrates, có lẽ có cả Anaxagoras, Euripides, Alkibiades và Pheidias. Sokrates nói ông đã học nơi nàng thuật hùng biện,²⁴ một số lời đồn xưa nói Perikles đã thừa hưởng Aspasia từ triết gia này.²⁵ Một điều tuyệt vời đến với Perikles là giờ đây vợ ông thương yêu một người đàn ông khác. Ông đề nghị trao tự do cho vợ để đổi lấy tự do cho mình, và bà vợ chấp thuận; bà lấy chồng lần thứ ba,²⁶ và Perikles đưa Aspasia về nhà. Theo một điều luật mà ông đặt ra năm 451 ông không thể chính thức lấy Aspasia làm vợ vì nàng sinh tại Miletos; nếu có con với nàng thì đứa con đó sẽ là bất chính và sẽ không có quyền công dân của Athēnai. Ông có vẻ yêu bà thành thật, thậm chí yêu say đắm, không bao giờ rời nhà hay về nhà mà không hôn bà, và cuối cùng

muốn để gia tài cho đứa con trai mà bà sinh cho ông. Từ đó trở đi ông bỏ hết cuộc sống xã hội bên ngoài nhà mình, ít khi đi đâu ngoại trừ đến *agora* hay tòa thị chính; dân Athēnai bắt đầu than phiền sự lẩn tránh của ông. Về phía Aspasia, bà biến nhà ông thành một xa-lông Khai Sáng kiểu Pháp, ở đấy nghệ thuật, khoa học, văn chương, triết học, nghệ thuật cai trị, được đem ra thảo luận để khích lệ nhau. Sokrates khâm phục sự hùng biện của bà, giao cho bà làm bài điệu văn mà Perikles đọc trong dịp vinh danh những người hy sinh đầu tiên trong Chiến tranh Peloponnesos.²⁷ Aspasia trở thành hoàng hậu không vương miện của Athēnai, đặt thể điệu cho thời trang, đem đến cho phụ nữ Athēnai tấm gương phấn chấn về sự tự do tinh thần và luân lý.

Phe thủ cựu bị sốc trước tất cả những điều ấy, và dùng đó làm mục tiêu tấn công. Họ tố cáo Perikles đưa người Hy Lạp đánh người Hy Lạp, như ở Aigina và Samos; họ kết tội ông phỉ phạm công quỹ. Cuối cùng, qua cửa miệng của những người đóng hài kịch vô trách nhiệm lợi dụng sự tự do ngôn luận (thịnh hành dưới thời Perikles) họ kết tội ông biến nhà ông thành một nhà chứa xấu xa, và cáo buộc ông có quan hệ với vợ của con trai ông.²⁸ Không dám đưa các chuyện đó ra xét xử công khai, họ tấn công ông qua những người bạn của ông. Họ buộc tội Pheidias biến thủ một số vàng giao cho để trang trí tượng *Athēnaia*, và họ thành công trong việc kết án đó; họ cáo buộc Anaxagoras phạm tội vô tôn giáo, và triết gia phải bỏ trốn đi xứ khác theo lời khuyên của Perikles; họ buộc Aspasia mang tội bất kính (*graphe asebeias*) đối với chư thần của Hy Lạp.²⁹ Những thi sĩ hài kịch chế nhạo Aspasia một cách tàn nhẫn, ví bà với một *Deianeira* (kẻ sát phu)ⁱ và gọi bà theo tiếng Hy Lạp nôm na là một nàng hầu; một người tên Hermippos, chắc chắn vì những đồng bạc bất lương, buộc tội nàng làm người cung cấp gái cho Perikles,

i Deianeira, vợ của thần Herakles, đã giết chồng bằng cách đưa cho ông mặc một chiếc áo tẩm thuốc độc.

và đem những phụ nữ tự do đến để ông thỏa mãn.³⁰ Khi xử bà trước một tòa án gồm 1500 bồi thẩm, Perikles biện hộ cho bà, dùng tất cả tài hùng biện của mình, có khi nói trong nước mắt; và bà được tha bổng. Từ lúc đó (năm 432), Perikles bắt đầu mất ảnh hưởng trên dân chúng Athēnai; và ba năm sau, khi ông chết, ông đã là một người tuyệt vọng.

III. NỀN DÂN CHỦ ATHĒNAI

1. Sự cân nhắc

Những sự buộc tội kỳ lạ đó đủ để chứng tỏ thực tế vận hành của nền dân chủ giới hạn dưới chính thể được cho là độc tài của Perikles. Chúng ta phải nghiên cứu cẩn thận nền dân chủ ấy, vì đó là một thí nghiệm nổi bật trong lịch sử điều hành chính phủ. Trước hết, nền dân chủ ấy bị giới hạn bởi sự kiện chỉ có một thiểu số dân chúng biết đọc. Ngoài ra, dân ở những thành phố xa của Attike khó đi về Athēnai. Quy chế công dân chỉ dành cho những người con trai có cha mẹ đều là công dân tự do của Athēnai, và đã đến tuổi hai mươi mốt; chỉ có họ và gia đình họ là được hưởng quyền công dân, hay trực tiếp mang gánh nặng quân sự và thuế má của nhà nước. Trong cái chu vi đóng kín một cách ganh tị đó chỉ có 43.000 dân trong số 315.000 dân Attike dưới thời Perikles là có quyền bình đẳng về chính trị; mỗi công dân hưởng và đòi hỏi những quyền bình đẳng về luật pháp (*isonomia*) và bình đẳng trong Quốc hội (*isegoria*). Đối với dân Athēnai, công dân là người không những có quyền đầu phiếu mà còn thay phiên nhau làm thẩm phán hay quan tòa bằng lối rút thăm; công dân phải là người tự do, sẵn sàng và có khả năng phục vụ nhà nước bất cứ lúc nào. Không người nào vốn tùy thuộc vào người khác, hay không người nào vốn phải lao động để sống, có thời giờ và khả năng để làm những nhiệm vụ kia; vì thế một người lao động tay chân, đối với hầu hết người Athēnai, khó thích hợp để làm một công dân, mặc dù có những nông

dân là địa chủ vẫn được chấp nhận là công dân (một sự bất nhất của con người). Tất cả 115.000 nô lệ của Attike, tất cả phụ nữ, hầu hết công nhân, tất cả 28.500 dân nước ngoài (*metoikos*)ⁱ và do đó phần lớn giới buôn bán, đều bị loại ra khỏi những người có thể có quyền công dân.ⁱⁱ

Cử tri không hợp thành đảng phái, mà được phân chia lỏng lẻo thành những người theo phe quả đầu hoặc theo phe dân chủ, tùy theo họ chống lại hay ủng hộ sự nói rộng quyền công dân, sự thống trị của Quốc hội, và việc chính phủ lấy bớt của người giàu để giúp đỡ người nghèo. Những thành viên đặc lực của mỗi phe được tổ chức thành những câu lạc bộ gọi là *hetaireiai* (hội những người đồng hành). Ở Athēnai, dưới thời Perikles có đủ thứ câu lạc bộ như thế - câu lạc bộ tôn giáo, câu lạc bộ bà con, câu lạc bộ quân đội, câu lạc bộ công nhân, câu lạc bộ diễn viên, câu lạc bộ chính trị, và những câu lạc bộ về ăn uống. Mạnh nhất là những câu lạc bộ quả đầu, các thành viên tuyên thệ giúp đỡ nhau trong chính trị và pháp luật, và gắn bó với nhau bởi một sự thù nghịch chung đối với những hạng công dân cấp dưới thường giẫm chân lên giai cấp quý tộc địa chủ và giai cấp công thương có tiền của.³¹ Chống lại phe quả đầu có phe tương đối dân chủ gồm những tiểu thương, những công dân đã trở thành công nhân ăn lương, và những người đi làm công cho các thương thuyền hay gia nhập hạm đội Athēnai; những nhóm này ghét sự xa hoa và đặc quyền của người giàu, và đưa lên làm lãnh đạo những người như Kleon thợ nhuộm, Lysikles buôn cừu, Eukrates bán sợi gai, Kleophon chế tạo đàn hạc, và Hyperbolos thợ làm đèn. Perikles giữ họ đứng ngoài lề trong mấy mươi năm bằng một hỗn hợp tế nhị giữa chế độ dân chủ và chế độ quý tộc; nhưng khi ông chết họ thừa kế chính phủ

i Từ Hy Lạp, *metoikoi*, nghĩa là “ở chung nhà”.

ii Những con số trên đều là phỏng đoán, lấy từ Gomme, A.W., *The Population of Athens in the Fifth and Fourth Centuries B.C.*, các trang: 21, 26, 47. Tổng số công dân tính cả những người vợ và trẻ con.

và hưởng trọn vẹn những thành quả đạt được. Từ thời Solon cho đến khi La Mã thôn tính, sự xung đột gay gắt giữa phe quả đầu và phe dân chủ diễn ra bằng lời nói, bằng lá phiếu, bằng sự lưu đày, ám sát và nội chiến.

Mỗi cử tri, về quyền, là một thành viên của cơ quan cai trị cơ bản – *ekklesia* (Quốc hội); ở cấp này không có chính phủ đại diện. Vì sự đi lại qua các đồi núi của Attike rất khó khăn nên chỉ một số ít thành viên đi họp; hiếm khi có hơn hai hay ba nghìn. Những công dân sống tại Athēnai hay tại Peiraieus, do vị trí địa dư, đã thống trị Quốc hội; bằng cách đó phe dân chủ thắng thế so với phe bảo thủ, vì phần đông dân bảo thủ ở rải rác trong các nông trại và các cơ sở sản nghiệp của Attike. Quốc hội họp bốn lần mỗi tháng, vào những dịp quan trọng ở *agora*ⁱ ngoài trời, trong nhà hát Dionysos hay ở Peiraieus, thông thường tại một quảng trường hình bán nguyệt gọi là Pnyx trên sườn đồi phía đông của Areopagos; các thành viên ngồi trên những ghế dài ngoài trời, cuộc họp bắt đầu từ bình minh. Mỗi buổi họp bắt đầu bằng sự hiến tế một con heo cho thần Zeus. Thường phải hoãn họp lập tức khi có dông, động đất hay nhật thực, vì đó là những dấu hiệu chứng tỏ thần linh không tán thành. Những đạo luật mới chỉ được đề nghị trong những buổi họp đầu tháng, và người nào đề nghị thì chịu trách nhiệm về kết quả của việc phê chuẩn. Nếu luật đó quá tai hại, bất cứ thành viên nào khác, trong vòng một năm, có thể viện dẫn “trát bất hợp pháp” (*graphe paranomon*) đối với người ấy, và bắt phạt tiền, tước quyền công dân, hay xử tử hình. Đó là cách Athēnai muốn tránh đưa ra luật một cách vội vã. Bằng một hình thức khác của pháp lệnh, một dự luật mới có thể được kiểm tra bằng một yêu cầu trước khi ban hành, đưa cho một tòa án xem xét tính hợp hiến của nó, tức là xét xem nó có phù hợp với luật hiện hành hay không.³²

i *Agora*: là một chỗ trung tâm công cộng trong các thành phố cổ Hy Lạp, một quảng trường, làm nơi tụ tập, diễn kịch, thi đấu điền kinh, hội họp chính trị, tôn giáo,...]

Một điều nữa, trước khi xem xét một dự luật, Quốc hội phải đệ trình nó cho Hội Đồng Năm Trăm để xét duyệt sơ khởi. Hội đồng không được bác bỏ thẳng thừng một dự luật, chỉ báo cáo rằng Hội đồng có khuyến cáo dự luật hay không.

Thông thường vị chủ tọa mở đầu buổi họp Quốc hội bằng cách giới thiệu một dự luật đã được báo cáo (*probouleuma*). Ai muốn phát biểu thì sẽ được trình bày theo thứ tự tuổi tác; nhưng bất cứ ai cũng sẽ không được phát biểu nếu bị khám phá không phải là một chủ đất, sống ngoại hôn, lơ là bốn phận đối với cha mẹ, xúc phạm đạo đức công cộng, trốn nghĩa vụ quân sự, ném bỏ cái khiên của mình ngoài chiến trận, hoặc nợ thuế, nợ tiền nhà nước.³³ Chỉ những người có tập luyện ăn nói mới lợi dụng quyền ngôn luận, bởi vì Quốc hội là thánh trường khó khăn. Ai nói sai, nói ngọng là bị cười, nói lạc đề là bị la ó, phản đối; hội trường bày tỏ sự chấp thuận bằng hoan hô, huýt sáo, vỗ tay; không đồng ý nghiêm trọng thì la ó ầm ĩ buộc người nói phải rời diễn đàn (*bema*).³⁴ Mỗi người được nói trong một thời gian hạn định, thời gian trôi đi được đo bằng một đồng hồ nước.³⁵ Biểu quyết bằng giơ tay, trừ khi đương sự chịu ảnh hưởng trực tiếp hay đặc biệt của đề nghị, trong trường hợp đó thì bỏ phiếu kín. Sự biểu quyết có thể xác nhận, tu chính hoặc gạt bỏ bản báo cáo của Hội đồng về một đạo luật, và quyết định của Quốc hội là chung quyết. Những sắc lệnh để áp dụng ngay, khác với đạo luật, có thể ban hành mau chóng hơn đạo luật mới; nhưng những sắc lệnh ấy cũng có thể bị bãi bỏ một cách mau chóng và không được đưa vào bộ luật của Athēnai.

Nằm trên Quốc hội về danh nghĩa nhưng ít quyền hơn là Hội đồng *boule*. Lúc đầu là một thượng viện, đến thời Perikles thì thu hẹp thành một ủy ban lập pháp của *ekklesia*. Các thành viên của hội đồng *boule* được chọn bằng bốc thăm từ một danh sách công dân, năm mươi người cho mỗi bộ tộc, tất cả có mười bộ tộc; nhiệm kỳ chỉ một năm, lãnh lương năm *obol* một ngày (ở thế kỷ IV). Bởi vì mỗi thành viên không được tái cử cho đến khi tất cả những công dân khác

đã phục vụ hết, cho nên bình thường mỗi công dân vào ngồi hội đồng *boule* ít nhất một nhiệm kỳ trong đời. Hội đồng họp trong tòa hội đồng (*bouleuterion*) nằm về phía nam của *agora*, những khóa họp bình thường là công khai. Chức năng của nó là lập pháp, hành pháp và tư vấn; hội đồng xem xét, viết lại các dự luật đề nghị cho Quốc hội; giám sát hạnh kiểm và các bản tường trình của quan chức hành chính và tôn giáo của thành quốc; kiểm soát tài chính công, các xí nghiệp và công ốc; ban hành các sắc luật hành pháp khi cần thiết và khi không có khóa họp của Quốc hội; và kiểm soát việc ngoại giao của nhà nước, tái duyệt bởi Quốc hội.

Để thực hiện bao nhiêu nhiệm vụ như vậy Hội đồng chia thành mười ủy ban (*prytanis*), mỗi ủy ban có năm mươi thành viên; mỗi ủy ban thay phiên nhau chủ tọa Hội đồng và Quốc hội trong một tháng (có 36 ngày). Mỗi buổi sáng chủ tịch chọn một thành viên để làm chủ tịch cho ủy ban và cho Hội đồng trong ngày đó; như thế chức vụ cao nhất này của nhà nước mở ra cho mọi công dân, bằng bốc thăm và thay phiên nhau; Athēnai có ba trăm chủ tịch nước mỗi năm. Sự bốc thăm quyết định vào phút cuối ủy ban nào và người nào trong đó sẽ chủ tọa Hội đồng trong tháng hay trong ngày; bằng cách này, người dân Athēnai hy vọng giảm sự thối nát của công lý xuống mức thấp nhất mà bản chất con người có thể đạt được. Ủy ban đương nhiệm chuẩn bị nghị trình, triệu tập Hội đồng và viết lại những kết luận đạt được trong ngày. Bằng cách này, thông qua Quốc hội, Hội đồng, và các ủy ban chế độ dân chủ Athēnai thực hiện những chức năng lập pháp của mình. Đối với Viện Areopagos, các quyền hạn của nó trong thế kỷ V bị thu hẹp lại chỉ còn để xét xử những vụ đốt nhà, hành hung bạo lực, đầu độc, hay chủ đích giết người. Dần dần luật pháp Hy Lạp đã thay đổi từ “quan hệ pháp lý sang khế ước”, từ tính khí của một người hay chỉ dụ của một giai cấp nhỏ hẹp sang sự đồng tình có cân nhắc của những công dân tự do.

2. Luật pháp

Người Hy Lạp xưa quan niệm luật pháp như những tục lệ linh thiêng, do thần linh kiểm soát và truyền cho con người; *themis* là từ vừa dùng chỉ tục lệ vừa chỉ một nữ thần vốn hiện thân của trật tự tinh thần và sự hài hòa của thế giới (tựa như *rita* của Ấn Độ và *đạo* của Trung Hoa). Luật pháp là một phần của thần học; những luật cổ nhất của Hy Lạp về tư hữu là trộn lẫn với những điều lệ về nghi thức cúng tế tại các đền thờ.³⁶ Có lẽ cũng cổ xưa như luật tôn giáo là những quy tắc do các tù trưởng bộ lạc hay các vua ban ra, bắt đầu bằng vũ lực, với thời gian, cuối cùng bằng những ràng buộc thiêng liêng.

Giai đoạn thứ hai của lịch sử luật pháp Hy Lạp là sự sưu tập và phối hợp những tục lệ thiêng liêng ấy bởi những nhà ban hành luật (*thesmothetai*) như Zaleukos, Kharondas, Drakon, Solon. Khi những vị ấy viết thành những bộ qui tắc mới thì những tục lệ thiêng liêng (*thesmoi*) trở thành luật người (*nomoi*).¹ Trong những bộ qui tắc mới ấy, luật pháp thoát ra khỏi tôn giáo, và ngày càng trở nên thế tục hơn. Ý đồ của tác nhân đi vào trong sự phán xét đạo luật một cách đầy đủ hơn; trách nhiệm pháp lý của gia đình được thay thế bởi trách nhiệm cá nhân, và sự báo thù riêng nhường chỗ cho sự trừng phạt theo luật định của nhà nước.³⁷

Bước thứ ba trong sự phát triển luật pháp Hy Lạp là sự tích lũy dần dần thành một bộ luật. Khi người dân Hy Lạp dưới thời Perikles nói về luật pháp Athēnai có nghĩa là họ nói đến những điều luật của Drakon và Solon và những biện pháp đã được thông qua bởi Quốc hội hay Hội đồng. Nếu một luật mới đi ngược lại một luật cũ thì phải bãi bỏ luật cũ trước đã; nhưng ít khi có sự kiểm tra kỹ lưỡng và hai đạo luật thường thấy mâu thuẫn nhau một cách lộ bịch. Trong những giai đoạn

i Tại Athēnai dưới thời Athēnai danh xưng *thesmothetai* được trao cho sáu vị tiểu archon, họ ghi chép, giải thích, và thi hành luật; dưới thời Aristoteles họ đứng đầu các tòa án nhân dân.

có sự lẫn lộn luật pháp bất thường, một ủy ban gồm những người quyết định luật (*nomothetai*) được chọn bằng cách rút thăm từ những tòa án nhân dân để quyết định giữ lại luật nào; trong những trường hợp như thế các luật sư biện hộ được bổ nhiệm để bảo vệ những luật cũ trước những người đòi hủy bỏ chúng. Dưới sự giám sát của những *nomothetai*, luật Athēnai được khắc lên những tảng đá đặt ở Hoàng Môn bằng những câu chữ đơn giản dễ hiểu; và sau đó thì không quan tòa nào được quyền kết án dựa trên một luật bất thành văn.

Luật Athēnai không phân biệt dân luật với hình luật, ngoại trừ những vụ giết người thuộc thẩm quyền của viện Areopagos, và trong những vụ kiện dân sự nó để cho bên đi kiện tự thi hành lệnh của tòa án, chỉ nhờ đến tòa án khi gặp kháng cự.³⁸ Giết người hiếm khi xảy ra, vì tội này bị cho là sự phạm thượng và là một trọng tội, cùng với sự sợ hãi bị trả thù truyền kiếp còn mãi nếu luật pháp không hành động. Trong một vài trường hợp, sự trả thù trực tiếp vẫn còn được dung tha ở thế kỷ V; khi một người chồng thấy mẹ mình, vợ mình, nàng hầu, chị hay em gái hoặc con gái mình có quan hệ bất chính thì người đó có quyền giết người đàn ông phạm tội kia lập tức.³⁹ Sự giết người dù có dụng ý hay vô tình cần phải bị đền tội như một sự làm ô uế đất của thành quốc và những nghi lễ tẩy uế cứng nhắc và phức tạp đến mức đau đớn. Nếu nạn nhân đã tha thứ trước khi chết, cấm các hành động chống lại thủ phạm.⁴⁰ Dưới viện Areopagos có ba tòa án xử những vụ giết người tùy giai cấp và gốc gác của nạn nhân và tùy hành vi là chủ ý hay không, có thể tha thứ hay không. Một tòa án thứ tư họp tại Phreattys trên bờ biển để xử những người đã bị đày về tội giết người không chủ đích nay lại phạm một tội khác hay tội giết người có chủ đích; bị ô uế bởi một trọng tội trước nay thủ phạm không được đặt chân lên đất đai Attike và sự bào chữa chỉ được diễn ra từ một chiếc thuyền đậu gần bờ.

Luật về tài sản hết sức nghiêm ngặt. Các hợp đồng được thi hành rất chặt chẽ; tất cả bồi thẩm đều phải tuyên thệ rằng

họ sẽ không bỏ phiếu để bãi bỏ nợ tư hoặc phân phát đất đai nhà cửa của dân Athēnai; hàng năm vị arkhon trưởng, khi nhậm chức, cho sứ giả đi loan báo rằng “những gì mỗi người sở hữu sẽ tuyệt đối là của người đó.”⁴¹ Quyền để lại gia tài vẫn còn hạn chế. Theo quan niệm tôn giáo cổ, của cải gắn liền với một dòng dõi gia đình và dùng để trông nom việc thờ cúng tổ tiên, nên bất động sản được tự động để lại cho con trai; người cha sở hữu của cải như là một sự ủy nhiệm của gia đình đã chết, đang sống và sẽ sinh ra. Trong khi ở Sparta (như ở Anh quốc) tài sản kế thừa của cha là không được phân chia và truyền lại cho người con trai trưởng, ở Athēnai của cải được chia cho tất cả con trai thừa tự, con trai trưởng được phần tương đối lớn hơn những người con khác.⁴² Ngay từ thời Hesiodos, chúng ta thấy người nông dân giới hạn gia đình theo kiểu người Gaule, sợ rằng gia đình đông con sẽ phân tán nhỏ gia tài làm cho sạt nghiệp.⁴³ Tài sản của chồng không bao giờ xuống đến tay vợ góa; những gì còn lại cho bà là của hồi môn của bà. Chúc thư thời Perikles cũng phức tạp như thời nay, và cũng chứa những lời lẽ như bây giờ.⁴⁴ Trong vấn đề này cũng như nhiều vấn đề khác, luật Hy Lạp là nền tảng của luật La Mã, rồi đến lượt luật La Mã cung cấp các cơ sở pháp lý cho xã hội Tây phương.

3. Tư pháp

Dân chủ động tới tư pháp sau tất cả; sự cải cách lớn nhất được hoàn thành bởi Ephialtes và Perikles là sự chuyển giao các quyền tư pháp từ viện Areopagos và các quan chủ quản lý arkhon sang các *helaia*¹ (tòa án nhân dân). Sự thiết lập các tòa án nhân dân này đem lại cho Athēnai những gì mà sự xét xử bởi bồi thẩm đoàn sẽ đem lại cho châu Âu ngày nay. Một tòa án *helaia* gồm có sáu nghìn bồi thẩm, rút thăm hàng năm từ một danh sách công dân; sáu nghìn người này được

i Theo nghĩa đen, *helaia* là tên địa điểm tòa án họp, gọi như thế vì các phiên xử diễn ra ngoài trời, *helios* là mặt trời.

chia thành mười ban, mỗi ban có chừng năm trăm người, số còn lại làm dự khuyết khi cần. Những vụ nhỏ và có tính địa phương được xét xử bởi ba mươi thẩm phán đi tới những quận (*deme*) của Attike một cách đều đặn. Bởi vì không một bồi thẩm nào phục vụ mỗi lần trên một năm, và thay phiên nhau ứng cử, tính trung bình về cơ hội, mỗi công dân cứ ba năm một lần trở thành bồi thẩm. Họ không buộc phải phục vụ, nhưng mức lương hai obol một ngày (về sau tăng lên ba obol) làm cho số người tham dự mỗi ban lên tới hai hay ba trăm. Những vụ quan trọng, như vụ xử Sokrates, có thể xử trước những ban lên tới 1200 người. Để giảm tham nhũng đến mức tối thiểu, ban xử án được quyết định phút chót bằng bốc thăm; và vì phần lớn vụ xử chỉ kéo dài một ngày, chúng ta ít nghe nói đến hối lộ ở các tòa án; ngay cả dân Athēnai cũng thấy khó mà hối lộ một lúc ba trăm bồi thẩm.

Tuy xét xử chóng vánh như thế, các tòa án của Athēnai, giống như tất cả tòa án trên thế giới, đều chậm trễ trong lịch trình, bởi vì dân Athēnai thích kiện tụng. Để giảm bớt cơn sốt người ta dùng những người trọng tài công cộng được chọn bằng rút thăm trong số những công dân trên sáu mươi tuổi; hai bên tranh chấp nộp đơn kiện và lời bào chữa cho một trong các vị này, vốn sẽ được chọn lần nữa bằng cách rút thăm vào phút cuối; và mỗi bên phải trả cho người trọng tài một số tiền nhỏ. Nếu trọng tài không hòa giải được, ông sẽ đưa ra phán xét của ông, với sự tuyên thệ long trọng. Bấy giờ mỗi bên có thể kháng cáo lên tòa án, nhưng các tòa án này thường từ chối xét những vụ nhỏ chưa đưa ra trọng tài. Khi một vụ được chấp nhận để xử, sự biện hộ và tuyên thệ diễn ra; các nhân chứng cung cấp bằng chứng dưới sự tuyên thệ; tất cả những phát biểu trước tòa đều phải viết thành văn bản. Chúng được niêm kín trong một cái hộp đặc biệt, sau đó sẽ được mở ra xem xét, và sự phán xét bắt đầu, bởi một ban được chọn bằng rút thăm. Không có ủy viên công tố; chính quyền dựa trên các công dân bình thường để buộc tội trước tòa án những ai xúc phạm nghiêm trọng đến đạo đức, tôn giáo hay nhà nước. Do đó sinh ra một lớp

“người ăn bám”, chuyên dùng những vụ buộc tội như thế để kiếm tiền, và phát triển nó thành nghệ thuật tống tiền; trong thế kỷ IV, họ sống dư dả bằng cách đưa hay dọa đưa những người giàu ra tòa, tin rằng tòa án nhân dân sẽ không tha những người có thể chi trả những số tiền phạt lớn.ⁱ Những phí tổn của tòa án phần lớn được trang trải bởi tiền phạt lấy của người bị kết án. Các nguyên đơn không chứng thực được cáo buộc của mình cũng bị phạt; và nếu họ nhận được dưới một phần năm số phiếu của bồi thẩm thì sẽ bị đánh roi hoặc bị phạt một nghìn drakhma (1000 đô-la). Trong khi xử mỗi bên tự biện hộ cho mình, và đích thân trình bày trường hợp của mình lần đầu. Nhưng dần dần thủ tục ngày càng phức tạp thêm lên, và hai bên trong vụ kiện nhận thấy bồi thẩm có sự nhạy cảm nhất định đối với sự hùng biện, nên dần dần xuất hiện các nhà tu từ hay nhà hùng biện chuyên về luật để hỗ trợ việc kiện tụng hay bào chữa, hoặc để chuẩn bị, nhân danh thân chủ, một diễn văn mà thân chủ có thể đọc trước tòa. Từ những người biện hộ - tu từ đặc biệt đó mà xuất hiện luật sư. Theo một nhận xét của Diogenes Laertius, luật sư ở Hy Lạp đã có trong thời cổ đại: “Bias, Nhà hiền triết của thành Priene, là một người biện hộ - hùng biện cho những việc tố tụng, luôn dành tài năng của mình cho bên đúng.” Một số luật sư tham gia tòa án như người giải thích luật (*exegetai*), vì nhiều bồi thẩm không biết gì về luật hơn các bên trong vụ xử.

Chứng cứ thường được trình bày bằng văn bản, nhưng nhân chứng phải có mặt và thề đúng sự thật khi lục sự (*grammateus*) đọc cho các bồi thẩm nghe. Không có đối chất. Khai man rất thông thường, nên đôi khi bản án được quyết định ngay nếu thấy có chứng cứ rõ ràng và có tuyên thệ. Những lời khai của phụ nữ và trẻ vị thành niên chỉ được

i Krito, một ông bạn giàu của Sokrates, than rằng người nào muốn xem trọng công việc làm ăn của mình thì khó sống ở Athênai. “Chính vào lúc này, có những người muốn đi kiện tôi, không phải vì họ phải chịu những sai trái gì từ tôi, mà chỉ vì họ nghĩ rằng tôi trả cho họ một số tiền hơn là phải chịu những phiền toái của luật pháp.”⁴⁵

chấp nhận trong những vụ xử giết người; những lời khai của dân nô lệ được chấp nhận chỉ khi nào do bị tra tấn họ khai ra, vì người ta cho rằng không tra tấn thì họ sẽ nói dối. Đó là khía cạnh dã man của luật Hy Lạp, chỉ thua kém những nhà tù La Mã và những phòng tra tấn của Tòa án Dị giáo và có lẽ cũng ngang hàng với những phòng kín của các tòa án công an trong thời đại chúng ta ngày nay. Dưới thời Perikles, sự tra tấn bị cấm đối với công dân Hy Lạp. Nhiều chủ nhân từ chối để cho nô lệ của họ bị sử dụng như nhân chứng, ngay cả khi vụ án của họ tùy thuộc vào lời khai của những người này; và thương tích lâu dài gây ra cho người nô lệ phải được bồi thường bởi người gây ra.⁴⁶

Những hình phạt gồm có: đánh bằng roi, tiền phạt, mất quyền công dân, đóng dấu lên người bằng sắt nung, tịch thu tài sản, đi đày, và tử hình; giam tù hiếm khi được dùng làm hình phạt. Nguyên tắc luật Hy Lạp là người nô lệ bị trừng phạt về thân thể, người tự do bị trừng phạt về tài sản. Một chiếc bình cổ có vẽ cảnh một người nô lệ bị treo lên, tay chân trói lại, và bị đánh roi.⁴⁷ Phạt tiền là hình phạt thông thường đối với công dân và được ước tính trên một thang giá, khiến người ta lên án chế độ dân chủ dùng những sự kết tội bất công để làm giàu ngân quỹ. Mặt khác, người phạm tội và người buộc tội trong nhiều trường hợp được phép thỏa thuận với nhau về tiền phạt hay hình phạt, rồi tòa án theo đó mà chọn. Tội giết người, tội phỉ báng thần, tội phản bội và một số tội khác mà chúng ta cho là tội nhỏ, bị trừng phạt cả bằng tịch thu tài sản lẫn tử hình; nhưng khi thấy có thể bị tử hình người phạm tội thường tránh bị xử trước tòa án bằng cách tự nguyện trốn đi biệt xứ hay từ bỏ tài sản. Nếu người bị kết tội không chịu trốn và là một công dân, thì án tử hình được thi hành theo cách ít đau đớn nhất là dùng thuốc độc làm tê liệt từ từ thân thể từ chân lên cho đến khi tới tim. Trong trường hợp dân nô lệ, bản án tử hình có thể thi hành một cách hung bạo bằng cách đánh đòn.⁴⁸ Có khi tử tội trước hoặc sau khi chết có thể bị ném qua một mỏm đá xuống

một cái hố gọi là *barathron*. Khi kẻ giết người bị tội chết thì hình phạt được thi hành bởi một đao phủ nhà nước trước sự hiện diện của bà con nạn nhân, coi như một sự nhượng bộ cổ tục và tinh thần trả thù.

Luật Athēnai không văn minh như chúng ta mong đợi, và chỉ tiến bộ đôi chút hơn luật Hammurabi. Khuyết điểm chính là sự giới hạn quyền tư pháp đối với những người tự do, vốn chiếm chưa đầy một phần bảy dân số. Ngay cả phụ nữ tự do và trẻ em cũng bị loại ra khỏi bộ luật *isonomia* uy nghi của công dân ("*bình đẳng về pháp luật*"); người lai, người nước ngoài và dân nô lệ chỉ có thể đi kiện thông qua công dân bảo trợ. Sự tổng tiền của bọn ăn bám, sự tra tấn thường xuyên dân nô lệ, sự xử tử hình đối với những tội nhẹ, sự hành hung trong khi tranh cãi pháp lý, sự chạy tội (làm loăng và làm nhẹ bớt trách nhiệm pháp lý), sự nhạy cảm của bồi thẩm đối với những bài trình bày hùng biện, sự mất khả năng kiềm chế những cảm xúc hiện tại bằng những hiểu biết về quá khứ và tính toán khôn ngoan về tương lai - đó là những điểm đen của một hệ thống luật pháp mà toàn Hy Lạp thêm muốn, vì hệ thống này dù sao cũng là tương đối hiền và chính trực, đủ khả tín và thực dụng để đem lại cho đời sống và sự thịnh vượng ở Athēnai sự bảo vệ cần thiết. Một phép thử cho luật Athēnai là sự cung kính mà mỗi người dân cảm thấy đối với luật ấy: luật đối với họ chính là linh hồn của thành quốc, là bản chất của phúc lợi và sức mạnh của thành quốc. Sự phán xét tốt nhất là sự kiện nhiều nhà nước khác trong Hy Lạp đã sẵn sàng áp dụng một phần lớn của luật ấy. Isokrates nói: "Mọi người đều công nhận rằng luật của chúng ta là nguồn suối của rất nhiều lợi ích cho đời sống nhân loại." Đây là lần đầu tiên trong lịch sử có một chính phủ của luật pháp chứ không phải chính phủ của những người đàn ông⁴⁹

Luật Athēnai có giá trị trong toàn cõi Đế quốc Athēnai gồm hai triệu người trong thời gian Đế quốc tồn tại; nhưng mặt khác, Hy Lạp không bao giờ hoàn thành được một hệ thống luật pháp chung. Luật quốc tế có một cái nhìn về Athēnai

của thế kỷ V cũng đáng buồn như trong thế giới ngày nay. Thế nhưng sự buồn bán với bên ngoài cần có luật lệ, Demosthenes nói rằng những hiệp ước thương mại (*symbola*) trong thời ông nhiều đến nỗi luật lệ tài phán những tranh chấp thương mại “ở đâu cũng như nhau”.⁵⁰ Những hiệp ước ấy thiết lập đại diện lãnh sự, bảo đảm sự thi hành các hợp đồng, và làm cho sự xét xử trong một quốc gia có giá trị hiệu lực trong những quốc gia khác.⁵¹ Tuy nhiên, điều này không làm chấm dứt nạn cướp biển vốn nổi ra nơi đâu hải quân yếu đi hay lơ là việc tuần tra. Sự cảnh giác thường xuyên là cái giá của trật tự và tự do; tình trạng vô pháp luật cứ lảng vảng như con sói thấy chỗ nào yếu hoặc sơ hở là lén vào. Một số thành bang Hy Lạp cho phép một thành phố dẫn quân vào truy tìm người và tài sản của các thành phố khác nếu không có hiệp ước nào đặc biệt cấm điều đó.⁵² Tôn giáo thành công trong việc biến đền thờ thành nơi bất khả xâm phạm trừ khi được sử dụng làm căn cứ quân sự. Tôn giáo bảo vệ những sứ giả và người hành hương đi dự những lễ hội liên-Hy Lạp; nó đòi phải có tuyên chiến chính thức trước khi xảy ra xung đột, và phải chấp thuận ngưng chiến khi có yêu cầu để đem người chết trận về chôn cất. Những khí giới tẩm thuốc độc theo thông tục đều tránh dùng; tù nhân được trao đổi hay chuộc bằng tiền, hai *mina* một người (100 đô-la);⁵³ còn thì chiến tranh giữa những người Hy Lạp cũng khốc liệt như giữa những người Thiên Chúa giáo ngày nay. Có rất nhiều hiệp ước, và chúng được long trọng hóa bằng những lời thề sùng kính; nhưng thường ít khi được tôn trọng. Các liên minh được thành lập thường xuyên, và đôi khi tạo ra những liên minh lâu bền như liên minh Delphoi (*Amphiktyonia*) trong thế kỷ VI và Liên minh giữa Akhaia và Aitolia trong thế kỷ III. Có khi hai thành quốc trao đổi ưu đãi với nhau (*isopoliteia*) theo đó bên này cho những người tự do bên kia hưởng quyền công dân của mình Trọng tài quốc tế có thể được dàn xếp, nhưng quyết định đưa ra thường bị bác bỏ hay không đếm xỉa đến. Đối với người ngoại quốc, người Hy Lạp cảm thấy

không có trách nhiệm tinh thần nào, cũng không có trách nhiệm pháp lý nào, ngoại trừ khi có hiệp ước; người ngoại quốc, gọi là *barbaroi*,ⁱ không hẳn là “người man rợ”, nhưng là người đứng bên ngoài - người lạ nói tiếng khác thường. Chỉ với những triết gia Khắc kỷ trong thời đại Hy Lạp đại đồng, Hy Lạp sẽ tiến đến quan niệm về một bộ luật đạo đức cho toàn nhân loại.

4. Hành chính

Ngay từ năm 487, có lẽ sớm hơn nữa, phương pháp bầu để chọn *arkhon* được thay bằng cách bốc thăm; phải tìm một cách để ngăn không cho người giàu dùng tiền mua chức tước. Để làm cho sự chọn lựa không hoàn toàn do ngẫu nhiên, những người được chọn qua bốc thăm, trước khi nhận nhiệm vụ, phải qua một cuộc khảo hạch rất nghiêm ngặt (*dokimaria*) về phẩm chất do Hội đồng hay tòa án tổ chức. Ứng viên phải chứng tỏ có cha mẹ là công dân Athēnai, không có khuyết tật và tai tiếng, thờ cúng tổ tiên, đã thi hành nghĩa vụ quân sự và đã trả thuế đầy đủ; cả cuộc đời của người đó trong dịp này sẽ phơi bày ra trước công chúng, và có khả năng sự hạch hỏi đó sẽ làm cho những người không xứng đáng lo sợ, không dám ứng cử. Nếu qua được cuộc khảo hạch này, vị *arkhon* tuyên thệ sẽ hoàn thành đầy đủ bốn phận, và sẽ phải hiến cho thần một bức tượng vàng to như người thật nếu ông ta nhận quà biếu hay của hối lộ.⁵⁴ Sự kiện có nhiều may rủi trong việc chọn lựa chín vị *arkhon* từ thời Solon làm cho tầm quan trọng của chức vụ này bị giảm; bây giờ chức vụ này,

i Từ này có họ hàng với từ Sanskrit Barbara và từ La-tinh balbus, cả hai đều có nghĩa là lắp bắp; cf. từ babble (nói làm nhảm) trong tiếng Anh. Qua từ barbarous, người Hy Lạp hàm ý sự lạ kỳ trong lời nói hơn là sự thiếu văn minh, và dùng từ barbarismos đúng y như chúng ta dùng từ barbarism – với nghĩa một sự bóp méo vận vẹo cách nói năng của một quốc gia một cách xa lạ (alien) hay gần như xa lạ

về bản chất, chỉ lo sự vụ hành chính hàng ngày. Vị *arkhon basileus*, mà tên của ông ta còn giữ tước hiệu trống rỗng của vua, đã trở thành một vị chủ giáo của nhà nước đơn thuần. Mỗi năm chín lần vị *arkhon* cần phải đạt được sự tín nhiệm của Quốc hội; những hành động và những phán quyết của ông có thể bị khiếu nại lên hội đồng *boule* hay tòa án *helisia*; bất cứ công dân nào cũng có thể kiện ông về hành động phi pháp. Cuối nhiệm kỳ tất cả những chứng thư, báo cáo và tài liệu của các vị *arkhon* được kiểm tra bởi một ban gồm những *logistai* có trách nhiệm đối với Hội đồng; những sự sai trái nghiêm trọng có thể bị phạt nặng hoặc phải tội chết. Nếu vị *arkhon* thoát được những cuộc kiểm tra dân chủ ấy thì khi chấm dứt nhiệm kỳ ông trở thành một thành viên của viện Areopagos; nhưng viện này trong thế kỷ V chỉ là một hư danh, vì đã mất hầu hết quyền hành.

Các *arkhon* chỉ là một trong nhiều ủy ban hành xử công việc của thành quốc, dưới sự điều khiển và giám sát của Quốc hội, Hội đồng và các tòa án. Aristoteles đếm có 25 ủy ban như thế, và tính số công chức của thành phố là bảy trăm. Hầu như tất cả đều được chọn hàng năm bằng bốc thăm; và bởi vì không ai có thể hai lần làm thành viên của cùng một ủy ban cho nên công dân nào cũng có hy vọng trở thành một công chức cao cấp của thành quốc trong ít nhất là một năm của đời mình. Athēnai không tin vào sự cai trị bằng chuyên gia.

Chức vụ quân sự được xem là quan trọng hơn chức vụ dân sự. Mười vị chỉ huy (*strategoí*), dù nhiệm kỳ cũng chỉ một năm, và luôn chịu sự giám sát hay triệu hồi, được chọn không phải bằng bốc thăm mà bằng bỏ phiếu công khai bởi Quốc hội. Ở đây khả năng, chứ không phải sự yêu thích của quần chúng, là con đường dẫn đến sự bổ nhiệm; và Quốc hội ở thế kỷ IV đã tỏ ra khôn ngoan khi chọn tướng Phokion 45 lần, mặc cho ông là người ít được dân chúng yêu mến nhất Athēnai, và ông không giấu là ông ghét đám đông. Chức năng của *strategoí* mở rộng với sự tăng cường quan hệ quốc tế, cho nên vào cuối thế kỷ V không những họ điều hành quân đội và hải quân

mà còn chỉ đạo những cuộc đàm phán với nước ngoài, và kiểm soát sự thu chi của thành quốc. Vì thế vị tổng chỉ huy (*strategoi autokrator*) là người mạnh nhất trong chính phủ; và vì ông ta có thể được bầu năm này qua năm khác nên ông ta có thể đem lại cho nhà nước một sự liên tục trong chính sách mà hiến pháp làm cho bất khả dĩ. Qua chức vụ này, Perikles làm cho Athēnai trong một thể hệ trở thành một nền quân chủ dân chủ, cho nên Thoukydides có thể nói về nền chính trị Athēnai rằng mặt dù trên danh nghĩa đó là một nền dân chủ nhưng trong thực tế đã được cai trị bởi người công dân sáng giá nhất.

Quân đội là đồng nhất với cử tri đoàn. Mỗi công dân phải phục vụ và phải đầu quân khi có chiến tranh, cho đến tuổi 60. Nhưng cuộc sống ở Athēnai không bị quân sự hóa; sau một thời kỳ huấn luyện lúc còn trẻ, không có tập tành gì nhiều về quân sự, không có diễn binh, không có chung đụng giữa lính và dân chúng. Trong thời chiến quân đội gồm có bộ binh trang bị vũ khí nhẹ, đa số là dân nghèo, mang giáo hoặc ná bắn đá; bộ binh trang bị vũ khí nặng, gồm dân khá giả có thể sắm áo giáp, tấm khiên và cái lao; và kỵ binh của người giàu, có áo giáp, mũ sắt, giáo và gươm. Người Hy Lạp hơn người châu Á về kỷ luật quân sự, và có lẽ đạt thành tựu là do kết hợp giữa sự tuân lệnh hết lòng nơi chiến trường với tinh thần độc lập mạnh mẽ trong các công việc dân sự. Tuy nhiên, họ không có kỹ thuật chiến tranh, không có những quy tắc xác định chiến thuật phục vụ cho chiến lược, trước thời Epaminondas và Philip. Các thành phố thường có thành xung quanh, và sự phòng vệ thì – nơi người Hy Lạp cũng như nơi bản thân chúng ta – hiệu lực hơn tấn công; nếu không con người có thể đã không còn văn minh để ghi nhận. Quân bao vây đưa những xà lớn lên, treo bằng dây xích, rồi kéo xà lui, đẩy tới nện vào tường; đó là máy kích thành phát triển trước thời Arkhimedes. Về hải quân, vẫn giữ lệ chọn mỗi năm bốn trăm *trierarkhos*, đó là những sĩ quan nhà giàu với đặc quyền tuyển một đội thủy thủ, trang bị một chiến thuyền

ba hàng chèo (*trieres*) bằng những vật liệu cung cấp bởi nhà nước, nhưng tự trả tiền đóng thuyền và lo việc bảo trì. Bằng cách đó, Athēnai duy trì trong thời bình một hạm đội khoảng sáu mươi chiến thuyền.⁵⁵

Duy trì quân đội và hải quân là những mục chỉ tiêu chính của nhà nước. Ngân quỹ lấy từ tiền mãi lộ, thuế thương cảng, thuế hai phần trăm trên hàng xuất nhập khẩu, thuế 12 drachma hàng năm trên người ngoại quốc, nửa drachma trên dân tự do và nô lệ, thuế mại dâm, thuế bán buôn, môn bài, tiền phạt, tài sản tịch thu, và tiền cống nạp của chư hầu. Thuế nông sản, được đặt ra dưới thời Peisistratos để tài trợ cho Athēnai, bị hủy bỏ bởi chính quyền dân chủ để nâng đỡ canh nông. Phần lớn thuế được nộp cho những người thu thuế, họ đi thu và giữ một phần như lợi tức cho mình. Nguồn thu nhập lớn là do nhà nước sở hữu các quặng mỏ. Trong những trường hợp khẩn cấp, nhà nước viện tới thuế vốn, tỉ lệ tăng lên với số tài sản sở hữu; bằng cách này, năm 428 Athēnai gây được 200 talent (1,2 triệu đô-la) để bao vây Mitylene. Người giàu cũng được yêu cầu đảm trách những “dịch vụ công cộng” (*leiturgia*) như trang bị các sứ quán, trang bị thuyền tàu cho hạm đội, tài trợ các vở kịch, các cuộc tranh tài âm nhạc và các trò thi đấu. Những dịch vụ này được tự nguyện đảm nhận bởi một số người giàu, và có tính cưỡng bách bởi công luận lên một số khác. Để tăng lo lắng cho người khá giả, công dân nào lãnh một dịch vụ công cộng như vậy có thể bắt buộc bất cứ ai khác lãnh dịch vụ ấy cho mình, hoặc trao đổi của cải với người đó, nếu chứng minh được người kia giàu hơn mình. Vì phe dân chủ càng ngày càng có nhiều quyền hơn nên họ càng có nhiều cơ hội và lý do để dùng đến cách này; đáp lại, các nhà tài chính, thương gia, chủ nhân các hãng xưởng, và các địa chủ của Attike tìm hiểu nghệ thuật che giấu và gây cản trở, và suy ngẫm chuyện làm cách mạng.

Ngoài những món tặng hiến và thu thuế, tổng lợi tức hàng năm của Athēnai dưới thời Perikles lên đến khoảng 400 talent (2,4 triệu đô-la); thêm vào đó có 600 talent từ đóng góp của các nước chư hầu và đồng minh. Tiền thu nhập này được chi tiêu mà không ghi vào ngân sách, nghĩa là không có dự trù trước và phân phối ngân quỹ. Dưới sự điều hành cần kiệm của Perikles và mặc dù có những chi tiêu chưa từng thấy, ngân khố mỗi năm mỗi thặng dư, năm 440 lên tới 9.700 talent (58 triệu đô-la); một số tiền không nhỏ đối với bất cứ thành quốc nào dưới bất cứ thời nào, và hoàn toàn khác thường ở Hy Lạp, nơi rất ít thành quốc - ở Peloponnesos không có - có thặng dư⁵⁶. Trong những thành phố có dự trữ số tiền ấy thường được để trong đền của thần chủ - ở Athēnai, sau năm 434 để trong điện Parthenon. Nhà nước tuyên bố quyền sử dụng không chỉ số tiền thặng dư ấy mà còn cả vàng trong các bức tượng quyền được cho thần chủ của thành phố; trong trường hợp tượng Athene Parthenos của Pheidias số tiền này lên tới bốn mươi talent (240 nghìn đô-la) và được ghi là có thể lấy đi.⁵⁷ Trong đền, thành phố cũng lập “quỹ của thần” để rút ra hàng năm chi trả vé vào cửa cho người dân dự khán những vở kịch thiêng liêng và các trò thi đấu.

Đó là nền dân chủ của Athēnai - một nền dân chủ hẹp nhất và đầy đủ nhất trong lịch sử: hẹp trong số những người được chia sẻ đặc quyền, đầy đủ trong cách trực tiếp và bình đẳng, theo đó người dân kiểm soát luật pháp và cai quản việc nước. Những lỗi của hệ thống sẽ hiện rõ khi lịch sử diễn ra; thật ra trong Aristophanes đã nghe nói đến nhiều. Sự vô trách nhiệm của Quốc hội: Quốc hội có thể biểu quyết theo cảm xúc chốc lát của một ngày mà không kiểm chứng tiền lệ hay xét lại, để ngày sau lại biểu quyết ngược lại trong hối tiếc, không tự phạt mình mà đi phạt những người đã dẫn dắt sai lầm; quyền lập pháp chỉ dành cho những người có thể đi dự các khóa họp; khuyến khích những kẻ mị dân

và đầy ải những người có khả năng; bổ nhiệm vào các chức vụ bằng bốc thăm và luân lưu, thay nhân viên hàng năm gây xáo trộn cho chính phủ; sự vô trật tự của các đảng phái gây phiền nhiễu cho chính sách và việc điều hành quốc gia - đó là những điểm yếu sống còn, vì mà Athēnai sẽ trả giá đắt cho Sparta, Philip, Alexandros và La Mã.

Nhưng mọi chính phủ đều bất toàn, phiền nhiễu, và đều kết thúc; chúng ta không có lý do gì tin rằng chế độ quân chủ hay chế độ quý tộc sẽ cai trị Athēnai tốt hơn hay sẽ duy trì lâu hơn; có lẽ chỉ có chế độ dân chủ hỗn độn ấy là có thể giải tỏa năng lượng cần thiết để nâng Athēnai lên một đỉnh cao của lịch sử. Chưa bao giờ trước đó và sau đó đời sống chính trị, trong phạm vi quyền công dân, mạnh mẽ và sáng tạo đến như vậy. Nền dân chủ thối nát và thiếu năng lực ấy dẫn sao cũng là một trường học: người bầu phiếu trong Quốc hội ngồi lắng nghe những người khôn khéo nhất Athēnai, người bồi thẩm trong các tòa án luyện trí cho sắc bén khi nghe và cân nhắc những chứng cứ, người đảm trách chức vụ được rèn đúc bởi trách nhiệm thi hành và kinh nghiệm để có một sự chín chắn sâu sắc hơn trong kiến thức và phê phán. Simonides nói “thành quốc là thầy dạy con người”.⁵⁸ Có lẽ vì những lý do đó mà dân Athēnai có thể đánh giá cao, và do đó sản sinh ra, Aiskhylos và Euripides, Sokrates và Platon. Khán giả ở rạp hát đã được tạo ra trong Quốc hội và trong các tòa án, và sẵn sàng tiếp nhận những gì tốt đẹp nhất. Nền dân chủ quý tộc ấy không phải là một nhà nước không can thiệp vào việc người khác (*laissez-faire*), cũng không phải là một người canh gác tài sản và giữ gìn an ninh trật tự; nền dân chủ ấy tài trợ kịch Hy Lạp, xây điện Parthenon; tự lãnh trách nhiệm về an sinh và phát triển cho dân chúng, mở ra cơ hội cho người dân – “không chỉ để sống mà để sống tốt”. Lịch sử có thể có đủ khả năng để tha cho nền dân chủ ấy mọi tội lỗi.

CHƯƠNG II

CÔNG VIỆC VÀ CỦA CẢI Ở ATHĒNAI

I. ĐẤT ĐAI VÀ THỰC PHẨM

Ở nền tảng của nền dân chủ và nền văn hóa ấy có sự sản xuất và phân bố của cải. Một số người có thể cai quản nhà nước, tìm kiếm chân lý, làm nhạc, chạm tượng, vẽ tranh, viết sách, dạy trẻ con, hay phục vụ thần linh, bởi vì có người khác lao động để trồng cây lương thực, dệt vải, xây nhà, đào hầm mỏ, làm ra những vật dụng cần thiết, chuyên chở và trao đổi hàng hóa, hay tài trợ sự sản xuất. Ở đâu cũng thế, đó là nền tảng.

Nâng đỡ toàn xã hội có nông dân, là những người nghèo nhất và cần thiết nhất. Ở Attike nông dân ít nhất có quyền công dân; chỉ có công dân mới có quyền sở hữu ruộng đất, và hầu như tất cả nông dân đều sở hữu mảnh đất mà họ canh tác. Sự kiểm soát đất đai bởi bộ tộc hay phe nhóm không còn nữa; sự tư hữu được thiết lập chắc chắn. Như trong nước Pháp hay nước Mỹ ngày nay, giai cấp lớn này gồm những chủ đất nhỏ là một lực lượng bảo thủ kiên định trong một nền dân chủ mà dân thành thị không tài sản luôn luôn tìm cách cải cách. Cuộc chiến cổ điển giữa thôn quê và thành thị đặc biệt thấy rõ và sôi nổi ở Attike - giữa những người muốn cho nông nghiệp có nhiều lợi tức và hàng chế tạo giá thấp,

và những người muốn có thực phẩm rẻ và lương cao hay lãi nhiều trong công nghiệp. Trong khi công nghiệp và thương nghiệp bị dân Athēnai xem như thấp hèn, hạ phẩm giá, sự theo đuổi quản lý có vinh dự được xem như là nền tảng của kinh tế quốc gia, là chí khí của cá nhân và sức mạnh quân sự. Những người tự do ở thôn quê có xu hướng nhìn cư dân thành thị như những kẻ ký sinh yếu đuối hay những người nô lệ xuống cấp.¹

Đất thì nghèo nàn: trong 630.000 mẫu Anh ở Attike một phần ba không trồng trọt được, số còn lại bị kiệt màu vì nạn phá rừng, hiếm mưa, và bị xói mòn vì lũ mùa đông. Nông dân ở Attike không ngại khó nhọc - vì chính họ hay vì một nhóm nô lệ của họ - để chữa cái tính khí khô khan ấy của thần linh; họ gom nước lũ vào trong những hồ chứa nước, xây đê để kiểm soát lũ lụt, thu hồi đất màu quý từ những đầm lầy, xây hàng nghìn con kênh để đưa vào đồng ruộng đang khát nước chút nước ít ỏi của những con lạch, kiên nhẫn trồng lại những cây trồng để cải tiến chất lượng, và bỏ hóa đất cách năm để đất lại sức. Họ kiềm hóa đất với muối cacbonat vôi, và dùng nitrat kali, tro và phân người làm phân bón;² những vườn và rừng được chung quanh Athēnai được tưới bón bằng nước cống rãnh của thành phố, do một cống chính dẫn đến một hồ chứa bên ngoài Dipylon, và từ đó dẫn theo những kênh có tường gạch chắn vào thung lũng sông Kephisos.³ Những thứ đất khác nhau được trộn vào nhau để hỗ trợ nhau, những cây xanh như đậu đang nở hoa được cày lên chôn vào đất để nuôi đất. Cày, bừa, gieo hạt và trồng cây được tập trung thực hiện vào những ngày ngắn mùa thu; gặt ngũ cốc vào cuối tháng năm; mùa hè không mưa là mùa chuẩn bị và nghỉ ngơi. Với tất cả sự chăm sóc như thế Attike chỉ sản xuất 675 nghìn gia thóc mỗi năm - gần đủ để nuôi một phần tư dân số. Nếu không có nhập khẩu lương thực Athēnai dưới thời Perikles sẽ đói; vì thế mà có sự thôi thúc để mở rộng đế quốc và sự cần thiết phải có một hạm đội mạnh.

Miền quê cố gắng bù đắp lượng ngũ cốc ít ỏi bằng những mùa thu hoạch ô-liu phong phú và nhỏ. Các sườn đồi được xây thành bậc thang và đưa nước tưới tới; người ta để cho lửa gặm bớt những cành con để cho nhỏ có nhiều trái.⁴ Cây ô-liu phủ nhiều phong cảnh của Hy Lạp dưới thời Perikles, nhưng chính Peisistratos và Solon đã có công nhập cây ô-liu vào. Cây ô-liu để 16 năm mới cho trái, 40 năm mới đạt đến hoàn hảo; nếu không có trợ cấp của Peisistratos thì ô-liu sẽ chẳng bao giờ mọc lên trên đất Attike; và sự tàn phá các vườn ô-liu trong Chiến tranh Peloponnesos sẽ góp phần vào sự suy đồi của Athēnai. Đối với người Hy Lạp, ô-liu có nhiều công dụng: ép lần đầu cho dầu ăn, ép lần thứ hai cho dầu để thoa, ép lần thứ ba cho dầu để thắp; và bã dùng làm chất đốt.⁵ Ô-liu trở thành cây mùa dồi dào nhất của Attike, có giá trị đến độ nhà nước giữ độc quyền xuất khẩu và dùng nó và rượu vang để chi trả cho ngũ cốc phải nhập khẩu.

Nhà nước cũng cấm xuất khẩu trái vả tây, bởi vì đó là một nguồn năng lượng chính ở Hy Lạp. Cây vả mọc tốt cả trên đất khô cằn; rễ lan ra hút ẩm trong đất, lá thừa làm cho diện tích bay hơi ít. Ngoài ra người trồng vả học cách thụ phấn từ phương Đông: những cành vả đực hoang được treo lẫn với những cành vả cái trong vườn, rồi để cho ong lấy phấn hoa đực thụ vào trái hoa cái, làm cho trái vả mập và ngọt hơn.

Những sản phẩm từ đất – ngũ cốc, dầu ô-liu, vả tây, nho và rượu vang – là những thức ăn hàng ngày ở Attike. Trâu bò nuôi để ăn thịt không đáng kể; ngựa nuôi để đua, cừu để lấy len, dê để lấy sữa, lừa, la, bò để chuyên chở; nhưng phần lớn heo là để ăn thịt; ong để cung cấp mật cho một thế giới không có đường. Thịt là thứ xa xỉ; người nghèo chỉ ăn thịt vào những ngày lễ; những yến tiệc linh đình mô tả trong Homēros đã biến mất. Cá vừa là một thức ăn thường vừa là một thức ăn đặc biệt; người nghèo mua cá muối và cá khô; người giàu ăn cá nhám tươi và lươn.⁶ Ngũ cốc được tiêu thụ dưới dạng cháo, bánh nướng mỏng, bánh ngọt trộn với mật ong.

Bánh mì và bánh ngọt ít khi làm tại nhà mà mua từ các bà bán rong hay các sạp ngoài chợ. Ngoài ra có trứng và rau củ - đặc biệt là đậu, bắp cải, đậu xanh đẹp, xà lách, hành, tỏi. Trái cây rất ít; cam chanh không được biết đến. Hạt dẻ thì thông thường, đồ gia vị nhiều. Muối lấy từ nước biển gom trong những ruộng muối, được bán vào nội địa để đổi lấy dân nô lệ; người ta gọi một dân nô lệ rẻ tiền là một con “muối”, một người nô lệ khỏe mạnh là “xứng hạt muối”. Hầu như đồ ăn nào cũng được nấu chín và trộn với dầu ô-liu. Bơ khó giữ trong các xứ Địa Trung Hải, và được thay bằng dầu ô-liu. Mật ong, thịt ngọt, và phô-mai làm món tráng miệng; bánh có phô-mai rất đa dạng đến mức có nhiều sách cổ chuyên bàn về nghệ thuật làm bánh này.⁷ Nước là thức uống thông thường nhưng ai cũng có rượu vang, bởi vì không có nền văn minh nào chịu được cuộc đời nếu không có các chất ma túy hay chất kích thích. Tuyết và nước đá được cất trong đất để làm mát rượu trong những tháng nóng.⁸ Bia có nhưng bị khinh rẻ dưới thời Perikles. Nói chung, người Hy Lạp ăn uống điều độ, bằng lòng với hai bữa ăn mỗi ngày. Hippokrates nói: “Tuy nhiên có nhiều người, nếu quen thói, có thể dễ dàng chịu được ba bữa ăn đầy đủ một ngày”.⁹

II. CÔNG NGHIỆP

Lấy từ đất có khoáng sản và nhiên liệu cũng như thực phẩm. Để thắp sáng người ta dùng đèn hay đuốc để đốt dầu ô-liu hay nhựa cây, hoặc đèn sập. Nhiệt thì lấy từ cây khô hay than củi, được đốt trong những cái lò di động. Việc đốn gỗ để đốt và xây nhà làm trụ những cánh rừng gần thành phố; ở thế kỷ V Athēnai phải nhập khẩu gỗ để làm nhà, làm bàn ghế và đóng tàu. Không có than đá.

Người Hy Lạp làm mỏ không phải để lấy nhiên liệu mà lấy khoáng sản. Đất Attike giàu cẩm thạch, sắt, kẽm, bạc và chì. Các mỏ ở Laurion ở gần mũi phía nam của bán đảo

là “một suất bạc”¹⁰ cho Athēnai, theo một câu nói của Aiskhylos; chúng là nguồn hỗ trợ chính cho chính phủ, chính phủ giữ độc quyền về những gì nằm dưới đất, giao cho tư nhân khai thác với tiền thuê một talent (6.000 đô-la) và 24 phần trăm sản lượng hàng năm.¹¹ Năm 483, một nhà thăm dò khám phá những mạch dầu tiên thật sự khai thác được ở Laurion, và mọi người đổ xô đi tìm bạc trong vùng mỏ. Chỉ có công dân mới được thuê sản nghiệp và chỉ dân nô lệ thực hiện lao động. Nikias ngoan đạo (sự mê tín dị đoan của ông sẽ góp phần vào việc làm sụp đổ Athēnai) kiếm 170 đô-la một ngày bằng cách cho những nhà khai thác mỏ thuê một nghìn nô lệ với giá một obol một ngày; nhiều người Athēnai giàu lên nhờ dịch vụ này, hoặc cho xí nghiệp vay tiền. Nô lệ làm việc trong các mỏ lên tới 20.000 người, gồm cả đốc công và kỹ sư. Họ làm việc theo ca mười tiếng, sự thao tác tiếp tục không ngừng, ngày và đêm. Nô lệ nghỉ thì bị quất roi; nếu họ tìm cách trốn thì bị cột vào chỗ làm việc bằng xích sắt; nếu bỏ chạy và bị bắt lại họ sẽ bị đóng dấu bằng sắt nóng vào trán.¹² Những hành lang dưới mỏ chỉ cao 90 cm và rộng 60 cm; nô lệ làm việc với cuốc chim, đục hay búa, và phải quỳ, nằm sấp hoặc nằm ngửa.¹³ Những mảnh quặng vỡ được chở ra trong những cái giỏ hay bao tải, chuyển tay từ người này sang người kia, vì các hành lang quá hẹp hai người không thể đi qua nhau được. Lợi tức rất lớn: năm 483 phần chính phủ thu được là một trăm talent (600 nghìn đô-la) – một cửa trời ban dùng để xây dựng một hạm đội cho Athēnai và cứu Hy Lạp tại Salamis. Ngay cả đối với những người không phải là nô lệ, trong chuyện này cũng có cả điều dữ lẫn điều tốt lành; ngân quỹ của Athēnai ngày càng tùy thuộc vào mỏ, và trong Chiến tranh Peloponnesos khi người Sparta chiếm Laurion, cả nền kinh tế Athēnai sụp đổ. Sự cạn kiệt các mạch mỏ trong thế kỷ IV là một trong những nguyên nhân làm suy sụp Athēnai. Bởi vì Attike không có kim loại quý nào khác trong đất.

Nghề luyện kim tiến triển cùng với công việc đào mỏ. Quặng ở Laurion được đập vụn trong những cối cối lớn

vời chày sắt nặng và dùng sức nô lệ; rồi đưa qua những cối xay để nghiền giữa những bánh xe bằng đá trắc-kit, rồi được sàng; chất đi qua sàn được đưa qua một máy rửa quặng, ở đây những vôi nước từ một bồn nước chảy xuống trên những bàn nghiêng bằng đá có phủ một lớp mỏng xi-măng cứng; nước bắn vào làm tụ các hạt kim loại lại thành từng túi. Kim loại gom như thế được ném vào những lò nung nhỏ có ống bệ để tăng nhiệt độ; ở đáy mỗi lò có những lỗ thoát để hứng kim loại chảy ra. Chì được tách khỏi bạc bằng cách nung kim loại nóng chảy trong những chén sứ xốp rồi để ra ngoài không khí; bằng cách đơn giản này chì được biến thành *lithargyros* (oxit chì), và bạc được giải phóng. Những quy trình làm nóng chảy và tinh luyện được hoàn thành theo đúng tiêu chuẩn, vì những đồng tiền bạc của Athēnai nguyên chất đến 98 phần trăm. Laurion trả giá sự giàu có mà nó tạo ra, cũng như sự khai thác mỏ luôn luôn trả giá cho công nghiệp kim loại; những cơ sở và những con người héo mòn và chết vì khói độc của những lò nung và vùng xung quanh các công trình trở thành một quang cảnh tàn phá đầy bụi bặm.¹⁴

Những công nghiệp khác ít cực nhọc hơn. Attike bây giờ có nhiều công nghiệp, nhỏ về quy mô nhưng được chuyên môn hóa đáng kể. Attike khai thác cẩm thạch và các loại đá khác, làm hàng nghìn loại đồ gốm, sản xuất da trong những xưởng thuộc da như các xưởng của Kleon, đối thủ của Perikles, và của Anytos, người buộc tội Sokrates; Attike có những xưởng làm xe ngựa, đóng tàu, làm yên cương, thợ đóng giày chuyên cho đàn ông hay phụ nữ.¹⁵ Trong nghề xây dựng có thợ mộc, thợ đúc, thợ cắt đá, thợ kim khí, thợ sơn, thợ dán gỗ. Có thợ rèn, thợ làm gươm, làm khiên, thợ làm đèn, thợ lên giây đàn, thợ xay bột, làm bánh mì, làm xúc xích, dân bán cá – mọi thứ cần thiết cho một cuộc sống kinh tế bận rộn và đa dạng, nhưng chưa cơ giới hóa hoặc đơn điệu nhàm chán. Vải vóc thông thường phần lớn còn chế tạo trong nhà;

phụ nữ dệt và may vá áo quần thông thường và chăn mền của gia đình, có người chải len, có người quay sợi, dệt thảm, thêu. Có những thứ vải đặc biệt sản xuất ở xưởng hay nhập từ nước ngoài – vải mịn từ Ai Cập, Amorgos và Tarenton, len màu từ Syracuse, chăn mền từ Korinthos, thảm từ Cận Đông và Carthage, khăn phủ giường từ Kipros; phụ nữ Kos cuối thế kỷ IV học cách lấy tơ tằm từ kén và dệt thành lụa.¹⁶ Trong một số gia đình, phụ nữ rất giỏi về vải vóc và làm ra nhiều hơn số lượng cần dùng; mới đầu họ bán số thặng dư cho người cần dùng, rồi bán cho những người trung gian; họ thuê người giúp việc, dân tự do hoặc nô lệ; và như thế một kỹ nghệ gia đình phát triển thành một hệ thống xưởng máy.

Một hệ thống như thế bắt đầu hình thành trong thời Perikles. Chính Perikles, cũng như Alkibiades, cũng sở hữu một nhà máy.¹⁷ Cơ khí chưa có, nhưng dân nô lệ thì rất nhiều; chính vì lao công rẻ nên không có sự thôi thúc phải phát triển cơ khí. Những *ergasteria* của Athēnai là công xưởng hơn là nhà máy; cái lớn nhất trong số đó, xưởng làm khiên của Kephalos, có 120 thợ; xưởng làm giày của Timarkhos có 10 thợ, xưởng đóng tủ của Demosthenes có 20 thợ, xưởng làm áo giáp của ông có 30 thợ.¹⁸ Lúc đầu các tiệm ấy chỉ làm theo đặt hàng; rồi sản xuất cho thị trường, và cuối cùng để xuất khẩu. Nhờ có nhiều tiền đúc và lưu thông rộng rãi, thay cho sự đổi chác, nên các giao dịch được dễ dàng. Không có tập đoàn; mỗi nhà máy là một đơn vị độc lập, do một hay hai người làm chủ; và người chủ cùng làm việc bên cạnh những người nô lệ của mình. Không có bằng sáng chế; tài nghệ thì cha truyền cho con, hay đi học tập sự; luật Athēnai miễn phụng dưỡng cha mẹ khi về già nếu người cha không dạy cho con trai một nghề.¹⁹ Phải làm nhiều giờ trong ngày từ sáng đến tối, nhưng công việc thì thông thả; mùa hè có nghỉ trưa. Không có nghỉ hè nhưng hàng năm có 60 ngày lễ không làm việc.

III. THƯƠNG NGHIỆP VÀ TÀI CHÍNH

Khi một cá nhân, một gia đình hay một thành phố làm ra sản phẩm thặng dư và muốn trao đổi hàng thặng dư ấy thì nảy sinh thương mại. Khó khăn thứ nhất ở đây là sự vận chuyển tốn kém, đường bộ thì xấu, đường biển thì nguy hiểm. Con đường tốt nhất là con Đường Thiênং Liêng từ Athēnai đến Eleusis; nhưng đường này chỉ là đường đất, nhiều nơi quá hẹp, xe đi qua không dễ dàng. Cầu là những đường đắp cao tạm thời được tạo ra từ những khúc đê bằng đất chưa bị lũ cuốn đi. Sức vật thường dùng để kéo xe là bò, chúng thần nhiên dừng đỉnh quá không thể làm giàu cho thương nhân vốn phụ thuộc vào việc chuyên chở của chúng; xe bò chở hàng thì mảnh mai, thường gãy đổ hay bị vướng mắc vào bùn; cho nên hàng hóa thường được chất lên lưng một con lừa, vì nó đi nhanh hơn một chút và không choán nhiều chỗ trên đường. Không có dịch vụ bưu chính ở Hy Lạp, ngay cả cho chính phủ cũng không có; họ bằng lòng với những người chạy đưa thư, giao dịch tư nhân thì phải chờ gặp may có người đưa thư đi qua. Những tin quan trọng có thể dùng đèn hiệu mà chớp lên từ đồi này sang đồi kia, hay dùng bồ câu chuyển đi.²⁰ Trên đường thỉnh thoảng có quán, nhưng quân cướp và bọn vô lại thích dừng chân ở những nơi này; đến cả thần Dionysos cũng hỏi Herakles về những “quán ăn và nhà trọ nào ít có bọn sâu mọt”.²¹

Vận chuyển bằng đường biển rẻ hơn, nhất là khi đi trong những tháng hè yên ắng. Giá vé cho hành khách rất thấp: với hai drachma (2 đô-la) một gia đình có thể đi từ Peiraieus đến Ai Cập hay Hắc Hải,²² nhưng tàu biển không phục vụ hành khách, chỉ dùng để chở hàng hóa hoặc gây chiến, hoặc làm cả hai việc khi cần. Sức đẩy chính là gió thổi vào buồm, khi ngược gió hay yên gió thì nô lệ chèo. Thuyền buôn đi biển nhỏ nhất là những thuyền ba tầng (*triakontoros*) có 30 tay chèo; những thuyền lớn (*pentekontoros*) có 50 tay chèo. Lùi về khoảng năm 700 người Korinthos hạ thủy chiếc tàu ba tầng chèo (*trieres*) đầu tiên, với một đoàn thủy thủ 200

người chèo ba tầng chèo; đến thế kỷ V những tàu như thế, rất đẹp với mũi tàu dài và cao, có trọng tải lên đến 256 tấn, chở đến bảy nghìn gia ngũ cốc, với vận tốc tám dặm một giờ và trở thành câu chuyện đầu môi của dân Địa Trung Hải.²³

Vấn đề thứ hai của thương nghiệp là tìm ra một môi trường trao đổi tin cậy. Mỗi thành quốc có một hệ thống đo lường riêng và đồng tiền riêng. Mỗi nơi, thương nhân phải tính ra giá tiền địa phương từ hàng trăm loại tiền của các thành bang khác trong sự nghi ngờ, bởi vì mọi chính phủ ở Hy Lạp, ngoại trừ chính phủ Athēnai, đều gian lận bằng cách phá giá đồng tiền của mình.²⁴ Một người Hy Lạp vô danh nói: “Trong hầu hết các thành phố, thương nhân buộc phải kiểm hàng cho chuyển về, vì họ không thể lấy tiền mà không sử dụng được ở những nơi khác.”²⁵ Một số thành quốc đúc tiền bằng vàng trắng (còn gọi là vàng xanh, một hợp kim vàng và bạc, *elektron*) và thi đua nhau giảm lượng vàng trong hỗn hợp. Chính phủ Athēnai, kể từ Solon, hỗ trợ mạnh thương nghiệp bằng cách đưa vào sử dụng một đồng tiền đúc đáng tin cậy, với dấu con cú Athēnai in trên đó. Người Hy Lạp nói “đem cú về Athēnai” là tương đương với “đem than về Newcastle”²⁶ (như người Việt nói “chở củi về rừng”, *nd*). Bởi vì Athēnai, qua bao thăng trầm, vẫn không muốn phá giá đồng tiền *drakhma* của mình, cho nên các đồng “cú” ấy được mọi người vui vẻ chấp nhận trong toàn thế giới Địa Trung Hải, và có xu hướng thay thế đồng tiền địa phương trong vùng Aiga. Ở giai đoạn này, vàng vẫn còn là một món hàng, được bán theo trọng lượng, hơn là một phương tiện giao thương; Athēnai chỉ đúc tiền vàng trong những trường hợp khẩn cấp hiếm hoi, thường theo tỉ lệ với bạc là 14 / 1.²⁷ Những đồng xu nhỏ nhất của Athēnai được làm bằng đồng; tám xu ăn một *obol* – làm bằng sắt hay đồng thau, gọi như thế vì nó giống cái móng tay (*obeliskoi*). Sáu *obol* ăn một *drakhma*; hai *drakhma* ăn một đồng tiền vàng *stater*; một trăm *drachma* ăn một *mina*; 60 *mina* ăn một *talent*. Một *drakhma* trong nửa đầu thế kỷ V có thể mua

một gia lúa, gần như một đô-la ở Mỹ trong thế kỷ XX.²⁸ Không có tiền giấy, không có công phiếu, không có tập đoàn chung vốn, không có chứng khoán.

Nhưng có ngân hàng. Ngân hàng phải tranh đấu cam go để có một chân đứng, bởi vì những người không cần vay tiền tố giác tiền lãi như một tội, và các triết gia đồng ý với họ. Người dân Athēnai trung bình trong thế kỷ V ai cũng tích trữ; nếu họ có tiền tiết kiệm thì họ thích cất giấu hơn là giao cho ngân hàng. Có người cho vay để lấy lãi, 16 hay 18 phần trăm; có người cho bạn bè mượn không lấy lãi; có người để tiền trong kho bạc của các đền thờ. Đền thờ hoạt động như ngân hàng, cho cá nhân và nhà nước vay với lãi vừa phải; đền Apollon ở Delphoi, trong một chừng mực nào đó, là ngân hàng thế giới cho toàn Hy Lạp. Không có chuyện nhà nước vay nợ của tư nhân, nhưng đôi khi các nhà nước cho nhau vay. Người đổi tiền bắt đầu xuất hiện ở thế kỷ V, ngồi ở bàn (*trapeza*) người này nhận tiền ký gửi và cho thương nhân vay với lãi suất từ 12 đến 30 phần trăm tùy theo mức rủi ro; bằng cách đó người này trở thành một chủ ngân hàng, mặc dù cho đến cuối thời cổ đại ở Hy Lạp người này vẫn giữ cái tên *trapezite* (người ngồi ở bàn). Phương pháp này du nhập từ Cận Đông, được cải tiến, và truyền qua cho La Mã, rồi truyền xuống cho châu Âu hiện đại. Ngay sau Chiến tranh Ba Tư, Themistokles ký gửi 70 talent (420.000 đô-la) cho Philostephanos một chủ ngân hàng ở Korinthos, rất giống với những người phiêu lưu chính trị ngày nay thu vén cho bản thân và gửi tiền cất ở nước ngoài; đó là sự ám chỉ xưa nhất đến ngân hàng thế tục (không phải gửi qua đền thờ). Vào cuối thế kỷ V, Antisthenes và Arkhestratos thiết lập cái mà dưới thời Pasion sẽ trở thành ngân hàng tư nhân nổi tiếng nhất Hy Lạp. Qua những *trapezitai* như vậy, đồng tiền lưu thông tự do và nhanh chóng hơn, và tạo ra nhiều thương vụ hơn trước kia; và những điều kiện thuận lợi mà chúng đem lại kích thích một cách sáng tạo sự bành trướng thương mại của Athēnai.

Thương nghiệp, chứ không phải công nghiệp và tài chính là linh hồn của kinh tế Athēnai. Mặc dù nhiều nhà sản xuất còn bán trực tiếp cho người tiêu dùng, ngày càng có nhiều người cần đến sự trung gian của thị trường mà chức năng là mua và chứa hàng hóa cho đến khi người tiêu dùng sẵn sàng mua. Bằng cách đó, một hạng người bán lẻ mọc ra, bán hàng qua đường phố hay tại những nơi quân đội đóng quân, hoặc trong những chợ phiên và lễ hội, hoặc bày bán trong những cửa tiệm, sạp hàng ngoài trời ở *agora* hay các nơi khác trong thành phố. Dân ông tự do, dân tỉnh thành khác, dân nô lệ đến mua ở các tiệm, mặc cả với người bán hàng và mua đem về nhà. Một trong những điều tệ nhất mà phụ nữ “tự do” của Athēnai phải gánh chịu là tục lệ không cho phụ nữ mua hàng ở tiệm.²⁹

Ngoại thương tiến nhanh hơn nội thương, bởi vì các thành quốc Hy Lạp đã học được những lợi ích của sự phân chia lao động giữa các nước, và mỗi nước chuyên sản xuất một loại sản phẩm, chẳng hạn người làm khiên không còn đi từ thành phố này sang thành phố kia theo tiếng gọi của những người cần ông ta, mà làm khiên trong tiệm mình rồi gửi đi bán trong các chợ của thế giới cổ đại. Trong một thế kỷ, Athēnai chuyển từ kinh tế gia đình - trong đó mỗi gia đình làm ra hầu hết mọi thứ gia đình cần - sang kinh tế đô thị - trong đó thành phố làm ra hầu hết mọi thứ thành phố cần - rồi sang kinh tế quốc tế - trong đó mỗi thành quốc sống phụ thuộc vào nhập khẩu và phải xuất khẩu để chi trả nhập khẩu. Hạm đội Athēnai trong hai thế hệ giữ cho vùng biển Aiga sạch bọn cướp, và từ năm 480 đến năm 430, thương mại phát đạt như sẽ không bao giờ tái diễn cho đến khi Pompeius trừ diệt cướp biển vào năm 67 trước Tây lịch. Những bến tàu, nhà kho, chợ và ngân hàng của khu Peiraieus cung cấp mọi tiện nghi cho thương nghiệp; chẳng mấy chốc cái cảng bận rộn này trở thành trung tâm phân phối và trung tâm chuyển tải chính cho thương mại giữa phương Đông và phương Tây. Isokrates nói: “Những món hàng khó kiếm,

cái ở đây cái ở kia, từ mọi nơi khắp thế giới, tất cả đều để mua ở Athēnai”.³⁰ Thoukydides thì nói: “Sự lớn mạnh của thành phố chúng ta lôi kéo những sản phẩm của toàn thế giới vào hải cảng của chúng ta, do vậy đối với người Athēnai những trái cây của các nước khác cũng trở thành quen thuộc như đồ xa xỉ của mình”.³¹ Từ Peiraieus, các thương gia bán rượu vang, dầu ăn, len, khoáng sản, cẩm thạch, đồ gốm, vũ khí, đồ xa xỉ, sách, và các tác phẩm mỹ thuật, sản xuất bởi đồng ruộng và các xưởng của Attike; họ mang vào Peiraieus ngũ cốc từ Byzantion, Syria, Ai Cập, Ý và Sicilia, trái cây và phô-mai từ Sicilia và Phoenicia, thịt từ Phoenicia và Ý, cá từ Hắc Hải, hạt dẻ từ Paphlagonia, đồng từ Kipros, thiếc từ Anh, sắt từ bờ biển Pontos (Hắc Hải), vàng từ Thasos và Thrake, gỗ từ Thrake và Kipros, đồ thêu từ Cận Đông, len, sợi lanh và phẩm nhuộm từ Phoenicia, gia vị từ Kipros, gương kiếm từ Khalkis, gương từ Ai Cập, ngói từ Korinthos, giường từ Khios và Miletos, giày ủng và đồ đồng thau từ Etruria, ngà voi từ Ethiopia, dầu thơm từ A Rập, nô lệ từ Lydia, Syria và Skythia. Các thuộc địa không chỉ là thị trường mà còn là nơi để chuyển hàng hóa của Athēnai vào nội địa; và mặc dù những thành phố của Ionia suy sụp trong thế kỷ V bởi vì thương mại vốn có lần đã đi qua đây nay chuyển qua Propontis và Karia trong và sau Chiến Tranh Ba Tư; Ý và Sicilia thay chúng làm đại lý cho những sản phẩm và dân số thịnh dư của Hy Lạp lục địa. Chúng ta có thể ước lượng trị giá của nền thương mại Aiga từ những lợi tức mà 1.200 talent đem lại, với thuế 5 phần trăm thu trong năm 413 trên nhập khẩu và xuất khẩu của các thành phố trong Đế quốc Athēnai, chừng 144 triệu đô-la một năm.

Mối nguy hiểm lớn vờn trên sự phồn thịnh ấy là càng ngày Athēnai càng phụ thuộc vào nhập khẩu ngũ cốc; vì thế Athēnai nhất quyết kiểm soát Hellespont và Hắc Hải, tiếp tục đưa dân đi định cư ở các bờ biển và các đảo trên đường tới các eo biển kia, và mở ra những cuộc viễn chinh, nhưng thất bại thảm hại khi qua Ai Cập năm 459 và Sicilia năm 415.

Chính sự phụ thuộc kia đã khiến Athēnai biến Liên minh Delos thành một đế quốc. Vào năm 405, khi quân Sparta đánh tan hạm đội Athēnai ở Hellespont, hậu quả không tránh khỏi là Athēnai bị đói và phải đầu hàng. Tuy nhiên, thương nghiệp đã làm Athēnai giàu và mang đến cho Athēnai sức lực để phát triển văn hóa. Các thương nhân đưa hàng hóa đến mọi ngõ ngách của vùng Địa Trung Hải, khi trở về đã có những viễn ảnh thay đổi, những tâm trí lanh lợi và cởi mở hơn; họ mang về những ý tưởng và những cách thức mới, từ bỏ những cấm kỵ và sức ỳ cũ, và thay thế sự bảo thủ có tính gia đình của một tầng lớp quý tộc nông thôn bằng tinh thần cấp tiến và cá nhân chủ nghĩa của một nền văn minh trọng thương. Ở đây tại Athēnai, Đông và Tây gặp nhau, lay động nhau từ những thói thúc thầm kín. Những thần thoại cũ mất ảnh hưởng trên linh hồn con người, sự thư nhàn tăng lên, sự tìm tòi được nâng đỡ, khoa học và triết học nảy sinh. Athēnai trở thành thành phố sống động nhất của thời đó.

IV. DÂN TỰ DO VÀ DÂN NÔ LỆ

Ai làm tất cả những công việc này? Ở miền quê, công việc này được làm bởi công dân, gia đình họ, và những người tự do đi làm thuê; ở Athēnai công việc này được làm một phần bởi công dân, một phần bởi những người đàn ông được giải phóng, nhiều hơn bởi người nước ngoài, nhiều nhất bởi dân nô lệ. Những chủ tiệm, thợ thủ công, thương nhân, những người làm việc cho các ngân hàng, hầu hết những người này đến từ những tầng lớp không được bỏ phiếu. Dân thành phố khinh những việc tay chân, và tránh làm khi có thể. Lao động để sinh sống được xem như bần tiện; ngay cả những công tác nghề nghiệp như dạy nhạc, khắc tượng, vẽ tranh bị nhiều người Hy Lạp xem như một nghề hèn mọn. Ta hãy nghe Xenophon nói thẳng thừng, mặc dù ông là một thành viên kiêu hãnh của giai cấp hiệp sĩ:

“Những nghề cơ khí thấp hèn, có thể gọi như thế... bị những cộng đồng văn minh chê khinh, và không phải là không có lý do; xét rằng chúng hủy hoại thân thể của tất cả những ai liên quan, cả thợ lẫn đốc công đều buộc phải ở tư thế ngồi hoặc ngồi trong bóng tối, hoặc cúi mình suốt ngày trước lò nung. Cùng với sự suy yếu thể xác là sự bạc nhược tâm hồn đến rất nhanh, trong khi thời giờ mà những nghệ thuật cơ khí thấp hèn ấy đòi hỏi nơi những người làm những công việc ấy không để cho họ chút nhàn rỗi nào nghĩ đến bạn bè và nhà nước.”³²

Buôn bán cũng bị coi khinh; đối với người Hy Lạp quý phái hay có học đó chỉ là một cách kiếm tiền có hại cho người khác; thương nghiệp không nhằm tạo hàng hóa mà chỉ nhằm mua rẻ bán đắt; không công dân danh giá nào đi làm việc đó, mặc dù họ có thể im lặng đầu tư vào đó mà hưởng lợi miễn là họ để người khác làm việc ấy. Người Hy Lạp nói: người tự do phải được giải phóng khỏi những công việc kinh tế; họ phải để dân nô lệ hay người khác lo chuyện vật chất cho họ, ngay cả để người khác trông coi tài sản tiền của cho họ, nếu có thể; chỉ khi được giải phóng như vậy họ mới có thì giờ lo việc cai trị, việc chiến tranh, văn chương, triết lý. Theo quan điểm của người Hy Lạp, không có một tầng lớp nhàn rỗi thì không thể có tiêu chuẩn về sở thích, không có sự khuyến khích nghệ thuật, không có văn minh. Không ai vội vã mà hoàn toàn văn minh được.

Phần lớn những chức năng dính với tầng lớp trung lưu trong lịch sử đều được đảm nhiệm ở Athēnai bởi người ngoại quốc (*metoikos*), tức những người tự do sinh ở nước ngoài, mặc dù không có quyền công dân nhưng được cư trú ở Athēnai. Phần đông họ là những người có nghề nghiệp, thương nhân, thầu khoán, chủ xưởng, quản lý, thương lái, thợ thủ công, nghệ sĩ, những người mà trong lúc đi đây đó để kiếm sống đã tìm thấy ở Athēnai sự tự do kinh tế, cơ hội, và sự khích lệ, mà đối với họ quan trọng hơn xa quyền đầu phiếu. Phần lớn những doanh nghiệp trong công nghiệp,

trừ làm mỏ, đều do người ngoại quốc sở hữu; nghề gốm sứ là trong tay họ hoàn toàn; và ở đâu người trung gian có thể chen vào giữa người sản xuất và người tiêu dùng là thấy có họ. Luật pháp gây phiền nhiễu cho họ nhưng cũng bảo vệ họ. Luật pháp đánh thuế họ như công dân, đặt những “dịch vụ công” (litourgia) lên họ, đòi họ đóng thuế dịch vụ quân sự, và thêm vào đó một thuế thân nữa; luật cấm họ sở hữu đất đai và lấy người trong gia đình một công dân; luật không cho họ gia nhập tổ chức tôn giáo, và không được trực tiếp kháng cáo lên tòa án. Nhưng Athēnai hoan nghênh sự tham gia của họ vào đời sống kinh tế, chuộng sự tháo vát và tài năng của họ, buộc thi hành các hợp đồng với họ, cho họ tự do tôn giáo, và bảo vệ của cải của họ trước cách mạng hung bạo. Một số trong họ phô trương sự giàu có một cách thô bỉ, nhưng nhiều người hoạt động thầm lặng trong lĩnh vực khoa học, văn chương và nghệ thuật, hành nghề luật và y khoa, mở trường dạy tu từ học và triết học. Trong thế kỷ IV họ sẽ cung cấp tác giả và đề tài cho hài kịch, và trong thế kỷ III họ sẽ tạo dựng tinh thần quốc tế cho xã hội Hy Lạp. Họ mong muốn nhưng không có quyền công dân, nhưng họ yêu Athēnai một cách tự hào, và chịu khó đóng góp vào việc tài trợ cho Athēnai phòng thủ chống lại những kẻ thù. Chủ yếu nhờ họ mà hạm đội được bảo trì, đế quốc được chống đỡ và sự thống trị thương mại của Athēnai được duy trì.

Cùng chịu số phận với những người ngoại quốc trong những bất cập chính trị và những cơ hội kinh tế là những người nô lệ mới được giải phóng. Mặc dù giải phóng một người nô lệ là phiền toái, bởi vì thường phải kiếm một người nô lệ khác thay thế, nhưng sự hứa hẹn tự do là một kích thích kinh tế đối với một người nô lệ trẻ; nhiều người Hy Lạp khi gần chết thưởng những người nô lệ trung thành của mình bằng cách cho họ tự do. Người nô lệ có thể được giải phóng bằng tiền chuộc của bà con hay bạn bè họ, như trong trường hợp Platon; hay bởi nhà nước khi họ phục vụ trong chiến tranh, với sự bồi thường cho chủ; hoặc họ dành dụm tiền

cho đến khi họ mua được sự tự do của mình. Như người ngoại quốc, người mới được tự do cũng hoạt động trong công nghiệp, thương nghiệp hay tài chính; thấp nhất là làm việc để lãnh lương bằng một người nô lệ, cao nhất là có thể trở thành một ông trùm tư bản công nghiệp. Mylias điều hành xưởng làm vũ khí của Demosthenes; Pasion và Phornio trở thành những ông chủ ngân hàng giàu nhất Athēnai. Người mới được tự do rất giỏi công việc điều hành, bởi vì không ai nghiêm khắc với dân nô lệ hơn người mới tiến lên từ hàng nô lệ³³ và chỉ biết đến áp bức một ngày như mọi ngày trong đời họ.

Dưới ba tầng lớp này – công dân, người ngoại quốc và những người mới được tự do – là 115.000 người nô lệ của Attike.ⁱ Họ được tuyển mộ từ những tù binh chiến tranh không được ai chuộc, từ những nạn nhân của các cuộc bố ráp nô lệ, từ những đứa con hoang, những đứa trẻ sống cầu bơ cầu bất và của những tội phạm. Ít người trong số họ ở Hy Lạp là người Hy Lạp. Người Hellene nhìn người nước ngoài như những người nô lệ tự nhiên, bởi vì những người này sẵn sàng tuyệt đối vâng lời một ông vua, và người Hellene không xem sự nô dịch của họ đối với người Hy Lạp như là điều bất hợp lý. Nhưng người Hellene ngần ngại trước việc dùng một người Hy Lạp làm nô lệ và hiếm khi làm như vậy. Những thương lái Hy Lạp mua dân nô lệ như hàng hóa rồi đem đi bán ở Khios, Delos, Korinthos, Aigina, Athēnai và ở nơi nào thấy có người mua. Những người buôn nô lệ

i Con số này là của Gomme, l.c. Có thể còn lớn hơn nhiều: Suidas, dựa vào một phát biểu được gán không chắc chắn cho Hypereides năm 338 trước Tây lịch, cho thấy chỉ riêng nô lệ nam lớn tuổi đã là 150.000;³⁴ và theo Athēnaios, không đáng tin cậy, cuộc điều tra dân số Attike vào năm 317 (tTL) cho biết có 21.000 công dân, 10.000 thợ và người được trả tự do, và 400.000 nô lệ. Vào năm 300 (tTL) Timaeus ước đoán số nô lệ ở Korinthos là 460.000, còn Aristoteles, vào năm 340 (tTL), thì nói số nô lệ ở Aigina là 470.000.³⁵ Có lẽ những con số cao này là do tính bao gồm cả những nô lệ đang rao bán tại các chợ nô lệ ở Konrinthos, Aigina, và Athēnai.

ở Athēnai thuộc số những người nước ngoài giàu nhất. Ở Delos, một nghìn dân nô lệ được bán trong một ngày không phải là chuyện bất thường. Kimon, sau trận Eurymedon, đưa 20.000 dân nô lệ lên thị trường nô lệ.³⁶ Ở Athēnai có một chợ thường trực mà dân nô lệ đứng sẵn tràn trường để người mua khám và trả giá, giá cả biến động từ nửa mina đến mười mina (50 đến 1000 đô-la). Người ta có thể mua nô lệ để dùng trực tiếp hay để đầu tư; người Athēnai kiếm lãi khi mua dân nô lệ rồi cho các gia đình, các xưởng hay các mỏ thuê; nhiều khi có lãi đến 33 phần trăm.³⁷ Thậm chí một công dân nghèo nhất cũng có một hay hai nô lệ; Aiskhines, để tỏ mình nghèo, than rằng gia đình mình chỉ có bảy nô lệ; những nhà giàu có thể có đến 50 nô lệ.³⁸ Chính phủ Athēnai dùng một số nô lệ làm thư ký, phục dịch, viên chức nhỏ hay cảnh sát; nhiều người nô lệ nhận áo quần và “tiền trợ cấp” hàng ngày nửa drakhma, và được phép ở đâu tùy thích.

Ở thôn quê ít có nô lệ, chủ yếu là đầy tớ phụ nữ trong nhà; ở bắc Hy Lạp và Peloponnesos chế độ nông nô làm cho nô lệ trở nên thừa mứa. Ở Korinthos, Megara và Athēnai, dân nô lệ làm phần lớn công việc tay chân, còn nô lệ đàn bà làm công việc lật vật trong nhà; nhưng nô lệ cũng làm nhiều việc ở các đền, một số việc điều hành trong công nghiệp, thương mại và tài chính. Phần lớn những công việc có tay nghề được thực hiện bởi những người đàn ông tự do, những người mới được tự do hay người nước ngoài; không có những người nô lệ có học như sẽ có trong thời kỳ Hellen và ở La Mã. Dân nô lệ ít khi được nuôi con mình, bởi vì mua một nô lệ là rẻ hơn nuôi một nô lệ. Nếu người nô lệ ăn ở sai trái thì bị đòn; nếu phải làm chứng thì sẽ bị tra tấn; khi họ bị một người tự do đánh thì không được tự bảo vệ. Nhưng nếu họ bị đối xử tàn ác, họ có thể chạy đến trú trong đền thờ và người chủ phải bán họ đi. Trong mọi trường hợp, chủ nhân không được giết họ. Bao lâu họ còn lao động thì họ có nhiều an ninh hơn những người mà trong các nền văn minh khác không gọi là nô lệ. Khi họ đau ốm hay già cả, hoặc khi không có việc gì

cho họ làm, người chủ không đuổi họ đi, mà vẫn tiếp tục săn sóc họ. Nếu trung thành họ được đối xử như một người đầy tớ chung thủy, gần như một người trong gia đình. Thường thường họ được đi làm ăn, miễn là họ trả cho chủ một phần tiền họ kiếm được. Họ không phải trả thuế và không phải đi quân dịch. Trong thế kỷ V ở Athēnai, trong cách ăn mặc, không gì phân biệt họ với người tự do. Thật vậy, năm 425, “Nhà Chính Trị Già” viết một truyền đơn trên “Chính trị của người Athēnai” than phiền rằng người nô lệ ra đường không nhường bước cho công dân, họ ăn nói tự do, và trong mọi cử chỉ hành động như thể ngang hàng với công dân vậy.³⁹ Athēnai nổi tiếng hiền hòa đối với nô lệ; có nhận xét chung cho rằng dân nô lệ trong Athēnai dân chủ khá giả hơn dân tự do nghèo trong những xứ có chế độ quả đầu.⁴⁰ Những cuộc nổi loạn của dân nô lệ hiếm khi xảy ra ở Attike.⁴¹

Tuy nhiên lương tâm của người Athēnai không yên vì sự hiện diện của dân nô lệ, các triết gia bên vực cũng như như tố giác sự nô lệ cho thấy rằng sự phát triển đạo đức của quốc gia đi nhanh hơn các định chế. Platon lên án việc người Hy Lạp bắt người Hy Lạp làm nô lệ, nhưng ngoài ra chấp nhận sự nô lệ với lí do rằng một số người thiếu trí tuệ.⁴² Aristoteles nhìn người nô lệ như một công cụ sống, và nghĩ rằng sự nô lệ sẽ tiếp tục cho đến khi tất cả những công việc tay chân lặt vặt được làm bởi máy móc tự động.⁴³ Người Hy Lạp bình thường, mặc dù tử tế với người nô lệ, không hiểu làm thế nào để một xã hội có văn hóa có thể tiến triển nếu không có nô lệ; họ cảm thấy rằng muốn bãi bỏ cảnh nô lệ cần phải bãi bỏ Athēnai. Có người còn quyết liệt hơn. Những triết gia Xi-ních lên án nô lệ thẳng thừng; những người kế tục họ, phái Khắc kỷ, sẽ lên án một cách lịch sự hơn; Euripides thường làm xúc động cử tọa bằng cách vẽ ra hình ảnh đầy thông cảm của những người nô lệ bị bắt trong chiến tranh; triết gia biện sĩ Alkidamas đi khắp Hy Lạp để rao giảng, không ai ngăn cản, thuyết Rousseau gần như với lời lẽ của Rousseau: “Thượng đế đã đưa mọi người xuống thế gian

trong tự do, và thiên nhiên không biến ai thành nô lệ cả”.⁴⁴ Nhưng nô lệ vẫn tiếp tục.

V. ĐẤU TRANH GIAI CẤP

Tình trạng người bóc lột người ở Athēnai và Thebai ít khắc nghiệt hơn ở Sparta hay La Mã, nhưng đều đáp ứng được mục đích. Ở Athēnai không có chế độ đẳng cấp giữa những người tự do, một người có thể bằng năng lực của mình mà đạt được mọi thứ trừ quyền công dân; do đó ta có thể phần nào giải thích cơn sốt và sự náo động của đời sống Athēnai. Không có sự phân biệt giai cấp rạch ròi giữa người chủ và người làm công, trừ ở hầm mỏ; thông thường chủ nhân làm việc bên cạnh công nhân của mình, và sự quen biết cá nhân làm nhẹ bớt cái gay gắt của sự bóc lột. Lương của hầu hết thợ thủ công, bất kỳ thuộc giai cấp nào, là một drakhma một ngày;⁴⁵ những công nhân không tay nghề có thể kiếm được ba obol (50 xu đô-la) một ngày.⁴⁶ Việc trả lương theo sản phẩm có xu hướng thay cho trả lương theo thời gian khi hệ thống xưởng máy tiến triển; và tiền lương bắt đầu biến động nhiều. Một người thầu khoán có thể thuê những người nô lệ từ chủ của họ với tiền thuê từ một đến bốn obol một ngày.⁴⁷ Chúng ta có thể ước tính sức mua của những đồng lương ấy bằng cách so sánh giá cả ở Hy Lạp hồi đó với giá cả của chúng ta ngày nay. Năm 414, một cái nhà cùng với cơ ngơi ở Attike giá 1.200 drakhma; một *medimmos* (1 ½ giạ) lúa mạch giá một drakhma trong thế kỷ VI, hai drakhma vào cuối thế kỷ V, ba drakhma vào thế kỷ IV, năm drakhma vào thời Alexandros. Một con cừu giá một drakhma vào thời Solon, 10 đến 20 drakhma vào cuối thế kỷ V.⁴⁸ Ở Athēnai cũng như ở mọi nơi khác đồng tiền có xu hướng tăng nhanh hơn hàng hóa, và giá cả cứ tăng mãi. Ở cuối thế kỷ IV, giá cả cao gấp năm lần đầu thế kỷ VI; chúng tăng gấp hai lần từ năm 480 đến 404, và lại tăng gấp đôi từ 404 đến 330.⁴⁹

Một người độc thân sống thoải mái với 120 drakhma (120 đô-la) mỗi tháng;⁵⁰ chúng ta có thể từ đó mà suy ra hoàn cảnh của một người thợ kiếm 30 drakhma mỗi tháng, với gia đình. Đúng là nhà nước trợ giúp khi có biến cố, và phân phối ngũ cốc với giá hỗ trợ. Nhưng người công nhân nhận thấy rằng nữ thần tự do không phải là bạn của nữ thần bình đẳng, và dưới luật pháp tự do của Athēnai người mạnh trở nên mạnh hơn, người giàu giàu hơn, trong khi người nghèo vẫn cứ nghèo.⁵¹ Chủ nghĩa cá nhân kích thích người có khả năng, và hạ người tầm thường xuống; nó tạo sự giàu có và tập trung sự giàu có một cách nguy hiểm. Ở Athēnai, cũng như ở các nơi khác, sự khéo léo đạt được tất cả những gì nó có thể đạt, và sự tầm thường vét những gì còn lại. Địa chủ hưởng lợi từ giá trị gia tăng của đất mình; thương nhân thì gắng hết sức để đầu cơ và có độc quyền, mặc dầu có cả trăm thứ luật; người đầu cơ hưởng lợi qua sự cho vay nặng lãi, và hưởng phần chia béo bở trong công nghiệp và thương nghiệp. Những chính trị gia mị dân chỉ ra cho người nghèo thấy sự bất bình đẳng trong sự sở hữu của con người và giấu đi sự bất bình đẳng về năng lực kinh tế; người nghèo, đối diện với sự giàu có, trở nên ý thức về cái nghèo của mình, suy ngẫm về những công lao không được đền đáp của mình và mơ về những nhà nước hoàn hảo. Đẳng cấp hơn cuộc chiến tranh giữa Hy Lạp và Ba Tư, hay giữa Athēnai và Sparta là cuộc chiến giữa giai cấp với giai cấp trong tất cả các thành quốc của Hy Lạp.

Ở Attike xung đột bắt đầu với sự tranh chấp giữa người mới giàu và tầng lớp quý tộc địa chủ. Các gia đình cổ xưa vẫn yêu mến đất đai, phần đông họ sống trên cơ ngơi của mình. Sự chia gia tài qua bao nhiêu thế hệ làm cho cơ ngơi nhỏ đi⁵³ (ông nhà giàu Alkibiades chỉ có 70 mẫu Anh); trong phần lớn

i Dĩ nhiên, những tài sản trong thời Cổ đại là khiêm tốn so với tiêu chuẩn ngày nay. Kallias, người giàu nhất Athēnai, nghe nói có 200 talent (1,2 triệu đô-la); Nikias có 100 talent.⁵²

trường hợp người điền chủ đích thân lao động trên đất đai của mình, hoặc trong việc điều hành sản nghiệp của mình. Nhưng, mặc dù người quý tộc không giàu, họ hãnh diện; họ ghép thêm tên cha mình vào tên mình như một chức tước quý tộc; và bao lâu họ còn có thể, họ vẫn duy trì lối sống cách xa với tầng lớp tư sản trọng thương đang nắm giữ sự giàu có của thương nghiệp Athēnai. Nhưng vợ họ thì đòi có một ngôi nhà trong thành phố, một cuộc sống đa dạng và những cơ hội của thủ đô; con gái họ mong muốn sống ở Athēnai để dễ kiếm chồng giàu; con trai họ cũng kỳ vọng về Athēnai để tìm thấy những *hetaireiai* (một loại câu lạc bộ) để tổ chức những buổi ăn chơi nhảy nhót đồng tính theo lối những người giàu mới nổi. Bởi vì người quý tộc không thể cạnh tranh về sự xa hoa với thương gia và kỹ nghệ gia, họ chấp nhận những người này, hay chấp nhận con cái những người này về làm dâu làm rể. Kết quả cuối cùng là có một sự liên hiệp giữa người giàu đất với người giàu tiền, và hình thành một giai cấp quả đầu, mà vì bị người nghèo ghen tị và thù ghét, họ tức giận những thái quá của nền dân chủ, và sợ cách mạng.

Chính sự xáo trộn của giới mới giàu đã gây ra giai đoạn hai của cuộc chiến tranh giai cấp - sự đấu tranh của công dân nghèo chống lại dân giàu. Nhiều người trong giới tư sản phô trương sự giàu có của mình như Alkibiades, nhưng ít người khác có thể quyến rũ “đám đông máy móc” bằng sự táo bạo và sự thanh lịch của con người hay lời nói. Những người trẻ tuổi thấy mình có khả năng nhưng vẫn nghèo, nên uất ức; họ không tìm thấy cơ hội để tiến thân nên kêu gọi nổi loạn; và những người trí thức háo hức những ý tưởng mới và sự tán thưởng của những người bị áp bức vạch ra cho họ những mục tiêu của sự nổi loạn.⁵⁴ Họ không đòi xã hội hóa công thương nghiệp mà đòi xóa bỏ nợ và phân chia lại đất đai - cho công dân; bởi vì phong trào cấp tiến ở Athēnai trong thế kỷ V chỉ giới hạn vào những cử tri nghèo, và không bao giờ mơ đến giải phóng nô lệ hay để cho người ngoại quốc được chia đất. Những người lãnh đạo nói về một quá khứ vàng son

trong đó mọi người đều bình đẳng về của cải, nhưng không muốn quá rõ ràng khi nói đến chuyện phục hồi thiên đường đó. Đó là một thứ cộng sản quý tộc mà họ có trong đầu – không phải sự quốc hữu hóa ruộng đất bởi nhà nước, nhưng là một sự phân chia đồng đều ruộng đất giữa các công dân. Họ chỉ ra rằng sự bình đẳng về quyền bầu cử là không thực tế như thế nào giữa lúc sự bất bình đẳng về kinh tế đang tăng lên mỗi ngày. Nhưng họ cương quyết dùng sức mạnh chính trị của những công dân nghèo để thuyết phục Quốc hội cho chảy vào túi công dân nghèo – bằng những hình thức phạt vạ, những vụ tịch thu, và những công trình công cộng⁵⁵ - một phần tài sản tích lũy của người giàu.⁵⁶ Và để dẫn đầu cho những người nổi loạn tương lai, họ chọn màu đỏ làm màu biểu tượng cho cuộc nổi dậy.⁵⁷

Để đương đầu với nguy cơ ấy những người giàu liên kết với nhau thành những tổ chức bí mật quyết sẽ có hành động chung chống lại cái mà Platon, mặc dù có khuynh hướng cộng sản, sẽ gọi là “con quái vật” của đám đông đói khát và bị kích động.⁵⁸ Công nhân tự do cũng tự tổ chức – ít nhất từ thời Solon - thành những câu lạc bộ (*eranoi*, *thiasoi*) của thợ nề, thợ mộc, thợ cắt đá, thợ ngà, thợ gốm, những người đánh cá, diễn viên, v.v. Sokrates là một thành viên trong hội thợ khắc tượng.⁵⁹ Nhưng những nhóm này là những hội tương trợ hơn là công đoàn: họ đến gặp nhau trong những chỗ họp gọi là *synodos* hay *synagoge*, ở đây họ ăn tiệc, chơi các trò chơi, và thờ cúng một vị thần chủ; họ góp tiền giúp đồng nghiệp bị bệnh và cùng nhau, như một tập thể, ký những hợp đồng cho những công trình đặc biệt; nhưng họ không tham dự công khai vào cuộc chiến tranh giai cấp của Athēnai. Chiến trường là trên lĩnh vực văn chương và chính trị. Những người viết truyền đơn

i Thợ đúc tượng và kiến trúc sư của Hy Lạp lập thành hội những người xây dựng, với những nghi thức thần bí tôn giáo riêng, và trở thành tiền trạm của Hội Tam Điểm (Freemasons) sau này ở châu Âu.⁶⁰

như “Nhà Chính Trị Già” phát hành những cáo trạng hay biện hộ cho nền dân chủ. Những nhà thơ trào phúng, vì cần nhà giàu tài trợ cho những vở kịch của mình, thường đứng về phía người có tiền, và đem những người lãnh đạo cấp tiến và những ảo tưởng của họ ra chế giễu. Trong vở *Ekklesiazusai* (năm 392), Aristophanes giới thiệu cho chúng ta một bà công nương cộng sản, Praxagora, bà thuyết như sau:

Tôi muốn tất cả mọi người đều được chia phần về mọi thứ, và mọi của cải là của chung; sẽ không còn người giàu kẻ nghèo; chúng ta sẽ không còn nhìn thấy một người thì thu hoạch trên những cánh đồng bát ngát, còn người kia thì không có một đủ một mảnh đất để chôn ... Tôi muốn sẽ chỉ có một hoàn cảnh sống như nhau cho tất cả mọi người... Tôi sẽ bắt đầu bằng cách làm cho đất, tiền, mọi thứ của riêng thành của chung cho tất cả mọi người... Phụ nữ sẽ thuộc của chung cho tất cả đàn ông.⁶¹

Blepyros hỏi lại: “Nhưng ai sẽ làm cái công việc đó?” Bà trả lời: “Những người nô lệ”. Trong một vở hài kịch khác, *Plutos* (năm 408), Aristophanes đề cho sự Nghèo, đang có nguy cơ diệt chủng, tự bảo vệ như một sự kích thích cần thiết cho sự nỗ lực và đảm đang của con người:

Ta là nguyên nhân độc nhất của tất cả hạnh phúc của các người, sự an ninh của các người tùy thuộc vào một mình ta ... Có ai muốn đập sắt, đóng tàu, cưa, dẹt, cắt da, nung gạch, tẩy vải, thuộc da, hay cày đất và nộp quà cho Demeter nếu con người có thể sống nhàn hạ và không làm việc gì cả?... Nếu chế độ (cộng sản) của các người được áp dụng... các người sẽ không thể ngủ trong một chiếc giường, bởi vì chẳng ai sản xuất gì nữa; ngủ trên thảm cũng không, bởi vì ai thềm dẹt nếu họ có vàng rỏi?⁶²

Những cải cách của Ephialtes và Perikles là thành tựu đầu tiên của sự nổi dậy của phe dân chủ. Perikles là một người dẫn đo và ôn hòa; ông không muốn triệt hạ người giàu mà giữ họ và doanh nghiệp của họ lại và đồng thời cải thiện điều kiện

cho người nghèo; nhưng sau khi ông chết (năm 429) phe dân chủ trở nên quá khích làm cho phe quả đầu lại âm mưu với Sparta để làm một cuộc cách mạng của người giàu vào năm 411 và một lần nữa vào năm 404. Tuy nhiên, vì tiền của ở Athēnai rất lớn và rớt xuống cho nhiều người, và vì sợ dân nô lệ nổi dậy cho nên dân chúng ngập ngừng, và cuộc chiến giai cấp ở Athēnai dịu nhẹ hơn; ở đây người dân đạt đến sự thỏa hiệp mau chóng hơn ở các thành quốc khác trong Hy Lạp, nơi mà tầng lớp trung lưu không đủ mạnh để hòa giải giữa người giàu và người nghèo. Ở Samos năm 412, phe cấp tiến nắm chính quyền, hành quyết 200 dân quý tộc, đày thêm 400 người, chia nhau ruộng đất và nhà cửa của họ,⁶³ và phát triển một xã hội giống như xã hội mà họ đã lật đổ. Ở Leontini năm 422, dân thường trục xuất dân quả đầu, rồi sau đó lại bỏ chạy. Ở Korkyra năm 427 phe quả đầu ám sát 60 người cầm đầu phe bình dân; đảng dân chủ nắm chính quyền, cầm tù 400 quý tộc, đem xét xử 50 trong số đó trước một Ủy ban An ninh Quốc gia và hành quyết ngay tất cả 50. Nhìn một số lớn còn lại trong tù giết lẫn nhau, một số tự tử, và số còn lại chạy vào trốn trong đền, rồi bị bỏ đói cho đến chết. Thoukydides mô tả cuộc chiến tranh giai cấp ở Hy Lạp trong một đoạn văn đúng cho mọi thời:

Trong bảy ngày liền, dân Korkyra tàn sát những đồng bào mà họ xem là kẻ thù; mặc dù tội chết được gán cho mưu toan lật đổ nền dân chủ, nhưng một số người bị giết là vì tư thù, một số vì mắc nợ không trả; cái chết diễn ra ác liệt dưới mọi hình thức, và không ở đâu mà sự bạo động không đến; con trai bị cha giết, người cầu nguyện bị kéo từ bàn thờ hay bị giết trên đó... Cách mạng cứ thế mà tiếp diễn từ thành phố này sang thành phố khác, và, những nơi cách mạng đến sau cùng, từ chuyện nghe nói những gì đã xảy ra trước, đã đưa sự tàn bạo lên một mức độ thái quá hơn nữa... và sự tàn khốc của những vụ trả thù... Korkyra đã làm tấm gương đầu tiên cho những tội ác ấy... về sự trả thù thực hiện bởi những người bị trị khi thời khắc của họ đến - những người chưa bao giờ biết đến sự đối xử công bằng, hoặc chỉ biết

bạo lực từ những người cai trị họ; về sự cương quyết vô đạo đức của những kẻ muốn dứt bỏ cảnh nghèo khổ cố hữu của mình và quá thèm muốn của cải của người láng giềng; và những sự thái quá dã man và tàn nhẫn mà qua đó người ta bắt đầu cuộc tranh đấu không phải bằng tinh thần giai cấp mà bằng tinh thần phe phái, rồi được sự hăng say thúc giục thêm lên... Trong sự hỗn loạn của cuộc sống lúc này tại các thành quốc, bản tính con người vốn luôn luôn chống lại luật pháp và bây giờ chống luôn những người gìn giữ luật pháp, sung sướng tỏ ra mình không bị ai cai trị nữa, đứng trên sự tôn trọng công lý, và kẻ thù của mọi sự ưu việt.... Sự tảo bạo liều lĩnh bây giờ được xem như sự can đảm của một đồng minh trung thành; sự lưỡng lự thận trọng là hèn nhát; sự ôn hòa bị xem như nguy trang cho nhu nhược; khả năng nhìn tất cả mọi mặt của vấn đề bị xem như không có khả năng hành động trong mọi tình huống...

Nguyên do của tất cả những điều xấu ác ấy là sự ham muốn quyền lực, dấy lên từ sự tham lam và tham vọng... Những người cầm đầu trong các thành quốc, ai cũng khéo dùng những lời tuyên bố tốt đẹp nhất, một bên thì hô hào bình đẳng chính trị cho nhân dân, một bên bênh vực cho một tầng lớp quý tộc ôn hòa, tìm phần thưởng cho chính mình trong những quyền lợi công mà họ nói là họ bảo vệ; họ không trừ một phương tiện nào trong cuộc đấu tranh để đưa mình lên, họ dấn thân vào những thái quá tàn khốc nhất... Tôn giáo không được phe nào tôn trọng cả, nhưng ai cũng nổi tiếng là dùng những câu nói tốt đẹp để đạt tới những mục đích tội lỗi... Sự giản dị cổ xưa trong đó danh dự có vị trí đặc biệt bị chế giễu, và biến mất; và xã hội phân chia thành phe phái trong đó không người nào tin người nào... Toàn thể thế giới Hy Lạp bị động kinh.⁶⁴

Athēnai qua được sự hỗn loạn ấy bởi vì trong sâu xa mỗi người Athēnai là một người theo chủ nghĩa chủ nghĩa, họ yêu sự tự hữu; và bởi vì chính phủ Athēnai tìm được một trung đạo thực tế giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cá nhân trong sự điều hành doanh nghiệp và tài sản. Nhà nước không sợ quản lý: nhà nước qui định hạn mức của hồi môn,

chi phí của đám tang, và y phục của phụ nữ;⁶⁵ đánh thuế và kiểm soát thương nghiệp, đặt định tiêu chuẩn đo lường công minh và phẩm chất lương thiện ở nơi nào mà việc kiểm soát sự bất lương của con người cho phép;⁶⁶ nhà nước giới hạn xuất khẩu thực phẩm và ban hành những luật lệ sắc bén để cai quản và uốn nắn những lễ thói làm ăn của thương gia và thương lái. Nhà nước theo dõi kỹ việc buôn bán ngũ cốc, phạt gắt gao những người đầu cơ – thậm chí dùng đến án tử hình – bằng cách cấm mua trên 75 gia lúa mì mỗi lần; cấm cho những tàu xuất vay tiền trừ phi ở lượt về có chở lúa gạo cập cảng Peiraieus; đòi hỏi tất cả ngô bắp chở trên tàu có sở hữu ở Athēnai phải được đưa tới Peiraieus, và cấm xuất khẩu hơn một phần ba số ngô tới cảng này.⁶⁷ Bằng cách giữ một lượng dự trữ ngũ cốc trong những kho chứa của nhà nước và tung ra thị trường khi giá tăng lên quá nhanh, Athēnai giữ không bao giờ để giá bánh mì lên quá đắt, để tránh nhà giàu đầu cơ trên dân nghèo và không để dân Athēnai chết đói.⁶⁸ Nhà nước điều chỉnh của cải qua sự đánh thuế và những dịch vụ công (*leitourgia*), thuyết phục nhà giàu đóng góp vào ngân quỹ cho hạm đội, cho kịch nghệ, và trả tiền vé cho người nghèo đi xem kịch và dự thể vận hội. Ngoài ra Athēnai bảo vệ tự do thương mại, quyền tư hữu, và cơ hội kiếm lợi, xem đó là những phương tiện cần thiết cho sự tự do của con người, và là những kích thích mạnh mẽ cho công nghiệp, thương mại và sự thịnh vượng.

Dưới hệ thống kinh tế cá nhân chủ nghĩa với sự điều tiết xã hội chủ nghĩa, của cải tích lũy ở Athēnai lan tỏa đủ để ngăn ngừa một cuộc cách mạng triệt để. Cho đến cuối thời Athēnai cổ đại, tài sản tư vẫn được bảo đảm. Số công dân với lợi tức thoả mái tăng gấp đôi giữa năm 480 và 431;⁶⁹ thu nhập quốc gia tăng, chi tiêu công tăng, thế mà ngân khố đầy như chưa từng có trong lịch sử Hy Lạp. Cơ sở kinh tế của sự tự do Athēnai - doanh nghiệp, nghệ thuật, và tư tưởng - được thiết đặt một cách chắc chắn, và sẽ chịu được dễ dàng mọi sự khoa đại của Thời Hoàng Kim, ngoại trừ chiến tranh mà vì đó toàn thể Hy Lạp sẽ sụp đổ.

CHƯƠNG III

ĐẠO ĐỨC VÀ PHONG CÁCH CỦA NGƯỜI ATHĒNAI

I. TRẺ CON

Mọi công dân Hy Lạp đều mong có con, và tất cả sức mạnh của tôn giáo, tài sản và nhà nước hợp lại để làm ngã lòng những ai không muốn có con. Theo tục lệ, nếu không có con thì phải kiếm con nuôi, và phải trả giá đắt để có được một đứa con mồ côi. Đồng thời luật pháp và công luận chấp nhận việc giết trẻ con như là một biện pháp chính đáng để chống lại sự thặng dư dân số và sự chia năm xẻ bảy ruộng đất làm nghèo dân; người cha nào cũng có quyền bỏ chết con sơ sinh, vì ngờ vực không phải con mình hoặc vì đứa bé yếu đuối hay bị dị dạng. Con của nô lệ hiếm khi được nuôi sống. Con gái thường bị bỏ nhiều hơn con trai, bởi vì đứa con gái nào cũng phải có cửa hồi môn, và khi lấy chồng phải chuyển nhà và chuyển sự phục dịch những người đã nuôi nó sang phục dịch những người không nuôi nó. Để bỏ một đứa trẻ sơ sinh người ta để nó vào trong một cái ghè bằng đất trong khuôn viên một đền thờ hay một chỗ nào mà nó sẽ được cứu khi có ai muốn nuôi nó. Sự kiện cha mẹ có quyền bỏ con khuyến khích sự ưu sinh, hơn nữa sự chọn lọc tự nhiên do đời sống khó nhọc và ganh đua làm cho người Hy Lạp trở thành một giống dân khỏe mạnh. Các triết gia đều nhất loạt tán thành

sự hạn chế gia đình: Platon sẽ kêu gọi loại bỏ tất cả những đứa trẻ yếu đuối và những đứa có cha mẹ hèn hạ hay quá già yếu;¹ Aristoteles sẽ biện hộ việc phá thai, cho là tốt hơn tục giết trẻ sơ sinh.² Luật Hippokrates về đạo lý y khoa sẽ không cho phép y sĩ phá thai, nhưng các bà đỡ Hy Lạp có nhiều kinh nghiệm trong vấn đề này, và không có luật nào ngăn cấm các bà.³

Mười ngày sau khi sinh, đứa trẻ được chính thức được đón nhận vào gia đình với những nghi thức tôn giáo quanh lò lửa, rồi được đặt tên và nhận quà. Thông thường người Hy Lạp chỉ có một tên, như Sokrates hay Arkhimedes; nhưng vì tục lệ thường gọi đứa con trưởng theo tên ông nội nên tên được lặp lại là chuyện thường; lịch sử Hy Lạp lẫn lộn nhiều tên như Xenophon, Aiskhines, Thoukydides, Diogenes và Zenon. Để tránh nhầm lẫn, tên cha hay nơi sinh có thể thêm vào, ví dụ *Kimon Miltiadou* (Kimon của thành phố Miltiades), *Diodoros Sikulos* (Diodoros của Sicilia), hoặc dùng biệt hiệu, như *Kalimedon* (Con Cua).⁵

Một khi đứa trẻ được chấp nhận vào gia đình như thế nó không thể bị vứt bỏ theo luật pháp, và được nuôi nấng với tất cả tình thương mà cha mẹ ban phát trên con cái như trong mọi thời đại. Themistokles mô tả con trai ông như người cai trị Athēnai thật sự, bởi vì Themistokles, người có ảnh hưởng nhất Athēnai bị vợ điều khiển, còn vợ ông lại bị đứa con trai chi phối.⁶ Nhiều bài thơ trào phúng trong *Tuyển tập Thơ Hy Lạp* bộc lộ một tình thương dịu dàng của cha mẹ:

Tôi khóc khi Theonoi vợ tôi chết, nhưng những hy vọng dồn vào đứa con của chúng tôi làm khuây nỗi buồn. Và giờ đây Số Phận ghen tị đã lấy mất đứa con tôi nữa. Hỡi ôi! Cha lại bị lừa nữa rồi, con ơi, con là tất cả những gì còn lại với cha. Persephone, nghe tiếng khóc đau thương đó của một người cha, đặt đứa bé lên ngực mẹ nó đã chết.⁷

i Chúng ta không có bằng chứng về các biện pháp ngừa thai của người Hy Lạp.⁴

Những bi kịch của thời thơ ấu được truyền giảm bớt bởi nhiều trò chơi, một số trong đó sẽ tồn tại qua ký ức của Hy Lạp. Trên một cái bình dầu thơm màu trắng được làm cho một đứa trẻ, người ta thấy vẽ một đứa con trai đẩy cái xe đồ chơi đi xuống Hades (Địa ngục).⁸ Trẻ em có những cái lúc lắc bằng đất nung chứa những viên sỏi; con gái giữ nhà với búp-bê, con trai đánh giặc với những người lính bằng đất, vú em đẩy con nít ngồi trên xích đu hay trên tấm ván chuyển động lên xuống, con trai con gái chơi đánh vòng, thả diều, chơi trốn tìm, bịt mắt, kéo co, và có cả trăm trò chơi với những viên sỏi, hạt đậu, đồng xu, và các quả bóng. Những hòn bi trong Thời Hoàng Kim là những hạt đậu khô bắn từ tay xuống, hay là những viên đá nhẵn ném vào một vòng tròn để tổng những viên đá của địch thủ ra khỏi trung tâm. Khi trẻ con tới “tuổi khôn lớn” - bảy hay tám tuổi - chúng chơi con xúc xắc làm bằng xương có sáu mặt, ném xúc xắc được mặt số sáu là tốt nhất.⁹ Những trò chơi của trẻ con cũng xưa cổ như những tội lỗi của cha chúng vậy.

II. GIÁO DỤC

Athēnai có những trường công dạy thể thao (*gymnasion*) và trường dạy võ (*palaistra*), và nhà nước kiểm tra phần nào các giáo viên; nhưng không có trường công dạy chữ và trường đại học nhà nước; việc giáo dục nằm trong tay tư nhân. Platon chủ trương trường công,¹⁰ nhưng Athēnai hình như vẫn tin rằng ngay cả trong lĩnh vực giáo dục sự cạnh tranh sẽ đem lại kết quả tốt hơn. Những hiệu trưởng chuyên nghiệp lập trường riêng của mình, trẻ em con cha mẹ tự do được gửi đến học từ sáu tuổi. Cái tên *pedagogos* không phải để chỉ thầy dạy mà chỉ người nô lệ mỗi ngày đưa đứa trẻ đi học và đón về; không nghe nói đến trường nội trú. Việc theo học ở trường tiếp tục cho đến 14 hay 15 tuổi, hay lâu hơn nữa đối với con nhà khá giả.¹¹ Trường không có bàn, chỉ có ghế dài; học trò để trên đầu gối cuộn giấy

mà chúng đọc hay viết lên đó. Một số trường, đi trước cái mốt sau đó, được trang trí bằng những tượng các vị anh hùng hay thần Hy Lạp; một ít trường có bàn ghế trang nhã. Thầy giáo dạy tất cả các môn, và theo dõi hạnh kiểm cũng như trí năng của học trò, và phạt roi.¹²

Chương trình học có ba môn - viết, nhạc và thể thao - những người tân tiến háo hức sẽ thêm môn vẽ và họa, như trong thời Aristoteles.¹⁴ Môn viết gồm có đọc và tính toán, tính toán dùng chữ làm con số. Mọi người đều học đánh đàn lia, nhiều tài liệu giáo khoa được đặt thành thơ và nhạc.¹⁵ Không có giờ học tiếng nước ngoài, không có việc học tử ngữ, nhưng rất chú trọng việc học cách dùng đúng tiếng mẹ đẻ. Thể thao chủ yếu được dạy trong các trường *gymnasion* và *palaistra*. Không ai được xem như có giáo dục mà không học đấu vật, bơi lội, và học bắn cung, bắn ná.

Con gái được giáo dục ở nhà, và phần lớn giới hạn vào “khoa nội trợ”. Ngoài trừ ở Sparta, con gái không tham gia vào các môn thể thao công cộng. Con gái được mẹ hay bà vú dạy đọc, viết và tính toán, quay sợi, dệt vải, thêu, múa, hát và chơi một nhạc cụ nào đấy. Một số phụ nữ Hy Lạp được học hành tử tế, nhưng phần đông đó là những *hetairai* (kỹ nữ); đối với những tiểu thư con nhà tử tế không có học vấn bậc trung học, cho đến khi Aspasia thuyết phục được một số ít vào học tu từ học và triết học. Nam giới theo học lên cao với các nhà hùng biện chuyên nghiệp và các triết gia trong các môn tu từ, khoa học, triết học, và lịch sử. Các vị thầy độc lập này mở những lớp giảng nằm gần các *gymnasion* hay *palaistra*, và tạo nên một loại trường đại học cho Athēnai thời tiền-Platon. Chỉ người khá giả mới học lên cao được vì học phí đắt; nhưng những người trẻ có tham vọng có thể làm việc

i Một bức ảnh tại Pompeii, có lẽ được sao chép từ Hy Lạp, cho chúng ta thấy một học sinh được một người khác cõng trên vai, và một người thứ ba nắm giữ gót chân, trong khi thầy giáo quát roi cậu ta.¹³

ban đêm trong các xưởng xay bột hay ngoài đồng áng để ban ngày có thể theo học các lớp của các giáo sư lưu động kia.

Khi con trai đến tuổi 16 phải chú ý đặc biệt đến việc luyện tập thể thao, để làm quen dần với những nhiệm vụ chiến tranh. Ngay cả những môn thể thao cũng gián tiếp chuẩn bị về quân sự cho chúng: chạy, nhảy, đánh vật, săn bắt, lái xe, ném lao. Đến tuổi 18 chúng đi vào giai đoạn hai trong bốn giai đoạn của cuộc sống (*pais*, *ephebos*, *aner*, *geron* - trẻ con, thanh niên, đàn ông, người già), và nhập ngũ vào đội lính trẻ của Athēnai (*epheboi*).ⁱ Chúng được huấn luyện trong hai năm dưới sự chỉ dẫn của những điều phối viên được chọn bởi các thủ lĩnh của các bộ tộc. Chúng ăn ở chung với nhau, mặc đồng phục, và chịu sự quản lý tinh thần suốt ngày đêm. Chúng tự tổ chức một cách dân chủ theo khuôn mẫu của thành quốc, họp hội đồng, thông qua nghị quyết, và lập luật lệ cho sự tự quản. Chúng cũng có *arkhon*, *strategoí*, và thẩm phán.¹⁶ Năm đầu chúng vào trường, luyện tập tích cực và nghe giảng về văn chương, âm nhạc, hình học, và tu từ học.¹⁷ Năm mười chín tuổi, chúng nhận nhiệm vụ đi đóng quân ở biên giới, và trong hai năm được giao bảo vệ thành phố chống lại sự tấn công từ bên ngoài và những rối loạn từ bên trong. Trong sự long trọng, trước sự hiện diện của Hội Đồng Năm Trăm, tay duỗi thẳng trên bàn thờ trong đền Agraulos, chúng đọc lời thề của thanh niên Athēnai:

Tôi sẽ không làm ô nhục những vũ khí thiêng liêng, tôi sẽ không rời bỏ người bên cạnh tôi, bất cứ đó là ai. Tôi sẽ thực thi nghi lễ của nhà nước và những nhiệm vụ thiêng liêng, cả khi một mình và trong đội ngũ cùng với nhiều người. Tôi sẽ truyền lại tài sản chung không hao bớt đi mà to lớn thêm, tốt hơn khi tôi nhận. Tôi sẽ vâng lời những quan thẩm phán; tôi sẽ tuân theo những quy chế đã được thiết lập và bất cứ điều lệ nào

i Tuy nhiên, không thể truy tìm được định chế này xa hơn năm 336 trước Tây lịch.

*mà nhân dân sẽ ban hành. Nếu có ai toan tính hủy bỏ các quy chế, tôi sẽ không cho phép mà sẽ chống lại, đấu một mình hay cùng với mọi người. Tôi sẽ tôn kính tín ngưỡng của tổ tiên.*¹⁸

Người lính trẻ (*epheboi*) có chỗ ngồi đặc biệt trong nhà hát, và đóng một vai trò nổi bật trong những đám rước tôn giáo của thành phố; có lẽ đó là những người mà chúng ta thấy phóng xe oai phong trên bảng chạm nổi của điện Parthenon. Thỉnh thoảng họ phô trương những thành quả của mình trong những trận thi đấu, nhất là trong cuộc chạy đua rước đuốc từ Peiraieus đến Athēnai. Cả thành phố đổ ra xem sự kiện sinh động này, đứng đầy hai bên con đường dài hơn bảy cây số; cuộc chạy diễn ra ban đêm, và con đường không được thắp sáng; tất cả những gì có thể thấy được từ những người chạy đua là ánh đuốc chập chùng họ cầm đưa ra phía trước, rồi chạy qua. Khi đến tuổi 21, sự tập luyện của *epheboi* hoàn thành, họ được giải phóng khỏi thẩm quyền của cha mẹ, và chính thức được chấp nhận có đầy đủ tính cách công dân của thành quốc.

Đó là sự giáo dục để tạo thành công dân của Athēnai, ngoài ra còn thêm những bài học thủ đắc trong gia đình và ngoài đường phố. Đó là một tổ hợp tốt đẹp của sự huấn luyện thể xác và tinh thần, đạo đức và thẩm mỹ, là tổ hợp của sự giám sát khi trẻ với sự tự do khi trưởng thành; và trong giai đoạn cực thịnh của lịch sử, nó cho thấy thanh niên cũng tốt đẹp như mọi giai đoạn khác của lịch sử. Sau thời Perikles, lý thuyết tăng dần và che lấp thực hành; các triết gia tranh luận về mục đích và phương pháp của giáo dục - xem thầy giáo có nên đặt trọng tâm vào sự phát triển trí năng hay vào tính đạo đức, vào khả năng thực tiễn hay vào sự thăng tiến khoa học trừu tượng. Nhưng tất cả đều đồng ý phải dành cho giáo dục tầm quan trọng hàng đầu. Khi người ta hỏi Aristippos người có giáo dục hơn người không có giáo dục ở chỗ nào, ông trả lời: “như con ngựa què đối với con ngựa lành vậy”. Cùng một câu hỏi đó, Aristoteles đã trả lời: “như

là sự sống đối với sự chết”. Aristippos nói thêm: “Nếu người học trò không rút ra được điều tốt nào khác, thì cậu ta, khi đi xem hát, sẽ không phải là một hòn đá chông lên một hòn đá khác.”¹⁹

III. NGOẠI HÌNH

Công dân Hy Lạp trong thế kỷ V là những người đàn ông có tầm vóc trung bình, cường tráng, để râu, và không phải ai cũng đẹp như những kỵ sĩ của Pheidias. Những người đàn bà vẽ trên bình lọ thì duyên dáng, khắc trên bia đá thì đẹp một cách trang nghiêm, còn những người do các nhà điêu khắc đúc ra thì quá đẹp; nhưng đàn bà Athēnai trong thực tế, bị giới hạn trong sự phát triển tinh thần bởi cách sống biệt lập kiểu Đông phương, nhiều lắm cũng chỉ đẹp như chị em của họ ở Cận Đông, chứ không hơn. Người Hy Lạp khâm phục vẻ đẹp ngay cả bên ngoài các quốc gia khác, nhưng không phải bao giờ cũng biểu hiện ra. Phụ nữ Hy Lạp, giống những phụ nữ khác, thấy thân hình mình không được hoàn hảo lắm. Họ làm mình cao lên bằng cách nâng đế giày bằng nút bần, nhồi nhét những chỗ khiếm khuyết với đồ đệm, nén ép những chỗ thừa bằng dây buộc, và nâng ngực lên bằng áo ngực.²⁰

Tóc người Hy Lạp thường sẫm; tóc vàng là ngoại lệ và được yêu chuộng; nhiều đàn bà và cả một số đàn ông nhuộm tóc vàng, cũng là để giấu tóc bạc khi có tuổi.²² Cả hai phái xoa dầu để cho tóc mọc tốt và bảo vệ tóc chống nắng, thường thêm hương thơm vào dầu.²³ Trong thế kỷ VI, cả hai phái đều để tóc dài, thường đánh thành con rết buông xả xung quanh hay vén ra sau đầu. Trong thế kỷ V, phụ nữ thay đổi

i Plutarkhos kể một chuyện vui: ở Miletos có một phong trào tự tử nơi phụ nữ, thành phố chấm dứt nạn đó bằng cách đưa ra một sắc lệnh: những phụ nữ tự tử sẽ bị đưa đi trần truồng qua chợ đến nơi an táng.²¹

đầu tóc bằng cách cột nơ thấp dưới gáy, hoặc để tóc xõa qua vai, hay quanh cổ và trên ngực. Các bà thích buộc tóc với những dải vải vui tươi và có đeo thêm một đồ trang sức trước trán.²⁴ Sau Marathon, đàn ông bắt đầu cắt tóc ngắn; sau thời Alexandros, họ sẽ cạo râu mép và râu quai nón với dao cạo hình lưỡi liềm bằng sắt. Không có người Hy Lạp nào để râu mép mà không để râu quai nón. Râu thường được tỉa cẩn thận. Thợ hót tóc không những cắt tóc, cạo râu, mà còn cắt móng tay, và chải chuốt nhãn nhụi để khách trông tươi tắn; khi xong xuôi thì đưa cho khách hàng một tấm gương soi theo kiểu tân thời nhất.²⁵ Thợ hót tóc có tiệm riêng, đó là trung tâm “hội họp không có rượu” (Theophrastos gọi như thế), nơi phát xuất bao nhiêu chuyện thị phi địa phương; nhưng thường họ cũng cắt tóc ở ngoài trời. Người thợ hót tóc hay huyền thuyên theo nghề nghiệp; khi một thợ hót tóc hỏi Vua Arkhelaos của Makedonia ông muốn cắt tóc như thế nào, ông vua trả lời: “Trong yên lặng”.²⁶ Phụ nữ cũng cạo chỗ này chỗ kia, dùng dao cạo hoặc những cách tẩy lông với arsen và vôi.

Dầu thơm – làm từ hoa trộn với dầu – có cả trăm thứ. Sokrates phàn nàn rằng có quá nhiều đàn ông dùng dầu thơm.²⁷ Mọi phụ nữ nhà khá giả đều có một tủ đựng gương, lược, chải, kim khâu, nhíp, các lọ dầu thơm, lọ kem, lọ phấn hồng. Người ta bôi môi, bôi má với các thỏi minium và rễ cây đỏ; lông mày được vẽ bằng khói đèn hay antimon nghiền thành bột; mi mắt được tô đậm với antimon hay than; lông nheo được vẽ đen rồi phủ bằng một hỗn hợp lòng trắng trứng và nhựa amoniac. Kem và nước rửa dùng để làm dịu bớt các vết nhăn, vết nám và tàn nhang; đắp mặt bằng những thứ khó chịu cả mấy tiếng đồng hồ để mong được ra vẻ đẹp, nếu không thể đẹp thực sự. Dầu cây *mastikha* được dùng để tránh đồ mờ hôi, nhiều dầu thơm đặc biệt khác được bôi lên các bộ phận của thân thể; một phụ nữ đúng điệu dùng dầu cọ để bôi mặt và ngực, dầu kinh giới ngọt (*marjoram*) để bôi lông mày

và tóc, dầu xạ hương xúc vào cổ và đầu gối, dầu bạc hà lên cánh tay, dầu nhũ hương thoa lên chân và bàn chân.²⁸ Nam giới phản đối cái kho vũ trang quyến rũ ấy, như trong mọi thời đại. Một nhân vật hài kịch ở Athēnai quở trách một phụ nữ đến từng chi tiết tô điểm như sau: “Nếu bà ra khỏi nhà vào mùa hè, hai dòng nước đen sẽ chạy từ mắt xuống; mồ hôi sẽ làm một luống cây màu đỏ từ má xuống cổ; và khi tóc bà chạm vào mặt nó sẽ bị nhuộm trắng bởi bột chì trắng”.²⁹ Đàn bà xưa nay vẫn như thế, bởi vì đàn ông cũng thế.

Nước bị hạn chế, nên sự sạch sẽ tìm những cách thay thế. Người khá giả tắm một hai lần mỗi ngày, dùng xà phòng làm bằng dầu ô-liu trộn với một chất kiềm thành một thứ bột nhồi có thêm dầu thơm. Những nhà tiện nghi có buồng tắm lát gạch với một hồ lớn bằng đá cẩm thạch, thường được đổ đầy nước bằng tay; đôi khi nước được đưa vào nhà bằng những đường ống hay rãnh, xuyên qua tường buồng tắm rồi chảy vào hồ qua một vòi hình đầu thú vật, nước rơi trên sàn buồng tắm rồi chảy ra vườn.³⁰ Phần đông người dân không có đủ nước để tắm thì xát dầu vào mình rồi cạo đi bằng một cây cọ hình lưới liềm, như được mô tả trong tượng *Apoxyomenos* của Lysippos. Người Hy Lạp không khó tính về chuyện sạch sẽ; vệ sinh không phải là một vấn đề quan trọng như ăn uống điều độ và sinh hoạt ngoài phố. Ít khi họ ngồi trong nhà, trong rạp hát, trong nhà thờ hay những sảnh đường đóng kín, hiếm khi làm việc trong xưởng hay trong cửa tiệm đóng kín. Diễn kịch, cúng tế, ngay cả điều hành việc nhà nước, đều thực hiện ngoài trời; họ mặc áo quần đơn giản, để không khí thông thoáng vào mọi bộ phận của thân thể, chỉ cần đưa tay vắt qua một cái là sẵn sàng đánh nhau hoặc để tắm nắng.

Áo quần Hy Lạp chủ yếu gồm hai mảnh vải vuông, quần nhẹ quanh thân và ít khi may cho đúng cỡ từng người; áo quần biến đổi trong chi tiết nhỏ từ thành phố này sang thành phố khác. Ở Athēnai, quần áo chính của đàn ông là cái áo

thụng dài (*khiton*), của đàn bà là áo dài *peplos*, cả hai đều làm bằng len. Nếu thời tiết đòi hỏi thì mặc thêm một áo khoác ngoài (*imaton*) hay áo choàng (*khlamys*), vắt qua vai và để thả lỏng thành nếp tự nhiên như trong các tượng Hy Lạp mà chúng ta thích. Ở thế kỷ V, áo quần thường màu trắng. Đàn bà, đàn ông nhà giàu và thanh niên đồng tính thích mặc đồ màu, thậm chí màu tím và đỏ đậm, có những sọc màu và thêu đường viền; phụ nữ có thể đeo thắt lưng. Mũ không được yêu chuộng lắm, lý do là mũ giữ mồ hôi làm ướt tóc và làm tóc chóng bạc;³¹ đầu chỉ được che phủ khi đi xa, khi ra trận, và khi phải làm việc dưới nắng nóng; phụ nữ có thể chít khăn màu hay dải vải quanh đầu; công nhân có khi đội mũ vải và không mang thêm gì khác.³² Giày thì có dép quai, giày cao gót hay ủng, thường làm bằng da, màu đen cho đàn ông, màu khác cho đàn bà. Dikaiarkhos nói: “Các bà ở Thebai mang giày thấp màu tím, cột dây nhằm để lộ chân trần”.³³ Phần lớn trẻ con và công nhân không mang giày dép gì cả; và không ai bận tâm về tất (vớ).³⁴

Cả hai phái phô trương hoặc ngụy trang thu nhập của mình bằng đồ trang sức. Đàn ông mang ít nhất một chiếc nhẫn; Aristoteles mang năm sáu chiếc nhẫn.³⁵ Gậy của đàn ông có thể có đầu gậy làm bằng bạc hay vàng. Phụ nữ đeo xuyến, kiềng, vòng đội đầu, bông tai, bông cài ngực và dây chuyền, những cái móc, và khóa có chạm vàng bạc, đôi khi đeo vòng chạm ở cổ chân hay bắp tay. Ở đây, như trong phần lớn các nền văn hóa trọng thương, những người mới giàu thích xa hoa thái quá. Sparta qui định đồ trang sức trên đầu của phụ nữ, và Athēnai cấm phụ nữ mặc quá ba chiếc áo mỗi ngày.³⁶ Họ mỉm cười vào những hạn chế đó và xoay xở để né tránh luật mà không cần luật sư; họ biết rằng đối với phần lớn đàn ông và một số đàn bà áo quần làm nên người đàn bà; và thái độ của họ trong vấn đề này bộc lộ một sự khôn ngoan đã được tích lũy qua nghìn thế kỷ.

IV. ĐẠO ĐỨC

Người Athēnai trong thế kỷ V không phải là những tấm gương về đạo đức; sự tiến bộ về trí năng đã giải tỏa nhiều người ra khỏi những truyền thống đạo đức và biến đổi họ thành những cá nhân vô đạo đức. Họ có tiếng là giữ sự công bằng luật pháp, nhưng họ hiếm khi vị tha đối với ai khác ngoài con cái họ; ít khi họ bận tâm về lương tâm và không bao giờ họ mơ yêu thương người láng giềng như yêu thương chính họ. Cách xử sự thay đổi tùy giai cấp. Trong cuốn *Đối thoại* của Platon, cuộc sống được đẹp hóa bằng phép lịch sự hấp dẫn, nhưng trong những vở hài kịch của Aristophanes chẳng có lịch sự gì cả, và khi ăn nói trước công chúng, sự lăng mạ cá nhân được xem như linh hồn của tài hùng biện; trong những vấn đề như thế người Hy Lạp có nhiều thứ để học từ những dân “man rợ” đã được thời gian trau dồi như Ai Cập hay Ba Tư hay Babylon. Cách chào hỏi thì thân mật nhưng đơn giản; không có cúi chào, bởi vì đối với những công dân hãnh diện điều ấy có vẻ như một vết tích của chế độ quân chủ; sự bắt tay chỉ dành cho những lúc thề nguyện hay những lúc từ giã long trọng; thường thường chào hỏi chỉ nói “sía” (vui mừng), rồi sau đó, như mọi nơi khác, là vài nhận xét thông minh về thời tiết.³⁷

Sự hiếu khách giảm đi từ thời Homēros, vì đi du hành bây giờ có phần an ninh hơn thời đó, quán trọ để cho khách ăn và ngủ cũng nhiều hơn; tuy thế sự hiếu khách vẫn là một đức tính đặc biệt của người Athēnai. Người lạ được tiếp đón dù không có ai giới thiệu; nếu có bạn bè giới thiệu thì khách có chỗ ăn chỗ ngủ, đôi khi có cả quà khi ra đi. Khách mời luôn được đặc ân mang theo một khách lạ theo. Sự tự do ấy đã tạo ra một hạng người ăn bám (*parasitōi*), từ này lúc đầu áp dụng cho những tu sĩ ăn “đồ dư” trong các đền. Những người khá giả thì rộng rãi trong những cuộc làm phúc tư nhân và trong quyền góp công cộng. Việc từ thiện (*kharitas*) cũng có; có nhiều cơ sở lo cho người lạ,

người đau ốm, người nghèo, và người già.³⁸ Chính phủ cấp nơi ăn ở cho binh sĩ bị thương, và nuôi những trẻ mồ côi với trợ cấp của nhà nước; trong thế kỷ IV nhà nước sẽ trả tiền trợ cấp cho công nhân bị thương tật.³⁹ Trong những lúc hạn hán, có chiến tranh hay những khủng hoảng khác nhà nước trả hai obol một ngày cho người nghèo túng, ngoài những chi phí thường xuyên khi đi dự Quốc hội, tham dự các tòa án và đi xem kịch. Cũng có những vụ tai tiếng thông thường; Lysias nói đến một người hưởng trợ cấp của nhà nước mà có bạn bè giàu có, kiếm tiền bằng đồ mỹ nghệ, và cưới ngựa để giải trí.⁴⁰

Người Hy Lạp có thể công nhận rằng lương thiện là chính sách tốt hơn cả, nhưng họ muốn thử mọi thứ khác trước đã. Ban hợp xướng trong *Philoktetes* của Sophokles diễn tả sự thương cảm đối với người thương binh bị bỏ một mình, và rồi lợi dụng khi người lính thiếp đi để khuyên Neoptolemos phản bội anh ta, lấy cắp khí giới của anh ta và bỏ mặc anh ta cho số phận. Mọi người than phiền con buôn Athēnai đánh tráo hàng hóa, cân thiếu đong thiếu mặc dù có sự thanh tra của nhà nước;^{40a} và nói dối trong mọi cơ hội, ví dụ người ta kết tội xúc xích được làm bằng thịt chó.⁴¹ Một người viết kịch gọi người bán cá là “kẻ giết người”, một thi sĩ khác hiền hơn gọi họ là “ăn mày”.⁴² Các chính trị gia cũng không tốt gì hơn; hầu như không có một người nào trong đời sống công quyền ở Athēnai mà không bị kết tội móc ngoặc;⁴³ một người lương thiện như Aristides được cho là một tin gây náo động, gần như một điều quái dị; đến cả Diogenes thấp đèn ban ngày cũng không tìm ra một ai khác. Thukydidēs nói rằng người ta thích được gọi là khôn khéo hơn là lương thiện và thường nghi ngờ sự lương thiện chất phác.⁴⁴ Tìm thấy người Hy Lạp sẵn sàng phản bội đất nước mình là chuyện không khó; Pausanias nói: “Không thời nào nước Hy Lạp muốn du nhập những người dị ứng với sự phản bội”.⁴⁵ Đút lót là cách thông thường để thăng tiến chính trị, để khỏi bị xử án,

để lập thành tích về ngoại giao; Perikles đòi Quốc hội dành cho ông một số tiền lớn để dùng vào việc bí mật, chắc là dùng để bôi trơn những cuộc hiệp thương quốc tế. Đạo đức có tính bộ tộc triệt để; Xenophon, trong một chuyên luận về giáo dục, thành thực khuyên nên nói dối và ăn cắp khi thương lượng với kẻ thù của nước mình.⁴⁶ Các sứ giả của Athēnai ở Sparta năm 432 bảo vệ để quốc mình với những lời lẽ dễ hiểu: “Kẻ yếu phải phục tùng kẻ mạnh luôn luôn là một quy luật ... không ai nên để tiếng kêu của công lý cản trở tham vọng của mình khi có dịp chiếm đoạt bằng sức mạnh”,⁴⁷ - mặc dù đoạn văn này, và diễn ngôn của các nhà lãnh đạo Athēnai ở Melos,⁴⁸ có thể là sự thao diễn óc tưởng tượng triết học của Thoukydides. Sẽ không công bằng nếu phán xét người Hy Lạp qua những lối đạo đức kỳ lạ của Gorgias, Kallikles, Thrasyamakhos và Thoukydides, cũng như mô tả người Âu châu hiện đại bằng những sự lập dị sáng lạn của Machiavelli, La Rochefoucauld, Nietzsche và Stirner. Một thứ gì cao hơn đạo đức là một thành phần cốt cán trong tính tình của người Hy Lạp xuất hiện trong việc người Sparta sẵn sàng đồng ý với người Athēnai trên những điểm đã nêu về đạo đức. Khi Phoibidas của Lakedaimonia, tuy đã có một hiệp ước hòa bình, vẫn đem quân chiếm thành Thebai, và người ta hỏi vua Sparta là Agesilaos hành động như vậy có đúng không, ông trả lời: “Chỉ nên hỏi điều ấy có ích lợi không; bởi vì khi một hành động có lợi cho nước chúng ta thì nó là đúng”. Bao nhiêu lần, những cuộc hưu chiến đều bị xâm phạm, những lời hứa trịnh trọng không được giữ, các sứ giả bị giết.⁴⁹ Tuy nhiên, có lẽ người Hy Lạp khác chúng ta không ở trong cách cư xử mà trong sự ngay thẳng bộc trực; chúng ta tế nhị hơn, vì thế chúng ta thấy xúc phạm khi ai khuyên giáng những gì chúng ta thường làm.

Giữa người Hy Lạp với nhau, phong tục và tôn giáo ít có ảnh hưởng kiềm chế lên kẻ chiến thắng trong chiến tranh. Chuyện thông thường, ngay cả trong nội chiến, là cướp phá

thành phố bị chiếm, hạ sát người bị thương, chém giết hoặc bắt làm nô lệ những tù binh không được ai chuộc và tất cả thường dân, thiêu rụi nhà cửa, cây trái, mùa màng, tận diệt gia súc, tiêu hủy hạt giống để không còn gieo được trong tương lai.⁵⁰ Khi mới bắt đầu Chiến tranh Peloponnesos người Sparta tàn sát tất cả kẻ thù Hy Lạp mà họ gặp trên biển, dù đó là đồng minh của Athēnai hay trung lập;⁵¹ ở trận Aigospotami, trận kết thúc cuộc chiến, người Sparta giết ba nghìn tù binh Athēnai⁵² – hầu hết là những công dân chọn lọc của Athēnai. Chiến tranh loại nào – giữa những thành quốc với nhau hay giữa các giai cấp – cũng là một tình trạng bình thường tại Hellas. Bằng cách đó, nước Hy Lạp, sau khi đánh bại Vua của những vị Vua, đã quay trở lại tự đánh mình, người Hy Lạp gặp người Hy Lạp trong hàng nghìn trận đánh, và một thế kỷ sau Marathon, cái nền văn minh sáng lạn nhất trong lịch sử lại tự hủy hoại mình trong một cuộc tự sát quốc gia kéo dài.

V. TÍNH TÌNH

Nếu chúng ta còn bị lôi cuốn bởi những người hay cãi cọ ấy là vì họ che giấu những tội lỗi trần trụi của họ bằng một sự hăng say hồ hởi trong việc khó và trong trí tuệ. Họ ở gần biển, có những cơ hội thương mại, có tự do trong đời sống chính trị và kinh tế, những thứ đó đã hình thành con người Athēnai, với một sự kích thích và kiên trì chưa từng thấy về tính khí và tư tưởng; đó chính là một cơn sốt về tinh thần và cảm xúc, một sự thay đổi lớn từ phương Đông qua châu Âu, từ những miền phía Nam uể oải lên những quốc gia trung gian nơi mà mùa đông đủ lạnh để làm cứng tráng mà không trì trệ, và mùa hè đủ nóng để giải thoát mà không làm yếu đuối thân thể và linh hồn! Ở đây là sự tin tưởng vào cuộc sống và con người, một sự ham sống như chưa bao giờ gặp lại cho đến thời Phục Hưng.

Ngoài môi trường khích lệ ấy là sự can đảm, tính bốc đồng, cách xa một trời một vực với *sophrosyne* – sự tự chế

- mà các triết gia rao giảng một cách vô ích, hoặc sự thanh thần Olympia mà chàng thanh niên Winckelman và ông già Goethe sẽ gán cho người Hy Lạp đam mê và hiếu động. Những lý tưởng của một quốc gia thường là một sự nguy trang, và không nên lấy đó làm lịch sử. Can đảm và tiết chế - *andreia* (sự hùng tráng) và *meden agan* (không gì thừa) khắc trên đền thờ ở Delphoi - là những phương châm nghịch lại với người Hy Lạp; họ thực hành phương châm đầu khá thường, còn phương châm thứ hai là dành cho nông dân, triết gia và thánh nhân. Người Athēnai bình thường là một người sống theo cảm giác, nhưng với một lương tâm yên ổn. Họ không thấy tội lỗi trong lạc thú, trái lại còn tìm thấy trong đó cái giải pháp có sẵn cho sự bi quan làm u tối những lúc nghĩ ngợi. Họ thích rượu, và không xấu hổ khi thỉnh thoảng say. Họ yêu đàn bà, một cách thể xác mà hầu như không cảm thấy tội lỗi gì, dễ dàng tự tha thứ trong những chung đụng, và không xem sự sa ngã như một tai ách không cứu vãn được. Tuy nhiên, họ pha loãng hai phần rượu với ba phần nước, và xem sự say rượu thường xuyên như một sự xúc phạm đối với khiêu thẩm mỹ. Mặc dầu ít khi họ điều độ, nhưng họ tôn thờ sự tiết chế và phát biểu rõ hơn bất cứ dân tộc nào khác lý tưởng về sự tự chủ.

Người Athēnai quá xuất sắc nên không tốt được, họ khinh sự ngu dốt hơn là ghét tính xấu. Không phải ai trong họ cũng khôn ngoan; chúng ta không nên xem phụ nữ của họ tất cả đều như những Nausikaa xinh đẹp hay những Helen oai vệ, hoặc xem thanh niên họ vừa can đảm như Ajax vừa khôn ngoan như Nestor; lịch sử ghi nhớ những thiên tài của Hy Lạp mà quên những người điên rồ (trừ Nakias); ngay cả kỷ nguyên của chúng ta cũng có vẻ vĩ đại khi hầu hết chúng ta bị quên lãng, và chỉ những đỉnh núi cao của chúng ta mới thoát khỏi sự mờ mịt của thời gian. Không kể đến cảm xúc của khoảng cách, người Athēnai bình thường cũng tế nhị như người phương Đông, cũng mê cái mới như người Mỹ; hiếu kỳ vô cùng, và di chuyển không ngơi nghỉ; luôn rao giảng

sự tĩnh lặng như Parmenides và luôn khuấy động biển cả như Herakleites. Không dân tộc nào có tính đồng bóng sống động hơn, hay miệng lưỡi nhanh nhẹn hơn. Ý nghĩ rõ ràng, phát biểu rõ ràng được xem như là những điều thiêng liêng đối với người Athēnai; họ không kiên nhẫn với những đầu óc rắc rối, và xem cuộc trò chuyện thông minh và đầy hiểu biết như là một môn thể thao cao nhất của văn minh. Bí quyết của sự sôi động trong đời sống và tư tưởng Hy Lạp nằm ở chỗ này, rằng đối với người Hy Lạp con người là thước đo của mọi sự vật. Người Athēnai có học thức say mê lý trí, và hiếm khi nghi ngờ khả năng của lý trí trong việc giải trình thế giới. Mong muốn hiểu biết là đam mê cao cả nhất và cũng vô độ như những thứ khác. Rồi họ sẽ khám phá ra những giới hạn của lý trí và của nỗ lực con người, và theo phản ứng tự nhiên họ sẽ rơi vào trong sự bi quan đi ngược lại một cách lạ lùng với cái tính khí sôi nổi của tinh thần họ. Ngay cả trong thế kỷ khỏe khoắn này, tư tưởng của những người thâm sâu nhất – những người không phải là triết gia mà là kịch tác gia – cũng sẽ bị che khuất bởi sự ngăn ngủ phù du của khoái cảm và sự kiên trì ngoan cố của cái chết.

Sự hiếu kỳ tạo nên khoa học, sự ham thích tích trữ của cải tạo ra và thống trị nền kinh tế Hy Lạp. Platon nói, với sự thái quá thường thấy của những nhà luân lý: “Sự say mê của cải thu hút toàn bộ con người, không cho họ phút giây nào để nghĩ về cái gì khác ngoài những sở hữu của riêng mình, trên đó linh hồn của mỗi người dân treo lơ lửng”.⁵³ Người Athēnai là những con vật bon chen, kích thích nhau bằng sự kinh địch có thể nói là tàn nhẫn. Họ khôn lanh, không thua kém gì người Semit về độ xảo quyệt và mưu mẹo; họ cứng cổ như người Do Thái trong Kinh Thánh, cũng lì lợm, ương ngạnh và kiêu căng. Khi mua bán họ mặc cả dữ dằn, khi nói chuyện thì cãi đến nơi đến chốn, và khi không gây chiến được với các nước khác thì họ cãi cọ lẫn nhau. Họ không để tình cảm chi phối và chê nước mắt của Euripides. Họ tốt với súc vật và ác với người: họ thường sử dụng đòn tra tấn với dân nô lệ

không làm gì sai trái, và vẫn ngủ ngon sau khi tàn sát thường dân của cả một thành phố. Thế nhưng họ rộng rãi với dân nghèo và người tàn tật; khi hay tin cháu gái của Aristogeiton (người giết bạo chúa) đang sống cơ cực trên núi Lemnos, Quốc hội đã đưa tiền bạc để đem cô gái về Athēnai và cấp cho một món hồi môn để lấy chồng. Những người bị đàn áp và truy nã ở các thành phố khác đến Athēnai đều tìm thấy một nơi trú ẩn đầy cảm thông.

Thật ra người Hy Lạp không nghĩ về tính tình như chúng ta. Họ không mong ước có lương tâm của một người tư sản tốt hay ý thức danh dự của một nhà quý tộc. Đối với người Hy Lạp, cuộc sống tốt đẹp là một cuộc sống đầy đủ nhất, giàu sức khỏe, có thể lực, đẹp, đam mê, có phương tiện, mạo hiểm, và đầy ý tưởng. Đức hạnh là sự mạnh mẽ, hùng tráng (*arete*) như Ares, Mars; đúng như người La Mã sẽ gọi là *virtus* (tính chất đàn ông, sự hùng dũng). Người đàn ông lý tưởng của Athēnai là *kalokagathos*, là người kết hợp cái đẹp với công lý trong một nghệ thuật sống lịch lãm vốn thành thực coi trọng năng lực, danh tiếng, sự giàu có và bạn bè, lẫn đức hạnh và lòng nhân đạo; cũng như với Goethe, sự tự phát triển là tất cả. Cùng với quan niệm ấy, họ có một độ tự cao tự đại mà sự bực tức không phù hợp với khẩu vị của chúng ta: người Hy Lạp không bao giờ chán tự phục mình, không bỏ một dịp nào để khoe mình giỏi hơn các chiến binh khác, văn sĩ khác, nghệ sĩ khác, dân tộc khác. Nếu chúng ta muốn hiểu người Hy Lạp so với người La Mã chúng ta phải nghĩ đến người Pháp so với người Anh; nếu chúng ta muốn cảm thấy tinh thần người Sparta so với người Athēnai chúng ta phải nghĩ tới người Đức so với người Pháp.

Tất cả những tính chất của người Athēnai hợp lại làm nên thành quốc của họ. Ở đây khí lực và lòng can đảm được tạo ra và kết hợp lại, cũng như sự xuất sắc và ba hoa, sự vô trật tự và tính thích tích lũy, sự thích hư danh và lòng yêu nước, sự tôn thờ cái đẹp và sự tự do. Họ giàu đam mê và nghèo định kiến. Thỉnh thoảng họ dung túng sự bất khoan dung

tôn giáo, không phải để kiểm soát tư tưởng mà để dùng như một vũ khí chính trị phe phái, và như một giới hạn cho sự thí nghiệm đạo đức; còn thì họ chủ trương một mức độ tự do mà đối với du khách Đông phương có vẻ là quá loạn. Nhưng vì họ tự do, vì rốt cuộc mọi công vụ đều mở ra cho mọi công dân, công dân thay phiên nhau làm người cai trị và bị trị, họ hiến nửa đời mình cho nhà nước. Nhà là chỗ nào họ ngủ; họ sống ngoài chợ, trong Quốc hội, ở Hội đồng, trong tòa án, trong các lễ hội, trong các cuộc thi đấu thể thao, và trong các buổi diễn kịch vinh danh thành phố và thần linh. Họ thừa nhận nhà nước có quyền gọi nhập ngũ và gọi đóng góp khi cần. Họ tha thứ những sự phiền nhiễu bởi vì điều đó đem lại cơ hội phát triển con người; họ hết mình tranh đấu cho điều đó, bởi vì từ đó mà phát huy và duy trì những sự tự do cho họ. Herodotos nói: “Bằng cách đó, người Athēnai mạnh lên. Rõ ràng tự do là một điều tuyệt vời, không những từ trường hợp này mà còn từ những ví dụ khác nữa; bởi vì ngay cả người Hy Lạp, trong khi tiếp tục sống dưới những chế độ độc tài, họ chẳng anh dũng gì hơn các dân tộc láng giềng, nhưng vừa thoát khỏi ách độc tài thì họ dứt khoát trở thành kẻ đứng đầu trong tất cả”.⁵⁴

VI. QUAN HỆ TIỀN HÔN NHÂN

Trong lĩnh vực luân lý, cũng như trong hệ thống chữ cái, trong đo lường, đồng tiền, áo quần, âm nhạc, thiên văn, và thờ cúng thần linh, Athēnai cổ đại có vẻ gần phương Đông hơn châu Âu. Cơ sở mang tính vật chất của tình yêu được chấp nhận một cách thẳng thắn bởi cả hai phái; bù lại tình yêu mà các bà lo chuẩn bị cho những ông chồng đáng trí không chỉ nhằm đến mục đích lý tưởng theo kiểu Platon. Trình tiết trước hôn nhân là yêu sách đối với phụ nữ con nhà tử tế, nhưng đối với thanh niên chưa vợ sau tuổi dậy thì ít có sự kiểm chế về luân lý trong vấn đề tính dục. Những lễ hội lớn, mặc dù có nguồn gốc tôn giáo, được dùng như van xả

an toàn cho sự chung đụng tự nhiên của con người; sự thả lỏng giới tính trong những dịp như thế được dung dưỡng vì người ta tin rằng sự phóng khoáng hàng năm làm cân đối chế độ một vợ một chồng. Ở Athēnai không có gì xấu hổ khi thanh niên thỉnh thoảng đi tìm gái điếm hạng sang; ngay cả với đàn ông có vợ cũng có thể lui tới với họ mà không chịu hình phạt đạo đức gì ghê gớm, nhiều lắm là bị rầy la ở nhà và danh tiếng bị lu mờ đôi chút trong thành phố.⁵⁸ Athēnai chính thức công nhận gái điếm và lấy thuế trên những người hành lạc.⁵⁹

Với một nghề mở ra cho những người hấp dẫn về tính dục như thế, ở Athēnai cũng như ở hầu hết những thành phố khác của Hy Lạp, nghề mại dâm trở thành một nghề phát đạt với nhiều chuyên môn khác nhau. Hạng thấp nhất, *pornai* (gái điếm) sống chủ yếu ở Peiraieus, trong những nhà điếm công cộng (*porneia*) mang biểu tượng dương vật Priapos để dân chúng dễ nhận ra. Tiền vào cửa các nhà ấy là một obol, trong đó mấy cô gái mặc hở hang gọi là *gymnai* (trần truồng), họ cho phép người mua khám họ như khám chó trong một cái cúi. Đàn ông có thể trả giá cho bất cứ thời gian nào, có thể dàn xếp với bà chủ để đem cô gái về sống với mình một tuần, một tháng, hay một năm; có khi một cô gái được thuê đi như vậy cho hai hay nhiều người, phân bổ thời gian của cô cho họ tùy theo khả năng tiền bạc của họ.⁶¹ Cao hơn hạng này trong sự mền mọ của người Athēnai là những cô ả đào (*auletrides*, người thổi sáo), như những cô geisha của Nhật, tham dự các buổi vui chơi toàn đàn ông, ca hát vui đùa, nhảy múa nghệ thuật, rồi ngồi lẫn lộn với khách và qua đêm với họ.⁶² Một số cô gái làng chơi có tuổi, để tránh trước sự thất sủng, có thể mở trường huấn luyện ả đào, dạy cách trang điểm, cách làm dáng làm điệu, ca hát và cách ve vãn. Truyền thống chuyển giao cẩn thận từ thế hệ gái điếm này sang thế hệ khác, như một gia tài quý báu, nghệ thuật gợi tình bằng sự phơi bày một cách khôn ngoan, sự kìm hãm điệu bộ từ chối, và kiếm được giá cao.⁶³ Tuy nhiên, có một số ả đào, nếu chúng ta

tin theo lời Lucian, có lòng mềm yếu, đã yêu thương thật sự, và sạt nghiệp vì tình. Cô gái làng chơi hoàn lương là một đề tài xưa cũ, được thời gian nhìn nhận giá trị.

Hạng cao nhất của gái làng chơi Hy Lạp là những *hetairai* – theo từ nguyên là người bạn đồng hành. Không như hạng *pornai* mà phần lớn sinh ra ở phương Đông, loại *hetairai* thường là những phụ nữ thuộc hạng công dân đã bị xuống cấp từ hàng khả kính, hoặc tự mình từ bỏ lối sống cách biệt của những quý cô Athēnai. Họ sống độc lập, và tiếp đãi người yêu tại nhà mình, những người mà họ quyến rũ. Mặc dầu phần đông họ là những phụ nữ tóc nâu, nhưng họ nhuộm tóc vàng vì nghĩ rằng người Athēnai thích tóc vàng hơn; họ thường mặc áo hoa để phân biệt với những phụ nữ khác, có lẽ do luật pháp bắt buộc.⁶⁴ Thỉnh thoảng họ đọc sách hay tham dự những lớp học, một số trong họ có một vốn học vấn khiêm tốn để mua vui cho các ông chủ có văn hóa bằng những cuộc trò chuyện có học thức. Thais, Diotima, Thargelia, và Leontion, cũng như Aspasia, được ca tụng như những người tranh luận triết học giỏi, có khi vì lối văn trau chuốt của họ.⁶⁵ Có nhiều người nổi tiếng vì óc dí dỏm, và văn học Athēnai có một tuyển tập về thơ trào phúng của các *hetairai*.⁶⁶ Mặc dù tất cả các *hetairai* đều không có quyền công dân và bị cấm vào các đền ngoại trừ đền thờ thần chủ của họ, tức nữ thần Aphrodite Pandemos, một số ít *hetairai* hưởng một quy chế cao trong xã hội đàn ông ở Athēnai; không người đàn ông nào cảm thấy xấu hổ khi bị bắt gặp đi với những người này; các triết gia tranh giành những đặc ân của *hetairai*; và một sử gia viết về lịch sử của họ cũng đầy tôn trọng như Plutarkhos.⁶⁷

Bằng những cách đó, một số *hetairai* nổi danh về học thuật. Có Clepsydra, gọi như thế vì nàng tiếp và từ giả những người yêu theo đồng hồ cát; Thargelia, như một Mata Hari thời đó, phục vụ người Ba Tư như một gián điệp và ngủ với rất nhiều chính khách Athēnai;⁶⁸ Theoris an ủi tuổi già của nhà soạn kịch Sophokles, và Arkhippe kể nghiệp Theoris khi

nhà soạn kịch đã chín mươi tuổi;⁶⁹ Arkheanassa đã tiêu khiển cho Platon;⁷⁰ Danai và Leontion dạy Epikouros về triết lý khoái lạc; Themistonoi thực hành tài nghệ của mình cho đến khi đầu bạc răng long; và Gnathaina có đầu óc kinh doanh, sau khi dành nhiều thời gian để huấn luyện cô con gái, đã đòi 1000 drachma (1000 đô-la) là giá qua đêm với con gái mình.⁷¹ Cái đẹp của Phryne là câu chuyện bàn tán của Athēnai ở thế kỷ IV, bởi vì nàng không bao giờ xuất hiện trước công chúng mà không che mặt, nhưng tại lễ hội Eleusinia và một lần nữa tại lễ hội Poseidonia, nàng đã cởi hết áo trước mặt mọi người, xõa tóc và đi thẳng ra biển tắm.⁷² Có một thời gian nàng đã yêu và là nguồn cảm hứng của Praxiteles, đã đứng làm mẫu cho những tượng Aphrodite của ông; cũng từ nàng, Apelles làm nên pho tượng *Aphrodite Anadyomene*.⁷³ Phryne làm giàu từ những mối tình, giàu đến nỗi nàng đề nghị chi trả để xây lại dãy tường quanh thành Thebai, nếu thành phố chịu khắc tên nàng lên trên đó, nhưng thành phố nhất định từ chối. Có lẽ vì nàng đòi Euthias quá nhiều tiền thù lao, nên Euthias trả thù bằng cách kết tội nàng là bất kính đối với thần linh. Nhưng một thành viên của tòa án là khách hàng của nàng và luật sư Hypereides là người yêu trung thành; Hypereides không những biện hộ cho nàng rất hùng hồn mà còn mở áo nàng cho cả tòa án thấy bộ ngực. Các quan tòa ngắm sắc đẹp của nàng và chứng thực lòng thành của nàng.⁷⁴

Theo Athēnaiaios, “nàng Lais của Korinthos về sắc đẹp thì hơn hẳn bất cứ người đàn bà nào mà ta từng thấy”.⁷⁵ Homēros nói rằng nhiều thành phố tranh giành nhau niềm vinh dự đã chứng kiến nàng sinh ra. Những nhà điêu khắc và họa sĩ xin nàng đứng làm mẫu cho họ, nhưng nàng e thẹn. Myron nhà điêu khắc đại tài, khi về già, thuyết phục được nàng; khi nàng cởi áo ra, Myron quên đầu tóc bạc của mình và đề nghị hiến dâng tất cả mọi thứ ông sở hữu để có được một đêm với nàng; nghe thế nàng mỉm cười, nhún đôi vai tròn trịa và từ già ông già mà không để lại bức tượng nào. Sáng hôm sau, bị sự hồi xuân nung nấu,

ông đi cắt tóc, cạo râu; mặc một chiếc áo đỏ thắm với một giây nịt bằng vàng, đeo một chuỗi vàng quanh cổ và đầy nhẫn trên các ngón tay. Ông đánh phấn đỏ lên má, bôi dầu thơm đầy áo quần và thân thể, rồi đi tìm Lais để tuyên bố ông yêu nàng. Sau khi nhìn qua sự biến dạng của ông, nàng trả lời: “Ông bạn đáng thương ơi, ông đòi tôi điều mà hôm qua tôi đã từ chối với bố của ông bạn”.⁷⁶ Nàng tích lũy một tài sản lớn nhưng không từ chối những người yêu nghèo nhưng lịch sự; nàng phục hồi đức hạnh cho Demosthenes xấu xí bằng cách đòi mười nghìn drakhma cho một đêm vui,⁷⁷ và với Aristippos giàu có nàng kiếm được những số tiền lớn đến gây sốc cho người đầy tớ ông;⁷⁸ nhưng đối với Diogenes không có một đồng xu dính túi, nàng hiến dâng mà chẳng đòi hỏi gì cả, thích thú thấy các triết gia nằm dưới chân mình. Nàng chi tiêu hào phóng cho các đền, cho các công sở và bạn bè, để cuối cùng trở về với cảnh nghèo của thời trẻ. Nàng kiên nhẫn tiếp tục nghề của mình cho đến phút cuối; khi chết nàng được cái vinh dự có một ngôi mộ lộng lẫy như một nhà chinh phục lớn nhất mà người Hy Lạp từng biết.⁷⁹

VII. TÌNH BẠN HY LẠP

Lạ lùng hơn sự thân thiện lạ lùng giữa nghề mại dâm và triết học là sự chấp nhận bình thản về sự đảo ngược giới tính. Những đối thủ chính của các nàng hetairai là những cậu thanh niên Athēnai. Các cô gái làng chơi, bị sốc đến tận chiều sâu của túi họ, tố cáo một cách không mệt mỏi sự vô luân của tình yêu đồng tính. Các lái buôn nhập khẩu các thanh niên đẹp trai để bán lại cho ai trả giá cao, mới đầu để dùng như thê thiếp, về sau như nô lệ;⁸⁰ và chỉ một thiểu số không đáng kể đàn ông cảm thấy xúc phạm khi những cậu trai éo lả con nhà quý tộc trong thành phố khơi dậy rồi làm nguôi lửa dục của những người đàn ông có tuổi. Trong vấn đề giới tính này, Sparta cũng vô tư như Athēnai; khi Alkman muốn khen những cô gái nào thì ông gọi họ là “những cậu bạn phái nữ

của tôi”.⁸¹ Luật Athēnai tước quyền công dân những ai đồng tính,⁸² nhưng công luận tỏ vẻ buồn cười dung thứ cho cái thực tế này; ở Sparta và Krete đồng tính không bị tội tình hay kỳ thị gì cả;⁸³ ở Thebai thì được xem như một nguồn quý để tổ chức quân sự và tạo sự dũng cảm. Những anh hùng lớn trong lịch sử được người Athēnai yêu chuộng là Harmodios và Aristogeiton, hai người yêu nhau và đã giết bạo chúa; Alkibiades, người được Athēnai quý mến nhất thời ông, khoe khoang những thanh niên từng yêu mến ông; cho đến thời Aristoteles “những tình nhân Hy Lạp” đến hứa hôn với nhau nơi mộ của Iolaos, bạn đời của Herakles;⁸⁴ và Aristippos mô tả Xenophon, thủ lĩnh quân đội và là người cứng đầu của thế giới, mê đến cuồng dại cậu thanh niên Kleinias.⁸⁵ Sự gắn bó giữa một người đàn ông với một cậu thanh niên, hay giữa một thanh niên với một thanh niên cho thấy ở Hy Lạp tất cả triệu chứng của tình yêu đam mê lãng mạn: lòng trung thành, sự ngây ngất, sự ghen tuông, sự du dương, ấp ủ, rên rỉ và mất ngủ.⁸⁶ Trong cuốn *Phaidros*, khi Platon nói về tình yêu con người là muốn nói đến tình yêu đồng tính; và những người tranh cãi nhau trong cuốn *Symposion* đồng ý với nhau trên một điểm – rằng tình yêu giữa đàn ông và đàn ông là cao cả hơn, ít xác thịt hơn tình yêu giữa đàn ông và đàn bà.⁸⁷ Một sự đảo giới tính tương tự xảy ra giữa đàn bà với nhau, có khi giữa những người tinh tế như nơi Sappho, nhưng thường là trong giới gái làng chơi; các cô ả đào yêu nhau say đắm hơn yêu những chủ nhân của họ, và những *pornai*a rực lửa là nơi đơm hoa kết quả của những mối tình lãng mạn phái nữ.⁸⁸

Chúng ta sẽ giải thích làm sao sự truy lạc ấy lại thịnh hành ở Hy Lạp như vậy? Aristoteles gán điều ấy cho nỗi sợ nạn nhân mãi,⁸⁹ điều đó có thể đúng một phần, nhưng rõ ràng có mối liên hệ giữa sự phổ biến đồng tính và nạn mai dâm với lối sống tách biệt của phụ nữ. Sau khi lên sáu tuổi thiếu niên ở Athēnai dưới thời Perikles được đem ra khỏi *gynaikeon* (chỗ trong nhà dành riêng cho phụ nữ), nơi mà phụ nữ con nhà tử tế trải qua đời mình, để được nuôi dạy

cùng với các thiếu niên khác hay với đàn ông; trong thời kỳ đào tạo gần như trung tính này chúng ít có cơ hội để biết sự hấp dẫn của phái yếu. Cuộc sống trong nhà ăn công cộng ở Sparta, ở *agora*, trong các trường huấn luyện thể thao và trường dạy võ ở Athēnai, và trong quá trình phát triển của thanh niên (*ephebos*), chỉ cho tuổi trẻ thấy hình dạng con trai và đàn ông; ngay cả nghệ thuật cũng không đưa ra cái đẹp thể xác của phụ nữ cho đến khi có Praxiteles. Trong đời sống vợ chồng, đàn ông hiếm khi tìm thấy sự cảm thông tinh thần ở nhà; đàn bà hiếm khi được học hành và do đó tạo ra một vực thẳm ngăn cách giữa hai phái, cho nên đàn ông đi tìm ở nơi khác những sự quyến rũ mà họ không cho vợ họ có được. Đối với công dân Athēnai nhà họ không phải là một lâu đài mà là một nơi để về ngủ; từ sáng đến tối, trong rất nhiều trường hợp, họ không sống ở nhà, và hiếm khi có những tiếp xúc xã hội với những phụ nữ hàng hoàng ngoài vợ và con gái mình. Xã hội Hy Lạp là đơn-giới tính, thiếu sự lo âu bối rối, thiếu vẻ duyên dáng và sự kích thích mà tâm hồn và sự quyến rũ của phụ nữ sẽ đem lại cho nước Ý thời Phục Hưng và nước Pháp thời Khai Sáng.

VIII. TÌNH YÊU VÀ HÔN NHÂN

Tình yêu lãng mạn cũng xảy ra giữa người Hy Lạp với nhau, nhưng ít khi là nguyên nhân của hôn nhân. Trong Homēros, chúng ta thấy rất ít về tình yêu loại đó, Agamemnon và Akhilles thật sự có nghĩ đến Khryseis và Briseis, thậm chí nghĩ đến Cassandra là người đàn bà thường làm họ nản lòng, theo cái nghĩa thèm muốn xác thịt. Tuy nhiên, Nausikaa là một sự cảnh báo chống lại những khái quát quá rộng, và những chuyện hoang đường xa xưa như Homēros kể về Herakles và Iola, về Orpheus và Eurydike. Những thi sĩ trữ tình cũng nói nhiều về tình yêu, thường theo nghĩa thèm khát yêu đương; những chuyện như chuyện Stesikhoros kể về một cô gái chết vì tình⁹⁰ là ngoại lệ; nhưng khi Theano, vợ của Pythagoras,

nói về tình yêu như một “nỗi đau của một linh hồn mong mỏi”,⁹¹ chúng ta cảm thấy có một âm điệu thật của sự cảm xúc lãng mạn. Khi sự tỉnh táo tăng lên và phủ thờ lên nhiệt, thì tình cảm dịu dàng trở nên thông thường hơn; văn minh kéo dài thời gian trì hoãn giữa dự vọng và thỏa mãn, làm cho sự tưởng tượng có nhiều thứ thả hơn để làm đẹp thêm đối tượng của hy vọng. Aiskhylos vẫn mang tinh thần Homēros khi ông nói về giới tính; nhưng trong Sophokles chúng ta nghe nói về “Tình Yêu” “tha hồ ngự trị các thần”,⁹² và trong Euripides nhiều đoạn tuyên bố mãnh lực của Eros. Các kịch tác gia về sau thường tả một thanh niên say mê một người con gái đến tuyệt vọng.⁹³ Aristoteles tìm ra bản chất thực của tình yêu lãng mạn khi ông nhận xét rằng “người yêu nhìn vào mắt của người mình yêu, và thấy có sự khiêm tốn ở trong đó”.⁹⁴

Những chuyện như thế trong Hy Lạp cổ đại dẫn tới những quan hệ tiền hôn nhân hơn là dẫn tới hôn nhân. Người Hy Lạp xem tình yêu lãng mạn như một hình thức “chiếm hữu” hay một sự điên rồ, và sẽ mỉm cười với những ai đề nghị điều đó như một tiêu chuẩn để chọn vợ chồng.⁹⁵ Thông thường hôn nhân được sắp đặt bởi cha mẹ hay bởi những người mối lái chuyên nghiệp,⁹⁶ họ không để mắt tới tình yêu mà tới của hồi môn. Người cha dự tính để dành cho con gái mình một số tiền khi lấy chồng, áo quần, nữ trang, và có thể cả dân nô lệ nữa.⁹⁷ Những thứ này vẫn là sở hữu của người vợ cho đến cuối cùng, và được trả lại cho người đàn bà trong trường hợp ly dị chồng – điều này khiến đàn ông

i Cf. Antigone, 781f.:

Khi Tình yêu giành quyền ngự trị / Nó mang theo binh mã! / Tình yêu, nó đánh cắp
Của cải của người giàu / Bằng đôi má thanh tú / Trên chiếc gối thiếu nữ
Nó canh thức suốt đêm dài; / Nó tìm kiếm con mồi / Trên biển cả cuộn cuộn sóng,
Nó săn mồi nơi đồng cỏ.
Các vị thần dù bất tử, / Cũng không né tránh được / Ý muốn bốc đồng của nó;
Và chao ôi, chúng ta / Cuộc sống là từng ngày, / Trái tim điên rồ thao thức vì nó!^{92a}

ít muốn ly dị. Không có cửa hồi môn, con gái khó lấy chồng; vì thế nếu người cha không có tiền cho con gái thì bà con chung nhau giúp đỡ. Hôn nhân bằng mua bán, thịnh hành trong thời Homēros, giảm đi nhiều dưới thời Perikles: ví dụ như nàng Medea của Euripides than rằng⁹⁸ đàn bà phải mua ông chủ của mình. Người Hy Lạp lấy vợ không phải vì tình, cũng không phải họ thích hôn nhân, mà là để tiếp tục dòng giống cho mình và cho quốc gia qua một người vợ có đầy đủ của hồi môn để những đứa con đẻ ra sẽ tránh khỏi cảnh bơ vơ không ai chăm sóc. Mặc dù có những khích lệ này đàn ông vẫn né tránh hôn nhân càng lâu càng tốt. Luật cấm họ ở độc thân, nhưng ít khi luật được thi hành dưới thời Perikles; và sau thời ông số đàn ông không vợ lên nhiều đến nỗi trở thành một vấn đề chính của Athēnai.⁹⁹ Có quá nhiều cách vui chơi ở Hy Lạp! Nếu lấy vợ, đàn ông thường lấy vợ trẻ, thường khi gần đến tuổi ba mươi, mà lại thích chọn những cô dâu không quá mười lăm.¹⁰⁰ Một nhân vật trong một vở kịch của Euripides nói: “Kiếm vợ thích hợp cho một thanh niên khó khăn lắm”; “bởi vì thể lực của đàn ông thì lâu bền, còn sự tươi tắn của sắc đẹp thì mau chóng rời bỏ hình thức của người phụ nữ”.¹⁰¹

Khi đã chọn xong và thỏa thuận về của hồi môn thì một lễ cưới long trọng diễn ra ở nhà người cha cô gái; phải có những người làm chứng, nhưng sự hiện diện của cô dâu thì không cần thiết. Không có một lễ cưới chính thức như vậy thì hôn nhân không có giá trị theo luật Athēnai; đó là màn đầu trong một nghi lễ hôn nhân phức tạp. Màn hai, tiếp theo đó vài ngày, là một buổi lễ trong nhà cô gái. Trước khi dự lễ cô dâu và chú rể, mỗi người trong nhà riêng của mình, làm lễ tắm để tẩy uế. Trong buổi lễ, nam giới của hai họ ngồi một bên, phụ nữ ngồi một bên; ăn bánh cưới và uống nhiều rượu. Rồi chú rể đưa cô dâu mặc áo trắng và che mạng – có thể chú rể chưa thấy mặt cô dâu – ra xe về nhà cha mình trong một đám rước gồm có bạn bè và những cô gái thổi sáo, họ thấp đuốc chiếu sáng lối đi và hát vang bài ca hôn lễ. Đến nơi,

chú rể bế cô dâu đi qua cửa như thể bắt cóc. Cha mẹ chú rể đón chào cô dâu, và tiếp nhận cô theo lễ nghi tôn giáo vào trong gia đình và cúng thần; không có tu sĩ tham dự vào phần nào của lễ. Khách tham dự đi theo đôi lứa vào phòng tân hôn vừa hát bài ca chúc mừng (*epithalamion*), và nấn ná ở lại reo hò ầm ĩ ngoài cửa cho đến khi chú rể tuyên bố hôn lễ “xong rồi”.

Ngoài vợ chính, đàn ông có thể lấy một thê thiếp. Demosthenes nói: “Chúng ta có những gái làng chơi để mua vui, có thê thiếp cho sức khỏe thể xác hàng ngày, và vợ chính để sinh con hợp pháp và làm người trung thành giữ nhà cho chúng ta”:¹⁰² ở đây trong câu nói lạ lùng đó là quan niệm về phụ nữ trong thời cổ đại. Luật Drakon cho phép có thê thiếp; sau cuộc viễn chinh sang Sicilia năm 415, khi số đàn ông giảm vì chiến tranh và nhiều con gái không kiếm được chồng, luật cho phép lấy hai vợ; Sokrates và Euripides thuộc số người đã thi hành nghĩa vụ yêu nước ấy.¹⁰³ Người vợ thường chấp nhận làm thê thiếp với sự kiên nhẫn của phương Đông, biết rằng “người vợ hai” khi nhan sắc phai tàn sẽ trở thành một người nô lệ trong nhà, và chỉ con cái của người vợ đầu mới được kể là chính thức. Ngoại tình chỉ dẫn đến ly dị khi người vợ ngoại tình; trong trường hợp đó người chồng bị cho là “bị cầm sừng” (*keroesses*), và tục lệ đòi hỏi người chồng đuổi người vợ đi.¹⁰⁴ Luật quy định đàn bà ngoại tình hay đàn ông ngoại tình với một phụ nữ có chồng phải tội chết, nhưng người Hy Lạp quá dễ dãi với những chuyện trăng hoa nên ít khi cưỡng chế luật ấy. Người chồng bị tổn thương thường được để tự dàn xếp với người đàn ông kia - có thể cho nô lệ đến đánh người kia, có khi giết ông kia nếu bắt quả tang, đôi khi bằng lòng với một khoản tiền bồi thường.¹⁰⁵

Đối với đàn ông, ly dị rất đơn giản; họ có thể bỏ vợ bất cứ lúc nào không cần đưa lý do. Không có con được xem như một lý do để ly dị, bởi vì mục đích của hôn nhân là để có con. Nếu người chồng là vô sinh, luật pháp cho phép và công luận khuyến khích “tăng cường sức mạnh ông chồng”

bằng một người bà con; đứa con đẻ ra từ một mối quan hệ như vậy được xem như con của người chồng và lo việc thờ cúng khi ông chết. Người đàn bà không có quyền tự ý bỏ chồng, nhưng có thể xin phép quan chưởng lý arkhon dựa trên lý do bị bạo lực hay những hành xử quá đáng của người chồng.¹⁰⁶ Ly dị cũng được cho phép khi hai bên thỏa thuận với nhau, chỉ cần khai báo chính thức cho quan arkhon. Khi chia tay, ngay cả khi người chồng bị kết tội ngoại tình, con cái ở lại với người chồng.¹⁰⁷ Tóm lại, trong vấn đề quan hệ giới tính, luật pháp và phong tục của Athēnai là hoàn toàn do đàn ông làm ra và biểu lộ một sự thụt lùi đối với xã hội Ai Cập, Krete, và thời đại Homēros.

IX. PHỤ NỮ

Đáng ngạc nhiên như bất cứ thứ gì khác trong nền văn minh ấy là sự kiện nền văn minh ấy tỏa sáng mà không cần sự trợ lực hay khích lệ của phụ nữ. Với sự hỗ trợ của phụ nữ, Thời Đại Anh Hùng đạt được sự huy hoàng, thời đại độc tài đạt sự sáng lạn trong thi ca; thế rồi, một sớm một chiều, phụ nữ có chồng hầu như biến mất khỏi lịch sử của người Hy Lạp, làm như để bác bỏ cái giả thuyết có một tương quan giữa mức độ văn minh và quy chế của phụ nữ. Trong sử của Herodotos phụ nữ ở khắp nơi; trong sử của Thoukydides không thấy bóng dáng phụ nữ ở đâu cả. Từ Semonides của Amorgos đến Lucian, văn chương Hy Lạp cứ lặp đi lặp lại một cách churóng tai những lỗi lầm của phụ nữ; thậm chí Plutarkhos hiền lành cũng lặp lại Thoukydides¹⁰⁸: “Tên của một phụ nữ đoan trang, cũng như con người của phụ nữ ấy, không nên nhắc đến trong nhà”.¹⁰⁹

Lối sống biệt lập của phụ nữ không có nơi dân Doris; có lẽ điều này đến từ Cận Đông qua Ionia, rồi từ Ionia qua Attike; đó là một tập tục truyền thống của châu Á. Có lẽ sự chấm dứt quyền thừa kế qua người mẹ, sự trỗi dậy của

giai cấp trung lưu và sự lên ngôi của quan điểm mang tính thương mại về cuộc sống, đã là những yếu tố làm nên sự thay đổi: đàn ông đi đến chỗ xét đoán phụ nữ theo sự hữu dụng, và thấy phụ nữ có ích hơn khi ở trong nhà. Bản chất Đông phương trong hôn nhân của người Hy Lạp hợp với chế độ “cấm cung” của Attike; cô dâu bị cắt đứt liên lạc với bà con mình, đi sống gần như đầy tớ trong một nhà khác và thờ phụng những thần khác. Người vợ không được ký hợp đồng hay vay mượn nhiều hơn một khoản tiền vật; không được đi kiện ai; luật Solon quy định rằng bất cứ những gì làm dưới ảnh hưởng của đàn bà đều không có giá trị về mặt luật pháp.¹¹⁰ Khi người chồng chết, người vợ không được hưởng gia tài. Thậm chí những sai sót sinh lý học cũng được qui cho đàn bà chịu trách nhiệm về mặt pháp lý; vì giống như trong thời hoang sơ do không biết vai trò của đàn ông trong việc sinh sản nên đàn bà được đề cao, nay đàn ông được đề cao bởi lý thuyết phổ biến trong thời cổ đại ở Hy Lạp cho rằng khả năng sinh sản chỉ thuộc về đàn ông, đàn bà chỉ để mang thai và nuôi con đại.¹¹¹ Tuổi cao của người chồng càng làm tăng sự phục tùng của người vợ; thường người chồng gấp đôi tuổi vợ khi cưới vợ, và có thể uốn nắn đến một độ nào đó tinh thần của người vợ cho hợp với quan niệm nhân sinh riêng của mình. Chắc hẳn người đàn ông quá biết rõ sự phóng túng dành cho nam giới ở Athēnai nên không để vợ hay con gái mình gặp nguy hiểm khi được tự do; đàn ông chọn tự do cho mình còn vợ thì giữ biệt lập. Đàn bà có thể đi thăm bà con hay bạn bè thân, nếu che mạng đằng hoàng và có người đi theo, và có thể dự các buổi lễ tôn giáo hay các buổi trình diễn kịch; ngoài ra cô ta/bà ta được yêu cầu ở trong nhà, và không được xuất hiện trước cửa sổ. Phần lớn cuộc sống người vợ diễn ra trong khu đàn bà ở đằng sau nhà; không đàn ông nào được vào đấy, đàn bà cũng không xuất hiện khi chồng có khách.

Trong nhà, người đàn bà được tôn trọng và được vâng lời trong những thứ gì không đi ngược lại uy quyền gia trưởng

của chồng mình. Bà giữ nhà, trông coi việc quản lý, nấu ăn, đánh sợi, dệt len, may áo quần và chăn mền cho gia đình. Giáo dục chỉ giới hạn vào nghệ thuật nội trợ, bởi vì người Athēnai cùng với Euripides tin rằng phụ nữ bị khiếm khuyết về mặt trí thức.¹¹² Hệ quả là phụ nữ đoan trang của Athēnai thì khiêm tốn hơn, “duyên dáng” hơn đối với đàn ông, so với phụ nữ Sparta [đối với đàn ông], nhưng kém thú vị và chín chắn, không thể làm đồng chí của mấy ông chồng mà tinh thần đã được tôi luyện bởi lối sống tự do và đa dạng. Phụ nữ của Hy Lạp thế kỷ VI góp phần không ít vào văn chương của Hy Lạp; nhưng phụ nữ của Athēnai dưới thời Perikles thì chẳng có đóng góp gì cả.

Vào cuối thời kỳ đó, một phong trào nổi dậy để giải phóng phụ nữ. Euripides bênh vực phái nữ bằng những diễn văn dũng cảm và những lời nói bóng gió rụt rè; Aristophanes thì chế giễu đàn bà một cách khiếm nhã ồn ào. Phụ nữ đi vào trọng tâm của vấn đề và bắt đầu cạnh tranh với những cô kỹ nữ *hetarai* bằng cách làm cho mình hấp dẫn hơn với phần son và hóa chất. Kleonika trong vở *Lysistrata* của Aristophanes hỏi: “Chúng ta đàn bà làm được những gì cho có ý nghĩa? Chúng ta chẳng làm gì ngoài việc ngồi đó với son phấn và áo choàng hở hang, và mấy thứ còn lại”.¹¹³ Kể từ năm 411, vai trò phụ nữ nổi bật lên trong kịch Athēnai, và nó cho thấy phụ nữ ngày càng thoát ra khỏi cảnh cô đơn mà họ bị giam hãm lâu nay.

Qua tất cả những điều đó ảnh hưởng thật sự của phụ nữ lên nam giới tiếp tục, làm cho sự phục tùng của phụ nữ là một thứ gì không thực. Sự thiết tha của nam giới tăng lên, đem đến cho phụ nữ một lợi thế ở Hy Lạp cũng như ở những nơi khác. Samuel Johnson nói: “Thưa ngài, tự nhiên đã cho đàn bà nhiều quyền lực nên luật pháp không thể cho họ thêm gì nữa.”¹¹⁴ Đôi khi cái quyền tự nhiên tối cao ấy lại được tăng cường bởi một cửa hồi môn quan trọng, hay một miệng lưỡi khéo léo, hay sự yêu thương hết mực; thông thường hơn cả đó là kết quả của một sắc đẹp, hay sự

chịu trách nhiệm nuôi nấng những đứa con ngây thơ, hay là sự hợp nhất từ từ giữa hai tâm hồn trong lò thử thách của kinh nghiệm và bốn phận chung. Một thời đại đã có thể để ra những nhân vật hiền hòa như Antigone, Alkestis, Iphigenia và Andromakhe và những vai nữ anh hùng như Hekuba, Cassandra và Medea, thì không thể nào không ý thức về những gì cao cả nhất, thâm sâu nhất trong phụ nữ. Người đàn ông bình thường ở Athēnai yêu vợ, và không phải lúc nào cũng tìm cách che giấu điều đó; những tấm bia mộ bộc lộ một cách lạ lùng tình nghĩa của vợ chồng với nhau, của cha mẹ đối với con cái, trong sự thân mật gia đình. Cuốn *Tuyển Tập Thơ Hy Lạp* sống động với những bài thơ tình ái, nhưng cũng chứa nhiều bài thơ cảm động cho một người bạn đường yêu dấu. Một tấm bia nói: “Trong mộ đá này Marathonis đã đặt Nikopolis, và rải sương trên ngực cẩm thạch bằng nước mắt. Nhưng chẳng ích gì. Một người đàn ông được gì khi vợ mình đã ra đi, bỏ lại mình cô đơn trên thế gian này?”¹¹⁵.

X. NHÀ

Gia đình Hy Lạp, giống như gia đình Ấn-Âu nói chung, gồm cha, mẹ, đôi khi có “vợ hai”, con gái chưa chồng, con trai, mấy người nô lệ, và vợ con và nô lệ của con trai. Gia đình vẫn là cái định chế mạnh nhất trong văn minh Hy Lạp, bởi vì cả trong nông nghiệp và công nghiệp nó là đơn vị và công cụ của sự sản xuất kinh tế. Uy quyền của người cha ở Attike rộng, nhưng hẹp hơn ở La Mã nhiều. Người cha có quyền bỏ bê đứa con mới đẻ, bán sức lao động của con trai vị thành niên và con gái chưa chồng, gả bán con gái, và, với một số điều kiện, chọn chồng khác cho vợ góa của mình.¹¹⁶ Nhưng theo luật Athēnai, không có quyền bán pháp nhân của con cái mình; và khi lấy vợ, con trai thoát khỏi uy quyền của cha mẹ, dựng nhà riêng và trở thành một thành viên của bộ tộc.

Nhà của người Hy Lạp không phô trương. Bên ngoài chỉ là một bức tường kiên cố để trần với một cửa vào hẹp, làm chứng nhân im lặng cho sự thiếu an ninh của đời sống Hy Lạp. Vật liệu đôi khi là vữa, thường là gạch phơi nắng. Trong thành phố, nhà cửa chen chúc trong những con đường hẹp; thường cao lên đến hai tầng, có khi là những nhà tập thể chứa nhiều gia đình; nhưng hầu hết mỗi *công dân* đều có nhà riêng. Nhà ở trong Athēnai nhỏ cho đến khi Alkibiades đưa ra một kiểu cách hoành tráng; chế độ dân chủ kỵ sự phô trương, lại thêm có sự thận trọng của giới quý tộc; và người Athēnai, phần nhiều sống ngoài trời, nên không cho nhà ở cái ý nghĩa và sự yêu mến mà dân trong những vùng lạnh hơn dành cho nhà ở. Một nhà giàu có thể có một hàng cột ngoài cửa đối diện mặt đường, nhưng đó là ngoại lệ. Cửa sổ là một sự xa xỉ, và chỉ có ở tầng trên; cửa sổ không có kính, nhưng có thể đóng với cánh cửa chập hay che nắng bằng những khung mắt cáo. Cửa vào nhà thường có hai cánh, quay trên những trục thẳng đứng chạy vào ngưỡng và rầm đỡ. Trên cửa những nhà khá giả có một cái gõ cửa bằng kim loại mang dạng một vòng tròn nằm trong mồm một con sư tử.¹¹⁷ Hành lang đi vào, trừ những nhà nghèo, dẫn tới một sân không mái che (*aule*) thường lát đá. Xung quanh sân có thể có một cổng hình cột; ở giữa sân có thể có một bàn thờ hay một bồn nước, được trang trí bằng một dãy cột và lát bằng một nền khảm sứ. Ánh sáng và không khí vào nhà chủ yếu qua sân này, bởi vì tất cả các phòng đều mở ra sân; để đi từ phòng này sang phòng kia thường phải đi vòng qua sân. Trong bóng im và trong cảnh riêng biệt của sân trong, phần lớn cuộc sống gia đình diễn ra ở đây, nhiều công việc cũng được làm ở đây.

Vườn rất hiếm trong thành phố, và chỉ giới hạn nơi những khoảng đất nhỏ trong sân hay sau nhà. Vườn ở thôn quê thì rộng hơn và nhiều hơn; nhưng sự hiếm mưa và xa nước tưới đất khiến cho các khu vườn trở thành một sự xa xỉ ở Attike. Người Hy Lạp bình thường không có sự nhạy cảm của Rousseau đối với thiên nhiên; núi non vẫn còn quá bất tiện

để được xem là đẹp, mặc dù thi sĩ làm nhiều bài thơ ca tụng biển, mặc cho sự nguy hiểm của nó. Người Hy Lạp không có tình cảm về thiên nhiên, không nhiều như sự tưởng tượng theo quan niệm vật hoạt của họ; họ cho rằng rừng núi sông ngòi của xứ sở họ là đầy thần linh, và nghĩ đến thiên nhiên không phải như một cảnh trí mà là một vương quốc của thần (*Valhalla*); họ gọi tên núi sông của họ theo tên những vị thần trú ngụ trong đó; và thay vì vẽ thiên nhiên trực tiếp, họ vẽ hay khắc những hình ảnh biểu tượng của những vị thần đã tạo ra thiên nhiên trong thơ văn thần thoại của họ. Mãi đến khi quân đội của Alexandros đem về những phong cách và vàng bạc của Ba Tư thì người Hy Lạp mới xây cho mình một vườn cảnh, hay “thiên đàng”. Tuy thế, ở Hy Lạp cũng như mọi nơi, người ta yêu hoa, hoa trong vườn và trong tiệm có quanh năm. Những cô gái bán hoa đi từ nhà này sang nhà kia bán hoa hồng, hoa huệ, hoa tím, dạ hương, thủy tiên, tử đinh hương, hoa chân ngỗng,... Phụ nữ gắn hoa vào tóc, trai làng lơ gắn hoa sau tai; trong dịp lễ hội cả nam nữ đều mang hoa, đội hoa, kết hoa quanh lưng, đeo hoa quanh cổ.¹¹⁸

Bên trong nhà thì đơn giản. Với người nghèo, nền nhà là đất nện, khi thu nhập tăng lên nền nhà có thể trát thạch cao, hay lát đá phẳng, đá tròn, kết nối bằng xi-măng, như ở Cận Đông ngày xưa; rồi tất cả nền được phủ bằng chiếu sậy hoặc thảm. Tường gạch được trát thạch cao và quét vôi trắng. Hơi ẩm để sủi, chỉ cần ba tháng một năm, được cung cấp bởi một lò đốt mà khói phải tìm lối thoát ra sân. Sự trang hoàng trong nhà là tối giản, nhưng vào cuối thế kỷ V nhà của người giàu có thể có những hành lang trụ cột, tường trang trí bằng đá cẩm thạch hay tô sơn giả đá, có những bức vẽ hay thảm treo tường, trần nhà trang trí bằng những đường lượn. Bàn ghế thì ít ỏi trong nhà trung bình – vài chiếc ghế, vài cái rương, một hai cái bàn, một chiếc giường. Nệm thay cho đệm ghế, nhưng ghế ngồi của người giàu có thể chạm trổ cẩn thận và khảm bằng bạc, đá xanh hay ngà.

Rương vừa để đựng đồ vừa dùng để ngồi. Bàn thì nhỏ và thường có ba chân, vì vậy mà có tên là *trapezai*, được mang vào để đựng đồ ăn trong bữa ăn, ăn xong mang ra ngoài, ít khi dùng vào việc gì khác; viết trên đầu gối. Ghế nằm và giường là những đồ vật ưa chuộng để trang hoàng, thường được chạm trổ rất đẹp. Người ta căng những dây da qua khung giường để làm cái nhún; có nệm, gối, và chăn thêu. Có thể có đèn treo từ trần hoặc đặt trên chân đứng, hoặc có dạng những cây đuốc được chế tác thanh nhã.

Nhà bếp được trang bị nhiều thứ nồi niêu chén đĩa bằng sắt, đồng thau, và đất nung; ly cốc là một thứ xa xỉ, không làm ra ở Hy Lạp. Người ta nấu nướng trên một lò lửa mở; lò nấu là một phát minh của thời Hellen (323-31 tTl). Bữa ăn của người Athēnai đơn giản, giống như người Sparta, chứ không như người Boiotia, Korinthos hay Sicilia; nhưng khi có khách quý họ sẽ thuê một đầu bếp chuyên nghiệp, mà bao giờ cũng là đàn ông. Nấu ăn là cả một nghệ thuật được phát triển cao độ, với nhiều sách vở và những anh hùng; nhiều đầu bếp Hy Lạp nổi danh như người vừa chiến thắng ở Thế vận hội. Ăn một mình bị coi là man rợ, phong cách ở bàn ăn được xem như một dấu hiệu của sự phát triển văn minh. Đàn bà và trẻ con ngồi ăn ở bàn nhỏ; đàn ông ngồi tựa vào gối nằm, hai gối cho mỗi người. Gia đình ăn cơm với nhau khi không có khách; nếu có khách đàn ông thì phụ nữ rút vào phòng riêng của mình. Những người phục vụ cởi dép hay rửa chân cho khách trước khi khách ngồi xuống, rồi mang nước cho khách rửa tay; đôi khi họ bôi dầu thơm vào đầu khách. Không có dao nĩa, nhưng có muỗng; thức ăn rắn đặc thì dùng tay. Trong buổi ăn thực khách chùi tay bằng những miếng bánh mì nhỏ hay vụn bánh mì; sau bữa ăn thì dùng nước rửa tay. Trước khi ăn tráng miệng người phục vụ rót rượu pha với nước vào đầy cốc của khách. Đĩa làm bằng đất nung; đĩa bạc xuất hiện cuối thế kỷ V. Những người theo phái Epikouros (chủ nghĩa hưởng lạc) tăng lên trong thế kỷ IV; một người tên Pithyllos đặt làm những vật che cho lưỡi và ngón tay để

có thể ăn đồ nóng theo ý muốn.¹¹⁹ Có một số ít người ăn chay, khách hay lấy đó làm đề tài châm biếm hay than phiền; một khách đến ăn một tiệc chay, nửa chừng bỏ chạy vì sợ rằng sẽ bị mời cỗ khô làm món ăn trắng miệng.¹²⁰

Uống cũng quan trọng như ăn. Sau buổi ăn tối (*deipnon*) đến buổi uống chung (*symposion*). Ở Sparta cũng như ở Athēnai có những câu lạc bộ uống rượu, hội viên gán bó với nhau đến độ những tổ chức ấy trở thành một công cụ chính trị tiềm năng. Thể thức tại các bữa tiệc trong hội phức tạp đến mức những triết gia như Xenokrates và Aristoteles nghĩ nên đặt một bộ luật riêng cho chúng.¹²¹ Người ta ném những thức ăn chưa dùng lên sàn nhà, nên sau bữa ăn, sàn nhà được quét sạch; rồi dầu thơm được chuyền quanh cho nhau, và rất nhiều rượu. Khách có thể khiêu vũ, không phải từng cặp hoặc với người khác giới (vì chỉ có đàn ông được mời), nhưng từng nhóm; hoặc họ chơi những trò chơi như *kottabos*;ⁱ hoặc đối thơ, họa thơ, hoặc trao đổi những lời dí dỏm, những câu đố, hoặc xem những người trình diễn chuyên nghiệp, như phụ nữ nhào lộn trong *Symposion* của Xenophon, nhảy qua mười hai cái vòng một lần, rồi nhào lộn qua một vòng treo đầy gươm.¹²² Cũng có thể có những cô ả đào xuất hiện, chơi nhạc, ca hát, nhảy múa, và làm tình nếu thỏa thuận trước. Những người Athēnai có học thích thỉnh thoảng đến một *symposion* để trò chuyện, loại câu lạc bộ này được điều hành một cách trật tự bởi một người chủ tọa được chọn bằng cách gieo súc sắc. Khách để ý để không xé lẻ cuộc nói chuyện ra thành những nhóm nhỏ, vốn thường dẫn đến những chuyện vặt vãnh; họ giữ cuộc nói chuyện có liên quan đến mọi người và lịch sự lắng nghe từng người thay phiên nhau nói. Một diễn ngôn tao nhã như trong các đối thoại mà Platon cố gắng chứng tỏ ta chắc hẳn là sản phẩm của trí tưởng tượng sáng chói của ông, nhưng có thể Athēnai đã biết những cuộc đối thoại sống động như thế, hoặc có lẽ còn thâm sâu

i *Kottabos*: trò chơi lấy một chén chất lỏng hắt cho trúng một vật đặt ở xa.

hơn nữa; trong mọi trường hợp, chính xã hội Athēnai đã gọi ý và cung cấp bối cảnh. Tinh thần Athēnai đã được tạo thành trong bầu không khí kích động của những tinh thần tự do đó.

XI. TUỔI GIÀ

Người Hy Lạp ham sống nên sợ tuổi già và khóc than tuổi già một cách khác thường. Tuy thế, ở đây tuổi già vẫn có niềm an ủi của nó; bởi vì khi cái thân thể mòn mỏi như đồng tiền cũ quay trở về để đúc lại mới, nó có niềm an ủi, trước khi tàn lụi, thấy đời sống tươi mới mà qua đó nó đánh lừa sự chết. Đúng là lịch sử Hy Lạp cho thấy những trường hợp vô tư ích kỷ hay hỗn láo thô bạo đối với người già. Xã hội Athēnai có đầu óc mua bán, cá nhân chủ nghĩa và thích đổi mới, có xu hướng không tử tế đối với người già; sự tôn trọng tuổi tác đi đôi với một xã hội bảo thủ và sùng đạo như xã hội Sparta, trong khi nền dân chủ nói lỏng mọi ràng buộc với sự tự do, và chuộng cái mới chống lại cái cũ. Lịch sử Athēnai cho nhiều ví dụ về chuyện con cái chiếm lấy tài sản của cha mẹ mặc dù cha mẹ chưa lú lẫn;¹²³ nhưng Sophokles thoát được một vụ như thế chỉ vì đọc cho tòa nghe vài đoạn lấy từ vở kịch cuối cùng của ông. Luật Athēnai bắt con trai phải nuôi cha mẹ già hay tàn tật,¹²⁴ và công luận, thường đáng sợ hơn luật pháp, bắt người trẻ phải khiêm nhường và kính cẩn người già. Platon cho là điều tự nhiên khi một người trẻ tuổi con nhà tử tế phải ngồi im khi có mặt người già, khi hỏi mới được nói.¹²⁵ Trong văn chương có nhiều hình ảnh về tuổi trẻ khiêm tốn, như trong những cuộc đàm thoại đầu tiên của Platon hay trong *Symposion* của Xenophon; và những chuyện cảm động về tình cảm hiếu thảo của con cái, như của Orestes đối với Agamemnon, và Antigone đối với Oidipous.

Khi chết người ta dự liệu làm sao để linh hồn người ra đi không phải chịu tất cả những khổ đau có thể tránh được. Xác phải được chôn hoặc thiêu; không thì linh hồn sẽ lang thang

mãi trên cõi trần và sẽ trả thù con cháu lơ đãng; chẳng hạn hồn có thể tái hiện dưới dạng ma, và mang lại bệnh tật hay tai ách cho cây cối và người. Thiêu xác chết thông dụng hơn trong Thời Đại Anh hùng, còn trong thời cổ đại người ta chôn. Người Mykenai có lệ¹ chôn cất, lệ này sẽ tiếp tục đi vào thời Thiên Chúa giáo. Tục lệ thiêu hình như đi vào Hy Lạp với người Akhaia và người Doris, kiểu sống du cư của họ không thể để họ chăm sóc mồ mả được. Chôn cất hay thiêu xác là bắt buộc trong dân Athēnai cho nên mấy ông tướng thắng trận ở Arginusai bị xử tử vì để cho một cơn đông lớn ngăn cản họ thu hồi và chôn cất binh lính chết trận.

Tục lệ chôn cất của người Hy Lạp đưa những nghi thức cổ vào tương lai. Xác chết được tắm rửa, bôi dầu thơm, đội hoa và cho mặc áo quần đẹp nhất mà gia đình có thể sắm được. Một obol được đặt vào giữa hai hàm răng để chi trả cho Kharon là người lái đò thần bí chở người chết sang sông Styx về Hades (Địa ngục).¹ Xác được đặt trong một cỗ quan tài bằng đất hay bằng gỗ; “đặt một chân vào quan tài” là một câu cách ngôn của Hy Lạp.¹²⁶ Để tang khá phức tạp: người để tang phải mặc đồ đen, phải cắt tóc hay một phần tóc để tặng người chết. Vào ngày thứ ba, xác được để trên một cái kiệu rước đi qua phố, trong khi đó đàn bà khóc la và đám ngực; đôi khi những người khóc mướn và dân hát đám ma được thuê thêm. Người ta tưới rượu lên mặt mộ để làm dịu cơn khát của linh hồn người chết, và thú vật được hiến cúng làm thức ăn cho linh hồn. Những người dự tang lễ đặt hoa hay cành dương xỉ lên mộ,¹²⁷ rồi trở về nhà dự tiệc. Vì rằng linh hồn người ra đi đang hiện diện tại bữa tiệc này, tục lệ thiêng liêng đòi mọi người chỉ được nói tốt về người chết;¹²⁸ đây là nguồn gốc của một tục cổ và có lẽ của những lời ca tụng không thể thiếu khắc trên những tấm bia mộ. Cứ đến hạn, con cháu đi viếng mộ ông bà và cúng đồ ăn thức uống. Trong trận Plataia,

i Người Hy Lạp có tục ngậm một đồng tiền nhỏ trong miệng.

nơi có người Hy Lạp của nhiều thành phố ngã gục, người Plataia nguyện cúng cơm hàng năm cho người chết; sáu thế kỷ sau, dưới thời Plutarkhos, lời hứa này vẫn còn giữ.

Sau khi chết linh hồn lìa khỏi xác và xuống ở Hades như một cái bóng mong manh. Trong Homēros chỉ những hồn linh xúc phạm thần hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng mới chịu hình phạt ở dưới đây; tất cả những người còn lại, thánh cũng như tội nhân, đều có cùng số phận là cứ ở lảng vảng mãi trong miền u tối của Pluton. Trong lịch sử Hy Lạp, giới dân nghèo tin Hades như một nơi để chuộc tội lỗi; Aiskhylos xem Zeus như vị thần ngồi phán xét người chết ở đây rồi trừng phạt những ai phạm tội, nhưng không nói gì về việc thưởng những người tốt.¹²⁹ Chỉ hiếm lắm chúng ta mới thấy nhắc đến những Đảo Hạnh Phúc hay Thiên Đường, như là nơi yên nghỉ cho một số ít linh hồn anh hùng. Ý tưởng về số phận đen tối chờ đón hầu hết người chết làm cho văn chương Hy Lạp đượm màu ảm đạm và làm cho cuộc sống của người Hy Lạp ít vui vẻ, sáng sủa mà đáng lẽ họ phải có dưới một bầu trời luôn đầy nắng như vậy.

CHƯƠNG IV

NGHỆ THUẬT CỦA HY LẠP DƯỚI THỜI PERIKLES

I. TRANG TRÍ CHO CUỘC SỐNG

Một nhân vật trong vở kịch *Oikonomikos* (Kinh Tế) của Xenophon nói:

“Thật là đẹp khi nhìn thấy giày dép sắp thành hàng, thành loại; thật là đẹp khi thấy áo quần sắp theo công dụng, và khăn phủ giường nữa; thật là đẹp khi nhìn thấy các bình lọ thủy tinh, và chén đĩa sắp như thế; bất chấp những lời chế giễu của những người dở hơi và những người khiếm nhã, thật là đẹp khi nhìn thấy nồi chảo sắp ngăn nắp, đối xứng nhau. Vâng, tất cả mọi thứ không ngoại lệ, đối xứng nhau, sẽ đẹp hơn khi sắp đặt có thứ tự. Tất cả những vật dụng này hình như sẽ làm thành một ban đồng ca; vị trí trung tâm mà chúng cùng nhau hợp thành sẽ tạo một vẻ đẹp, sẽ đẹp hơn khi giữ khoảng cách với các vật khác trong nhóm.”¹

Đoạn văn ấy của một ông tướng bộc lộ tầm cỡ, sự giản dị và sức mạnh của ý thức nghệ thuật ở Hy Lạp. Cảm giác về hình thể và nhịp độ, về sự chính xác và rõ ràng, về tỉ lệ và trật tự, là sự kiện trung tâm trong văn hóa Hy Lạp; nó đi vào trong hình dạng và sự trang trí của mỗi cái bình, cái chậu, của mỗi bức tượng, bức vẽ, của mỗi đền thờ, mồ mả, của mỗi bài thơ,

vở kịch, của mọi công trình Hy Lạp trong khoa học và triết học. Nghệ thuật Hy Lạp là lý trí được bộc lộ ra: hội họa Hy Lạp là luận lý học của đường nét, điêu khắc Hy Lạp tôn thờ sự đối xứng, kiến trúc Hy Lạp là hình học của đá cẩm thạch. Không có sự thái quá về cảm xúc trong nghệ thuật dưới thời Perikles, không có sự *lố bịch* về thể hình, không có sự cố tìm cái mới qua cái dị thường hay bất thường;ⁱ mục đích không phải là biểu thị sự xa lạ của cái thực bằng mọi giá, mà là nắm bắt yếu tính khai tỏ của sự vật, và diễn tả những khả hữu lý tưởng của con người. Dân Athēnai mãi đeo đuổi của cái, sắc đẹp, và tri thức, không còn thì giờ đâu cho sự thiện hảo. Một nhân vật ở một yến tiệc trong một vở kịch của Xenophon nói: “Tôi thề với thần linh rằng tôi sẽ không chọn uy quyền của vua Ba Tư mà bỏ sắc đẹp”.³

Dù cho những người lãng mạn của những thời ít hùng tráng hơn có tưởng tượng gì đi nữa về người Hy Lạp, người Hy Lạp không phải là một người duy mỹ ủy mị, không phải là một bông hoa ngây ngất thả thả những huyền bí của nghệ thuật vị nghệ thuật. Người Hy Lạp nghĩ về nghệ thuật như để phục vụ cuộc sống, và nghĩ về cuộc sống như là nghệ thuật cao nhất trong tất cả các nghệ thuật. Họ có một xu hướng thực dụng lành mạnh chống lại mọi cái đẹp không hữu dụng; cái hữu dụng, cái đẹp, và cái tốt gần như trói buộc chặt chẽ với nhau trong ý nghĩ của họ cũng như trong triết học của Sokrates.ⁱⁱ Trong quan niệm của họ, nghệ thuật trước hết là sự trang trí cho phương cách và phương tiện của cuộc sống; họ muốn nôi chảo, đèn đóm, bàn ghế sẵn sàng dùng được ngay và đẹp, bền chắc hơn là sang trọng. Họ có một “ý thức về nhà nước” sống động, đồng nhất mình với quyền lực và sự vinh quang của thành quốc, cho nên họ dùng hàng nghìn

i Theo Thoukydides, Perikles nói: “*Chúng ta yêu cái đẹp mà không cần đến sự thái quá*” (Philokaloumen met’ euteleias)².

ii Stendhal nói, “Đối với người cổ đại, cái đẹp chỉ là hình thức điêu khắc nổi của cái hữu dụng.”⁴

nghệ sĩ để làm đẹp các quảng trường công cộng, tổ chức hoành tráng các lễ hội và các ngày kỷ niệm lịch sử. Trước hết họ mong muốn vinh danh hay xoa dịu những thần linh, bày tỏ lòng tri ân với thần linh vì đã cho họ cuộc sống và sự vinh quang; họ dâng các tượng ảnh, tiêu tốn bao của cải vào những đền thờ, khắc chạm tượng đài để thần và người quá cố vẫn tiếp tục cuộc sống trong tượng đá. Vì thế nghệ thuật Hy Lạp không phải làm ra cho một viện bảo tàng, nơi người ta có thể tới chiêm ngưỡng trong một lúc thư nhàn hiếm hoi khi ý thức thẩm mỹ trỗi dậy, mà để cho lợi ích và công việc làm ăn thiết thực của người dân. Các “Apollon” của họ không phải là những tượng chết bằng đá cẩm thạch đặt trong một nhà triển lãm, mà là những chân dung của những vị thần yêu dấu. Đền của họ không phải là những kỳ tích dành cho du khách, mà là nhà ở của những vị thần sống. Trong xã hội này, nghệ sĩ không phải là một người sống ẩn dật trong một phòng xưởng, nợ nần không trả nổi, làm việc trong một ngôn ngữ xa lạ đối với công dân bình thường; mà là một nghệ nhân lao động cùng với những người lao động thuộc mọi trình độ trong một công trình công cộng mà ai cũng hiểu hết ý nghĩa. Athēnai quy tụ từ cả thế giới Hy Lạp một sự chung sức gồm những nghệ sĩ, triết gia, thi sĩ, lớn hơn bất cứ thành phố nào khác trừ Roma thời Phục Hưng; những người này, thi đua nhau trong một cuộc cạnh tranh sôi nổi và cộng tác với nhau dưới sự lãnh đạo khai sáng, đã thực hiện tốt đẹp tầm nhìn của Perikles.

Nghệ thuật bắt đầu ở trong nhà, và với người; con người vẽ chính mình trước khi vẽ tranh, và trang trí thân thể mình trước khi xây dựng nhà cửa. Đồ trang sức, giống như mỹ phẩm, cũng xưa cổ như lịch sử. Người Hy Lạp là chuyên gia đeo đá và chạm ngọc. Họ dùng những dụng cụ đơn giản bằng đồng thau – những cái khoan phẳng và hình ống, một bánh xe, và một hỗn hợp bột nhám để mài bóng và dầu.⁵ Tuy nhiên, công việc rất tinh tế và tỉ mỉ, có lẽ cần có một kính hiển vi để thực hiện và theo dõi những chi tiết.⁶ Đồng tiền

của Athēnai không đặc biệt đẹp, chỉ in hình một con cú mặt dữ. Thành phố Elis dẫn đầu nội địa trong lĩnh vực này, về cuối thế kỷ V Syracuse phát hành một đồng mười drakhma rất đẹp như chưa có đồng tiền nào vượt qua được trong nghệ thuật tiền đúc. Trong nghề kim khí những bậc thầy của thành phố Khalkis vẫn dẫn đầu; thành phố nào ở Địa Trung Hải cũng đi tìm mua các hàng sắt, đồng, và bạc của Khalkis. Gương của Hy Lạp nhìn đẹp dễ chịu; mặc dù ảnh phản chiếu trên đồng thau mài bóng không rõ lắm, nhưng gương được trang trí đa dạng với những hình thù hấp dẫn, thường khắc chạm tinh tế, có hình các anh hùng, đàn bà đẹp hay các thần.

Những người làm đồ gốm vẫn tiếp tục những thể hình và phương pháp của thế kỷ VI, với những nhân vật cổ điển khô hài. Đôi khi họ khắc vào bình một từ tình tứ cho một cậu con trai; đến cả Pheidias cũng theo tục đó mà khắc trên ngón tay của thần Zeus những chữ “Pantarkes đẹp”.⁷ Trong nửa đầu của thế kỷ V kiểu “nhân hình đỏ” đạt cao độ nơi chiếc bình *Akhilles và Penthesilea*, nơi cái chậu *Aesop và con Cáo* ở Vatican, và nơi *Orpheus với dân Thrake* ở Viện Bảo tàng Berlin. Đẹp hơn vẫn là những cái bình đựng dầu (*lekythos*) màu trắng làm giữa thế kỷ V; những cái bình thon này dành cho người chết, và thường chôn theo họ hay ném lên giàn thiêu để dầu thơm trộn lẫn vào lửa. Người thợ vẽ bình mạo hiểm đi vào những chi tiết riêng tư, có khi nung đất sét với những đề tài làm giật mình những chủ nhân kín đáo thời Cổ đại; một chiếc bình vẽ cho mấy thanh niên Athēnai ôm những kỹ nữ một cách suồng sã; một chiếc bình khác vẽ những người đang nôn mửa khi đi ăn tiệc về; có những cái bình phụ họa những gì có thể cho việc giáo dục giới tính.⁸ Những họa sĩ vẽ bình nổi tiếng thời Perikles – Brygos, Sotades và Meidias – bỏ những chuyện thần thoại cũ để chọn những cảnh đời đương thời, ưa chuộng nhất là những cử chỉ duyên dáng của phụ nữ và những trò chơi tự nhiên của trẻ con. Họ vẽ trung thực hơn những người tiền bối: họ trình bày thân thể theo tầm nhìn ba phần tư và nhìn nghiêng; họ tạo ánh sáng

và bóng tối bằng cách dùng những nước men loãng hoặc đặc; họ nặn những hình nhân vật để hiện lên những đường viền và chiều sâu, và những nếp nhăn của áo quần phụ nữ. Thành phố Korinthos và Gela của đảo Sicilia cũng là những trung tâm vẽ bình đẹp trong thời kỳ này, nhưng ai cũng phải chấp nhận sự nổi trội của người Athēnai. Không phải sự cạnh tranh của những thợ gốm khác đã làm khuất phục những nghệ sĩ của nhóm *Keramikos*; mà là sự trỗi dậy của một nghệ thuật trang trí kinh địch. Các họa sĩ vẽ bình cố gắng đương đầu sự tấn công kia bằng cách bắt chước những đề tài và kiểu dáng của những người vẽ tường; nhưng thị hiếu của thời đại đi ngược họ, và từ từ, khi thế kỷ IV tiến tới, nghề gốm dần dần trở thành một công nghiệp và hết là một nghệ thuật.

II. SỰ VƯƠN LÊN CỦA HỘI HỌA

Lịch sử hội họa Hy Lạp có thể tạm chia thành bốn giai đoạn. Trong thế kỷ VI chủ yếu là vẽ trên đồ sành đồ sứ, dành để trang hoàng các bình lọ; trong thế kỷ V chủ yếu nó ở trong kiến trúc, đem lại màu sắc cho các dinh thự công cộng và các tượng đài; trong thế kỷ thứ tư nó lảng vảng trong nhà và cho cá nhân, trang trí nhà ở và vẽ chân dung; trong thời Hellen nó chủ yếu dành cho cá nhân, vẽ tranh cho tư nhân đặt mua. Hội họa Hy Lạp bắt đầu như một phân nhánh của kỹ thuật vẽ và vẫn giữ cho đến cuối như một lĩnh vực chủ yếu vẽ và thiết kế. Trong lúc phát triển, nó dùng ba phương pháp: lối vẽ tường, hay vẽ trên thạch cao ướt; vẽ với màu keo hay vẽ trên vải ướt hay giấy bồi với màu trộn với lòng trắng trứng; và lối vẽ sáp màu, tức trộn màu với sáp chảy; lối này gần giống với lối vẽ dầu ngày trước. Plinius quả quyết rằng hội họa đã tiến bộ trong thế kỷ VIII đến nỗi Kandaules, vua xứ Lydia, trả bằng vàng theo trọng lượng bức tranh mà Bularkhos⁹ vẽ cho nhà vua, nhưng khởi đầu như thế nào thì không ai biết. Chúng ta có thể phán đoán tiếng tăm của hội họa ở Hy Lạp từ sự kiện Plinius dành chỗ cho hội họa nhiều hơn

cho điêu khắc; và hình như những bức họa lớn thời cổ đại và thời Hellen cũng được nhiều nhà phê bình bình luận và được dân chúng đi xem như những mô hình kiến trúc và hình tượng nổi tiếng.¹⁰

Polygnotos của Thasos cũng nổi tiếng ở Hy Lạp trong thế kỷ V như Iktinos hay Pheidias. Ông ở Athēnai khoảng năm 472; có lẽ Kimon giàu có đã thuê ông trang trí nhiều dinh thự với những bức vẽ tường.¹ Trên cổng Stoa, mà về sau được gọi là *Poikile Stoa* (Cổng Sơn), và ba thế kỷ sau được lấy tên đặt cho triết thuyết của Zenon (Stoicism, Khắc kỷ), Polygnotos vẽ cảnh *Cướp phá thành Troia* – không phải cuộc tàn sát đẫm máu trong đêm thắng lợi, mà cảnh im lặng tiêu điều sáng hôm sau, với những người chiến thắng im lặng trước cảnh đổ nát và những người chiến bại nằm chết im lìm. Trên tường đền Dioskuri ông vẽ cảnh *Hãm hiếp Leukippidai* và tạo một tiền lệ cho nghệ thuật của ông khi vẽ phụ nữ trong áo choàng trong suốt. Hội Đồng Amphiktyonia không bị sốc, mà còn mời ông đi Delphoi vẽ trên nhà hội Leskhe cảnh *Odyseus ở Âm phủ* và một cảnh *Cướp phá thành Troia* khác. Tất cả những bức vẽ ấy là những bản vẽ tường, gần như không có phong cảnh hay hậu cảnh, mà đầy những nhân vật với những bộ mặt đặc thù, cần nhiều phụ tá để đổ màu vào những hình vẽ mà sư phụ đã cẩn thận họa nên. Bức vẽ thành Troia trên Leskhe trình bày đội tàu của Menelaos sửa soạn dong buồm trở về Hy Lạp; ở giữa có Helen ngồi; trong bức tranh có những phụ nữ khác nhưng tất cả hình như đang nhìn chăm chăm vào vẻ đẹp của Helen. Ở một góc, Andromakhe đứng với Astyanax ở tầm ngực; ở một góc khác có một đứa bé bám vào một bàn thờ vì sợ; đằng xa có một con ngựa chạy quanh một bãi biển.¹² Nửa thế kỷ trước thời Euripides, đây là tất cả thảm cảnh của *Phụ nữ thành Troia*. Polygnotos từ chối không lấy tiền thù lao những bức vẽ ấy, mà tặng tất cả cho Athēnai

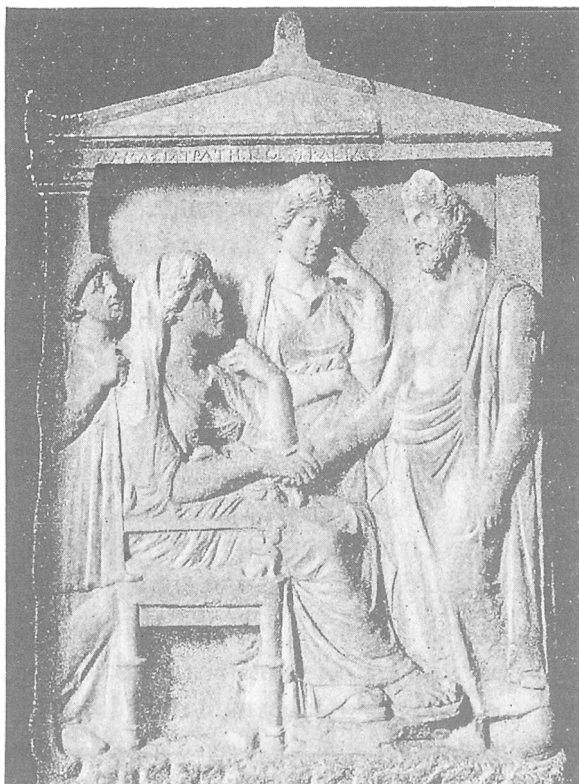
i Ông đền ơn Kimon bằng cách làm tình với em gái của ông là Elpinice, và vẽ chân dung nàng như Laodicea giữa các phụ nữ thành Troia.¹¹

và Delphoi. Toàn cõi Hellas hoan hô ông: Athēnai trao cho ông quyền công dân, Hội Đồng Amphiktyonia ra quyết định mỗi lần ông đến Hy Lạp thì nhà nước sẽ đài thọ chi phí ăn ở cho ông, (như Sokrates mong muốn được vậy).¹³ Tất cả những gì còn tồn tại từ công trình của ông là một chút phẩm màu trên một bức tường ở Delphoi như để nhắc nhở chúng ta rằng sự bất tử trong nghệ thuật chỉ là một khoảnh khắc trong thời gian địa chất.

Khoảng năm 470, Korinthos và Delphoi lập ra những cuộc thi họa bốn năm một lần như một phần của thể vận hội Pythia và Isthmia. Nghệ thuật này bây giờ khá tiến bộ nên Panainos, em (hay cháu) của Pheidias, vẽ những chân dung để nhận các vị tướng của Athēnai và Ba Tư trong *Trận Marathon*. Những bức vẽ còn đặt tất cả các nhân vật trên một mặt phẳng và vẽ họ có cùng một vóc dáng; khoảng cách không được chỉ ra bằng sự giảm dần kích cỡ và vận dụng ánh sáng và bóng tối, mà bằng cách che phủ nhiều hơn phần hạ thể của những nhân vật ở xa bằng những đường cong biểu thị mặt đất. Đến khoảng năm 440 có một bước tiến quan trọng. Agatharkhos, mà Aiskhylos và Sophokles thuê để vẽ phong cảnh cho những vở kịch, nhận thấy có sự liên quan giữa ánh sáng, bóng tối và khoảng cách, và viết một chuyên luận về viễn ảnh như là một phương tiện để tạo ảo ảnh cho sân khấu. Anaxagoras và Demokritos lấy ý đó từ góc độ khoa học, và vào cuối thế kỷ, Apollopoulos của Athēnai chiếm được cái tên “người vẽ bóng tối” (*skiagraphos*), vì ông vẽ tranh bằng ánh sáng và bóng tối (*chiaroscuro*). Plinius nói về ông như là “người đầu tiên vẽ đồ vật như chúng hiện ra thật”.¹⁴

Các họa sĩ Hy Lạp không bao giờ tận dụng hết những phát minh này; cũng giống như Solon tiếc cho nghệ thuật sân khấu, các nghệ sĩ hình như nghĩ rằng đưa ba chiều hiện lên trên một mặt phẳng là trái với danh giá của họ, hay là không xứng với nhân cách của họ. Tuy nhiên chính qua lối viễn ảnh và *chiaroscuro* mà Zeuxis, học trò của Apollodoros, đã trở thành bộ mặt lớn nhất của hội họa ở thế kỷ V. Zeuxis

đến Athēnai từ Herakleia khoảng năm 424; mặc dù đang ở trong thời chiến tranh, chuyện ông đến Athēnai được xem như một sự kiện. Ông là một “nhân vật”, liêu lĩnh và tự phụ, ông vẽ bằng cây cọ, hung hăng. Ở thể vận hội Olympic, ông khệnh khạng đi đây đó trong một chiếc áo kẻ ô vuông có thêu tên ông bằng chỉ vàng; ông làm như thế được vì ông đã thu thập “một số tài sản lớn” do bán các bức họa của mình.¹⁵ Nhưng ông làm việc với sự cẩn thận trung thực của một nghệ sĩ lớn; khi Agatharkhos khoe mình vẽ nhanh, Zeuxis nói: “Tôi dùng nhiều thời gian”.¹⁶ Ông biểu không nhiều kiệt tác của ông, lấy lý do rằng chúng là vô giá; các thành phố và vua chúa sung sướng nhận chúng.



Hình 2: *Bia mộ Damasistrate*

Bảo tàng Athens

Ông chỉ có một địch thủ trong thế hệ ông, đó là Parrhasios của Ephesos, cũng nổi tiếng và tự kiêu gần như ông. Parrhasios đội một cái vương miện bằng vàng trên đầu, tự gọi mình là “ông hoàng của những họa sĩ” và nói rằng nơi ông nghệ thuật đã đạt sự hoàn hảo.¹⁷ Ông làm các thứ đó một cách vui đùa hóm hỉnh, ông vừa vẽ vừa ca hát.¹⁸ Người ta đồn rằng ông mua một tên nô lệ và tra tấn nó để nghiên cứu nét mặt đau khổ khi vẽ Prometheus;¹⁹ nhưng thiên hạ hay nói nhiều chuyện về các nghệ sĩ. Giống như Zeuxis, ông là một người thực tế; Bức tranh *Người chạy bộ* của ông được vẽ trung thực đến nỗi đứng ngắm bức tranh mà người xem cứ mong đợi những giọt mồ hôi nhỏ xuống



Hình 3: *Chiến binh*

Bảo tàng Museo delle Terme, Rome

và người lực sĩ sẽ lả đi vì kiệt sức. Ông vẽ một bức trang trí tường khổng lồ *Dân chúng Athēnai*, diễn tả những người dân cứng rắn và nhân từ, kiêu hãnh và khiêm tốn, hung dữ và rụt rè, chao đảo và rộng lượng – vẽ trung thực đến nỗi công chúng Athēnai lần đầu tiên mới thấy rõ tính cách phức tạp và mâu thuẫn của chính mình.²⁰

Sự kinh địch đã đẩy ông đến chỗ tranh đua công khai với Zeuxis. Zeuxis vẽ những trái nho thực đến nỗi những con chim cố mổ ăn. Ban giám khảo rất phấn khởi về bức họa và Zeuxis, chắc chắn mình thắng, bèn yêu cầu Parrhasios vẽ sang một bên tấm màn che bức họa của Parrhasios. Không ngờ tấm màn là một phần của bức họa, và chính Zeuxis đã tưởng nhầm, ông vui vẻ công nhận mình thua cuộc. Tiếng tăm của Zeuxis không vì thế mà mất đi. Ở Krotona, ông nhận vẽ một bức *Helen* cho đền thờ Hera với điều kiện là năm phụ nữ đẹp nhất thành phố đứng khỏa thân làm mẫu cho ông, để ông rút ra nét đẹp nhất từ mỗi người và kết hợp lại thành một nữ thần thứ hai của sắc đẹp.²¹ Penelope cũng tìm thấy một đời sống mới dưới cây cọ của ông; nhưng ông bằng lòng hơn cả bức chân dung ông vẽ một lực sĩ và viết dưới bức họa rằng phê bình ông là dễ hơn bằng ông. Cả nước Hy Lạp vui với tính tự phụ của ông và nói về ông như nói về những nhà soạn kịch, những chính khách, hay các vị tướng. Chỉ những chiến binh xuất sắc nhất mới vượt qua được danh tiếng của ông.

III. NHỮNG BẬC THẦY ĐIÊU KHẮC

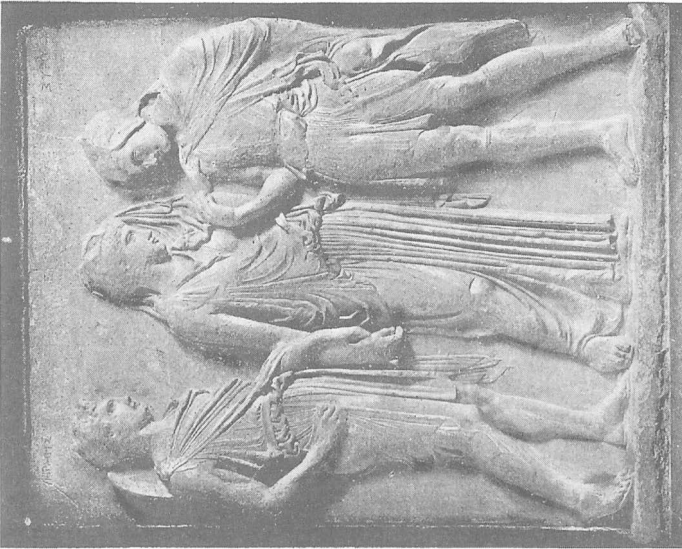
1. Phương pháp

Mặc dù vậy hội họa hầu như vẫn xa lạ đối với những thiên tài Hy Lạp vốn thích hình thể hơn màu sắc và biến hội họa của thời cổ đại thành một nỗ lực nghiên cứu về đường nét và thiết kế hơn là một cách nắm bắt màu sắc của cuộc sống. Người Hy Lạp mê thích điêu khắc hơn: nhà cửa, đền thờ, và lăng mộ đầy ắp các tượng bằng đất nung; họ thờ thần linh với những hình ảnh bằng đá, họ ghi dấu mờ mả người quá cố

bằng những tấm bia nổi vốn được xem như những sản phẩm nghệ thuật thông thường và cảm động nhất của Hy Lạp. Những nghệ nhân làm những tấm bia đó là những công nhân bình thường, chạm trổ bằng học lóm, và lặp đi lặp lại cả nghìn lần đề tài quen thuộc về sự chia ly thảm lạng với cái nắm tay siết chặt, và về cuộc sống của người quá cố. Nhưng chính đề tài đó đủ cao thượng để chịu sự lặp đi lặp lại, nó chứng tỏ sự kiềm chế cố hữu và dạy cho người đời bài học rằng dẫu là đối với một tâm hồn lãng mạn tình cảm lên tiếng mạnh mẽ nhất khi nó dịu giọng xuống. Những tấm bia ấy thường mô tả người quá cố trong một công việc nào đó của cuộc sống – một đứa trẻ chơi đánh vòng, một cô gái mang một bình nước, một chiến binh hãnh diện trong bộ áo giáp, một thiếu nữ đang ngắm những đồ trang sức, một cậu bé đọc sách trong khi con chó nằm thỏa mãn dưới ghế. Sự chết trong những tấm bia ấy được làm cho tự nhiên, vì thế dễ tha thứ.

Phức tạp hơn, và quan trọng nhất trong loại ấy là những bảng nổi chạm trổ trong thời kỳ này. Trong một bức tả Orpheus bịn rịn từ già Eurydike, người mà Hermes đòi lại cho cõi âm ty;²² trong một bức khác Demeter đưa cho Triptolemos những hạt bằng vàng để tạo lập canh nông trong nước Hy Lạp; ở đây ta thấy chút ít màu sắc còn dính vào đá gợi lại sự nồng ấm và sáng láng của bảng nổi Hy Lạp trong thời Hoàng Kim.²³ Đẹp hơn nữa là bức *Aphrodite ra đời*, được chạm trên một mặt của “Ngai vàng Ludovisi”ⁱ bởi một nhà điêu khắc vô danh có lẽ thuộc trường phái Ionia. Hai nữ thần đang nâng Aphrodite lên khỏi mặt biển; áo mỏng ướt bám vào thân thể nàng phơi bày thân hình lộng lẫy, sung mãn; cái đầu thì nửa Á châu, nhưng xiêm y xếp nếp của các nữ thần hầu cận và sự duyên dáng dịu dàng trong tư thế của họ mang dấu ấn của mắt và tay Hy Lạp.

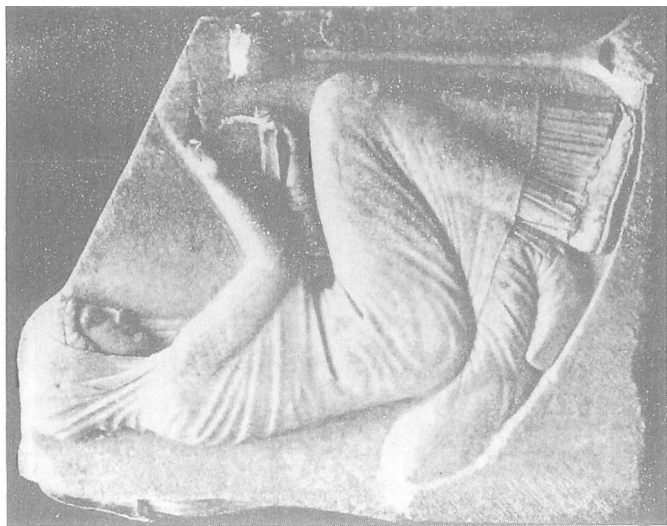
i Một khối cẩm thạch được phát hiện ở Rome năm 1887 khi Villa Ludovisi bị giật sập. Bản gốc nằm ở Bảo tàng Museo delle Terme ở Rome; có một bản sao đẹp nằm tại Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan ở New York.



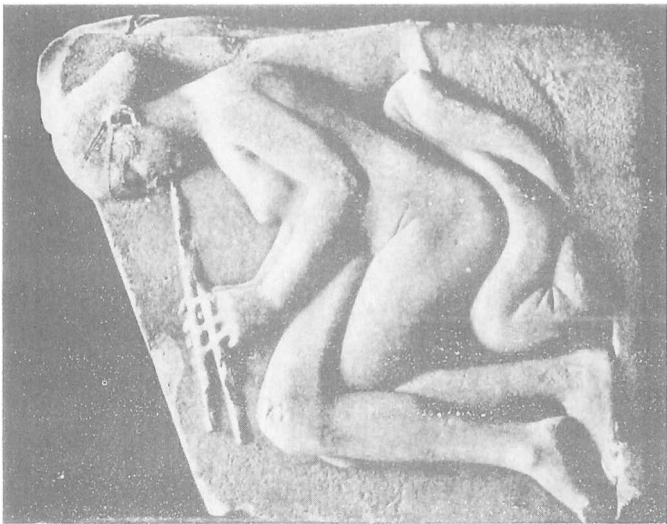
Hình 4: *Orpheus, Eurydice, và Hermes*
Bảo tàng Naples, Ý



Hình 5: *"Aphrodite ra đời"*
Từ khối cẩm thạch "Ludovisi Throne".
Bảo tàng Museo delle Terme, Rome, Ý



Hình 6: Khối cẩm thạch “Ngai vàng Ludovisi”,
chân đế phải - Bảo tàng Museo delle Terme, Rome, Ý



Hình 7: Khối cẩm thạch “Ngai vàng Ludovisi”,
chân đế trái - Bảo tàng Museo delle Terme, Rome, Ý



Hình 8: *"Athena mơ màng"*

Bảng khắc nổi vô danh, có lẽ ở thế kỷ V.

Bảo tàng Acropolis, Athens

Trên mặt bên kia của “ngai”, một cô gái khỏa thân thối sáo. Trên một mặt khác nữa của “ngai”, một phụ nữ che mạng đang thấp đèn khi trời vào tối; có lẽ bộ mặt và những nếp áo ở đây gần đạt tới sự hoàn hảo hơn cả bức ở trung tâm nữa.

Sự tiến bộ của điêu khắc trong thế kỷ V so với thời trước thật ấn tượng. Lối nhìn trực diện bị bỏ đi, cách vẽ gọn lại theo lối xa gần làm sâu thêm viễn cảnh, phong cách tĩnh nhường chỗ cho chuyển động, sự cứng đờ nhường chỗ cho sự sống động. Thật thế, khi nghệ thuật điêu khắc Hy Lạp vượt qua những quy ước cổ điển và diễn tả con người trong chuyển động, thì đó thật là một cuộc cách mạng; hiếm khi trước đó, ở Ai Cập và Cận Đông, hay ở Hy Lạp thời trước Marathon, có tác phẩm điêu khắc nào nhìn từ mọi phía diễn tả hành động cả. Những sự phát triển này phần lớn là do nơi sự linh hoạt tươi mới và sự năng nổ của cuộc sống ở Hy Lạp sau chiến thắng Salamis, và do nhiều thế hệ thầy trò đã nhẫn nại nghiên cứu cái cơ thể vận động. Sokrates, nhà nặn tượng và triết gia, hỏi: “Chẳng phải khi uốn nắn tác phẩm của mình theo những sinh vật bạn làm cho những bức tượng của mình trở nên sống động sao?... Cũng như các tư thế khác nhau của chúng ta làm cho một số cơ bắp của thân thể vận hành lên xuống, cái thì co lại, cái thì giãn ra, cái thì siết chặt, cái thì thư thả, chẳng phải bằng cách diễn tả những cố gắng đó mà bạn đem lại cho tác phẩm của mình nhiều sự trung thực hơn sao?”²⁴ Nhà điêu khắc dưới thời Perikles quan tâm đến mọi sắc thái của thân thể - nơi bụng cũng nhiều như nơi mặt, nơi chuyển động kỳ diệu của bắp thịt dẻo dai trên cái bộ sườn di động, nơi sự phồng lên của các cơ bắp, đường gân, mạch máu, nơi những kỳ diệu vô tận của cấu trúc và động tác của chân tay, tai, mũi; họ cũng bị say mê bởi sự khó khăn nhào nặn nên các ngón tay ngón chân. Thường họ không dùng người mẫu trong xưởng vẽ để làm mẫu cho họ; phần lớn họ thích nhìn ngắm những người đàn ông cởi áo quần và hoạt động trong trường dạy võ hay trên sân vận động, và những phụ nữ trang trọng đi diễu hành trong những đám rước tôn giáo, hoặc mãi mê một cách tự nhiên trong những công việc

ở nhà. Vì lý do đó, chứ không phải vì khiêm tốn, mà họ đặt trọng tâm vào việc nghiên cứu cơ thể của nam giới; trong những chân dung phụ nữ họ dùng sự tinh tế của những đường gấp đường xếp nơi áo quần thay cho những chi tiết của thân thể - dù họ cũng cố làm cho áo quần trở thành trọng tâm tào bạo hết mức của họ. Họ chán cái thứ váy cứng đờ của Ai Cập và Hy Lạp thời cổ, họ thích diễn tả áo phụ nữ bay trước gió nhẹ, vì như thế họ mới nắm bắt được tính chất của chuyển động và cuộc sống.

Họ dùng hầu hết mọi chất liệu thao tác có được dưới tay - gỗ, ngà, xương, đất nung, đá vôi, cẩm thạch, bạc, vàng; đôi khi họ dùng vàng làm xiêm y và ngà làm da thịt, như trong những tượng của Pheidias. Ở Peloponnesos, đồng thau là chất liệu ưa chuộng của các nhà điêu khắc, vì họ thích những màu sẫm nhẹ dễ thích hợp để biểu thị thân thể đàn ông phơi trần dưới nắng; và cũng vì họ tưởng rằng đồng thau bền hơn đá. Ở Ionia và Attike, họ thích đá cẩm thạch hơn; cái khó của đá kích thích họ, đá cứng khiến họ đục một cách an toàn; sự trơn nhẵn và trong mờ của cẩm thạch như để chuyển tải sắc hồng và chất da mịn màng của phụ nữ. Những nhà điêu khắc khám phá đá cẩm thạch của núi Pentelikos gần Athēnai và nhận thấy hàm lượng sắt trong đó chín muồi với thời gian và khí hậu, để trở thành những mạch vàng lấp lánh qua đá; và với sự kiên trì nhẫn nại vốn là một nửa của thiên tài, nhà điêu khắc từ từ đục chạm khối đá thành pho tượng sống. Khi dùng đồng thau nhà điêu khắc thế kỷ V dùng phương pháp đúc rỗng, gọi là phương pháp *cire perdu* (sáp bỏ đi): họ làm một mẫu bằng thạch cao hay đất sét, phủ lên đó một lớp sáp mỏng, rồi phủ lên tất cả bằng một khuôn thạch cao hay đất sét có đục nhiều lỗ hổng, rồi đặt tất cả vào trong một lò nung, sức nóng làm sáp chảy thoát ra những lỗ hổng; xong họ đổ đồng thau nóng chảy vào khuôn từ trên đỉnh cho đến khi kim loại chiếm hết chỗ của sáp trước kia; để nguội, gỡ khuôn bên ngoài, rồi dũa, mài bóng, quét sơn, tô điểm hay mạ vàng tượng đồng thau thành thể dạng cuối cùng. Nếu thích

cắm thạch họ bắt đầu với khối đá nguyên tảng, không dùng một hệ thống đánh dấu hỗ trợ nào;ⁱ họ làm việc bằng tay trần, tự lượng định bằng mắt chứ không có dụng cụ gì cả;²⁶ từng nhát một, họ đục bỏ những phần thừa cho đến khi họ thấy sự hoàn hảo mà họ tưởng tượng trong đầu hình thành trong đá, và nói như Aristoteles, vật chất trở thành thể dạng.

Đề tài của họ đi từ thần đến thú vật, nhưng tất cả phải tuyệt vời về phương diện thân thể; họ không dùng những kẻ yếu đuối, người trí thức, người lập dị, hay ông già bà già. Họ thao tác giỏi với ngựa, nhưng thờ ơ với những con vật khác. Với đề tài phụ nữ, họ giỏi hơn; một vài kiệt tác vô danh, như thiếu nữ nghĩ ngợi cầm áo trên ngực trong Viện Bảo tàng Athēnai có một vẻ đẹp thâm lặng không nói nên lời. Giỏi hơn cả là với lực sĩ, bởi vì họ khâm phục hết mình và quan sát thỏa thích các lực sĩ; thỉnh thoảng họ cường điệu, tạo những bắp thịt bụng khó tin; nhưng họ có thể đúc những tượng đồng như pho tượng đã tìm thấy dưới biển gần Antikythera khi thì được gọi là *Ephebos*, khi thì được gọi là *Perseus*, bàn tay tượng đã có lần nắm đầu rắn Medusa. Đôi khi họ diễn tả một thiếu niên hay một thiếu nữ đang mải mê làm một hành động gì đấy đơn giản và hồn nhiên, như cậu bé đang rút một cái gai từ chân.ⁱⁱ Những chuyện thần thoại của nước họ vẫn là nguồn cảm hứng chủ đạo cho nghệ thuật của họ. Sự tranh chấp dữ dội giữa triết học và tôn giáo xuyên qua tư tưởng của thế kỷ V chưa tỏ gì trên những đền đài; ở đây thần vẫn còn ngự trị; nếu thần có chết thì lại biến hóa thành sự thomộng trong nghệ thuật. Liệu nhà điêu khắc đang nắn tượng đồng Zeus uy lực của đền Artemisionⁱⁱⁱ có thật tin rằng ông ta

-
- i Một phương pháp để chỉ độ sâu tại nhiều điểm khác nhau, theo đó người ta đục một khối đá dùng tạc tượng trước khi nhà nghệ sĩ bắt đầu công việc. Phương pháp này sẽ được dùng ở Hy Lạp dưới thời Hellen.²⁵
 - ii Trong Bảo tàng Capitoline, Rome; có thể là phiên bản của bản gốc Hy Lạp thế kỷ V.
 - iii Trong Bảo tàng Athens; phiên bản tại Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, New York.

đang uốn nắn Quy Luật của Thế Giới? Không biết nhà nghệ sĩ chạm tượng Dionysos dịu dàng, buồn bã của Viện Bảo tàng Delphoi, trong thâm sâu sự nhận thức không nói ra lời của ông, có biết rằng Dionysos đã bị bắn hạ bởi những mũi tên triết học, có biết rằng những sắc thái cổ truyền của người kế tục của Dionysos là Ki-tô đã được thấy trước trong cái đầu đó?

2. Những trường phái

Sở dĩ nền điêu khắc Hy Lạp đã có nhiều thành tựu như thế trong thế kỷ V, một phần là vì mỗi nhà điêu khắc thuộc vào một trường phái, và đã có vị thế trong một dòng gồm những thầy trò theo đuổi những kỹ năng trong nghệ thuật của họ. Làm như thế họ kìm hãm những sự thái quá của những cá thể độc lập, khuyến khích những khả năng đặc biệt, giữ họ trong kỷ luật với một cơ bản vững vàng về kỹ thuật và những thành đạt của quá khứ; và qua sự tương tác giữa tài năng và quy luật, đưa họ vào trong một nghệ thuật lớn hơn là chỉ trông đợi từ thiên tài cô lập trong một xó không ai kiểm soát. Những nghệ sĩ lớn thường là đỉnh điểm của một truyền thống hơn là do lật đổ truyền thống mà có; và mặc dù những người nổi dậy là những biến thể tất yếu trong lịch sử tự nhiên của nghệ thuật, chỉ khi nào đường hướng mới của họ đã được củng cố bằng di truyền và được uốn nắn qua thời gian thì nó mới tạo được những cá tính ưu việt.

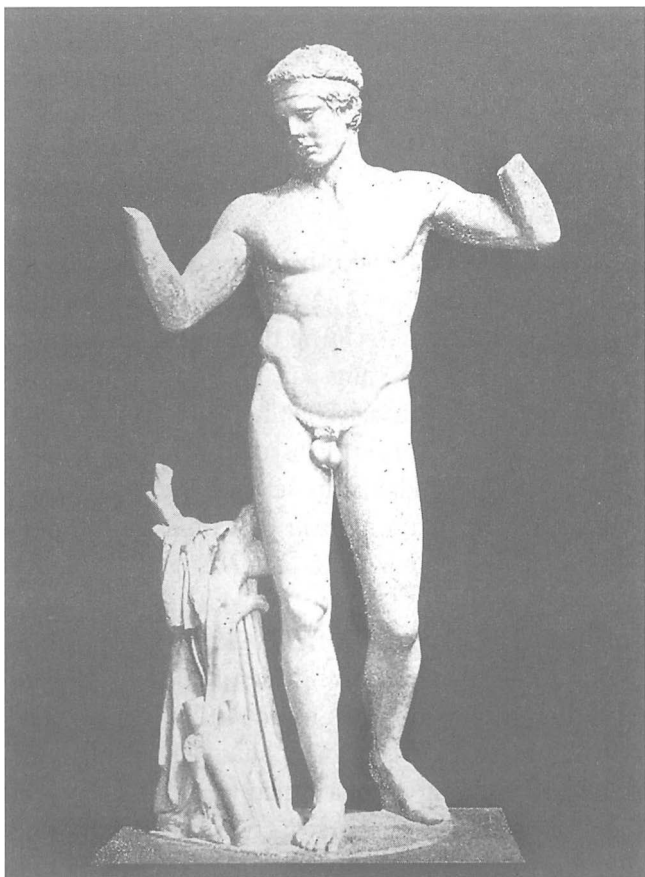
Năm trường phái đã thực hiện chức năng này ở Hy Lạp dưới thời Perikles: những trường phái của Rhegion, Sikyon, Argos, Aigina và Attike. Khoảng năm 496 một Pythagoras khác của thành Samos định cư ở Rhegion, đúc một tượng *Philoktetes* làm cho ông nổi tiếng cả vùng Địa Trung Hải; khuôn mặt các pho tượng của ông mang những dấu hiệu của đam mê, đau khổ, và tuổi già, đã làm ngạc nhiên tất cả những nhà điêu khắc Hy Lạp cho đến khi các nhà điêu khắc thời Hellen quyết định bắt chước ông. Ở Sikyon, Kanakhos và người em là Aristokles tiếp tục công trình đã khởi sự

một thế kỷ trước bởi Dipoinos và Skyllis của đảo Krete. Kallon và Onatas mang lại sự độc đáo cho Aigina bằng tài nghệ với tượng đồng thau; có lẽ những bức trún tường ở Aigina cũng là công trình của họ. Ở Argos, Ageladas tổ chức việc truyền bá kỹ thuật điêu khắc trong một trường phái mà đỉnh cao là Polykleitos.

Polykleitos đến từ Sikyon, nổi tiếng ở Argos khi thiết kế cho đền Hera khoảng năm 422 một tượng thần mẫu bằng ngà và vàng, mà thời gian chứng tỏ chỉ thua những tác phẩm siêu đẳng bằng ngà và vàng của Pheidias.ⁱ Ở Ephesos, ông tham dự một cuộc thi với Pheidias, Kresilas và Phradmon để làm một tượng *Amazon* cho đền Artemis; bốn nghệ sĩ được chọn làm giám khảo cho kết quả; nghe kể rằng vị nào cũng nói tác phẩm của mình là đẹp nhất và tác phẩm của Polykleitos là đẹp thứ hai; và giải thưởng được trao cho người con của Sikyon.ⁱⁱ²⁷ Nhưng Polykleitos thích lực sĩ hơn phụ nữ hay thần. Trong tượng *Diadumenos* (phiên bản tốt nhất còn lưu lại hiện nằm trong Viện Bảo tàng Athēnai), ông chọn để diễn tả khoảnh khắc người lực sĩ chiến thắng buộc chiếc lưới vào đầu để cho giám khảo đặt vòng nguyệt quế lên đó. Ngực và bụng có quá nhiều bắp thịt khó tin, nhưng cái thân thể sống động được đặt lên một chân, và những sắc thái đúng theo định nghĩa về sự đều đặn cổ điển. Sự đều đặn là thiêng liêng đối với Polykleitos; mục đích của đời ông là tìm ra một định luật cho cái tỉ lệ đúng của mỗi bộ phận trong một bức tượng. Ông là Pythagoras của điêu khắc, đi tìm một một thứ toán học thần thánh cho sự đối xứng và thể dạng. Ông cho rằng những chiều kích của mỗi bộ phận trong một thân thể hoàn hảo phải theo một tỉ lệ nhất định đối với chiều kích của bất cứ bộ phận nào, chẳng hạn ngón trỏ. Luật Polykleitos đòi hỏi cái đầu phải tròn, đôi vai phải rộng, thân

i Một âm hưởng của sự oai phong của ông là chiếc đầu của Juno trong Viện Bảo tàng Anh quốc, có tiếng là một phiên bản của Polykleitos.

ii Có lẽ tượng Amazon ở Vatican là phiên bản Roman của tác phẩm này.



Hình 9: *Diadumenos*

Bản sao Roman, theo Polykleitos (?)

Bảo tàng Athens

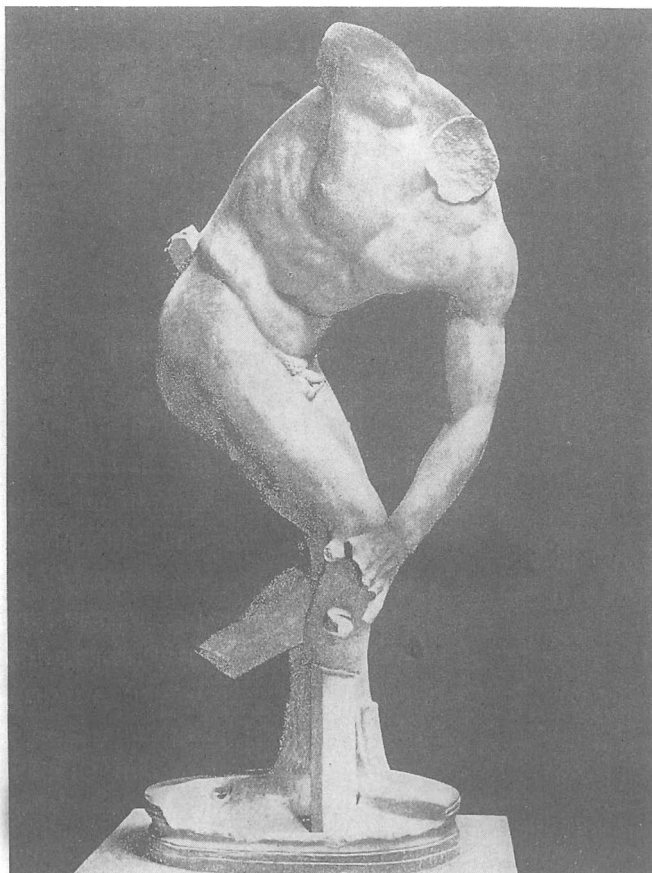
trên chắc, hông rộng, và chân ngắn, tóm lại là một thể hình mạnh mẽ hơn là thanh nhã. Ông mê thích cái quy luật đó nên viết một cuốn sách để trình bày chi tiết, và nặn một pho tượng để minh họa. Có thể đó là tượng *Doryphoros* (Người phóng lao) mà Viện Bảo tàng Napoli hiện có một phiên bản từ thời La Mã; ở đây một lần nữa tượng lại có cái đầu ngắn, vai vạm vỡ, thân ngắn, bắp thịt gấp nếp tràn xuống tận háng. Đẹp hơn nhiều là tượng *Westmacott Ephebos* của Viện Bảo tàng



Hình 10: *Chiến binh Doryphoros của Polykleitos*

Một phiên bản của Apollonius
Bảo tàng Naples, Ý

Anh Quốc, ở đây chàng trai vừa có cảm xúc vừa có cơ bắp và hầu như đắm chiều nghĩ ngợi về một điều gì khác hơn là sức mạnh của mình. Qua những hình thể này, luật Polykleitos có thời gian đã trở thành quy luật cho những nhà điêu khắc của Peloponnesos; nó ảnh hưởng đến cả Pheidias và ngự trị cho đến khi Praxiteles lật đổ nó bằng một quy luật đối nghịch về sự thanh lịch thon gọn, cao ráo, quy luật này tồn tại qua thời La Mã để đi vào châu Âu Thiên Chúa giáo.



Hình 11: *Người ném đĩa, bản sao Roman, theo Myron (?)*

Bảo tàng Museo delle Terme, Rome, Ý

Myron nằm giữa trường phái Peloponnesos và trường phái Attike. Sinh ở Eleutherai, sống tại Athēnai, (theo Plinius²⁸) có lúc học với Ageladas, ông tìm cách kết hợp sự hùng mạnh của Peloponnesos với sự duyên dáng của Ionia. Cái mà ông đưa thêm vào là chuyển động: ông nhìn người lực sĩ không phải như Polykleitos, trước hoặc sau khi thi đấu, mà trong khi thi đấu; và thực hiện tài tình cái nhìn của mình trong tượng đồng đến nỗi không nhà điêu khắc nào trong lịch sử địch lại ông

về sự biểu hiện thân thể đàn ông trong lúc cử động. Khoảng năm 470 ông đúc tượng lực sĩ nổi tiếng nhất – *Diskobolos* (Người ném đĩa).ⁱ Điều tuyệt vời của thân hình đàn ông ở đây là không chệch vào đâu được: cái thân thể được nghiên cứu chu đáo trong mọi chuyển động của cơ bắp, đường gân và xương liên quan đến chuyển động; hai chân, tay và thân uốn lại để dồn tất cả sức lực mà ném; mặt không biến dạng vì cố gắng mà điềm tĩnh do sự tin tưởng vào khả năng; cái đầu không nặng nề hay cục súc, mà là của một người có tính khí và tinh tế. Kiệt tác này chỉ là một trong những thành tựu của Myron, những người cùng thời với ông biết đánh giá nó, nhưng họ đánh giá cao hơn nữa là tác phẩm *Athena* và *Marsyas*ⁱⁱ và tác phẩm *Ladas* của ông. Nữ thần Athena ở đây quá đẹp cho mục đích bức tượng; không ai có thể ngờ rằng nàng trinh nữ nghiêm trang đang đứng lặng yên nhìn người thối sáo thất bại. *Ladas* là một lực sĩ ngã gục vì kiệt sức khi chiến thắng; Myron diễn tả quá hiện thực đến nỗi một ông già Hy Lạp khi thấy bức tượng đã bật khóc: “Ta muốn được như người, xứng đáng trong cuộc sống, ôi *Ladas*, thở ra linh hồn khao khát của người, như thế đấy Myron đã đúc người thành tượng đồng, để lại trên toàn thân thể người sự hăm hở đoạt chiếc vương miện của người chiến thắng”. Còn về tác phẩm *Heifer* (con Bò cái) của Myron người Hy Lạp nói rằng nó có thể làm mọi thứ ngoài tiếng rống.²⁹

Trường phái Athēnai hay trường phái Attike đem lại thêm cho dân Peloponnesos và Myron những gì mà người phụ nữ đem lại cho nam giới – sắc đẹp, sự dịu dàng, sự tế nhị, và duyên dáng; và bởi vì trong khi có được điều đó nó vẫn giữ một yếu tố mạnh mẽ của nam giới, cho nên nó đạt đến một cao độ mà môn điêu khắc có thể không bao giờ đạt được

i Bảo tàng Museo delle Terme có tượng bán thân một phiên bản cẩm thạch đẹp của một họa sĩ La Mã. Munich Antiquarium có phiên bản mới đây nhất bằng đồng; Bảo tàng Nghệ Thuật Metropolitan có một phiên bản kết nối tượng bán thân Vatican với tượng đầu từ Palazzo Lancelotti.

ii Có một phiên bản đẹp Lateran ở Bảo tàng Nghệ Thuật Metropolitan.



Hình 12: *Nike của Paionios*

Bảo tàng Olympia

nữa. Kalamis vẫn còn đôi chút cổ điển, Nesiotes và Kritios, khi đúc một loạt tượng thứ hai về *Tyrannikides*, không ra khỏi sự đơn giản cứng nhắc của thế kỷ VI; Lucian cảnh báo những nhà hùng biện đừng hành xử như những hình nhân bất động như thế. Nhưng khi, vào khoảng năm 423, Paionios của Mende vùng Thrake, sau khi học điêu khắc ở Athēnai, đã làm cho người Messenia một tượng *Nike* (thần Chiến Thắng), ông đạt tới đỉnh cao của sự duyên dáng và xinh đẹp mà không một người Hy Lạp nào đạt được cho đến Praxiteles;

ngay cả Praxiteles cũng sẽ không vượt được sự lả lướt của áo quần như thế này, hay sự mê hoặc của chuyển động như thế.ⁱ

3. Pheidias

Từ năm 447 đến năm 438, Pheidias và các trợ tá mãi mê công việc chạm trổ các tượng và các bảng nổi của đền Parthenon. Như Platon trước là một nhà viết kịch sau trở thành một triết gia bi kịch, Pheidias trước là một họa sĩ sau trở thành một nhà điêu khắc trang trí. Ông là con của một họa sĩ, đã có lúc học với Polygnotos; có lẽ ông học với Polygnotos về thiết kế và bố trí, và cách ghép các hình thể lại để có một hiệu ứng tổng quát; có lẽ từ Polygnotos mà ông có được “phong cách vĩ đại”, nhờ đó ông trở thành nhà điêu khắc lớn nhất Hy Lạp. Nhưng hội họa không làm ông thỏa mãn; ông cần những kích cỡ to lớn. Ông nhảy qua điêu khắc và có lẽ đã học kỹ thuật đồng thau của Ageladas. Dần dần ông nghiên cứu để trở thành bậc thầy của mọi ngành thuộc nghệ thuật của ông.

Ông đã già khi ông làm *Athene Parthenos* vào khoảng năm 438, ông khắc hình mình trên tấm chắn của đền như một người có tuổi, đầu hói và vẻ mặt phiền muộn. Không ai ngờ ông đã tự tay khắc hàng trăm nhân vật trên các bảng đúc nổi, các trụ ngạch và các bảng trán tường của đền Parthenon; ông giám sát tất cả công trình xây dựng dưới thời Perikles và thiết kế sự trang trí bằng điêu khắc; ông để cho học trò, nhất là cho Alkamenes, thực hiện các dự án. Tuy nhiên, chính ông làm ba pho tượng thần mẫu của Athēnai cho đền Akropolis. Một tượng do những người Athēnai di dân qua Lemnos

i Tượng *Nike* được ghép lại từ những mảnh vỡ do người Đức đào lên ở Olympia năm 1890, và hiện đang nằm trong Viện Bảo tàng Olympia. Gần đẹp bằng thế có tượng *Nereids* (Nữ hải thần), được tìm thấy không đầu trong các phế tích ở Xanthua, nay nằm tại Viện Bảo tàng Anh Quốc. Tinh thần Hy Lạp đã thấm sâu vào cả châu Á Phi-Hy Lạp.

đặt làm, bằng đồng thau, lớn hơn thực tế một chút, và được đúc khéo đến nỗi những nhà phê bình Hy Lạp xem tượng *Athena Lemnos* này như tác phẩm đẹp nhất của Pheidias.ⁱ³⁰ Một tượng khác là *Athena Promakhos*, to lớn, bằng đồng thau, diễn tả vị nữ thần như một người hiểu chiến đứng bảo vệ cho thành phố; tượng đứng giữa đền Propylaia và đền Erekhtheion, cùng với chân đế lên cao đến 21 m, và đã dùng làm đèn hiệu cho người đi biển và như một sự cảnh cáo cho kẻ thù.ⁱⁱ Tượng đẹp nhất trong ba là *Athena Parthenos*, cao 11,6 m, đứng trong đền Parthenon, như nữ thần đồng trinh của sự khôn ngoan và trong trắng. Lúc đầu, Pheidias muốn làm tượng này bằng cẩm thạch, nhưng vật liệu còn lại chỉ có ngà và vàng. Pheidias đã dùng ngà cho phần thân thể không che và bốn mươi bốn talent vàng (1272 kg) để làm xiêm y;³² ngoài ra ông còn trang trí thêm bằng những kim loại quý và trau chuốt thêm những đường nổi trên mũ, dày dép và tấm khiên. Tượng được bố trí thế nào để vào ngày lễ Athena mặt trời qua những cửa lớn của đền chiếu thẳng vào chiếc áo sáng ngời và bộ mặt trắng của Nữ thần Đồng Trinh.ⁱⁱⁱ

Khi hoàn thành xong công trình, Pheidias không hạnh phúc lắm, vì một số vàng và ngà giao cho ông để làm tượng biến mất khỏi xưởng làm việc và ông không biết tính sao. Những kẻ thù của Perikles không để lỡ mất cơ hội này. Họ buộc tội Pheidias đã lấy cắp và kết án ông.^{iv} Nhưng dân Olympia can thiệp cho ông, và trả tiền bảo lãnh bốn mươi talent (?) cho ông,

i Không một phiên bản thật nào còn lưu lại.

ii Tượng được chở qua Constantinople khoảng năm 330 Tây lịch, và hình như bị phá hủy trong một cuộc nổi loạn năm 1203.³¹

iii Nếu chúng ta có thể phán xét từ các mẫu của Lenormant và Varvaka của tượng này, hiện được giữ ở Viện Bảo tàng Athēnai, thì chúng ta không nên quá bận tâm cho bản chính *Athene Parthenos*. Mẫu thứ nhất có một cơ cấu chắc mập với một bộ mặt phồng lên, và bộ ngực của mẫu thứ hai thì lúc nhúc những con rắn linh thiêng.

iv Khoảng năm 438 tTL, có nhiều điều khả nghi về ngày tháng, và về chuỗi biến cố trong những năm cuối đời của Pheidias.³³

với điều kiện là ông đến Olympia làm cho họ một tượng ngà và vàng cho đền thờ Zeus;³⁴ họ tin ông và bằng lòng giao thêm cho ông nhiều ngà và vàng nữa. Một xưởng đặc biệt gần khu đền được dựng lên cho ông và các phụ tá, người em ông là Panainos được thuê để trang hoàng ngai của tượng và các tường đền bằng những bức họa.³⁵ Pheidias mê kích cỡ lớn, làm pho tượng Zeus ngồi cao 18 m, cho nên khi tượng được đặt vào bên trong đền những người phê bình than phiền rằng nếu thần muốn đứng dậy thì đầu sẽ chọc thủng qua mái. Trên “bộ lông mây rậm” và những “lọn tóc thần”³⁶ của thần Sấm Sét, Pheidias đặt một vương miện bằng vàng theo dạng những cành lá ô-liu; trong bàn tay phải ông đặt một tượng Chiến Thắng nhỏ cũng bằng ngà và vàng; trong bàn tay trái đặt một chiếc vương trượng cán đá quý; trên thân là một chiếc áo bằng vàng có chạm hoa; trên chân đôi dép cũng bằng vàng. Chiếc ngai làm bằng vàng, gỗ mun và ngà; ở chân đế có những tượng thần Chiến Thắng nhỏ, thần Apollon, Artemis, Niobe, và những chàng trai Thebai bị Sphinx bắt cóc.³⁷ Kết quả cuối cùng gây ấn tượng đến nỗi nổi lên quanh đó một huyền thoại: khi Pheidias hoàn thành, ông xin trời cho một dấu hiệu chấp thuận, liền đó một cú sét đánh vào vệ đường gần nền tượng – một dấu hiệu có thể có nhiều giải thích khác nhau, như phần lớn những thông điệp của trời.ⁱ Công trình này được xếp vào Bảy Kỳ Quan của Thế giới. Aemilius Paullus, người La Mã đã chinh phục Hy Lạp, kinh ngạc khi thấy cái tượng đồ sộ; ông thú nhận rằng ông không ngờ thực tế vượt quá sự mong đợi của ông.³⁸ Dio Chrysostom gọi đó là hình ảnh đẹp nhất trên quả đất, và nói thêm, như Beethoven sẽ nói về âm nhạc của Beethoven: “Nếu có ai đầu óc nặng trĩu, đã uống cạn chén sầu, không còn biết đến giấc ngủ yên bình, mà đứng trước hình ảnh này, thì sẽ quên mọi phiền muộn của nhân thế”.³⁹ Quintilian thì nói: “Cái đẹp của pho tượng làm mạnh thêm tín ngưỡng có sẵn; sự uy nghi của công trình là ngang hàng với thần linh”.⁴⁰

i Tượng Zeus này chẳng còn lưu lại gì ngoài những mảnh vỡ của chân đế.

Ta không biết gì nhiều về những năm cuối đời của Pheidias. Có một câu chuyện nói ông trở về Athēnai và chết trong tù;⁴¹ một chuyện khác nói ông ở lại Elis, và Elis để ông chết năm 432.⁴² Học trò ông tiếp tục công việc của ông, và công nhận sự thành công của ông là đã dạy học trò giỏi lên gần bằng mình. Agorakritos, học trò yêu chuộng của ông, khắc một tượng *Nemesis* nổi tiếng; Alkamenes làm một tượng *Aphrodite Trong Vườn* mà Lucian xếp vào hàng kiệt tác của nghệ thuật điêu khắc.⁴³ Trường phái Pheidias chấm dứt với thế kỷ V, nhưng nó để lại cho nền điêu khắc Hy Lạp nhiều tiến bộ hơn trước kia. Qua Pheidias và những người kế tục nghệ thuật này đã đến gần sự hoàn hảo đúng vào lúc Chiến tranh Peloponnesos bắt đầu làm cho Athēnai suy sụp. Người ta không chế kỹ thuật, hiểu rõ cơ thể con người; sự sống và chuyển động và vẻ duyên dáng chảy vào đồng và đá. Nhưng thành tựu đặc biệt của Pheidias là đạt tới và biểu hiện đến tận cùng phong cách *cổ điển*, “cái phong cách lớn” của Winckelmann: sức mạnh hòa giải với cái đẹp, cảm xúc hòa giải với tiết độ, vận động hòa giải với yên nghỉ, da thịt với xương và trí óc với tâm hồn. Ở đây, sau năm thế kỷ nỗ lực, sự “thanh thản” trứ danh mà người ta thường gán một cách tưởng tượng cho người Hy Lạp ít ra đã được hình dung; người Athēnai đam mê và hỗn loạn, khi ngắm những hình tượng của Pheidias, có lẽ sẽ thấy hầu như, chỉ giới hạn trong nghệ thuật điêu khắc sáng tạo, con người trong một khoảnh khắc có thể giống như thần thánh.

IV. NHỮNG NGƯỜI XÂY DỰNG

1. Sự tiến bộ của kiến trúc

Suốt trong thế kỷ V thể loại Doric củng cố thêm sự chinh phục Hy Lạp. Trong tất cả những đền Hy Lạp xây dựng trong

i Tượng *Venus Mặc Áo* trong Bảo tàng Louvre có thể là một phiên bản của tượng này.

thời kỳ phồn thịnh này chỉ một số ít đền ở Ionia còn tồn tại, nhất là đền Erekhtheon và đền Nike Apteros trên Akropolis. Attike vẫn trung thành với kiểu Doric, chỉ dùng kiểu Ionia để dựng những cột bên trong đền Propylaia và để đặt một bảng nổi chung quanh đền Theseion và Parthenon; có lẽ xu hướng làm cho cột Doric dài hơn và thon hơn bộc lộ một ảnh hưởng nữa của kiểu Ionia. Ở Tiểu Á người Hy Lạp lấy sự mê thích trang trí tỉ mỉ của người phương Đông, và biểu lộ điều đó trong sự trau chuốt phức tạp những mũ cột kiểu Ionia, và trong sự sáng tạo một thể loại mới hoa mỹ hơn, gọi là thể loại Korinthos. Khoảng năm 430 (theo Vitruvius kể lại), một nhà điêu khắc Ionia tên Kallimakhos xúc động khi thấy một giỏ đồ cúng có một tấm ngói phủ lên trên, mà một người vú đã đặt trên mộ của bà chủ mình; một bụi ô-rô dại đã mọc quanh cái giỏ với tấm ngói; rất thích cái dạng tự nhiên đó, nhà điêu khắc bèn thay đổi những chữ cái Ionia trên cái đền mà ông đang xây ở Korinthos bằng cách chen lá ô-rô với những hình thể trang trí xoắn.⁴⁴ Có thể câu chuyện đó là huyền thoại, và cái giỏ của bà vú kia ít có ảnh hưởng hơn những chữ cái hình lá cọ và lá cối của Ai Cập trong sự sản sinh ra kiểu cách Korinthos. Thể loại mới này chẳng tiến triển bao nhiêu ở Hy Lạp cổ đại; Iktinos dùng cho một cột độc nhất trong sân một ngôi đền kiểu Ionia ở Phigalea, và về cuối thế kỷ IV thể loại đó được dùng cho một tượng đài của Lysikrates. Chỉ dưới thời La Mã Đế Quốc thể loại tỉ mỉ này mới phát triển toàn diện.

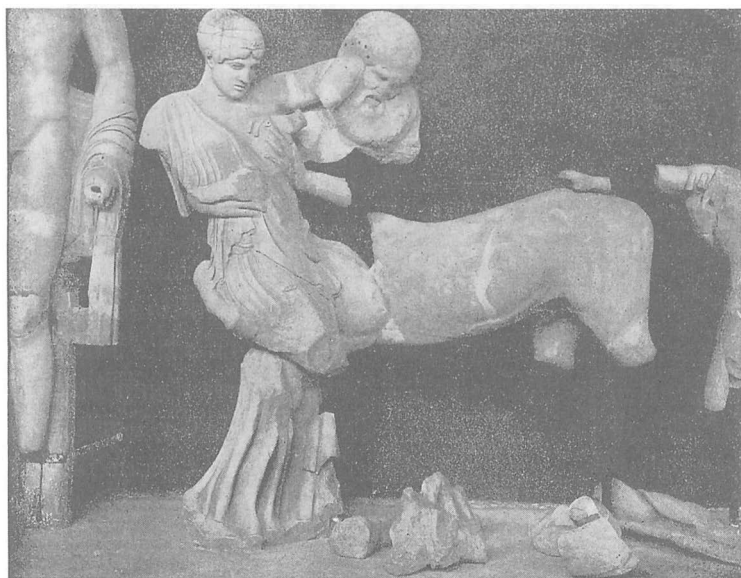
Toàn thế giới Hy Lạp đều xây đền trong thời kỳ này. Các thành phố sạt nghiệp vì tranh nhau dựng những tượng đài đẹp nhất, những đền to lớn nhất. Đã có những đền đài to lớn từ thế kỷ VI ở Samos và Ephesos, Ionia còn xây thêm những đền ở Magnesia, Teos và Priene. Ở Assos vùng Troad, di dân Hy Lạp dựng một đền miếu cổ kiểu Doric cho nữ thần Athena. Ở đầu kia của Hellas, thành phố Krotona xây một đền rộng kiểu Doric cho Hera khoảng năm 480; nó tồn tại cho đến năm 1600 khi một giám mục nghĩ dùng đá của đền để làm chuyện khác hay hơn.⁴⁵ Thuộc thế kỷ V có những đền

lớn nhất ở Poseidonia (Paiston), Segesta, Selinos và Akragas và đền thờ Asklepios ở Apidaoros. Ở Syracuse còn đứng vững những cột trụ của đền dựng cho Athena bởi Gelon I, và được giữ lại phần nào vì đã biến thành một nhà thờ Thiên Chúa giáo. Ở Bassai gần Phigales vùng Peloponnesos, Iktinos thiết kế một đền Apollon, khác một cách kỳ lạ với kiệt tác khác của ông là đền Parthenon; nơi đây tòa nhà kiểu Doric bao quanh một khoảng không gian chứa một đền nhỏ và sân rộng có hàng cột bao quanh kiểu Ionian; quanh bên trong của sân này, dọc theo mặt trong của hàng cột kiểu Ionian là một bảng nổi đẹp gần như bằng nổi của đền Parthenon, và có điểm hay hơn là dễ trông thấy.ⁱ

Ở Olympia kiến trúc sư Libon của thành Elis, một thế hệ trước khi có Parthenon, đã dựng một đền thờ Zeus theo kiểu Doric. Sáu cột đứng ở mỗi đầu, mười ba cột ở mỗi bên; có lẽ quá to nên không đẹp, và không may trong chất liệu – một thứ đá vôi thô trát thạch cao; tuy nhiên mái bằng là ngôi cẩm thạch Pentelikon. Paionios và Alkamenes (sử gia Pausanias kể)⁴⁶ khắc cho mặt trán tường những hình vạm vỡⁱⁱ diễn tả trên đầu hồi phía đông một cuộc đua xe giữa Pelops và Oinomaos, trên đầu hồi phía tây cuộc đấu vật của dân Lapith và những con quái vật đầu người mình ngựa (*kentauros*). Theo thần thoại Hy Lạp, Lapith là một bộ lạc miền núi ở Thessalia. Khi vua của họ là Pirithous lấy Hippodameia, con gái của vua Oinomaos của thành Pisa vùng Elis, ông mời những con quái vật đến dự tiệc cưới. Mấy con quái vật *kentauros* ở trên núi chung quanh Pelion; nghệ thuật Hy Lạp thể hiện chúng như nửa người nửa ngựa, có lẽ để nói đến bản chất rừng rú chưa thuần của chúng, hay vì *kentauros* là những kỵ sĩ rất giỏi đến nỗi mỗi người cùng với ngựa hầu như làm thành một vật. Tại buổi tiệc các kỵ sĩ uống say

i Nay còn lại ba mươi tám cái cột, một tường của cái đền nhỏ, và vài phần của dãy cột bên trong. Vài mảnh của bảng nổi nằm ở Viện Bảo Tàng Anh quốc.

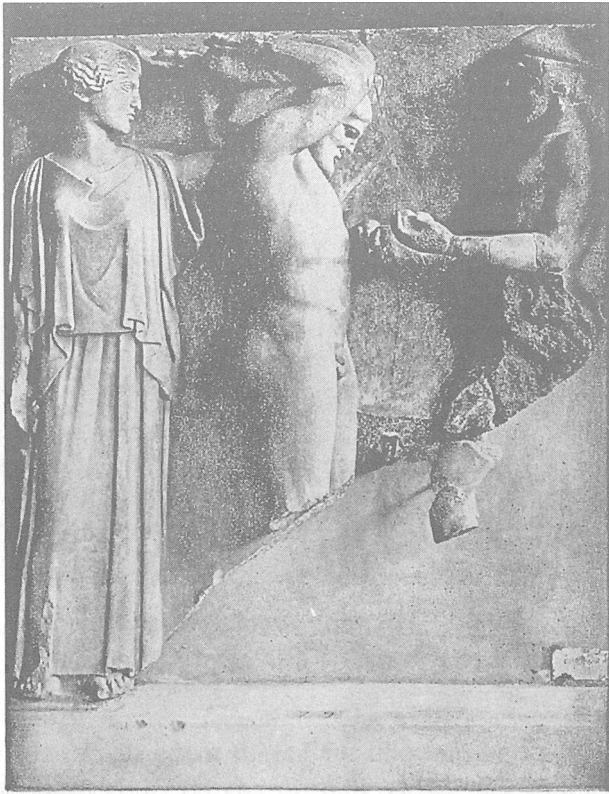
ii Hiện nằm ở Viện Bảo tàng Olympia.



Hình 13: *Vụ cưỡng đoạt Cô dâu Lapith*

Từ trần tường phía tây của đền Zeus. Bảo tàng Olympia

và cố bắt cóc những phụ nữ Lapith mang đi. Họ chiến đấu dũng cảm để bảo vệ cho phụ nữ của họ và đã thắng. (Nghệ thuật Hy Lạp không bao giờ chán chuyện này, có lẽ dùng nó để tượng trưng cho sự xóa bỏ tính hoang dã khỏi những con thú hoang và cuộc tranh đấu giữa nhân tính và thú tính trong con người). Những hình vẽ trên trần tường phía đông thì bất động và cứng đờ theo kiểu xưa; còn bên phía tây thì có vẻ không cùng thời kỳ, vì mặc dù vài hình vẽ là thô sơ và tóc được chải chuốt theo kiểu xưa, nhưng chúng linh hoạt hơn với cử động, và cho thấy sự nắm bắt thuần thực bố cục điêu khắc. Đẹp một cách đáng ngạc nhiên là cô dâu, một phụ nữ không thon gọn mảnh khảnh mà có sự mỹ miều của một thân hình đầy đặn, điều này giải thích rõ vì sao có chiến tranh. Một con kentauros có râu, một tay choàng qua eo nàng, tay kia để trên ngực; nàng sắp bị cuỗm đi khỏi lễ cưới, thế mà người nghệ sĩ diễn tả sắc điệu của nàng một cách trầm tĩnh



Hình 14: *Herakles và Atlas*

Bảng trang trí Metope từ đền Zeus. Bảo tàng Olympia

làm cho người ta ngờ ông ta đã đọc Lessing hay Winckelmann; hay có lẽ, như nhiều phụ nữ, nàng không vô cảm trước sự đón chào của dục vọng. Ít tham vọng, ít đồ sộ nhưng hoàn thành một cách tỉ mỉ hơn là những bảng đúc nổi hiện còn lại của đền, kể lại chuyện một số việc nặng nhọc của Herakles; một bảng, trong đó Herakles nâng thế giới lên cho Atlas, đứng trội hẳn ra như một tác phẩm kiệt xuất. Herakles ở đây không phải là một thần khổng lồ dị thường, vạm vỡ đầy bắp thịt, mà chỉ là một người phát triển đều đặn. Đứng trước ông là Atlas mà cái đầu đã có thể tô điểm cho đôi vai của Platon. Ở bên trái là một bảng của mấy người con gái của Atlas, hoàn hảo trong sắc đẹp tự nhiên của người đàn bà

khỏe mạnh; có lẽ người nghệ sĩ có một ý biểu tượng gì đó trong đầu khi ông cho thấy nàng dịu dàng giúp người đàn ông mạnh mẽ chịu được sức nặng của thế giới. Các chuyên gia nhận thấy có vài lỗi trong thể hiện và trong chi tiết của những bảng đúc nổi gần suy tàn này; nhưng đối với một người quan sát bình thường thì cô dâu, Herakles và người con gái của Atlas đều gần như toàn hảo về mọi thứ trong lịch sử bảng nổi điêu khắc.

2. Sự tái thiết Athēnai

Attike dẫn đầu toàn Hy Lạp về sự phong phú và xuất sắc trong xây dựng vào thế kỷ V. Tại đây, kiểu dáng Doric, mà ở những nơi khác thì có xu hướng vạm vỡ nặng nề, lại lấy sự duyên dáng và thanh lịch của kiểu dáng Ionian; màu sắc được thêm vào đường nét, sự trang trí thêm vào sự cân đối. Trên một mồm biển nguy hiểm ở Sunion những người đi biển dựng một đền thờ thần Poseidon, mà ngày nay còn lưu lại mười một cái cột. Ở Eleusis, Iktinos thiết kế một ngôi đền rộng lớn dành cho Demeter, và Perikles đã thuyết phục Athēnai đóng góp tiền để làm cho đền này xứng đáng với lễ hội Eleusis. Ở Athēnai vì gần núi Pentelikos và Paros, nơi có đá cẩm thạch tốt nên các nghệ sĩ được khuyến khích dùng chất liệu xây dựng đẹp nhất này. Cho mãi đến thời đại chúng ta với kinh tế khó khăn, hiếm khi một nền dân chủ lại có thể mong muốn tiêu pha phung phí như thế để xây công thự. Đền *Parthenon* tốn bảy trăm talent (4,2 triệu đô-la); tượng đài *Athene Parthenos* (vừa là tượng vừa là một nơi dự trữ vàng) tốn 6 triệu đô-la; đền *Propylaia* chưa hoàn thành tốn 2,7 triệu đô-la; những kiến trúc nhỏ của Perikles ở Athēnai và Peiraius tốn 18 triệu đô-la; các công trình điêu khắc và trang trí khác 16,2 triệu đô-la; tổng cộng, trong mười sáu năm từ 447 đến 431, thành phố Athēnai và Peiraius đã biểu quyết 57,6 triệu cho các công thự, tượng đài và những họa phẩm trang hoàng.⁴⁷ Số tiền này chia ra cho các nghệ nhân và nghệ sĩ, các người điều hành và dân nô lệ, phản ánh sự thịnh vượng của Athēnai dưới thời Perikles.

Sự tưởng tượng có thể cho thấy lò mò hậu cảnh của sự mạo hiểm can đảm này trong nghệ thuật. Dân Athēnai, khi từ Salamis trở về, thấy thành phố mình bị tàn phá gần như hoàn toàn bởi sự chiếm đóng của quân Ba Tư; mỗi dinh thự có một chút giá trị nào đều bị đốt thành bình địa. Một tai ách như thế, khi nó không phá hủy dân cũng như thành phố, sẽ làm cho họ mạnh hơn; “biến cố Tự nhiên” quét sạch nhiều điều chướng mắt và những nhà cửa không thích hợp; dịp may đã thực hiện những gì mà sự ngoan cố của con người sẽ không bao giờ cho phép; nếu người ta tìm được thực phẩm để sống qua hồi khủng hoảng thì lao động và tài năng sẽ tạo ra một thành phố đẹp hơn trước. Dân Athēnai, ngay cả sau chiến tranh với Ba Tư, có nhiều nhân công và thiên tài, và tinh thần chiến thắng đã tăng gấp bội ý muốn thực hiện những việc lớn. Trong một thế hệ, Athēnai đã được tái thiết; một phòng hội đồng mọc lên, một tòa hành chính cho chính phủ (*prytaneion*), những nhà ở mới, những cổng thành mới, những thành lũy phòng ngự mới, những bến tàu và nhà kho mới trên hải cảng mới. Khoảng năm 446, Hippodamos của Miletos, người chuyên trách kế hoạch tái thiết thành phố, hoạch định một cảng Peiraius mới, và đề ra một kiểu dạng mới, bằng cách thay thế sự hỗn độn cũ và những lối đi ngoằn ngoèo bằng những con đường rộng, thẳng, thẳng góc với nhau. Trên một ụ đắp cách Akropolis một dặm Anh về phía tây bắc, những nghệ sĩ vô danh đã dựng lên một đền Parthenon nhỏ hơn, được biết dưới tên Theseon (đền thờ Theseus).ⁱ Những nhà điêu khắc phủ những trán tường (pediment) bằng những bức tượng, và phủ những bảng đúc nổi (metope) bằng bảng vẽ nổi, và chạy một hàng

i Tên này là một sự nhầm lẫn, vì đền này, dựng năm 425, không thể là Theseon, mà năm 469 Kimon đã đưa xương cốt (?) của Theseus về đây; nhưng thời gian cũng như trộm cắp đã thần thánh hóa sự nhầm lẫn, và tên cũ vẫn thường được giữ vì không biết gọi bằng tên gì.

trang trí in nổi (frieze) trên hàng cột bên trong ở hai đầu. Các họa sĩ tô màu các bảng đục, các bảng nổi ba sọc (triglyp), các bảng đục nổi, và trụ ngạch, và làm các bức vẽ tường sáng cho nội thất được sáng dịu khi có ánh sáng chiếu vào qua những tấm ngói cẩm thạch.ⁱ

Công trình đẹp nhất của những người xây dựng dưới thời Perikles là dành cho Akropolis, trụ sở cũ của chính phủ và của tín ngưỡng thành phố. Hemistokles bắt đầu tái thiết và dự tính làm một đền dài một trăm bộ (30 m), vì thế có tên là Hekatompedon. Sau khi ông mất quyền, công trình bị bỏ dở; phe quả đầu chống lại lấy cớ rằng đền này dành cho Athena, nếu không muốn đem lại rủi ro cho Athēnai, thì phải xây trên đất đền cũ của Athene Polias (thần mẫu Athena của thành phố) mà quân Ba Tư đã phá hủy. Perikles, không quan tâm đến dị đoan, đã chọn đất nơi Hekatompedon để xây Parthenon, và mặc dù có sự chống đối đến cùng của các giáo sĩ, vẫn tiếp tục dự án. Trên sườn tây nam của Akropolis, họ dựng một một Sân đường Âm nhạc (*Odeon*), độc nhất ở Athēnai với một kiến trúc mái vòm. Kiến trúc này làm đề tài châm biếm cho phe bảo thủ, họ ví *Odeon* như cái đầu hình nón của Perikles. *Odeon* được làm phần lớn bằng gỗ, nên chóng sụp đổ theo thời gian. Trong sân đường này nhiều buổi trình diễn âm nhạc và tập dượt nhạc kịch Dionysos đã diễn ra; ở đây hàng năm những cuộc thi âm nhạc và hợp xướng do Perikles đặt ra cũng được tổ chức. Chính Perikles đa năng cũng thường ngồi làm giám khảo trong những cuộc thi này.

i Đền Theseon là cái đền được giữ gìn nhất trong tất cả các công trình xây dựng cổ đại của Hy Lạp; dù vậy nó vẫn thiếu các mái ngói cẩm thạch, những bức vẽ tường, các bức tượng ở bên trong, các bảng khắc trên trán tường, và hầu như tất cả những màu sắc bên ngoài. Các bảng đục nổi bị phá hủy nghiêm trọng đến độ gần như không thể phân biệt được những mảnh còn sót.



Hình 15: *Nike cài dép*

Từ đền Nike Apteros. Bảo tàng Acropolis, Athens.

Con đường đi lên đỉnh trong thời cổ quanh co và có nhiều bậc, hai bên có nhiều tượng đài và miếu để đồ cúng điệu. Gần đỉnh có một đợt bậc thang rộng bằng đá cẩm thạch rất bề thế, hai bên được củng cố bằng những thành lũy. Trên thành phía nam Kallikrates dựng một đền tí hon



Hình 16: Cửa ngõ hoành tráng và đền Nike Apteros

kiểu Ionia cho Athena gọi là Nike Apteros (Thần Chiến Thắng không cánh).ⁱ Những bảng nổi thanh lịch (một phần còn lưu giữ ở Viện Bảo tàng Athēnai) trang trí cho lan can bên ngoài với những hình tượng các thần Chiến Thắng mang đến cho Athēnai những chiến lợi phẩm. Những hình tượng *Nike* này thuộc vào những thể dạng cao nhất của Pheidias, ít mạnh mẽ hơn những nữ thần của Parthenon, duyên dáng hơn trong cử động, tinh tế và tự nhiên hơn trong sự biểu hiện những nếp áo. Tượng *Nữ thần Chiến Thắng* đang cài dép xứng đáng với tên gọi, vì đó là một trong những chiến thắng của nghệ thuật Hy Lạp.

Trên đỉnh những bậc cấp của Akropolis, Mnesikles xây một lối vào với năm chỗ mở ra, trước mỗi chỗ có một cổng cột kiểu Doric, trau chuốt từ những cột kiểu Mykenaia;

i Những tượng nữ thần Chiến Thắng (Nike) thường không có cánh, để cho nữ thần không bỏ thành phố mà bay đi. Đền bị giật sập bởi quân Thổ Nhĩ Kỳ năm 1687 để làm thành một pháo đài. Lord Elgin đã tìm thấy vài mảnh bảng nổi và đưa về Viện Bảo tàng Anh Quốc. Năm 1835 người ta ghép những viên đá của đền lại; cái phần phục hồi được đặt lại trên khu đất cũ, những phần thiếu của bảng nổi hư hại được thay bằng một lớp đất nung.

chính những hàng cột này đã mang lại cho toàn ngôi đền cái tên Propylaia (nghĩa là Trước Những Cổng). Mỗi cổng cột mang một hàng bảng nổi gồm những triglyph (bảng nổi ba sọc đứng) và metope (bảng đục nổi), và trên hết là một bức trán tường (pediment). Bên trong lối đi là một hàng cột kiểu Ionia, tảo bạo chen vào giữa một thể dạng Doric. Bên trong cánh bắc được trang trí bằng những bức vẽ của Polygnotos và những họa sĩ khác, và những bảng lễ tạ (*pinakes*) bằng đất nung hay cẩm thạch; do đó mà có tên là *Pinakotheka* (Sảnh để những Bảng lễ tạ). Một cánh nhỏ phía nam chưa hoàn thành; chiến tranh hay phản ứng chống lại Perikles đã làm ngưng công trình, và để lại một khối vụng về những bộ phận riêng đẹp làm đường dẫn vào Parthenon.

Bên trong những cổng này, về bên trái, là đền Erekhtheion kiểu Đông phương lạ lùng. Đền này cũng bị chiến tranh tàn phá: một nửa làm chưa xong khi tai họa Aigospotami làm cho Athēnai rối loạn và nghèo đi. Nó được khởi sự sau khi Perikles chết, và dưới sự thúc giục của phe bảo thủ sợ rằng những vị anh hùng xưa Erekhtheus và Kekrops, cũng như thần Athena của đền cũ và những con rắn thiêng ám ảnh nơi này, sẽ trừng phạt Athēnai vì đã xây đền Parthenon trên một chỗ khác. Những ý đồ khác của tòa kiến trúc đã quyết định cách thiết kế và phá hủy sự thống nhất. Một cánh dành cho Athene Polias và chứa bức tượng cũ của nữ thần; một cánh khác dành cho Erekhtheus và Poseidon. Cái phòng nhỏ bên trong (*naos*), thay vì được chặn bằng một hàng cột bao quanh hòa hợp, thì lại bị làm cho nặng nề bằng ba cổng cột rời xa nhau. Cổng phía bắc và phía đông được đỡ bằng những cột mảnh khảnh kiểu Ionia.ⁱ Trong cổng bắc có một cửa hoàn hảo

i Những cột này, thay vì những cột của Parthenon, xác lập phong cách cho kiến trúc sau này. Chân của mỗi cột được điều chỉnh thành bệ đỡ bởi một “đế Attike” gồm ba bộ phận, khớp nối với nhau bằng những đường chỉ vòng hay nếp. Cột được trang trí bằng những dải hoa hình xoắn ốc leo dần lên đỉnh. Mũ cột có một khuôn đúc trang trí lộng lẫy, một trụ ngạch bằng đá đen, và, phía dưới gờ, một chuỗi các phù điêu. Các vật trang trí hình



Hình 17: *Trình nữ (Karyatids) ở đền Erekhtheion*

Bảo tàng Anh

trang trí bởi một bảng đúc gắn hoa cẩm thạch. Trong phòng nhỏ có tượng Athena sơ khai bằng gỗ, mà những người sùng bái cho là từ trời rơi xuống; ở đây cũng có một cây đèn lớn

quả trứng và ngọn lao và cây kim ngân của khuôn đúc được chạm khắc cẩn thận như tác phẩm điêu khắc; các nghệ sĩ được trả công cho một chân đúc như thế cũng nhiều không kém cho một hình người trong trụ gạch!⁴⁸

mà ngọn lửa không bao giờ tắt và Kallimakhos, được coi là Cellini ở thời ông, đã dát vàng và trang trí thêm lá ô-rô, giống như những chữ cái Korinthos. Cổng cột phía nam là Cổng *Karyatids* (Cổng Trinh Nữ) nổi tiếng.ⁱ Có lẽ những phụ nữ nhẵn nài này phát xuất từ những phụ nữ đội giỏ của phương Đông; một cổng trinh nữ ở Tralles miền Tiểu Á cho thấy nguồn gốc Đông phương của thể dạng này. Đường nếp áo quần rất đẹp, tư thế gập đầu gối tự nhiên gợi một cảm giác thoải mái; nhưng ngay cả những công nương vạm vỡ ấy có vẻ cũng không đủ mạnh để chuyển tải một cảm giác nâng đỡ chắc chắn mà khối kiến trúc đẹp ấy mang lại. Đó là một sự sai lạc về thị hiếu mà Pheidias có thể đã ngăn cấm.

3. Đền Parthenon

Năm 447 Iktinos, có Kallikrates trợ tá, và dưới sự giám sát của Pheidias và Perikles, bắt đầu xây một đền thờ mới cho nữ thần Athene Parthenos. Ở đầu phía tây của công trình, ông dựng một phòng cho các nữ giáo sĩ và gọi phòng đó là *ton parthenon* (phòng Trinh nữ), rồi theo thời gian tên của một phần trở thành tên cho toàn bộ, cũng là do một loại ẩn dụ về kiến trúc. Iktinos chọn vật liệu là đá cẩm thạch trắng của núi Pentelikos, có các đường vân của những hạt sắn. Không dùng hồ vữa, những khối đá được sắp chính xác lên nhau và khéo đến nỗi mỗi tảng đá nằm sát vào tảng kế tiếp tưởng như hai tảng là một. Đầu các cột được khoan để cho một trụ nhỏ bằng gỗ ô-liu nối chúng lại với nhau và để cho mỗi đầu quay quanh được, và quay quanh một trụ khác bên dưới cho đến khi hai bề mặt gặp nhau khít vào nhau, làm ta thấy như hai đầu cột là gần như liền nhau.⁴⁹

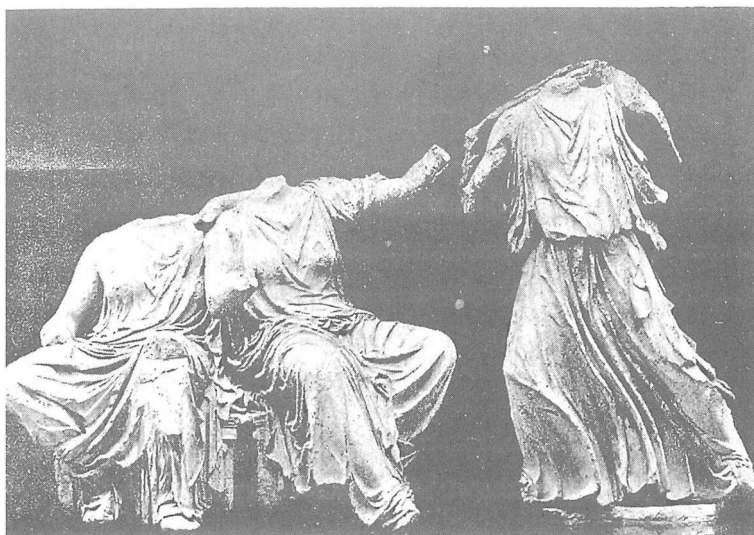
Kiểu dáng là thuần túy Doric và đơn giản cổ điển. Thiết kế có hình chữ nhật, vì người Hy Lạp không thêm để ý đến

i Thuật từ này áp dụng cho các nhân vật của kiến trúc sư La Mã Vitruvius, theo tên được đặt cho các cô thầy cúng của nữ thần Artemis vùng Caryae ở Laconia. Người Athênai gọi họ một cách giản dị là korlli, hay Trinh nữ.



Hình 18: Đền *Parthenon*

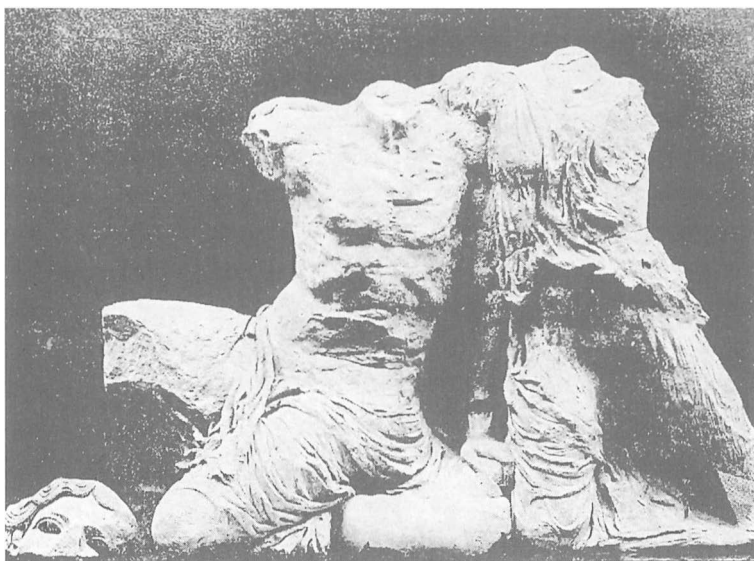
thể dạng tròn hay hình nón; do đó không có dạng vòng cung trong kiến trúc Hy Lạp, mặc dầu các kiến trúc sư Hy Lạp biết chúng. Kích cỡ khiêm tốn: 70 x 30 x 20 m. Có lẽ có một hệ thống cân đối, như quy luật Polykleitos, làm chủ đạo trong mọi phần của tòa kiến trúc, mọi kích thước đều có một tỉ lệ nhất định đối với đường kính của cột.⁵⁰ Tại Poseidonia, chiều cao của cột là bốn lần đường kính; ở đây là năm lần; và cái hình thể mới kết hợp thành công giữa sự cứng cỏi của kiểu Sparta và sự thanh lịch của kiểu Attike. Mỗi cột phình nhẹ lên dần từ chân đế đến chỗ giữa, rồi thon lại về phía đỉnh, và nghiêng về trung tâm của hàng cột; mỗi cột ở góc dày hơn các cột khác một chút. Mỗi đường ngang của nền đỡ hàng cột và hàng mũ cột đều uốn cong lên về phía trung tâm, thành thử nếu đặt mắt ở một đầu một đường mức sẽ không thấy nửa kia của đường mức. Những mảng đục nổi (metope) không hoàn toàn vuông, nhưng được thiết kế để thấy vuông khi nhìn từ bên dưới. Tất cả những đường cong này là những chỉnh sửa tinh tế cho ảo tưởng quang học, nếu không sẽ làm người ta thấy những đường nền đỡ hàng cột trông như sụp xuống ở chỗ giữa,



Hình 19: *Các nữ thần và "Iris", nữ thần cầu vồng*
Trần tường phía đông đền Parthenon. Bảo tàng Anh

các cột từ đế sẽ nhỏ dần lên phía trên, và những cột ở góc sẽ nhỏ hơn và nghiêng ra ngoài. Những điều chỉnh như thế đòi hỏi nhiều kiến thức về toán học và quang học, và chỉ là một trong những sắc thái cơ học làm cho ngôi đền trở thành một sự kết hợp hoàn hảo giữa khoa học và nghệ thuật. Trong Parthenon, cũng như trong vật lý học hiện nay, mỗi đường thẳng là một đường cong, và, cũng như trong hội họa, mỗi bộ phận được vẽ về phía trung tâm trong một bố cục tĩnh tế. Kết quả là một sự uyển chuyển và duyên dáng có vẻ như đem lại sự sống và tự do cho đá.

Trên xà ngang bằng đá trơn của mặt tiền (architrave) chạy một loạt những bảng nổi ba sọc đứng (triglyph) xen kẽ nhau với những bảng đục nổi (metope). Trong 92 bảng metope có những hình nổi thuật lại những tích xưa như sự tranh đấu của "văn minh" chống lại "man rợ" trong các cuộc chiến của người Troia, người Hy Lạp và Amazon, Lapith và quái vật

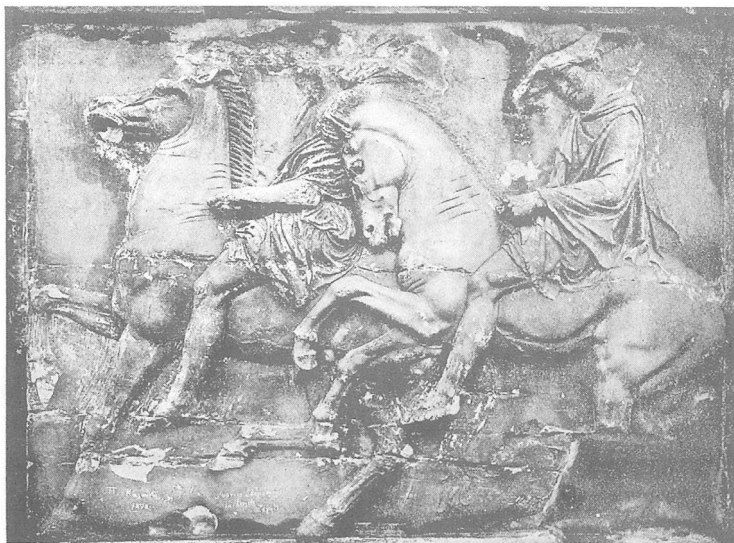


Hình 20: “Cecrops và Con gái”

Trần tường phía tây đền Parthenon. Bảo tàng Anh

người-ngựa, thần khổng lồ và các thần linh. Các bảng vẽ nổi này rõ ràng là công trình của nhiều tay nghề mà tài nghệ không đều nhau; chúng không sánh được về độ hoàn hảo với những bảng nổi của những bảng trang trí ở phòng trong, mặc dầu một số đầu người-ngựa là những kiệt tác bằng đá. Trên những bảng trần tường ở đầu hồi là những nhóm hình tượng khắc tròn và theo kích cỡ những anh hùng. Trên bức trần tường phía đông, bên trên lối vào, khách được nhìn Athena sinh ra từ đầu của Zeus. Ở đây có một thần Theseus mạnh mẽ trong dáng nằm,ⁱ một thần khổng lồ biết trầm tư triết học và nằm yên nghỉ một cách văn minh; và một tượng Iris thanh tao, nữ thần Hermes với áo dính sát thân tuy có gió thổi – bởi vì Pheidias xem đó là gió độc không làm bay áo.

i Tên của các nhân vật Parthenon hầu hết chỉ là phỏng đoán.



Hình 21: Kỵ sĩ, từ trụ ngách phía tây đền Parthenon

Bảo tàng Anh

Cũng ở đây có một tượng “Hebe” đường bệ, nữ thần của tuổi trẻ, đang rót mật hoa cho chư thần Olympia; và ba thần “Định Mệnh” oai phong. Ở góc trái là bốn đầu ngựa – mắt sáng ngời, mũi như đang khụt khịt, miệng trào bọt vì phi nhanh – loan báo mặt trời mọc, trong khi ở góc phải mặt trăng đang đánh xe về nơi nghỉ; tám con ngựa này là những con ngựa đẹp nhất trong lịch sử điêu khắc. Trên bức trán tường phía tây, Athena tranh với Poseidon để giành quyền lực trên Attike. Ở đây một lần nữa lại có ngựa, như để chuộc lại sự vô lý do con người tạo nên; và những hình nhân nằm biểu thị cho những dòng sông khiêm tốn của Athēnai, hoành tráng một cách không thực. Những hình nam có lẽ quá vạm vỡ, những hình nữ thì quá rộng lớn; nhưng hiếm khi các hình tượng lại được gom lại một cách tự nhiên như thế, khéo điều chỉnh vào những khoảng chật hẹp của những trán tường. Canova nói với ít nhiều ẩn dụ: “Tất cả những tượng khác đều làm bằng đá, những tượng này thì làm bằng máu thịt”.

Tuy nhiên, hấp dẫn hơn cả là những hình người trên hàng băng nổi chạy dọc tường. Với 160 m chạy dọc theo gờ tường ngoài, bên trong cổng cột, đây là hàng băng nổi đẹp nhất trong tất cả các băng nổi. Ở đây có lẽ là thanh niên và thiếu nữ của Attike mang lễ vật đến cho Athena trong ngày lễ hội của Thế vận Panathenaia. Một phần đám rước đi dọc theo phía tây và bắc, một phần khác đi dọc theo phía nam, để gặp nhau ở mặt tiền phía đông trước mặt nữ thần, đang hãnh diện dâng lên Zeus và chư thần Olympia sự mến mộ của thành phố, chia sẻ những chiến lợi phẩm với nữ thần. Những hiệp sĩ đẹp trai di chuyển một cách đĩnh đạc trên những chiến mã còn đẹp hơn nữa; xe chở các chức sắc, và dân thường hoan hỉ đi bộ theo; các cô gái xinh đẹp và các cụ già lạng lẽ mang những cành ô-liu và những đĩa bánh trái; những người hầu mang các bình rượu lễ trên vai; những phụ nữ đường bộ mang đến cho nữ thần những chiếc áo dài họ đã dệt và thêu sẵn trước ngày lễ hội; những nạn nhân phải hy sinh di chuyển một cách nhẩn nại hay tức giận cho số phận của mình; những thiếu nữ cấp cao mang lễ vật cho nghi thức và hiến tế; và những nhạc sĩ thổi sáo với những đoản khúc bất hủ không sắc thái. Ít khi thú vật hay người có cái vinh danh bằng một nghệ thuật đầy chi li cực nhọc như vậy. Chỉ với chưa đầy 6 cm bề dày những nhà điêu khắc, bằng cách nặn và đúc bóng, đã có thể hoàn thành một ảo ảnh về bề sâu, đến nỗi một con ngựa hay một kỵ sĩ trông có vẻ như nằm bên ngoài nhau mặc dù không ở cách xa nhau bao nhiêu từ nền.⁵¹ Có lẽ là một lỗi lầm khi đặt cái băng nổi khác thường này quá cao nên người ta không chiêm ngưỡng được một cách thuận tiện hoặc không thấy hết sự tuyệt diệu của nó. Pheidias cáo lỗi, chắc với cái nháy mắt, lấy lí do rằng thần linh thì bề nào cũng thấy được hết; nhưng thần linh đang chết trong khi ông chạm trổ.

Bên dưới các thần ngồi của hàng băng nổi là lối vào đền. Bên trong tương đối nhỏ, nhiều khoảng trống bị các hàng cột hai tầng kiểu Doric chiếm để nâng mái, và chia tiểu điện (*naos*)

thành một gian giữa và hai cánh bên; ở đầu phía tây, Athene Parthenos làm chói mắt tín đồ với vàng của xiêm y, hoặc làm cho họ hoảng sợ với chiếc lao, cái xiên và những con rắn. Đằng sau nữ thần là Phòng Trinh Nữ, được trang trí bởi bốn cột kiểu Ionia. Mái ngói bằng cẩm thạch trắng đục đủ để cho một ít ánh sáng chiếu vào gian giữa, nhưng cũng đủ mờ để chặn hơi nóng vào; hơn nữa, lòng thành, cũng như tình yêu, không thích chỗ sáng sủa. Các mái gờ được trang trí với những chi tiết tỉ mỉ, bên trên có những tấm trang trí (*akroteria*) bằng đất nung, và những đầu máng xối để tháo nước mưa. Nhiều chỗ của đền được sơn màu, không phải bằng những màu dịu, mà bằng những màu sáng vàng, xanh và đỏ. Cẩm thạch được rửa bằng thuốc nhuộm gồm nghệ tây trộn với sữa; các bảng nổi sọc ba (*triglyph*) và một phần khuôn đúc thì màu xanh; hàng bảng nổi bên trên tường thì có nền màu xanh, các *metope* thì màu đỏ, mỗi thể hình trong đó đều tô màu.⁵² Một dân tộc quen với bầu trời Địa Trung Hải có thể chịu và thích các màu sáng hơn những dân tộc quen với bầu trời ảm đạm của Bắc Âu. Ngày nay màu sắc đã phai tàn, Parthenon đẹp nhất là về ban đêm, qua mỗi khoảng trống có cột là những cảnh tượng biến đổi của bầu trời, trong những lúc có trăng, hoặc ánh đèn thành phố đang ngủ lẫn vào những ánh sao lấp lánh.ⁱ

i Đền Parthenon, cũng như đền Erekhtheon và Theseon, được bảo tồn vì được dùng làm nhà thờ Thiên Chúa giáo; nó không cần phải đổi tên, vì đều dành thờ Trinh Nữ. Sau khi bị Thổ Nhĩ Kỳ chiếm đóng năm 1456, nó được chuyển đổi thành một nhà thờ Hồi giáo, và có thêm một vọng tháp. Năm 1687 khi người Venezia bao vây Athēnai, người Thổ dùng đền để chứa thuốc súng tiếp viện hàng ngày cho pháo binh. Biết thế, viên chỉ huy Venezia ra lệnh bắn vào Parthenon. Một tạc đạn xuyên thủng qua mái, làm nổ thuốc súng và phá hủy phần nửa đền. Sau khi lấy thành phố, Morosini cũng cố gỡ những tượng trên bức trán tường, nhưng khi đem xuống thợ đã đánh rơi vỡ tan tành. Năm 1800 Lord Elgin, đại sứ Anh tại Thổ Nhĩ Kỳ, được phép gỡ một phần những tượng khắc để đưa về Viện Bảo tàng Anh quốc lấy cớ rằng để ở Anh quốc an toàn hơn ở Athēnai vì khí hậu và chiến tranh. Những chiến lợi phẩm ấy gồm có mười hai tượng, mười lăm

Mỹ thuật Hy Lạp là những sản phẩm Hy Lạp đặc sắc nhất; mặc dầu những kiệt tác trong số đó đã hao mòn theo thời gian, nhưng thể dạng và tinh thần của chúng vẫn tồn tại đủ để hướng dẫn và kích thích nhiều nghệ thuật, nhiều thể hệ của nhiều quốc gia. Có những lỗi lầm ở đây, như trong tất cả những gì do con người làm ra. Điều khắc thì quá vật chất, ít khi đạt tới tâm hồn; nó làm chúng ta thán phục sự hoàn hảo của nó hơn là cảm thấy sức sống của nó. Kiến trúc thì giới hạn chặt hẹp vào hình thể và kiểu dáng, qua một nghìn năm vẫn bám vào cái đền vuông vức kiểu Mykenai. Hầu như chẳng có gì thành đạt trong lĩnh vực thể tục; kiến trúc chỉ cố gắng khắc phục những vấn đề dễ trong xây dựng và tránh những công trình khó khăn như vòng cung, mái vòm, là những thứ đã có thể đem lại cho nó qui mô lớn hơn. Lối kiến trúc chống đỡ mái bằng cách thức vụng về với những hàng cột bên trong nặng nề, chồng lên nhau. Bên trong các đền chứa chất quá nhiều tượng mà kích cỡ không cân xứng với ngôi đền, trang trí thiếu sự giản dị và chùng mực mà chúng ta mong đợi từ thể loại cổ điển.ⁱ

metope và 56 bảng đúc nổi. Chuyên gia của Viện Bảo tàng về điêu khắc khuyên không nên mua những vật này; chỉ sau mười năm thương lượng Viện Bảo tàng mới chịu mua lại với giá 175.000 đô-la, chưa bằng nửa số tiền mà Lord Elgin đã bỏ ra để lấy và chuyển chở các vật liệu kia.⁵³ Vài năm sau, trong chiến tranh giành độc lập của Hy Lạp (1811-1830), Akropolis bị hai lần pháo kích, phần lớn đền Erekhtheon bị phá hủy.⁵⁴ Một số metope của đền Parthenon vẫn còn tại chỗ; một vài bảng nổi trang trí tường nằm trong Viện Bảo tàng Athēnai, một số khác nằm ở Louvre. Dân Nashville, Tennessee, xây một bản sao Parthenon với kích thước như nguyên bản, với những vật liệu tương tự, trang trí tương tự, màu sắc tương tự; Viện Bảo tàng Nghệ Thuật Metropolitan (New York) có chứa một bản sao giả định của nội thất đền.

- i Ta cũng có thể ghi nhận sự thiếu trật tự trong việc bố trí những đền đài trên Akropolis hay trong chu vi thờ cúng của Olympia; nhưng khó mà nói sự lộn xộn này là do thiếu óc thẩm mỹ hay chỉ là tình cờ của lịch sử.

Nhưng không lỗi lầm nào có thể lớn hơn sự thật là nghệ thuật Hy Lạp đã tạo ra cái thể loại cổ điển. Yếu tính của thể loại ấy là trật tự và hình thể: sự chùng mực trong thiết kế, trong biểu hiện, và trong trang trí; sự cân xứng giữa các bộ phận và sự thống nhất trong tổng thể; lý trí thống trị nhưng không bóp nghẹt tình cảm; một sự hoàn hảo im lặng, bằng lòng với sự giản dị; một sự hùng vĩ không nhờ vào kích cỡ. Ngoài kiểu Gothic ra không có một thể loại nào đã có nhiều ảnh hưởng như vậy; đúng thế, hình tượng Hy Lạp vẫn là hình tượng lý tưởng, và cho đến hôm qua cột Hy Lạp vẫn ngự trị ngành kiến trúc đến độ ngăn cản những thể loại khác tương thích hơn. Giải thoát ra khỏi người Hy Lạp là một điều tốt; đến cả sự hoàn hảo cũng trở thành ngột ngạt khi nó không muốn thay đổi. Nhưng lâu dài sau khi hoàn thành sự giải thoát, chúng ta sẽ tìm thấy những hướng dẫn và sự khích lệ trong thứ nghệ thuật vốn là sinh hoạt của lý trí trong hình thể, và trong thể loại cổ điển vốn là món quà tiêu biểu nhất Hy Lạp dâng tặng cho nhân loại.

CHƯƠNG V

SỰ THĂNG TIẾN CỦA HỌC THUẬT

HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA của Hy Lạp dưới thời Perikles chủ yếu có ba dạng – nghệ thuật, kịch nghệ và triết học. Trong dạng thứ nhất nguồn cảm hứng là từ tôn giáo; trong dạng thứ hai, nguồn cảm hứng là chiến trường; trong dạng thứ ba nguồn cảm hứng là nạn nhân. Bởi vì sự tổ chức một cộng đồng tôn giáo đòi hỏi một tín ngưỡng chung và bền, cho nên mọi tôn giáo sớm muộn gì cũng đi đến đối lập với dòng chảy lưu loát và luôn biến đổi của tư tưởng thế tục mà chúng ta gọi là sự thăng tiến của kiến thức. Ở Athēnai, sự tranh chấp ấy không phải bao giờ cũng hiện rõ lên bề mặt, và không ảnh hưởng trực tiếp đến đại đa số quần chúng; các nhà khoa học và triết học thực hiện công việc của mình mà không công kích rõ ràng tín ngưỡng của người dân, họ thường làm dịu nhẹ sự xung đột bằng cách dùng những từ ngữ tôn giáo cổ làm biểu tượng hay ẩn dụ cho những sự tin tưởng mới của họ; chỉ thỉnh thoảng, như trong những vụ án xử Anaxagoras, Aspasia, Diagoras, Euripides và Sokrates, thì cuộc đấu tranh mới bùng nổ công khai, và trở thành một vấn đề sống chết. Nhưng đấu tranh là có. Cuộc đấu tranh chạy qua thời Perikles như một nhạc đề, được chơi theo nhiều âm điệu và được trau chuốt tinh vi trong nhiều thể loại và biến tấu khác nhau. Rõ ràng nhất là trong những phát biểu hoài nghi

của những nhà Biện sĩ và trong thuyết duy vật của Demokrites; nó mang một âm hưởng mập mờ trong lòng thành kính của Aiskhylos, trong những điều dị giáo của Euripides, thậm chí trong sự diễu cợt bất kính của Aristophanes bảo thủ; nó được đúc kết một cách hung bạo trong vụ án và cái chết của Sokrates. Chung quanh chủ đề này, Athēnai thời Perikles đã sống đời sống tinh thần của nó.

I. NHỮNG NHÀ TOÁN HỌC

Ở Hy Lạp thế kỷ V, khoa học thuần khiết vẫn là cô hầu của triết học, và được nghiên cứu và phát triển bởi những triết gia hơn là khoa học gia. Đối với người Hy Lạp toán học cao cấp không phải là một khí cụ của thực tiễn mà là của luận lý, không phải để hướng đến việc chinh phục môi trường vật lý mà để kiến tạo tri thức cho một thế giới trừu tượng.

Môn số học thông dụng, trước thời Perikles, thì vụng về một cách sơ khai.ⁱ Một vạch thẳng chỉ 1, hai vạch là 2, ba vạch là 3, bốn vạch là 4; 5, 10, 100, 1000 và 10000 được biểu thị bởi chữ đầu của từ Hy Lạp cho số ấy – *pente*, *deka*, *hekaton*, *khilioi*, *myrioi*. Toán học Hy Lạp không bao giờ tìm ra biểu tượng cho số không. Cũng như chúng ta điều đó chứng tỏ nguồn gốc Đông phương của nó, lấy hệ thập phân của người Ai Cập khi tính từng hàng chục, trong thiên văn và địa lý thì lấy hệ 12 hay hệ 60 của người Babylon khi tính từng 12 hay 60, như chúng ta ngày nay vẫn dùng trên đồng hồ, địa cầu và bản đồ. Có lẽ người dân đã có một bàn tính để tính toán cho dễ dàng. Phân số đã gây cho họ nhiều phiền toái: để làm tính với một phân số phức tạp họ giản lược nó thành một tập hợp gồm những phân số có cùng tử số chung là 1; ví dụ $\frac{23}{32}$ được chẻ ra thành $\frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{1}{16} + \frac{1}{32}$.¹

i Những ký hiệu số học sau đây (có thể của Perikles), xem Quyển III, Chương X, I.

Về môn đại số không có sách vở gì để lại trước thời Thiên Chúa giáo. Nhưng hình học lại là môn yêu chuộng của các triết gia, không phải vì giá trị thực tiễn mà là vì giá trị lý thuyết, vì sự quyến rũ của luận lý suy diễn, vì sự kết hợp giữa tinh tế và rõ ràng, vì kiến trúc uy nghiêm của tư tưởng. Ba vấn đề đặc biệt lôi cuốn những nhà siêu hình toán học này là: phép cầu phương vòng tròn, sự tam phân một góc, và sự nhân đôi một khối lập phương. Trong vở “Những con Chim”, Aristophanes mô tả vấn đề thứ nhất đã trở thành phổ biến như thế nào: một nhân vật, nhà thiên văn Meton, bước ra sân khấu mang theo cây thước và chiếc cô-m-pan, tính toán thế nào “để làm hình tròn biến thành hình vuông” - tức là làm thế nào để tìm ra một hình vuông mà diện tích bằng diện tích một hình tròn cho trước. Có lẽ chính những vấn đề như thế đã dẫn những người trong trường phái Pythagoras xướng lên một học thuyết về những số vô tỉ và những lượng vô ước.ⁱ Cũng chính những nghiên cứu của phái Pythagoras về những hình parabol, hyperbol, en-lip đã chuẩn bị cho công trình có tính lịch sử của Apollonios của Perga về các tiết diện hình nón.² Khoảng năm 440 Hippokrates của Khios (không phải Hippokrates thầy thuốc) xuất bản cuốn sách đầu tiên về hình học, và giải bài toán cầu phương mặt trăng.ⁱⁱ Khoảng năm 420, Hippias của Elia giải xong sự tam phân một góc bằng đường cong toàn phương.³ Khoảng năm 410, Demokritos của Abdera loan báo rằng “khi xây dựng những đường theo những điều kiện cho trước không ai qua được tôi, kể cả người Ai Cập”,⁴ ông biện minh cho lời khoe khoang đó bằng cách viết bốn cuốn sách về hình học, và tìm ra những công thức để tính diện tích hình nón và hình chóp.⁵

i Những số vô tỉ là những số không biểu thị được bằng một số nguyên hay một phân số, như căn số của 2. Lượng vô ước là những lượng mà không lượng thứ ba nào có được một hệ thức với nó mà có thể biểu thị bằng một số hữu tỉ, ví dụ: cạnh bên và cạnh huyền của một tam giác vuông, hay bán kính và chu vi của một vòng tròn.

ii Một hình giống mặt trăng hợp bởi những cung của hai vòng tròn cắt nhau.

Tóm lại, người Hy Lạp rất giỏi về hình học, nhưng lại kém về số học. Hình học đi vào cả trong nghệ thuật một cách tích cực, làm nhiều thể dạng trang trí bằng gốm sứ và trong kiến trúc, và xác định những tỉ lệ và những đường cong của đền Parthenon.

II. ANAXAGORAS

Chính vì phần nào sự tranh chấp giữa tôn giáo và khoa học mà khoa thiên văn bị luật pháp Athēnai cấm, ngay giữa thời Perikles.⁶ Ở Akragas, Empedokles cho rằng ánh sáng cần thời gian để đi từ một điểm này đến một điểm kia.⁷ Ở Elea, Parmenides loan báo rằng quả đất là hình cầu, ông chia quả đất thành năm vùng, và nhận thấy rằng mặt trăng luôn luôn hướng phần sáng về phía mặt trời.⁸ Ở Thebai, Philolaos (thuộc phái Pythagoras) không để quả đất ở trung tâm của hoàn vũ nữa, và đưa vị thế của quả đất về với nhiều hành tinh khác cùng quay chung quanh một “khối lửa trung tâm”.⁹ Leukippos, học trò của Philolaos, cho rằng những vì sao sinh ra là do vật chất cháy đỏ và tụ lại, “được cuốn đi theo chuyển động hoàn vũ của cơn lốc xoáy tròn”.¹⁰ Ở Abdera, Demokritos, học trò của Leukippos, nghiên cứu kho hiểu biết từ Babylonia, đã mô tả “Con Đường Sữa” (Dải Ngân Hà) như là tập hợp của vô số vì sao nhỏ, và tóm lược lịch sử thiên văn như sự va chạm và tiêu hủy định kỳ của một số vô tận những thế giới.¹¹ Ở Khios, Oinopides khám phá độ nghiêng của hoàng đạo.^{11a} Gần như ở khắp nơi trong những lãnh địa của Hy Lạp ở thế kỷ V đều có những phát triển khoa học, đặc biệt trong một thời kỳ mà hầu như chưa có các dụng cụ khoa học.

Nhưng khi Anaxagoras thử làm nghiên cứu khoa học ở Athēnai thì ông nhận thấy cái náo trạng của dân chúng và Quốc hội có vẻ chống đối lại sự nghiên cứu tự do, họ xem việc này là do tình thân hữu với Perikles khuyến khích. Ông đến từ Klazomenai khoảng 480 trước Tây lịch khi mới hai mươi tuổi.

Anaximenes làm cho ông thích các thiên thể đến nỗi khi có người hỏi mục đích của cuộc sống là gì, ông trả lời: “Khảo cứu mặt trời, mặt trăng, và bầu trời”.¹² Ông không để ý gì đến gia sản, chỉ lo vẽ bản đồ quả đất và bầu trời, và rơi vào cảnh nghèo túng khi ông viết cuốn *Về Tự Nhiên* mà dân trí thức Athēnai xem như tác phẩm khoa học lớn nhất thế kỷ.

Cuốn sách vẫn tiếp tục truyền thống suy đoán của trường phái Ionia. Anaxagoras nói: hoàn vũ mới đầu là một sự hỗn loạn có những mầm mống khác nhau (*spermata*), thâm nhập bởi một Tinh Thần (*nous*), có bản chất vật chất tinh tế, giống như nguồn sống và chuyển động nơi chúng ta. Và như tinh thần đem lại trật tự cho sự hỗn loạn của hành động chúng ta, Tinh Thần Thế Giới đem lại trật tự cho những mầm mống nguyên thủy kia, đưa chúng vào trong một cơn lốc xoáy tròn,ⁱ và hướng chúng đến sự phát triển thành những thể dạng hữu cơ.¹³ Sự xoáy tròn này chia những mầm mống thành bốn nguyên tố - lửa, khí, nước và đất - và chia thế giới thành hai lớp quay tròn, lớp ngoài là ê-te, lớp trong là không khí. “Hậu quả của chuyển động xoáy dữ dội này là lớp ê-te chung quanh hừng hực lửa làm cho những khối đá bứt ra khỏi trái đất, rồi kích chúng thành những ngôi sao.”¹⁴ Mặt trời và các ngôi sao là những khối đá đỏ như lửa. “Mặt trời là một khối nóng đỏ to hơn Peloponnesos nhiều lần”.¹⁵ Khi chuyển động quay của chúng tàn đi, các tảng đá của lớp ngoài rơi xuống trái đất thành sao băng.¹⁶ Mặt trăng là một khối rắn cháy đỏ, trên mặt của nó cũng có đồng bằng, núi và vực;¹⁷ nó nhận ánh sáng từ mặt trời, và trong số các thiên thể nó gần trái đất nhất.¹⁸ “Mặt trăng bị che khi trái đất xen vào giữa... mặt trời bị che khi mặt trăng xen vào giữa”.¹⁹ Các thiên thể khác có lẽ cũng có người ở như trái đất; trên đó “người được tạo thành, và các động vật có sự sống khác; người ở các thành phố, và cày cấy trên những cánh đồng như chúng ta”.²⁰ Từ lớp trong

i Đây là Cơn Lốc xoáy mà Aristophanes, trong vở kịch *Những đám mây*, châm biếm một cách hiệu quả việc Sokrates thay thế Zeus

hay lớp khí của hành tinh chúng ta, những sự ngưng đọng kế tiếp làm nên mây, nước, đất, đá. Gió là do loãng bầu khí quyển mà ra, vì do sức nóng mặt trời; “sấm sét là do mây va chạm nhau, chớp là do sự ma sát của mây”.²¹ Lượng vật chất không bao giờ thay đổi, nhưng tất cả các thể dạng bắt đầu rồi biến đi; đến một lúc núi sẽ trở thành biển.²² Những thể dạng và vật thể khác nhau của thế giới được tạo nên là do sự kết tụ xác định của những phần tử đồng nhất (*homoiomeria*).²³ Mọi sinh vật lúc đầu đều được tạo ra từ đất, hơi ẩm và nhiệt, rồi sau đấy mới cùng nhau sinh sôi nảy nở.²⁴ Con người đã phát triển từ thú vật vì vị trí thẳng đứng đã giải phóng đôi tay để nắm lấy các đồ vật.²⁵

Những thành tựu này – sự thành lập khoa khí tượng, sự giải thích đúng nguyệt thực và nhật thực, một lý thuyết hợp lý về sự tạo thành hành tinh, sự khám phá ánh sáng mượn của mặt trăng, một quan niệm tiến hóa về cuộc sống của người và động vật – làm cho Anaxagoras trở thành một lúc vừa là Copernicus vừa là Darwin của thời ông. Dân Athēnai có lẽ đã có thể tha thứ cho ông những nhận xét tinh tế ấy, nếu như ông đã bỏ qua cái *nous* của ông khi giải thích các sự kiện của thiên nhiên và lịch sử; có lẽ họ nghi ngờ rằng cái *nous* này, giống như *deus ex machina* (thần từ cỗ máy) của Euripides, là một cách đặt ra để cứu lấy mạng mình. Aristoteles để ý rằng Anaxagoras tìm cách giải thích bằng tự nhiên ở khắp nơi.²⁶ Khi người ta đem đến cho Perikles xem một con cừu chỉ có một sừng giữa trán và người thầy bói nói đó là một điềm siêu nhiên, Anaxagoras cho mổ sọ con cừu ra để cho thấy bộ não của nó; thay vì bộ não làm đầy hai phía sọ thì đã lớn lên về phía giữa, nên đã sinh ra một sừng.²⁷ Ông thức tỉnh những người ngây ngô bằng cách đưa ra sự giải thích tự nhiên về sao băng, và giải thích nhiều nhân vật thần thoại bằng những sự trù tượng được nhân cách hóa.²⁸

Dân Athēnai vui vẻ chấp nhận ông trong một thời gian, chỉ gọi đùa ông bằng biệt hiệu *nous*.²⁹ Nhưng khi không tìm ra cách nào khác để làm yếu Perikles thì Kleon, địch thủ mị

dân của Perikles, đem kết tội Anaxagoras là bất kính thần linh vì ông đã mô tả mặt trời (đối với người dân là một vị thần) là một khối đá cháy đỏ; mặc dù Perikles can đảm bảo vệ ông, ông vẫn bị kết án.ⁱ Không muốn ở tù, Anaxagoras trốn qua Lampsakos ở Hellespont, ở đây ông sống bằng cách dạy triết học.ⁱⁱ Khi ông nghe tin Athēnai kết án ông tội tử hình, ông nói: “Thiên nhiên đã kết cái tội đó cho ta và chúng nó từ lâu rồi”.³³ Ông chết vài năm sau đó, ở tuổi 73.

Sự lạc hậu của dân Athēnai về thiên văn được phản ánh trong lịch của họ. Hy Lạp không có lịch chung; mỗi nhà nước có lịch riêng; mỗi thành phố trong nước Hy Lạp chọn một trong bốn điểm để làm đầu năm mới; ngay cả tên tháng cũng thay đổi khi ta đi qua biên giới các thành quốc. Lịch Attike tính tháng theo mặt trăng, và năm theo mặt trời.³⁴ Vì 12 tháng theo mặt trăng chỉ có 360 ngày nên cứ hai năm phải thêm tháng 13 để phù hợp với mặt trời và các mùa.³⁵ Vì như thế làm cho năm dài thêm 10 ngày, nên Solon quy định tục lệ xen kẽ tháng 29 ngày với tháng 30 ngày, mỗi tháng có ba tuần, mỗi tuần (*dekades*) có mười ngày;³⁶ như vậy còn thừa bốn ngày, nên người Hy Lạp cứ tám năm bỏ đi một tháng. Bằng cách quanh co như thế cuối cùng họ có một năm 365 $\frac{1}{4}$ ngày.ⁱⁱⁱ

Trong khi đó có một ít tiến bộ về khoa học trái đất. Anaxagoras giải thích đúng lý lụt hàng năm ở sông Nile là do sự rã băng vào mùa xuân và mưa ở Ethiopia.³⁸ Các nhà địa chất Hy Lạp cho rằng Eo biển Gibraltar là do động đất xẻ ra, các đảo ở biển Aigia là do biển lún xuống.³⁹ Xanthos của Lydia khoảng năm 496 phỏng đoán rằng Địa Trung Hải

i Khoảng năm 434.³⁰ Một tư liệu khác nói vụ án xảy ra năm 450.³¹

ii Theo một câu chuyện của đối thủ, ông bị tổng giam ở Athēnai, và trong khi đang chờ chén thuốc độc thì Perikles thu xếp để ông trốn đi.³²

iii Herodotos nhận thấy lịch của người Ai Cập hay hơn.³⁷ Từ Ai Cập người Hy Lạp du nhập đồng hồ mặt trời (*gnomon*) và từ châu Á châu đồng hồ nước (*klepsydra*) để làm dụng cụ đo thời gian].

và Hồng Hải trước kia dính liền với nhau ở Suez; Aiskhylos ghi lại rằng vào thời ông người ta tin rằng Sicilia đã bị xé ra khỏi nước Ý bởi động đất. Skylax của Karia (521-485) đi thám hiểm toàn bộ bờ biển Địa Trung Hải và Hắc Hải.⁴⁰ Không có người Hy Lạp nào đã dám đi mạo hiểm để khám phá như Hanno của Carthage với một đoàn tàu 60 chiếc chạy qua Gibraltar xuống đến 4200 km tận bờ tây của châu Phi (khoảng năm 490). Bản đồ của thế giới Địa Trung Hải rất thông dụng ở Athēnai vào cuối thế kỷ V. Vật lý học vẫn chậm tiến, mặc dù việc xây các vòm cung ở đền Parthenon chứng tỏ họ có nhiều kiến thức về quang học. Khoảng năm 450 phái Pythagoras công bố lý thuyết khoa học trường tồn nhất - sự cấu tạo nguyên tử của vật chất. Empedokles và một số người khác đưa ra một lý thuyết tiến hóa của con người từ những dạng sinh vật hạ đẳng, và mô tả sự tăng tiến chậm của con người từ tình trạng man rợ đến văn minh.⁴¹

III. HIPPOKRATES

Sự kiện quan trọng trong lịch sử khoa học Hy Lạp dưới thời Perikles là sự trỗi dậy của y khoa thuần lý. Ngay cả vào thế kỷ V y khoa Hy Lạp phần lớn còn phụ thuộc vào tôn giáo, việc chữa bệnh vẫn còn do các giáo sĩ của đền Asklepios đảm nhiệm. Cách chữa bệnh này kết hợp những phương thuốc cổ truyền với những nghi lễ ẩn tượng và mê hoặc nhằm chạm đến và giải phóng sự tưởng tượng của bệnh nhân; có lẽ người ta dùng phép thôi miên và một loại thuốc mê nào đó.⁴² Lối chữa bệnh thế tục cạnh tranh với lối chữa bệnh của giáo sĩ. Mặc dù cả hai lối đều phát xuất từ Asklepios, nhưng trường phái thế tục ở Asklepiad bác bỏ sự hỗ trợ của tôn giáo, không tin vào sự chữa bệnh bằng phép màu, và dần dần đưa y khoa về cơ bản thuần lý.

Y khoa thế tục ở Hy Lạp trong thế kỷ V hình thành trong bốn trường lớn: ở Kos và Knidos tại Tiểu Á, ở Krotona tại Ý,

và ở Sicilia. Ở Akragas, Empedokles, vừa là triết gia vừa là nhà ma thuật, chia sẻ danh dự y khoa với y sĩ Akron.⁴³ Năm 520, y sĩ Demokedes (sinh tại Krotona) hành nghề y khoa ở Aigina, Athēnai, Samos và Susa, đã chữa bệnh cho Darius và hoàng hậu Atossa rồi trở về sống những ngày cuối đời ở nơi sinh quán.⁴⁴ Cũng ở Krotona trường Pythagoras đã đào tạo những thầy thuốc nổi tiếng nhất Hy Lạp trước Hippokrates. Alkmaion được gọi là cha đẻ của y học Hy Lạp,⁴⁵ nhưng rõ ràng ông chỉ là một cái tên mượn màng trong danh sách dài các thầy thuốc thế tục mà nguồn gốc không biết nằm đâu trong lịch sử. Đầu thế kỷ V ông xuất bản một tác phẩm *Về Tự Nhiên* (*peri physeos*, tựa đề tiếng Hy Lạp có nghĩa là thảo luận tổng quát về khoa học tự nhiên). Ông là người Hy Lạp đầu tiên, trong chừng mực chúng tôi biết, xác định vị trí của thần kinh thị giác và ống nhĩ, mổ xẻ thú vật, giải thích sinh lý của giấc ngủ, công nhận bộ não là cơ quan trung ương của suy tưởng, và như Pythagoras, định nghĩa sức khỏe là một sự hài hòa giữa các bộ phận của cơ thể.⁴⁶ Ở Knidos nhân vật nổi bật là Euryphron, ông làm một cuốn sơ lược y học được biết dưới tên là những *Ý Kiến của Knidos*, giải thích bệnh viêm màng phổi là một bệnh phổi, quy nhiều thứ bệnh là do táo bón, và nổi tiếng vì những thành công trong sản khoa.⁴⁷ Một cuộc chiến không mấy vui vẻ xảy ra giữa hai trường phái Kos và Knidos; trường phái Knidos, vốn không thích khuynh hướng của Hippokrates căn cứ sự chẩn đoán trên bệnh lý tổng quát, chủ trương phân loại cẩn thận các chứng bệnh và đề ra những phương pháp trị liệu thích hợp. Cuối cùng, bằng một sự công bằng có tính triết học, nhiều bài viết của phái Knidos đã đăng trong Tuyển Tập của Hippokrates.

Theo Suidas, Hippokrates là y sĩ nổi bật nhất của thời ông. Ông sinh tại Kos cùng năm với Demokritos; mặc dù ở cách xa, hai người đã là bạn thân của nhau, có lẽ “nhà triết học hay cười” đã có công trong sự thể tục hóa y khoa. Hippokrates là con của một y sĩ, lớn lên và hành nghề giữa hàng nghìn người bệnh tật và du khách đến “lấy nước” trong

những suối nước nóng ở Kos. Thầy ông là Herodikos của Selymbria dạy ông làm quen với chế độ ăn uống và tập tành hơn là dùng thuốc. Hippokrates nổi tiếng đến nỗi những vua chúa như Perdikkas của Makedonia và Artaxerxes I của Ba Tư là những bệnh nhân của ông. Năm 430, Athēnai mời ông đến để thử ngăn nạn đại dịch. Demokritos bạn ông làm ông xấu hổ vì sống đến trăm tuổi mà ông chỉ sống đến 83.

Không có gì trong văn chương y học lại hỗn tạp hơn cuốn sưu tập những bài tiểu luận mà ngày xưa người ta gán cho Hippokrates. Ở đây có sách giáo khoa cho y sĩ, những chỉ dẫn cho người thường, những bài giảng cho sinh viên, những bản tường trình nghiên cứu và quan sát, những bản tường thuật lâm sàng về các trường hợp đặc biệt, và những bài luận văn của phái Biện sĩ quan tâm đến mặt khoa học hay triết học của y khoa. Bốn mươi hai bản tường thuật lâm sàng là những thí dụ độc nhất về loại đó cho 17 thế kỷ tiếp theo; chúng đặt một tiêu chuẩn lương thiện cao khi thú nhận rằng sáu mươi phần trăm các trường hợp bệnh là không cứu chữa được.⁴⁸ Trong số những bài ấy chỉ có bốn bài mà mọi người đều công nhận là do tự tay Hippokrates viết ra – “Những Cách ngôn”, “Sự Chẩn đoán”, “Chế độ ăn uống cho những bệnh cấp tính”, và “Nói về các vết thương trong đầu”; số còn lại trong tập *Corpus Hippocraticum* là của nhiều tác giả từ thế kỷ V đến thế kỷ II trước Tây lịch.⁴⁹ Có một số lớn những bài vớ vẩn, nhưng có lẽ không nhiều hơn tương lai sẽ tìm thấy trong các chuyên luận và các sự kiện của thời đại ngày nay. Nhiều tài liệu là chắp vá, rời rạc, và có dạng cách ngôn gần với lối nói tối tăm của Herakleitos. Trong “Những Cách ngôn” có câu nhận xét nổi tiếng: “Nghệ thuật thì lâu dài, nhưng thời gian thì qua mau”.⁵⁰

Vai trò lịch sử của Hippokrates và những người kế tục là giải phóng y khoa ra khỏi tôn giáo và triết học. Có khi, như trong chuyên luận về “Chế độ Ăn uống”, sự cầu nguyện cũng được khuyên nên dùng để hỗ trợ, nhưng giọng điệu chung của “Bộ Sưu tập” là kiên quyết dựa vào sự điều trị hợp lý.

Bài tiểu luận về “Bệnh Linh thiêng” trực tiếp công kích lý thuyết cho rằng bệnh tật là do thần linh gây nên, tác giả nói: tất cả bệnh tật đều có nguyên nhân tự nhiên. Bệnh kinh phong, mà dân chúng cho do bị quỷ ám, cũng không ngoại trừ: “Con người vẫn tiếp tục tin là do thần linh bởi vì họ lúng túng không hiểu... Bọn lang băm, vì không biết trị liệu làm sao cho hữu hiệu, nên ẩn núp đằng sau sự mê tín dị đoan, rồi gọi bệnh này linh thiêng để không lộ ra sự ngu dốt của mình”.⁵¹ Tinh thần của Hippokrates tiêu biểu cho tinh thần của thời Perikles: sáng tạo nhưng thiết thực, chống lại sự huyền bí, và chán ghét thần thoại, công nhận giá trị của tôn giáo nhưng đấu tranh để hiểu thế giới bằng những cách thức hợp lý. Có thể nhận thấy ảnh hưởng của phái Biện sĩ trong chiều hướng giải phóng y khoa này; thật ra, triết học ảnh hưởng mạnh đến cách trị liệu của Hy Lạp đến nỗi khoa học phải đấu tranh để chống lại những trở ngại từ phía triết học cũng như thần học. Hippokrates cho rằng những triết thuyết không có chỗ đứng trong y học, và cách trị liệu phải căn cứ trên sự quan sát kỹ càng và ghi nhận chính xác các trường hợp bệnh và các dữ kiện đặc biệt. Ông không biết hết giá trị của thực nghiệm, nhưng cương quyết để cho kinh nghiệm hướng dẫn.⁵²

Sự kiện y khoa của Hippokrates lúc đầu bị tiếm nhiễm bởi triết học hiện rõ trong học thuyết nổi tiếng về “thể dịch”. Hippokrates nói: “Thân thể gồm có máu huyết, đờm dãi, mật vàng và mật đen; con người khỏe mạnh nhất là khi những yếu tố đó cân xứng và hòa nhập với nhau; đau đớn là do thiếu hay quá dư một “thể dịch”, hay nó tách rời các thể dịch còn lại.⁵³ Học thuyết này sống lâu hơn các lý thuyết khác của y học cổ đại; nó chỉ bị bỏ đi trong thế kỷ vừa qua, sở dĩ nó sống lâu như thế là vì nó biến thành học thuyết về hoóc-môn ngày nay. Bởi vì cách hoạt động của những “thể dịch” được xem như bị chi phối bởi thời tiết và cách ăn uống, mà những bệnh thông thường nhất ở Hy Lạp là bệnh cảm, sung phổi, và sốt rét, nên Hippokrates (?) đã viết một cuốn sách ngắn

về “Không khí, Nước, Nơi chốn” liên quan đến sức khỏe. “Ta có thể phơi mình ra chỗ lạnh mà không lo, trừ phi sau khi ăn uống hay tập luyện... Không tốt cho thân thể khi không tiếp xúc với cái lạnh mùa đông”.⁵⁴ Người thầy thuốc khoa học, bất cứ hành nghề ở đâu, sẽ nghiên cứu ảnh hưởng của gió, mùa, nước uống, và tính chất của đất.

Điểm yếu nhất trong y khoa của Hippokrates là chẩn đoán. Hình như không có chuyện bắt mạch; sốt được phỏng đoán bằng sờ, nghe bệnh [thính chẩn] thì trực tiếp bằng tai. Sự nhiễm độc chỉ được biết trong trường hợp ghẻ lở, viêm mắt và ho lao.⁵⁵ Cuốn *Corpus* chứa những bức vẽ lâm sàng rất đẹp về bệnh động kinh, bệnh quai bị, sự nhiễm trùng khi sinh đẻ, và những bệnh sốt hàng ngày, sốt cách nhật và sốt cách ba ngày. Trong bộ sưu tập không có bệnh đậu mùa, bệnh sởi, bệnh bạch hầu, bệnh ban đỏ, hay bệnh giang mai; cũng không nói rõ bệnh thương hàn.⁵⁶ Những chuyên luận về “Chế độ ăn uống” hướng về việc phòng bệnh bằng cách chủ trương “dự đoán” - cố gắng nắm bắt những triệu chứng đầu tiên của một bệnh và diệt ngay từ trong trứng nước.⁵⁷ Hippokrates rất thích dự đoán: ông cho rằng người thầy thuốc giỏi bằng kinh nghiệm sẽ học cách thấy trước ảnh hưởng của những điều kiện cơ thể khác nhau, và từ những giai đoạn đầu tiên có thể tiên đoán tiến trình của bệnh sẽ tiếp diễn như thế nào. Phần lớn các bệnh sẽ đạt một mức độ nghiêm trọng, rồi hoặc bệnh thuyên giảm hoặc bệnh nhân chết; dùng phép tính theo Pythagoras để tính toán ngày mà sự khủng hoảng sẽ xảy ra là một yếu tố đặc trưng trong lý thuyết của Hippokrates. Nếu trong lúc nghiêm trọng ấy mà năng nhiệt tự nhiên của cơ thể thắng được chất xấu và tống khứ nó đi, thì bệnh nhân lành bệnh. Trong mọi phương thuốc, tự nhiên - nghĩa là sức mạnh và cấu tạo của cơ thể - là người chữa bệnh chính; y sĩ chỉ tìm cách gỡ bỏ hoặc làm giảm bớt các chướng ngại của sự đề kháng tự nhiên kia để phục hồi sức khỏe. Vì thế cách chữa trị theo Hippokrates rất ít dùng thuốc mà chủ yếu dựa vào không khí trong lành, cách gây nôn mửa, thuốc nhét,

ống thực, ống giác, trích máu, chườm nóng, xoa bóp và chữa bằng nước. Kho được phẩm của người Hy Lạp nhỏ đến độ yên lòng, và phần lớn là những thuốc xổ. Các bệnh ngoài da thì chữa bằng tắm lưu huỳnh và cho uống dầu gan cá mập.⁵⁸ Hippokrates khuyên: “Hãy sống một cuộc sống lành mạnh, thì bạn sẽ không bị bệnh, trừ khi bị dịch hay tai nạn. Nếu bị bệnh, chế độ ăn uống thích hợp sẽ đem lại cho bạn nhiều cơ may hồi phục”.⁵⁹ Nhịn ăn thường là một phương thuốc nếu bệnh nhân đủ mạnh; bởi vì “chúng ta càng nuôi dưỡng những cơ thể không lành mạnh thì chúng ta càng làm hại chúng”.⁶⁰ Nói chung, “con người nên ăn mỗi ngày chỉ một bữa, trừ khi chúng ta có cái bụng khô quá”.⁶¹

Cơ thể học và sinh lý học tiến triển chậm ở Hy Lạp, cũng là vì thói hay xem xét nội tạng thú vật để đoán điềm bói. Một bài ngắn “Bàn về Tim” trong bộ *Sưu tập Hippokrates* mô tả các tâm thất, các động mạch và các van tim. Sennesis của Kipros và Diogenes của Kreta mô tả hệ thống các mạch máu, và Diogenes hiểu ý nghĩa của nhịp mạch.⁶² Empedokles công nhận tim là trung tâm của hệ thống các mạch máu, và mô tả tim như là cơ quan qua đó sinh khí (*pneuma*) được truyền qua các động mạch để đi khắp cơ thể.⁶³ Theo Alkmaion, cuốn *Corpus* lấy bộ óc làm nơi diễn ra ý thức và tư tưởng; “Qua đó ta suy nghĩ, nhìn, nghe, và phân biệt cái thô với cái đẹp, cái xấu với cái tốt”.⁶⁴

Khoa mổ xẻ vẫn còn là một hoạt động không chuyên của những y sĩ tổng quát trình độ cao, mặc dù quân đội có những người giải phẫu riêng.⁶⁵ Sách vở của Hippokrates mô tả những phẫu thuật dùng khoan để chữa trật vai, trật hàm mặt là “hiện đại” hơn mọi thứ ngoại trừ gây mê.⁶⁶ Một tấm bia từ đền Asklepios ở Athēnai vẽ một hộp đựng dao kéo đủ loại.⁶⁷ Viện bảo tàng nhỏ ở Epidauros còn giữ mấy cái kẹp, ống thông, dao kéo, và cái banh giống như những dụng cụ chúng ta dùng ngày nay; và một số tượng ở đây có lẽ là những mẫu dùng để minh họa những cách để chữa trật háng.⁶⁸ Cuốn “Bàn về Y sĩ” của Hippokrates đề ra những

hướng dẫn chi tiết để chuẩn bị phòng mổ, cách bố trí để có ánh sáng tự nhiên và ánh sáng nhân tạo, cách rửa tay, cách chăm sóc và dùng những dụng cụ, vị trí của bệnh nhân, cách băng bó vết thương, v.v.⁶⁹

Rõ ràng là từ những bài này và những bài văn khác, y khoa Hy Lạp trong thời Hippokrates đã có những bước tiến lớn về kỹ thuật và về mặt xã hội. Trước đây thầy thuốc Hy Lạp đi khắp các thành phố khi có bệnh nhân cần họ, cũng như những nhà Biện sĩ trong thời họ và những người giảng đạo thời chúng ta. Giờ đây họ ở một chỗ, mở những phòng chữa bệnh (*iatreia*), và chữa trị bệnh nhân ở đấy hay ở nhà bệnh nhân.⁷⁰ Y sĩ phụ nữ có nhiều và thường trị bệnh cho phái nữ; vài người trong số họ đã viết những quyển sách chuyên môn có giá trị về săn sóc da và tóc.⁷¹ Nhà nước không bắt những người hành nghề tương lai phải thi cử, nhưng đòi phải có tập sự hay bảo trợ bởi một thầy thuốc đã được công nhận.⁷² Chính quyền thành phố dung hòa y tế xã hội hóa với y khoa tư nhân bằng cách thuê y sĩ tham gia y tế công cộng và chữa bệnh cho người nghèo; y sĩ công giỏi nhất như Demokedes lĩnh hai talent (12.000 đô-la) một năm.⁷³ Dĩ nhiên cũng có nhiều lang băm, và như trong mọi thời, cũng có nhiều người nghiệp dư biết chữa cả trăm thứ bệnh. Nghề chữa bệnh đời nào cũng thế, không tránh được một thiểu số bất lương hay bất tài.⁷⁴ Và như các dân tộc khác, người Hy Lạp trả thù những sự mập mờ trong y khoa bằng chuyện tiểu lâm không bao giờ chấm dứt cũng như những chuyện tiểu lâm trút giận lên hôn nhân.

Hippokrates đưa nghề y lên một bậc cao khi chú trọng đến vấn đề đạo đức trong y khoa. Ông vừa chữa bệnh vừa dạy học. Lời thề nổi tiếng gán cho ông có lẽ đã được nghĩ ra để bảo đảm sự trung thành của sinh viên đối với giáo viên.ⁱ

i Lời thề này được xem như phát xuất từ trường phái Hippokrates hơn là từ chính ông; nhưng Erotian, ở thế kỷ V, đã gán cho là của Hippokrates.⁷⁵

Lời Thề Hippokrates

Tôi xin thề qua Y sĩ Apollo, qua Askepios, Hygiaia, Panakes, và tất cả chư thần nam nữ, dưới sự chứng giám của họ, rằng tôi sẽ thực hiện lời thề này và giao ước này, bằng tất cả khả năng và lương tri của tôi. Thề đặt thầy tôi trong nghề nghiệp này ngang hàng với cha mẹ tôi; thề lấy thầy tôi làm cộng sự trong cuộc sống; khi thầy cần tiền tôi sẽ chia sẻ; thề xem gia đình thầy như gia đình tôi, thề sẽ dạy nghề này cho họ, nếu họ muốn học, không lấy chi phí hoặc khế ước; thề sẽ truyền đạt sự giáo huấn, bằng truyền khẩu và tất cả mọi cách khác cho con trai của tôi, cho con trai của thầy tôi và cho những học sinh giao ước khác đã nói lên lời thề của y sĩ, nhưng không dạy cho ai khác. Tôi sẽ dùng phép trị bệnh để giúp người đau ốm tùy theo khả năng và lương tri của tôi, chứ không bao giờ làm hại hay làm bậy. Tôi sẽ không bao giờ cho ai thuốc độc khi họ yêu cầu, và không khuyên ai làm như vậy. Tôi sẽ không cho người đàn bà nào dụng cụ để phá thai. Tôi sẽ giữ cuộc sống và nghề nghiệp tôi trong sạch và thiêng liêng. Tôi sẽ không dùng dao, cho dù với những người bị đau vì bệnh sỏi, mà sẽ nhường chỗ cho người chuyên môn. Vào nhà ai là để giúp đỡ người đau ốm chứ không phải để làm điều bậy bạ, nhất là để lợi dụng thân thể đàn ông cũng như đàn bà, khi bị bắt buộc cũng như lúc tự do. Bất cứ những gì tôi nghe thấy trong lúc hành nghề, cũng như khi giao thiệp với người ngoài lúc hành nghề, nếu những điều đó không được công bố, thì tôi sẽ không loan truyền, sẽ giữ những điều đó như những điều thiêng liêng bí mật. Giờ đây nếu tôi thực hiện lời thề này và không lỗi hứa thì xin cho tôi được danh tiếng giữa mọi người cho cuộc sống và nghề nghiệp của tôi; nhưng nếu tôi vi phạm lời thề thì điều ngược lại sẽ xảy đến cho tôi.⁷⁶

Hippokrates nói thêm rằng người thầy thuốc phải giữ một bề ngoài phù hợp, giữ con người sạch sẽ và áo quần thơm mát. Người thầy thuốc phải luôn luôn bình tĩnh, phải hành xử sao cho bệnh nhân tin tưởng.⁷⁷ Người thầy thuốc phải

thận trọng về mình, và ... chỉ nói điều cần thiết. ... Khi vào phòng một bệnh nhân, phải để ý cách đứng ngồi, phải dè dặt, để ý cách ăn mặc, phát biểu quả quyết, nói năng ngắn gọn, điềm tĩnh, ân cần, ..., không được có thái độ gây phiền hà, làm ngay những điều phải làm.... Tôi yêu cầu các bạn đừng quá khắc nghiệt, mà phải cẩn thận xét đến sự thừa mứa hay phương tiện của bệnh nhân. Đôi khi bạn chữa bệnh mà không lấy tiền; nếu có dịp chữa người ngoại quốc đang gặp khó khăn về tài chính thì giúp đỡ họ hoàn toàn miễn phí. Bởi vì ở đâu có lòng nhân ái thì ở đấy có lòng yêu nghề nghiệp.⁷⁸

Cùng với tất cả những điều đó, nếu y sĩ học và thực hành thêm triết học, thì người ấy sẽ trở thành một người lý tưởng trong nghề; bởi vì “một y sĩ mà yêu sự minh triết thì ngang hàng với thần”.⁷⁹

Y khoa Hy Lạp không có dấu hiệu gì tiến bộ trên nền kiến thức về y khoa và giải phẫu của Ai Cập một nghìn năm trước của những nhà Sáng lập Y khoa khác nhau; trong lĩnh vực chuyên môn sự phát triển của người Hy Lạp không bằng như của người Ai Cập. Từ một quan điểm khác chúng ta phải khâm phục người Hy Lạp, bởi vì cho đến thế kỷ XIX thời đại chúng ta cũng không có một tiến bộ nào đáng kể về thực hành và lý thuyết y khoa. Nói chung, nền khoa học Hy Lạp đi xa như chúng ta mong đợi khi họ không có những dụng cụ quan sát chính xác và những phương pháp thực nghiệm. Y khoa ấy sẽ tốt hơn nếu như nó không bị tôn giáo gây phiền phức và triết học làm nản lòng. Ở một thời kỳ khi nhiều thanh niên ở Athēnai hồ hởi đi học thiên văn và cơ thể học đối chiếu, thì sự tiến bộ của khoa học bị kìm hãm bởi những luật lệ ngu muội và những vụ án Anaxagoras, Aspasia, và Sokrates; trong khi sự “quay trở lại” của Sokrates và của những Biện sĩ từ ngoại giới sang nội giới, từ vật lý sang đạo lý, đã dẫn tư tưởng Hy Lạp từ những vấn đề của tự nhiên và tiến hóa sang siêu hình học và đạo đức học. Khoa học dầm chân tại chỗ một thế kỷ trong khi Hy Lạp không chống lại được sự quynh rũ của triết học.

CHƯƠNG VI

XUNG ĐỘT GIỮA TRIẾT HỌC VÀ TÔN GIÁO

I. NHỮNG NGƯỜI DUY TÂM

Thời đại Perikles giống thời đại của chúng ta, tư tưởng thì đa dạng và hỗn loạn, những chuẩn mực và tín ngưỡng truyền thống thì bị thách thức. Nhưng không thời đại nào địch lại thời Perikles về số lượng và tầm cỡ của những ý tưởng triết học, hoặc sự hăng say tranh luận về những ý tưởng ấy. Mọi vấn đề làm chấn động thế giới ngày nay đều đã được đề cập ở Athēnai thời cổ đại, trong tự do và hào hứng đến nỗi cả nước Hy Lạp náo động lên. Nhiều thành phố - trên hết là Sparta - cấm công khai thảo luận các vấn đề triết học, “vì nó gây ra sự ganh tị, xung đột và, những cuộc thảo luận vô ích” (theo Athenaios).¹ Nhưng ở Athēnai dưới thời Perikles, niềm “khoái cảm thân thiết” của triết học nắm lấy trí tưởng tượng của tầng lớp có học; người giàu có mở rộng cửa nhà và xa-lông để tiếp đón các nghệ sĩ như dưới thời Khai Sáng ở Pháp. Triết gia được hâm mộ và người ta hoan hô những luận cứ tài tình như những cú đòn mạnh mẽ ở Thế Vận hội.² Năm 432, khi cuộc đấu bằng gươm bồi thêm vào cuộc đấu bằng lời thì sự kích động của tinh thần Athēnai trở thành một cơn sốt, bấy giờ người ta không còn giữ tiết độ và tinh thần phê phán nữa. Cơn sốt giảm xuống

một thời gian sau khi Sokrates “tử vì đạo”, hoặc lan tỏa từ Athēnai sang các trung tâm sinh hoạt khác của Hy Lạp; ngay cả Platon, người đã kinh qua sự thăng trầm của sinh hoạt đó, cũng kiệt sức sau sáu mươi năm thử thách cái trò chơi mới này, và ước được như Ai Cập, có sự chính thống vững chắc và ổn định yên bình về tư tưởng. Cho đến thời Phục Hưng không thời đại nào lại có một sự hăng say như vậy.

Platon là đỉnh cao của một sự phát triển bắt đầu với Parmenides; đối với Parmenides Platon đóng vai trò như của Hegel đối với Kant; mặc dù ông lên án nhiều trường phái tư tưởng, ông không bao giờ ngưng kính nể người cha siêu hình học của mình. Ở Elea, một thành phố nhỏ trên bờ tây nước Ý, 450 năm trước Tây lịch, triết học duy tâm đã bắt đầu ở châu Âu, triết học này sẽ đương đầu bằng một cuộc chiến dai dẳng nhiều thế kỷ sau đó chống chủ nghĩa duy vật.ⁱ Vấn đề bí hiểm về tri thức, sự phân biệt giữa vật tự thân (noumenon) và hiện tượng (phenomenon), giữa cái thực mà không thấy và cái thấy mà không thực, được ném vào vạc dầu của tư tưởng Âu châu, và sẽ sôi sục hoặc âm ỉ qua thời Hy Lạp và thời Trung cổ cho đến khi bùng nổ trở lại bằng một cuộc cách mạng triết học nơi Kant.

Như Kant được Hume “đánh thức”, Parmenides được Xenophanes đánh thức để đi vào triết học; Xenophanes quấy động tinh thần nhiều người khi tuyên bố rằng thần là huyền thoại, rằng chỉ có một thực tại, đó là thế giới hay Thượng đế. Parmenides cũng đã theo học với trường phái Pythagoras và say mê thiên văn, và hấp thu ít nhiều sự đam mê của phái Pythagoras đối với thiên văn học. Như phần lớn các triết gia Hy Lạp, ông quan tâm đến những vấn đề của cuộc sống và nhà nước. Thành Elea giao cho ông soạn thảo một bộ luật, mọi người thích bộ luật đến nỗi đòi các quan tòa

i Người Ấn Độ đã thấy vấn đề trước đây lâu, và sẽ giữ như vậy cho đến cùng; có lẽ chủ thuyết *Upanishad* đã thâm nhập qua Ionia hay Pythagoras đến Parmenides.

phải ra những quyết định của mình chiếu theo bộ luật đó.³ Để tiêu khiển trong cuộc sống bận rộn, ông làm một bài thơ triết học *Về Tự nhiên*, ngày nay chỉ còn lại 160 câu, đủ để làm cho chúng ta tiếc rằng Parmenides không viết bằng văn xuôi. Nhà thơ loan báo với một cái nháy mắt rằng một nữ thần đã đem lại cho ông sự mặc khải rằng mọi sự vật là một; sự chuyển động, sự biến đổi, sự phát triển đều là không thực – là những ảo tưởng của cảm giác nông cạn, mâu thuẫn, không đáng tin cậy; bên dưới những hiển trạng ấy có một đơn vị bất biến, đồng nhất, bất khả phân, bền vững, bất động, đó là Thực Thể duy nhất, Chân Lý duy nhất, và là Thượng Đế duy nhất. Herakleitos nói: mọi vật đều biến đổi (*Panta rei*); Parmenides nói: mọi vật đều là một, không bao giờ biến đổi (*Hen ta panta*). Nhiều khi, như Xenophanes, ông nói về cái “Một” này như là vũ trụ, và cho nó là hình cầu và có giới hạn; nhiều khi, theo một quan điểm duy tâm, ông đồng nhất Thực thể với Ý tưởng, và hát lên “Tư duy và Hiện hữu là một”⁴, như thể muốn nói rằng đối với chúng ta sự vật chỉ hiện hữu khi chúng ta ý thức về chúng. Sự khởi đầu và chấm dứt, sự sinh tử, sự hợp tan, chỉ là những hình thức; Thực thể Duy nhất không bao giờ bắt đầu và không bao giờ chấm dứt; không có sự Trở thành, chỉ có Hiện hữu. Chuyển động cũng không thực, nó chỉ có vẻ đi từ chỗ nó đang là sang chỗ không có gì cả, hay một chỗ trống trơn; nhưng không gian trống trơn, cái Bất Hữu thể, không thể hiện hữu; không có sự trống trơn; cái “Một” lấp đầy mọi ngõ ngách, mọi vết nứt của thế giới, và nằm yên vĩnh viễn.¹ Chẳng mong đợi gì người ta sẽ kiên nhẫn nghe theo tất cả những điều đó; sự Yên nghỉ của Parmenides trở thành mục tiêu của trăm nghìn màn công kích siêu hình học. Zenon của Elea, người đồ đệ tinh tế của Parmenides,

i Điều này thật khó tưởng tượng; nhưng có thể theo kiểu Parmenides chúng ta nói về một cái bàn như nó đứng yên mặc dù nó bao gồm (chúng ta nghe nói vậy) những hạt “electron” di động kích hoạt nhất. Parmenides nhìn thấy thế giới như chúng ta nhìn thấy cái bàn; electron sẽ thấy cái bàn như chúng ta thấy thế giới.

tìm cách chứng minh rằng những ý tưởng về sự đa dạng và chuyển động, ít nhất về lý thuyết, cũng bất khả hữu như cái “Một” bất động của Parmenides. Như một trò đùa tinh nghịch và để mua vui với tuổi trẻ, Zenon xuất bản một cuốn sách gồm những nghịch lý, ngày nay chỉ chín nghịch lý là còn tồn tại, ba trong số đó là như sau:

Nghịch lý thứ nhất: bất cứ vật gì, để di chuyển đến điểm A, phải tới điểm B nằm giữa đường đi đến A; muốn tới B nó phải tới C nằm giữa đường đi đến B; và cứ như thế đến vô tận. Bởi vì cần vô tận thời gian để thực hiện vô số chuyển động như vậy, cho nên chuyển động của bất cứ vật gì đến một điểm nào đó là bất khả hữu trong một thời gian xác định.

Nghịch lý thứ hai: (như một biến thể của nghịch lý thứ nhất): Akhilles người chạy nhanh nhất Hy Lạp không bao giờ đuổi kịp một con rùa chậm rãi, bởi vì hễ Akhilles tới điểm mà con rùa chiếm thì lúc đó con rùa đã di chuyển khỏi điểm đó rồi.

Nghịch lý thứ ba: một mũi tên bay thật ra là nằm yên, bởi vì tại bất cứ lúc nào trong lúc bay nó chỉ ở tại một điểm trong không gian, nghĩa là bất động; chuyển động của nó mặc dù là thực đối với giác quan, về mặt luận lý và triết học, là không thực.⁵

Zenon đến Athēnai khoảng năm 450, có lẽ cùng với Parmenides, và làm xôn xao thành phố bởi ông có cái tài biến đổi mọi thứ triết lý thành những hậu quả vô lý. Timon

i Sự bàn cãi về những nghịch lý này tiếp tục từ Platon⁶ cho đến Bertrand Russell,⁷ và có thể tiếp tục chừng nào người ta còn lẫn lộn ngôn từ với sự vật. Những giả định để làm mất hiệu lực những câu lắt léo kia là: “vô số” là một sự vật chứ không chỉ là một từ để chỉ sự bất lực của trí óc không thể quan niệm một sự chấm dứt tuyệt đối; thời gian, không gian và chuyển động là bất liên tục, nghĩa là được cấu thành bởi những điểm hay những phần riêng rẽ.

của Phlios tả: “Cái lưới hai cạnh của Zenon vĩ đại sẽ biến bất cứ cái gì thực thành cái không thực”.⁸ Người hay châm chọc này (trước Sokrates) là cha đẻ của môn luận lý, cũng như Parmenides, đối với châu Âu, là cha đẻ của siêu hình học. Sokrates tổ giác phương pháp biện chứng của Zenon,⁹ nhưng lại bắt chước lối ấy một cách hăng hái đến nỗi người ta giết ông để được yên tâm. Ảnh hưởng của Zenon lên phái Biện sĩ có tính quyết định, và cuối cùng chủ nghĩa hoài nghi của ông đã chiến thắng nơi Pyrrhon và Karneades. Khi về già, khi đã trở thành một người “hiền triết và thông thái”,¹⁰ ông phàn nàn các triết gia đã quá quan trọng hóa những sự đùa nghịch của ông thời trẻ. Hành động phóng túng của ông cuối đời gây tai hại cho ông hơn: ông tham gia một mưu toan lật đổ nhà độc tài Nearches ở Elea, thất bại, bị bắt, bị tra tấn rồi bị giết chết.¹¹ Ông chịu đựng đau khổ một cách dũng cảm, như là để sớm gắn liền tên ông với triết lý Khắc kỷ.

II. NHỮNG NGƯỜI DUY VẬT

Giống như Parmenides chối bỏ sự chuyển động và biến đổi, như một phản ứng chống lại siêu hình học di động và bất ổn của Herakleitos, thuyết đơn thể của Parmenides là một sự bác bỏ thuyết nguyên tử của phái Pythagoras. Những người này đã phát triển lý thuyết về số của Pythagoras thành học thuyết cho rằng tất cả mọi vật đều được hợp thành bởi những con số, nghĩa là bởi những đơn vị bất khả phân.¹² Khi Philolaos của thành Thebai nói thêm rằng “mọi sự vật đều xảy ra do tất yếu và hài hòa”, thì mọi sự đã sẵn sàng cho trường phái Nguyên tử trong triết học Hy Lạp.¹³

Vào khoảng năm 435, Leukippos của Miletos đến Elea để theo học Zenon; có lẽ ông đã nghe nói đến thuyết nguyên tử về số của phái Pythagoras, vì Zenon đã đưa ra những nghịch lý tinh tế nhằm vào lý thuyết về đa số này.¹⁴ Leukippos cuối cùng ở lại Abdera, một lãnh địa phồn thịnh của Ionia tại Thrake. Về những điều ông dạy trực tiếp chỉ còn lưu lại

một đoạn: “Không gì xảy ra mà không có lý do, mọi sự vật xảy ra đều có lý do, và do tất yếu”.¹⁵ Có lẽ để đáp lại Zenon và Parmenides mà Leukippos phát triển khái niệm về sự trống không, hay không gian rỗng; bằng cách này ông hy vọng làm cho chuyển động khả hữu về mặt lý thuyết cũng như về mặt cảm nhận. Leukippos nói: Vũ trụ chứa những nguyên tử và không gian chứ không có gì khác. Những nguyên tử nhào lộn trong một vòng xoáy rồi vì tất yếu mà rơi thành những thể dạng đầu tiên của mọi vật, những cái giống nhau thì kết hợp với nhau; bằng cách đó mà sinh ra các hành tinh và các vì tinh tú.¹⁶ Tất cả mọi vật, kể cả linh hồn con người, đều do những nguyên tử cấu thành.

Demokritos là học trò và cộng sự của Leukippos trong việc phát triển triết lý nguyên tử thành một hệ thống đầy đủ về chủ nghĩa duy vật. Bố ông là một người giàu và có địa vị ở Abdera;¹⁷ Demokritos hưởng gia tài 100 talent (600.000 đô-la), ông dùng phần lớn số tiền đó để đi du lịch.¹⁸ Có tài liệu nói ông đi đến tận Ai Cập, Ethiopia, Babylonia, Ba Tư, và Ấn Độ.¹⁹ Ông nói: “Trong số những người đương thời có tôi là đã đi qua nhiều vùng nhất trên trái đất để tìm những vật xa xôi nhất, và đã chứng kiến nhiều xứ sở và khí hậu nhất, và đã nghe nhiều nhà tư tưởng nhất.”²⁰ Tại Thebai, ông dừng lại lâu đủ để thẩm thấu thuyết nguyên tử về số của Philolaos.²² Khi tiêu hết tiền ông trở thành triết gia, ông sống giản dị, dùng trọn thời gian để học hỏi và chiêm nghiệm; ông nói: “Thà tôi tìm ra được một sự chứng minh (về hình học) còn hơn lên làm vua Ba Tư.”²³ Trong ông có sự khiêm tốn, vì ông tránh tranh luận, không lập trường dạy học, ông ở Athēnai mà không cho triết gia nào ở đấy biết.²⁴ Diogenes Laertius đưa ra một danh sách dài những bài công bố của ông về toán, vật lý, thiên văn, hàng hải, địa lý, sinh lý, cơ thể học, tâm lý, y học, tâm lý trị liệu, triết học,

i “Đối với người khôn ngoan và thiện tâm,” “toàn thể trái đất là tổ quốc của anh ta.”²¹

âm nhạc, và nghệ thuật.²⁵ Thrasylllos gọi ông là *pentathlos* (quán quân) về triết học, và một số người đương thời gọi ông là nhà “Thông thái” (*sophia*).²⁶ Ông hiểu biết rộng như Aristoteles, văn phong được ca ngợi như văn phong của Platon.²⁷ Francis Bacon gọi ông là triết gia cổ đại vĩ đại nhất.²⁸

Như Parmenides, ông bắt đầu bằng phê phán cảm giác: vì tiện dụng mà chúng ta tin vào cảm giác, nhưng khi chúng ta bắt đầu phân tích chúng thì chúng ta thấy mất đi cái lớp vỏ của thế giới bên ngoài sau cái lớp vỏ của màu sắc, nhiệt độ, mùi vị, sự ngọt ngào, đắng cay, và âm thanh, mà cảm giác căn cứ vào đấy; những “tính chất thứ cấp” ấy nằm trong chính chúng ta hoặc trong tiến trình tri giác chứ không nằm trong sự vật khách quan; trong một thế giới không tai thì rừng đổ cũng chẳng gây tiếng động, và biển dù có động cũng chẳng gầm. “Theo quy ước (*nomos*) ngọt là ngọt, đắng là đắng, nóng là nóng, lạnh là lạnh, màu sắc là màu sắc nhưng thật ra chỉ có những nguyên tử và khoảng trống”.²⁹ Vì thế cảm giác chỉ cho chúng ta những kiến thức mù mờ hay những ý kiến, tri thức đích thực chỉ đến bằng nghiên cứu và suy tưởng. “Thật ra, chúng ta không biết gì cả. Chân lý thì chôn sâu... Chúng ta chẳng biết cái gì chắc chắn, chỉ biết những thay đổi trong thân thể chúng ta bằng những lực tác động lên nó.”³⁰ Tất cả cảm giác là do đối tượng phóng ra những nguyên tử, rồi rơi lên các giác quan của chúng ta mà thành.³¹ Cảm giác là những hình thức của tiếp xúc.³²

Những nguyên tử cấu tạo nên thế giới khác biệt nhau về hình dạng, kích cỡ và trọng lượng; tất cả đều có xu hướng rơi xuống; trong chuyển động quay tròn phát sinh ra, những nguyên tử giống nhau thì kết hợp với nhau, rồi tạo thành các hành tinh và các vì sao. Không có cái *nous* (tri thức) nào hướng dẫn các nguyên tử, không có “tình yêu” hay “hận thù” (theo Empedokles) nào phân loại chúng, mà chỉ có sự tất yếu – tác động tự nhiên của những nguyên nhân nội tại – thống trị lên mọi sự vật.³³ Không có chuyện ngẫu nhiên; ngẫu nhiên là một hư cấu bày đặt ra để che giấu sự ngu dốt của chúng ta.³⁴

Số lượng vật chất luôn luôn không đổi; không có gì được sinh tạo; không có gì bị hủy diệt;³⁵ chỉ có sự kết hợp những nguyên tử là thay đổi. Tuy nhiên, thể dạng là vô tận, ngay cả thể giới có lẽ cũng có vô số, hiện ra rồi qua đi trong sự lộng lẫy vô tận.³⁶ Sinh vật phát xuất từ đất ẩm.³⁷ Mọi thứ trong con người được làm bằng những nguyên tử; linh hồn được làm thành bởi những nguyên tử nhỏ bé, nhẵn, tròn, như những nguyên tử của lửa. Tinh thần, linh hồn, sức sống, nguyên lý sống, tất cả đều là một, là một thứ; chúng chẳng phải chỉ có trong người và thú vật, mà phân tán khắp thế giới; trong người và động vật những nguyên tử tinh thần, mà nhờ đó chúng ta suy tưởng, được phân phối khắp thân thể.³⁸

Tuy nhiên, những nguyên tử nhỏ bé cấu tạo nên tinh thần là bộ phận cao quý nhất, tuyệt vời nhất của cơ thể. Người khôn thì vun xới tư tưởng, tự giải phóng khỏi những đam mê, mê tín và sự sợ hãi, và tìm trong sự chiêm nghiệm và tri thức cái hạnh phúc khiêm tốn nhất mà đời sống con người có thể đạt đến. Hạnh phúc không đến từ những của cải bên ngoài; con người phải quen tìm nguồn vui sướng trong chính mình.⁴² “Văn hóa tốt hơn sự giàu có.... Không có quyền lực nào, của cải nào có thể hơn sự mở rộng tri thức”.⁴³ Hạnh phúc thì thất thường, “thú vui cảm tính chỉ đem lại thỏa mãn nhất thời”; con người chỉ đạt được thỏa mãn lâu bền khi có sự an bình và thanh thản của tâm hồn (*atarazia*), niềm vui lành mạnh (*euthumia*), sự tiết độ (*metriotes*) và một thứ trật tự và cân đối trong cuộc sống (*biou symmetria*).⁴⁴ Chúng ta có thể học hỏi nhiều nơi động vật – “học dẹt từ con nhện, học xây dựng từ con én, học hát từ chim họa mi và thiên nga”;⁴⁵ nhưng “sức mạnh của cơ thể chỉ cao quý nơi con vật chớ nặng, sức mạnh của tính khí mới là sự cao quý nơi con người”.⁴⁶ Như những người dị giáo ở Anh quốc thời Victoria,

i Lucretius qui một thứ tương đương tâm vật lý học cho “Democritus vĩ đại”, người xác nhận rằng các nguyên tử của cơ thể và các nguyên tử của tinh thần được đặt bên cạnh nhau luân phiên thành từng cặp, và do đó liên kết với nhau thành cơ cấu.³⁹

Demokritos dựng trên thứ triết học gây tai tiếng của ông một đạo lý đáng nể. “Những hành động tốt phải là do nhận thức mà có, tự mình mà ra, chứ không phải do cưỡng bức hay do hy vọng được đền đáp... Con người khi làm điều bậy phải cảm thấy hổ thẹn với chính mình hơn là với thiên hạ.”⁴⁷

Ông thể hiện những điều giáo huấn của mình và chứng minh những khuyến cáo của mình bằng cách sống đến tuổi 109, hoặc như có người nói chỉ đến tuổi 90.⁴⁸ Diogenes Laertius thuật lại rằng khi Demokritos đọc tác phẩm quan trọng nhất của ông trước công chúng, cuốn *megas diakosmos* (Đại Thế giới), thành phố Abdera tặng ông 100 talent (600.000 đô-la); nhưng có lẽ Abdera đã phá giá đồng tiền của họ. Khi có người hỏi ông bí quyết để sống lâu là gì, ông trả lời: ăn mật ong mỗi ngày, và tắm trong dầu.⁴⁹ Cuối cùng, sau khi sống đủ lâu, ông giảm dần thức ăn mỗi ngày, rồi quyết định nhịn đói cho chết dần.⁵⁰ Diogenes nói:⁵¹

“Ông quá già”, và có vẻ đạt đến điểm chết. Em gái ông khóc rằng sợ ông sẽ chết trong lễ hội Thesmophoria, như vậy sẽ làm bà không hoàn thành bốn phận đối với nữ thần. Ông xin bà nên vui vẻ, và mỗi ngày đem cho ông mấy ổ bánh mì nóng (hay một chút mật⁵²). Rồi áp những thứ đó lên rốn, ông giữ cho mình sống qua lễ hội. Nhưng khi ba ngày lễ trôi qua ông tắt thở mà không đau đớn gì, (theo Hipparkhos), sau khi đã sống qua một trăm lẻ chín năm.

Thành phố làm tang lễ cho ông, và Timon ca ngợi ông.⁵³ Ông không lập trường học nào, nhưng đưa ra lý thuyết khoa học nổi tiếng nhất và đem lại cho triết học một hệ thống, tuy bị những người khác tố giác, đã vượt qua tất cả và tái xuất hiện ở mỗi thế hệ.

III. EMPEDOKLES

Chủ nghĩa duy tâm xúc phạm cảm giác, chủ nghĩa duy vật xúc phạm linh hồn; một bên giải thích mọi thứ trừ thế giới,

một bên giải thích mọi thứ trừ sự sống. Để nhập lại hai bán-chân lý ấy cần phải tìm ra một nguyên lý năng động có thể điều hòa giữa cơ cấu và tăng trưởng, giữa sự vật và tư tưởng. Anaxagoras đã đi tìm một nguyên lý như thế trong một Tinh Thần vũ trụ; Empedokles thì đi tìm nó trong những nội lực tạo ra sự tiến hóa.

Empedokles xứ Akragas sinh vào năm xảy ra trận Marathon, trong một gia đình giàu có mê đua ngựa nên không hứa hẹn gì về triết học. Ông học một thời gian với trường phái Pythagoras, nhưng vì tính cởi mở ông loan truyền một học thuyết bí mật của phái này nên bị đuổi.⁵⁴ Ông coi trọng khái niệm về luân hồi, và loan báo một cách thương cảm nên thơ rằng ông “trong thời quá khứ xa xôi, đã là một thiếu niên, một thiếu nữ, một bụi cây nở hoa; một con chim, vâng, một con cá lặn lẽ bơi qua biển sâu”.⁵⁵ Ông lên án sự ăn thịt thú vật, xem như một loại ăn thịt người, bởi vì thú vật không phải là do loài người đầu thai vào hay sao?⁵⁶ Ông tin rằng mọi người trước kia đều là thần cả nhưng vì phạm tội làm ô uế chốn thiên đường hay gây bạo lực; ông cam đoan cảm thấy trong tâm hồn mình những điều gọi cho biết đời trước ông là thần. “Từ sự vinh quang đó, từ cái ân sủng vô bờ đó, giờ đây ta ngập lặn trong đám người trên cõi đời này!”⁵⁷ Vững tin vào nguồn gốc thần linh của mình ông mang đôi dép bằng vàng, mặc chiếc áo choàng màu tím, đội vương miện chít vành nguyệt quế; ông nói với thiên hạ ông là một người yêu chuộng của thần Apollon; chỉ với bạn bè ông mới nói ông là thần. Ông tự cho mình có những khả năng siêu việt, ông làm những nghi thức ma thuật, và đọc thần chú để tìm cách giành lại những bí quyết của kiếp người từ thế giới khác. Ông đề nghị chữa bệnh bằng thần chú và đã chữa lành cho nhiều người nên một nửa dân chúng tin những điều ông nói. Thật ra ông là một thầy thuốc uyên bác có nhiều đề xuất trong y khoa, và có tài trong tâm lý trị liệu. Ông là một nhà hùng biện sáng lạn; Aristoteles⁵⁸ nói: “ông phát minh ra những nguyên tắc

của thuật hùng biện và dạy cho Gorgias để Gorgias từ từ truyền lại cho mọi người ở Athēnai. Ông là một kỹ sư đã cứu Selinos khỏi nạn dịch bằng cách tháo nước những đầm lầy và đổi dòng nhiều con sông.⁵⁹ Ông là một chính khách dũng cảm; mặc dù là quý tộc nhưng ông đã dẫn đầu một cuộc cách mạng quần chúng chống lại giai cấp quý tộc hẹp hòi, từ chối sự độc tài và thiết lập một nền dân chủ ôn hòa.⁶⁰ Ông là một thi sĩ, và đã viết cuốn *Về Tự Nhiên* và *Về Sự Thanh Lọc* bằng những câu thơ hay đến nỗi Aristoteles và Cicero xếp ông vào loại những thi sĩ thượng hạng và Lucretius khen ông bằng cách bắt chước ông. Diogenes Laertius nói: “Khi ông đến dự Thế Vận hội, ông là đối tượng chú ý của mọi người, cho nên không ai nhắc đến người khác khi so sánh với ông”.⁶¹ Có lẽ, suy cho cùng, ông là thần chẳng?

Trong số 470 dòng còn lưu lại chúng ta chỉ biết có những sự gợi ý liều lĩnh về triết học. Ông là một người chiết trung, thấy có minh triết trong mọi hệ thống. Ông không tán thành sự bác bỏ toàn bộ cảm giác của Parmenides, tiếp nhận mỗi cảm giác như một “con đường dẫn đến tri thức”.⁶³ Cảm giác là do những hạt tuôn ra từ sự vật, rồi rơi trên những “lỗ chân lông” (*poroi*) của giác quan; do đó ánh sáng cần thời gian để đi từ mặt trời đến chúng ta.⁶⁴ Đêm là do trái đất chắn ánh sáng của mặt trời.⁶⁵ Mọi vật đều do bốn nguyên tố tạo thành: khí, lửa, nước, và đất. Có hai lực cơ bản vận hành trên chúng: sức hút và sức đẩy, Tình Yêu và Hận Thù. Sự kết hợp và phân chia vô tận của những nguyên tố bởi những lực ấy tạo ra thế giới của sự vật và lịch sử. Khi Tình Yêu hay xu hướng kết hợp thống trị, thì vật chất phát triển thành cây, rồi sinh vật có những thể dạng ngày càng cao hơn. Cũng giống như sự đầu thai theo dục vọng tất cả linh hồn vào một tiểu sử, trong thiên nhiên không có sự phân biệt rõ ràng giữa những chủng loài với nhau; ví dụ “Tóc và lá và lông vũ, và vảy trên móng chân móng tay, là một thứ”.⁶⁸ Thiên nhiên sinh ra mọi thứ cơ quan và hình thể; Tình Yêu kết nối chúng lại, có khi thành những sự quái dị, những sự quái dị này

sẽ chết đi do không thích nghi, có khi thành những sinh vật có khả năng sinh sản và đáp ứng các điều kiện sinh tồn.⁶⁹ Tất cả những thể dạng cao cấp đều phát triển từ những thể dạng cấp thấp.⁷⁰ Lúc đầu cả hai giới tính đều nằm trong một cơ thể, rồi tách nhau ra, và mong ước tái hợp với nhau.⁷¹ Ứng với tiến trình tiến hóa này có một tiến trình phân hủy, trong đó Hận Thù, tức lực chia rẽ, phá sập cái cơ cấu phức tạp mà Tình Yêu đã dựng nên. Dần dần các sinh vật và các hành tinh trở lại những thể dạng sơ cấp hơn, cho đến khi mọi vật hòa nhập trở lại thành một khối sơ nguyên không hình thể.⁷² Những tiến trình phát triển và phân hủy xen kẽ nhau như thế, tiếp diễn không ngừng, trong mỗi bộ phận và trong toàn thể; hai lực kết hợp và phân tán, Tình Yêu và Hận Thù, Tốt và Xấu, đấu tranh với nhau và cân bằng nhau theo một nhịp độ hoàn vũ rộng lớn của sự Sống và sự Chết. Triết lý của Herbert Spencer cổ xưa như vậy đó.⁷³

Chỗ đứng của Thượng đế trong tiến trình ấy là không rõ, bởi vì trong Empedokles khó mà tách cơ sở lập luận khỏi sự ẩn dụ, tách triết lý ra khỏi thơ. Có khi ông đồng nhất thần thánh với hoàn vũ, có khi với sự sống của muôn loài, hay tinh thần của tất cả tinh thần. Nhưng ông biết rằng chúng ta sẽ không bao giờ có thể hình thành một ý tưởng đúng về sức mạnh sáng tạo cơ bản và nguyên thủy. “Chúng ta không thể nào đưa Thượng đế đến gần để có thể nhìn thấy bằng mắt trần và nắm lấy bằng đôi tay.... Bởi vì thượng đế không có cái đầu gắn với thân thể như người, cũng không có đôi tay đong đưa từ đôi vai; cũng không có chân, đầu gối, râu tóc. Không; thượng đế chỉ là tinh thần, tinh thần thiêng liêng và không mô tả được, vụt sáng qua hoàn vũ với những ý tưởng chớp nhoáng.⁷⁴ Empedokles kết luận với lời khuyên cáo khôn ngoan và mệt mỏi của tuổi già:

i Có lẽ Platon đã lấy trộm ở đây rồi đặt vào miệng Aristophane trong Symposium

Sức lực trong chân tay của con người thì yếu đuối và hẹp hòi; bao nhiêu đau buồn xảy đến làm cùn ý tưởng; con người cực nhọc để sống được chút ngắn ngủi rồi chết. Rồi bị mang đi; như khói tan vào không gian; và những gì họ mơ ước họ biết chỉ là chút ít ỏi mà mỗi người tình cờ gặp khi lang thang quanh cuộc đời. Thế mà họ khoe rằng đã biết tất cả. Thật là những người điên rồ rỗng tuếch! Bởi vì đó là gì, không ai từng thấy, không ai từng nghe, cũng không trí óc con người nào quan niệm được.⁷⁵

Trong những năm cuối đời, ông càng trở nên rõ ràng là một người giảng đạo và là một nhà tiên tri, mãi mê trong thuyết hiện thân (đầu thai), ông van xin đồng loại hãy tẩy rửa những tội lỗi đã dày dọa họ từ cõi trời. Với sự minh triết tương hợp của Đức Phật, của Pythagoras, và Schopenhauer ông cảnh báo loài người nên kiêng lấy nhau, sinh đẻ,⁷⁶ và sinh sôi vô tội vạ.⁷⁷ Năm 415 khi người Athēnai vây hãm Syracuse, Empedokles cố gắng giúp đỡ Syracuse để chống lại, vì thế mà xúc phạm thành phố Akragas, vì Akragas thù ghét Syracuse. Bị trục xuất khỏi quê nhà, ông đi vào Hy Lạp nội địa rồi chết ở Megara.⁷⁸ Nhưng Hippobotos kể lại, theo Diogenes Laertius⁷⁹, sau khi làm hồi sinh một phụ nữ xem như đã chết, Empedokles đứng lên trong buổi lễ ăn mừng tạ ơn, rồi biến mất, và từ đấy không ai gặp lại ông nữa. Chuyện hoang đường kể rằng ông đã nhảy vào miệng núi lửa Etna đang phun để chết mà không để lại dấu vết, và qua đó khẳng định tính thần thánh của mình. Nhưng ngọn lửa mạnh mẽ đã phản bội ông, đã bắn ra trở lại đôi dép của ông lên bờ miệng núi, như những biểu tượng nặng nề của sự khả tử.⁸⁰

IV. NHỮNG NHÀ NGUY BIỆN

Là một điều sai lầm khi nghĩ rằng Hy Lạp đồng nghĩa với Athēnai, bởi vì không có một nhà tư tưởng Hy Lạp lớn nào trước Sokrates thuộc Athēnai, và sau Sokrates chỉ có Platon. Số phận của Anaxagoras và Sokrates chứng tỏ sự bảo thủ

tôn giáo ở Athēnai mạnh hơn ở các lãnh địa, sự xa cách địa lý đã bẻ gãy những mối liên hệ cổ truyền. Có lẽ Athēnai vẫn còn tăm tối và bất khoan dung đến mức ngu muội nếu không có sự lớn dậy của một tầng lớp doanh thương có tinh thần thế giới, và nếu không có những nhà Ngụy biện đã đến đây.

Những cuộc tranh luận ở Quốc hội, những vụ xử án trước *heliaia* (tòa án nhân dân), và nhu cầu đang lên cần khả năng suy nghĩ hợp lý, nói năng rõ ràng rành mạch và có tính thuyết phục, kết hợp với sự giàu có đang lên và sự hiếu kỳ của một xã hội đế quốc để tạo ra một nhu cầu mới về giáo dục cao cấp về văn chương, thuật hùng biện, khoa học, triết học và chính trị, điều mà trước thời Perikles không hề có. Nhu cầu này được đáp ứng không phải bằng tổ chức đại học mà bằng những học giả lưu động; họ thuê những giảng đường, dạy các khóa học, rồi đi qua các thành phố khác lập lại như thế. Một số học giả, như Protagoras, tự gọi mình là *sophistai*, nghĩa là người dạy khôn.⁸¹ Từ này được chấp nhận như tương đương với “giáo sư đại học”, không có một nghĩa xúc phạm gì cho đến khi có sự tranh chấp giữa tôn giáo và triết học dẫn đến việc những người bảo thủ công kích những nhà Ngụy biện, và tính thương mại của một số trong họ buộc Platon phải bôi nhọ thanh danh họ, gán cho họ sự ngụy biện tai hại mà từ đây sẽ dính liền với danh từ ấy. Lúc đầu có lẽ dân chúng không thích họ lắm, vì học phí cao phải trả cho các lớp dạy luận lý và phép hùng biện của họ, chỉ có dân khá giả mới theo học được, và đem lại lợi thế cho người có tiền trong các vụ kiện tụng trước tòa án.⁸² Đúng là những người Ngụy biện nổi tiếng hơn thường đòi tiền dạy rất đắt, như thường xảy ra với mọi chuyên gia trong mọi ngành của cuộc sống ở mọi nơi. Người ta đồn Protagoras và Gorgias đòi 10.000 drachma (10.000 đô-la) để dạy cho mỗi học viên. Nhưng những người khác thì đòi tiền thù lao vừa phải; Prodikos, nổi tiếng khắp Hy Lạp, đòi từ 1 đến 50 drachma tiền nhập học các lớp của ông.⁸³

Protagoras, nổi tiếng nhất trong số những người Ngụy biện, sinh tại Abdera một thế hệ trước Demokritos. Lúc sinh thời ông nổi tiếng hơn Demokritos và có nhiều ảnh hưởng hơn. Có lẽ tiếng tăm của ông là do việc ông đến thăm Athēnai đã tạo ra một sự xôn xao náo nhiệt.¹⁸⁴ Đến cả Platon, vốn thường không công bằng với những người Ngụy biện, cũng kính nể ông và mô tả ông như một người có tính khí cao. Trong *Đối thoại* của Platon có nhan đề là Protagoras, Protagoras chứng tỏ bản lĩnh hơn Sokrates trẻ thích cãi; ở đây chính Sokrates lại ăn nói như một người Ngụy biện và Protagoras lại cư xử như một người thanh lịch, như một triết gia, không bao giờ mất bình tĩnh, không ghen tị sự giỏi giang của người khác, không bao giờ lấy luận cứ làm quan trọng, không bao giờ giành nói. Ông nhận rằng ông chỉ lo dạy học trò ông sự thận trọng trong những vấn đề riêng tư và công cộng, cách quản lý gia đình nhà cửa cho ngăn nắp, nghệ thuật ăn nói cho thuyết phục, và khả năng hiểu và điều hành công việc nhà nước.⁸⁶ Ông bảo vệ chuyện ông lấy học phí cao bằng cách nói rằng ông có thói quen, khi một học trò phản đối số tiền ông đòi, chấp nhận anh ta trả bao nhiêu cho thích hợp cũng được miễn là anh ta trân trọng nói số tiền ra trước một bàn thờ thần linh⁸⁷ – một cách liêu lĩnh đối với một thầy giáo nghi ngờ sự hiện hữu của thần linh. Diogenes Laertius cáo buộc ông là người đầu tiên “trang bị cho những người tranh cãi thứ vũ khí của ngụy biện”, một sự cáo buộc có lẽ đã làm vừa lòng Sokrates, nhưng Diogenes nói thêm rằng Protagoras cũng là người đầu tiên khám phá ra cái loại luận cứ ấy, được gọi là luận cứ Sokrates⁸⁸ – cái này có lẽ đã chẳng làm vừa lòng Sokrates.

Một trong nhiều điều nổi bật của ông là đã lập nên môn văn phạm và ngữ học của châu Âu. Platon nói:⁸⁹ ông nghiên cứu sự dùng đúng các từ và là người đầu tiên phân biệt

i Các chuyến thăm này có lẽ diễn ra vào các năm 451-445, 431, 411, và 415.⁸⁵

ba giống của danh từ (đực, cái, và trung tính, *nd*), và một số thì và cách của động từ.⁹⁰ Nhưng có ý nghĩa nhất là điều sau đây: với ông chứ không phải với Sokrates quan điểm chủ thể trong triết học bắt đầu. Không giống người Ionia, ông ít quan tâm tới sự vật hơn là tới tư duy - nghĩa là tới toàn bộ tiến trình của cảm xúc, tri giác, tri thức và phát biểu. Trong khi Parmenides bác bỏ cảm giác như là con đường dẫn đến chân lý, Protagoras, như Locke, chấp nhận cảm giác như phương tiện duy nhất của tri thức, và từ chối chấp nhận mọi thực tại siêu việt (siêu nhiên). Protagoras nói: Không thể tìm thấy được chân lý tuyệt đối, chỉ có những chân lý cho những người nhất định trong những hoàn cảnh nhất định; những sự xác quyết mâu thuẫn có thể đúng đối với những người khác nhau, trong những thời đại khác nhau.⁹¹ Mọi chân lý, mọi điều tốt đẹp, là tương đối và chủ quan; “con người là thước đo của vạn vật” - những gì hiện hữu thì hiện hữu, những gì không hiện hữu thì không hiện hữu.”⁹² Đối với con mắt sử gia cả một thế giới bắt đầu rung chuyển khi Protagoras loan báo một nguyên lý đơn giản về chủ nghĩa nhân bản và tính tương đối; tất cả những chân lý đã thiết lập và những nguyên lý thiêng liêng đều sụp đổ; chủ nghĩa cá nhân đã tìm thấy một tiếng nói và một triết thuyết; và những nền tảng siêu nhiên của trật tự xã hội có nguy cơ tan biến.

Chủ nghĩa hoài nghi với ảnh hưởng sâu rộng tàng ẩn trong sự loan báo nổi tiếng ấy đã có thể còn nằm trong vòng lý thuyết và giữ được an toàn, nếu như Protagoras đã không có lần áp dụng nó cho lý thuyết về thần linh. Trong một nhóm những người lỗi lạc tại nhà một người có tư tưởng độc lập và ít được lòng dân là Euripides, Protagoras đọc một chuyên luận mà câu đầu tiên đã làm quấy động Athēnai. “Đối với thần tôi không biết họ có hiện hữu hay không, hoặc họ giống cái gì. Nhiều điều làm cho chúng ta không biết: chủ đề thì mờ tối mà đời chúng ta thì ngắn ngủi”.⁹³ Quốc hội Athēnai, hoảng sợ cái khai đề ấy, bèn trục xuất Protagoras, ra lệnh cho dân Athēnai phải nộp tất cả các bản văn của

Protagoras, và đem đốt các sách vở của ông ngoài phố chợ. Protagoras trốn qua Sicilia và bị chết đuối trên đường đi.⁹⁴

Gorgias của Leontini tiếp tục cuộc cách mạng hoài nghi này, nhưng biết khôn, đã sống phần lớn đời mình ngoài Athēnai. Sự nghiệp của ông có đặc điểm ở chỗ kết hợp triết học với chính trị. Sinh khoảng năm 483, ông học triết học và tu từ học với Empedokles, và nổi tiếng ở Sicilia như một nhà hùng biện đến mức năm 427 Leontini gửi ông đi làm đại sứ ở Athēnai. Tại Thế Vận hội năm 408 ông thu hút quần chúng bằng một bài diễn văn trong đó ông kêu gọi người Hy Lạp thích đấu đá nhau hãy làm hòa với nhau mới có thể đoàn kết và tin tưởng mà đương đầu với sức mạnh đang trỗi dậy của Ba Tư. Khi du hành từ thành phố này sang thành phố kia, ông trình bày những quan điểm của mình theo một lối hùng biện kiểu cách, bóng bẩy, đối xứng, có chính đề phản đề trong ý nghĩa và câu văn, cân bằng một cách tinh tế giữa thơ và văn nói, cho nên ông thu hút không khó những sinh viên sẵn sàng trả ông một trăm mina cho mỗi lớp học. Cuốn *Về Tự Nhiên* của ông tìm cách chứng minh ba mệnh đề lạ lùng: 1) Không gì hiện hữu; 2) nếu có gì hiện hữu thì sẽ không biết được; và 3) nếu có gì biết được thì sẽ không truyền được từ người này sang người khác.⁹⁵ Ngoài ra, không còn tồn tại điều gì khác từ những bài viết của Gorgias. Sau khi hưởng sự hiếu khách và nhiều tiền thù lao của nhiều thành phố, ông quyết định định cư tại Thessalia, và đã khôn ngoan tiêu xài gần hết tài sản kếch sù của mình trước khi chết.⁹⁶ Ông sống đến ít nhất 105 tuổi, theo những nguồn có thẩm quyền. Có người còn nói: “mặc dầu Gorgias sống đến 108 tuổi, thân thể ông không bị tuổi già làm suy yếu, cho đến cuối đời ông vẫn khỏe mạnh, các giác quan ông vẫn tinh nhạy như của thanh niên”.⁹⁷

i Những mệnh đề này, nhằm đả phá chủ thuyết siêu nghiệm của Parmenides, có nghĩa là: 1) Không có gì hiện hữu ở bên ngoài cảm giác; 2) nếu có gì hiện hữu bên ngoài cảm giác thì sẽ không biết được, bởi vì tất cả tri thức đều qua cảm giác mà đến; 3) nếu có gì siêu cảm mà có thể biết được, thì tri thức đó không truyền đạt được, bởi vì mọi sự truyền đạt là qua cảm giác.

Nếu những người Ngụy biện cùng nhau làm thành một đại học rải rác đây đó, nhưng Hippias của Elis là một trường đại học trong riêng ông, ông là tiêu biểu cho một nhà thông thái trong một thế giới mà tri thức chưa sâu rộng để vượt qua sự thâm thấp của một trí óc. Ông dạy thiên văn và toán học, đem lại những điều độc đáo cho hình học; ông là thi sĩ, nhạc sĩ, nhà hùng biện; ông giảng về văn chương, đạo đức, và chính trị; ông là nhà sử học và đặt nền móng cho bản niên đại Hy Lạp bằng cách lập một danh sách những người chiến thắng ở các Thế Vận hội Olympic; ông được Elis cử đi sứ sang các thành quốc khác; ông có rất nhiều tài nghệ đến nỗi tự tay làm áo quần và đồ trang sức cho mình.⁹⁸ Công trình triết học của ông không nhiều nhưng quan trọng: ông chống lại sự giả tạo suy đồi của cuộc sống trong thành quốc, chống dùng luật phản tự nhiên, và gọi luật pháp là bạo chúa đối với loài người.⁹⁹ Prodikos của Keos tiếp tục công trình văn phạm của Protagoras, quy định các phần của bài diễn văn, và làm thích thú những người lớn tuổi bằng một bài thơ ngụ ngôn trong đó ông để cho Herakles chọn Đức hạnh khó nhọc thay vì điều Xấu dễ dàng.¹⁰⁰ Những người Ngụy biện khác thì không ngoan đạo như vậy: Antiphon của Athēnai theo Demokritos duy vật chủ nghĩa và vô thần, và định nghĩa công lý theo tính thiết thực; Thrasymakhos của thành Khalkedon (nếu ta tin lời Platon) đồng nhất quyền với quyền lực và nhận xét rằng sự thành công của những kẻ xấu khiến ta nghi ngờ sự hiện hữu của thần linh.¹⁰¹

Tóm lại, những người Ngụy biện phải được xếp vào số những yếu tố quan trọng nhất trong lịch sử Hy Lạp. Họ phát minh ra văn phạm và luận lý học cho châu Âu; họ phát triển phép biện chứng, phân tích các thể loại luận cứ, và dạy cho người ta làm thế nào phát hiện và thực hành các kiểu ngụy biện. Qua sự kích thích và tấm gương của họ, lý luận trở thành một đam mê chính đối với người Hy Lạp. Khi áp dụng lô-gích vào ngôn ngữ họ làm cho ý tưởng rõ ràng

và chính xác hơn, và làm cho sự truyền tải đúng tri thức dễ dàng hơn. Qua họ văn xuôi trở thành một dạng văn chương, và thơ trở thành một phương tiện của triết học. Họ ứng dụng sự phân tích vào mọi thứ; họ từ chối tôn trọng những truyền thống không chứng minh được bằng cảm quan hay lô-gích của lý trí. Họ kiên quyết cùng nhau chia sẻ, trong một phong trào duy lý mà cuối cùng sẽ sụp đổ, giữa các tầng lớp trí thức, niềm tin cố hữu của Hellas. Platon nói: “Ý kiến chung thời đó là: thế giới và mọi thứ vật và cây cối... và những chất vô cơ... đều xuất phát từ một nguyên nhân tự phát và vô tri nào đó”.¹⁰² Lysias nói đến một hội vô thần tự gọi là *kakodaimoniotai* (Hội Quỷ Sứ), họ chủ ý gặp nhau và ăn chung với nhau vào những ngày nghỉ chọn riêng để ăn kiêng.¹⁰³ Pindar, đầu thế kỷ V, chấp nhận lời sấm Delphoi một cách thành khẩn; Aiskhylos bảo vệ lời sấm ấy bằng chính trị; khoảng năm 450 Herodotos phê bình nó một cách rụt rè; cuối thế kỷ V Thoukydides, công khai bác bỏ nó. Euthyphro phàn nàn rằng khi ông nói về chuyện sấm trong Quốc hội thì mọi người cười mỉa ông như một người điên rồ lỗi thời.¹⁰⁴

Không nên khen hay chê những người Ngụy biện trong tất cả những điều này; phần lớn là không đâu, và là kết quả tự nhiên của sự giàu có gia tăng, sự nhàn rỗi, du lịch, sự nghiên cứu và suy đoán. Vai trò của họ trong sự suy đồi đạo đức cũng thế, là phụ phần hơn là cơ bản; chính sự giàu có làm chấm dứt chủ nghĩa đạo đức và chủ nghĩa khắc kỷ chứ không cần triết học giúp sức. Trong những giới hạn khiêm tốn, những người Ngụy biện vô tình đã đẩy mạnh sự phân hóa. Phần đông trong số họ là những người có tính khí và một cuộc sống tử tế, nhưng họ không truyền được cho học trò họ cái truyền thống hay sự khôn ngoan đã giữ cho họ có đủ đức hạnh mặc dù họ thấy ra rằng đạo lý chỉ bắt nguồn từ thế tục và thay đổi theo địa dư. Có lẽ vì họ xuất thân từ những thuộc địa nên coi nhẹ tập tục, chỉ xem tập tục như một sự thay thế cho sức mạnh hay luật pháp để giữ gìn trật tự luân lý. Xác định đạo đức hay giá trị của con người

bằng sự hiểu biết, như Protagoras đã làm một thế hệ trước Sokrates,¹⁰⁵ là một sự kích thích mạnh cho tư tưởng, nhưng lại là một đòn làm lung lay tính khí; sự coi trọng tri thức nâng cao mức giáo dục của người Hy Lạp nhưng không phát triển trí thông minh nhanh bằng sự giải phóng trí năng. Sự loan báo rằng tri thức là tương đối không làm con người khiêm tốn hơn, như mong đợi, mà làm cho mỗi người tự xem mình là thước đo của mọi sự vật; mỗi thanh niên khéo léo có thể cảm thấy có đủ tư cách để ngồi phán xét dựa trên quy tắc đạo lý của người dân mình, bác bỏ nó nếu không thể hiểu và tán thành nó được, và rồi tha hồ mà hợp lý hóa các điều mình mong muốn, xem như những đức hạnh của một linh hồn được giải phóng. Sự phân biệt giữa “Tự nhiên” và quy ước, và sự kiện một thiểu số người Ngụy biện muốn lý luận rằng những gì “Tự nhiên” cho phép là tốt bất chấp tập tục hay luật pháp, đã phá hủy nền tảng của đạo đức Hy Lạp cổ và cổ vũ cho nhiều thí nghiệm trong cuộc sống. Những người già luyện tiếm nếp sống giản dị trong gia đình, sự trung thành, sự đeo đuổi lạc thú hay của cải mà những ràng buộc tôn giáo đã không cản trở.¹⁰⁶ Platon và Thoukydides nói đến những nhà tư tưởng và những người của công chúng bác bỏ đạo đức xem như mê tín và không công nhận quyền gì ngoài sức mạnh. Chủ nghĩa cá nhân vô lương tâm biến đổi luận lý học và khoa hùng biện của người Ngụy biện thành một khí cụ để kiện cáo và mị dân về chính trị, và làm cho chủ nghĩa đại đồng rộng rãi thoái hóa thành một sự miễn cưỡng thận trọng để bảo vệ đất nước, hay sẵn sàng bán nước một cách vô tư cho ai trả giá cao. Tầng lớp nông dân mộ đạo và giai cấp quý tộc bảo thủ bắt đầu đồng ý với người dân thường của nền dân chủ thành thị cho rằng triết học đã trở thành một mối nguy hiểm cho nhà nước.

Bản thân một số triết gia cũng tham gia công kích những người Ngụy biện. Sokrates lên án họ (như Aristophanes sẽ lên án Sokrates) đã làm cho sự sai lầm mang vẻ hợp lý và có tính thuyết phục bằng hùng biện, và khinh bỉ họ

vì đã lấy phí.¹⁰⁷ Ông biện minh cho sự dốt văn phạm của mình viện lý do không đủ tiền trả học phí năm mươi drachma cho một lớp học với Prodikos, ông chỉ có tiền trả một drachma một lớp học, cho nên ông chỉ biết những nguyên tắc sơ đẳng.¹⁰⁸ Trong một lúc không vui, ông dùng một lối so sánh tàn nhẫn và nhiều ý nghĩa:

Giữa chúng ta có người tin rằng có thể sử dụng sắc đẹp cũng như sự khôn ngoan một cách danh giá hoặc ô nhục; bởi vì nếu một người đàn ông bán sắc đẹp của mình cho ai muốn mua thì người ta gọi người đó là đĩ đực; nhưng nếu một người làm bạn với một người mà mình biết là một người hâm mộ danh giá và đáng kính, thì chúng ta xem đó như một người khôn ngoan. Tương tự như thế, những người bán sự khôn ngoan của mình để lấy tiền cho ai muốn mua thì người ta gọi họ là những người nguy biện, hoặc là đĩ minh triết, đúng như thế. Nhưng ai làm bạn với một người mà mình biết là xứng đáng và dạy cho mình tất cả những gì tốt mà mình biết, thì chúng ta xem người đó như thực hiện cái phần sẽ trở thành một công dân tốt và đáng kính.¹⁰⁹

Platon có thể đồng ý với quan điểm này vì ông giàu. Isokrates bắt đầu sự nghiệp với bài diễn văn “Chống lại những người Nguy biện”, trở thành một giáo sư khoa hùng biện, lấy 1000 drachma (1000 đô-la) cho một khóa học.¹¹⁰ Aristoteles tiếp tục sự công kích; ông định nghĩa người Nguy biện là người “chỉ thích làm giàu bằng sự minh triết của mình”,¹¹¹ và cáo buộc Protagoras “hứa biến lý lẽ xấu trở thành lý lẽ tốt hơn”.¹¹²

Thảm kịch đó được đào sâu thêm bởi sự kiện là cả hai bên đều đúng. Sự phàn nàn về học phí là không đúng: vì không có sự trợ cấp của nhà nước, không có cách gì khác để đài thọ cho giáo dục đại học. Khi những người Nguy biện chỉ trích những truyền thống và luân lý, họ không có ý đồ xấu; họ nghĩ họ đang giải phóng những người nô lệ. Họ là những đại diện trí thức của thời họ, họ chia sẻ cái đam mê

của thời đại đối với trí óc tự do; giống như những người Bách khoa từ điển thời Khai Sáng của Pháp, họ quét sạch quá khứ đang dấy chết bằng cái élan (cái đà) huy hoàng, và không sống đủ lâu hay không nghĩ đủ xa để lập những định chế mới để thay cho những định chế mà lý trí vừa được cởi mở sẽ phá hủy. Trong mọi nền văn minh, sẽ đến lúc những cách thức cũ phải được xem xét lại nếu xã hội phải tự tái điều chỉnh để theo kịp sự thay đổi kinh tế không thể cưỡng lại được; những người Ngụy biện là khí cụ của sự xét lại này, nhưng họ không đem lại được nghệ thuật cai trị cho sự tái điều chỉnh. Nhưng họ có công là đã mạnh mẽ kích thích sự tìm kiếm tri thức và làm cho sự suy tư trở thành thời thượng. Từ mọi góc của thế giới Hy Lạp họ đem lại những ý tưởng và những thách thức mới cho Athēnai, và làm cho Athēnai ý thức và trưởng thành thêm về triết học. Không có họ chưa chắc đã có Sokrates, Platon và Aristoteles.

V. SOKRATES

1. Cái Mặt nạ của Silenos

Thật là thú vị khi cuối cùng chúng ta đối diện với một nhân vật có vẻ thực như Sokrates. Nhưng khi chúng ta xét đến hai nguồn mà chúng ta căn cứ vào để biết về Sokrates, thì một bên là Platon, người viết những vở kịch giàu tưởng tượng, một bên là Xenophon, người viết những tiểu thuyết lịch sử, và không có bên nào có thể xem là lịch sử cả. Diogenes Laertius viết: “Họ nói rằng Sokrates khi nghe Platon đọc cuốn *Lysis* đã khóc lên ‘Ôi Herakles! Chàng thanh niên này đã nói bao nhiêu điều dối trá về tôi!’ Bởi vì Platon đã đặt vào cửa miệng của Sokrates bao nhiêu điều mà Sokrates không hề nói.”¹¹³ Platon không tự cho rằng mình chỉ giới hạn vào những sự thật; có lẽ ông không bao giờ nghĩ rằng tương lai có đủ phương tiện để phân biệt trong tác phẩm của ông đâu là phần tưởng tượng đâu là

phần tiểu sử. Nhưng ông đã vẽ ra một bức tranh nhất quán về người thầy của mình trong suốt những tập *Đối thoại*, từ khi Sokrates trẻ tuổi còn rụt rè trong tập *Parmenides* và nói năng ngang tàng trong tập *Protagoras*, cho đến khi thành kính khuất phục và nhẫn nhục trong tập *Phaido*, đến nỗi nếu đó không phải là Sokrates thì đúng Platon là một người tạo nhân vật giỏi nhất trong tất cả mọi nền văn chương. Aristoteles chấp nhận như thực những quan điểm gán cho Sokrates trong cuốn *Protagoras*.¹¹⁴ Gần đây những đoạn văn mới khám phá trong cuốn *Alkibiades* viết bởi Aiskhines ở Sphettos, một đồ đệ trực tiếp của Sokrates, có xu hướng xác nhận chân dung mô tả trước kia bởi Platon, và sự gắn bó của Sokrates với Alkibiades.¹¹⁵ Mặt khác, Aristoteles xếp cuốn *Memorabilia* và cuốn *Bữa Tiệc* của Xenophon vào những thể loại tiểu thuyết, tức những cuộc đối thoại tưởng tượng trong đó Sokrates thường trở thành người phát ngôn cho những ý tưởng của Xenophon.¹¹⁶ Nếu đối với Sokrates, Xenophon đóng vai Eckmann đối với Goethe thì chúng ta chỉ có thể nói rằng ông chỉ thận trọng thu thập những lời nói tầm thường an toàn nhất của bậc thầy; khó có thể tin rằng một người đức hạnh như thế đã có thể đảo lộn cả một nền văn minh. Những nhà văn khác của thời cổ đại không xem nhà hiền triết già ấy như một vị thánh như vậy; Aristoxenes ở Tarentum (hay Taras), khoảng năm 518, thuật lại, theo lời bố ông, người đã từng biết Sokrates, rằng Sokrates là một người không được giáo dục, “dốt và ham chơi”¹¹⁷; và nhà thơ trào phúng Eupolis tranh đua với Aristophanes lăng mạ nhà châm chích vĩ đại Sokrates.¹¹⁸ Ngoài những lời tranh cãi độc địa khiêu khích, ít nhất cũng rõ ràng rằng Sokrates là một người vừa được yêu mến vừa bị thù ghét hơn bất cứ nhân vật nào khác của thời ông.

i Cho nên trong Tập III của *Memorabilia* Sokrates buộc phải quảng diễn các nguyên tắc của chiến lược quân sự.

Cha của Sokrates là một nhà điêu khắc, người ta nói chính ông cũng đã tạc một tượng *Hermes*, và tượng *Ba Nữ thần* đặt gần lối vào đền Akropolis.¹¹⁹ Mẹ ông làm nghề đỡ đẻ: thường có chuyện tiểu lâm là ông tiếp tục nghề mẹ ông, nhưng trong lĩnh vực ý tưởng, bằng cách giúp người khác đẻ ra những khái niệm của họ. Một nguồn khác nói ông là con của một người nô lệ;¹²⁰ chuyện này khó có thể, vì ông đã phục vụ làm lính vũ trang hạng nặng (*oplites*, loại lính này chỉ dành cho công dân), ông thừa hưởng một cái nhà của bố ông và có 70 mina (7000 đô-la) mà người bạn Kriton đem đầu tư cho ông;¹²¹ ngoài ra ông được mô tả như một người nghèo.¹²³ Ông chú ý đến việc tập luyện thân thể, và thường có sức khỏe tốt. Ông nổi tiếng hồi đi đánh giặc trong Chiến tranh Peloponnesos: năm 432 ông đánh trận Potidaia, năm 424 đánh trận Delion, năm 422 đánh trận Amphipolis. Ở Potidaia, ông cứu mạng sống lẫn khí giới cho chàng trai trẻ Alkibiades, và từ chối không đòi phần thưởng dũng cảm; ở Delion ông là người Athēnai cuối cùng giao trận địa cho quân Sparta, và hình như đã tự cứu mạng mình bằng cách nhìn chăm vào kẻ thù; đến cả quân Sparta còn sợ ông. Trong những chiến dịch ấy, ông xuất sắc, kiên trì và dũng cảm, chịu đói khát, lạnh mà không hề than vãn.¹²⁴ Ở nhà - những khi ông chịu ở nhà - ông làm công việc đeo đá và tạc tượng. Ông không có cái thú đi du lịch và ít khi đi xa khỏi thành phố và hải cảng. Ông lấy Xanthippe, người đàn bà thường quở mắng ông lơ là việc gia đình; ông công nhận bà phản nân là đúng¹²⁵ và hùng dũng bên vực bà trước mặt con trai và bạn bè. Việc hôn nhân không làm phiền ông mấy, cho nên hình như ông đã lấy thêm một người vợ khi chiến tranh làm chết nhiều đàn ông dẫn tới việc hợp thức hóa tạm thời chế độ đa thê.¹²⁸

Cả thế giới biết bộ mặt của Sokrates. Nếu ta phán xét liệu từ tượng bán thân trong Viện Bảo tàng Museo delle Terme ở Roma, bộ mặt ấy không phải là tiêu biểu cho Hy Lạp.¹²⁹ mặt bành ra, phẳng, mũi rộng, môi dày, râu rậm, trông như là của một người bạn của Solon ở vùng thảo nguyên hơn,

tên Anakharsis, hoặc của một người hiện đại xứ Skythia tên Tolstoy. Alkibiades thì quả quyết: “Tôi nói rằng Sokrates giống hệt như những cái mặt nạ của Silenos mà ta có thể nhìn thấy ngồi trong cửa tiệm các đền, mồm ngậm ống tiêu hay ống sáo; những mặt nạ ấy được làm mở ra ở giữa, và có hình ảnh thần ở bên trong. Tôi cũng nói rằng ông giống như thần dê Marsyas. Hỡi Sokrates, người sẽ không chối là mặt người giống mặt một thần dê”.¹³⁰ Sokrates không phản đối; để làm cho chuyện đó rắc rối thêm, ông còn thú nhận là ông có một dạ cỏ quá lớn và hy vọng làm nhỏ bớt bằng nhảy múa.¹³¹

Platon và Xenophon đồng tình khi mô tả những thói quen và tính tình của Sokrates. Sokrates chỉ thích mặc một chiếc áo giản dị, xuềnh xoạc, quanh năm suốt tháng, thích đi chân không hơn dày dép.¹³² Ông hoàn toàn không bị bị vướng vào cơn sốt ham mê của cái làm quấy động loài người. Khi thấy bao nhiêu món hàng bày bán ngoài chợ, ông nhận xét: “Có bao nhiêu đồ vật mà ta không muốn có!”¹³³ và cảm thấy giàu trong cảnh nghèo của mình. Ông là một mẫu mực cho sự tiết chế và tự chủ, nhưng còn lâu mới là thánh. Ông có thể uống rượu như một người quý tộc, và không cần đến khổ hạnh để giữ mình ngay thẳng.¹ Ông không phải là người sống ẩn dật, ông thích quây quần với mọi người, và để cho người giàu thỉnh thoảng đài thọ cho ông; nhưng ông không vâng lời họ, vẫn có thể sống thoải mái không cần họ, ông từ chối những quà biếu và lời mời của các vua chúa và người có quyền thế.¹³⁵ Nói chung, ông rất may mắn: sống mà không phải làm việc, đọc sách mà

i Xenophon để cho Sokrates nói: “Nói về chuyện uống rượu, thật ra rượu ‘làm ướt tâm hồn’ và ru nổi buồn vào giấc ngủ... Nhưng ta không biết thân thể con người có vận hành như cây cối không... Khi Thượng đế đem lại cho cây lũ lụt để uống thì chúng không thể đứng thẳng dậy hay để cho gió thổi qua; nhưng khi chúng uống chỉ vừa đủ để thích thú thì chúng mọc lên thẳng và cao, rồi đâm hoa kết trái sum sê”.¹³⁴

không viết dòng nào cả, dạy học mà không phải chịu cảnh nhàm chán hàng ngày, uống rượu nhiều mà không say, và chết trước khi tuổi già làm cho yếu đuối, hầu như không đau đớn gì.

Tinh thần ông là tuyệt diệu đối với thời ông, nhưng khó làm vừa lòng tất cả những người tốt ca ngợi ông. Ông “bốc lửa” khi nhìn thấy Kharmides nhưng rồi tự kiềm chế bằng cách hỏi rằng anh chàng trẻ tuổi đẹp trai kia có một “tâm hồn cao thượng” hay không.¹³⁶ Platon nói đến Sokrates và Alkibiades như đôi tình nhân, và tả triết gia “đeo đuổi chàng thanh niên tóc vàng”.¹³⁷ Mặc dù ông già có vẻ giữ tình yêu đó trong lý tưởng, nhưng ông cũng đưa ra lời khuyên cho những người đồng tính và *hetairai* (kỹ nữ) cách quyến rũ tình nhân.¹³⁸ Ông hào hiệp hứa giúp đỡ kỹ nữ Theodota, rồi nàng mời ông: “Hãy đến thăm em thường xuyên”.¹³⁹ Tính vui vẻ và sự tốt bụng của ông không bao giờ cạn kiệt nên những ai ủng hộ những chính sách của ông thì thấy dễ chấp nhận các chuẩn mực đạo lý của ông. Khi ông qua đời, Xenophon nói về ông: “ông chính trực đến nỗi không làm hại người nào trong một việc gì dù nhỏ nhất ... tiết độ đến nỗi không bao giờ thích lạc thú hơn đức hạnh; thông thái đến độ không bao giờ ông lầm lẫn cái tốt hơn với cái xấu hơn... ông có khả năng thấy rõ tính khí của người khác để cổ xúy họ đi đến với đức hạnh và danh dự, nên ông có vẻ như là người tốt nhất và hạnh phúc nhất trong tất cả mọi người”.¹⁴⁰ Hoặc, như Platon viết một cách đơn giản và xúc động: “ông thật là người minh triết nhất, chính trực nhất, và tốt đẹp nhất trong tất cả những người tôi từng biết”.¹⁴¹

2. Chân dung của một người thích chiêm chọc

Sokrates có tính hiếu kỳ, thích tranh luận, đã trở thành người nghiên cứu triết học, có thời say mê những người Ngụy biện đã xâm nhập Athēnai lúc ông còn trẻ. Không có chứng cứ gì là Platon đã bịa ra sự kiện và nội dung những cuộc gặp gỡ

giữa Sokrates với Parmenides, Protagoras, Gorgias, Prodikos, Hippias, và Thrasymakhos. Hình như ông đã gặp Zenon khi Zenon đến Athēnai vào khoảng năm 450, và ông chịu nhiều ảnh hưởng của lối biện chứng của Zenon đến nỗi ông không bao giờ rời bỏ Zenon.¹⁴² Có lẽ ông quen Anaxagoras, nếu không qua bản thân thì cũng qua học thuyết; bởi vì Arkhelaos của thành Miletos, học trò của Anaxagoras, có thời là thầy dạy của Sokrates. Arkhelaos khởi sự là một nhà vật lý học cuối cùng là một giáo sư về đạo đức học; ông giải thích nguồn gốc và cơ bản của đạo đức học theo những đường nét thuần lý, và có lẽ đã chuyển đổi Sokrates từ khoa học sang đạo đức học.¹⁴³ Bằng tất cả những con đường đó Sokrates đã đến với triết học, và từ đấy tìm thấy “sự tốt đẹp nhất trong những cuộc đàm thoại hằng ngày về đức hạnh, tự xét mình và người khác; bởi vì một cuộc sống mà không xem xét cẩn thận là không xứng đáng cho con người”.¹ Ông đi vợ vắn, rình mò trong những tín ngưỡng của người đời, châm chọc người ta bằng những câu hỏi, đòi hỏi những câu trả lời chính xác và những quan điểm nhất quán, biến mình thành một nỗi khiếp đảm cho những ai không suy nghĩ rõ ràng. Ngay cả ở Hades (địa ngục) ông tình nguyện làm con ruồi trâu và “tìm ra ai là khôn ngoan, ai làm ra vẻ khôn ngoan mà không khôn ngoan”.¹⁴⁴ Ông tự bảo vệ mình khỏi bị vạch hỏi bằng cách tuyên bố rằng ông không biết gì cả; ông biết mọi câu hỏi, nhưng không biết giải đáp; ông khiêm tốn tự gọi mình là một “kẻ tài tử trong triết học”.¹⁴⁵ Có lẽ ông muốn nói rằng ông không chắc chắn điều gì cả, ngoại trừ chắc có thể sai lầm như bao người, và không có một hệ thống những giáo điều và nguyên lý nào chắc chắn và bền vững cả. Khi Khairephon hỏi sấm ở Delphoi: “Có ai thông thái hơn Sokrates không?”, câu trả lời là “Không ai cả”.¹⁴⁶ Sokrates gán câu trả lời ấy cho sự thú nhận ngu dốt của ông.

i *De anexetastos bios ou biotos anthropo. - Plato, Apology, 37.*

Từ đó ông tự đặt cho mình một nhiệm vụ thực tiễn là phải có những ý tưởng rõ ràng. Ông nói: “Cho chính tôi, thỉnh thoảng tôi sẽ tự thuyết giảng cho tôi cái gì liên quan đến nhân loại, cái gì được xem là kính đạo, cái gì là bất kính; cái gì là công bằng, cái gì là bất công; cái gì là lành mạnh, cái gì là không lành mạnh; cái gì là can đảm, cái gì là hèn nhát; cái gì là bản chất của sự cai trị lên con người và những phẩm chất của một người giỏi cai trị; và đụng đến những vấn đề khác ... ông nghĩ rằng những người ngu dốt thì có thể xem họ chẳng hơn gì người nô lệ.”¹⁴⁷ Đối với mọi khái niệm mơ hồ, mọi sự suy diễn dễ dàng hay mọi thành kiến tiềm ẩn, ông chỉ ra sự thách đố “Đó là cái gì vậy?” và đòi hỏi những định nghĩa chính xác. Ông có thói quen thức dậy sớm, ra phố chợ, đến trường luyện thể thao, đến xưởng thủ công, để lôi cuốn những ai muốn thảo luận, những ai hứa hẹn khích lệ sự thông minh hay một sự ngu xuẩn buồn cười. Ông hỏi: “Con đường đi đến Athēnai không phải làm ra là để chuyện trò hay sao?”¹⁴⁸ Phương pháp của ông thật đơn giản: ông kêu gọi người khác đưa ra định nghĩa về một ý tưởng lớn; xem xét định nghĩa đó, thường tìm thấy những thiếu sót, những mâu thuẫn, hoặc những vô lý trong đó; ông tiếp tục dẫn đưa bằng những câu hỏi kế tiếp nhau, cho đến khi có một định nghĩa đầy đủ hơn, đúng hơn, nhưng ông không bao giờ đưa ra. Có khi ông đi đến một quan niệm tổng quát, hoặc đưa ra một quan niệm khác bằng cách thẩm tra một loạt các trường hợp đặc thù, qua đó đưa một chút quy nạp vào phép luận lý Hy Lạp. Có khi, với sự khôi hài nổi tiếng kiểu Sokrates, ông vạch trần những hậu quả lỗi bịch của định nghĩa hay của ý kiến mà ông muốn phá bỏ. Ông rất thích tư duy có trật tự và thích sắp xếp những vật cá thể thành giống, thành chủng loài, sự khác biệt đặc thù, qua đó mà chuẩn bị cho phương pháp định nghĩa của Aristoteles cũng như lý thuyết về Ý thể của Platon. Ông thích mô tả phép biện chứng như là nghệ thuật phân biệt cẩn thận. Và ông làm cho những cái thừa thãi buồn chán của luận lý có chút ý vị với một sự khôi hài vốn đã chết yếu trong lịch sử triết học.

Những người chống ông cho rằng ông đã phá chứ không xây dựng được gì, rằng ông bác bỏ mọi giải đáp nhưng không đưa ra giải đáp nào của mình cả, rằng kết quả là làm nản tinh thần và làm tê liệt tư tưởng. Trong nhiều trường hợp, ý tưởng mà ông có ý định làm rõ thì ông lại làm cho nó còn tối tăm hơn trước nữa. Khi một người bạn cương quyết như Kritias thử hỏi ông thì ông biến câu trả lời thành một câu hỏi khác, rồi lập tức nắm cái lợi thế. Trong tập *Protagoras*, ông chịu trả lời thay vì hỏi, nhưng ý định sửa thói xấu này chỉ kéo dài một lúc; sau đó Protagoras, một tay già dặn trong trò luận lý, lảng lạng rút lui khỏi sự tranh cãi.¹⁴⁹ Hippias khó chịu sự lảng tránh của Sokrates, la lên: “Trời ơi! Ông sẽ không nghe câu trả lời của tôi cho đến khi nào tự ông tuyên bố ông nghĩ đúng là như thế nào; bởi vì ông chỉ cười nhạo mọi người, hỏi người ta và làm bối rối người ta, còn ông thì chẳng cho ai có lý, chẳng bao giờ nói ý kiến của mình về bất cứ vấn đề gì”.¹⁵⁰ Đáp lại những lời quở mắng như vậy, Sokrates trả lời rằng ông chỉ làm bà mẹ đỡ đẻ như mẹ ông. “Người ta thường trách tôi đặt câu hỏi cho kẻ khác mà không có đủ trí óc để tự trả lời, điều đó rất đúng. Lý do là thần linh bắt tôi làm bà mẹ mà cấm tôi đẻ”¹⁵¹ - tức một “vị thần đến từ cỗ máy” (*deus ex machina*) xứng đáng với Euripides, bạn ông.

Về nhiều phương diện, ông giống những người Ngụy biện, nên dân Athēnai không ngần ngại gọi ông là Ngụy biện, mà không có ý trách móc gì.¹⁵² Thật vậy, ông thường là một người Ngụy biện theo nghĩa ngày nay: ông dùng nhiều thủ đoạn lắt léo và những mẹo luận lý, ranh mãnh thay đổi phạm vi hay ý nghĩa của những từ, che đậy vấn đề dưới những sự tương đồng lỏng lẻo, nói nước đôi như một cậu học trò, rồi dùng lời mà chém gió.¹⁵³ Ông khác những người Ngụy biện ở bốn điểm: ông khinh thuật hùng biện, ông mong muốn chấn hưng đạo đức, ông không loan báo dạy điều gì ngoài nghệ thuật xem xét các ý tưởng, và ông từ chối lấy học phí - mặc dù thỉnh thoảng ông nhận sự hỗ trợ từ bạn bè giàu có.¹⁵⁴ Với tất cả những lỗi làm quấy rầy

mọi người, đồ đệ của ông rất thương ông. Ông nói với một người học trò: “Ta có thể giúp em đi tìm danh dự và đức hạnh, vì cả hai chúng ta đều sẵn sàng cho tình yêu; bởi vì mỗi khi ta thích ai thì ta hiến trọn nhiệt tình cho người ấy, với tất cả tâm trí, để yêu thương và được yêu thương trở lại, thương tiếc khi họ vắng mặt và được họ thương tiếc khi ta vắng mặt, ta mong mỗi có họ cũng như họ mong mỗi có ta”.¹⁵⁵

Vở kịch *Những Đám Mây* của Aristophanes trình bày các học trò của Sokrates lập một nhà trường với một chỗ gặp gỡ thường xuyên; và một đoạn trong Xenophon đem lại chút màu sắc cho vở kịch ấy.¹⁵⁶ Thường thường ta thấy tả Sokrates hay giảng dạy chỗ nào có một học trò hay có một người nghe. Nhưng không có một học thuyết chung để nối kết những đồ đệ của ông lại với nhau; họ rất khác biệt nhau đến nỗi họ trở thành thủ lĩnh của nhiều trường phái hay lý thuyết triết học rất khác biệt nhau ở Hy Lạp: phái Platon, phái Xi-nich, phái Khắc kỷ, phái Epikouros, phái Hoài nghi. Có Antisthenes hãnh diện và khiêm tốn, lấy từ thầy mình học thuyết về sự đơn giản trong cuộc sống và trong nhu cầu, đã lập trường phái Xi-nich (*Kynikos*). Có lẽ ông có mặt khi Sokrates nói với Antiphon: “Hình như bạn nghĩ rằng hạnh phúc nằm trong sự xa hoa trác táng; tôi thì tôi nghĩ rằng không muốn gì cả là giống như thần thánh, và muốn càng ít càng tốt là giống như đến gần với thần thánh”.¹⁵⁷ Có Aristippos, lấy từ Sokrates quan niệm chấp nhận thú vui như một điều tốt để làm thành một học thuyết mà về sau ông phát triển ở Kyrene và Epikouros sẽ truyền bá ở Athēnai. Có Eukleides của Megara, mài luyện phép biện chứng của Sokrates thành một chủ nghĩa hoài nghi, từ chối khả năng của mọi tri thức thực. Có Phaido trẻ tuổi, có thời bị làm nô lệ rồi được Kriton giải phóng bằng tiền chuộc theo yêu cầu của Sokrates; Sokrates yêu chàng thanh niên này, rồi “biến anh này thành triết gia”.¹⁵⁸ Có Xenophon hiểu động, mặc dù ông bỏ triết học để đi lính, đã xác nhận rằng “không có gì lợi hơn là liên kết với Sokrates, và đối thoại với ông,

trong mọi trường hợp, trên mọi chủ đề bất kỳ”.¹⁵⁹ Có Platon, mà với trí tưởng tượng sống động đã cho chúng ta cái cảm tưởng cả hai tâm trí (Sokrates và ông) vĩnh viễn hòa lẫn với nhau trong lịch sử triết học. Có Kriton nhà giàu, “hết lòng yêu mến Sokrates, sẵn sàng ông để ông không bao giờ thiếu thốn gì cả”.¹⁶⁰ Có Alkibiades trẻ tuổi và bảnh bao, mà tính không chung thủy sẽ làm mất uy tín và gây nguy hiểm cho ông thầy, nhưng giờ đây lại yêu Sokrates một cách buông thả đặc biệt, anh chàng nói:

Khi chúng ta nghe người khác đang đàn, dẫu là một người giỏi, lời của họ chẳng có tác dụng gì lên chúng ta, trong khi mỗi lời tấn mạt của thầy, Sokrates, dù là nói lại bởi một người khác, và dù có thuật lại không đầy đủ đi nữa, cũng làm say mê và chiếm hữu tâm hồn của mọi người đàn ông, đàn bà, con trẻ, khi nghe nói đến... Tôi ý thức rằng nếu tôi không bịt tai lại không nghe thầy và thoát khỏi sự quyến rũ chết người, thì thầy sẽ giữ tôi lại cho đến khi tôi già đi và ngồi dưới chân thầy.... Tôi biết trong tâm hồn tôi, trong tim tôi... cái đau nhói to lớn nhất, dữ dội trong tuổi trẻ ngây thơ hơn cả rằng con rắn độc, đó là sự dẫn dắt của triết học... Và các người, hồi Phaidros, Agathon, Eryximakhos, Pausanias, Aristodemos, Aristophanes, hồi tất cả, tôi không cần nói đó chính là Sokrates, như tất cả mọi người đều đã trải nghiệm về sự điên loạn và đam mê vì triết học.¹⁶¹

Có lãnh tụ phe quả đầu Kritias, thích thú khi nghe Sokrates châm biếm về dân chủ, đã góp phần vào việc lên án ông bằng cách viết một vở kịch trong đó ông mô tả những thần linh là do những chính khách khôn khéo sáng chế ra để làm lính gác đêm mà hù dọa người ta đừng làm điều bậy.¹⁶² Có người con trai của thủ lĩnh dân chủ Anytos, thích nghe Sokrates tranh luận hơn là lo công việc của mình trong nghề da. Anytos than phiền rằng Sokrates đã làm rối loạn con trai ông với chủ thuyết hoài nghi, rằng cậu ấy không còn tôn kính cha mẹ và thần linh; hơn nữa Anytos không bằng lòng

vì Sokrates phê bình dân chủ.¹⁶³ Anytos nói: “Sokrates, tôi nghĩ ông hay nói xấu người ta; nếu ông nghe tôi khuyên, thì tôi khuyên ông hãy thận trọng. Có lẽ chẳng có thành phố nào mà trong đó hại người là dễ hơn giúp người; và đó chắc chắn là trường hợp Athēnai”.¹⁶⁵ Anytos đợi thời cơ.

3. Triết học của Sokrates

Đằng sau phương pháp là cả một triết lý, khó nắm bắt, có tính cách thăm dò, không hệ thống, nhưng thực đến nỗi kết quả là Sokrates đã chết vì nó. Thoạt nhìn thì không có một triết lý Sokrates; phần chính bởi vì Sokrates, khi chấp nhận chủ nghĩa tương đối của Protagoras, từ chối không giáo điều hóa, và chỉ chắc chắn về sự ngu dốt của mình.

Mặc dù bị kết tội bất kính (đối với thần), Sokrates sau cùng đã tiếp lời cho thần thành phố, tham dự các buổi lễ tôn giáo, và không ai thấy ông đã nói lời nào xúc phạm thần.¹⁶⁶ Ông rao giảng rằng trong tất cả những quyết định phủ định quan trọng ta nên tuân theo *daimonion* (một cái gì thần thánh) bên trong mà ông mô tả như là dấu hiệu đến từ trời. Có thể tinh thần này là một trò khôi hài khác của Sokrates. Nếu đúng thế, thì trò này khá bền vững; và đó chỉ là một loại trong nhiều sự cầu khẩn mà Sokrates dùng đến, như những lời sấm, những giấc mơ mà ông xem như là những thông điệp từ thần linh.¹⁶⁷ Ông lý luận rằng có nhiều trường hợp trùng hợp lạ lùng và sắp xếp rõ rệt khiến ta quy thể giới cho sự rủi may hay cho một nguyên nhân bất tri nào đó. Về sự bất tử, ông không rõ ràng đến như thế; ông kiên trì biện minh cho sự bất tử trong *Phaido*, nhưng trong *Lời biện bạch* ông nói: “Nếu tôi phải cho rằng tôi thông thái hơn người khác, có lẽ vì tôi không nghĩ rằng tôi có đủ hiểu biết về thế giới bên kia, khi thật ra tôi chẳng biết chút gì cả”.¹⁶⁸

i Theo Plutarkhos và Athēnaiaios, có lẽ Anytos yêu Alkibiades; nhưng Alkibiades lại từ chối Anytos và chọn Sokrates.¹⁶⁴

Trong *Kratylos* ông cũng áp dụng sự bất tri ấy cho thần: “Về thần linh, chúng ta chẳng biết chút gì cả”.¹⁶⁹ Ông khuyên đệ tử đừng tranh luận về những vấn đề ấy; giống như Khổng Tử, ông hỏi họ có biết rõ việc người chưa mà động đến việc trời vậy?¹⁷⁰ Ông cảm thấy: điều tốt nhất ta có thể làm là công nhận sự ngu dốt của mình, và trong khi chờ đợi hãy tuân theo lời sấm ở Delphoi: khi được hỏi vì sao người ta phải thờ thần, ông đã trả lời: “Vì theo luật nước của bạn”.¹⁷¹

Ông ứng dụng chủ nghĩa hoài nghi ấy một cách rất ráo hơn nữa vào khoa vật lý học. Người ta nên nghiên cứu vật lý, để hướng dẫn cuộc sống mình; ngoài ra, đó chỉ là một mê lộ không dò được; mỗi sự bí hiểm khi giải quyết rồi lại bộc lộ một bí hiểm khác thâm sâu hơn.¹⁷³ Hồi trẻ ông học khoa học với Arkhelaos; khi trưởng thành ông xem đó như một chuyện hoang đường chỉ đáng tin phần nào thôi, và không còn quan tâm vào sự kiện và nguồn gốc, mà quan tâm đến giá trị và cứu cánh. Xenophon nói: “Ông luôn bàn về những chuyện nhân thế”.¹⁷⁴ Những người Ngụy biện cũng “quay” từ khoa học tự nhiên sang con người, và bắt đầu nghiên cứu về cảm giác, nhận thức và tri thức; Sokrates đi xa hơn vào nội tâm để nghiên cứu tính khí và mục đích của con người. “Này Euthydemos, hãy nói cho ta biết có bao giờ người đã đi Delphoi?” “Có, hai lần rồi”. “Thế người có nhận thấy điều gì viết trên tường không - Hãy tự biết mình?” “Vâng tôi thấy.” “Thế người có suy nghĩ gì về câu nói đó, hoặc chú ý đến nó, và thử tự xét mình và xem người thuộc loại tính khí nào?”¹⁷⁵

Do đó, triết học đối với Sokrates không phải là thần học, không phải là siêu hình học, cũng không phải là vật lý học, mà là đạo đức học và chính trị học, lấy luận lý làm dẫn nhập và làm phương tiện. Đến giữa lúc chấm dứt thời kỳ Ngụy biện, ông cảm nhận rằng phái Ngụy biện đã tạo ra tình trạng nguy ngập nhất trong lịch sử của bất cứ nền văn hóa nào - làm yếu đi nền tảng siêu nhiên của đạo đức. Thay vì hốt hoảng trở lại sự chính thống, Sokrates tiến tới câu hỏi thâm sâu: một đạo đức tự nhiên có thể có được không? Đạo đức

có thể tồn tại mà không cần tín ngưỡng siêu nhiên? Bằng cách nặn ra một bộ luật đạo đức thế tục, triết học có thể cứu được nền văn minh mà sự tự do tư tưởng đã đe dọa phá hủy đi không? Trong *Euthyphro*, khi Sokrates lý luận rằng cái tốt không phải tốt vì thần tán thành, mà sở dĩ thần tán thành bởi vì nó tốt, ông đề ra một cuộc cách mạng triết học. Quan niệm về điều tốt của ông, đứng về mặt thần học, là trần tục đến độ thực dụng. Ông nghĩ rằng điều tốt không phải chung chung và trừu tượng, mà đặc thù và thực tiễn, “tốt cho một cái gì”. Sự tốt và sự đẹp là những thể dạng hữu ích và tiện lợi cho con người; đến cả một giỏ phân cũng đẹp nếu nó được hình thành đúng mục đích.¹⁷⁶ Bởi vì (Sokrates nghĩ) không có gì hữu ích bằng tri thức, tri thức là đức hạnh cao nhất, và mọi sự ác là ngu dốt¹⁷⁸ - tuy “đức hạnh” (*arete*) ở đây có nghĩa là sự xuất sắc, sự ưu tú, hơn là sự không tội lỗi. Không có tri thức thích hợp thì không thể nào có hành động đúng; với tri thức thích hợp thì hành động đúng là tất yếu. Con người không bao giờ làm những gì mà mình biết là sai - dại dột, gây tổn hại cho mình. Điều tốt cao nhất là hạnh phúc, phương tiện cao nhất để đạt hạnh phúc là tri thức hay sự thông minh.

Sokrates lý luận: nếu tri thức là sự xuất sắc cao nhất, chế độ quý tộc là hình thức cai trị tốt nhất, dân chủ là bầy bạ. Sokrates trong Xenophon nói: “Thật vô lý khi chọn quan tòa bằng rút thăm trong khi chẳng ai mơ chọn bằng cách rút thăm người lái xe, người thợ nề, người thổi sáo, hay nghệ nhân nào cả, mặc dù những sơ hở của những người này ít tai hại hơn những người làm làm xáo trộn việc cai trị”.¹⁷⁹ Ông lên án sự thích kiện cáo của dân Athēnai, sự ganh tị ồn ào, sự tranh chấp chính trị và đấu đá nhau khốc liệt. Ông nói: “Về những vấn đề này, tôi luôn luôn lo sợ đại họa sẽ đến cho nhà nước đến độ không còn chịu đựng được nữa”.¹⁸⁰ Ông nghĩ rằng không gì có thể cứu Athēnai ngoài sự cai trị bằng tri thức và khả năng; và điều này không thể quyết định bằng bầu cử mà bằng khả năng và phẩm chất của nhạc sĩ, y sĩ,

thợ mộc, thợ nề. Viên chức nhà nước không được chọn bởi thể lực và sự giàu có. Chế độ độc tài và chế độ tài phiệt cũng xấu như chế độ dân chủ; sự thỏa hiệp hợp lý là một chế độ ưu tú (quý tộc) trong đó chức vụ cai trị sẽ chỉ dành cho những người có khả năng về tinh thần và đã được đào tạo.¹⁸¹ Mặc dù ông chỉ trích nền dân chủ Athēnai, Sokrates công nhận những lợi ích của nền dân chủ này và đánh giá cao những sự tự do và cơ hội nó đã đem lại cho ông. Ông mỉm cười những đệ tử thuyết giảng một sự “trở về với thiên nhiên” và có khuynh hướng nghiêng về Antisthenes và phái Xi-nich như thái độ của Voltaire đối với Rousseau - nghĩa là tuy có những lỗi lầm, văn minh vẫn là một điều quý báu, không nên rời bỏ để trở về với sự giản dị hoang sơ.¹⁸²

Tuy nhiên, phần lớn dân Athēnai nhìn ông với sự nghi ngờ khó chịu. Phái chính thống trong tôn giáo xem ông như người nguy hiểm nhất trong số những người Ngụy biện, bởi vì mặc dù ông tuân thủ những điều dễ chịu của tín ngưỡng cổ, ông bác bỏ truyền thống, mong muốn đặt tất cả mọi luật lệ dưới sự suy xét của lý trí, xây dựng luân lý theo lương tâm mỗi người hơn là theo lợi ích của xã hội hay theo những điều lệ bất biến của ông trời, và chấm dứt với chủ nghĩa hoài nghi vốn để chính lý trí trong sự hỗn loạn làm lung lay mọi tập tục và tín ngưỡng. Những người ca ngợi quá khứ như Aristophanes gán cho Sokrates cũng như cho Protagoras và Euripides các tội: gây nên sự bất tín ngưỡng của thời đại, làm cho thanh niên không kính trọng tuổi già, đạo đức lỏng lẻo nơi những tầng lớp có học, và chủ nghĩa cá nhân hỗn loạn đang làm hao mòn đời sống của Athēnai. Mặc dù Sokrates từ chối ủng hộ đảng quả đầu, nhưng nhiều thủ lĩnh của đảng đó là học trò hay bạn của ông. Khi một người trong họ, Kritias, dẫn đầu phe quả đầu trong một cuộc cách mạng của người giàu và một chiến dịch khủng bố tàn nhẫn, những người dân chủ như Anytos và Meletos quy cho Sokrates là nguồn trí thức của phe phản động quả đầu và quyết định loại bỏ ông khỏi đời sống của Athēnai.

Họ thành công, nhưng không thể tiêu diệt ảnh hưởng to lớn của ông. Phép biện chứng mà ông tiếp nhận từ Zenon được truyền cho Platon, rồi cho Aristoteles; Aristoteles biến nó thành một hệ thống luận lý hoàn chỉnh đến nỗi nó tồn tại mà không thay đổi trong mười chín thế kỷ kế tiếp. Ảnh hưởng của ông lên khoa học thì tai hại: sinh viên từ bỏ nghiên cứu vật lý, và học thuyết về ý đồ ngoại tại không khuyến khích sự phân tích khoa học. Thứ đạo lý cá thể và duy trí thức của Sokrates chỉ có ít người theo, có thể đã làm hại đạo đức của Athēnai; nhưng việc đặt lương tâm trên luật pháp đã trở thành một trong những giáo lý chính của Thiên Chúa giáo. Qua các học trò của ông, nhiều điều do tư tưởng ông gợi ra đã trở thành bản chất của những triết thuyết chính của hai thế kỷ tới. Cái yếu tố mạnh mẽ nhất trong ảnh hưởng của ông là tấm gương về cuộc sống và tính khí của ông. Ông trở thành một thánh tử vì đạo cho lịch sử Hy Lạp; mọi thế hệ muốn đi tìm một mẫu người sống giản dị và tự duy kiên cường đều quay về nuôi dưỡng những lý tưởng với ký ức về ông. Xenophon nói: “Khi chiêm nghiệm sự minh triết và cao thượng của nhân vật Sokrates, tôi nhận thấy không thể nào quên ông, hoặc khi nhớ đến ông thì không thể nào không ca ngợi ông. Và trong số những người lấy đức hạnh làm mục tiêu, nếu có ai được đem tiếp xúc với một người hữu ích hơn Sokrates, thì tôi kể người đó như đáng được gọi là hạnh phúc nhất.”¹⁸³

CHƯƠNG VII

VĂN CHƯƠNG THỜI HOÀNG KIM

I. PINDAR

Thông thường triết học của một thời đại là văn chương của thời đại kế tiếp: những tư tưởng và những vấn đề trong lĩnh vực nghiên cứu và tư duy trong một thế hệ thường đấu tranh để trở thành hậu cảnh của kịch, tiểu thuyết và thi ca cho thế hệ sau. Nhưng ở Hy Lạp văn chương không bị bỏ sau triết học; nhà thơ cũng là triết gia, thực hành tư tưởng riêng của mình và nằm trong đội tiên phong trí thức của thời đại mình. Sự tranh chấp giữa phe thủ cựu và cấp tiến làm quấy động tôn giáo, khoa học và triết học của Hy Lạp, và thể hiện trong thi ca và kịch, cả trong việc viết sử. Bởi vì trong văn chương Hy Lạp, sự xuất sắc của thể dạng nghệ thuật được thêm vào chiều sâu của tư tưởng suy lý, nên văn chương của thời Hoàng Kim đã đạt những đỉnh cao như chưa bao giờ thấy trở lại cho đến thời Shakespeare và Montaigne.

Vì gánh nặng của tư tưởng, và không còn sự bảo trợ của vua chúa hay giới quý tộc, thế kỷ V ít phong phú hơn thế kỷ VI về thi ca trữ tình như một nghệ thuật độc lập. Pindar là một sự chuyển tiếp giữa hai thời kỳ: ông thừa kế thể dạng thi ca trữ tình, nhưng bổ sung thêm bằng sự rực rỡ của kịch; sau thời ông thi ca vượt quá những giới hạn cổ truyền, và trong kịch Dionysos, thi ca kết hợp với tôn giáo, âm nhạc và múa để trở thành một phương tiện truyền bá lớn cho sự rạng rỡ và đam mê của thời Hoàng Kim.

Pindar xuất thân trong một gia đình ở Thebai mà dòng dõi từ thời xa xưa tự cho đã có nhiều anh hùng cổ đại được ông vinh danh trong những vần thơ của mình. Ông có một người chú chơi sáo rất giỏi, đã truyền lại cho ông sự yêu thích âm nhạc và một phần nào tài nghệ của mình. Cha mẹ Pindar gửi cậu bé đến Athēnai học âm nhạc cấp cao, Lasos và Agathokles đã dạy ông sáng tác nhạc hợp xướng. Trước khi đến tuổi hai mươi (khoảng năm 502), Pindar trở về Thebai, và học với nữ thi sĩ Korinna. Năm lần ông tranh tài với Korinna trong những cuộc thi ca hát, và năm lần bị đánh bại; nhưng Korinna đẹp, dễ được lòng các giám khảo mà tất cả đều là đàn ông.¹ Pindar gọi Korinna là một con lợn cái, gọi Simonides là một con quạ, và gọi mình là một con đại bàng.² Mặc dù vậy, tiếng tăm ông lên cao đến nỗi dân Thebai bịa một câu chuyện nói rằng khi anh chàng thi sĩ trẻ ngủ ngoài đồng, mấy con ong đến đậu trên môi rồi để mật ở đấy.³ Rồi ông được thuê viết những bài hát ca ngợi nhà vua và những người giàu có với tiền nhuận bút hậu hĩnh; ông thường được mời đến những gia đình quý phái ở Rhodes, Tenedos, Korinthos và Athēnai, và có thời gian đã làm thi sĩ cung đình cho Alexandros I của Makedonia, Theron của Akragas, và Hieron I của Syracuse. Thường thường các bài ca của ông được trả tiền trước, rất giống như ngày nay một số thành phố thuê một nhạc sĩ sáng tác một bài hợp xướng có múa hát để kỷ niệm và đứng ra điều khiển buổi diễn. Khi Pindar trở về Thebai vào tuổi bốn mươi bốn, ông được tiếp đón như là món quà lớn nhất của Boiotia tặng cho Hy Lạp.

Ông chịu khó làm việc, phổ nhạc cho mỗi bài thơ làm ra, và thường tập luyện cho ban hợp xướng hát bài ấy. Ông viết những khúc hoan ca, tán ca cho các thần, những bài tửu ca cho các lễ hội Dionysos, những bài *parthenaia* cho các trinh nữ, *enkomia* cho những người nổi tiếng, *skolia* cho những yến tiệc, *threnoi* cho những đám tang, và *epinikia* cho những người thắng giải ở Thế Vận hội toàn Hy Lạp. Từ những bài ca đó chỉ có 45 khúc hoan ca là còn lưu lại, được đặt tên theo môn chơi mà những anh hùng được vinh danh.

Từ những khúc hoan ca đó, chỉ có lời còn tồn tại, không có chút âm nhạc nào; khi phân xét những bài ca đó, chúng ta ở trong vị thế của một sử gia tương lai, có lời ca của những vở nhạc kịch của Wagner mà không có nốt nhạc, do đó phải xếp Wagner vào hạng thi sĩ hơn là nhà soạn nhạc. Hoặc giả sử chúng ta tưởng tượng một học giả Trung Hoa, không thông thạo những chuyện của đạo Thiên Chúa, một hôm đọc, qua bản dịch khập khiễng, mười bài hợp xướng của Bach mà không có nhạc và các nghi thức kèm theo, thì chúng ta sẽ lường được sự công bằng của chúng ta đối với Pindar. Ngày nay khi chúng ta đọc lại từng bài tán ca của Pindar, trong sự yên lặng của phòng làm việc, chúng ta chỉ thấy ông như cái tiền đồn ảm đạm giữa chốn phong cảnh cổ đại, đứng ngoài mọi sự so sánh.

Phải có âm nhạc mới giải thích được cái cơ cấu của những bài thơ này. Đối với Pindar, cũng như đối với Simonides và Bakkhylides, hình thức đi theo trong một khúc hoan ca cũng có tính cách bắt buộc như hình thức xô-nat trong những bản xô-nat và giao hưởng của châu Âu hiện đại. Trước hết là sự tuyên bố chủ đề - tên và tiểu sử của người lực sĩ thắng giải, hay của người quý tộc có ngựa đã đưa xe về chiến thắng. Nói chung Pindar ca tụng “sự thông thái của con người, sắc đẹp, và sự lừng lẫy của tiếng tăm”.⁴ Thật ra ông không quan tâm đến chủ đề theo nghi thức; ông ca ngợi những người chạy đua, những kỹ nữ, các vị vua; ông sẵn sàng chấp nhận bất cứ bạo chúa nào trả tiền hậu hĩnh như là một thánh bảo trợ⁵ miễn rằng đó là cơ hội để ông thỏa thích buông theo trí tưởng tượng và thi thố những vần thơ rắc rối. Đề tài của ông có thể là bất cứ gì, từ một cuộc đua lừa cho đến sự vinh quang của văn minh Hy Lạp trong mọi sắc thái và mọi lĩnh vực. Ông trung thành với Thebai, và không nghe theo lời sấm Delphoi khi ông bảo vệ sự trung lập của Thebai trong Chiến tranh Ba Tư; nhưng về sau ông hổ thẹn vì lỗi lầm đó, và đi ra ngoài thông lệ để ca ngợi người lãnh đạo sự phòng thủ Hy Lạp với những lời như “Athēnai danh tiếng, giàu có, đội vòng hoa tím, đáng ca ngợi, là thành trì của Hellas,

là thành phố được thần bảo vệ”.⁶ Người ta nói dân Athēnai đã trả cho ông mười nghìn drakhma (10.000 đô-la) để làm những bài tán tụng ca, trong đó có những lời như thế.⁷ Thebai, chúng ta được nghe nói nhưng thiếu xác thực, phạt ông về những lời mắng mỏ hàm chỉ của ông, và Athēnai đã trả tiền phạt cho ông.⁸

Phần hai một bài tán tụng ca của Pindar là sự tuyển chọn từ thần thoại Hy Lạp. Ở đây Pindar ca ngợi không tiếc lời; như Korinna than phiền, ông “gieo vói cả thúng thay vì một nắm”.⁹ Ông có một quan niệm cao về thần linh và vinh danh họ như những khách hàng tốt nhất của ông. Ông là nhà thơ ưa chuộng của hàng giáo sĩ ở Delphoi; suốt đời ông nhận nhiều đặc ân từ họ; sau khi chết linh hồn ông được mời đến chia sẻ những hoa quả đầu tiên dâng cúng ở đền Apollon.¹⁰ Ông là người bảo vệ cuối cùng cho tín ngưỡng chính thống; đến cả Aiskhylos mộ đạo cũng có vẻ hoang đường dị giáo bên cạnh ông; Pindar đã có thể kinh hoàng về những điều báng bổ của vở *Prometheus bị trói*. Đôi khi ông vươn lên đến một quan niệm hầu như độc thần về Zeus được xem như “cái Tất cả, cai quản mọi vật và nhìn thấy mọi vật”.¹¹ Ông là một người bạn của lễ Thần Bí, và chia sẻ hy vọng của giáo phái Orpheus về thiên đàng. Ông truyền giảng nguồn gốc thần và số phận của linh hồn mỗi người,¹² và đưa ra một sự diễn tả rất sớm về sự Phán Xét Cuối Cùng, về Thiên Đàng và Địa Ngục. “Ngay sau khi chết những linh hồn thác loạn phải chịu hình phạt, những tội lỗi phạm trong lãnh địa của Zeus sẽ bị phán xét bởi Độc Thần vốn đưa ra những hình phạt nghiêm khắc không thể nào tránh được”.

Nhưng trong ánh nắng mặt trời luôn đầy ắp mọi ngày mọi đêm

Người tốt đón nhận

Một cuộc đời không lao nhọc

Và không bao giờ già đi vì công việc bạc bẽo

Trước những khó khăn trống rỗng nghèo nàn,

họ khuấy động đất đai,

Và cày xới những biển nước;
 Nhưng sống với các vị thần vinh quang thật dễ chịu
 Họ đi qua một cuộc đời không nước mắt,
 Niềm vui trên trái đất là
 Giữ lời thề nguyện
 Trước mặt các vị thần
 Trong khi những kẻ khác
 Phải chịu đựng lao nhọc
 Không thể nào chịu nổi khi nhìn vào.¹³

Phần thứ ba và là kết luận của một bản tụng ca của Pindar thường là một lời khuyên bảo đạo đức. Chúng ta không nên mong đợi có gì triết lý tinh tế ở đây. Pindar không phải là một người Athēnai, và có lẽ ông không bao giờ gặp hay đọc một người Ngụy Biện; trí óc của ông bị tiêu hao trong nghệ thuật của ông, không còn sức lực cho những ý tưởng độc đáo. Ông thỏa mãn khi tâng bốc những lực sĩ chiến thắng hay những vị vua, và khi tỏ lòng thành kính đối với thần linh. Thỉnh thoảng ông xen lẫn lời mắng mỏ với lời ca ngợi, và dám cảnh báo Hieron đừng tham lam;¹⁴ nhưng ông không sợ nói một lời tử tế đối với cái món hàng xấu xa nhất nhưng cũng được yêu chuộng nhất - là đồng tiền. Ông kinh hãi những người làm cách mạng ở Sicilia, và cảnh báo họ bằng những lời của Khổng Tử: “Ngay cả đối với người hèn yếu, làm lung lay một thành quốc đến tận nền móng là một chuyện dễ, nhưng phải tranh đấu khó khăn lắm mới chấn chỉnh lại được”.¹⁵ Ông thích chế độ dân chủ ôn hòa của Athēnai sau Salamis, nhưng thành thật tin tưởng rằng chế độ quý tộc là hình thức cai trị ít tai hại nhất. Ông nghĩ rằng khả năng nằm trong huyết thống hơn là trong sự dạy dỗ, và khả năng này có xu hướng xuất hiện trong những gia đình vốn đã thể hiện trước kia. Chỉ có huyết thống tốt mới chuẩn bị được người có những kỳ công hiếm có làm cho đời sống con người xứng đáng và cao cả lên. “Ôi một ngày đa đoan đa sự! Chúng ta là gì và chúng ta không là gì?

Một giấc mơ về một chiếc bóng là con người; nhưng khi về lòng lầy của thánh thần buông xuống, ánh sáng vinh quang tràn ngập hẳn, thì đời hẳn sẽ ngọt ngào.”¹⁶

Pindar không được nổi tiếng lúc sinh thời, và trong vài thế kỷ ông sẽ tiếp tục hưởng sự bất tử không sinh khí của những văn sĩ mà mọi người đều ca ngợi mà không ai đọc. Trong khi thế giới tiến lên ông đòi nó đứng yên, và nó để ông lại đằng sau, xa đến nỗi mặc dù ông trẻ hơn Aiskhylos nhưng ông có vẻ già hơn cả Alkman. Ông viết một thứ thơ cô đọng, rắc rối, quanh co như văn xuôi của Tacitus, trong một thứ thổ ngữ riêng, giả tạo, cố ý cổ xưa, theo những khổ thơ phức tạp đến độ ít nhà thơ thèm làm theo,ⁱ và hay biến đổi đến mức chỉ có hai trong số những khúc tán ca là có cùng một dạng khổ thơ. Ông khó hiểu đến nỗi, mặc dù ý tưởng ông ngây ngô, các nhà văn phạm để cả đời mới gỡ cho ra manh mối những lối cấu trúc hiểm hóc của ông, rồi chỉ tìm ra, bên dưới chúng, một mớ gồm những điều vô vị kêu to. Bất chấp những lỗi ấy và tính cách hình thức cứng nhắc, những ẩn dụ hơi cương và những điển tích thần thoại nhàm chán, một số học giả hiểu kỳ vẫn kiên trì đọc ông, là vì những chuyện kể của ông nhanh gọn và sống động, đạo đức đơn giản của ông là thành thật, và sự rục rịch của ngôn ngữ của ông đã đưa ngay cả những đề tài hèn mọn nhất lên một tầm oai phong của thời đã qua.

Ông sống đến tuổi tám mươi, an toàn ở Thebai, xa những xáo trộn của tư tưởng của Athēnai. Ông hát: “Thân thiết cho một người là quê hương mình, bè bạn mình, bà con mình, cho nên con người sung sướng. Nhưng người điên rồ thì yêu thích những gì xa xôi”.¹⁷ Mười ngày trước khi chết (năm 442) ông cho người đi hỏi sấm Ammon, “Cái gì tốt nhất cho con người?” Sấm Ai Cập trả lời, như sấm Hy Lạp: “Cái chết”.¹⁸ Athēnai dựng tượng cho ông và dân Rhodes khắc bài tán ca Olympia thứ bảy của ông bằng chữ vàng lên một bức tường của đền. Vào năm 335 khi Alexandros ra lệnh đốt Thebai

i Một ngoại lệ đáng chú ý là bài thơ Alexander's Feast của Dryden

thành bình địa, đã yêu cầu quân lính chừa ra ngôi nhà nơi Pindar đã sống và chết.

II. NHÀ HÁT DIONYSOS

Câu chuyện được kể trong *Lexicon* của Suidas¹⁹ rằng trong lúc trình diễn một vở kịch của Pratinas, khoảng năm 500 trước Tây lịch, những hàng ghế gỗ khán giả ngồi bị sập, làm bị thương một số và gây hoảng loạn nên dân Athēnai xây trên sườn nam của Akropolis một nhà hát bằng đá, mà họ dành cho thần Dionysos.ⁱ Trong hai thế kỷ kế tiếp các nhà hát tương tự mọc lên ở Eretria, Epidauros, Argos, Mantinea, Delphoi, Tauormina, Syracuse, và ở những nơi khác rải rác trong thế giới Hy Lạp. Nhưng chính trên sân khấu Dionysos mà đa phần các vở bi kịch và hài kịch lớn được trình diễn lần đầu, và đấu tranh cho đến cùng giai đoạn gay go nhất của cuộc chiến giữa thần học cũ và triết học mới, cuộc chiến này nằm trong một tiến trình tư tưởng rộng lớn làm thay đổi lịch sử tinh thần của thời đại Perikles.

Nhà hát lớn này dĩ nhiên là mở ra ngoài trời. Mười lăm nghìn chỗ ngồi, mọc lên theo một hình rẽ quạt bán nguyệt gồm những bậc thang hướng về Parthenon, đối diện với núi Hymettos và biển. Khi các nhân vật trong vở kịch gọi trời và đất, mặt trời và những vì sao và đại dương thì họ nói với những thực tại mà khán giả có thể thấy và cảm nhận trực tiếp, như khi họ nghe những lời nói hay lời ca vậy. Những chỗ ngồi lúc đầu bằng gỗ, sau bằng đá, không có lưng dựa; nhiều người mang theo gối, nhưng họ ngồi suốt liền năm vở kịch trong một ngày mà không dựa xương sống vào đâu cả ngoài đầu gối không mấy tiện nghi của những khán giả

i Đây không phải là Nhà hát Dionysos mà du khách thấy ngày nay; cái cấu trúc còn tồn tại này được xây năm 338 dưới sự điều khiển của Lykurgos. Một số bộ phận có lẽ có từ năm 411; một số bộ phận khác hình như được thêm vào trong thế kỷ I và III sau Christ.

ngồi phía sau. Trong những hàng phía trước có vài chỗ ngồi bằng cẩm thạch có dựa lưng dành cho các giáo sĩ cao cấp địa phương của Dionysos và những viên chức của thành phố.ⁱ Dưới chân thính phòng là *orkhestra*, một không gian nhảy múa dành cho ban hợp xướng. Đằng sau khoảng này là một tòa nhà nhỏ bằng gỗ được gọi là cảnh phòng sân khấu (*skene*), là nơi dùng để thể hiện khi thì một lâu đài, khi thì một đền thờ, khi thì một nhà ở của tư nhân, và cũng có thể để diễn viên ngồi khi họ không lên sân khấu.ⁱⁱ Có những “tài sản” đơn giản như bàn thờ, bàn ghế, v.v., tùy theo đòi hỏi của câu chuyện. Như trong trường hợp vở *Những Con Chim* của Aristophanes có những đồ vật phụ quan trọng về cảnh phòng và áo quần;²⁰ và Agatharkhos của Samos vẽ những bảng phong để tạo ảo tưởng về chiều xa. Có nhiều thứ máy hỗ trợ cho hành động hay nơi chốn.ⁱⁱⁱ Để tỏ một hành động diễn ra bên trong *skene*, một cái bục bằng gỗ (*ekkyklema*) có bánh xe được đẩy ra, trên đó có những hình nhân làm thành một cảnh gọi lên những gì đã xảy ra; như vậy trên đó có thể là một xác người, với những kẻ sát nhân nắm những vũ khí đầy máu trong tay; biểu diễn bạo lực trực tiếp trên sân khấu là trái với truyền thống kịch Hy Lạp. Ở hai bên đằng trước sân khấu là một khối lăng trụ lớn, hình tam giác, thẳng đứng, quay quanh một trục; mỗi mặt lăng trụ có một cảnh khác nhau được vẽ lên đó; khi quay những cái *periaktoi* ấy, cảnh phòng có thể thay đổi ngay. Một thứ còn lạ lùng hơn nữa

-
- i Điều này và những nhận xét về sân khấu giả thiết rằng nhà hát xây bởi Lykurgos tuân theo sơ đồ tổng quát của cái cấu trúc mà nó thay thế.
 - ii Không thể nói chắc hành động kịch xảy ra trên mái của *skene*, hay trên *proskenion*, hay phía ngoài màn sân khấu; có lẽ hành động đó chuyển từ cấp độ này sang cấp độ khác khi địa điểm của câu chuyện thay đổi.
 - iii Một tấm màn hạ (drop curtain) được dùng trong thời La Mã, được hạ xuống thành một kẻ hở khi bắt đầu một cảnh, và kéo lên khi hết cảnh; nhưng các vở kịch hiện nay của chúng ta từ thế kỷ V không cho bằng chứng về điều này, và có lẽ dựa vào đội đồng ca hát trong giờ giải lao làm màn chuyển cảnh.

là *mekhane* (cái máy), một cần trục với cái ròng rọc và những quả cân; nó được đặt trên cảnh phong bên trái và dùng để đưa máy thần hay anh hùng từ trời xuống sân khấu, hay để đưa lại lên trời, hoặc phơi bày họ lơ lửng trong không trung. Euripides rất thích dùng bộ máy này để đưa một thần xuống - một *deus ex machina*, như người La Mã gọi (*thần trong cỗ máy*) - để tháo gỡ nút thắt của những vở kịch bất khả tri của ông. Trình diễn bi kịch ở Athēnai không phải là một công việc thể tục hay có quanh năm, mà là để cử hành lễ Dionysosⁱ hàng năm. Trong số nhiều vở trình cho quan chưởng lý arkhon duyệt chỉ có một ít vở được tuyển chọn để công diễn. Mỗi một bộ tộc trong số mười bộ tộc (*deme*) của Attike chọn một trong số những công dân giàu của họ để điều khiển công trình nhạc kịch (*khoregos*); trả chi phí để huấn luyện những người hát, múa và diễn kịch là một vinh dự, cũng như để đài thọ một sáng tác mới. Đôi khi người đạo diễn này tiêu cả một gia tài để tạo phong cảnh, những bộ áo quần, và “tài năng” - bằng cách đó mỗi vở kịch do Nikias tài trợ đều được một giải thưởng;²¹ một số đạo diễn tiết kiệm bằng cách thuê lại những bộ áo cũ của những người mua bán áo quần nhà hát.²² Việc tập luyện thật sự ban hợp xướng thì do chính tác giả đảm nhiệm.

Ban hợp xướng, về nhiều phương diện, là phần quan trọng nhất và là phần tốn kém nhất của cuộc trình diễn. Thường thường ban hợp xướng cho vở kịch tên của mình; và qua đó tác giả diễn tả quan điểm của mình về tôn giáo và triết lý. Lịch sử nhà hát Hy Lạp là một cuộc đấu tranh thất bại của ban hợp xướng để chế ngự vở kịch: mới đầu, ban hợp xướng là tất cả; trong Thespis và Aiskhylos vai trò của ban hợp xướng giảm đi khi số diễn viên tăng lên; trong kịch của thế kỷ III ban hợp xướng biến mất. Thông thường ban hợp xướng gồm có không phải những ca sĩ chuyên nghiệp mà là những nghệ sĩ

i Kịch cũng được trình diễn trong lễ Dionysia nhỏ hơn gọi là Lenaia, thường ở Peiraeus; và ở những thời điểm khác nhau trong các nhà hát địa phương của các thành phố Attike.

nghiệp dư được chọn từ bản phân công bốn phận công dân của bộ tộc. Tất cả đều là nam giới, và con số, theo Aiskhylos, có mười lăm người. Họ vừa nhảy múa vừa ca hát, và di chuyển trình trọng trong một đám rước dọc theo sân khấu hẹp và dài, diễn tả qua sự nên thơ của chuyển động lời nói và thể điệu của vở kịch.

Trong kịch Hy Lạp âm nhạc giữ một vai trò chỉ sau hành động và thơ. Thường nhà soạn kịch làm luôn nhạc và lời.²³ Phần lớn đối thoại được nói hay ngâm lên; một phần được hát như hát vè; nhưng những vai chính chứa những đoạn trữ tình phải được hát đơn ca, song ca, tam ca, hoặc hát chùng hoặc xen kẽ với hợp xướng.²⁴ Lời hát thì đơn giản, không có bè hay hòa âm. Nhạc đệm thường chỉ có một cây sáo, và đi kèm giọng hát theo từng nốt; bằng cách đó khán giả theo dõi được lời ca và bài thơ không bị nhận chìm trong tiếng hát. Ta không thể phán xét những vở kịch ấy khi ngồi im lặng mà đọc; đối với người Hy Lạp lời chỉ là một phần của một dạng nghệ thuật phức tạp, quện vào nhau nào thơ, nào nhạc, nào diễn, nào múa, thành một thể thống nhất sâu sắc và xúc động.ⁱ

Tuy nhiên vở kịch mới là chính yếu, giải thưởng dành cho kịch hơn là cho nhạc, và cho sự trình diễn hơn là cho kịch bản; một diễn viên giỏi có thể thành công với một vở kịch trung bình.²⁶ Diễn viên - luôn luôn một người nam - không bị khinh thị như ở La Mã, mà được nhiều vinh dự, được miễn quân dịch, và được giấy phép an toàn đi qua chiến tuyến khi có chiến tranh. Diễn viên được gọi là *hypokrites*, từ này

i Âm nhạc tiếp tục đóng một vai trò trung tâm trong văn hóa thời cổ đại (480-323). Người nổi danh trong số những nhà soạn nhạc thế kỷ V là Timotheos ở Miletos, ông viết những bài ca trong đó nhạc thống trị thơ để thể hiện một câu chuyện hay một hành động. Ông nới rộng đàn lia Hy Lạp thành 11 dây, và những thử nghiệm của ông về những thể điệu phức tạp và tình vi đã làm cho giới bảo thủ Athenai tố cáo rằng Timotheos định tự tử thì Euripides an ủi ông, cộng tác với ông, và tiên đoán đúng rằng toàn cõi Hy Lạp sẽ nằm dưới chân ông.²⁵

có nghĩa là người đáp lời (cho ban hợp xướng); chỉ về sau vai trò của diễn viên như một người làm trò nhại lại mới dẫn đến cái nghĩa của từ này ngày nay, có nghĩa là người đạo đức giả. Các diễn viên tổ chức thành một nghiệp đoàn hay phường hội mạnh gọi là những “Nghệ sĩ của Dionysos”, hội có hội viên trong toàn cõi Hy Lạp. Những đoàn kịch đi lưu diễn từ thành phố này sang thành phố khác, tự viết lấy những vở kịch và nhạc, tự làm lấy áo quần, và tự dựng lấy sân khấu. Như trong mọi thời, lợi tức của những diễn viên hàng đầu rất lớn, của diễn viên hạng hai thì thấp một cách bấp bênh;²⁷ tinh thần của hai hạng là tinh thần của những người sống di động nay đây mai đó, lên xuống từ xa hoa đến nghèo túng, và quá kích động để có thể có một cuộc sống bình thường và ổn định.

Trong cả bi kịch lẫn hài kịch, diễn viên mang mặt nạ có gắn một ống loa dội tiếng bằng đồng. Âm thanh trong nhà hát Hy Lạp và vị trí sân khấu rất tốt; tuy thế vẫn cần phải tăng cường giọng của diễn viên và hỗ trợ cho mắt của khán giả ngồi xa để dễ phân biệt những nhân vật. Những trò về giọng điệu và thể hiện nét mặt đều bị hy sinh cho các nhu cầu trên. Khi những nhân vật thật được thể hiện trên sân khấu, như vai Euripides trong vở *Ekklesiazusai* và vai Sokrates trong vở *Những Đám Mây*, thì mặt nạ nhại theo lối biếm họa những sắc thái của nhân vật thật. Mặt nạ đi vào kịch từ những buổi hành lễ tôn giáo, trong đó mặt nạ thường là công cụ cho sự khủng bố hay sự khôi hài; trong hài kịch mặt nạ tiếp tục truyền thống ấy, và càng lộ bịch và ngô ngốc như tượng tượng của người Hy Lạp càng tốt. Trong khi giọng của diễn viên được khuếch đại và sắc mặt được tăng cường bằng mặt nạ, kích cỡ của họ cũng được tăng lên bằng những đồ đệm, chiều cao được tăng lên bằng một phần lõi ra (*onkos*) trên đầu và bằng một đôi giày đế giày (*kothornoi*) dưới chân. Tóm lại, theo Lucian, người diễn viên cổ đại trình diễn “một cảnh tượng dị hợm và kinh hãi”.²⁸

Khán giả cũng đáng quan tâm như vở kịch. Đàn ông và phụ nữ đủ các hạng đều được vào xem,²⁹ và sau năm 420

tất cả mọi công dân nếu cần thì nhận trợ cấp hai obol của nhà nước để trả vé vào cửa. Phụ nữ và đàn ông ngồi riêng biệt nhau, các kỹ nữ lại có chỗ ngồi riêng nữa, theo tục lệ chỉ có những phụ nữ phóng đãng mới đi xem hài kịch.³⁰ Đó là một cử tọa sôi động, cũng không lịch sự hơn hay thua gì những đám hội như thế ở các xứ khác. Họ ăn hạt dẻ, hạt bí, trái cây, uống rượu, uống nước khi xem diễn. Aristoteles đề nghị đo sự thất bại của một vở kịch bằng lượng thức ăn tiêu thụ trong buổi diễn. Họ tranh giành nhau chỗ ngồi, vỗ tay và la ó ủng hộ những người họ yêu chuộng, huýt sáo và làm bầm khi không bằng lòng; khi bị kích động phản đối mạnh mẽ họ đá vào hàng ghế bên dưới; nếu tức giận họ có thể làm cho diễn viên hoảng sợ mà rời sân khấu bằng cách ném ô-liu, ném trái vả, hoặc cả đá.³¹ Aiskhines bị ném đá gần chết vì một vở kịch xúc phạm; Aiskhylos suýt bị giết chết vì khán giả tưởng rằng ông bộc lộ bí mật của lễ Thần Bí Eleusinia. Một nhạc sĩ khi đi mượn một đồng đá để xây nhà, hứa sẽ trả lại với số đá mà ông mong đợi sẽ thu được từ buổi diễn tới.³² Có khi các diễn viên thuê một nhóm người vỗ tay thuê để làm át tiếng huýt mà họ sợ, và diễn viên hài kịch có thể ném hạt dẻ cho khán giả như một thứ hối lộ để được yên thân.³³ Nếu muốn, khán giả có thể cố tình làm ầm ĩ để ngăn một vở kịch tiếp tục, và ép diễn tiếp vở sau;³⁴ như thế một chương trình dài có thể rút ngắn lại.

Có ba ngày kịch ở lễ Dionysia của thành phố; mỗi ngày giới thiệu năm vở - ba vở bi kịch và một vở chọc cười của một thi sĩ, và một hài kịch của một thi sĩ khác.³⁵ Buổi diễn bắt đầu từ sáng sớm và tiếp tục cho đến hoàng hôn. Chỉ trong những trường hợp đặc biệt một vở kịch mới được trình diễn hai lần trong Nhà hát Dionysos; ai chưa xem thì có thể đi xem trong những nhà hát khác ở những thành phố khác của Hy Lạp, trên một sân khấu miền quê nào đó ít lộng lẫy hơn ở Attike. Từ năm 480 đến 380 khoảng chừng hai nghìn vở kịch mới được trình diễn ở Athēnai.³⁶ Trong thời gian đầu, giải thưởng cho bộ ba kịch hay nhất là một con dê,

cho vở hài kịch hay nhất là một giỏ vả tây và một vò rượu vang; nhưng trong thời Hoàng Kim ba giải cho bi kịch và một giải cho hài kịch là tiền thưởng của nhà nước. Mười giám khảo được chọn bằng bốc thăm trong nhà hát ngay buổi sáng đầu tiên cuộc thi, từ một danh sách dài gồm những thí sinh do Hội Đồng bổ nhiệm. Vào lúc kết thúc vở kịch cuối cùng, mỗi giám khảo viết bình chọn của mình cho giải nhất, nhì, ba trên một tấm bảng nhỏ; những tấm bảng này được đặt vào một cái thùng, và một vị arkhon rút ra năm bảng tình cờ. Những bảng này, tính chung, làm thành phần thưởng sau cùng, và năm bảng còn lại bị hủy đi không đọc; như thế, không ai có thể biết trước ai sẽ là giám khảo hoặc vị giám khảo nào sẽ thật sự chấm điểm. Mặc dù đã đề phòng cẩn thận như thế, vẫn có sự đút lót hay đe dọa giám khảo.³⁷ Platon than phiền rằng các giám khảo, vì sợ đám đông, hầu như luôn luôn quyết định theo sự hoan hô, và lý luận rằng cái thứ “chế độ nhà hát” này hạ thấp cả nhà làm kịch lẫn khán giả.³⁸ Khi cuộc tranh tài chấm dứt, thi sĩ thắng giải và người điều khiển vở kịch được đội vương miện kết bằng cành thường xuân, có khi những người chiến thắng dựng đài kỷ niệm, như đài kỷ niệm của Lysikrates, để kỷ niệm chiến thắng của họ. Đến cả vua cũng thi đua để có được chiến thắng này.

Kích cỡ của nhà hát và truyền thống lễ hội quyết định phần lớn bản chất của kịch Hy Lạp. Bởi vì những sắc thái của nhân vật không thể chuyển tải bởi sự biểu lộ nét mặt hay bởi sự uyển chuyển của giọng nói, cho nên những chân dung nhân vật tinh tế là hiếm hoi trong nhà hát Dionysos. Kịch Hy Lạp là sự tìm hiểu về số phận, hay về con người đang tranh chấp với các thần; kịch thời Elizabeth (Anh quốc) là sự tìm hiểu về hành động hay về con người đang tranh chấp với con người; kịch hiện đại là sự tìm hiểu về tính tình hay về con người đang tranh chấp với chính mình. Khán giả Athēnai biết trước vận mệnh của từng người được biểu hiện, và hậu quả của từng hành động; bởi vì tục lệ tôn giáo còn đủ mạnh trong thế kỷ V để giới hạn đề tài của kịch Dionysos vào một câu

chuyện gì đó từ những chuyện thần thoại đã được chấp nhận và từ những huyền thoại của người Hy Lạp xưa cổ.ⁱ Không có sự hồi hộp hay bất ngờ, thay vào đó là niềm vui đoán trước và nhận ra. Kịch tác gia này rồi kịch tác gia khác cứ kể cùng một câu chuyện, cho cùng một khán giả; điểm khác biệt là thi ca, nhạc, cách diễn tả, và triết lý. Ngay cả triết lý, trước Euripides, được xác định phần lớn bởi truyền thống: qua Aiskhylos và Sophokles chủ đề chính vẫn là sự báo ứng của hình phạt, bởi những thần ghen tị hoặc bởi số phận vô nhân, cho sự tự phụ xấc láo và sự kiêu ngạo bất kính (*hybris*); cái luân lý tái đi tái lại là sự khôn ngoan của lương tâm, danh dự, và sự tiết độ khiêm tốn (*aidos*). Chính sự kết hợp triết lý với thơ, hành động, nhạc, ca hát và nhảy múa làm cho kịch Hy Lạp không những trở thành một thể dạng mới trong lịch sử văn chương mà còn thành một thể dạng mà hầu như ngay từ đầu đã đạt đến sự vĩ đại không bao giờ lặp lại nữa.

III. AISKHYLOS

Không hoàn toàn ngay từ đầu; vì nhiều tài năng, trong truyền thống và lịch sử, sửa soạn đường đi cho một thiên tài; một số nhà viết kịch ít nổi tiếng, có thể bị quên lãng ở đây, đã xuất hiện giữa Thespis và Aiskhylos. Có lẽ sự chống lại Ba Tư thành công đã đem lại cho Athēnai niềm hãnh diện và sự khích lệ cần thiết cho một thời đại kịch nghệ lớn, trong khi sự giàu có do thương mại và đế quốc đem lại sau chiến tranh đã cung cấp tiền bạc cho những cuộc thi đua tốn kém ở nhà hát

i Có một vài vở kịch về lịch sử về sau; về loại này chỉ còn tồn tại vở *Phụ nữ Ba Tư* của Aiskhylos. Khoảng năm 493, Phrynikhos giới thiệu vở *Sự Thất Thủ của Miletos*, nhưng dân Athēnai bị xúc cảm đến đau buồn khi nhìn cảnh thành phố mình bị quân Ba Tư chiếm đến nỗi họ phạt Phrynikhos một nghìn drakhma vì sự cách tân này, và cấm ai diễn lại vở này.³⁹ Có vài chỉ dấu rằng Themistokles đã bí mật sửa soạn cho diễn lại như một cách để khuấy động dân Athēnai đánh lại Ba Tư.⁴⁰

Dionysos về tán ca và ca kịch hợp xướng. Aiskhylos cảm thấy cả niềm hãnh diện lẫn sự kích thích trong chính bản thân mình. Giống như nhiều văn sĩ Hy Lạp trong thế kỷ V, ông sống tốt như viết tốt, và biết làm cũng như biết nói. Năm 499 ở tuổi 26, ông cho ra vở kịch đầu tiên; năm 490 ông và hai người em đi đánh giặc ở Marathon, chiến đấu anh dũng đến độ Athēnai ra lệnh làm một bức vẽ để kỷ niệm hành vi của họ; năm 484 ông chiếm giải nhất ở lễ hội Dionysos; năm 480 ông đi đánh trận Artemision và Salamis và năm 479 trận Plataia; năm 476 và 470 ông đi thăm Syracuse và được vinh danh ở triều đình Hieron I; năm 468 sau khi thống trị văn chương Athēnai trong một thế hệ, ông mất giải nhất về kịch vào tay chàng thanh niên Sophokles; năm 467 ông chiếm lại giải nhất với vở *Bảy người chống lại Thebai*; năm 458 ông giành chiến thắng cuối cùng và lớn nhất với bộ kịch ba vở *Oresteia*; năm 456 ông trở lại Sicilia; và chết ở đấy năm đó.

Phải có một người nhiều năng lượng như thế mới xây đắp kịch Hy Lạp thành ra thể dạng cổ điển của nó. Chính Aiskhylos đã thêm một diễn viên thứ hai vào chỗ diễn viên mà Thespis đã rút ra khỏi ban hợp xướng, và qua đấy hoàn toàn biến đổi bài tán ca Dionysos từ một oratorio (khúc tán ca) thành một vở kịch.ⁱ Ông đã viết bảy mươi vở kịch (có người nói chín mươi), ngày nay chỉ tồn tại có bảy vở. Ba vở đầu tiên chỉ là những tác phẩm nhỏ;ⁱⁱ vở nổi tiếng nhất là *Prometheus Bị Trói*; vở lớn nhất là bộ ba *Oresteia*.

i Mặc dù trong kịch Aiskhylos chỉ có hai diễn viên, nhưng các vai họ đóng chỉ bị hạn chế với nghĩa rằng không có hơn hai tính cách có thể xuất hiện trên sân khấu cùng lúc. Người điều khiển ban đội hợp xướng đôi khi được biến thành diễn viên thứ ba. Các tính cách phụ - người hầu, quân lính, v.v. - không được tính là diễn viên.

ii Vở *Những Người đàn bà van xin* thuộc loại cổ điển, trong đó ban hợp xướng chế ngự; vở *Người Ba Tư* cũng hợp xướng là chính, diễn tả một cách sống động trận Salamis; vở *Bảy người chống lại Thebai* là vở thứ ba trong một bộ ba thuật lại chuyện Vua Laios và hoàng hậu Jocasta, Oidipous giết cha và loạn luân, và sự tranh chấp giữa những người con của Oidipous để giành ngôi Thebai.

Vở *Prometheus bị trói* cũng có thể là một phần của một bộ ba (trilogy), mặc dù không có thẩm quyền nào xác nhận điều đó. Chúng ta nghe nói về một vở hài của Aiskhylos gọi là *Prometheus Người Mang Lửa*, nhưng vở này được làm tách khỏi *Prometheus bị trói* trong một tổ hợp hoàn toàn khác.⁴¹ Có một vài đoạn còn tồn tại từ vở *Prometheus được gỡ trói*, hầu như vô nghĩa, nhưng một số học giả bản khảo nói rằng nếu ta có đủ cả văn bản thì ta sẽ thấy Aiskhylos trả lời thỏa đáng tất cả những sự dị giáo mà vở kịch hiện hữu đặt vào lời nói của vai chính. Dù vậy cũng đáng lưu ý rằng khán giả Athēnai ở một lễ hội tôn giáo có lẽ đã chịu đựng những sự báng bổ của Titan. Khi vở kịch mở ra, ta thấy Prometheus bị xích vào một tảng đá ở núi Caucasus bởi Hephaistos theo lệnh của Zeus, nổi giận vì Prometheus đã dạy cho loài người cách dùng lửa. Hephaistos nói:

*Hỡi người con có tâm hồn cao đẹp
Của nữ thần Têmix hiền minh!
Chính trái lòng anh và cũng trái lòng mình
Mà tôi phải đóng đinh anh trong mớ xích xiềng khôn gỡ,
Vào mỏm núi đá cao buồn bã đó.
Ở đây, tai anh sẽ không còn nghe thoảng một thanh âm.
Mắt anh sẽ không còn trông thấy một người trần,
Mà bị thiêu đốt dưới mặt trời sáng chói,
Anh sẽ thấy dung nhan anh tàn lụi
Quá muộn màng mới thấy bóng đêm đen
Che khuất ánh dương, dưới áo sao mình.
Và vầng dương muộn màng xua sương sớm.
Nhưng sẽ mãi mãi trên mình anh trĩu nặng
Nỗi đau hiện thời đè xuống trên vai
Bởi kẻ cứu anh chưa xuất hiện trên đời.
Đây, kết quả bao nhiêu ân huệ
Của anh đó đối với người dương thế!*

*Là vị thần không sợ gì cơn giận của thần linh,
Anh đã vượt qua giới hạn quyền hành.ⁱ⁴²*

Bị treo lơ lửng bất lực trên vách đá, Prometheus thách thức Olympus và hãnh diện kể lại những giai đoạn mà mình đã mang lại văn minh cho con người, lúc bấy giờ vẫn

*Họ sống đập vui như lũ kiến vàng lanh lẹ
Trong hang sâu thiếu ánh mặt trời,
Họ không biết tìm một dấu hiệu hằn hoi
Để phân biệt mùa đông, mùa xuân tươi hoa thắm lá,
Hoặc mùa hạ cây cành trĩu quả
Họ làm hết mọi điều không dụng trí thông minh.
Cho đến một hôm ta bảo họ ngọn ngành
Cái nghệ thuật khó khăn biết đường nhận thức
Ta đã thả vào xe những con ngựa để thuần
Đồ trang điểm của cuộc sống phồn vinh phú hậu.
Không ai khác, ngoài ta, sáng tạo
Những xe thuyền cánh dẹt bằng gai
Cho thủy thủ ngồi lên chạy khắp biển trời.
Đấy, những cái mới mà ta mang đến.ⁱⁱ⁴³*

Cả trái đất cùng khóc với Prometheus. “Có một tiếng khóc la trong sóng biển khi đập vào nhau, và một tiếng rên dưới vực sâu; một tiếng kêu than vọng lên từ cõi chết”. Tất cả mọi quốc gia gửi lời chia buồn đến người tù chính trị này, và xin Prometheus nhớ rằng khổ đau đến với mọi người: “Đau buồn đi khắp trái đất, và lần lượt đến ngồi dưới chân của mỗi người”. Nhưng họ chẳng làm gì để giải thoát cho Prometheus. Okeanos khuyên nên nhượng bộ; và ban hợp xướng gồm

i Bản dịch của Hoàng Hữu Đan tìm thấy trên internet.

ii Bản dịch của Hoàng Hữu Đan tìm thấy trên internet.

những nữ thần Okeanides, những nàng con gái của thần biển, hỏi loài người có đáng cho thần phải chịu đau khổ xiềng xích như vậy không. “Không, sự hy sinh của anh là vô ích, hỏi anh yêu, ... Anh có trông thấy giống người không, chẳng bao nhiêu năng lực, chẳng bao nhiêu cố gắng, họ chỉ là những người mơ mộng trong xiềng xích?”⁴⁴ Tuy nhiên họ thần phục Prometheus đến nỗi khi Zeus dọa ném Prometheus xuống Tartaros (vực sâu giam các thần Titan) họ ở lại với thần và cùng chịu cú sét đánh tất cả xuống vực. Nhưng Prometheus vì là thần nên không chết. Trong phần kết cục (nay không còn) của bộ ba vở, thần đứng dậy từ Tartaros để bị trói lại vào đá, và Zeus sai một con chim kền kền đến moi tim Prometheus. Tim thần ban đêm bị chim ăn bao nhiêu thì ban ngày lại mọc lên bấy nhiêu; bằng cách đó Prometheus chịu đau đớn qua mười ba đời người. Thế rồi thần khổng lồ Herakles giết con kền kền và thuyết phục Zeus thả Prometheus. Prometheus hối hận, làm hòa với Zeus vạn năng, và đeo vào ngón tay Zeus chiếc nhẫn sắt của sự tất yếu.

Trong bộ ba bi kịch đơn giản và mạnh mẽ này, Aiskhylos đặt chủ đề cho kịch Hy Lạp - sự đấu tranh của ý chí con người chống lại định mệnh khó thoát - và chủ đề của đời sống Hy Lạp trong thế kỷ V - sự tranh chấp giữa tư tưởng nổi loạn và tín ngưỡng truyền thống. Kết luận của ông là bảo thủ, nhưng ông hiểu lý do của sự nổi loạn và thông cảm với nó; ngay cả trong Euripides chúng ta cũng sẽ không tìm thấy một quan điểm có tính phê phán về Olympus như vậy. Đây là một *Thiên Đường Đã Mất* khác trong đó Thiên Thần Gãy Cánh là vai chính của câu chuyện, mặc dù thi sĩ là người mộ đạo. Có lẽ Milton thường nhớ lại Prometheus của Aiskhylos khi viết những lời hùng hồn như thế cho Satan. Goethe rất thích vở kịch này, và dùng Prometheus làm phát ngôn cho tuổi trẻ bất kính; Byron lấy Prometheus làm mẫu cho hầu hết những vai của chính mình; còn Shelley, luôn bất hòa với số phận, làm sống lại câu chuyện trong vở *Prometheus được gỡ trói*, trong đó kẻ nổi loạn không bao giờ nhượng bộ.

Chuyện huyền thoại ẩn giấu cả chục ẩn dụ: đau khổ là trái quả của cây tri thức; để biết tương lai phải moi móc con tim mình; người cứu nhân độ thế luôn luôn bị cực hình; và cuối cùng ta phải chấp nhận giới hạn, phải thực hiện mục đích trong bản chất của sự vật. Đó là một đề tài cao cả, giúp cho ngôn ngữ oai hùng của Aiskhylos biến *Prometheus* thành một bi kịch trong “thể điệu hùng vĩ”. Chưa bao giờ cuộc chiến giữa tri thức và mê tín, giữa sự khai sáng và ngu muội, giữa thiên tài và giáo điều, đã được phô diễn mạnh mẽ hoặc đưa lên một tầm biểu tượng và bày tỏ cao như vậy. Schlegel nói: “Những sản phẩm khác của những nhà bi kịch Hy Lạp có nhiều, nhưng đây mới chính là Bi Kịch”.⁴⁵

Thế nhưng, tác phẩm *Oresteia* còn lớn hơn nữa - mọi người đồng ý đó là thành tựu đẹp nhất của kịch Hy Lạp, có thể là đẹp nhất trong tất cả kịch nói chung.⁴⁶ Tác phẩm ấy ra đời năm 458, có lẽ là hai năm sau *Prometheus bị trói* và hai năm trước khi tác giả qua đời. Chủ đề là bạo lực sinh bạo lực và hình phạt khó thoát của sự kiêu hãnh xấc lảo và sự thái quá, qua bao thế hệ. Chúng ta gọi đó là một huyền thoại, nhưng người Hy Lạp gọi đó là lịch sử, có lẽ đúng. Câu chuyện, như đã được kể bởi mỗi một kịch tác gia lớn của Hy Lạp, có thể gọi là *Những đứa con của Tantalos*, vì đó chính là vua Phrygia kiêu hãnh vì giàu có, bắt đầu một chuỗi tội ác và làm cho các thần Giận Dữ trả thù; nhà vua ăn cắp thức ăn đồ uống của chư thần, rồi đem cho con trai là Pelops; ở mọi thời đại đều có những người thâm tóm nhiều của cải hơn số cần thiết và dùng của cải làm hư hỏng con mình. Chúng ta đã thấy Pelops dùng những phương tiện bất chính để chiếm ngai Elis, giết đồng phạm và lấy con gái của vị vua mà hắn đã lừa và giết. Với Hippodameia hắn có ba đứa con; Thyestes, Airope và Atreus. Thyestes quyến rũ Airope; Atreus, để trả thù cho chị gái, dọn thịt con của anh nó cho anh nó ăn trong một bữa tiệc; sau đó Aigisthos, con trai của Thyestes với con gái của Thyestes, thù trả thù Atreus. Atreus có hai đứa con trai, Agamemnon và Menelaos. Agamemnon lấy Klytaemnestra

và có hai đứa con gái, Iphigenia và Elektra, và một đứa con trai Orestes. Tại Aulis, nơi mà đội thuyền của Agamemnon bị giữ lại vì thiếu gió trên đường đi Troia, Agamemnon hy sinh Iphigenia để đổi lấy gió, làm kinh hãi Klytaemnestra. Trong khi Agamemnon bao vây Troia, Aigisthos tán tỉnh Klytaemnestra người vợ đang bất bình của Agamemnon, chiếm được nàng, và âm mưu với nàng để giết Vua. Tại điểm này Askhylos bắt đầu câu chuyện.

Tin chiến tranh chấm dứt đến Argos, Agamemnon kiêu hãnh đổ bộ lên bờ biển Peloponnesos, tiến về Mykenai, Agamemnon “mặc áo giáp sắt, quân lính run sợ vì cơn thịnh nộ của hắn”. Một ban hợp xướng xuất hiện trước điện nhà vua và đồng thanh nhắc lại cho Agamemnon việc ông hy sinh Iphigenia:

*Ông ta chậm rãi khuất phục số phận tất tử
Và cơn gió lạ lòng đập dồn dập trong ngực ông ta
Gió của tư tưởng tối tăm, dơ dáy, tội lỗi;
Và ông ta vùng dậy, táo tợn đến tận cùng.
Sự Mù quáng làm đàn ông liều lĩnh,
Xúi họ làm theo những ham muốn đê hèn,
rồi từ đây nó gieo đau thương
Và chính ham muốn đó là đau thương
Nên người đàn ông này nhẫn tâm giết con mình,
Để giúp ông ta phục thù giọng cười của một người đàn bà,
Và cứu đoàn thuyền của ông ta ...*

*Mạnh mẽ và uất hận không lời
Nàng ném xuống đất chiếc khăn choàng màu vàng
Và mắt nàng sắc như mũi tên
Cắm vào tim mọi gã đàn ông đứng đó chờ giết nàng:
Một gương mặt như trong tranh, kinh ngạc;
Cô bé nhảy múa bên bàn cha,
Giọng nói ngây thơ của một người chưa bao giờ được yêu,*

Họ hòa cùng nàng hát bài tán ca ngắn

Khi chén rượu thứ ba được rót tràn.⁴⁷

Sứ giả của Agamemnon đi vào loan báo nhà Vua xuất hiện. Aiskhylos cho diễn với óc tưởng tượng tinh tế niềm vui của người lính khi ông ta đặt chân trở lại quê hương sau một thời gian dài vắng mặt; sứ giả nói: “Tôi sẵn sàng chết, nếu Trời muốn”. Ông ta tả cho ban hợp xướng biết cái khùng khiếp và bản thủ của chiến tranh, mưa đưa hơi ẩm vào tận xương, chí rận sinh sản trong tóc, mùa hè ở Ilion nóng không thở được, và mùa đông lạnh đến nỗi chim chóc chết hết. Klytaemnestra từ cung điện tới, âu sầu, kích động, tuy vẫn kiêu hãnh, và ra lệnh trang hoàng lối vào để đón tiếp Agamemnon. Nhà Vua đi vào trong chiếc vương mã, có quân lính phò vệ, và đứng lên trong niềm hãnh diện của chiến thắng. Đằng sau là một chiếc xe khác chở Cassandra xinh đẹp buồn rầu, công chúa và nữ tiên tri của Troa, người nô lệ phần uất cho nhục dục của Agamemnon, nhưng đã tiên đoán hình phạt dành cho Agamemnon và cái chết của chính mình. Với lời lẽ khôn khéo Klytaemnestra kể lại cho Vua những năm tháng đợi chờ sự trở về này. “Vì chàng mà nguồn lệ của thiếp đã cạn, bây giờ không còn một giọt nước mắt. Nhưng trong mắt thiếp, mòn mỏi vì thức khuya, chàng có thể thấy nỗi buồn vì mong đợi chiến thắng mà chàng cứ trì hoãn mãi; trong giấc ngủ không yên, thiếp cứ giật mình khi một con muỗi vo ve đập cánh, vì thiếp cứ mơ thấy từ chàng những chuyện đau buồn dai dẳng, tràn vào khoản khắc yên nghỉ ngắn ngủi”.⁴⁸ Agamemnon nghi ngờ sự thành thật của nàng, và quả trách nàng phung phí bao trướng lĩnh treo dưới chân ngựa; nhưng vẫn theo nàng đi vào cung điện, và Cassandra miễn cưỡng theo sau. Qua một lúc im lặng xúc động ban hợp xướng cất lên một khúc hát báo một điềm xấu. Rồi từ bên trong vang ra một tiếng hét, tiếng la của Agamemnon bị Aigisthos và Klytaemnestra giết chết. Những cổng chính mở ra; Klytaemnestra hiện ra tay cầm cái rìu và máu dính trên lông mày, đứng đắc thắng trên xác của Cassandra và Vua; và ban hợp xướng hát khúc nhạc cuối:

*Ước gì Thượng đế hiện ra,
Cho tôi chết ngay đi,
Không đau đớn cực độ
Không bệnh tật kéo dài
Và sớm mang tôi
Đến miền vĩnh cửu
Với giấc ngủ không còn ai đánh thức
Vì rằng giờ đây Người săn sóc tôi,
Và tình yêu của Người canh giữ tôi,
Đã chết!⁴⁹*

Vở thứ hai trong bộ ba, *Kloiphoroi (Những Người Mang Rượu Lễ)*, lấy nhan đề từ bản hợp xướng của những phụ nữ mang đồ cúng lễ cho nhà Vua. Klytaemnestra đã gửi đứa con trai nhỏ Orestes nhờ nuôi ở Phokis xa xôi, hy vọng rằng nó sẽ quên đi cái chết của cha nó. Nhưng những bà lão ở đây dạy cho nó cái luật báo thù cổ: “Giọt máu đổ ra kêu đòi máu mới”; thời ấy nhà nước cho phép bà con người bị giết tự trừng phạt kẻ giết người; người ta tin rằng linh hồn người chết sẽ không yên nghỉ, bao lâu mỗi thù chưa trả. Orestes, bị ám ảnh và khiếp đảm bởi ý nghĩ về sứ mệnh của nó - giết mẹ nó và Aigisthos - cùng người bạn là Pylades bí mật đến Argos, đi tìm mộ cha nó, và đặt lên đó một mớ tóc của nó. Khi nghe những Người Mang Đồ Lễ sắp đến, Orestes rút lui, và say sưa lắng nghe Elektra, người chị của mình, cùng đến với đám phụ nữ kia, đứng lên mộ và gọi hồn Agamemnon về để thúc giục Orestes báo thù. Orestes lộ mặt; và Elektra, lòng đắng cay, tưới lên tâm trí ngây thơ của Orestes ý tưởng rằng nó phải giết mẹ chúng. Orestes và Pylades giả làm lái buôn, tiến vào cung điện; Klytaemnestra làm họ dụ lại bằng cách tiếp đón họ niềm nở; nhưng khi Orestes thử nài bằng cách nói rằng cậu bé mà nàng đã gửi nuôi ở Phokis đã chết, Orestes bị choáng khi thấy nỗi vui thầm ẩn giấu trong sự đau đớn của nàng. Nàng gọi Aigisthos để chia sẻ cái tin người trả thù

mà họ sợ nay không còn nữa. Orestes giết Aigisthos, đưa mẹ vào cung điện, rồi trở ra một hồi sau, gần như điên vì ý thức rằng mình là kẻ giết mẹ.

Trong khi tôi vẫn còn chưa điên

Tôi xin tuyên bố ở đây

Trước những người yêu mến tôi, rằng

Tôi vừa mới xuống tay sát hại mẹ tôi.⁵⁰

Trong vở thứ ba, Orestes bị theo đuổi bởi chư thần Erinnyes (thần Giận Dữ), nhiệm vụ của những thần này là trừng phạt những kẻ phạm tội; từ cái nhan đề uyển ngữ, nói trại để xin lỗi là *Eumenides* (Những Kẻ Chúc Lành) mà vở kịch đã lấy tên. Orestes là một người bị ruồng bỏ, ai cũng tránh; nó đi đâu cũng bị chư thần Giận Dữ cho một con quỷ đen theo ám, đòi hút máu. Nó chạy bỏ tới bàn thờ thần Apollon ở Delphoi, và Apollon an ủi nó; nhưng cái bóng Klytaemnestra từ đất chui lên xin thần Giận Dữ đừng ngưng hành hạ con trai mình. Orestes đi đến năn nỉ Athena, quỳ trước bàn thờ Athena và khóc xin cứu nó. Athena nghe nó và gọi nó “đau khổ như vậy đủ rồi”. Khi chư thần Erinnyes phản đối, Athena bảo họ nên đưa vụ Orestes ra kiện trước Hội Đồng Areopagos; màn cuối trình diễn vụ xử án lạ lùng này, biểu tượng cho sự thay trả thù máu bằng luật pháp. Athena, thần nữ của thành phố Athēnai, ngồi chủ tọa. Chư thần Giận Dữ đòi trả thù Orestes, Apollon biện hộ cho nó. Tòa án chia hai phe ngang nhau; Athena bỏ lá phiếu quyết định tha cho Orestes. Athena long trọng tuyên bố từ đây thiết lập Hội Đồng Areopagos là tòa án Tối Cao của Attike, tòa này sẽ kết án nhanh chóng những kẻ giết người và giải phóng đất nước khỏi những mối hận thù truyền kiếp, và sự khôn khéo của tòa sẽ đưa nhà nước ra khỏi những nguy hiểm làm lo lắng mọi người. Bằng lời lẽ tốt đẹp, vị nữ thần trấn an chư thần Giận Dữ, đến nỗi thủ lĩnh thần Giận Dữ nói: “Ngày hôm nay một Trật Tự mới đã sinh ra”.

Sau *Iliad* và *Odyseia*, *Oresteia* là thành tựu lớn nhất trong văn chương Hy Lạp. Ở đây, quan niệm về kịch rất rộng rãi, có sự thống nhất về tư tưởng và hành động, sự mạnh mẽ trong diễn tiến kịch, hiểu biết về nhân vật, và phong cách rất lộng lẫy, nói chung chúng ta sẽ không gặp lại cái phong cách này cho đến Shakespeare. Bộ kịch ba vở được bố cục chặt chẽ như ba màn của một vở kịch được thiết kế khéo; mỗi phần dự báo và đòi hỏi phần kế tiếp như một sự hiển nhiên hợp lý. Khi vở này kế tiếp vở kia, sự kinh khủng tăng dần cho đến khi chúng ta bắt đầu thấy lò mờ rằng câu chuyện chắc phải làm xúc động người Hy Lạp biết chừng nào. Đúng là có quá nhiều chuyện để nói, đến cả bốn vụ giết người; lời ca thường tối nghĩa, những ẩn dụ thái quá, ngôn từ đôi khi nặng nề, thô và cương. Tuy thế những bài hợp xướng thì tuyệt vời, hoành tráng mà du dương, hùng hồn khi biện minh cho một tôn giáo mới đầy sự tha thứ, cho những đức hạnh của một trật tự chính trị đang qua đi.

Vở *Oresteia* là bảo thủ và vở *Prometheus* là cấp tiến, mặc dù hình như chúng chỉ cách nhau có hai năm trong thời gian. Năm 462, Ephialtes rút bớt quyền của Aeropagos; năm 461, ông bị ám sát; năm 458, Aiskhylos trong *Oresteia* bênh vực cho Hội Đồng Areopagos xem như là cơ quan khôn khéo nhất trong chính quyền Athēnai. Bây giờ nhà thơ đã luống tuổi nên hiểu rõ người già hơn thanh niên. Giống như Aristophanes, ông mong mỏi những đức hạnh của những người thời Marathon. Có lẽ Athenaios muốn chúng ta tin rằng Aiskhylos là một người uống rượu nhiều;⁵¹ nhưng trong *Oresteia* ông là một người đạo đức rao giảng về tội lỗi và sự trừng phạt, và sự khôn ngoan sinh ra từ đau khổ. Luật về *hybris* (bất kính) và *nemesis* (báo oán) là một học thuyết khác về nghiệp, hay về tội tổ tông; mọi hành động xấu ác đều sẽ bị phát hiện và đền tội trong kiếp này hay kiếp sau. Bằng cách này tư tưởng Hy Lạp thử hòa giải cái xấu ác với Thượng đế: mọi sự khổ đau là do phạm tội, ngay cả tội của một thế hệ đã chết. Tác giả của *Prometheus* không phải

là một người sùng đạo ngây thơ; những vở kịch của ông, ngay cả trong *Oresteia*, đầy những điều dị giáo; ông bị công kích vì tiết lộ những bí mật của nghi lễ tôn giáo, và chỉ được cứu nhờ người em ông là Ameinias đã vạch cho Quốc Hội thấy những vết thương của ông ở trận Salamis.⁵² Nhưng Aiskhylos tin tưởng rằng đạo đức, để giữ vững chống lại những thôi thúc phi xã hội, đòi hỏi những hình phạt siêu nhiên; ông hy vọng rằng...

*Có người lắng nghe từ trên cao -
Thần Pan hay Zeus, hay tiên tri Apollon -
Và các thần sẽ gọi xuống sự giận dữ
trừng phạt những kẻ phạm luật.*⁵³

...tức là, sự Phẫn nộ của lương tâm và sự báo thù. Vì thế ông nói với sự kính cẩn đối với tôn giáo, và cố gắng đạt đến quan niệm về một Thượng đế bên ngoài chủ nghĩa đa thần.

*Zeus! Zeus, dù Người là gì,
Nếu Người thích nghe tên gọi này,
Thì tôi sẽ gọi Người như thế
Tìm khắp mặt đất, biển cả, bầu trời
Tôi không thấy nơi nào an toàn
Ngoại trừ với Người, nếu tâm trí tôi
Có thể vắt bỏ gánh nặng hư ảo này
Trước khi chết.*⁵⁴

Ông đồng nhất Zeus với Thiên Nhiên hiện thân của mọi Vật, với Quy Luật hay Lý Trí của Thế giới. “Quy Luật là Số Mệnh, là Cha, là Bậc Toàn Tri, là quy tụ với nhau ở đây làm thành một”.⁵⁵

Có lẽ cái dòng kết luận ấy trong kiệt tác của ông là những lời cuối cùng của ông trong tư cách thi sĩ. Hai năm sau *Oresteia* chúng ta lại thấy ông ở Sicilia. Một số người cho rằng khán giả, nay trở nên cấp tiến hơn giám khảo,

không thích bộ kịch ba vở; nhưng điều đó không ăn khớp với việc dân Athēnai một ít năm sau, trái với lệ thường, đã ban hành sắc lệnh cho phép kịch ông được diễn trong Nhà hát Dionysos, và giao ban hợp xưởng cho ai muốn đứng ra sản xuất vở kịch. Nhiều người muốn đảm nhiệm, và Aiskhylos tiếp tục đạt giải thưởng sau khi ông chết. Trong khi đó ở Sicilia, theo một chuyện xưa, một con đại bàng làm rơi một con rùa lên đầu hói của ông làm ông chết, vì nhầm đầu ông với một tảng đá.⁵⁶ Ở đây ông được chôn với tấm mộ bia mà chính ông đã viết, lạ lùng là không nhắc gì đến kịch của ông, mà lại hãnh diện về những vết thương:

Dưới tảng đá này Aiskhylos nằm yên nghỉ;

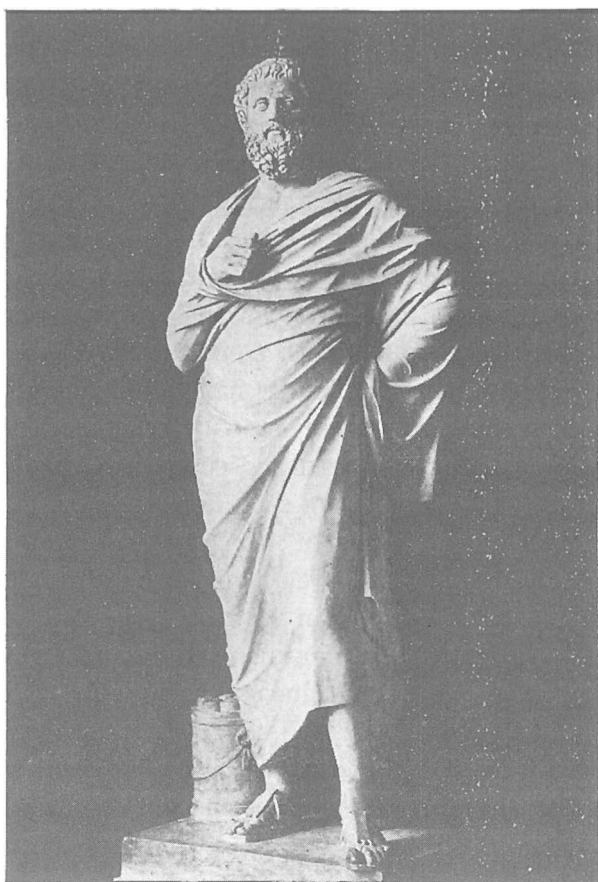
Về sự dũng cảm cao cả của người, rừng Marathon có thể nói,

Hoặc bọn Ba Tư tóc dài có thể nói, vì chúng biết rõ điều đó.

IV. SOPHOKLES

Giải nhất về bi kịch năm 468 do một người trẻ mới 27 tuổi đoạt từ tay Aiskhylos, người này mang một cái tên có nghĩa là Thông thái và Vinh dự cộng lại, Sophokles. Sophokles là một người may mắn nhất, cũng là một người bi quan yếm thế nhất. Ông quê ở Kolonos, một ngoại ô của Athēnai, con của một người chế tạo gươm, cho nên chiến tranh Ba Tư và Chiến tranh Peloponnesos để lại cho ông một gia tài không nhỏ,⁵⁷ trong khi hầu hết dân Athēnai thì nghèo đi. Ngoài của cải, ông có tài, sức khỏe và đẹp trai. Ông chiếm được giải kếp đồ vật và âm nhạc; ông lại chơi bóng giỏi và đánh đàn hạc hay, nên có thể trình diễn trước công chúng cả hai môn đó. Sau trận Salamis, ông được thành phố chọn để dẫn đầu đội thanh niên khỏe thân của Athēnai đi múa hát ăn mừng chiến thắng.⁵⁸ Ngay cả khi về già, ông vẫn còn đẹp; bức tượng trong Viện Bảo tàng Lateran biểu hiện ông, già, đầy râu, tròn trịa, nhưng còn tráng kiện và cao. Ông lớn lên trong thời kỳ hạnh phúc nhất của Athēnai; ông là bạn của Perikles, và

giữ chức vụ cao dưới thời Perikles; năm 443 ông làm Thủ quỹ Đế quốc; năm 440 ông là một trong mấy tướng chỉ huy quân Athēnai trong cuộc viễn chinh chống Samos - tuy cần nói thêm rằng Perikles thích thơ ông hơn chiến lược của ông. Sau cuộc bại trận của Athēnai ở Syracuse ông được bổ nhiệm vào Ủy ban An ninh Quốc gia;⁵⁹ và ở vai trò này ông đã bỏ phiếu cho hiến pháp quả đầu năm 411. Dân chúng thích tính tình ông hơn chính trị của ông. Ông vui vẻ, dí dỏm,



Hình 22: *Sophokles*
Bảo tàng Lateran, Rome, Ý

khiêm tốn, thích vui thú, và có tài quyến rũ làm quên những sai sót khác. Ông thích tiền⁶⁰ và con trai,⁶¹ nhưng khi về già thì lại thích kỹ nữ.⁶² Ông rất mộ đạo, và đôi khi mang đầy giáo sĩ về chỗ làm việc.⁶³

Ông viết 113 vở kịch; chúng ta chỉ có bảy vở và không biết thứ tự sản xuất. Mười tám lần ông đoạt giải nhất ở lễ hội Dionysia, hai lần ở lễ hội Lenaia; ông nhận giải thưởng đầu tiên ở tuổi 25, và giải thưởng cuối cùng ở tuổi 85; trong ba mươi năm ông thống trị hoàn toàn sân khấu Athēnai, còn hơn Perikles đồng thời cai trị Athēnai. Ông tăng số diễn viên lên gấp ba, và tự đóng một vai cho đến khi ông tắt tiếng. Ông (và sau ông là Euripides) từ bỏ thể dạng ba vở (trilogy) của Aiskhylos, thích ba vở độc lập hơn. Trong kịch Aiskhylos quan tâm đến những đề tài hoàn vũ làm che lấp con người; Sophokles thì quan tâm đến nhân vật, và hiện đại trong cảm nhận tâm lý. Vở *Phụ nữ Thrake* trên bề mặt là một vở thương cảm gây xúc động mạnh: Deianeira, ghen chồng Herakles với Iolaos (một tình nhân phái nam của Herakles), vô tình gửi cho chồng một chiếc áo tắm thuốc độc, khi chiếc áo làm Herakles hao mòn dần thì nàng tự tử; điều lôi cuốn Sophokles ở đây không phải là sự trừng phạt Herakles, vốn có lẽ quan trọng đối với Aiskhylos, cũng không phải là tình yêu đam mê, vốn có lẽ đã lôi cuốn Euripides, mà là tâm lý của sự ghen tuông. Tương tự, trong vở *Ajax*, những hành động phi thường của nhân vật chính không được để ý tới; điều hấp dẫn tác giả là sự phân tích một người đang nổi điên. Trong vở *Philoktetes* hầu như không có hành động nào, chỉ có những phân tích thẳng thắn sự giả dối bị tổn thương và sự bất lương trong ngoại giao. Trong *Elektra* câu chuyện vừa sơ sài vừa xưa cổ; Aiskhylos thì bị quyến rũ bởi những vấn đề đạo đức liên lụy; còn Sophokles hầu như không để ý đến chúng mà chỉ thiết tha đến việc phân tích tâm lý sự thù hận của cô con gái đối với người mẹ. Vở kịch đã cho chứng loạn thần kinh cái tên của nó, cũng như vở *Oidipous nhà Vua* đã cho tên một bệnh chứng khác.

Oidipous Tyrannos là vở kịch Hy Lạp nổi tiếng nhất. Màn mở đầu rất ấn tượng: một đám đông sắc sỡ gồm đàn ông, đàn bà, con trai, con gái và trẻ con ngồi trước cung điện nhà vua ở Thebai, mang những cành nguyệt quế và ô-liu như những biểu tượng của sự khẩn cầu. Một nạn dịch đổ ập lên thành phố và dân chúng tụ họp để cầu xin Vua Oidipous cúng vật hy sinh để xoa dịu thần linh. Một lời sấm loan báo rằng nạn dịch sẽ rời Thebai với kẻ giết vua Laios trước kia. Oidipous phát một lời thề độc lên kẻ sát nhân, bất cứ ai, đã đem đau khổ đến cho Thebai. Đây là một ví dụ về phương pháp mà Horace khuyên dùng, nhảy bổ vào *giữa tình tiết* (*in medias res*) và để những lời giải thích đến sau. Nhưng lẽ dĩ nhiên khán giả đã biết câu chuyện, vì chuyện Laios, Oidipous và con Sphinx là thuộc về chuyện dân gian của người Hy Lạp. Truyền thuyết nói rằng một lời thề độc đã đặt lên Laios và các con ông, vì ông đã đưa một điều xấu xa tày trời vào Hellas;⁶⁴ hậu quả của tội này, tàn phá từ đời này qua đời khác, tạo thành một chủ đề tiêu biểu cho bi kịch Hy Lạp. Một lời sấm nói rằng Laios và hoàng hậu Jokasta sẽ có một đứa con trai, đứa con này sẽ giết cha và lấy mẹ. Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới cha mẹ muốn có đứa con đầu lòng là một con gái. Nhưng họ lại sinh một đứa con trai; và để tránh lời sấm trở thành hiện thực, đứa con bị đem bỏ trên núi. Một người chăn cừu thấy, đem về, đặt tên là Oidipous vì cái chân sưng phồng của nó, sau đem cho vua và hoàng hậu xứ Korinthos nuôi nó như con của họ. Lớn lên, lại một lời sấm cho biết rằng nó sẽ giết cha và lấy mẹ. Tưởng vua và hoàng hậu xứ Korinthos là cha mẹ thật của nó, nó bỏ trốn thành quốc và lên đường đi Thebai. Trên đường nó gặp một ông già, cãi cọ với ông rồi giết ông chết, không biết rằng đó chính là cha thật của nó. Khi đến cửa thành Thebai nó gặp con Sphinx, một con vật có đầu đàn bà, đuôi sư tử và cánh chim. Con Sphinx đưa ra cho Oidipous câu đố bất hủ: “Vật gì có bốn chân, ba chân và hai chân?” Ai không trả lời đúng sẽ bị con Sphinx tiêu diệt. Dân Thebai rất khiếp sợ, mong muốn trừ khử con quái vật, hứa ai trả lời được câu đố thì sẽ được tôn lên

làm vua, con Sphinx cũng chấp thuận ai trả lời được câu đố thì nó sẽ tự tử. Oidipous trả lời: “Con người; bởi vì khi còn nhỏ thì nó bò bốn chân, khi lớn lên thì nó đi hai chân, và khi già thì phải chống thêm cây gậy”. Đó là một câu trả lời không thỏa đáng lắm, nhưng Sphinx chấp nhận, và trung trực nhảy xuống vực chết. Dân Thebai hoan hô Oidipous như vị cứu tinh, và khi không thấy Laios trở về họ đưa Oidipous lên làm vua mới. Tuân theo tục lệ xứ này, Oidipous lấy hoàng hậu, rồi có với nàng bốn đứa con: Antigone, Polynikes, Eteokles và Ismene. Trong màn hai của vở kịch của Sophokles - cảnh oai hùng nhất trong kịch Hy Lạp - một vị giáo sĩ già mà Oidipous ra lệnh bộc lộ danh tính kẻ đã giết Laios, đã gọi tên Oidipous. Không gì bi thảm hơn cái sự kiện khủng khiếp khi nhà vua nhận ra rằng chính mình đã giết cha và lấy mẹ. Hoàng hậu Jokasta từ chối không tin và cắt nghĩa như là một giấc mộng của Freud: bà trấn an Oidipous “Đó là số phận của nhiều đàn ông trong giấc mơ, họ thường tưởng chính mình nằm trong giường mẹ, nhưng rồi sẽ quên đi dễ dàng đối với những ai xem những điều đó như những chuyện lật vạt”.⁶⁵ Khi kiểm chứng lại sự thật, hoàng hậu treo cổ tự tử; Oidipous trở nên điên, tự đâm thủng mắt mình, rồi từ bỏ Thebai đi xa xứ, chỉ có Antigone đi theo giúp cha.

Trong vở *Oidipous ở Kolonos*, vở thứ hai của bộ ba không chủ ý,ⁱ vua xưa là một ông già bị người đời ruồng bỏ, dựa tay vào đứa con gái mà đi ăn xin từ thành phố này sang thành phố khác. Ông thang thang đến Kolonos nơi có nhiều bóng mát, Sophokles nhân dịp này ca ngợi quê hương của mình, với những rừng ô-liu chung thủy, trong một khúc hát khó dịch được xếp hạng cao trong thi ca Hy Lạp:

Khách lạ ơi, người đã đến Colonus, hãy dừng chân lại

Mảnh đất đẹp nhất, tươi sáng nhất

i *Oedipus the King*, *Oedipus at Colonus*, và *Antigone* được sáng tác tách rời nhau.

*Của những con tuần mã và những kỵ sĩ,
Mảnh đất của những con chim sơn ca hát những điệu u sầu
Có cây nho đen trên đất thiêng của Dionysos
Đây là mảnh đất nhiều lá hoa và cây quả,
Đây là mảnh đất Dionysos nhẩy múa như điên,
Và mỗi sáng, ở đây, hoa thủy tiên mọc tràn trề,
được nuôi dưỡng từ những giọt sương từ trời cao. ...*

*Và cỏ tuyệt vời mọc lên ở đây
Không có nơi nào sánh được
Ngay cả Hòn Đảo Dorian xứ Pelops gần đây
Hay dòng suối ở châu Á xa xôi*

*Nơi đây cây cối sinh ra, lớn lên, không cần đến bàn tay con người
Đây là cây ô-liu lá xanh
Nuôi dưỡng tuổi trẻ chúng tôi
Loại cây mà không người trẻ, người già nào
dám hủy hoại
Vì nó được chăm nom bởi đôi mắt canh thức của Zeus từ trên trời
Và ánh sáng xám xanh trong mắt Athena.⁶⁶*

Một lời sấm đã tiên đoán rằng Oidipous sẽ chết trong địa phận của chư thần Eumenides; khi ông già biết rằng hiện ông đang ở trong rừng thiêng của họ ở Kolonos, vì không còn thấy đời đẹp đẽ gì nữa, ông nghĩ nên chết êm đềm ở nơi đây. Với Theseus, vua Athēnai, ông nói những dòng tóm tắt những thế lực làm suy yếu Hy Lạp: sự hủy hoại đất đai, lòng tin, đạo đức và con người:

*Chỉ có các vị thần thoát khỏi tuổi già và cái chết
Còn lại mọi thứ đều nằm trong bàn tay toàn năng của Thời gian!
Sức mạnh của trái đất sẽ phai tàn, vinh quang
của con người sẽ phai tàn,
Niềm tin chết, và sự bất tín nở rộ như hoa.*

*Và ai sẽ tìm thấy trong các đường phố thênh thang,
Hay những nơi bí mật của tình yêu trong trái tim con người
Một ngọn gió thổi bùng sự thật mãi mãi.⁶⁷*

Thế rồi, hình như nghe tiếng gọi của một thần linh, Oidipous âu yếm từ già Antigone và Ismene, và đi vào rừng rậm. Chỉ có Theseus đi theo ông.

Đi đi

*Một chút nữa chúng ta quay lại. Và nhìn kia, chúng ta
Không còn ai nữa; ngoại trừ ông ta, Nhà vuaⁱ – đứng đó,
Đưa tay gạt nước mắt,
Khi nhìn thấy một viễn ảnh ảm đạm và kinh sợ
Có thể ông không chịu nổi. ...*

Ông chết như thế nào

*không ai biết ngoài Theseus của chúng ta. ...
Nhưng hoặc sứ giả của thánh thần được gửi đến,
Hướng dẫn ông ta
Hoặc vực thẳm của trái đất
Mở rộng ra thân thiết đón chào ông
Để ông không thấy đau đớn. Và như thế người đàn ông ra đi
Mà không ai khóc than – vì ông không rời bỏ trần gian
Trong tả tơi vì đau bệnh; nhưng kết cục của ông,
Nếu có, thật huy hoàng.⁶⁸*

Vở kịch cuối cùng trong chuỗi này, nhưng có vẻ như được làm ra đầu tiên trong ba vở, đưa Antigone hiểu thảo ra mộ. Khi nghe hai người em trai Polynikes và Eteokles đánh nhau để giành vương quốc, Antigone vội vã trở về Thebai hy vọng sẽ giảng hòa. Nhưng mặc nàng, hai anh em đánh nhau cho đến chết. Kreon, đồng minh của Eteokles, chiếm ngôi, và để

i Theseus

phạt Polynikes đã chống đối, cấm không cho chôn Polynikes. Antigone, như bao người Hy Lạp khác, tin rằng hồn người chết sẽ không yên khi xác chưa được chôn, đã vi phạm lệnh cấm và chôn xác Polynikes. Trong khi đó ban hợp xướng hát lên bài tán ca nổi tiếng nhất của Sophokles:

*Có nhiều kỳ quan, nhưng không kỳ quan nào
lạ lùng hơn con người.
Trên biển dậy sóng, vói ngọn gió uể oải
từ phương Nam nhạt nhòa,
Băng qua bọt trào cửa biển hẹp con người
tìm lối đi hiểm hóc cho mình;
Và Trái đất, đứa con lớn nhất của các vị thần,
không biết một nhọc hay tàn tạ,
Cứ cày bừa và thu hoạch, hết năm này qua năm khác,
Vói giống ngựa lồng ách lật bật lưỡi cày.
Những con chim nhẹ dạ trên trời,
những con vật hoang dã và rừng rậm,
Hắn đánh bắt bằng lưới dẹt, và ổ chim của cơn lũ mặn.
Làm chủ những con vật xảo quyệt:
con bò đực hung dữ, và con hươu
lang thang tự do trên núi, được thuần hóa
bằng nghệ thuật vô tận của hắn;
Và con chiến mã lông bờm xồm chịu tra đầu vào hàm thiếc.
Lời nói, và nhanh như gió là những lời khuyên răn
và trí khôn đô thị,
Hắn học hỏi được tất cả; và cơn mưa như tên bắn,
Và những làn hơi lạnh giá đang đóng băng,
dưới bầu trời mùa đông.
Hắn đã dự liệu tất cả;
hắn biết cách tồn tại khi dịch bệnh ập đến;
Nhưng dù có an toàn cách mấy,
trước cái chết hắn vẫn không tìm ra thuốc chữa.⁶⁹*

Antigone bị Kreon kết án phải bị chôn sống. Con trai của Kreon là Haimon phản đối bản án khủng khiếp đó, bị cự tuyệt, thề với cha “cha sẽ không bao giờ nhìn thấy mặt con nữa”. Ở đây có lúc tình yêu đóng một vai trò quan trọng trong bi kịch của Sophokles và nhà thơ xướng lên cho Eros (thần Tình Yêu) một bản tụng ca mà người đời nhớ rất lâu trong thời cổ đại.

*Tình yêu, tình yêu toàn năng chinh phục,
tất cả chịu đầu hàng trước ánh mắt người;
Tình yêu nằm bên gối suốt đêm canh giữ đôi má người trinh nữ;
Lang thang qua những dốc núi, và những vùng biển xa xăm
Tình yêu bắt giữ các vị thần;
lẽ nào người khả tử không khuất phục? ⁷⁰*

Haimon biến mất; để tìm Haimon, Kreon cho mở cái hầm trong đó có mộ của Antigone. Nơi đây họ tìm thấy Antigone chết, bên cạnh là Haimon, cương quyết chết theo.

*Chúng tôi nhìn, và trong hang động hình vòm cung ảm đạm
Tôi thấy trinh nữ nằm đó, cổ bị siết
Một sợi thông lọng vải lạnh quấn quanh cổ nàng;
Và sát bên cạnh nàng, ôm siết cái xác lạnh giá của nàng
Người tình nàng nằm than khóc cô dâu đã chết...
Khi Nhà vua trông thấy anh, với tiếng rên rỉ ghê rợn
Ông tiến đến gần anh ta, kêu lên, “Ôi con trai,
Con đã làm gì thế này? Sao ra nông nỗi này?
Bất hạnh này đổ xuống con là do đâu? Ôi, dậy đi con
Dậy đi, con trai của ta; người cha khẩn khoản.”
Nhưng đứa con trai chăm chăm nhìn ông bằng đôi mắt của loài cọp,
Phát vào mặt ông, và rồi, không nói một lời,
Rút thanh gươm hai lưỡi ra và chém, nhưng hụt
Cha anh nhảy lùi lại. Rồi chàng trai,
Nổi giận với chính mình, tội nghiệp, không còn vưng vàng,
Chàng ngã trên thanh gươm và đẩy nó qua một bên*

*Thế là hết; nhưng, vẫn còn thở, cuộn mình trong đôi tay lỏng lẻo
 Người trinh nữ, đôi má xanh xao nhuộm đầy máu tươi
 Chàng há hốc miệng thở hắt. Và họ nằm đó
 Hai tử thi, cùng chung một cái chết.⁷¹*

Những phẩm tính chính của những vở kịch này là đẹp trong phong cách và vững trong kỹ thuật, nếu không kể đến thời gian và sự phiên dịch. Ở đây có lối phát biểu đặc trưng “cổ điển”: trau chuốt, điềm tĩnh, và thanh thản; mãnh liệt nhưng kiềm chế, trang nghiêm mà duyên dáng, với sức mạnh của Pheidias và sự tế nhị dịu dàng của Praxiteles. Cách cấu trúc cũng cổ điển; mỗi dòng đều thích đáng và di chuyển về cái lúc mà trong đó hành động tìm thấy cao độ và ý nghĩa của nó. Mỗi vở đó được xây dựng như một cái đền trong đó mỗi bộ phận được hoàn thành chu đáo trong từng chi tiết, nhưng có chỗ phụ thích hợp trong tổng thể; ngoại trừ vở *Philoktetes* lười biếng chấp nhận “*vị thần trong cỗ máy*” như một giải đáp nghiêm túc cho tình tiết éo le (trong Euripides là một điều giễu cợt). Ở đây, cũng như nơi Aiskhylos, kịch di chuyển lên đến sự bất kính (*hybris*) của một thứ cao ngạo (như trong lời nguyện rửa cay đắng của Oidipous lên kẻ sát nhân chưa biết); quay xung quanh một *anagnorisis* nào đó (sự chột nhận ra), một *peripetia* nào đó (sự đảo ngược vận mệnh); rồi di chuyển xuống đến cái *nemesis* (sự báo oán) của hình phạt không tránh được. Aristoteles, khi muốn minh họa sự hoàn hảo của cấu trúc kịch, luôn luôn nhắc đến *Oidipous nhà Vua*, và hai vở liên quan đến Oidipous minh họa đúng định nghĩa của Aristoteles về bi kịch như một sự tẩy rửa lòng thương và sự khiếp đảm qua sự trình diễn khách quan. Các nhân vật được vẽ ra rõ ràng hơn là trong Aiskhylos, mặc dù không hiện thực bằng trong Euripides. Sophokles nói: “Tôi vẽ người như họ phải được vẽ ra, còn Euripides có sao vẽ vậy”⁷² - như là muốn nói rằng kịch phải chấp nhận một sự lý tưởng hóa, và nghệ thuật không phải là chụp ảnh. Nhưng ảnh hưởng của Euripides hiện ra nơi tính tranh biện của đối thoại và thỉnh thoảng có sự khai thác tình cảm; chẳng hạn,

Oidipous tranh cãi với Teiresias là không thích đáng với vua, và khi bị mù đã mờ mẫm loạng quạng làm xúc động, để cảm thấy mặt mũi của những đứa con gái của mình. Gặp trường hợp như thế Aiskhylos chắc đã quên khuấy mấy người con để nghĩ về một quy luật vĩnh hằng nào đấy.

Sophokles, cũng thế, là một triết gia và một người giảng đạo, nhưng lời khuyên của ông ít dựa trên sự trừng phạt của thần linh hơn. Tinh thần của những người Ngụy biện đã tiêm nhiễm ông, cho nên mặc dù ông vẫn giữ một sự chính thống thuận lợi, ông tỏ ra ông là một người đã có thể là Euripides, nếu như ông không được may mắn như vậy. Nhưng ông lại có quá nhiều sự nhạy cảm của một thi sĩ để biện minh cho sự khổ đau thường không đáng xảy đến cho con người. Lyllus nói, qua cơ thể quần quai của Herakles:

Chúng ta vô tội, nhưng hãy thú nhận

Rằng các vị thần thật nhẫn tâm.

Họ sinh ra những đứa con, và đòi

Thờ phượng nhân danh cha,

Nhưng với cặp mắt lãnh đạm

Ngó nhìn sự đau đớn.⁷³

Ông để cho Jokasta cười nhạo lời sấm, mặc dù kịch của ông rồi cũng quay trở về với những lời sấm; Kreon tố giác các tiên tri “tất cả đều là một bọn làm tiền”; và Philoktetes hỏi cái câu hỏi muôn đời “Làm sao biện minh cho phong cách của Trời khi thấy Trời bất công?”⁷⁴ Sophokles trả lời một cách đầy hy vọng rằng dẫn cho trật tự đạo đức của thế giới quá tinh tế để hiểu, nhưng nó có đấy, và cuối cùng cái đúng sẽ thắng.⁷⁵ Đi theo Aiskhylos, ông đồng nhất Zeus với trật tự đạo đức, và dần dần tiến gần đến chủ nghĩa độc thần. Giống như một người thuộc thời đại Victoria ông không chắc về thần học của mình, nhưng mạnh trong lòng tin vào đạo đức; sự thông thái cao nhất là thấy ra rằng Zeus là quy luật, là cái la bàn đạo đức của thế giới, và phải theo nó.

Ôi, mong rằng đôi chân tôi
 Dẫn tôi đi đúng con đường chánh đạo
 Không tội lỗi trong lời nói cũng như trong hành vi,
 Trung thành đúng theo những qui luật vĩnh hằng kia
 Cứ leo lên mãi tầng dốc cao
 Của chốn thịnh không của trời, mà từ đấy luật phát xuất;
 Bởi vì chỉ trên núi Olympus mới là nhà của qui luật,
 Chứ không phải sự minh triết của con người đã sinh ra qui luật;
 Và dấu cho con người có quên đi,
 Thì qui luật sẽ không ngủ.⁷⁶

Đó là ngòi bút của Sophokles nhưng là tiếng nói của Aiskhylos, lòng tin là chỗ đứng cuối cùng chống lại sự hoài nghi. Trong lòng thành kính và sự nhần nhục này ta thấy bộ mặt của Job hối hận và làm lành; nhưng giữa những dòng chữ ta bắt gặp những linh cảm của Euripides.

Giống như Solon, Sophokles để ý rằng con người hạnh phúc nhất chưa bao giờ được sinh ra, và con người hạnh phúc tiếp sau thì chết yểu. Một người bi quan hiện đại tìm thấy niềm vui khi dịch những dòng thơ u sầu của ban hợp xướng về cái chết của Oedipus, những dòng thơ vốn phản ánh sự mệt mỏi trần gian của tuổi già, và tội giết anh em thảm thiết của Chiến tranh Peloponnesos:

Người đàn ông này là ai mà khao khát
 Những ngày dài vô tận?
 Mắt tôi thấy sự ngu muội
 Trùm lên mọi nẻo đường ông ta bước đi.
 Vì những năm tháng quá hạn
 Sẽ biến đổi bạn theo chiều hướng xấu:
 Khổ đau luôn bên cạnh; còn niềm vui
 Thì xa xôi
 Đây là hậu quả dành cho những người
 Đã sống quá lâu ...

Không sinh ra là tốt nhất

Hạnh phúc tiếp sau là những người đã sinh ra, rồi chết sớm

Và trở về với hư vô.

Khi còn trẻ

Mọi sự điên rồ đều nhẹ như lông hồng

Nhưng rồi những điều xấu xa cùng ập đến,

Không thiếu một thứ gì –

Phẫn hận, ghen tức, bất hòa, xung đột,

Lưỡi gươm treo trên mạng sống.

Và để phong kín tất cả muộn phiền

Tuổi già lão đảo đến gần,

Bạn bè và người thân rời xa;

Mọi khổ sở dưới gầm trời này

Sẽ tăng bội và đổ lên tuổi già. ...

Và kẻ ấy rồi cũng buông xuôi

Không còn lễ hội nào

Không còn tiếng hát nào

Và cái chết là dấu chấm hết.⁷⁷

Người ta đồn rằng Sophokles an ủi tuổi già với kỹ nữ Theoris, và có con với nàng.⁷⁸ Người con chính thức của ông, Iophon, sợ rằng ông sẽ để gia tài cho con của Theoris, đã đưa cha ra tòa để xin tòa tuyên bố ông mất khả năng để có thẩm quyền về tài chính. Sophokles đọc cho tòa nghe một số lời trong phần hợp xướng của vở kịch ông đang viết, có lẽ là vở *Oidipous ở Kolonos*, để chứng tỏ ông còn minh mẫn, liền đó các thẩm phán không những tha bổng ông mà còn đưa ông về tận nhà.⁷⁹ Sinh nhiều năm trước Euripides, ông sống lâu đến lúc tự viết diếu văn cho mình; rồi cũng cùng năm ấy (406) ông chết. Huyền thoại kể rằng, khi quân Sparta vây Athēnai, Dionysos, thần Kịch, xuất hiện trước Lysandros (người chỉ huy quân Sparta) để xin giấy thông hành cho những người bạn của Sophokles muốn đem chôn ông trong

ngôi mộ của tổ tiên ông ở Dekelaia. Dân Hy Lạp đã dành cho ông những danh dự dành cho thần, và thi sĩ Simmias đã viết cho ông một văn bia thanh nhã:

*Rón rén nhẹ nhàng, cây thường xuân, luôn rón rén nhẹ nhàng,
Nơi đây Sophocles yên nghỉ;
Những lọn lá xanh nhạt vuốt ve phiến đá hoa,
Trong khi khắp chung quanh hoa hồng tím nở rộ.
Hãy để cây nho trĩu nặng hoa trái,
Những tua dây leo xinh tươi bò quanh ngôi mộ;
Trên nắm mộ của nhà thơ dịu dàng thông thái
Các Nữ Thần thơ và Nữ Thần Duyên đáng hát lên mê say*

V. EURIPIDES

1. Kịch

Giống như Giotto đã sớm dọn đường cho nền hội họa Ý, rồi Raphael khổng chế nghệ thuật hội họa với một đầu óc yên ổn để tiến đến sự hoàn hảo kỹ thuật, và Michelangelo hoàn tất sự phát triển trong những tác phẩm của một thiên tài bất an; giống như Bach với năng lực lạ thường đã mở rộng con đường dẫn đến âm nhạc hiện đại, rồi Mozart hoàn thiện các thể điệu trong sự giản dị êm ả, và Beethoven hoàn tất sự phát triển trong những tác phẩm vĩ đại khác thường. Tương tự như thế Aiskhylos đã dọn đường và đặt thể thức cho kịch Hy Lạp với những văn thơ cứng cỏi và triết lý nghiêm nghị, Sophokles nhồi nặng kịch nghệ với âm nhạc cân đối và sự minh triết đằm thắm, và Euripides hoàn tất sự phát triển trong những tác phẩm với những cảm xúc sôi nổi và sự hoài nghi dữ dội. Aiskhylos là một người giảng đạo với cường độ của người Do Thái; Sophokles là một nghệ sĩ “cổ điển” bám víu vào một lòng tin gây đổ; Euripides là một nhà thơ lãng mạn không thể viết một vở kịch hoàn hảo vì ông bị chia trí

bởi triết học. Đó là I-sa-i-ah (Isaiah), Gióp (Job), và Giảng viên (*Ecclesiastes*) của Hy Lạp.

Euripides sinh ra trong năm xảy ra trận Salamis, có lẽ ở trên đảo này, cha mẹ ông đã đến đây khi chạy trốn quân Medes xâm lăng.⁸⁰ Cha ông là một người có tiền của và có tiếng ở Phyla, một thành phố của Attike; mẹ ông thuộc gia đình quý tộc,⁸¹ mặc dù Aristophanes nói rằng bà có một tiệm tạp hóa và bán hoa quả trên đường phố. Về sau ông sống trên đảo Salamis, thích những đồi núi quanh hiu, và những cảnh biển xanh hay đổi màu sắc. Platon muốn trở thành một nhà viết kịch thì trở thành triết gia, Euripides muốn trở thành triết gia thì lại thành nhà viết kịch. Theo Strabon,⁸² ông “theo học toàn khóa học của Anaxagoras, có lần học với Prodikos, và rất thân với Sokrates đến nỗi có người nghi có tay của triết gia trong những vở kịch của ông”.⁸³ Sự giáo dục của ông chịu ảnh hưởng của phong trào Ngụy biện, và qua đó mà ông nắm lấy sân khấu Dionysos. Ông trở thành Voltaire của phong trào Khai Sáng Hy Lạp, tôn thờ lý trí với những sự ám chỉ độc địa giữa những vở kịch dựng lên để vinh danh một thần linh.

Những tài liệu của Nhà hát Dionysos nói ông làm đến 75 vở kịch, từ *Những người con gái của Pelias* năm 455 đến *Những người Bakkhai* năm 406; mười tám vở còn lưu lại đến ngày nay, những vở kia chỉ còn lại những mảnh rời rạc.ⁱ Đề tài của chúng lại kể về những huyền thoại của những người Hy Lạp xưa cổ, nhưng với một giọng phản đối nghi ngờ, gióng lên khe khẽ rồi mạnh dạn giữa những dòng thơ. Vở *Ion* trình bày người sáng lập nổi tiếng của những bộ tộc Ionia trong một sự khó xử tế nhị: lời sấm của Apollon tuyên bố Xuthos là cha của Ion, nhưng Ion khám phá ra rằng

i Những vở kịch chính xuất hiện gần như theo thứ tự sau đây: *Alkestis* năm 418, *Medea* năm 431, *Hippolytos* năm 418, *Andromakhe* năm 417, *Hekuba* năm 425, *Elektra* năm 416, *Phụ nữ thành Troa* năm 413, *Iphigenia ở Tauris* năm 413, *Orestes* năm 408, *Iphigenia ở Aulis* năm 406, *Những người Bakkhai* năm 406.

mình là con trai của Apollon, Apollon đã quyến rũ mẹ rồi đẩy đưa cho Xuthos; Ion hỏi: có thể nào vị thần cao quý là một người dối trá? Trong *Herakles* và *Alkestis* người con trai oai phong của Zeus và Alkmena được mô tả như một người say rượu tốt bụng, với cái bụng hấu ăn của Gargantus và bộ óc của Louis XVI. Vợ *Alkestis* thuật lại chuyện khó gây cảm tình của các thần, đòi hỏi một người khác phải chết thế mạng để cho Admetos (vua Pherai của xứ Thessalia) sống lại. Vợ ông bằng lòng hy sinh và nói lời chia ly dài cả trăm dòng, và ông kiên nhẫn đứng nghe. *Alkestis* được đưa ra để chết; nhưng *Herakles*, giữa cảnh tiệc đang đứng uống rượu một mình, đứng ra, tranh cãi và đòi thần Chết buông thả *Alkestis*, rồi đưa nàng về cõi sống trở lại. Vợ kịch có thể được hiểu như một sự toan tính tế nhị dụng ý làm cho câu chuyện huyền thoại trở thành lối bịch.ⁱ

Vợ *Hippolytos* cũng áp dụng phương pháp tình giản thành vô lý ấy nhưng với sự tinh tế và duyên dáng hơn. Nhân vật chính đẹp trai, *Hippolytos*, là một anh thợ săn trẻ đã hứa hẹn với Artemis, nữ thần Săn Bắt, rằng chàng sẽ luôn trung thành với nữ thần; sẽ luôn luôn tránh phụ nữ và sẽ tìm niềm vui trong rừng núi. Aphrodite, tức giận vì lời nguyện xúc phạm này, bèn rót vào tim của Phaidra, vợ của Theseus, một thuốc mê làm cho Phaidra mê *Hippolytos* đến điên rồ (*Hippolytos* là con trai của Theseus với nữ thần Amazon Antiope). Đây là bi kịch đầu tiên về tình yêu trong văn chương còn lưu lại, và bắt đầu có tất cả những triệu chứng của tình yêu ở lúc khủng hoảng của cơn sốt tình: Phaidra bị *Hippolytos* từ chối, chết dần chết mòn rồi ngắt dần. Cô điều dưỡng săn sóc nàng, bỗng dựng trở thành triết gia, nói lên những lời văn hoa về một đời sống bên kia nấm mồ, với sự hoài nghi của một Hamlet:

i Vợ kịch này được trình diễn năm 438 như vở thứ tư của một nhóm kịch của Euripides; có lẽ tác giả chủ ý đưa ra như một hài kịch nửa nghiêm túc hơn là một bi kịch nửa khôi hài.

*Cả đời người chỉ là khổ đau và u sầu,
Và vật lộn không ngừng
Những điều chúng ta khát khao đạt được
Nhiều hơn cuộc đời này
Bị những đám mây đen vây kín và che giấu,
Và chúng ta đuổi theo những gì lấp lánh
Trên trần gian này, vì chúng ta không biết
Về một lối sống khác. Những gì diễn ra
Bên dưới trần gian này không tiết lộ cho chúng ta,
Và chúng ta trôi giạt mãi mãi
Theo những chuyện hoang đường.⁸⁴*

Cô điều dưỡng mang đến Hippolytos một thông điệp nói rằng Phaidra đang chờ đợi chàng trong phòng nàng. Nhưng Hippolytos, biết Phaidra là vợ của cha mình, đâm hoảng sợ và thốt lên đoạn sau đây đã làm cho Euripides nổi tiếng là người ghét phụ nữ:

*Trời ơi, tại sao trời lại tạo ra cái cạm bẫy lập lòe này,
Đàn bà, để lẻo đẻo theo sát chúng ta trên trái đất hạnh phúc này?
Tạo ra đàn ông, có phải là ý muốn của Trời, ,
tại sao lại sinh ra đàn ông
Qua tình yêu và đàn bà?⁸⁵*

Phaidra chết; người chồng tìm thấy trong tay nàng mẫu giấy nói Hippolytos đã quyến rũ nàng. Theseus tức giận gọi Poseidon đi giết Hippolytos. Chàng thanh niên phản đối, bảo mình vô tội, nhưng Theseus không tin. Theseus đuổi Hippolytos ra khỏi vùng đất liền; khi xe của Hippolytos chạy dọc bờ biển thì bị một con sư tử biển đuổi theo; xe lật và kéo theo Hippolytos đập vào đá chết. Và ban hợp xướng cất lên tiếng khóc, bằng những dòng thơ làm kinh ngạc Athēnai,

*Hỡi chư thần đã đưa anh ta vào cạm bẫy,
Trông kìa, ta ném vào mặt các thần
Lòng căm thù và khinh bỉ của ta!*

Trong vở *Medea* Euripides tạm quên cuộc chiến của ông đối với thần linh, và biến câu chuyện của Argonaut thành vở kịch mạnh mẽ nhất của ông. Khi Jason đến Kolkhis công chúa Medea phải lòng, giúp chàng lấy cắp Bộ Lông bằng vàng, che giấu chàng, lừa được cha và giết người em. Jason nguyện yêu Medea mãi mãi, rồi đưa nàng về đến Iolkos. Ở đây Medea bỏ thuốc độc vua Pelias để chiếm lấy ngai vua mà Pelias đã hứa với Jason. Vì luật Thessalia cấm chàng lấy người nước ngoài, Jason sống ngoại hôn với Medea và có hai đứa con. Nhưng đến lúc Jason chán sự tàn nhẫn man rợ của Medea, bèn nhìn chung quanh tìm kiếm một người vợ chính thức để có con nối dõi, và Jason nhắm thấy con gái của vua Kreon xứ Korinthos. Kreon chấp thuận và lưu đầy Medea. Medea, suy ngẫm về những điều sai trái của mình, nói lên một trong những đoạn văn nổi tiếng của Euripides về bệnh vực phụ nữ:

Giữa mọi thứ trên trần đời này

Phụ nữ chúng ta là bất hạnh nhất.

Chúng ta cần một tấm chồng, và phải trả một giá thật đắt

Thế rồi anh ta trở thành kẻ làm chủ xác thân chúng ta.

Và nỗi bất hạnh này thêm vào bao phiền muộn của cuộc đời

Khi bước về nhà chồng

Với những qui tắc mới và những tập tục khác lạ

Rồi cuộc tranh đấu khó khăn: người chồng

Mà chúng ta chọn, là tốt hay tệ hại?

Nếu anh ta tệ hại, thì đã quá muộn rồi

Chúng ta không thể không có chồng.

Vì lý dị sẽ làm người phụ nữ mất hết danh giá,

Chỉ có cái chết mở rộng vòng tay chờ đón ta

Nếu anh ta chán nhìn thấy bạn

Anh ta sẽ tìm vui bên ngoài

Còn chúng ta, tất cả hoài mong đều dồn vào một người duy nhất,

Là người chồng

*Rồi một ngày anh ta bảo phải ra trận, theo tiếng gọi của tổ quốc
Chúng ta hãy ở yên trong nhà.*

Thật là coi khinh

Tôi thà ba lần đứng giữa trận mạc với tám khiên trên tay

Còn hơn một lần sinh đẻ.⁸⁶

Tiếp theo là chuyện khủng khiếp về sự trả thù của Medea. Để làm bộ giảng hòa, nàng gửi cho người tình địch một bộ áo đất tiền; công chúa Korinhtos mặc chiếc áo vào thì lửa phát cháy; Kreon cố cứu con gái, thì bị chết cháy luôn. Medea tự giết hai đứa con mình rồi đánh xe mang xác con bỏ chạy trước mắt Jason. Ban hợp xướng hát lên khúc cuối đầy triết lý:

Thần Zeus trên đỉnh Olympus khôn ngoan biết bao

Những gì các vị thần phân phát

Hiện ra dưới nhiều hình thức

Thường khi đi ngược lại những mong đợi của chúng ta

Còn những gì chúng ta không bao giờ mơ đến

Thần lại mở cho ta những con đường đi tới

Câu chuyện của chúng ta là thế.

Những vở kịch còn lại phần lớn quay trở về chuyện thành Troia. Trong vở *Helen* ta có phiên bản có hiệu đính của Stesikhoros và Herodotos:⁸⁷ Hoàng hậu Sparta không trốn đi Troia với Paris; nàng bị cưỡng bức đem đi Ai Cập và trung thành chờ đợi chồng nàng ở đấy; Euripides cho rằng cả nước Hy Lạp bị lừa bởi huyền thoại Helen ở Troia. Trong *Iphigenia ở Aulis*, ông rút vào câu chuyện cổ về sự hy sinh của Agamemnon nhiều tình cảm mới đối với kịch Hy Lạp. Aiskhylos và Sophokles cũng đã viết về đề tài này, nhưng những vở kịch của họ đã bị chóng quên trong sự rực sáng của vở mới này. Cảnh Klytaemnestra xuất hiện với cô con gái đã được Euripides trình bày một cách dịu dàng; Orestes, “còn là một đứa trẻ chưa biết nói”, hiện diện để chứng kiến cuộc thảm sát vì dị đoan, cuộc thảm sát này sẽ quyết định

số phận của nó. Đưa con gái rụt rè và sung sướng khi chạy đến đón chào nhà Vua:

Iphig: Cha ơi! Ôm con đi! Lâu lắm rồi không gặp cha

Con nhớ cha nhiều. Xin đừng giận con.

Con vui sướng được gặp lại cha –

Nhưng sao cha lo lắng vậy!

Agam: Con yêu, ta là Vua, là Thống soái, thì luôn phải lo âu.

Iphig: Đừng lo lắng nữa, phụ thân,

từ phút này hãy nghĩ về mình con thôi.

Agam: Ta đồng ý. Ta vui được gặp con.

Ta sẽ không nghĩ đến điều gì khác,

chỉ nghĩ đến con thôi, từ lúc này.

Iphig: Nhưng nhìn cha kìa, sao cha khóc?

Cha nói cha vui mà sao lệ đầy trên mắt?

Agam: Con yêu.

Vì sắp tới đây cha con ta sẽ cách xa nhau mãi mãi.

Iphig: Cha nói gì con không hiểu, thưa phụ thân.

Agam: Vì sự thông minh của con khiến ta thêm buồn,

thêm khổ sở.

Iphig: Vậy để làm vui lòng cha,

con sẽ nói những chuyện tầm phào.⁸⁸

Khi Akhilles đến, nàng nhận ra rằng chàng chẳng biết chút gì về sự hứa hôn của hai người; trái lại nàng biết quân đội đang nóng lòng chờ nàng hy sinh. Nàng nhảy bổ vào chân Agamemnon và xin cho nàng được sống.

Con là đứa con đầu của cha, phụ thân à!

Và là đứa con đầu tiên gọi cha là cha,

là người đầu tiên cha gọi là con

Con là người đầu tiên đùa chơi trên đầu gối cha

Đứa đầu tiên trong các con cha hân hưởng tình yêu của cha

Và là đứa đầu tiên mang lại cho cha tình yêu con trẻ.
Cha nhớ không, đây là những lời cha nói với con – “Con yêu,
Ta nghĩ một ngày kia con sẽ đi lấy chồng,
hạnh phúc và ổn định trong nhà chồng,
Và cuộc đời con ra hoa kết trái, làm ta hãnh diện.”
Và con nép vào cha,
nghịch cái cằm râu ria của cha như lúc này đây, đáp:
“Con cũng sẽ chào đón cha đến nhà con, tổ ấm của con,
khi cha già nua, tóc râu bạc theo năm tháng,
để đền đáp tình thương và công cha khó nhọc nuôi dưỡng con.”
Đó là những lời cha con mình nói với nhau, mà con nhớ mãi
Nhưng cha lại quên, và giờ đây cha muốn giết con.⁸⁹

Klytaemnestra tố giác Agamemnon tuân theo một nghi thức dã man và nói ra lời hăm dọa chứa nhiều thảm kịch – “Đừng bắt thiếp phải phản bội chàng”. Nàng thôi thúc Akhilles cố cứu người con gái, nhưng Iphigenia, thay đổi tâm trạng, từ chối trốn đi.

Mẹ ơi, đây là ý nghĩ của con, hãy lắng nghe con nói
Con sẵn sàng chết; con sẽ chết trong vinh quang
Và con sẽ xua tan những ý nghĩ đê hèn
Khi những cặp mắt kiêu ngạo Hy Lạp nhìn vào con;
Tương lai của phụ nữ Hy Lạp tùy thuộc vào hành động của con
Những đứa con gái của họ sẽ không bị bọn man rợ
bắt cóc trong những ngày tới
Những kẻ cưỡng hiếp
sẽ không còn vồ chúng mang đi khỏi ngôi nhà hạnh phúc
Khi Paris - tên cường đoạt phải trả giá cho nỗi nhục của Helen.
Cái chết của con sẽ mang lại tất cả sự giải thoát vĩ đại này
Và tên con sẽ sống mãi.⁹⁰

Khi mấy người lính đến kiểm Iphigenia, nàng cấm họ đụng đến mình, và tự ý đi đến giàn hỏa thiêu.

Trong vở *Hekuba* chiến tranh chấm dứt; Troia đã bị chiếm, những kẻ chiến thắng đang chia chiến lợi phẩm. Hekuba, vợ góa vua của vua Priamos, gửi con trai út Polydoros đem một rương vàng đi đến người bạn của Priam là Polymnestor, vua xứ Thrake. Nhưng Polymnestor, ham vàng, giết cậu bé rồi ném xác nó xuống biển; xác tấp vào bờ biển Ilium, được vớt lên đem về cho Hekuba. Trong khi đó cái bóng ma của Akhilles vẫn giữ gió không thổi để đoàn thuyền Hy Lạp không về quê nhà được cho đến khi nhận được vật hy sinh là người con gái đẹp nhất của Priamos, Polyxena. Sứ giả Hy Lạp Talthybios đến lấy đưa con gái từ tay Hekuba. Thấy Hekuba nằm phục sóng soãi, tóc buông xõa như điên cuồng, mà mới đây còn là hoàng hậu, người lính thốt lên những lời kinh ngạc tiêu biểu của Euripides:

Trời ơi, tôi phải nói gì đây? - ngài hãy nhìn loài người kìa?

Hay là điều này không có thật,

ta hãy xem như không phải thật,

Ai tin rằng có một giống thần,

*Trong khi mọi thứ nơi con người là do may rủi?*⁹¹

Màn kế tiếp của vở kịch đa hợp mang hình thức của vở *Phụ Nữ Thành Troia*. Nó được sản xuất năm 415, ít lâu sau khi Athēnai phá hủy Melos (416) và gần như trước cuộc viễn chinh nhằm thôn tính Sicilia cho đế quốc Athēnai. Chính lúc này Euripides, bị sốc bởi cuộc tàn sát ở Melos và bởi chế độ đế quốc tàn bạo tấn công vào Syracuse, đã tào bạo đưa ra một tuyên bố mạnh mẽ cho hòa bình, dững cảm mô tả sự chiến thắng đứng trên quan điểm của kẻ thua trận, “đó là sự tổ giác chiến tranh mạnh mẽ nhất trong văn chương cổ”.⁹² Ông bắt đầu ở nơi mà Homer chấm dứt - sau khi lấy Troia. Dân Troia nằm chết ngổn ngang sau một cuộc tàn sát lớn, phụ nữ mất chồng mất con trở thành điên dại, từ thành phố đổ nát đi xuống làm nô thiếp cho những kẻ chiến thắng. Hekuba đi vào sân khấu với hai đứa con gái Andromakhe và Cassandra.

Polyxena đã bị hy sinh, và bây giờ Talthybios đến để dẫn Cassandra đi đến trại của Agamemnon. Hekuba ngã quy xuống đất vì đau buồn. Andromakhe cố an ủi mẹ, nhưng cũng ngã quy, trong khi siết chặt hoàng tử bé Astyanax vào lòng, cô nghĩ về người cha đã chết.

Andromache. *Từ lâu con đã nhắm mũi tên*

vào thẳng tâm điểm của thanh danh; và con biết

Mũi tên đã trúng đích; nhưng giờ đây

Số phận của con đã thay đổi

và con không còn bình yên nữa

Mọi người ca ngợi con vì,

Con yêu vì danh giá của Hector, và tìm cách giành được

Bất cứ điều gì mà mọi người kỳ vọng

vào một người đàn bà có chồng

Con luôn ở trong nhà vì con biết rằng người ta sẽ gièm pha

người đàn bà ở ngoài nhà mình

Con chôn chặt mọi ước vọng

Con cũng không cho những chuyện

ngồi lê đôi mách lọt vào nhà con

Con bước dạo trong vườn nhà

lắng nghe trái tim con kể chuyện

Đó là người thầy của con – con không đòi hỏi gì nữa –

Con giữ im lặng và giữ ánh mắt dịu dàng

vâng phục trước mặt chồng

Vì con biết rõ khi nào con có thể thắng cuộc tranh cãi

Và khi nào để cho anh ấy thắng...

Và chính danh tiếng của đức hạnh này đã lan rộng

khắp doanh trại Hy Lạp và hủy hoại con bởi vì,

Con trai của Achilles bắt con về làm vợ hắn!

Và thế là con trở thành kẻ phục dịch

trong nhà của kẻ giết người

Chỉ một đêm – phải, người ta nói vậy –
Trong cánh tay người đàn ông, người đàn bà
 đã trở nên ngoan ngoãn. Ôi nhục nhã, nhục nhã!
Làm sao mà đôi môi của người đàn bà
 từng thề thốt như thế với người chồng đã chết,
Lại có thể trao những nụ hôn cho người lạ
 trên một chiếc giường mới?
Tại sao một con súc vật câm nín, con ngựa non
 không chịu trông đầu vào
Cái ách mở ra kia, khi bạn tình của nó đã ra đi...
Ôi Hector của em! Người yêu dấu nhất đời của em
Chàng là tất cả của đời em,
Hoàng tử của em, nhà hiền triết của em,
 đáng uy nghi dũng cảm của em,
Không người đàn ông nào chạm đến em kể từ khi
Chàng đưa em ra khỏi nhà cha em
Và chàng là người đầu tiên biến em
 thành của chàng... Giờ chàng đã chết,
Và em bị trôi vào kiếp nô lệ và bánh mì
 nhục nhĩ trên đất Hy Lạp, với muôn ngàn cay đắng!

Hekuba, mơ về một sự trả thù xa xôi, khuyên Andromakhe tử tế chấp nhận người chủ mới, làm như thế mong rằng ông ta có thể để cho nàng nuôi nấng Astyanax, mong một ngày kia Astyanax có thể khôi phục lại nhà Priamos và sự huy hoàng của Troia. Nhưng người Hy Lạp cũng đã nghĩ đến điều đó, và Talthybios đến tuyên bố rằng Astyanax phải chết: “Họ muốn con trai của bà sẽ bị ném từ bức thành này xuống cho chết”. Hắc giết lấy đứa bé từ tay mẹ nó, và Andromakhe, ôm đứa bé một lúc cuối, nói lời từ biệt trong hốt hoảng.

Con ra đi, con chết, con yêu dấu ơi, cung của mẹ ơi,
Trong bàn tay của những kẻ hung tợn, bỏ mẹ một mình ở đây.

Cha con quá dững cảm; đó là lý do vì sao

Họ sát hại con. ...

Và không ai thương xót con!...

Con bé bỏng ơi

Cuộn mình trong tay mẹ, hương thơm dịu dàng vương vấn

Quanh cổ con! Yêu dấu con ơi, lẽ nào

Tất cả đều hóa hư vô, rằng bầu ngực mẹ ôm ấp con

Và nuôi dưỡng, suốt bao nhiêu đêm một nhòai

Mẹ canh chừng con khi con đau ốm, cho đến khi mẹ

Thấy mình phí thì giờ vì canh chừng?

Hãy hôn mẹ. Một lần này;

Không còn lần nào nữa. Hãy choàng đôi cánh tay con,

và quần quanh cổ mẹ; nào hãy hôn mẹ, môi áp môi...

Ôi, con đã hiểu nỗi thống khổ vượt xa

Mọi sự tra tấn của phương Đông,

hỡi ôi những người Hy Lạp dịu dàng!

Nhanh lên; bắt hắn, lôi nó đi, ném nó xuống từ tường thành

Nếu các người muốn ném nó!

Hãy xé xác nó ra đã, bọn người súc vật, mau lên đi!

Thượng đế không giúp mẹ rồi,

và mẹ không thể đưa tay lên được

Một tay, một tay, để cứu con khỏi chết.ⁱ

Nàng mê sảng rồi ngất đi; lính kéo nàng đi ra. Menelaos xuất hiện, bảo lính đem Helen tới cho ông. Ông đã thề sẽ giết nàng, Hekuba được an ủi bởi ý nghĩ Helen cuối cùng sẽ bị trừng phạt.

Menelaos, tôi ca ngợi ngài, tôi chúc tụng ngài,

Nếu ngài giết nàng! Chỉ e rằng ngài bị

Ánh mắt nàng, giăng lưới ngài và ngài quị ngã!

ⁱ Theo bản dịch của Mai Sơn, trong *Những Bộ óc & những ý tưởng vĩ đại nhất mọi thời đại*, 2019

Helen đi vào, vẻ lãnh đạm, không chút sợ sệt, kiêu hãnh vì biết mình đẹp.

Hekuba. Nhìn người kìa

Nhìn y phục người kìa, đủ màu sắc sỡ!

Người ăn diện như thế để tới đây,

cùng hít thở với chúa công của người

một bầu khí của trời xanh được sao,

Hỡi trái tim tội lỗi! Người đáng bị phỉ nhổ

Lẽ ra phải hạ mình, với tóc tai rũ rượi

Quần áo bù xù, tay chân run rẩy, và trong lòng

Ồ, tận cùng là nhục nhã,

chứ không phải vinh quang vì tội của người. ...

Đúng rồi, tâu Đức vua; hãy đeo cho Hy Lạp vương miện

Của Công lý. Hãy giết mục đàn bà này. ...

Menelaos. Thôi đủ rồi, mục già kia,

giữ mồm giữ miệng. ... (Nói với quân sĩ)

Chuẩn bị thuyền loan cho nàng,

Để đưa nàng giống bướm ra khơi về Sparta. ...

Hekuba. Một người từng yêu, sẽ yêu luôn mãi.

Khi Helen và Menelaos rời sân khấu, Talthybios trở lại, mang theo xác chết của Astyanax.

Talth. Andromakhe... sự ra đi của nàng

khiến tôi ứa nước mắt,

Nàng khóc than xé gan xé ruột cho tổ quốc của nàng,

khi đứng trước mộ Hector

Tuy nhiên, nàng cầu xin chúng ta

cho phép nàng chôn cất tử tế đứa nhỏ,

Con của Hector và nàng. ... Đứa bé hấp hối trong tay nàng

Khi bị ném từ trên tháp thành xuống

Nàng bảo tôi quấn cho nó

Những tấm vải liệm... (Hekuba nhận cái xác)

Hekuba. A, cái chết đã tìm thấy cháu, bé bỏng cháu ơi!...

Hai cánh tay mềm mại của cháu,

và cùng vóc dáng thân thương đó

Như... Và

cặp môi kiêu ngạo dễ thương, chứa đầy hy vọng

Đã khép lại mãi mãi!

Những lời ngọng ngịu cháu nói dễ thương làm sao

Khi rạng ngày, cháu bò vào giường bà

Gọi bà bằng những cái tên trêu mếu, và hứa,

“Bà ơi, Khi nào bà chết, con sẽ cắt tóc ngắn

Và dẫn đầu các chỉ huy cưới ngựa

Đến bên mộ bà.” Tại sao cháu đối với bà như thế?

Sao để bà,

Già nua, không nhà, không con, phải vì cháu

Mà rơi những giọt lệ khô héo, khóc

cháu quá nhỏ, mà chết thật đáng thương.

Ôi Thượng đế ơi!

những bước chân đón chào thân thuộc của cháu

Bà ấp ủ cháu trong lòng, và chao ôi, mùi thơm

Ta cùng nhau thiếp ngủ! Giờ tất cả đều tan biến

Một thi sĩ nên khắc chạm trên bia mộ

Kể chuyện cháu thật trung thực thế nào đây?

“Nơi này yên nghỉ

Một cậu bé mà người Hy Lạp khiếp sợ,

và vì sợ mà sát hại cậu.”

Phải, Hy Lạp sẽ thánh hóa cho câu chuyện nó kể!...

Chao ôi hão huyền làm sao con người,

Tự hào vì hân hoan và không sợ hãi;

Trong khi những rủi may của năm tháng cuộc đời cứ đọng đưa

Nhảy múa như tên ngốc sắp hiện ra!

(Bà quần đũa trẻ trong khăn liệm)

*Quần áo rực rỡ Phrygia, mà bà nghĩ
Để dành cho ngày cưới của cháu bên cạnh
Nữ hoàng Đông phương xa xôi nào đó,
giờ quần cho cháu đây mãi mãi...¹⁹³*

Trong vở *Elektra* chủ đề cũ đã được đẩy lên rất cao. Agamemnon chết, Orestes ở Phokis, Elektra đã bị mẹ gã cho một nông dân, người này trung thành và nể sợ nàng vì nàng là con cháu nhà vua, còn nàng thì không ngó ngàng gì đến người chồng. Nàng đang tự hỏi không biết Orestes sẽ tìm được mình không thì Orestes đến, chính do Apollon nhờ anh ta trả thù cái chết của Agamemnon. Elektra kích động anh; nếu Orestes không giết kẻ sát nhân thì nàng sẽ giết. Orestes tìm thấy Aigisthos và giết chết, rồi quay sang bà mẹ của Aigisthos. Klytaemnestra ở đây là một người đàn bà tóc bạc, yếu đuối, khuất phục, ám ảnh bởi những tội ác đã qua của mình, dâm ra sợ và thương những đứa trẻ đang thù hận mình; xin chứ không khấn nài sự thương xót; và gần như đã giải hòa được với sự trừng phạt những tội lỗi của mình. Khi sự giết chóc chấm dứt, một nỗi kinh hoàng xâm chiếm Orestes.

*Chị ơi, hãy chạm vào mẹ lần nữa đi
Phủ lên thì thể mẹ
Bộ quần áo tử tế
Che giấu vết dâm chí tử nơi mẹ.
Mẹ, mẹ đã đau đón sinh ra
Kẻ giết mình thế này sao?⁹⁴*

Màn cuối cùng của vở kịch, trong Euripides, được gọi là *Iphigenia ở Tauris*, nghĩa là Iphigenia giữa dân Tauris. Bây giờ mới biết Artemis, trên giàn hỏa thiêu ở Aulis,

i Theo bản dịch của Mai Sơn, trong *Những Bộ óc & những ý tưởng vĩ đại nhất mọi thời đại*, 2019.

đã tráo con gái của Agamemnon với một con nai, đã đưa nhanh cô gái ra khỏi giàn lửa rồi ngụy trang cho làm một nữ tu sĩ đứng ở bàn thờ Artemis lẫn với người Tauris bán khai của xứ Krimea. Dân Tauris có lệ bắt làm vật tế thần bất cứ người ngoại quốc nào đặt chân lên bờ biển của họ mà không được phép; không may Iphigenia lại là người đứng ra làm lễ cúng hiến nạn nhân. Mười tám năm xa Hy Lạp và những người thân yêu làm nàng quẩn trí vì đau buồn. Trong khi đó lời sấm của Apollon đã hứa cho Orestes yên thân nếu nó lấy được bức ảnh thiêng liêng của thần Artemis và đem về Attike. Orestes và Pylades lấy thuyền ra đi, cuối cùng tới được đất Tauris, dân ở đây vui vẻ tiếp nhận hai người như một món quà của biển để dâng cho Artemis, họ vội vã đưa hai người đến bàn thờ để giết và tế thần. Orestes, kiệt sức, ngã gục vào chân Iphigenia; và mặc dù nàng không nhận ra Orestes, nhưng nàng đau lòng thấy đôi bạn trong tuổi thanh xuân đẹp đẽ nhất sắp phải chết.

Iphig: *Không ai biết*

Sự thống khổ đến từ đâu và kết thúc lúc nào;

Thượng Đế quá bí ẩn, và bóng tối bí ẩn

Trải trên đường đi của Ngài, như một mê lộ,

ta không hiểu được

Hai người từ đâu tới, ôi những con người bất hạnh nhất? ...

Mẹ của hai người là ai, hỏi những kẻ lạ, nói đi

Còn cha các người? Và chị của các người, nếu có

Một người chị: vừa trẻ vừa dũng cảm

Orestes: *Cầu cho bàn tay chị tôi có thể vuốt mắt tôi!*

Iphig: *Chao ôi, nàng ngự trên những tầng trời xa xôi,*

Chàng trai bất hạnh, người cầu nguyện cũng vô ích

Nhưng, người từ Argos đến; ta sẽ săn sóc hết sức

Ta sẽ chất lên mộ người nhiều y phục đẹp

Và rưới dầu thơm thành suối vàng lên giàn thiêu

Làm mát thân thể người

Và mật hoa từ một ngàn đóa hoa trên núi
Đàn ong rừ rì sẽ chết cùng người trong ngát thom.
Nàng hứa sẽ cứu họ nếu hai người đem được về Argos
cái thông điệp mà nàng yêu cầu họ phải ghi nhớ trong trí.

Iphig: Bảo “với Orestes, con trai của Agammenon,
Rằng cô ta đã bị sát hại ở Aulis,
và mọi người nghĩ rằng nàng đã chết,
Thực ra vẫn còn sống.”

Orestes: Iphigenia! Ở đâu? Chị ấy sống lại từ cõi chết à?

Iphig: Ta đây. Nhưng đừng ngắt lời ta.

“Hãy đưa ta trở lại Argos, em nhé, nếu không ta sẽ chết.”

Orestes muốn ôm lấy nàng nhưng những người phụ
tế ngăn cản; không ai được phép chạm đến nữ tu sĩ của
Artemis. Orestes bèn tiết lộ mình là Orestes, nhưng nàng
không tin. Orestes gắng hết sức thuyết phục, bằng cách nhắc
lại chuyện mà Elektra đã kể cho họ.

Iphig: Đưa em bé bỏng ta từng biết,
Cậu bé nhẹ như chú chim trong tay ta đây ư?...
Ôi mảnh đất Argos, Ôi lò sưởi và ngọn lửa thiêng
Mà lão thần Cyclopes thấp lùn
Ta vui mừng thấy em sống, thấy em lớn lên
Ánh sáng và sức mạnh, em trai ta và ta;
Ta cầu Chúa phù hộ cho tên em.⁹⁵

Họ đề nghị cứu nàng, và đổi lại nàng giúp họ lấy được
bức ảnh Artemis. Bằng mưu mô tinh tế của Iphigenia, tất
cả xuống được đến thuyền an toàn, và mang bức ảnh về
Brauron; tại đây Iphigenia trở thành một nữ giáo sĩ, và sau
khi chết, nàng được thờ phụng như một nữ thần. Orestes
được chư thần Giận Dữ giải phóng và sống mấy năm yên
bình. Con khát của chư thần được thỏa mãn, và vở kịch
Những Đứa Con của Tantalos hoàn thành.

2. Nhà soạn kịch

Chúng ta phải đồng ý với Aristoteles rằng những vở kịch này, về mặt kỹ thuật kịch, không đạt những tiêu chuẩn mà Aiskhylos và Sophokles đã đề ra.⁹⁶ Những vở *Medea*, *Hippolytos* và *Bakkhai* được trù định tốt, nhưng dù thế chúng không so sánh được với cấu trúc chặt chẽ của vở *Oresteia*, hay với sự thống nhất phức tạp của *Oidipous nhà Vua*. Thay vì nhảy ngay vào hành động, và giải thích dần những chuyện đi trước một cách tự nhiên trong sự diễn tiến của câu chuyện, Euripides lại dùng lối giả tạo với một đoạn mở đầu có tính sự phạm, tẻ hơn nữa, đôi khi lại đặt điều đó vào cửa miệng một thần linh. Thay vì đưa cho chúng ta thấy hành động một cách trực tiếp - đó là chức năng của kịch -, ông lại rất hay đưa vào một sứ giả để mô tả hành động, ngay cả khi không có một bạo lực nào liên lụy cả. Thay vì để cho ban hợp xướng làm một phần của hành động, ông lại biến nó thành một thứ độc thoại triết lý, hoặc dùng nó để ngưng sự phát triển bằng những lời ca luôn luôn hay đẹp nhưng thường không dính dáng gì đến câu chuyện. Thay vì trình bày ý tưởng qua hành động, nhiều khi ông lấy ý tưởng để đẩy hành động đi, và biến sân khấu thành một nhà trường dạy tư biện, hùng biện và tranh luận. Những chi tiết kịch của ông thường phụ thuộc vào những sự ngẫu nhiên và “nhận ra” - mặc dù phối trí tốt và trình bày có kịch tính. Phần lớn những vở kịch (như một số vở của những người đi trước ông) kết thúc bằng sự can dự của “*thần trong cỗ máy*” (*deus ex machina*), một cách có thể tha thứ chỉ dựa trên giả định rằng đối với Euripides vở kịch thật sự kết thúc trước sự hiển linh này, và vị thần được đưa xuống để mang lại cho sự chính thống một kết luận đạo đức cho những gì lẽ ra đã có thể là một buổi trình diễn tai tiếng.⁹⁷ Với những lời nhập đề và kết luận như thế, Euripides đưa được những tư tưởng dị giáo của mình lên sân khấu.

Chất liệu, cũng như hình thức, là một hỗn hợp của tài năng và sự giả tạo. Euripides trước hết rất nhạy cảm,

bất cứ thi sĩ nào cũng phải như vậy, ông cảm nhận những vấn đề của con người rất mạnh, và biểu hiện ra với đam mê; ông là nhà soạn kịch nhân bản nhất, bi kịch nhất. Nhưng tình cảm của ông quá ướt át; quá dễ “roi nước mắt nóng”;⁹⁸ ông không bỏ lỡ một cơ hội nào để đưa ra một bà mẹ bịn rịn chia tay con, và moi mọi sự thống thiết từ mọi tình huống. Những cảnh ấy luôn luôn gây xúc động, có khi được diễn tả như chưa từng có trong bi kịch trước kia; nhưng có khi chúng đi xuống thành “cải lương”, và bội thực về bạo lực và sự kinh hoàng, như trong hồi cuối của vở *Medea*. Euripides là Byron, Shelley và Hugo của Hy Lạp, là cả một Phong Trào Lãng Mạn trong một mình ông.

Ông vượt qua dễ dàng những đối thủ của ông trong sự mô tả nhân vật. Với ông, còn hơn với Sophokles, sự phân tích tâm lý thay thế sự vận hành của số mệnh; không bao giờ ông chán tìm kiếm luân lý và động cơ hành xử của con người. Ông nghiên cứu đủ hạng người, từ người chồng nông dân của Elektra cho đến những vị vua của Hy Lạp và Troia; không kịch gia nào mô tả nhiều loại phụ nữ như ông, hoặc tả họ với nhiều cảm tình như vậy; mỗi sắc thái của tật xấu hay đức hạnh đều được ông quan tâm, và mô tả một cách hiện thực. Aiskhylos và Sophokles thì quá bị thu hút trong những điều phổ cập và trường cửu nên không thấy cái thế tục và đặc thù một cách rõ ràng; họ tạo nên những mẫu người thâm sâu, còn Euripides thì tạo nên những cá nhân sống; chẳng hạn, không người xưa nào thể hiện Elektra một cách sống động như vậy. Trong những vở này, kịch về cuộc tranh chấp với số phận nhường chỗ dần dần cho kịch về tình huống và tính khí nhân vật; và con đường được chuẩn bị cho những thế kỷ sau, từ đó sân khấu Hy Lạp sẽ bị thống trị bởi hài kịch về phong tục tập quán theo hai nhà soạn kịch Philemon và Menander.ⁱ

i Philemon, nhà thơ, nhà soạn kịch theo trường phái Hài kịch Mới ở Athēnai, sinh khoảng 368 tTl, mất khoảng 264 tTl, sống cùng thời với/và là đối thủ của Menander, sinh khoảng 342 tTl và mất khoảng 292 tTl, được coi là nhà soạn kịch lớn nhất của Hài kịch Mới ở Hy Lạp.

3. Triết gia

Nhưng thật là ngu xuẩn nếu xét đoán Euripides chủ yếu như nhà soạn kịch; mối quan tâm chính của ông không phải là kỹ thuật kịch mà là sự tìm kiếm triết học và cải cách chính trị. Ông là con đẻ của phái Ngụy biện, là thi sĩ của phong trào Khai Sáng, đại diện cho thế hệ trẻ cấp tiến cười vào những thần thoại xưa cổ, ve vãn với chủ nghĩa xã hội, và kêu gọi một trật tự xã hội mới trong đó sẽ có ít sự bóc lột người bởi người, bóc lột đàn bà bởi đàn ông, và bóc lột mọi người bởi nhà nước. Chính Euripides viết cho những tâm hồn phản loạn ấy; ông đưa những lời ám chỉ hoài nghi và xen cả nghìn điều dị giáo vào giữa những dòng văn của những vở kịch gọi là kịch tôn giáo. Ông che dấu dấu vết của mình bằng những đoạn thành kính và những bản tán ca yêu nước; ông trình bày một chuyện thần thoại theo đúng từng chi tiết cho nên mọi người thấy rõ cái vô lý mà không bắt bẻ gì được về sự chính thống của nó; ông trao cốt truyện của vở kịch cho sự hoài nghi, nhưng để những lời đầu và lời cuối cho thần nói. Ông tinh tế và xuất sắc, như những người thuộc nhóm Bách Khoa Tự Điển của Pháp, nói lên được trí óc của mình mà vẫn giữ được tính mạng mình.

Chủ đề của ông là chủ đề của Lucretius: *Tantum seligio potuit suadere malorum*, nghĩa là, những tai hại mà tôn giáo dẫn con người đến thật to lớn: những lời sấm nuôi dưỡng bạo lực trên bạo lực, những chuyện thần thoại cổ xúy sự bất luân theo gương các thần và sự phê chuẩn siêu nhiên cho sự bất lương, sự ngoại tình, trộm cắp, hy sinh mạng người, và chiến tranh. Ông mô tả thầy bói là “một người nói ít điều đúng nhưng nhiều điều dối trá”;⁹⁹ ông gọi sự đoán tương lai từ bộ lông của gà vịt là “hoàn toàn điên rồ”;¹⁰⁰ ông tố giác toàn thể bộ máy phát xuất những lời sấm và bói toán.¹⁰¹ Trên hết ông phần uất cái hậu quả vô luân của những chuyện thần thoại.

Con người phải biết rằng không có Thần, không có ánh sáng
Trên trời, nếu cuối cùng cái sai sẽ chinh phục cái đúng....
Đừng nói có những người ngoại tình trên trời,
Cũng không có thần tù và thần giữ ngục: từ lâu rồi
Lòng ta đã coi điều đó là xấu xa, và sẽ không thay đổi....
Những chuyện đó là lão, lão như những yến tiệc cuồng điên
Của Tantalus, và các thần ăn thịt con mình
Vùng đất của những kẻ giết người này trao cho các thần
Thói dâm ô của nó. Cái ác không ở trên trời. ...
Tất cả những chuyện này
Là những chuyện bất hạnh lỗi thời của đám hát rong.¹⁰²

Đôi khi những đoạn như thế được làm dịu bớt bằng những bài hát ca tụng Dionysos hay những bài thánh ca đượm màu mê đạo phiếm thần; nhưng có khi một nhân vật loan truyền sự hoài nghi của Euripides đối với tất cả các thần:

*Có ai nói rằng có các thần trên cao không?
Không có, không, không có. Đừng bị lừa
Đừng bị dẫn dắt bởi truyền thuyết dối trá xưa cũ,
chúng đánh lừa bạn đấy.*

*Hãy nhìn vào bản thân các sự kiện, nghiệm ra những lời tôi nói
Không có lòng tin thái quá; vì tôi nói rằng các ông vua
Giết, cướp, bội thề, tàn phá các thành phố bằng sự lừa gạt,
Và làm thế thì hạnh phúc hơn những người
Sống cuộc sống êm đềm mơ dao ngày này qua ngày khác.¹⁰³*

Ông bắt đầu vở *Melanippe* (nay thất lạc) với hai câu làm giât mình...

Ôi Zeus, ước gì có thần Zeus,
Bởi vì ta chỉ biết về thần qua sách vở....

... liền đó khán giả đứng dậy phản đối. Và ông kết luận:

Thần linh, mà con người cho là rất thông thái

Chẳng gì khác hơn một giấc mơ có cánh....

Và mọi đường đi của các thần, cũng như của con người,

chỉ là một dòng suối

Náo động. Người ít quan tâm đến đau khổ,

Không mù lòa như những kẻ xuẩn ngốc bị giáo sĩ bịt mắt,

Đi thẳng... đến cái chết như thế nào, những kẻ biết anh ta biết.¹⁰⁴

Ông nghĩ rằng số phận của con người là kết quả của những nguyên nhân tự nhiên, hay của sự tình cờ ngẫu nhiên; chứ không phải là công việc của những thực thể siêu nhiên thông thái nào.¹⁰⁵ Ông đề nghị những giải thích hợp lý cho những phép màu; chẳng hạn, Alkestis không thật sự chết, nhưng bị đưa đi chôn khi còn sống; Herakles bắt kịp nàng trước khi nàng có thì giờ để chết.¹⁰⁶ Ông không nói rõ cho ta những gì ông tin, có lẽ vì ông cảm thấy không có đủ bằng chứng rõ ràng; nhưng những biểu lộ tiêu biểu của ông là một chủ thuyết phiếm thần mơ hồ mà lúc bấy giờ đang thay thế cho chủ thuyết đa thần nơi những người Hy Lạp có học thức.

Ngài là Chúa tể! Trụ cột của Trần gian,

và trên mặt đất ngài dựng ngai vàng!

Ngài là ai và ngài là gì, người phàm không thể hiểu.

Khó đoán Chuỗi Sự kiện của Ngài

Nhưng tôi dâng lời cầu nguyện lên Ngài,

Dù Ngài là Luật Tự nhiên

Hay Lý tính của Lý tính chúng tôi;

Con đường của Ngài lặng lẽ,

Là đường công chính, Ngài hướng dẫn loài người đi theo

Để sống và chết.¹⁰⁷

Công bình xã hội là chủ đề phụ của những bài hát của ông; với tinh thần đồng cảm, ông mong mỗi một thời kì

trong đó người mạnh sẽ hào hiệp hơn đối với người yếu, và sự nghèo khổ và tranh chấp sẽ chấm dứt.¹⁰⁸ Ngay trong thời chiến tranh, với những bốn phạm chiến đấu bảo vệ tổ quốc, ông cũng trình bày những khổ đau và khủng khiếp của chiến tranh một cách hiện thực không khoan nhượng.

*Các người mù quáng làm sao,
Các người giẫm đạp lên các thị quốc,
ném các đèn đài vào cảnh tan hoang, và tàn phá
Các ngôi mộ, các điện thờ nơi người xưa yên nghỉ
Giờ không ai đặt chân đến
Chính các người cũng sớm tiêu vong thôi.*¹⁰⁹

Lòng ông day dứt khi thấy người Athēnai đánh người Sparta trong nửa thế kỷ, bên này nô dịch bên kia và tàn sát những thành phần ưu tú của nhau; và trong vở kịch sau muện ông viết những hô ngữ thống thiết cho hòa bình:

Ôi Hòa bình, người mang lại sự sung túc như từ dòng suối sâu; không có vẻ đẹp nào sánh bằng người; không, không ngay cả giữa những vị thần đầy ân sủng. Trái tim ta mong mỏi người, mà người cứ lần lữa; ta già rồi mà người chưa quay lại. Liệu sự mệt mỏi sẽ che mờ đôi mắt ta, không cho ta thấy người trong hình dáng bông hoa duyên dáng và nở rộ? Khi những ca khúc dễ thương của các vũ công vang lên lần nữa, và những bàn chân xúm xít của họ đeo vòng hoa, liệu tóc bạc và nỗi sầu đã hủy hoại hoàn toàn ta chưa? Hỡi Hòa bình linh thánh, hãy trở lại với thành quốc của chúng tôi; hãy ở cạnh chúng tôi, và dập tắt phần nô. Xung đột và cay đắng sẽ không còn nữa nếu người ở với chúng tôi; sự diên rồ và lưới giuom sẽ trốn khỏi cửa nhà chúng tôi.^{109a}

Hầu như độc nhất trong số những văn sĩ lớn cùng thời, ông dám công kích chế độ nô lệ; trong cuộc Chiến Peloponnesos rõ ràng là đa số dân nô lệ chịu số phận như thế không phải là do bản chất mà là do tình cờ của cuộc sống.

Ông không công nhận quy chế quý tộc tự nhiên; hoàn cảnh chứ không phải sự di truyền tạo nên con người. Những người nô lệ trong kịch của ông đóng một vai quan trọng và thường nói lên những lời tốt đẹp. Ông nhìn phụ nữ với sự thương cảm giàu tưởng tượng. Ông biết những lỗi lầm của giới tính, và trình bày những lỗi lầm ấy một cách hiện thực đến nỗi Aristophanes nói ông là một người ghét phụ nữ; nhưng ông làm nhiều hơn các kịch gia khác của thời cổ đại để phơi bày tình cảnh của phụ nữ, và ủng hộ phong trào giải phóng phụ nữ mới chớm nở. Một số kịch của ông gần hiện đại, gần như là những nghiên cứu hậu-Ibsen về những vấn đề giới tính, cả những trụ lạc trong giới tính.¹¹⁰ Ông mô tả đàn ông một cách hiện thực, nhưng đàn bà với sự nhả nhận; Medea khủng khiếp được mô tả với nhiều lòng trắc ẩn hơn là Jason anh hùng nhưng không trung thành. Ông là kịch gia đầu tiên làm một vở kịch về tình yêu; bài tán ca cho Eros trong vở *Andromakhe* bị thất lạc được hát bởi hàng nghìn thanh niên Hy Lạp:

*Ôi tình yêu, Chúa tể của chúng ta,
vị vua của thần linh và con người,
Xin đừng dạy cái đẹp là gì,
Nếu không giúp đỡ những tình nhân khổ,
như đất sét trong tay người nhào nặn,
Qua lao động vất vả hướng đến kết cục hạnh phúc.*¹¹¹

Euripides về bản chất là một người bi quan, bởi vì mọi người lãng mạn đều trở thành bi quan khi thực tế dẫm lên mơ mộng. Horace Walpole nói: “Cuộc sống là một hài kịch cho những ai suy nghĩ, là một bi kịch cho những ai xúc cảm”.¹¹² “Trước đó lâu rồi”, nhà thơ của chúng ta đã nói:

*Tôi nhìn lên ngày tháng của con người, và chỉ thấy
Một cái bóng xám xịt. Và tôi chắc chắn nói thêm điều này
Rằng những người được xem là thông thái,
có tinh thần mạnh mẽ,*

*Nghĩ ra những chính sách lớn lao,
đều phải trả giá bằng cay đắng. ...
Từ khi cuộc sống khởi đầu
Trong mắt Thượng Đế có con người hạnh phúc không?*¹¹³

Ông ngạc nhiên về sự tham lam và tàn bạo của con người, về thủ đoạn của cái ác và sự bất nhân của cái chết. Vào lúc khởi đầu của vở *Alkestis*, thần Chết nói: “Có phải đâu phận sự của tôi là đến bắt đi kẻ có tội?”, và thần Apollon trả lời: “Không, chỉ đem đi những người đã đến độ chín muồi trong tuổi già dặn”. Sự chết đến, sau khi đã sống đầy đủ, thì đó là điều tự nhiên. “Ta không nên than khóc số phận nếu, như các mùa kế tiếp nhau khi năm tháng trôi qua, đời người này kế tiếp đời người kia, nở rộ, héo tàn, rồi qua đi. Trong dòng chảy của Thiên nhiên mọi cái được sắp đặt như thế; chúng ta không nên lấy làm lạ về những gì theo qui luật Thiên nhiên là không thể tránh khỏi.”¹¹⁴ Kết luận của ông là tinh thần khắc kỷ: “Bạn phải chấp nhận như số phận con người phải vậy, chớ than van”.¹¹⁵ Thỉnh thoảng, đi theo Anaximenes và đi trước những người Khắc kỷ, ông tự an ủi bằng cái ý tưởng rằng tinh thần con người là một bộ phận của Thần khí (*pneuma*), và sau khi chết sẽ được gìn giữ trong Linh hồn Thế giới.¹¹⁶

*Làm sao biết có phải cuộc đời là thứ mà ta gọi là cái chết,
Và sống là đang dần chết? – chỉ biết một điều rằng con người
Sống là mang sầu khổ, nhưng khi ngừng thở
Lúc ấy họ không còn phiền muộn nữa, không sầu khổ nữa.*¹¹⁷

4. Sự lưu đày

Con người Euripides mà chúng ta nhìn qua những vở kịch ấy khá giống bức tượng trong viện Bảo Tàng Louvre, và các tượng bán thân ở Napoli, điều đó làm chúng ta tưởng rằng

đó là những phiên bản trung thành của những chính bản Hy Lạp thật sự. Bộ mặt có râu, đẹp, mệt mỏi vì nghĩ ngợi, và dịu xuống bởi một nỗi buồn nhẹ. Bận bè cũng như kẻ thù đều đồng ý ông là người u tối, hầu như rầu rĩ, không thích hội hè cười đùa, những năm sau cùng ông sống ẩn dật tại quê nhà. Ông có ba người con trai, và có hạnh phúc phần nào khi chúng còn nhỏ.¹¹⁸ Ông tìm vui trong sách vở, người ta nói ông là tư nhân đầu tiên ở Hy Lạp có một thư viện khá lớn.¹¹⁹ Ông có những người bạn rất giỏi, kể cả Protagoras và Sokrates. Thế hệ trẻ nhìn ông như người lãnh đạo họ. Nhưng ông có nhiều kẻ thù hơn bất cứ văn sĩ nào khác trong lịch sử Hy Lạp. Những giám khảo chấm kịch, thấy có trách nhiệm bảo vệ tôn giáo và đạo đức khỏi những mũi tên nghi kỵ của ông, chỉ cho ông thắng giải năm lần trong bao lần nỗ lực của ông. Dầu thế, vị *arkhon basileus* phóng túng đã cho phép nhiều vở kịch của ông được trình diễn trên sân khấu tôn giáo. Những người bảo thủ trong mọi ngành xem ông, cũng như Sokrates, có trách nhiệm trong việc làm cho giới trẻ của Athēnai ngày càng bớt tin tưởng vào chư thần. Aristophanes tuyên chiến với ông sau vở *Những Người Akharneis*, châm biếm ông bằng hí họa trong vở *Những Người Đoàn Bà tại Lễ hội Thesmophoria*, một năm sau khi ông chết còn công kích ông trong vở *Những Con Éch*; tuy nhiên người ta nói rằng nhà soạn bi kịch và hài kịch này vẫn tỏ ra vui vẻ đến cuối đời.¹²⁰ Còn khán giả, họ tố giác ông dị giáo nhưng đổ xô đi xem kịch

i Ở Hy Lạp đã có những thư viện của nhà vua hay của nhà nước, như chúng ta đã thấy; ở Ai Cập những bộ sưu tập như thế đã có từ Triều đại Thứ Tư. Thư viện ở Hy Lạp gồm những cuốn sách được xếp trong những lỗ kiểu chuồng bồ câu đặt trong một cái tủ. Xuất bản sách có nghĩa là tác giả cho phép chép lại bản thảo của mình, và các phiên bản được phép lưu hành, do đó những phiên bản về sau không cần xin phép nữa. Những tác phẩm nổi tiếng có rất nhiều phiên bản, và không đắt lắm; Platon trong *Lời Biện Bạch* nói rằng cuốn khảo luận của Anaxagoras *Về Tự Nhiên* có thể mua mới giá một drakhma (1\$). Trong thời Euripides, Athēnai trở thành trung tâm mua bán sách ở Hy Lạp.

của ông. Trong vở *Hippolytos*, ở dòng 612 khi người thợ săn nói “Lưỡi tôi đã thề, nhưng trí tôi vẫn không bị bó buộc”, đám đông phản đối âm ỉ, họ xem đó như một lời xúc phạm thiếu đạo đức, đến nỗi Euripides phải đứng dậy trấn an bằng cách hứa rằng Hippolytos sẽ chịu đau khổ mà chuộc tội trước khi câu chuyện chấm dứt - một lời hứa an toàn cho hầu hết bất cứ nhân vật nào trong bi kịch Hy Lạp. Khoảng năm 410, ông bị kết tội bất kính; và tiếp sau đó, Hygiaonon kiện ông một vụ khác, liên quan đến tài sản của nhà thơ, và viện dẫn một câu của Hippolytos như là bằng chứng của sự bất lương của Euripides. Cả hai lần buộc tội đều thất bại; những cơn sóng thịnh nộ của quần chúng đẩy lên sau vở *Những phụ nữ thành Troia* làm cho Euripides cảm thấy ông chẳng còn ai là bạn ở Athēnai nữa. Người ta nói rằng ngay cả vợ ông cũng quay ra chống ông vì ông không thể tham gia vào sự hăng say thượng võ của Athēnai. Năm 408, ở tuổi 72, ông nhận lời mời của vua Arkhelaos đến thủ đô của Makedonia. Ở Pella, dưới sự che chở của vua Frederik, Euripides tìm thấy sự bình yên và sung túc; ở đây ông viết vở kịch tình yêu thơ mộng *Iphigenia tại Aulis* và vở về tôn giáo thâm sâu *Những người Bakkhai*. Mười tám tháng sau khi ông đến đây ông qua đời, theo những người Hy Lạp mộ đạo, do bị chó của nhà vua tấn công và phân thây.¹²¹

Một năm sau, con trai ông dàn dựng hai vở ấy tại lễ hội Dionysia của thành phố và được giải nhất. Ngay cả những học giả hiện đại cũng cho rằng vở *Những người Bakkhai* là một lời biện bạch của Euripides đối với tôn giáo Hy Lạp;¹²² thế nhưng vở kịch ấy cũng có thể xem như có dụng ý làm lời bóng gió chua cay về sự đối xử của công chúng Athēnai đối với Euripides. Đó là câu chuyện Pentheus, vua xứ Thebai, bị xé xác bởi một đám phụ nữ ăn chơi điên loạn do chính Agave, mẹ vua, cầm đầu, vì ông tố giác sự mê tín cuồng dại của họ và đã xâm nhập chỗ trác táng của họ. Đó không phải là chuyện bịa; câu chuyện thuộc truyền thuyết tôn giáo; sự xé xác

và hy sinh một con vật hay một người tham dự lễ là thuộc nghi thức của lễ Dionysia; và vở kịch mãnh liệt này, khi dùng huyền thoại Dionysos làm tình tiết, đã gắn nối bi kịch Hy Lạp ở lúc tốt đỉnh với bi kịch Hy Lạp lúc mới phát sinh. Vở kịch được soạn giữa núi rừng Makedonia mà nó mô tả bằng những lời ca hết sức mạnh mẽ; có lẽ chủ ý của tác giả là để trình diễn ở Pella, nơi mà sự tôn thờ Bakkhos (một tên khác của thần Dionysos) đặc biệt mạnh. Euripides đã sâu sắc nhìn thấy tâm trạng say mê tôn giáo và đặt vào cửa miệng những tín đồ Bakkhos những bài ca tụng đầy đam mê thành khẩn; có thể nhà thơ già đã đi đến giới hạn của chủ nghĩa duy lý và vượt ra ngoài nữa, và giờ đây công nhận sự yếu đuối của lý trí và sự dai dẳng của những nhu cầu cảm xúc của con người, nam cũng như nữ. Nhưng câu chuyện này đem lại danh dự đáng ngờ cho đạo Dionysos; chủ đề của nó một lần nữa là những điều xấu xa phát xuất từ mê tín dị đoan.

Thần Dionysos đến viếng Thebai trá hình thành một Bakkhos hay hiện thân của chính mình, và rao giảng cho mọi người phải thờ Dionysos. Mấy người con gái của Kadmos bác bỏ thông điệp ấy; Bakkhos thôi miên họ, làm cho họ mê mẩn sùng bái, rồi đưa họ đi lên đồi núi cúng bái thần bằng những điệu nhảy điên loạn. Họ lấy da thú để phủ thân, lấy rắn quấn quanh mình, đội đầu bằng những cành thường xuân, và cho sói con và nai con bú. Vua Pentheus của Thebai chống lại sự cúng bái ấy, xem như trái với lý trí, luân lý và trật tự, và bắt giam người thuyết giáo, người này chịu hình phạt một cách hòa nhã như Ki-tô. Nhưng vị thần trong người thuyết giáo không chịu, phá tường nhà tù, và dùng sức mạnh thần diệu để thôi miên nhà vua trẻ. Dưới ảnh hưởng này, Pentheus cải trang thành một người đàn bà, đi lên đồi gia nhập đám phụ nữ truy hoan. Nhưng rồi họ khám phá ra ông là một người đàn ông, và xé xác ông; mẹ ông, bị ám, cầm cái đầu đầy thương tích của ông lên, tưởng là đầu một con sư tử, và ca hát đắc thắng. Khi trấn tĩnh lại,

thấy đó là đầu đứa con trai mình, bà ghê tởm cái giáo phái đã đầu độc bà. Khi Dionysos nói “Người chế nhạo ta, ta là Thần, đây là hậu quả dành cho người” thì bà trả lời “Thần gì mà như một người kiêu ngạo khi giận dữ?” Bài học cuối cùng cũng giống như bài học đầu tiên; đến cả trong vở kịch ông làm khi gần chết, Euripides vẫn là Euripides.

Sau khi chết ông mới được nhiều người biết, ngay cả ở Athēnai. Những ý tưởng mà đã ông tranh đấu sẽ trở thành những khái niệm thống trị của những thế kỷ sau, và thời Hellen nhìn lại ông và Sokrates như những kích thích trí thức lớn nhất mà nước Hy Lạp đã từng biết. Ông đã lẫn lộn với những vấn đề của đời sống hơn là với những “chuyện của phùng hát”, và thế giới cổ đại đã mất một thời gian lâu mới quên ông. Những vở kịch của những người đi trước ông đi nhẹ vào quên lãng trong khi kịch của ông được tái diễn hàng năm, ở mọi nơi mà thế giới Hy Lạp có sân khấu. Trong cuộc viễn chinh thất bại ở Syracuse (năm 415), sự thất bại vốn đã được dự báo trong *Những phụ nữ thành Troia*, khi những người Athēnai bị cầm tù phải đương đầu với cái chết khi còn sống, bị xiềng xích và làm nô lệ trong những mỏ đá ở Sicilia, những ai được tự do thì có thể ngâm nga những đoạn kịch của Euripides.¹²³ Phong trào Kịch Mới lấy khuôn mẫu từ những kịch của ông và lớn lên từ đấy; một trong những lãnh đạo của phong trào, Philemon, nói: “Nếu tôi chắc rằng người chết cũng có ý thức, thì tôi đã treo cổ tự tử để được gặp Euripides”.¹²⁴ Sự tái sinh chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa nhân đạo ở thế kỷ XVIII và XIX đã làm Euripides trở thành gần như một nhân vật đương thời, hiện đại hơn cả Shakespeare. Tóm lại, chỉ có Shakespeare sánh bằng ông; và Goethe thì không nghĩ như vậy. Goethe hỏi: “Tất cả mọi quốc gia trên thế giới từ thời Euripides có sản sinh được một kịch gia nào đáng xách dép cho ông không?”¹²⁵ Không có hơn một người.

VI. ARISTOPHANES

1. Aristophanes và chiến tranh

Kịch Hy Lạp âm đậm hơn kịch thời Elizabeth, bởi vì nó ít khi dùng nguyên tắc giảm căng thẳng bằng khôi hài, ngắt sự bi thảm bằng sự hài hước làm cho khán giả chịu đựng bi kịch dễ hơn. Người viết kịch Hy Lạp thích giữ bi kịch ở một mực cao liên tục, và hạ hài kịch xuống thành một trò giễu không mang một nội dung nghiêm chỉnh nào, chỉ nhằm làm cho xúc cảm của khán giả đã bị kích thích lắng xuống thành sự khôi hài thoải mái. Theo thời gian, hài kịch tuyên bố độc lập đối với bi kịch, và lễ hội Dionysia dành một ngày cho hài kịch, khi toàn chương trình gồm ba bốn hài kịch của những tác giả khác nhau được diễn kế tiếp nhau để tranh một giải riêng.

Hài kịch, như phép hùng biện, được người Hy Lạp triển khai đầu tiên ở Sicilia. Khoảng năm 484, có một người từ Kos đến Syracuse, ông vừa là triết gia, thầy thuốc, thi sĩ và nhà soạn kịch; đó là Epikharmos. Ông giải thích Pythagoras, Herakleitos và thuyết duy lý trong 35 vở hài kịch, ngày nay chỉ còn lưu lại đây đó vài câu trích dẫn. Mười hai năm sau khi Epikharmos đến Sicilia, vị *arkhon* của Athēnai cho phép dùng hợp xướng trong hài kịch. Nghệ thuật mới này phát triển nhanh chóng dưới sự khích lệ của chế độ dân chủ tự do và trở thành phương tiện truyền thông chính cho sự châm biếm chính trị và luân lý ở Athēnai. Tự do ngôn luận rộng rãi ban cho hài kịch là do truyền thống rước dương vật trong lễ hội Dionysia. Sự lạm dụng tự do này đã dẫn tới một sắc luật cấm công kích cá nhân trong hài kịch (năm 440); nhưng luật cấm này bị rút lui ba năm sau, và sự tự do chỉ trích và lạm dụng lại tiếp tục, ngay cả trong thời có Chiến tranh Peloponnesos. Hài kịch Hy Lạp, như một sự phê bình chính trị, thay thế tự do báo chí của các nền dân chủ hiện đại.

Chúng ta nghe nói đến nhiều nhà soạn hài kịch trước Aristophanes. Kratinos là phát ngôn nhân của Kimon và tuyên chiến với Perikles, người mà ông gọi là “vị Thần uy

quyền đầu cử hành”;¹²⁵ may mà chúng ta không phải đọc ông ta. Một người đi trước nữa là Pherekrates, khoảng năm 420 trong vở *Những người hoang dã* đã châm biếm những người Athēnai nào loan báo không thích văn minh và mong muốn “trở về với thiên nhiên”. Người cạnh tranh với Aristophanes có khả năng nhất là Eupolis. Mấy người đó mới đầu hợp tác với nhau, nhưng rồi cãi cọ và chia rẽ nhau, sau đó họ châm biếm nhau dữ dội, nhưng còn đồng ý với nhau về sự công kích phe dân chủ. Sở dĩ hài kịch suốt thế kỷ V thù nghịch với nền dân chủ chính bởi vì các nhà soạn kịch thích tiền, mà giai cấp quý tộc thì giàu, nhưng nhất là vì chức năng của hài kịch Hy Lạp là mua vui bằng chỉ trích, và đảng dân chủ đang nắm chính quyền. Vì lãnh tụ phe dân chủ, Perikles, có cảm tình với những ý tưởng mới như sự giải phóng phụ nữ và sự phát triển triết học thuần lý, nên những người làm hài kịch quy tụ với nhau để chống lại mọi hình thức cấp tiến, và kêu gọi trở về với tục lệ và đạo đức huy hoàng của “Người thời Marathon”. Aristophanes trở thành tiếng nói của phản ứng này, còn Sokrates và Euripides là những người bênh vực những ý tưởng mới. Cuộc tranh chấp giữa tôn giáo và triết học chiếm giữ sân khấu hài kịch.

Aristophanes còn có một vài lý do để thích phe quý tộc, bởi vì ông xuất thân từ một gia đình khá giả và có văn hóa, lại có ruộng đất ở Aigina. Tên ông rõ ràng là quý tộc, có nghĩa là “sự ưu tú lộ ra”. Sinh khoảng năm 450, ông còn là thanh niên khi Athēnai và Sparta bắt đầu lao vào cuộc chiến tranh vốn sẽ là chủ đề đặng cay trong các vở kịch của ông. Sự xâm lăng Attike của Sparta buộc ông phải rời bỏ cơ ngơi miền quê và về sống ở Athēnai. Ông không thích đời sống thị thành và oán hận chuyện đột nhiên phải thù ghét người Megara, người Korinthos, và người Sparta; ông tố giác sự xung đột người Hy Lạp giết người Hy Lạp, và kêu gọi hòa bình từ vở kịch này đến vở kịch khác.

Sau khi Perikles chết năm 429, quyền tối cao ở Athēnai vào tay người thuộc da giàu có Kleon, ông này đại diện cho

những lợi ích thương mại muốn tiêu diệt Sparta như một đối thủ để thống trị Hy Lạp. Trong một vở kịch đã thất lạc, *Những người Babylonia* (năm 426), Aristophanes chế giễu Kleon và các chính sách của Kleon đến nỗi quan *arkhon strategos* khởi tố ông về tội phản quốc và phạt tiền ông. Hai năm sau Aristophanes phục hận bằng cách trình diễn vở *Những Kỵ Sĩ*. Nhân vật chính là Demos (Nhân Dân), có người quản gia tên là Thuộc Da; mọi người hiểu ngay ông muốn ám chỉ ai, kể cả Kleon cũng đi xem vở kịch. Vở hài kịch châm chích đến nỗi không diễn viên nào dám đóng vai Thuộc Da, sợ tai họa chính trị, nên Aristophanes tự đảm nhiệm vai này. Nikias (tên của thủ lĩnh rất dị đoan của phe quả đầu) tuyên bố rằng một lời sấm nói với hắn rằng người cai trị nhà Demos sắp tới sẽ là một người bán xúc-xích. Một người bán xúc-xích đi vào, và bọn nô lệ hoan hô như “Sếp tương lai của Athēnai vinh quang của chúng ta!” Người bán xúc-xích nói: “Vui lòng cho tôi đi rửa bộ lòng đã... mấy người chế nhạo tôi chắc”. Nhưng một người tên Demosthenes trấn an rằng anh có đủ tư cách để cai trị dân chúng - anh ta há chẳng phải là một tên bợm tự do, không bị ràng buộc bởi một nền giáo dục nào cả đó sao? Người Thuộc Da, sợ rằng mình sẽ bị truất phế, phản đối những dịch vụ của anh kia và sự trung thành của anh kia đối với nhà Demos; người Thuộc Da còn nói, không ai ngoại trừ điếm đã làm nhiều điều cho nhà Demos bằng hắn. Ở đây có sự chọc cười quen thuộc của Aristophanes: người Bán Xúc-xích lấy lòng bò đánh người Thuộc Da như tử, rồi tự bồi dưỡng để đi thi hùng biện tại Quốc Hội bằng cách ăn tỏi. Một cuộc thi nịnh hót xảy ra để xem ai ca tụng Demos giỏi hơn và xứng đáng với Demos hơn. Hai đối thủ mang lễ vật đồ ngon vật lạ tới đặt trước Demos làm một mâm đầy những hứa hẹn tiền-bầu cử. Người Bán Xúc-xích đề nghị để thử sự lương thiện của các ứng viên, tử của mỗi người sẽ bị khám. Trong tử của người Thuộc Da người ta tìm thấy một đồng đồ ngon, đặc biệt là một cái bánh rất lớn, mà hắn chỉ cắt một miếng nhỏ dâng cho Demos (ám chỉ đến sự buộc tội Kleon biến thủ công quý

đang diễn ra). Người Thuộc Da bị loại, và người Bán Xúc-xích trở thành người cai quản nhà Demos.

Vở *Con Ong Vô Vẽ* (năm 422) tiếp tục chế giễu chế độ dân chủ với một giọng điệu hiền hơn và nhẹ hơn; ban hợp xướng gồm những công dân nhàn rỗi - hóa trang thành những con ong - ai muốn kiếm một vài obol mỗi ngày thì tham gia ban giám khảo, bằng cách ngồi nghe “bọn nịnh hót” và thu tiền phạt, để có thể biểu quyết lấy tiền người giàu cho vào két của nhà nước và túi người nghèo. Nhưng mục đích chính của Aristophanes trong những vở kịch này là chế giễu chiến tranh và cổ vũ cho hòa bình. Nhân vật chính của vở *Những người Akharnia* (năm 425) là Dikeopolis (“Công dân Lương thiện”), một tá điền, than phiền rằng đất của mình bị quân đội tàn phá, thành thử không còn sống được bằng nghề ép nho nữa. Anh ta không thấy lý do gì để đánh nhau với người Sparta. Chán vì đợi chờ mấy ông tướng hay các chính trị gia đem lại hòa bình, anh ta ký một hiệp ước cá nhân với người Lakedaimonia. Khi ban hợp xướng gồm những người lảng giềng yêu nước và hiếu chiến tố cáo anh ta thì anh ta trả lời:

*Vâng, tôi có những nghi ngờ và thận trọng của tôi,
ngay cả chính người Sparta*

*Không biết họ có hoàn toàn đáng trách không,
trong mọi trường hợp.*

Hợp xướng: Không đáng trách trong mọi trường hợp?

*Hỡi con người xấu xa, đồ vô lại, làm sao mày dám nói
sự phản bội với chúng tao, mày tưởng chúng tao sẽ để
mày yên hả?*

Anh ta chấp nhận để chúng giết nếu anh ta không thể chứng tỏ được Athēnai cũng đáng trách về chiến tranh như Sparta. Anh ta đặt đầu mình trên một khúc gỗ và bắt đầu lý giải. Bây giờ một ông tướng Athēnai đi vào, bại trận, quất tháo ầm ĩ, và chửi rủa; ban Hợp xướng ghê tởm ông ta và thả Dikeopolis ra, anh ta làm vừa lòng mọi người khi bán ra

một thứ rượu vang có tên là Hòa bình. Đó là một vở kịch hết sức táo bạo, chỉ diễn được trong một số quần chúng đã được tập cho quen để nghe phía bên kia. Tận dụng thời điểm *parabasis*ⁱ hay sự lạc đề mà thông lệ hài kịch cho phép, tác giả gửi lời tới khán giả thông qua ban hợp xướng hay một trong các nhân vật, Aristophanes giải thích phần sự của mình như là một người dùng hài hước để kích thích dân Athēnai:

Chưa bao giờ kể từ khi nhà thơ của chúng ta trình bày các hài kịch ông ta tự ca ngợi mình trên sân khấu... Nhưng ông khẳng định rằng ông đã làm cho các bạn nhiều điều tốt đẹp. Nếu các bạn không còn tự cho phép mình bị lừa bịp quá nhiều bởi những người xa lạ hay bị quyến dụ bởi sự xu nịnh, nếu trong chính trị bạn không còn là những kẻ ngờ nghệch như bạn từng là, đó là nhờ ông ta. Trước đây, khi các đại biểu từ các thành phố khác muốn lừa dối bạn, họ chỉ cần gọi các bạn là “những người được ban thưởng những đóa hoa vi-ô-lét”; chỉ cần nghe “vi-ô-lét” bạn lập tức nhồm dậy trên ghế. Hoặc nếu, để kích thích tính phù phiếm của bạn, một người nào đó nói về “những người Athēnai giàu có và mỡ màng”, ông ta sẽ có tất cả, bởi vì ông ta nói về bạn như ông ta nói về những con cá phi-lê ngâm dầu. Để cảnh báo các bạn chống lại những mưu chước dụ dỗ ấy, nhà thơ đã làm cho bạn nhiều điều tuyệt vời.¹²⁷

Trong vở *Hòa Bình* (năm 421) nhà thơ đắc thắng: Kleon chết, Nikias sắp ký cho Athēnai một hiệp ước dự trù hòa bình và hữu nghị với Sparta trong năm mươi năm. Nhưng một ít năm sau giao tranh lại tiếp tục; năm 411 Aristophanes, không còn hy vọng nơi công dân đồng bào, đã kêu gọi phụ nữ Hy Lạp chấm dứt cuộc đổ máu. Khi vở *Lysistrata* bắt đầu, các mệnh phụ của Athēnai, trong khi các ông chồng còn ngủ, tụ họp từ sáng sớm thành hội đồng ở gần Akropolis. Họ đồng ý không trao những niềm vui yêu đương cho chồng

i Parabasis là thời điểm trong vở kịch tất cả diễn viên rời sân khấu, chỉ còn ban hợp xướng ở lại trực tiếp “giao lưu” với khán giả.

cho đến khi các ông giảng hòa được với kẻ thù; họ gửi một sứ giả đi qua gặp phụ nữ Sparta để kêu gọi hợp tác trong chiến dịch hòa bình mới này. Các ông chồng khi thức dậy đi gọi vợ về nhà; khi mấy bà từ chối, họ bao vây mấy bà, mấy bà đẩy lui sự tấn công bằng những xô nước nóng và những tràng diễn văn. Lysistrata (“người Giải tán Quân đội”) đọc cho đàn ông nghe một bài học:

Trong những cuộc chiến đã qua chúng tôi chịu theo các ông.... Nhưng chúng tôi quan sát kỹ các ông; nhiều khi, khi chúng tôi ở nhà thì chúng tôi thường nghe nói rằng các ông quyết định công việc dở lắm. Khi chúng tôi hỏi ra, thì các ông trả lời “Thế các bà thì sao? Hãy im đi.” Và chúng tôi hỏi “Chồng ơi, làm sao đàn ông các ông lại điều hành công việc một cách điên rồ như vậy?”

Lãnh tụ phía đàn ông trả lời rằng đàn bà không được đụng tới việc công bởi vì đàn bà không thể quản lý ngân sách. Lysistrata trả lời “Tại sao không? Các bà vợ từ lâu đã quản lý túi tiền của các ông chồng, làm cho cả hai đều có lợi”. Bà lý giải giỏi đến nỗi các ông cuối cùng bằng lòng triệu tập một hội nghị các nước tham chiến. Khi các phái đoàn hội họp, Lysistrata sắp xếp để họ có đầy đủ rượu mà uống tha hồ. Và họ say sưa thỏa thích, và cái hiệp ước chờ đợi từ lâu được ký. Ban hợp xướng chấm dứt vở kịch bằng một bản tán ca cho hòa bình.

2. Aristophanes và những người Cấp tiến

Đằng sau sự tan rã của cuộc sống nhà nước Hy Lạp, theo cái nhìn của Aristophanes, có hai điều tệ hại chính: dân chủ và sự vô đạo đức. Ông đồng ý với Sokrates rằng chủ quyền của nhân dân đã trở thành chủ quyền của các chính trị gia; nhưng ông tin rằng chủ nghĩa hoài nghi của Sokrates, Anaxagora và những người Ngụy Biện đã góp phần vào việc nói lỏng các ràng buộc đạo đức mà trước kia đã giữ được trật tự xã hội và sự chính trực cá nhân. Trong *Những Đám Mây*, ông chế giễu triết lý mới. Một người quý tộc lỗi thời

có tên là Strepsiades, đang tìm một lý lẽ để giúp ông từ chối trả nợ, thích thú khi nghe rằng Sokrates đang điều hành một Tiệm Tư Duy, ở đây người ta có thể học cách chứng minh bất cứ điều gì, kể cả điều sai. Ông ta tìm đến “Trường dạy Tư Duy” đó. Ở giữa lớp học ông thấy Sokrates treo vào trần nhà một cái giỏ đầy ý tưởng, trong khi một số học viên đang cúi mũi xuống đất.

Strep. *Mấy người đó đang cúi làm gì kì cục vậy?*

Học viên. *Họ đang thử những bí quyết nằm sâu tận Tartaros.*

Strep. *Nhưng tại sao - xin lỗi, nhưng - sao họ lại chống hông lạ lùng vào không trung vậy?*

Học viên. *Với đầu kia họ nghiên cứu thiên văn.*

(Strepsiades xin Sokrates dạy cho những bài học)

Sokr. *Anh thề bằng những thần nào?*

Với chúng tôi thần không phải là một đồng tiền.

(Chỉ vào bàn hợp xướng của những đám mây.)

Đó là những thần thật.

Strep. *Thế thì, không có thần Zeus à?*

Sokr. *Không có Zeus.*

Strep. *Vậy ai làm mưa?*

Sokr. *Mấy đám mây đó.*

Có bao giờ anh thấy mưa mà không có mây chưa?

Nếu bởi Zeus thì ông ta có thể làm mưa

khi trên trời quang đãng cũng như khi mây xuất hiện...

Strep. *Thế thì nói cho tôi nghe, ai làm sấm sét?*

Sokr. *Những đám mây đó, khi chúng cuộn thì gây sấm sét.*

Strep. *Bằng cách nào?*

Sokr. *Khi chúng đầy nước, và bị đẩy đi,*

chúng rơi nặng nề lên nhau, làm tóe lửa với tiếng nổ.

Strep. *Nhưng ai làm chúng di chuyển? Không phải Zeus à?*

Sokr. *Đâu có;*

Con Lốc Xoáy trong không khí làm chúng di chuyển.

Strep. *Như vậy vị thần lớn nhất trong tất cả*

là Con Lốc Xoáy hả? Nhưng cái gì tạo ra tiếng nổ?

Sokr. *Ta sẽ dạy anh qua trường hợp riêng biệt này.*

Có bao giờ anh ăn uống no nê trong một lễ hội,

rồi sau đó thấy lộn xộn trong dạ dày,

rồi thình lình nghe một tiếng ồn ào chạy qua ruột?

Trong một màn khác Pheidippides, con của Strepsiades, gặp Lý Lẽ Đúng (L.L.Đ) và Lý Lẽ Không Đúng (L.L.K.Đ). Lý Lẽ đầu bảo rằng hẳn phải bắt chước những đức tính nhẫn nhục của những người Marathon, nhưng Lý Lẽ sau khuyên hẳn nên theo đạo đức mới. Lý Lẽ Không Đúng hỏi: “Con người được lợi gì do công bằng, đức hạnh, hay sự tiết độ đem lại? Đối với một người lương thiện đáng kính và thành công luôn luôn có thể tìm thấy mười người bất lương đáng kính và thành công. Hãy nhìn chính các thần mà xem: họ cũng nói dối, trộm cắp, giết nhau, ngoại tình; và họ được tất cả người Hy Lạp thờ phụng”. Khi Lý Lẽ Đúng nghi ngờ rằng phần lớn những người thành công là bất lương, Lý Lẽ Không Đúng hỏi:

Thế thì những luật sư của chúng ta phát xuất từ hạng nào?

L.L.Đ. *Ờ, - từ thành phần dễ tiện.*

L.L.K.Đ. *Đúng. Thế những thi sĩ bi kịch của chúng ta?*

L.L.Đ. *Thành phần dễ tiện.*

L.L.K.Đ. *Thế những người hùng biện công cộng?*

L.L.Đ. *Đề tiện tất.*

L.L.K.Đ. *Bây giờ hãy nhìn quanh bạn.*

(Quay về và chỉ vào khán giả.)

Các bạn chúng ta đây thuộc hạng nào nhiều nhất?

(L.L.Đ. quan sát kỹ khán giả)

L.L.Đ. *Hạng dễ tiện là đa số.*

Pheidippides là một học trò của L.L.K.D. có nhiều khả năng đến nổi hấn đánh cha hấn lấy cớ rằng hấn đủ mạnh và thích vậy; ngoài ra hấn còn hỏi: “Thế cha không đánh con khi con còn bé hử?” Strepsiades xin khoan dung nhân danh Zeus, nhưng Pheidippides cho biết Zeus không còn tồn tại nữa, đã bị Con Lốc Xoáy thay thế. Người cha tức điên lên, chạy ra đường và kêu gọi tất cả công dân tốt tiêu diệt thứ triết lý mới này. Họ tấn công và đốt cháy Tiệm Suy Tư, và Sokrates bỏ chạy thoát thân.

Chúng ta không biết hài kịch này đóng vai trò gì trong bi kịch Sokrates. Nó được đưa ra năm 423, hai mươi bốn năm trước khi vụ án nổi tiếng xảy ra. Sự trào phúng dễ dãi không có vẻ xúc phạm triết gia; người ta nói rằng Sokrates đứng xem suốt buổi kịch,¹²⁸ để cho kẻ thù ông tha hồ tấn công. Platon tả lại Sokrates và Aristophanes thân mật với nhau sau buổi diễn; chính Platon đề nghị trình diễn vở kịch trước Dionysos I của Syracuse như là một tác phẩm phóng túng vui đùa, và giữ tình bạn với Aristophanes ngay cả sau khi thầy mình [Sokrates] chết.¹²⁹ Trong số ba người buộc tội Sokrates năm 399, một người, Meletos, còn trẻ con khi hài kịch đó được trình diễn, và một người khác, Anytos, vẫn thân mật với Sokrates sau buổi diễn.¹³⁰ Có lẽ về sau vở kịch lưu hành như một thứ văn chương đã làm hại triết gia nhiều hơn là trong khi trình diễn. Trong tường thuật của Platon để biện hộ cho Sokrates, chính Sokrates nói về vở kịch như một nguồn chính về tai tiếng đã làm hại ông trước bồi thẩm đoàn.

Có một mục tiêu khác ở Athēnai mà Aristophanes nhắm vào để châm biếm; và lần này thì không khí thù nghịch nghiệt ngã hơn nhiều. Ông không thích chủ thuyết hoài nghi của những người Ngụy biện, chủ nghĩa cá nhân về đạo đức, kinh tế, và chính trị đang làm nguy hại nhà nước, sự bênh vực phụ nữ trong tình cảm đang lay chuyển giới phụ nữ, và chủ nghĩa xã hội đang quấy động những người nô lệ. Tất cả những điều tai hại đó ông thấy rõ ràng nhất nơi Euripides; và ông cương quyết tiêu diệt bằng trào lộng những ảnh hưởng của đại kịch gia lên tinh thần của nước Hy Lạp.

Ông bắt đầu năm 411 bằng một vở kịch mà ông gọi là *Thesmophoriazusai*, lấy tên từ những phụ nữ cử hành lễ Demeter và Persephone với những nghi thức kín đáo về giới tính. Những đạo hữu (toàn phái nữ) họp lại để bàn luận về những lời nói nước đôi trong những vở kịch mới nhất của Euripides chống phái nữ và họ quyết trả thù. Euripides (trong kịch) nghe phong thanh như thế, và thuyết phục được bố vợ mình là Mnesilokhos giả dạng làm đàn bà để đi họp mà bảo vệ cho ông. Người than phiền đầu tiên cho rằng Euripides đã làm mình mất phương tiện sinh sống: trước đây bà làm vòng hoa cho các đền, nhưng từ khi Euripides chứng minh không có thần thì việc làm ăn ở đền suy sụp. Mnesilokhos bênh vực Euripides với lý do rằng những lời nói xấu nhất của Euripides về phụ nữ rõ ràng là đúng sự thật, và hiền lành so với những lời lầm thực sự của phụ nữ. Mấy bà đâm ngờ người nói xấu phái nữ không thể là một người nữ; họ xé đồ ngự trang của Mnesilokhos, ông thoát được khi giật lấy một đĩa trẻ trên tay một bà và dọa sẽ giết đứa bé nếu họ đụng đến ông. Tuy thế họ vẫn tấn công ông, ông cởi mảnh vải bọc đĩa bé thì thấy trong đó chỉ là một cái túi da đựng rượu, họ nguy trang để trốn thuế rượu. Nhưng ông vẫn nhất quyết cứa cổ túi rượu, làm cho bà chủ túi rượu hốt hoảng. Bà la lên: “Hãy để yên con tôi! Hay ít ra đem cái chén lại đây nào, nếu nó phải chết thì để chúng tôi giữ lại máu của nó.” Mnesilokhos giải quyết vấn đề bằng cách uống hết rượu, đồng thời kêu gọi Euripides đến cứu. Euripides xuất hiện trong nhiều vai trong những vở kịch của ông - khi đóng vai Menelaos, khi đóng vai Perseus, khi đóng vai Tiếng Vọng - và cuối cùng sắp đặt cho Mnesilokhos trốn thoát.

Những Con Éch (năm 405) quay lại công kích Euripides mặc dù ông đã chết. Dionysos, thần Kịch nghệ, không bằng lòng với những kịch tác gia của Athēnai, xuống Hades (Địa ngục) để mang Euripides về. Trong khi ông đi phà xuống thế giới dưới kia thì một ban hợp xướng gồm những con ếch đón chào ông với tiếng ộp oạp,

đó là khẩu lệnh trong thánh cho thanh niên Athēnai. Ngoài ra Aristophanes châm biếm nhiều Dionysos, và chế giễu mà không sợ lễ Thần Bí của Eleusis. Khi thần đến Hades thấy Euripides đang toan tính truất phế Aiskhylos để làm vua của tất cả các kịch gia. Aiskhylos kết tội Euripides lan truyền thuyết hoài nghi và sự nguy biến nguy hiểm, làm hư hỏng đạo đức của phụ nữ và thanh niên Athēnai. Ông nói: những phụ nữ con nhà hoàng đã tự tử vì xấu hổ khi nghe những lời tục tĩu của Euripides. Một cái cân được đưa vào, mỗi nhà thơ ném vào đó những dòng thơ kịch của mình; một câu hùng mạnh của Aiskhylos đã làm nghiêng cán cân đối lại với một tá câu thơ của Euripides. Cuối cùng Aiskhylos đề nghị kịch tác gia trẻ nhảy vào một đĩa cân cùng với vợ, con và hành lý, trong khi ông bảo đảm sẽ tìm một đoạn thơ nặng ký hơn tất cả phía bên kia. Cuối cùng người hoài nghi vĩ đại thua cuộc tranh tài, và Aiskhylos được đưa trở về Athēnai như người chiến thắng. vở kịch này, được xem như là bài tiểu luận cổ nhất về phê bình văn chương, đã được giải nhất và khán giả thích đến nỗi một buổi diễn khác đã được tổ chức mấy ngày sau đó. Trong một vở đệm có tên *Ekkleisiazusai* (Những phụ nữ dự Quốc Hội), Aristophanes quay ra chế giễu phong trào cấp tiến nói chung. Những phụ nữ Athēnai cải trang thành đàn ông, ngồi đầy Quốc Hội, bỏ phiếu nhiều hơn hẳn những ông chồng họ, anh em họ, và con trai họ cộng lại, tự bầu mình làm những người cai trị nhà nước. Thủ lĩnh là một người đàn bà nẩy lửa đòi quyền đầu phiếu tên Praxagora, bà ta mắng nữ giới điên rồ đã để cho bọn điên rồ như đàn ông cai trị, và đề nghị tất cả của cải sẽ chia đều giữa công dân, chỉ trừ dân nô lệ ra để khỏi bị nhiễm bởi vàng bạc.

Sự tấn công vào Áo Tượng mang một hình thức duyên dáng hơn trong kiệt tác của Aristophanes, vở *Những con chim* (năm 414). Hai công dân, thất vọng về Athēnai, leo lên chỗ ở của chim, hy vọng tìm thấy ở đấy một đời sống lý tưởng. Với sự giúp đỡ của chim, họ xây giữa trời và đất một thành phố Áo Tượng có tên Nephelokokkygia (Nước Chim Cu Trên

Mây). Chim, trong một ban hợp xướng với lời thơ tuyệt hảo như trong bi kịch, gọi người:

*Hỡi con người, cuộc sống ngắn ngủi,
Chỉ kéo dài thêm nỗi buồn ngày này qua ngày khác,
Trần truồng, không lông lá, yếu đuối và hay gây gổ,
Thứ tạo vật bằng đất nặn, tai họa ồm ồm,
Hãy lắng nghe tiếng chim tự do,
Bất tử, những chúa tể lừng lẫy của không trung,
Quan sát từ cao, với con mắt nhân từ,
Những sự đấu tranh của các người, khổn khổ, cực nhọc, và lo lắng.*

Những con chim định chặn mọi sự giao thương giữa chư thần và con người; không vật hy sinh nào được chuyển lên trời; chẳng mấy chốc các thần già sẽ chết đi, và chim trở thành chúa tể. Những thần mới được chế tạo ra theo hình hài loài chim, những thần nào làm ra theo hình ảnh con người thì bị loại. Cuối cùng một sứ giả từ Olympus đến, tìm sự hưu chiến; lãnh tụ loài chim bằng lòng lấy cô hầu của Zeus làm vợ, và vở kịch chấm dứt bằng một đám cưới hạnh phúc.

3. Nghệ sĩ và nhà tư tưởng

Aristophanes là một hỗn hợp khó sắp hạng gồm đẹp, thông thái, và ô trọc. Khi nổi hứng ông có thể viết những lời thơ thanh thuần túy Hy Lạp, mà chưa dịch giả nào chuyển tải được ý nghĩa. Những đoạn đối thoại của ông là chính cuộc sống, có lẽ còn nhanh hơn, sinh động hơn, mạnh mẽ hơn cả cuộc sống. Cùng với Rabelais, Shakespeare và Dickens, ông thuộc một loại phong cách sống động riêng; những nhân vật của ông mang lại cho ta hình ảnh và hương vị của thời ông hơn là các công trình của các sử gia; không đọc Aristophanes không ai có thể biết được người Athēnai. Tình tiết kịch của ông lộ bạch, đặt chung với nhau một cách cẩu thả, tùy ứng; đôi khi chủ đề chính cạn rồi mà vở kịch mới tiến phân nửa, và phần còn lại tiến tới một cách khập khiễng trên cái nặng

của sự đùa cợt. Sự khôi hài thường thuộc loại thấp; nó nổ ra và rền rĩ với những trò chơi chữ dễ dãi, kéo dài lê thê thành những hồi bi thảm, và thường liên quan đến sự tiêu hóa, sinh sản và bài tiết. Trong vở *Những Người Akharnia*, chúng ta nghe một nhân vật bài tiết liên tục trong tám tháng;¹³¹ trong *Những Đám Mây* chất thải chính của con người trộn lẫn với triết lý cao siêu;¹³² cứ hai trang thì lại nghe nói đến mông đít, đánh rắm, vú, bộ phận sinh dục, giao cấu, đồng tính, thủ dâm, mọi thứ đều có ở đây.¹³³ Ông kết tội đối thủ già của mình là Kratinos với chứng đi tiểu đêm.¹³⁴ Ông là thi sĩ cổ đại tân thời nhất, vì điều tục tĩu thì thời nào cũng có. Xét đến ông sau bất cứ tác gia Hy Lạp nào khác - nhất là sau Euripides - ông có vẻ tầm thường một cách đáng buồn, và khó mà tưởng tượng cùng một khán giả mà có thể thích cả hai loại kịch.

Nếu chúng ta là những người bảo thủ tốt, chúng ta có thể ráng chịu tất cả các thứ đó với lý do rằng Aristophanes tấn công mọi hình thức cấp tiến và hết lòng giữ lại mọi đức hạnh và tật xấu cổ. Ông là nhà văn Hy Lạp vô đạo đức nhất mà chúng ta biết, nhưng ông hy vọng chấn chỉnh lại bằng cách tấn công vào sự vô đạo đức. Ông luôn luôn đứng về phía người giàu, nhưng ông tố giác sự hèn nhát; ông nói dối không thương tiếc về Euripides lúc Euripides còn sống cũng như sau khi chết, nhưng ông công kích sự bất lương; ông mô tả phụ nữ Athēnai thô lỗ một cách khó tin, nhưng ông cho mọi người thấy Euripides đã phỉ báng họ; ông lấy chur thần ra đùa giỡn một cách táo tợn¹ đến nỗi khi so sánh với Sokrates thành tín ta phải xem ông như một người vô thần trào lộng - nhưng ông hết lòng theo tôn giáo và kết tội các triết gia phá hại thần linh. Tuy nhiên phải can đảm lắm mới hí họa Kleon đầy quyền lực, và vạch những sai lầm của Demos trên mặt Demos; phải sâu sắc mới nhìn thấy trong xu hướng tôn giáo và đạo đức, từ chủ nghĩa hoài nghi của phái Ngụy biện đến chủ nghĩa cá nhân của phái Epikouros,

i Ông kể cho chúng ta nghe vài vị thần mở nhà thổ trên trời.¹³⁵

cái nền tảng nguy hiểm của đời sống Athēnai. Có lẽ Athēnai đã đi một hướng tốt hơn nếu nghe theo một số khuyến cáo của ông, ôn hòa hơn trong chủ nghĩa đế quốc, hòa hoãn sớm hơn với Sparta, và cùng với giai cấp quý tộc dẹp bớt sự rối loạn và tham nhũng của nền dân chủ hậu-Perikles.

Aristophanes đã thất bại vì chính ông cũng không coi những khuyến cáo của mình là đủ nghiêm chỉnh để chính mình tôn trọng trước. Những thái quá của ông trong sự tục tĩu và lạm dụng đã góp một phần dẫn đến luật cấm châm biếm cá nhân; mặc dù luật ấy bị rút lui không lâu sau đó, đoàn Hài Kịch Cổ châm biếm chính trị chết trước khi Aristophanes chết (năm 385), và bị thay thế bởi đoàn Hài Kịch Trung Đại (chuyên về phong tục và chuyện tình).ⁱ Nhưng sức sống của hài kịch Hy Lạp biến mất cùng với sự quá trớn và thô tục. Philemon và Menandros nổi lên rồi chìm đi trong lãng quên, trong khi Aristophanes tồn tại sau bao biến đổi về đạo đức và kiểu một văn chương, cho đến tận thời đại chúng ta với 11 trong số 42 vở kịch của ông, không suy suyển. Ngay cả ngày nay, bất chấp các khó khăn về hiểu và dịch, Aristophanes vẫn sống; và nếu chúng ta chịu bịt mũi, chúng ta có thể đọc ông với ít nhiều thú vị phạm tục.

VII. CÁC SỬ GIA

Văn xuôi không bị quên hoàn toàn trong những ngày cực thịnh của kịch thơ. Thuật hùng biện, được khuyến khích bởi nền dân chủ và sự kiện cáo, trở thành một đam mê của người Hy Lạp. Năm 466 Korax của Syracuse đã viết một cuốn tham luận, *Techne Logon* (Nghệ Thuật Ngôn Từ) để hướng dẫn công dân trong việc gửi đơn thư cho một hội đồng hay một bồi thẩm đoàn; sách trình bày sự phân chia theo lệ một bài hùng biện ra thành nhập đề, tường thuật

ⁱ để phân biệt với Hài kịch Cổ (Old Comedy) và Hài kịch Mới (New Comedy)

sự việc, các lý lẽ, những nhận xét và lời phi lộ (kết luận). Gorgias đã mang nghệ thuật này đến Athēnai, và Antiphon dùng lối hoa mỹ của Gorgias trong những diễn văn và những bài đả kích tuyên truyền của phe quả đầu. Với Lysias thuật hùng biện Hy Lạp trở thành tự nhiên và sống động hơn; nhưng chỉ với những chính trị gia lớn như Themistokles và Perikles thì lời kêu gọi quần chúng mới vươn lên khỏi mọi sự giả tạo thấy rõ, và chứng tỏ sự công hiệu của lời nói giản dị. Cái vũ khí mới ấy được trau dồi bởi những người Ngụy biện và khai thác triệt để bởi đám học trò của họ đến nỗi khi đảng quả đầu nắm chính quyền năm 404 môn tu từ bị cấm dạy.¹³⁶

Thành tựu lớn của văn xuôi thời Perikles là ở trong sử học. Trong một nghĩa nào đó, chính thế kỷ V đã khám phá ra quá khứ, và tìm kiếm một cách có ý thức một triển vọng cho con người trong thời gian. Nơi Herodotos, sử ký đã có tất cả sự duyên dáng và sung sức của tuổi trẻ; nơi Thoukydides năm mươi năm sau, sử ký đã đạt đến độ già dặn mà không một thời kỳ nào về sau có thể vượt qua. Những gì chia cách và phân biệt hai sử gia ấy là triết học của phái Ngụy biện. Herodotos giản dị hơn, hiền lành hơn, chắc chắn có một tinh thần vui vẻ hơn. Ông sinh tại Halikarnassos khoảng 484, trong một gia đình phần chân đủ mạnh để tham gia vào mưu đồ chính trị; vì sự mạo hiểm của một ông chú, ông bị đi đày ở tuổi 32, và bắt đầu những chuyến du lịch xa xôi, sẽ làm chất liệu cho những cuốn Sử Ký của ông. Ông đi qua Phoinike (Phoenicia) và Ai Cập, xuống phía nam tận Elephantine; đi về phía tây đến Kyrene, phía đông đến Susa, và phía bắc đến các thành phố Hy Lạp trên Hắc Hải. Đến đâu ông cũng quan sát và hỏi han với con mắt của một nhà khoa học và sự hiếu kỳ của một đứa trẻ; năm 447 khi ông định cư tại Athēnai ông có đủ những ghi chép liên quan đến địa lý, lịch sử, và phong tục tập quán của những quốc gia vùng Địa Trung hải. Với những ghi chép ấy và một ít đạo văn của Hekataios và những người đi trước, ông viết tác phẩm lịch sử nổi tiếng nhất, ghi lại đời sống và lịch sử của Ai Cập,

Cận Đông, và Hy Lạp từ nguồn gốc huyền thoại cho đến khi kết thúc Chiến Tranh Ba Tư. Một chuyện xưa thuật lại rằng ông đọc nhiều chương sách của ông cho công chúng Athēnai và Olympia nghe, và làm thích thú dân Athēnai với những bài tường thuật về chiến tranh với các chiến công đến nỗi họ bỏ phiếu duyệt biểu ông 12 talent (60.000 đô-la) – bất cứ sử gia nào cũng sẽ cho rằng số tiền này quá lớn, không có thực¹³⁷.

Phần nhập đề loan báo ý định của cuốn sách bằng một giọng đại ngôn:

Ở đây giới thiệu những Suru tâm Lịch Sử (Historiai) của Herodotos về thành Halikarnassos, với mục đích rằng thời gian không thể nào xóa bỏ những sự kiện vĩ đại và huyền diệu của người Hellen và những người Man rợ; đặc biệt những nguyên nhân mà họ gây chiến với nhau sẽ không được bỏ quên.

Vì tất cả các quốc gia trong vùng đông Địa Trung Hải đều được nói đến, nên cuốn sách, trong một nghĩa giới hạn, là một cuốn “lịch sử toàn cầu”, có tầm cỡ rộng lớn hơn đề tài thu hẹp của Thukydides. Lịch sử được hợp nhất một cách vô ý thức bằng sự khác biệt giữa sự chuyên chế của người man rợ và sự dân chủ của người Hy Lạp, và, các chuyển động, mặc dù có những giai đoạn ngập ngừng và những đoạn lạc đề lộn xộn, đi đến tận cái kết cục oai hùng và tiên báo ở Salamis. Ý đồ của tác giả là ghi lại “những sự kiện và những cuộc chiến tuyệt vời”,¹³⁸ và trong thực tế câu chuyện đôi khi gợi lại sự ngộ nhận về lịch sử đáng tiếc của Gibbon vốn “chẳng khác gì cuốn danh bạ ghi lại những tội ác, những chuyện điên rồ, và những bất hạnh của nhân loại.”¹³⁹ Tuy nhiên, dù Herodotos chỉ nói đến một cách tình cờ về văn chương, khoa học, triết học và nghệ thuật, ông cũng có chỗ để đưa vào cả nghìn thứ minh họa thú vị cho cách ăn mặc, những tập tục, các nền luân lý và tín ngưỡng của những xã hội ông mô tả. Ông thuật lại mèo Ai Cập nhảy vào lửa như thế nào, dân Danube say mùi như thế nào, các tường thành ở Babylonia xây dựng ra sao, dân Massagetai ăn thịt cha mẹ như thế nào, và nữ giáo chủ

của Athena để râu làm sao. Ông trình bày không chỉ những ông vua và hoàng hậu, mà còn đủ hạng đàn ông đàn bà, mà Thoukydides loại bỏ hẳn, ông còn làm sống động những trang sách với những vụ tai tiếng, với sắc đẹp, những sự độc ác và quyền rũ của họ.

Như Strabon nói, có “nhiều điều vớ vẩn trong Herodotos”;¹⁴⁰ nhưng sử gia của chúng ta, cũng như Aristoteles, vì viết về một địa hạt rộng lớn nên có nhiều cơ hội để nhầm lẫn. Những điều ông không biết cũng rộng lớn như những điều ông biết được, sự cả tin của ông cũng lớn như sự thông thái của ông. Ông tưởng rằng tinh trùng của người Ethiopia là màu đen,¹⁴¹ ông chấp nhận huyền thoại rằng người Lakedaimonia thắng trận là vì họ đã mang được xương cốt của Orestes về Sparta,¹⁴² và đưa ra những con số khó tin về quân đội của Xerxes, về số thương vong của quân Ba Tư và những chiến thắng hầu như không có thiệt hại của quân Hy Lạp. Câu chuyện của ông đầy lòng yêu nước, nhưng không bất công; ông nói về cả hai bên trong các cuộc tranh chấp chính trị, làm nổi bật tính cách anh hùng của những người xâm lăng, và công nhận danh dự và tinh thần mã thượng của người Ba Tư. Khi ông căn cứ vào những nguồn tin ngoại quốc là khi ông lầm lẫn nhiều nhất; chẳng hạn ông nghĩ Nebukhadrezzar là một người đàn bà, Alps là một con sông, và Kheops sinh ra sau Rameses III. Nhưng khi ông viết về những vấn đề mà ông có dịp quan sát thì đáng tin cậy hơn, và những lời ông quả quyết đều được xác nhận khi kiến thức của chúng ta tăng lên.

Ông nuốt nhiều điều dị đoan, ghi chú nhiều phép lạ, trích dẫn những lời sấm một cách thành khẩn, và làm u ám nhiều trang bằng những điềm báo và những linh cảm; ông đưa ra niên đại của các thần Semele, Dionysos và Herakles; và trình bày tất cả lịch sử như một tấn kịch của Thiên Hựu thưởng phạt cho đức hạnh và trừng phạt tội lỗi và sự thịnh vượng trớ trêu của con người. Nhưng ông cũng có những lúc duy lý, có lẽ đã nghe những người Ngụy biện

trong những năm cuối đời: ông tỏ ý rằng Homer và Hesiod đã đặt tên và hình dạng cho các thần Olympia, rằng tập tục xác định tín ngưỡng của con người, và rằng người này biết về người kia cũng nhiều như về các thần linh;¹⁴³ công nhận Thiên Hựu như người trọng tài cuối cùng của lịch sử, ông để lịch sử sang một bên và tìm những nguyên nhân tự nhiên. Ông so sánh và tìm ý nghĩa của những chuyện thần thoại về Dionysos và Osiris theo cách của một nhà khoa học. Ông mỉm cười khoan dung khi nghe một số chuyện can thiệp của thần, và tìm cách giải thích theo tự nhiên.¹⁴⁴ Ông bộc lộ phương pháp thường dùng với cái nháy mắt khi ông nói: “Tôi buộc phải nói theo như đã được tường thuật, nhưng tôi không bị bắt buộc phải tin; và để lửng như thế trong mọi chuyện được thuật lại trong cuốn lịch sử này.”¹⁴⁵ Ông là sử gia Hy Lạp đầu tiên mà công trình còn lưu truyền cho chúng ta đến ngày nay; trong nghĩa đó Cicero có thể được tha thứ khi gọi ông là Cha Đẻ của khoa Lịch sử. Lucian, như phần lớn người Cổ đại, xếp ông trên Thoukydides.¹⁴⁶

Thế nhưng sự khác biệt giữa tinh thần của Herodotos và tinh thần của Thoukydides gần như là sự khác biệt giữa tuổi mới lớn và tuổi chín muồi. Thoukydides là một trong những hiện tượng của sự Khai Sáng Hy Lạp, một hậu duệ của những người Ngụy biện. Cha ông là một người Athēnai giàu có, sở hữu những mỏ vàng ở Thrake; mẹ ông là một người Thrake thuộc gia đình lỗi lạc. Ông được giáo dục về đủ thứ có được ở Athēnai, và lớn lên trong mùi vị của chủ nghĩa hoài nghi. Khi Chiến Tranh Peloponnesos bùng nổ ông ghi chép mỗi ngày. Năm 430 ông bị bệnh dịch hạch. Năm 424, ở tuổi 36, ông được chọn làm một trong hai tướng chỉ huy một hạm đội viễn chinh đi Thrake. Vì ông không dẫn được lực lượng đến Amphipolis kịp thời để cứu Thrake khỏi bị bao vây, ông bị Athēnai đày. Ông sống 20 năm sau đó bằng du hành, đặc biệt trong vùng Peloponnesos; do làm quen trực tiếp với kẻ thù mà chúng ta có sự không thiên vị hiếm thấy làm nổi bật sách ông. Cuộc cách mạng năm 404 của

phe quả đầu chấm dứt thời kỳ đầy ải của ông, và ông trở về Athēnai. Ông chết - có người nói bị ám sát - khoảng năm 396, để lại cuốn *Lịch Sử Chiến Tranh Peloponnesos* viết chưa xong.

Ông bắt đầu một cách giản dị:

Thoukydides, một người Athēnai, viết lịch sử cuộc chiến giữa người Peloponnesos và người Athēnai từ lúc bùng nổ, tin rằng đó sẽ là một cuộc chiến quan trọng, và đáng được thuật lại hơn bất cứ cuộc chiến nào trước đó.

Ông mở đầu lời dẫn đầu ở chỗ mà Herodotos đã bỏ dở, lúc kết thúc Chiến Tranh Ba Tư. Tiếc rằng tài năng của sử gia lớn nhất Hy Lạp đó không thấy đời sống của người Hy Lạp đáng thuật lại hơn là chiến tranh. Herodotos viết sử phần nào với quan điểm là để tiêu khiển độc giả có học; Thoukydides viết để cung cấp thông tin cho những sử gia tương lai, và làm tiền lệ hướng dẫn cho những nhà chính trị tương lai. Herodotos viết theo một thể điệu phóng túng thoải mái, có lẽ lấy hứng từ những thiên sử ca huyền thoại của Homer; Thoukydides, như một người đã từng nghe các triết gia, các nhà hùng biện và các kịch sĩ, viết theo một giọng điệu dẫn thân và tối tăm, vì chủ ý vừa là ngắn gọn, chính xác, vừa là sâu sắc, với một giọng điệu có khi bị làm hỏng bởi lối tu từ của Gorgias, và vừa là làm đẹp, nhưng đôi khi lại súc tích và sống động như Tacitus, và trong những lúc quan trọng hơn, lại vươn lên thành một sức mạnh đầy kịch tính như nơi Euripides. Không có gì nơi các kịch gia có thể vượt qua những trang diễn tả cuộc viễn chinh sang Syracuse, sự chao đảo của Nikias, và những điều khủng khiếp tiếp theo sự bại trận của ông ta. Herodotos sắp xếp theo từng nơi chốn, từng thời đại; Thoukydides thì ép lịch sử vào trong một khung thời gian cứng nhắc theo mùa theo năm, hy sinh sự liên tục của chuyện kể. Herodotos viết theo nhân vật hơn là theo tiến trình, cảm thấy tiến trình vận hành qua nhân vật; Thoukydides, mặc dù công nhận vai trò của những cá nhân phi thường trong lịch sử, và thỉnh thoảng làm sáng tỏ

chủ đề với một chân dung của Perikles hay Alkibiades hay Nikias, vẫn dựa vào sự ghi chép khách quan và để ý đến những nguyên nhân, những diễn tiến và những hậu quả. Herodotos viết về những biến cố xa xôi mà ông nghe thấy đọc thấy qua những người trung gian hai ba lần; Thoukydides thường nói như một nhân chứng, hay như một người đã nói chuyện trực tiếp với những nhân chứng, hoặc như người đã nhìn thấy những tài liệu gốc; trong nhiều trường hợp ông đưa ra những tài liệu liên quan. Ông thiết tha đến sự chính xác; ngay cả những chi tiết địa lý cũng kiểm chứng kỹ càng. Ít khi ông đưa ra những phán xét đạo đức về người và sự kiện; ông để cho sự khinh rẻ của mình đối với nền dân chủ Athenai đánh bại ông khi ông mô tả Kleon, nhưng ở nhiều chỗ ông giữ mình đứng hẵn lên trên lịch sử, mô tả sự kiện công bằng cho cả hai bên, và thuật lại chuyện binh nghiệp ngăn ngui của mình như thể ông chưa từng biết con người Thoukydides. Ông là cha đẻ của phương pháp khoa học trong lịch sử, và hãnh diện về sự thận trọng và cần mẫn trong cách làm việc của mình. Ông nói với cái liếc nhìn về Herodotos:

Nói chung, những kết luận tôi rút ra từ những bằng cứ đã dẫn có thể an toàn mà dựa vào. Chắc chắn là chúng chẳng bị lung lạc bởi những bài thơ của một thi sĩ phoir bày quá mức năng lực của mình hoặc bởi những bài viết của những nhà bình luận quá hấp dẫn mà sai sự thật - những đề tài mà họ viết nằm ngoài tầm kiểm chứng, và thời gian đã lấy mất đi giá trị lịch sử để tôn chúng lên thành chuyện hoang đường. Đi ngược lại những điều như thế chúng ta có thể yên lòng với cách tiến hành dựa trên những dữ kiện rõ ràng, và đạt tới những kết luận đúng như có thể mong đợi trong những vấn đề cổ xưa như thế.... Sự vắng mặt những chuyện thêu dệt mơ mộng trong sử ký của tôi, tôi sợ, có thể làm mất đi phần nào sự thú vị; nhưng nếu nó được cho là hữu ích bởi các nhà nghiên cứu muốn hiểu biết đúng đắn về quá khứ để giúp giải thích về tương lai - điều mà, trong dòng chảy của sự việc con người, phải giống như, nếu không nói là phản ánh, quá khứ - thì tôi sẽ rất vui mừng. Tóm lại, tôi viết

công trình này không phải như một tham luận để được hoan hô trong chốc lát, mà để làm một sở hữu cho mọi thời đại.¹⁴⁷

Tuy nhiên, ông nhượng bộ sự chính xác cho điều thú vị trong một chỗ đặc biệt: ông thích đặt những lời hoa mỹ vào cửa miệng các nhân vật. Ông thành thật công nhận rằng những lời hay ho đó phần lớn là tưởng tượng, nhưng chúng giúp ông giải thích và làm sống động những nhân vật, những ý tưởng, và những sự kiện. Ông cho rằng mỗi lời nói thể hiện bản chất của một lời kêu gọi thật sự nhắm gửi vào thời gian đó. Nếu thật như thế, thì tất cả các chính khách và tướng tá Hy Lạp chắc phải học tu từ với Gorgias, học triết học với những người Ngụy biện và học đạo đức học với Thrasyrnakhos. Những lời nói ấy đều có thể điều như nhau, sự tinh tế như nhau, quan điểm hiện thực như nhau; chúng làm cho người Lakonia kiêu lời trở thành lưu loát như bất cứ người Athēnai nào đã học những người Ngụy biện. Chúng đặt những lý lẽ thiếu ngoại giao vào miệng những nhà ngoại giao¹ và sự thành thật nguy hại vào lời nói của các vị tướng. “Điều văn” của Perikles là một bài tham luận rất hay về đức hạnh của Athēnai, và được viết với sự đẹp đẽ tinh tế của một ngòi bút lưu đầy; nhưng ta biết Perikles có tiếng ăn nói giản dị hơn hùng biện; và Plutarkhos phá hỏng huyền thoại khi nói rằng Perikles không để lại gì về văn viết cả và những câu nói của ông cũng chẳng còn lại là bao.¹⁴⁸

Thoukydides có nhược điểm về tính cách. Ông nghiêm khắc như người Thrake, thiếu sự linh hoạt và thần trí của người Athēnai; không có sự hài hước trong sách ông. Ông miệt mài trong “cuộc chiến này, mà ông là sử gia viết về nó”, đến nỗi ông chỉ để mắt vào những sự kiện chính trị và quân sự. Ông làm đầy các trang sách với các chi tiết quân sự, mà không kể về một nghệ sĩ nào, hay một tác phẩm nghệ thuật nào. Ông kiên trì tìm những nguyên nhân, nhưng ít khi

i Chẳng hạn diễn văn của Alkibiades ở Sparta.

nhìn xuống những yếu tố kinh tế và chính trị để xác định các biến cố. Mặc dù viết cho hậu thế, ông chẳng nói gì về sự hình thành các thành quốc Hy Lạp, chẳng có chút gì về đời sống trong các thành quốc, chẳng có chút gì về các định chế của xã hội. Ông loại trừ phụ nữ cũng như thần linh; không có họ trong lịch sử của ông. Ông để cho Perikles hào hiệp, người từng làm nguy khốn sự nghiệp mình vì một kỹ nữ chủ xưởng tự do cho phụ nữ, nói rằng “danh tiếng cao nhất của một phụ nữ hiếm khi được đàn ông đề cập đến, hoặc để phê phán hoặc để ca ngợi.”¹⁴⁹ Đối diện với thời đại lớn nhất trong lịch sử văn hóa, ông lạc lối trong những biến động đi tìm cái lo-gic thắng thua quân sự mà bỏ qua cuộc sống sôi nổi của tinh thần Athēnai. Ông vẫn giữ mình là ông tướng sau khi đã trở thành sử gia.

Tuy vậy, chúng ta biết ơn ông và không nên than phiền quá nhiều rằng ông không viết những điều mà ông không định viết. Ở đây, ít nhất là một phương pháp sử học, một sự tôn trọng sự thật, một sự sắc bén trong quan sát, một sự khách quan trong phán xét, một sự rạng rỡ đã qua về ngôn ngữ và say đắm trong quy cách, một tinh thần vừa bén nhạy vừa thâm trầm mà sự hiện thực tàn khốc là một liều bổ dưỡng cho những tâm hồn lãng mạn tự nhiên của chúng ta. Ở đây không có huyền thoại, không có thần thoại, và không có phép lạ. Ông chấp nhận những câu chuyện anh hùng, nhưng tìm cách giải thích bằng những lời lẽ tự nhiên. Còn đối với thần ông im lặng; họ không có chỗ đứng trong lịch sử của ông. Ông mĩa mai về những lời sấm và về sự mập mờ an toàn của chúng,¹⁵⁰ và phơi bày một cách khinh khi sự ngu muội của Nikias khi tin sấm hơn là tin vào sự hiểu biết. Ông không công nhận có Thiên Hựu hướng dẫn, có sự sắp đặt của thần thánh, đến cả có sự “tiến bộ”; ông xem đời sống và lịch sử như một bi kịch vừa hèn hạ vừa cao cả, thỉnh thoảng được cứu vớt bởi những vĩ nhân, nhưng luôn luôn rơi trở lại vào mê tín và chiến tranh. Nơi ông, cuộc tranh chấp giữa tôn giáo và triết học đã được quyết định, và triết học thắng.

Plutarkhos và Athenaios nhắc đến hàng trăm sử gia. Gần như tất cả, ngoại trừ Herodotos và Thoukydides, trong thời Hoàng Kim, đã bị che phủ bởi lớp bùn của thời gian; và của các sử gia hậu kỳ chỉ có vài đoạn, vài mảnh còn lưu lại. Trường hợp này cũng không khác gì với những thể dạng khác của văn chương Hy Lạp. Của hàng trăm kịch tác gia bị kịch đoạt giải ở lễ hội Dionysia chúng ta chỉ còn ít vở của ba kịch tác gia; của nhiều người viết hài kịch chúng ta chỉ còn có một; của những đại triết gia chúng ta có hai. Tóm lại, không hơn một phần hai mươi là còn tồn tại từ văn chương Hy Lạp từ thế kỷ V đã được giới phê bình hoan nghênh. Về thời trước hoặc sau đó thì lại ít hơn nữa.¹⁵¹ Đa phần chúng ta có là từ Athēnai; như ta có thể nói từ những triết gia đến Athēnai, những thành quốc khác cũng giàu nhân tài, nhưng văn hóa của những nơi ấy mau chóng bị nuốt bởi sự man rợ từ bên ngoài và bên dưới, và những bản thảo của họ bị thất lạc trong sự hỗn loạn của cách mạng và chiến tranh. Vì thế chúng ta phải phán xét đại thể từ những mảnh của một bộ phận.

Dù sao đó cũng là một gia sản phong phú, nếu không về lượng thì cũng về hình thức (nhưng có ai đã hấp thu được hết?). Hình thức và thứ tự là yếu tính của thể điệu cổ điển trong văn chương cũng như trong nghệ thuật: nhà văn Hy Lạp điển hình, giống như nghệ sĩ Hy Lạp, không bao giờ thỏa mãn chỉ bằng diễn đạt, mà mong muốn đem lại hình thể và cái đẹp cho chất liệu của mình. Họ cắt chủ đề ra cho ngắn gọn, chỉnh trang lại cho rõ ràng, biến đổi lại thành một sự đơn sơ phức tạp; họ luôn bộc trực, ít khi tối tăm; họ bỏ đi sự thái quá và thiên lệch, ngay cả khi họ lãng mạn trong cảm xúc họ cũng đấu tranh để trở về lô-gic trong tư tưởng. Nỗ lực kiên trì đặt thị hiếu dưới lý trí này là phẩm tính thống trị của tinh thần Hy Lạp, ngay cả trong thơ Hy Lạp. Do đó văn chương Hy Lạp là “hiện đại”, hay đương đại. Chúng ta thấy khó hiểu Dante hay Milton, nhưng Euripides và Thoukydides thì gần gũi với chúng ta trong tinh thần, và thuộc về thời đại chúng ta. Đó là vì, mặc dù thần thoại có thể khác, lý trí vẫn như nhau, và đời sống của lý trí làm cho những người yêu lý trí thành anh em tình thân trong mọi thời đại, và ở khắp mọi nơi.

CHƯƠNG VIII

SỰ TỰ SÁT CỦA HY LẠP

I. THẾ GIỚI HY LẠP TRONG THỜI ĐẠI PERIKLES

Trước khi đương đầu với quang cảnh ảm đạm của Chiến tranh Peloponnesos, chúng ta hãy liếc nhìn vào thế giới Hy Lạp bên ngoài Attike. Kiến thức của chúng ta về những thành quốc ấy trong thời kỳ này rất là vụn vặt, đến nỗi chúng ta phải giả thiết rằng họ chia sẻ rất ít sự nở rộ văn hóa của Thời Hoàng Kim.

Năm 459 Perikles, lo kiểm soát đường tiếp tế ngũ cốc từ Ai Cập, đã gửi một hạm đội lớn để đánh đuổi quân Ba Tư ra khỏi Ai Cập. Cuộc viễn chinh thất bại, và sau đó Perikles chọn chính sách của Themistokles - chiếm thế giới bằng thương mại thay vì bằng chiến tranh. Suốt thế kỷ V Ai Cập và Kipros tiếp tục chịu sự cai trị của Perikles. Đảo Rhodes vẫn còn tự do, và sự hợp chung ba đô thị của đảo thành một (năm 408) chuẩn bị cho Rhodes trở thành một trong những trung tâm thương mại giàu nhất vùng Địa Trung Hải trong thời kỳ Hellen. Sự kiện các thành quốc Hy Lạp tại Á châu vẫn giữ độc lập (đoạt được tại Mykale năm 479) cho đến khi đế quốc Athēnai bị tiêu diệt làm cho đảo không tự lực được trước sự thôn tính của Đại Vương (Ba Tư). Những thuộc địa của Hy Lạp ở Thrake và Hellespont, Propontis, và Euxeinos Pontos (Hắc Hải) phát đạt lên dưới sự đô hộ của Athēnai, nhưng đã nghèo đi vì Chiến tranh Peloponnesos. Dưới thời Arkhelaos,

Makedonia ra khỏi tình trạng hoang sơ và trở thành một thế lực trong thế giới Hy Lạp: đường sá tốt được xây thêm, một quân đội kỷ cương được thành lập từ những lính miền núi táo bạo, một thủ đô mới xinh đẹp được dựng lên ở Pella, và nhiều nhân tài Hy Lạp, như Timotheus, Zeuxis, Euripides được triều đình ở đây tiếp đón. Boiotia trong thời này đã sản xuất Pindar, và, qua Liên Hiệp Boiotia, đã cho Hy Lạp tấm gương là các nước độc lập có thể sống trong hòa bình và hợp tác với nhau.

Ở Ý, các thành quốc Hy Lạp chịu cảnh chiến tranh thường xuyên và bị Athēnai lấn áp trong thương mại đường biển. Năm 443 Perikles gửi một nhóm người Hellen lấy từ các thành quốc khác nhau để thiết lập gần Sybaris thuộc địa mới Thurii, như một thí nghiệm về sự thống nhất liên-Hellen. Protagoras soạn một bộ luật cho thành quốc này, và kiến trúc sư Hippodamos xây đường phố trên một bản đồ hình chữ nhật mà trong những thế kỷ sau nhiều nơi bắt chước theo. Sau mấy năm thì những cư dân phân chia thành bè phái tùy theo nguồn gốc, phần lớn là người Athēnai, đi trở về Athēnai.

Sicilia, luôn náo động nhưng luôn phát đạt, tiếp tục giàu lên về của cải và văn hóa. Các thành phố Selinos và Akragas xây những ngôi đền đồ sộ; dưới thời Theron, Akragas giàu lên đến mức Empedokles nhận xét: “Người Akragas dồn hết sức vào sự xa hoa như thể ngày mai họ phải chết, nhưng họ trang bị nhà cửa như thể họ sẽ sống muôn đời”.¹ Gelon I, khi ông chết năm 478, đã để lại cho Syracuse một hệ thống hành chính hữu hiệu như Napoleon đã để lại cho nước Pháp thời hiện đại. Dưới thời em ông kế tục, Hieron I, Syracuse không những trở thành một trung tâm thương mại giàu có, mà còn là một trung tâm về văn chương, khoa học, và nghệ thuật. Ở đây, sự xa hoa đã đạt tới những đỉnh cao chóng mặt: yến tiệc của Syracuse trở thành một ngạn ngữ chỉ sự phung phí quá độ, và “gái Korinthos” đến làm ăn trong thành phố nhiều đến nỗi đàn ông ai ngủ ở nhà được xem là thánh.² Người dân thì tinh thần lạnh lợi, miệng lưỡi sắc sảo;

họ thích những diễn giả ăn nói giỏi, và đổ xô đi xem, trong những rạp hát ngoài trời lộng lẫy, những hài kịch của Epikharmos và những bi kịch của Aiskhylos.ⁱ Hieron là một bạo chúa tính khí xấu nhưng có thiện chí, độc ác với kẻ thù nhưng rộng rãi với bạn bè. Ông mở rộng triều đình và túi tiền cho Simonides, Bakkhylides, Pindar, và Aiskhylos, và với sự giúp sức của những người này đã làm cho Syracuse, trong một thời gian, thành thủ đô trí thức của Hy Lạp.

Nhưng con người không thể chỉ sống bằng nghệ thuật. Dân Syracuse khao khát tự do. Sau khi Hieron chết họ truất phế em ông và dựng một nền dân chủ có giới hạn. Những thành phố Hy Lạp khác trên đảo thấy thế, cũng lấy can đảm mà lật đổ những nhà độc tài; giai cấp mại bản lật đổ những tầng lớp quý tộc địa chủ, và lập một nền dân chủ thương mại chồng lên một chế độ nô lệ tàn nhẫn. Sau chừng 60 năm, chiến tranh đến chấm dứt khúc dạo đầu của sự tự do này, cũng đã chấm dứt một thời kỳ tự do khác dưới thời Geron I. Năm 409 người Carthage, qua ba thế hệ vẫn còn nhớ rõ sự thất trận của Hamilcar ở Himera, đến xâm lăng Sicilia với một hạm đội 1500 chiếc thuyền và 20 vạn quân dưới sự chỉ huy của Hannibal, cháu nội của Hamilcar. Ông cho bao vây Selinos, cái thành phố đã trở thành hiếu hòa vì thịnh vượng, và lo là không chuẩn bị việc phòng thủ. Bị bắt ngờ Selinos cầu cứu Akragas và Syracuse, nhưng dân chúng những nơi này quen sự yên ả, đáp ứng theo cách thư thả của dân Sparta. Selinos bị chiếm, tất cả những người sống sót đều bị tàn sát hoặc bị thương, và thành phố trở thành một phần của Đế quốc Carthage. Hannibal tiến lên Himera, chiếm lấy dễ dàng, và bắt ba nghìn tù binh ra tra tấn đến chết để trấn an hồn ma ông nội mình. Một nạn dịch đã sát hại quân lính Hannibal và làm ông chết trong khi họ bao vây Akragas,

i Nhà hát có lẽ được xây dưới thời Hieron I (478-67), và xây lại dưới thời Hieron II (270-16). Nhiều tàn tích còn lại; và nhiều kịch cổ Hy Lạp đã được dựng trong nhà hát này trong thời đại của chúng ta.

nhưng người kế tục ông đã làm nguôi chur thần của Carthage bằng cách thiêu sống con trai mình làm vật tế thần. Người Carthage lấy Akragas, lấy luôn Gela và Kamarina, rồi tiến về Syracuse. Dân Syracuse hốt hoảng, ngưng yến tiệc, trao toàn quyền cho vị tướng có khả năng nhất của họ là Dionysios. Nhưng Dionysios xin hòa với người Carthage, nhường cho họ toàn bộ miền nam Sicilia, và dùng quân đội để thiết lập một nền độc tài thứ hai (năm 405). Đó không phải hoàn toàn là sự phản bội. Dionysios biết rằng có chống cự cũng vô ích; ông dâng nộp mọi thứ trừ quân đội và thành phố, và quyết tâm củng cố cả hai cho đến khi ông, như Gelon, có thể đuổi kẻ xâm lăng ra khỏi Sicilia.

II. CUỘC ĐẠI CHIẾN KHỞI ĐẦU NHƯ THẾ NÀO

Cũng giống như người giản dị nhìn thần dưới dạng người, dân giản dị nghĩ chiến tranh có nguyên do cá nhân - thường là do một người gây ra. Ngay cả Aristophanes cũng cho rằng Perikles đã gây ra Chiến Tranh Peloponnesos bằng cách tấn công Megara, là vì Megara đã xúc phạm Aspasia.³

Có thể là Perikles đã không ngần ngại chinh phục Aigina, đã mơ làm sao cho Athēnai hoàn toàn kiểm soát nền thương mại của Hy Lạp bằng cách thống trị không những Megara, mà cả Korinthos - một cửa và chìa khóa dẫn đến cả nửa phần thương mại lục địa. Nhưng lý do cơ bản của chiến tranh là sự lớn dậy của đế quốc Athēnai, muốn mở rộng sự kiểm soát của mình lên đời sống chính trị và thương mại của cả vùng Aigia. Athēnai để cho vùng này tự do thương mại vào thời bình, nhưng phải mặc nhiên chấp nhận đế quốc; không tàu bè nào qua lại vùng biển này nếu không có sự đồng ý của Athēnai. Các nhân viên Athēnai quyết định cho tàu chở ngũ cốc từ các cảng miền bắc đi đâu theo ý họ; Methone, chết đói vì hạn hán, phải xin giấy phép của Athēnai để nhập cảng một ít bắp.⁴ Athēnai bảo vệ sự thống trị ấy như là một nhu cầu

sống chết; Athēnai phụ thuộc vào lương thực nhập khẩu nên cương quyết canh gác những đường tiếp tế lương thực. Khi quản lý những con đường thương mại quốc tế, Athēnai thực hiện một dịch vụ thiết thực cho hòa bình và thịnh vượng cho toàn vùng Aigia, nhưng tiến trình này càng ngày càng trở nên phiền nhiễu khi sự tự hào và của cải của các thành phố chư hầu ngày càng tăng. Quỹ tài chính mà các thành phố ấy đóng góp để phòng thủ chống lại Ba Tư được dùng để làm đẹp Athēnai, cũng được dùng để tài trợ các cuộc chiến chống những người Hy Lạp khác.⁵ Cứ đến mỗi hạn kỳ quỹ lại tăng lên, cho đến lúc bấy giờ, năm 432, đạt tới 460 talent (2,3 triệu đô-la) mỗi năm. Athēnai dành cho các tòa án Athēnai quyền xét xử tất cả những vụ kiện xảy ra trong Liên minh có liên quan tới công dân Athēnai hoặc những vụ trọng tội. Nếu có thành phố nào chống đối thì sẽ bị tiệt trừ bằng vũ lực; ví dụ Perikles đã gửi quân tới dẹp các vụ nổi loạn ở Aigina (năm 487), Euboeia (năm 446), và Samos (năm 440). Nếu tin theo Thoukydides, các thủ lĩnh dân chủ ở Athēnai, trong khi lấy tự do làm phương châm cho chính sách của họ trong dân Athēnai, đã thẳng thắn công nhận rằng Liên minh các thành quốc tự do đã trở thành một đế quốc vũ lực. Theo Thoukydides, Kleon nói với Quốc Hội rằng “đế quốc của các người là một chế độ chuyên chế đặt lên các chư hầu bắt buộc dĩ luôn luôn âm mưu chống lại các người; họ không đáp lại sự tử tế nào mà các người làm cho họ, mặc cho các người chịu thiệt hại, họ chỉ vâng lời vì các người là chủ nhân của họ thôi; họ chẳng yêu thương gì các người, họ chỉ chịu yên bằng vũ lực”.⁶ Mâu thuẫn cố hữu giữa sự tôn thờ tự do và sự chuyên chế của đế quốc kết hợp với chủ nghĩa cá nhân của các thành quốc Hy Lạp để chấm dứt Thời Hoàng Kim.

Sự chống lại chính sách của Athēnai đến từ hầu hết các thành quốc Hy Lạp.⁷ Boiotia đánh chống lại ở Koronea (năm 447) toan tính của Athēnai muốn đưa thành phố này vào Đế quốc. Một số thành phố chư hầu, và những thành phố khác sợ trở thành chư hầu, kêu gọi Sparta ngăn chặn

sức mạnh của Athēnai. Người Sparta không muốn chiến tranh lắm, bởi họ biết hạm đội của Athēnai mạnh và gan dạ; nhưng mối hận xưa về chủng tộc giữa dân Doris và Ionia kích động họ, hơn nữa thông lệ Athēnai hay thiết lập trong mỗi thành phố những chế độ dân chủ dựa vào Đế quốc, đối với giai cấp quả đầu địa chủ của Sparta, có vẻ là một mối đe dọa cho chính quyền quý tộc ở khắp nơi. Có lúc, người Sparta bằng lòng ủng hộ những giai cấp thượng lưu trong mọi thành quốc, và dần dần lập một mặt trận thống nhất chống lại Athēnai.

Bị bao vây bởi thù ngoài thù trong, Perikles ra sức để có hòa bình và chuẩn bị chiến tranh. Ông tính rằng quân đội có thể bảo vệ Attike, hoặc gom tất cả dân Attike vào trong nội thành Athēnai, và hải quân có thể giữ cho các con đường thông thương để ngũ cốc của Euxina và Ai Cập có thể vào đến cảng có thành lũy bảo vệ của Athēnai. Ông đánh giá rằng sự nhượng bộ đích thực nào cũng tác hại đến sự cung cấp lương thực; phải chọn giữa đế quốc và chết đói. Tuy vậy, ông gửi phái viên đi đến tất cả các thành quốc Hy Lạp, mời họ tham dự Hội nghị Hellen để tìm một giải pháp hòa bình cho những vấn đề đang dẫn đến chiến tranh. Sparta từ chối tham dự, họ cảm thấy rằng nếu chấp thuận thì sẽ bị xem như công nhận sự bá chủ của Athēnai, và theo gợi ý bí mật của họ,⁸ nhiều thành quốc khác cũng bác bỏ lời mời, cho nên dự án không thành. Trong khi đó, Thoukydides nói trong một câu, cắt nghĩa cả lịch sử: “Peloponnesos và Athēnai đều đầy thanh niên, sự thiếu kinh nghiệm của họ làm cho họ háo hức cầm lấy vũ khí”.⁹

Những yếu tố cơ bản đã có sẵn, chỉ chờ một sự cố khiêu khích nào đó là chiến tranh bùng nổ. Năm 435, Korcyra, một thuộc địa của Korinthos, tuyên bố độc lập khỏi Korinthos; và nó gia nhập Liên minh Athēnai để được bảo vệ. Korinthos phái một hạm đội đi tiêu trừ đảo ấy; những người dân chủ chiến thắng của Korcyra kêu gọi Athēnai, và Athēnai gửi một hạm đội đi giúp họ. Rồi xảy ra một trận đánh bất phân

thắng bại, trong đó hải quân của Korcyra và Athēnai đánh với hải quân của Megara và Korinthos. Năm 432, Potidaia, một thành phố ở Khalkidike chư hầu của Athēnai nhưng lại có nhiều dân Korinthos sinh sống, toan lật đổ chính quyền của Athēnai. Perikles gửi một đạo quân đi bao vây, nhưng Potidaia tiếp tục chống lại đến hai năm, làm suy yếu binh lực và thể diện của Athēnai. Khi Megara chi viện cho Korinthos, Perikles ra lệnh trục xuất tất cả sản phẩm của Megara ra khỏi những thị trường của Attike và Đế Quốc. Megara và Korinthos cầu cứu Sparta; Sparta đề nghị Athēnai rút lui sắc lệnh trên; Perikles đồng ý với điều kiện Sparta để cho các nước đến buôn bán với Lakonia. Sparta từ chối; thay vào đó Sparta đưa ra một điều kiện cho hòa bình, là Athēnai phải công nhận sự độc lập hoàn toàn của tất cả các thành quốc Hy Lạp - tức Athēnai phải từ bỏ Đế Quốc. Perikles khuyến cáo dân Athēnai bác bỏ đòi hỏi đó; và Sparta tuyên chiến.¹⁰

III. TỪ NẠN DỊCH ĐẾN HÒA BÌNH

Hầu như toàn cõi Hy Lạp đều đứng vào bên này hoặc bên kia cuộc chiến. Mọi thành quốc ở Peloponnesos trừ Argos ủng hộ Sparta; gồm có Korinthos, Megara, Boiotia, Lokris và Phokis. Mới đầu Athēnai có sự giúp sức nửa vời của những thành phố của Ionia và Euxina và những đảo trong biển Aiga. Giống như Thế Chiến trong thời đại chúng ta, giai đoạn đầu của cuộc chiến là sự so tài giữa lực lượng trên biển và lực lượng trên bộ. Hạm đội Athēnai tàn phá các thành phố dọc bờ biển của Peloponnesos, trong khi quân đội Sparta xâm lăng Attike, cướp hoa màu và phá hoại đất đai. Perikles kêu gọi dân chúng Attike đến bên trong nội thành Athēnai, không để quân đội Athēnai ra trận, và khuyên dân Athēnai đợi thời cơ, chờ cho hải quân thắng trận.

Tính toán của ông về mặt chiến lược là có cơ sở, nhưng đã không kể đến một nhân tố hầu như quyết định của cuộc chiến.

Sự chật chội của Athēnai dẫn đến một nạn dịch (năm 430) - có lẽ là bệnh sốt rétⁱ - hoành hành trong gần ba năm, giết chết một phần tư số quân và một số lớn thường dân.ⁱ Dân chúng, tuyệt vọng vì những đau khổ chồng chất vì nạn dịch và chiến tranh, cáo buộc Perikles phải chịu trách nhiệm cả hai. Kleon cùng những người khác kết tội ông lạm dụng công quỹ; vì hình như ông dùng tiền nhà nước để hối lộ các vua Sparta để có hòa bình, ông không biện minh được sự chi tiêu công quỹ một cách thỏa đáng; ông bị kết án, mất chức, và bị phạt tiền đến 50 talent (300 nghìn đô-la). Vào khoảng thời gian đó (năm 429), em gái ông và hai đứa con trai chính thức của ông chết vì bệnh dịch. Dân Athēnai, không tìm ra người thay thế ông, lại gọi ông ra nắm chính quyền (năm 429); và, để chứng tỏ họ còn quý ông và chia sẻ sự mất mát của ông, họ phớt lờ một điều luật mà chính ông đã ban hành, và cấp quyền công dân cho đứa con trai mà ông có với Aspasia. Nhưng nhà chính trị tuổi đã cao, lại bị nhiễm bệnh dịch; ông ngày càng yếu đi, và chết vài tháng sau khi trở lại chính quyền. Dưới thời ông, Athēnai đã đạt tới đỉnh cao; nhưng đỉnh cao ấy sở dĩ đạt được, một phần là do sự giàu có của một Liên minh cường bách, và nhờ một thứ quyền lực mời gọi hầu hết mọi nơi chống đối, cho nên Thời Hoàng Kim này không vững chắc tự nền móng, và tất phải chịu tai họa khi lãnh đạo chính trị Athēnai thất bại trong chiến lược hòa bình.

Có lẽ, như Thoukydides nghĩ, Athēnai vẫn có thể đã đi đến thắng lợi, nếu như nó theo đuổi đến cùng chiến lược Fabiusⁱⁱ mà Perikles đã áp dụng. Nhưng những người kế nhiệm Perikles quá nôn nóng, đã không thể thi hành một chương trình đòi hỏi sự tự kiềm chế kiêu hãnh. Những người lãnh

i Lucretius mô tả sinh động nạn dịch này trong *De Rerum Natura*, vi, 1138-1286.

ii Fabius, một nhà độc tài La Mã, đã thắng quân Carthage do Hannibal cầm đầu xâm lăng nước Ý, bằng một chiến lược tiêu hao lực lượng địch, tránh đánh trực diện.

đạo mới của đảng dân chủ là những thương gia như Kleon buôn bán da, Eukrates người bán dây thừng, và Hyperbolos người chế tạo đèn; những người này đòi đánh mạnh trên bộ cũng như trên biển. Kleon là người có khả năng nhất trong họ, ăn nói giỏi, ít thận trọng, và tham nhũng. Plutarkhos mô tả ông là “người hùng biện đầu tiên của Athēnai khi nói với dân chúng thì cởi áo choàng ra và vỗ vào đùi”;¹² Aristoteles thì nói: Kleon coi trọng việc xuất hiện trên mũi tàu trong y phục của một công nhân.¹³ Ông là người đầu trong một hàng dài những người mị dân đã cai trị Athēnai từ khi Perikles chết cho đến khi Athēnai mất độc lập ở Khaironeia (năm 338).

Khả năng của Kleon được chứng tỏ năm 425 khi hạm đội Athēnai bao vây một đạo quân trên đảo Sphakteria, gần Pylos của Messenia. Hình như không hề có kế hoạch nào có khả năng lấy được thành lũy ấy; nhưng khi Quốc Hội trao cho Kleon nhiệm vụ bao vây đó (nửa hy vọng ông sẽ bị giết chết trong khi hành động), ông làm mọi người ngạc nhiên khi ông thực hiện cuộc tấn công một cách tài giỏi và can đảm, buộc quân Lakedaimonia phải đầu hàng, chuyện chưa bao giờ xảy ra. Sparta hạ mình đề nghị hòa bình và liên minh, để đổi lấy những quân lính bị bắt, nhưng Kleon đem tài hùng biện thuyết phục Quốc Hội bác bỏ đề nghị ấy và tiếp tục chiến tranh. Ảnh hưởng của ông trên quần chúng tăng lên khi ông đề nghị từ nay dân Athēnai không phải trả thuế để đài thọ chiến tranh, mà gia tăng sự cống nạp bắt buộc từ các thành phố chư hầu trong Đế Quốc (năm 424). Ở các thành phố ấy, cũng như ở Athēnai, chính sách của Kleon là rút được tiền của người giàu càng nhiều càng tốt. Khi những tầng lớp thượng lưu của Mytilene nổi loạn, lật đổ chế độ dân chủ, và tuyên bố Lesbos ra khỏi mọi liên minh với Athēnai (năm 429), Kleon đề nghị rằng tất cả người lớn phái nam trong thành phố chống đối ấy sẽ bị xử tử. Quốc Hội chấp thuận, và gửi một chiếc tàu với những mệnh lệnh để thi hành việc đó cho Pakhes, vị tướng Athēnai đã dẹp vụ nổi loạn. Khi tiếng đồn về sắc lệnh tàn nhẫn lan ra Athēnai, những người

vững vàng hơn kêu gọi một cuộc họp Quốc Hội khác, đạt được sự thu hồi sắc lệnh, và phái một chiếc tàu thứ hai đến cho Pakhes vừa kịp ngăn ngừa cuộc tàn sát. Pakhes gửi về Athēnai một nghìn người cầm đầu, những người này, theo đề nghị của Kleon, và theo tục lệ thời bấy giờ, đều bị xử tử hết.¹⁴

Kleon đền tội khi chết trong một trận đánh chống lại người anh hùng Sparta là Brasidas, ông này chiếm hết đô thị này đến đô thị khác trong số những chư hầu hoặc liên minh với Athēnai trong vùng đất liền ở phía bắc. Chính trong chiến dịch này, Thoukydides đã mất đội hải quân và bị đẩy khỏi Athēnai vì tới quá trễ không cứu được Amphipolis, là nơi có những mỏ vàng ở Thrake. Vì Brasidas cũng chết trong chiến dịch này, Sparta không người lãnh đạo, đứng trước nguy cơ nổi dậy của dân Helot, lại cầu hòa; và Athēnai, một lần nghe lời khuyên của thủ lĩnh quả đầu, ký thỏa ước hòa bình Nikias (năm 421). Các thành quốc giao tranh không những tuyên bố chấm dứt chiến tranh, mà còn ký một liên minh trong năm mươi năm; Athēnai cam kết sẽ đi giúp Sparta nếu dân Helot nổi loạn.¹⁵

IV. ALKIBIADES

Ba nhân tố đã làm thay đổi sự cam kết hữu nghị trong nửa thế kỷ thành một cuộc hưu chiến ngắn ngủi trong sáu năm là: 1) sự thối rữa ngoại giao biến hòa bình thành “chiến tranh bằng những cách khác”; 2) Alkibiades nổi lên làm thủ lĩnh một phe cổ xúy cho những tranh chấp mới; 3) toan tính của Athēnai muốn thôn tính những thuộc địa người Doris ở Sicilia. Những đồng minh của Sparta không chịu ký thỏa ước; họ tách khỏi Sparta mà giờ đây là một nhà nước yếu, và chuyển liên minh về với Athēnai. Alkibiades, trong khi bề ngoài giữ Athēnai trong hòa bình, ngầm vận động các thành phố kia gây chiến với Sparta, và đoàn kết họ lại trong một trận đánh chống lại Sparta ở Mantinea (năm 418). Sparta thắng, Hy Lạp lại rơi vào một cuộc hưu chiến giằng dụa.

Trong khi đó Athēnai gửi một hải đội đến đảo Melos của người Doris để yêu cầu đảo gia nhập Đế Quốc Athēnai như một chư hầu (năm 416). Theo Thουκυδίδης (ở đây có lẽ ông nhận chìm sử gia vào trong triết gia, hoặc là một người đi đây muốn trả thù), các phái viên của Athēnai không đưa lý do nào cho hành động của họ khác hơn cái lý của sức mạnh. “Theo các thần mà chúng tôi tin, theo các người mà chúng tôi biết, theo một luật tất yếu về bản chất con người, ở đâu thống trị được thì thống trị. Và đây không phải như thể chúng tôi là người đầu tiên làm luật này, hoặc hành động theo luật ấy; chúng tôi thấy luật này đã có từ trước, và sẽ để nó tồn tại vĩnh viễn sau chúng tôi; tất cả những gì chúng tôi làm là sử dụng nó, biết rằng các người và bất cứ ai khác có quyền lực như chúng tôi cũng sẽ làm như chúng tôi”.¹⁶ Người Melos không chịu nhượng bộ, và loan báo họ sẽ đặt niềm tin vào thần linh. Sau đó, khi có thêm quân đến tăng cường cho hải đội Athēnai thì họ đầu hàng quân xâm lăng. Quân Athēnai giết hết tất cả đàn ông nào rơi vào tay họ, bán phụ nữ và trẻ con làm nô lệ, trao đảo Melos cho năm trăm thực dân Athēnai. Athēnai ăn mừng sự chinh phục, và chuẩn bị minh họa trong một bi kịch sống cái chủ đề của các kịch gia Athēnai: một sự báo oán để trả thù sẽ theo đuổi tất cả mọi thành công ngạo mạn.

Alkibiades là một trong những người trong Quốc Hội đã bảo vệ nghị quyết kết án tử hình dân đàn ông ở Melos.¹⁷ Dự luật nào có ông ủng hộ thường xem như sẽ được thông qua, vì bây giờ ông là người nổi tiếng nhất Athēnai; ông được hâm mộ vì tài hùng biện, đẹp trai, có nhiều tài, ngay cả vì những lỗi lầm và tội ác. Cha ông, là Kleinias giàu có, chết trận ở Koronea; mẹ ông, một người Alkmaionid có bà con gần với Perikles, đã thuyết phục nhà chính trị nuôi nấng Alkibiades trong nhà mình. Cậu bé hay quấy rầy nhưng thông minh và gan dạ; năm hai mươi tuổi đã đánh giặc bên cạnh Sokrates ở Potidaia, năm hai mươi sáu tuổi đánh trận ở Delium (năm 424). Hình như Sokrates có vẻ gần bó nòng nài

với chàng thanh niên, và kêu gọi anh chàng sống cho có đức hạnh với những lời lẽ, mà theo Plutarkhos, “đã làm chàng thanh niên rơi lệ và khuấy động tận tâm hồn. Nhưng đôi khi anh chàng thường nghe theo những người nịnh hót nếu họ đem đến nhiều vui thú, và trốn Sokrates để Sokrates phải đi tìm như tìm một người nô lệ bỏ trốn”.¹⁸

Tài dí dỏm và những trò chơi khăm của chàng thanh niên trở thành những chuyện đàm tiếu hấp dẫn và gây sốc của Athēnai. Khi Perikles quở trách thái độ vô đoan khiếm nhã của anh ta bằng cách nói rằng hồi thanh niên ông cũng ăn nói khéo léo như vậy, thì Alkibiades trả lời: “Tiếc thật, cháu đã không biết chú khi bộ óc chú ở lúc tốt nhất.”¹⁹ Chỉ để đáp ứng sự thách đố của những bạn bè ăn chơi, có lần anh ta đánh vào mặt của một trong những người giàu và mạnh nhất Athēnai, Hipponikos. Sáng hôm sau anh ta đến nhà của đại gia đang hoảng sợ, banh trần thân thể mình và xin Hipponikos trừng phạt để chuộc tội. Ông già bị áp đảo đến độ gả con gái cho anh chàng, với của hồi môn mười talent; Alkibiades thuyết phục ông già tăng gấp đôi của hồi môn, rồi tiêu gần hết cho riêng mình. Ông sống xa xỉ chưa từng thấy ở Athēnai trước đây. Nhà ông trang bị những đồ nội thất đắt tiền, và thuê họa sĩ vẽ nhiều bức họa trên tường. Ông có một trại ngựa đua, và thường đoạt giải chiến xa ở Thế Vận hội Olympia; có lần ông đoạt một lúc cả giải nhất, giải nhì, và giải tư trong cùng một cuộc thi, lần đó ông chiêu đãi cả Quốc Hội.²⁰ Ông trang bị những chiến thuyền ba tầng chèo, và chi trả phí tổn cho những ban hợp xướng; khi nhà nước kêu gọi đóng góp cho chiến tranh, tiền ông cho vượt tất cả tiền của mọi người. Thoát khỏi mọi áy náy lương tâm, mọi quy ước, mọi sự sợ điều tiếng, ông vui chơi suốt cả tuổi thanh niên và trung niên với một tinh thần sôi nổi đến nỗi cả Athēnai như cùng hưởng hạnh phúc với ông. Ông hơi nói ngọng nhưng có duyên, làm cho thanh niên nói ngọng trở thành thời trang; khi ông mang một đôi giày cắt kiểu mới, lập tức tất cả thanh niên con nhà giàu trong thành phố mang “giày Alkibiades”. Ông vi phạm

cả trăm thứ luật, chải rửa cả trăm hạng người, nhưng không ai dám đi kiện ông. Ông rất được các kỹ nữ yêu chuộng, đến nỗi ông đeo trên tấm khiên bằng vàng của ông một thần Eros với tia sét, như để loan báo những thắng lợi của ông trong tình yêu.²¹ Vợ ông, sau bao lần kiên nhẫn chịu đựng ông ngoại tình, trở về nhà cha, và chuẩn bị đi kiện để ly dị; nhưng khi ra trước quan chưởng khế arkhon thì Alkibiades ôm xốc lấy bà và mang về nhà, đi qua chỗ chợ mà không ai dám chống lại ông. Sau đó bà cho ông hoàn toàn tự do, tự bằng lòng với những chuyện lăng nhăng trong tình yêu của ông. Bà chết sớm, có lẽ vì tan nát con tim do sự không chung thủy của ông.

Nhảy vào chính trị sau khi Perikles chết, ông chỉ có một đối thủ - Nikias giàu có và mộ đạo. Nhưng Nikias ủng hộ quý tộc và hòa bình; vì thế Alkibiades buộc phải ủng hộ tầng lớp thương mại, và rao giảng một thứ chủ nghĩa đế quốc chạm lòng tự hào của Athēnai; Thỏa ước Hòa bình của Nikias mang tên đối thủ của ông đủ làm mất uy tín trong con mắt ông. Năm 420 ông được bầu làm một trong mười chỉ huy trưởng, và bắt đầu những dự án đầy tham vọng đưa Athēnai trở về với chiến tranh. Khi Quốc Hội hoan hô ông, Timon người thù ghét nhân loại vui mừng, tiên đoán những đại họa sắp tới.²²

V. CUỘC PHIÊU LƯU TẠI SICILIA

Chính sự tưởng tượng của Alkibiades đã làm sụp đổ công trình của Perikles. Athēnai đã hồi phục từ bệnh dịch và chiến tranh, thương mại cũng mang lại sự giàu có cho vùng Aiga. Nhưng định luật của mọi thực thể là tự phát triển; không tham vọng nào, không đế quốc nào, hài lòng mãi. Alkibiades mơ tạo lập một vương quốc mới cho Athēnai trong những đô thị giàu của Ý và Sicilia; ở đây Athēnai sẽ tìm thấy ngũ cốc, nguyên liệu, và người; ở đây Athēnai sẽ kiểm soát sự cung cấp lương thực cho Peloponnesos; ở đây Athēnai sẽ có thể

tăng gấp đôi sự cống nạp mà thành quốc lớn nhất trong Hy Lạp mang lại cho Athēnai. Chỉ có Syracuse là có thể ganh đua với Athēnai; và cái ý tưởng đó Athēnai khó mà chịu được. Nếu lấy được Syracuse thì tất cả vùng tây Địa Trung Hải sẽ rơi vào lòng Athēnai, và sự huy hoàng sẽ đến với Athēnai mà ngay cả Perikles cũng chưa từng nghĩ đến.

Năm 427 Sicilia, bắt chước nội địa, chia thành những khu tranh chấp, một khu do Syracuse của người Doris dẫn đầu, khu kia do Leontini của người Ionia dẫn đầu. Leontini phái Gorgias đi Athēnai tìm hỗ trợ, nhưng Athēnai bấy giờ quá yếu không đáp ứng được. Bấy giờ, năm 416, Segesta cử phái viên đi Athēnai nói rằng Syracuse đang có kế hoạch thống trị toàn Sicilia, đặt người Doris cai trị toàn đảo, và cung cấp lương thực và tiền bạc cho Sparta nếu chiến tranh lớn tái diễn. Alkibiades nhảy vào cơ hội này. Ông lý luận rằng người Hy Lạp ở Sicilia rất chia rẽ, ngay cả trong mỗi thành phố; rằng sẽ chỉ là chuyện nhỏ - chỉ cần chút can đảm - là có thể sáp nhập toàn đảo vào Đế quốc; rằng Đế quốc phải tiếp tục lớn mạnh, nếu không thì sẽ suy tàn; rằng thỉnh thoảng có một ít chiến tranh là cần thiết để tập luyện cho cuộc chạy đua của đế quốc.²³ Nikias xin Quốc Hội đừng nghe theo người mà tính nông cuồng cá nhân đã xúi giục có những dự án điên rồ và to tát huyền hoặc; nhưng sự hùng biện của Alkibiades và sự tưởng tượng của một quần chúng giờ đây đã buông thả khỏi những dè dặt đạo đức đã chế ngự buổi thảo luận. Quốc Hội tuyên chiến với Syracuse, biểu quyết tiền cho một hạm đội lớn, và như để bảo đảm thất bại, chia sự chỉ huy ra giữa Alkibiades và Nikias.

Những sự chuẩn bị diễn ra với cơn sốt đặc trưng của chiến tranh, và người ta chờ đón cơ hội xuất quân như một lễ hội ái quốc. Nhưng ít lâu trước ngày đã chọn, một việc lạ xảy ra gây chấn động cho một thành phố mà lòng mộ đạo đã mất đi nhiều nhưng sự mê tín dị đoan thì còn nguyên vẹn. Có ai đó không biết, trong đêm tối, đã đến đập vỡ lỗ mũi, lỗ tai, và dương vật của những tượng thần Hermes đứng trước

các dinh thự công cộng và nhiều tư gia như là một biểu tượng của khả năng sinh sản và như một người giữ nhà. Một nhân viên điều tra kích động đưa ra bằng chứng khó tin do những kẻ lạ và những nô lệ khai: trò chơi khăm kia là do một đám bạn say rượu của Alkibiades gây ra, với chính Alkibiades dẫn đầu, sau một tiệc vui chơi. Vị tướng trẻ phản đối, kêu oan, và đòi được xử ngay, để hoặc bị án hoặc trắng án trước ngày hạm đội khởi hành. Nhưng những kẻ thù của ông thấy trước ông sẽ được tha bổng, đã xin hoãn vụ án. Và như thế năm 415, đại hạm đội dong buồm ra đi, dẫn đầu bởi một người hiếu hòa nhút nhát, ghét chiến tranh, và một người quân phiệt gan dạ mà tài lãnh đạo bị cản trở bởi sự phân chia chỉ huy, và bởi mối lo sợ của đoàn thủy thủ rằng ông đã chọc giận thần linh.

Hạm đội ra đi được vài ngày thì một bằng chứng mới được tìm thấy, cũng khó tin như bằng chứng trước: Alkibiades và bạn bè đã tham dự một buổi bất kính nhại lại những Thần bí của Eleusis. Theo đòi hỏi của quần chúng giận dữ, Quốc Hội gửi chiếc tàu tốc hành *Salaminia* đi bắt Alkibiades để đem về xử. Alkibiades chấp thuận và lên tàu *Salaminia*; nhưng khi tàu ghé lại Thurii, ông bí mật lên bờ và trốn mất. Quốc Hội Athēnai bối rối, tuyên bố ông bị xử đày xa xứ và tịch thu tất cả gia sản, và thêm một án tử hình nếu người Athēnai bắt được ông. Đắng cay vì dự án về đế quốc và vinh quang bị làm hỏng bởi sự kết án mà ông vẫn tiếp tục kêu oan, Alkibiades tị nạn tại Peloponnesos, rồi xuất hiện trước Quốc Hội Sparta, đề nghị giúp Sparta đánh Athēnai và thiết lập một chính phủ quý tộc. Thoukydides để ông nói: “Về chuyện dân chủ, những người có ý thức trong chúng ta đều biết nó như thế nào rồi, có lẽ tôi cũng như bất cứ ai khác, vì tôi có nhiều lý do để phàn nàn về nó; nhưng chẳng có gì mới để nói về một sự vô lý rành rành như vậy”.²⁴ Ông khuyên họ gửi một hạm đội đi giúp Syracuse và một đạo quân đi đánh Dekeleia - một thành phố của Attike mà nếu chiếm được sẽ cho Sparta kiểm soát về quân sự toàn bộ Attike ngoài Athēnai.

Những mỏ bạc ở Laurion sẽ hết tài trợ cuộc kháng chiến của Athēnai, những thành phố chư hầu thấy trước sự thất bại của Athēnai sẽ ngưng cống nạp. Sparta nghe theo lời khuyên đó.

Sự cương quyết của ông thể hiện rõ trong cách ông hoàn toàn chấp nhận lối sống của Sparta, ông là người đã quen sống xa hoa. Bây giờ ông trở nên đạm bạc, dè dặt, ăn uống đơn sơ, mặc một chiếc áo thụng đơn giản, không mang giày, tắm dưới sông Eurotas mùa đông cũng như mùa hè, và tuân thủ mọi luật pháp và tập tục của Lakonia một cách thành khẩn. Dù vậy sắc đẹp và sự quyến rũ của con người ông làm hại những kế hoạch của ông. Hoàng hậu đam mê ông, sinh cho ông một đứa con trai và tự hào thầm thì với bạn bè rằng ông là cha. Với người thân ông biện bạch với lý do rằng ông không cưỡng được sự may mắn nhằm đặt giống nòi ông lên làm vua xứ Lakonia. Vua Agis, đang đi xa cùng quân đội, bắt đầu trở về, và Alkibiades dễ dàng có được một vị trí chỉ huy trong hạm quân của Sparta vốn đang trên biển đến châu Á. Nhà vua phớt bỏ đứa con trai và ra mật lệnh ám sát Alkibiades; nhưng bạn bè báo cho ông biết, ông trốn được và về với đô đốc Ba Tư Tisaphernes tại Sardis.

Về phía bên kia mặt trận, Nikias gặp một sự chống cự mà chỉ có tài chiến lược của Alkibiades mới mong thắng được. Hầu hết toàn bộ Sicilia đều đến giúp Syracuse. Năm 414 một hạm đội Sparta dưới sự chỉ huy của Gylippos giúp hải quân Sicilia chặn đứng đội tàu của Athēnai trong cảng của Syracuse, cắt hết mọi đường tiếp tế lương thực. Một dịp may cuối cùng để chạy thoát lại mất đi vì nguyệt thực, làm cho Nikias và binh lính của ông hoảng sợ, chờ một dịp khác thỏa đáng hơn đối với thần linh. Tuy nhiên, ngày hôm sau, họ thấy mình bị bao vây, và buộc phải đầu hàng. Họ bại trận, trên biển rồi trên bộ. Nikias, mặc dù đau yếu, chiến đấu can đảm, và cuối cùng nạp mình cho người Syracuse. Ông bị xử tử ngay; những người Athēnai sống sót, thuộc hầu hết mọi thành phần, bị đưa vào cối chết vì lao động khổ cực

tại những mỏ đá của Sicilia, nơi đây họ nếm mùi của số phận những người mà trong nhiều thế hệ đã làm mỏ ở Laurion.

VI. CHIẾN THẮNG CỦA SPARTA

Sự thảm bại này làm suy sụp tinh thần của Athēnai. Gần một nửa công dân giờ đây bị làm nô lệ hay đã chết; nửa đàn bà của tầng lớp công dân là góa phụ, trẻ con thì mồ côi. Các quỹ tiền mà Perikles tích trữ được đã tiêu gần hết; một năm nữa sẽ chẳng còn đồng xu nào. Nghĩ rằng sự sụp đổ của Athēnai sắp đến, các thành quốc chư hầu từ chối không cống nạp nữa; phần lớn đồng minh bỏ Athēnai, và nhiều xứ chạy qua phe Sparta. Năm 413 Sparta, cho rằng hiệp ước hòa bình “Năm Mười Năm” bị Athēnai nhiều lần vi phạm, khởi động lại chiến tranh. Người Lakedaimonia bây giờ lấy lại và củng cố Dekelaia; sự cung cấp lương thực từ Euboa và bạc từ Laurion bị ngưng; dân nô lệ ở các mỏ ở Laurion nổi loạn, và đi qua phe Sparta trong một đoàn đến hai vạn người. Syracuse gửi quân đội tham gia cuộc tấn công; Vua Ba Tư, thấy đó là cơ hội để trả thù Marathon và để lấy lại quyền làm chủ những thành phố Hy Lạp ở Ionia.²⁵

Sự kiện Athēnai còn đương đầu với kẻ thù trong mười năm nữa là một bằng cứ về sự can đảm của Athēnai và sinh lực của nền dân chủ Athēnai. Chính phủ thi hành những biện pháp tiết kiệm, thu thêm thuế và vay tiền để xây dựng một hạm đội mới, và một năm sau thất bại ở Syracuse Athēnai sẵn sàng tranh đấu với Sparta để lấy lại quyền làm chủ trên biển. Đúng khi cảm thấy có vẻ phục hồi, phe quả đầu, trước kia không bao giờ ủng hộ chiến tranh, nay nhìn vào chiến thắng của Sparta để làm sống lại đảng quý tộc ở Athēnai, tổ chức một cuộc nổi dậy, nắm các cơ quan chính phủ, và lập một “Hội đồng Tối cao Bốn Trăm” (năm 411). Quốc Hội, vì nhiều lãnh tụ dân chủ bị ám sát, nay trở nên hèn nhát, bỏ phiếu tự thoái vị. Người giàu ủng hộ cuộc nổi dậy, vì đó là

cách độc nhất để kiểm soát cuộc đấu tranh giai cấp vốn đã vượt qua những lần ranh của cuộc chiến tranh giữa Athēnai và Sparta – giống hệt như cuộc đấu tranh của các tầng lớp trung lưu chống lại giới quý tộc đoàn kết được các phe phái tự do ở Anh và Mỹ trong Cách mạng Mỹ. Một khi nắm chính quyền, phe quả đầu gửi phái viên đi cầu hòa với Sparta, và bí mật chuẩn bị chấp nhận quân Sparta vào Athēnai. Trong khi đó Theramenes, thủ lĩnh của một đảng cánh trung của những người quý tộc ôn hòa, dẫn đầu một cuộc phản cách mạng, và thay thế Hội Đồng Bốn Trăm - đã hoạt động chừng bốn tháng - bằng một Hội Đồng Năm Nghìn (năm 411). Trong một thời gian ngắn Athēnai hưởng một sự kết hợp dân chủ và quý tộc, một chế độ mà theo Thουκυδίδης và Aristoteles²⁶ (cả hai đều là quý tộc), là chính quyền tốt nhất và công bằng nhất mà Athēnai được biết từ Solon. Nhưng cuộc nổi dậy thứ hai, giống cuộc nổi dậy đầu, quên rằng Athēnai phụ thuộc vào hải quân để có lương thực và cuộc sống, thế mà nhân sự hải quân, ngoài một vài người cầm đầu, đã bị hai cuộc cách mạng tước hết quyền công dân. Nổi giận khi nghe tin, các thủy thủ loan báo họ sẽ bao vây Athēnai, nếu dân chủ không được lập lại. Phe quả đầu chờ đợi trong hy vọng quân đội Sparta đến; quân Sparta, như lệ thường, đến trễ; chính phủ mới bỏ chạy, và những người dân chủ thắng thế, tái lập hiến pháp cũ (năm 411).

Alkibiades đã bí mật ủng hộ cuộc nổi dậy của phe quả đầu, hy vọng rằng phe này sẽ giúp ông trở về Athēnai. Bây giờ phe dân chủ mới trở lại chính quyền, có lẽ đã không biết những âm mưu ấy, nhưng biết rằng Athēnai đã xuống dốc từ khi ông bị lưu đày, kêu ông trở về và hứa sẽ ân xá. Hoãn lại thắng lợi ở Athēnai, ông lãnh trách nhiệm chấn chỉnh hạm đội ở Samos, mau chóng hành động và thành công, đem lại cho Athēnai một thời kỳ sung sướng ngắn ngủi. Ông đi qua Hellespont, gặp và tiêu diệt hoàn toàn một hải đội Sparta ở Kyzikos (năm 410). Sau một năm bao vây, ông lấy Khalkedon và Byzantion, và qua đó phục hồi cho Athēnai quyền kiểm soát

nguồn cung cấp lương thực từ Bosporos. Lùi về phía nam ông gặp một hải đội Sparta khác gần đảo Andros, và đánh bại dễ dàng. Bây giờ trở về Athēnai (năm 407), ông được cả thành phố hoan nghênh: tội của ông được quên, người ta chỉ nhớ tài năng của ông, Athēnai đang cần một đại tướng có khả năng.²⁷ Nhưng Athēnai, trong khi ăn mừng những chiến công của ông, quên không gửi ông tiền để chi trả những đội tàu của ông. Một lần nữa sự thiếu thận trọng về đạo đức của Alkibiades đã hại ông. Ông để lại phần lớn tàu bè ở Notion (gần Ephesos) dưới sự chỉ huy của một người tên Antiokhos với lệnh nghiêm ngặt phải neo ở cảng và không được giao chiến trong bất cứ trường hợp nào, ông đích thân cùng một lực lượng nhỏ đi Karia để gây quỹ trả lương cho quân lính, bằng một cách gì đó không đúng quy trình luật pháp. Antiokhos, ngứa ngáy muốn nổi danh, bỏ cảng đi khiêu khích một tiểu hải đội Sparta do Lysandros chỉ huy. Lysandros chấp nhận sự thách đố, và giết chết Antiokhos trong một cuộc đấu tay đôi, nhận chìm và bắt gần hết tàu của Athēnai (năm 407). Khi tin về tai ương này đến Athēnai, Quốc Hội phản ứng một cách vội vàng đặc trưng: phạt Alkibiades đã bỏ hạm đội, tước quyền chỉ huy. Alkibiades, bây giờ sợ cả Athēnai lẫn Sparta, trốn qua tị nạn ở Bithynia.

Tuyệt vọng, Athēnai ra lệnh lấy vàng bạc trong các tượng và những báu vật trên đền Akropolis nấu chảy ra để bán lấy tiền xây dựng một hạm đội mới gồm 150 thuyền ba tầng chèo để chiến đấu bảo vệ thành quốc. Hạm đội mới đánh bại một hải đội Sparta ra khỏi quần đảo Arginusai (phía nam Lesbos) năm 406, và Athēnai lại dấy động lên với tin chiến thắng. Nhưng Quốc Hội nổi giận khi hay tin mấy ông tướng đã để đoàn thủy thủ của 25 chiếc tàu, bị đánh chìm bởi kẻ thù, chết đuối vì một trận bão. Những người nóng giận phản đối vì cho rằng những linh hồn, không chôn cất tử tế, sẽ đi lang thang không yên mãi trong hoàn vũ; buộc tội những người sống sót đã lơ là không cố cứu những người kia, họ đề nghị xử tử tám vị tướng thắng trận (trong đó có con trai của Perikles

với Aspasia). Sokrates, tình cờ là một thành viên trong ban chủ tọa hôm đó, từ chối không đưa nghị quyết ra bỏ phiếu. Nghị quyết được đệ trình và thông qua mặc ông phản đối, và bản án được thi hành, cũng vội vã như khi ban hành. Một vài ngày sau, Quốc Hội hối hận, và kết án tử hình những ai đã khuyến cáo hành quyết mấy vị tướng. Trong khi đó Sparta, yếu đi vì thua trận, lại cầu hòa; nhưng Quốc Hội, kích động bởi sự hùng biện của Kleophon say rượu, từ chối.²⁸

Bây giờ do những người hạng hai chỉ huy, hạm đội Hy Lạp tiến về phía bắc để gặp hải quân Sparta do Lysandros chỉ huy ở biển Marmara. Núp trên đồi, Alkibiades thấy thuyền tàu Athēnai chiếm những vị trí chiến lược nguy hiểm ở Aigospotami, gần Lampsakos. Ông liệu mình chạy xuống bờ biển khuyên các đô đốc Athēnai kiếm một vị trí được che chắn tốt hơn; nhưng họ nghi ngờ lời khuyên của ông, và nhắc ông là ông không còn chỉ huy nữa. Ngày hôm sau trận giao tranh quyết liệt xảy ra; tất cả 208 chiếc tàu của Athēnai, trừ tám chiếc, bỏ chạy hoặc bị đánh đắm, và Lysandros ra lệnh giết ba nghìn tù binh Athēnai.²⁹ Alkibiades, hay tin Lysandros ra lệnh ám sát mình, đi qua tị nạn ở Phrygia nơi có tướng Ba Tư Pharnabazos thống lĩnh, ông được cấp một lâu đài và một kỹ nữ. Nhưng Vua Ba Tư nghe Lysandros thuyết phục, ra lệnh cho Pharnabazos giết Alkibiades. Hai kẻ sát nhân đến bao vây Alkibiades trong lâu đài, rồi châm lửa đốt; ông chạy ra trần truồng và tuyệt vọng, tìm xin cái đặc ân chiến đấu để tự cứu; nhưng trước khi gươm ông chạm được đối thủ, ông bị những mũi tên và mũi lao của họ xuyên thủng người. Ông chết ở tuổi 46, là một thiên tài lớn và là sự thất bại bi đát nhất trong lịch sử quân sự Hy Lạp.

Lysandros, bây giờ là chúa tể vùng Aiga, dong thuyền đi từ thành phố này đến thành phố khác, lật đổ các chế độ dân chủ để dựng những chính quyền quả đầu thần phục Sparta. Vào cảng Peiraeus không gặp sự chống cự nào, ông phong tỏa Athēnai. Người Athēnai chống lại anh dũng như lệ thường, nhưng được ba tháng thì hết lương thực, đường phố

đầy người chết hay đang hấp hối. Lysandros đưa ra cho Athēnai những điều kiện cay đắng nhưng khoan dung: ông sẽ không tiêu diệt thành phố mà trong quá khứ đã đem lại cho Hy Lạp những công trình danh giá, ông cũng sẽ không bắt dân chúng làm nô lệ; nhưng ông đòi phải dẹp bỏ Trường Thành, để cho những người quả đầu biệt xứ trở về, nộp mọi tàu thuyền của Athēnai còn tồn tại trừ tám chiếc, và đòi Athēnai cam kết tích cực hỗ trợ Sparta khi có bất cứ chiến tranh nào về sau. Athēnai phản đối, nhưng nhượng bộ.

Được Lysandros hậu thuẫn, và do Kritias và Theramenes cầm đầu, những người quả đầu nắm chính quyền, và lập một Hội Đồng Ba Mươi để cai trị Athēnai (năm 404). Những người này không học bài học nào cả; họ tịch thu tài sản và lấy được sự ủng hộ của nhiều thương gia giàu có; họ cướp phá các đền, bán lấy ba talent những bến tàu của cảng Peiraeus có giá đến cả nghìn talent,³⁰ đầy đi xa xứ năm nghìn người phe dân chủ, và xử tử 1500 người khác; họ ám sát tất cả người Athēnai nào mà họ không thích về mặt chính trị hay vì lý do cá nhân; họ chấm dứt sự tự do dạy học, hội họp, ngôn luận; chính Kritias, có thời là học trò của Sokrates, cấm Sokrates tiếp tục tranh luận trước công chúng. Tìm cách làm Sokrates thỏa hiệp với mục đích của họ, Hội Đồng Ba Mươi ra lệnh cho Sokrates và ba người khác bắt đảng viên dân chủ Leon. Những người khác tuân lệnh, nhưng Sokrates từ chối.

Tất cả những tội lỗi của chính thể dân chủ được quên đi khi những tội ác của phe quả đầu tăng lên nhiều. Số người bắt đầu tìm cách chấm dứt sự tàn bạo đẫm máu này tăng lên mỗi ngày. Khi một trăm người dân chủ trang bị vũ khí dưới sự điều khiển của Thrasybulos tiến vào Peiraeus, Hội Đồng Ba Mươi thấy rằng, ngoại trừ những đảng viên thân cận, khó mà thuyết phục được ai sẵn sàng chiến đấu cho họ. Kritias tổ chức một đội quân nhỏ, khiêu chiến, bị thua và bị giết chết. Thrasybulos vào Athēnai và lập lại dân chủ (năm 403). Dưới sự điều khiển của ông, Quốc Hội hành xử một cách ôn hòa hiếm thấy; chỉ kết án tử hình những thủ lĩnh cao nhất đã làm

cách mạng, rồi để cho họ thoát tử hình bằng cách đày biệt xứ; Quốc Hội loan báo đại ân xá cho tất cả những người khác đã ủng hộ phe quả đầu; Quốc Hội trả lại cho Sparta 100 talent mà các quan giám sát đã cho Hội Đồng Ba Mươi vay.³¹ Những hành vi nhân đạo và khéo léo chính trị ấy cuối cùng đã đem lại cho Athēnai cảnh hòa bình mà Athēnai chưa biết đến trong một thế hệ.

VII. CÁI CHẾT CỦA SOKRATES

Chuyện lạ lùng là nền dân chủ mới lập lại chỉ phạm một điều tàn ác độc nhất, mà điều tàn ác đó lại giáng lên một triết gia già mà ở tuổi trên bảy mươi của ông lẽ ra không làm ông trở thành một mối nguy hiểm cho nhà nước. Nhưng trong số những lãnh đạo của phe thắng thế có một người, Anytos, mà nhiều năm trước đã hăm trả thù Sokrates vì những xúc phạm luận lý và “làm hư hỏng” con trai ông. Anytos là một người tốt: ông đã chiến đấu anh dũng dưới sự chỉ huy của Thrasybulos, đã cứu sống những người phe quả đầu bị lính ông bắt, đã đóng vai trò thiết yếu trong việc ban hành đạo luật ân xá, và đã để người mua tiếp tục vui vẻ sử dụng cơ sở của ông vốn bị Hội Đồng Ba Mươi tịch thu và bán cho họ. Nhưng ông không quên được rằng khi ông bị đày xa xứ, con trai ông ở lại Athēnai với Sokrates và rượu chè bê tha.³² Sự kiện Sokrates đã từ chối không tuân lệnh Hội Đồng Ba Mươi và tố cáo Kristias là một người cai trị xấu³³ đã không làm Anytos yên lòng (nếu chúng ta có thể tin lời Xenophon). Đối với Anytos, Sokrates còn tệ hơn những người Ngụy biện, có vẻ có một ảnh hưởng xấu lên cả đạo đức và chính trị; ông phá hoại tín ngưỡng từng làm nền tảng cho luân lý, những chỉ trích dai dẳng của ông làm giảm sự tin tưởng của dân Athēnai có học vào các định chế dân chủ. Nhà độc tài tàn bạo Kritias đã là một học trò của Sokrates; Alkibiades bất luân và phản phúc có thời là nhân tình của Sokrates; Kharmides, người được Sokrates mến chuộng trước kia, đã là một vị

tướng của Kritias, và vừa chết trong trận đánh chống lại dân chủ.ⁱ Thật ra Anytos có vẻ mong muốn Sokrates rời Athēnai, hoặc chết đi.

Sự luận tội là do Anytos, Meletos và Lykon đưa ra năm 399, nguyên văn như sau: “Sokrates là một người xúc phạm công khai; ông không công nhận các thần mà nhà nước công nhận, lại còn đưa ra những thực thể quý quái (cái *daimonion* của Sokrates); ông còn có tội làm hư hỏng thanh niên.”ⁱⁱ³⁵ Vụ xử xảy ra trước một tòa án nhân dân (*dikasterion*) gồm khoảng năm trăm công dân, phần đông thuộc tầng lớp ít học. Chúng ta không có cách nào để biết Platon và Xenophon tường thuật lại sự bào chữa của Sokrates chính xác đến đâu; chúng ta chỉ biết Platon có mặt trong vụ xử,³⁷ và bản tường thuật lời “biện bạch” của Sokrates có nhiều điểm trùng hợp với tường thuật của Xenophon. Theo Platon, Sokrates nói rằng ông tin vào nhà nước, thần linh, đến cả thần mặt trăng mặt trời. “Mới đầu các người nói tôi không tin có thần, rồi nói tôi tin vào bán thần.... Như thế các người công nhận có con la, rồi không nhận có con ngựa và con lừa.”³⁹ Rồi ông buồn rầu nhắc đến công hiệu của kịch châm biếm của Aristophanes:

“Có nhiều người buộc tội tôi, họ buộc tội tôi già, và những sự buộc tội sai tiếp tục trong nhiều năm; tôi sợ họ hơn sợ Anytos và đồng bọn.... Bởi vì họ bắt đầu khi các người còn trẻ con, và nhồi trí óc của các người với những chuyện sai lạc của họ,

i Kritias và Alkibiades đã rời bỏ tình trạng giám hộ của Sokrates khi Sokrates mới bắt đầu nghề dạy học, vì họ không thích những sự kìm hãm mà ông dạy họ theo.³⁴

ii Croiset tin rằng lý do thật sự để kết án là sự chống đối của nông dân Attike đối với bất cứ ai gây nghi ngờ thần linh của nhà nước. Một trong những thị trường chính về gia súc là những người mộ đạo, dùng gia súc làm sinh vật tế thần; làm giảm lòng tin sẽ làm giảm thị trường này. Aristophanes trong sự giải thích này làm phát ngôn cho những nông dân đó; kịch ông, nếu thành công, sẽ diễn đi diễn lại trước nông dân.³⁶

nói về một Sokrates, một người thông thái, lý luận về trời ở trên kia, và lục lạo vào đất ở bên dưới, và biến cái xấu thành cái tốt. Chính những người buộc tội ấy làm tôi sợ; bởi vì họ loan truyền tiếng đồn này, và những người nghe dễ tưởng tượng rằng những người hay suy đoán như thế thì không tin vào thần linh. Họ đông lắm, và những điều họ kết tội tôi đã xưa rồi, từ những ngày các người còn dễ bị ảnh hưởng - hồi còn nhỏ, hoặc ở tuổi thanh niên - và lý do khi nghe đã thấy sai, vì không có gì để trả lời. Cái khó hơn cả, tên họ tôi không biết, không biết nói làm sao, trừ trường hợp ngẫu nhiên của một thi sĩ hài kịch.... Bản chất của sự buộc tội là như vậy đó, và đó là những gì chính các người đã thấy trong hài kịch của Aristophanes.”³⁹

Ông tự cho có sứ mệnh dạy người đời sống tốt và giản dị, không sợ hăm dọa nào làm ông nản lòng.

Thưa quý vị, tôi sẽ cư xử thật kỳ quặc, nếu sau bao lần liều mạng cố thủ như chiến binh ở các vị trí đã từng được giới tướng lãnh của thành quốc đặt vào, như ở Potidée, ở Amphipolis và ở Délion, nay tôi lại đào ngũ vì sợ chết hay một nguy hiểm nào khác, khi chính thần Apollon ở đền Delphes bảo tôi phải sống cuộc đời triết gia suốt phần đời còn lại, để tự xét mình và xét người, như bản thân tôi đã tin và tự giải thích như thế.¹ Nếu các người nói với tôi: Sokrates, lần này chúng tôi sẽ để ông bỏ trốn, nhưng với một điều kiện, là ông không được tra cứu và suy lý theo cách đó nữa.... Thì tôi sẽ trả lời: Hỡi dân Athēnai, tôi tôn kính và thương yêu các người; nhưng tôi sẽ vâng lời Thượng đế hơn các người, và khi tôi vẫn còn sống và mạnh khỏe, tôi sẽ không bao giờ ngưng thực hành và dạy triết học, cố xúi mọi người tôi gặp theo phong cách tôi, và thuyết phục họ bằng cách nói rằng: Bạn ơi, là một công dân của một thành quốc to lớn, oai hùng, khôn ngoan như Athēnai, tại sao bạn lại lo nhiều đến việc làm tiền và danh giá và tiếng tăm, mà lại hờ hững với sự minh triết và chân lý như vậy?

i Đoạn này dựa theo bản dịch của Phạm Trọng Luật tìm thấy trên internet.

Vì thế, hỡi người của Athēnai, tôi nói với các người, hãy làm như Anytos loan báo, hoặc tha tôi hoặc không; nhưng làm gì thì làm, hãy biết rằng tôi sẽ không bao giờ thay đổi phong cách của tôi, cho dù tôi có phải chết nhiều lần đi nữa.”⁴⁰

Các thẩm phán hình như ngất ông ở chỗ này, và yêu cầu ông rút lại những lời mà họ cho là xấc láo, nhưng ông tiếp tục, với một giọng điệu cao ngạo hơn nữa.

Tôi muốn các người biết rằng nếu các người giết một người như tôi, các người sẽ tự làm hại mình hơn là làm hại tôi.... Bởi vì nếu các người giết tôi thì không dễ gì các người tìm ra một người khác như tôi, nếu tôi dùng một hình ảnh buồn cười để nói, tôi là một thứ ruồi trâu, do Thượng Đế ban cho nhà nước; và nhà nước là như một con chiến mã to lớn, cao cả, vận chuyển chậm vì kích cỡ to lớn, và cần quấy động lên mới có sức sống.... Và bởi vì các người sẽ không dễ gì tìm ra một người khác như tôi, nên tôi xin khuyên các người hãy chừa tôi ra.”⁴¹

Bản án có tội được tuyên bố bởi một đa số nhỏ là 60; nếu ông bào chữa hòa nhã hơn thì có lẽ được trắng án rồi. Ông được ban cho cái đặc ân đề nghị một hình phạt để thay thế tử hình. Thoạt đầu ông từ chối luôn sự nhượng bộ đó; nhưng theo sự kêu gọi của Platon và bạn bè đã viết biện hộ cho ông, ông đề nghị trả số tiền phạt ba mươi mina (3000 đô-la). Qua lần bỏ phiếu thứ hai đoàn thẩm phán kết tội, nhiều hơn lần trước 80 phiếu.⁴²

Ông vẫn còn cơ hội để trốn khỏi tù; Kriton và bạn bè (theo Platon) chuẩn bị đường hối lộ,⁴³ có lẽ Anytos cũng hy vọng một thỏa hiệp như vậy. Nhưng Sokrates cương quyết không lay chuyển cho đến cuối. Ông cảm thấy ông chỉ còn sống được vài năm nữa thôi, và “chỉ buông thả cái phần nặng nề nhất của cuộc sống, trong đó mọi người đều thấy trí lực của mình suy giảm”.⁴⁶ Thay vì chấp nhận đề nghị của Kriton ông phán xét từ một quan điểm đạo lý, bình luận với một cách biện chứng, và chơi trò luận lý đến tận cùng.⁴⁷ Đồ đệ của ông đến thăm ông

hàng ngày trong tù trong những tháng giữa lúc xử án đến lúc hành quyết, và hình như ông thảo luận với họ một cách điềm tĩnh cho đến tận giờ cuối. Platon mô tả ông vuốt đầu và tóc của cậu Phaido trẻ, vừa nói vừa khóc:⁴⁸ “Phaido, ngày mai chắc cậu sẽ cắt những lọn tóc hung này mất”. Xanthippe (vợ Sokrates) đến trong nước mắt, tay ẵm đứa con nhỏ nhất của hai người; ông an ủi bà và nhờ Kriton giúp đưa bà về nhà. Một đệ tử nhiệt thành nói: “Thầy không đáng chết”. Sokrates hỏi: “Thế anh có làm ta đáng chết không?”⁴⁹

Diodoros nói,⁵⁰ sau khi ông ra đi, dân Athēnai tiếc đã đối xử với ông như thế, và kết tội tử hình những người buộc tội ông. Suidas kể dân ném đá Meletos đến chết.⁵¹ Plutarkhos kể chuyện này có khác: những người kết tội Sokrates bị dân chúng ghét đến độ không ai thắp lửa cho họ, hoặc trả lời khi họ hỏi, hoặc tắm cùng chỗ với họ, cho nên cuối cùng họ tuyệt vọng quá mà treo cổ tự tử.⁵² Diogenes Laertius thuật lại rằng Meletos bị hành quyết, Anytos bị lưu đày, và dân Athēnai dựng một tượng đồng để tưởng nhớ triết gia.⁵³ Chúng ta không biết những chuyện ấy có thật không.ⁱ

Thời Hoàng Kim chấm dứt với cái chết của Sokrates. Athēnai kiệt sức trong thân xác và tâm hồn; chỉ có sự suy đồi tính khí do chiến tranh kéo dài và đau khổ tuyệt vọng là có thể giải thích sự đối xử tàn nhẫn ở Melos, cái bản án đặng cay giáng lên Mytilene, sự hành quyết những tướng ở Arginusai và sự hy sinh Sokrates trên bàn thờ của một tín ngưỡng đang hấp hối. Tất cả nền tảng của sự sống Athēnai bị xáo trộn: đất của Attike đã bị những cuộc truy lùng của Sparta tàn phá, những cây ô-liu mọc chậm bị đốt đến tận gốc rễ; hải quân của Athēnai bị tiêu hủy, sự kiểm soát thương mại và cung cấp lương thực bị mất đi; ngân khố nhà nước trống rỗng, của cải tư nhân bị đánh thuế đến gần

i Grote ⁵⁴ nghi ngờ những chuyện này. Nhưng Tertullian và Augustine⁵⁵ chấp nhận.

kiệt quệ; hai phần ba dân số bị giết. Thiệt hại do những cuộc xâm lăng của Ba Tư vào Hy Lạp gây ra không thể so sánh với sự tàn phá đời sống và của cải Hy Lạp do Chiến Tranh Peloponneos gây ra. Sau Salamis và Plataia, Hy Lạp nghèo nhưng phấn chấn vì dũng cảm và tự hào; bây giờ Hy Lạp lại nghèo và Athēnai đã chịu một vết thương về tinh thần gần như quá sâu để có thể hàn gắn.

Hai điều chống đỡ Athēnai: sự phục hồi dân chủ dưới quyền những người lãnh đạo biết suy xét và kiềm chế, và sự nhận biết rằng trong sáu mươi năm qua, ngay cả trong chiến tranh, Athēnai đã sản xuất nghệ thuật và văn chương vượt quá những sản phẩm tương tự của bất cứ thời nào khác trong kỷ ức của con người. Anaxagoras đã bị đày và Sokrates bị xử tử hình; nhưng sự khích lệ mà họ đem lại cho triết học đủ để làm Athēnai bắt đầu từ đó, dù muốn hay không, trở thành trung tâm và đỉnh cao của tư tưởng Hy Lạp. Những gì trước đây là những toan tính suy diễn chưa có hình dạng thì nay đã chín muồi thành những hệ thống lớn, sẽ làm rung chuyển châu Âu trong những thế kỷ tới; trong khi khi kiến thức dự liệu lộn xộn của đại học, nhờ những người Ngụy biện lang thang tạo ra, được thay thế bằng những trường đại học đầu tiên trong lịch sử - những trường đại học vốn sẽ làm cho Athēnai trở thành, như Thucydides đã sớm gọi nó, “trường học Hy Lạp”. Qua đổ máu và xáo trộn vì xung đột, truyền thống nghệ thuật không hoàn toàn suy sụp; trong nhiều thế hệ, những nhà điêu khắc và kiến trúc của Hy Lạp còn phải chạm trổ và xây dựng cho toàn thể thế giới Địa Trung Hải. Từ sự tuyệt vọng của chiến bại, Athēnai trỗi dậy với sự cường tráng gây kinh ngạc, để đi đến một sự thịnh vượng, một văn hóa và sức mạnh mới; và mùa thu của đời sống Athēnai thật là phong phú.

GHI CHÚ

CHƯƠNG I

1. Shelley, P. B., "On the Manners of the Ancients," quoted by Livingstone, *Legacy*, 251.
2. Herod., viii, II i-i2.
3. *Oxford Book of Greek Verse in Translation*, Oxford, 1938, 534; Plutarch, "Themistocles."
4. Plutarch, "Aristides."
5. Thucydides, i, 5.
6. Grote, VI, 6-7.
7. Aristotle, *Constitution*, 25.
8. Ibid., 41.
9. Plutarch, "Pericles"; Grote, VH, 16; CAH, V, 72.
10. Plutarch, l.c.
11. Ibid.
12. Ibid.
13. Glotz, *Greek City*, 241.
14. Plato, *Gorgias*, 515; Aristotle, *Constitution*, 27; Plutarch, l.c.
15. CAH, V, 100; Glotz, 210.
16. Glotz, 131.
17. Plutarch, l.c.
18. Ibid.
19. Plato, *Phaedrus*, 270.
20. Plutarch, l.c.
21. Carroll, 197.
22. Aristophanes, *Acharnians*, 514f; *Athenaeus*, xiii, 25-6.
23. Lacroix, I, 154; Carroll, 200.
24. Plato, *Menexenus*, 236; Carroll, 311; Benson, 58.
25. Lacroix, I, 156.
26. Plutarch, l. c.
27. Plato, l.c.; Benson, 57-8.
28. Plutarch, l.c.
29. Benson, 58.
30. Plutarch.
31. Plato, *Theaetetus*, 79, *Republic*, ii, 8, *Laws*, ix, 3; Thucydides, iii, 52; Mahaffy, *Social Life*, 178-9; Grote, VI, 305-6.
32. Botsford, 222.
33. Glotz, *Greek City*, 156; Carroll, 442.
34. Tucker, 251-2.
35. Isocrates, *Antidosis*, 320.
36. Coulanges, 248.
37. Tylor, E. B., *Anthropology*, N. Y., 1906, 217.
38. Vinogradoff, II, 61-2.
39. Aristotle, *Constitution*, 57.
40. Glotz, *Greek City*, 236.
41. Glotz, *Ancient Greece*, 153.
42. Botsford, 53-4.
43. Glotz, *Greek City*, 297.
44. Cf. Aristotle's will in Diog. L., 185, "Aristotle," ix.
45. Xenophon, *Memorabilia*, tr. Watson, Phila., 1899, X, 2.9.
46. Murray, *Greek Literature*, 328.
47. Glotz, *Ancient Greece*, 281.
48. Tucker, 263.
49. Isocrates, *Antidosis*, 79.
50. Enc. Brit., X, 829.

51. Glotz, *Ancient Greece*, 316.
52. Glotz, *Greek City*, 263.
53. Herod., v, 77; Aristotle, *Ethics*, v, 7.
54. Glotz, *Greek City*, 220.
55. Zimmern, 290; Ferguson, 69.
56. CAH, V, 29; Grote, II, 55-7.
57. Thucydides, ii, 6.
58. *Lyra Graeca*, II, 337.
- Library, ii, 6, 3.
20. Aeschylus, *Agamemnon*, 278f; Herod., ix, 3; Thucydides, viii, 26.
21. Aristophanes, *Frogs*, in *Eleven Comedies*, II, 194.
22. Plato, *Gorgias*, 511.
23. Glotz, 294.
24. *Ibid.*, 233.
25. In Zimmern, 307.
26. Lucian, "Nigrinus," i.
27. CAH, V, 22.
28. Zimmern, 218; CAH, V, 8.
29. Zimmern, 283.
30. Isocrates, *Panegyricus*, 42.
31. Thucydides, ii, 6.
32. Xenophon, *Economicus*, iv, 2.
33. Glotz, 218.
34. Gomme, A. W., *Population of Athens in the 5th and 4th Centuries B.C.*, Oxford, 1933, 21.
35. *Athenaeus*, vi, 103; Becker, 361.
36. Semple, 667; Glotz, 192-3.
37. *Ibid.*, 208.
38. Aeschines, Epistle 12, in Becker, 361; CAH, V, 8.
39. In Botsford and Sihler, 225.
40. Glotz, 196.
41. Dickinson, 119; Ward, I, 93.
42. CAH, VI, 529-30.
43. Aristotle, viii, 13.
44. Murray, *Epic*, 16; CAH, VI, 529.
45. CAH, V, 25.
46. Aristophanes, *Ecclesiazusae*, 307.
47. Ward, I, 98.
48. CAH, V, 12, 25.

CHƯƠNG II

1. Xenophon, *Economicus*, iv-vi, in *Minor Works*,
2. *Ibid.*, xviii, 2.
3. Semple, 407, 414, 421.
4. Pausanias, ii, 38.
5. Zimmern, 52-4.
6. Aristophanes, II, 245; *Athenaeus*, vii, 43, 50f.
7. *Ibid.*, xiv, 51.
8. Xenophon, *Memorabilia*, ii, i.
9. Hippocrates, "Regimen in Acute Diseases," xxviii f.
10. Aeschylus, *Persian Women*, 238.
11. Aristotle, *Constitution*, 47; Baedeker, 123.
12. CAH, V, 16.
13. Rickard, T. A., *Man and Metals*, N. Y., 1932, 1, 376; Calhoun, 142-3.
14. *Ibid.*, 154-6.
15. Glotz, *Ancient Greece*, 225.
16. Semple, 678-9.
17. *Ibid.*, 668.
18. Glotz, 205.
19. Vitruvius, *On Architecture*, Loeb
- Library, ii, 6, 3.
20. Aeschylus, *Agamemnon*, 278f; Herod., ix, 3; Thucydides, viii, 26.
21. Aristophanes, *Frogs*, in *Eleven Comedies*, II, 194.
22. Plato, *Gorgias*, 511.
23. Glotz, 294.
24. *Ibid.*, 233.
25. In Zimmern, 307.
26. Lucian, "Nigrinus," i.
27. CAH, V, 22.
28. Zimmern, 218; CAH, V, 8.
29. Zimmern, 283.
30. Isocrates, *Panegyricus*, 42.
31. Thucydides, ii, 6.
32. Xenophon, *Economicus*, iv, 2.
33. Glotz, 218.
34. Gomme, A. W., *Population of Athens in the 5th and 4th Centuries B.C.*, Oxford, 1933, 21.
35. *Athenaeus*, vi, 103; Becker, 361.
36. Semple, 667; Glotz, 192-3.
37. *Ibid.*, 208.
38. Aeschines, Epistle 12, in Becker, 361; CAH, V, 8.
39. In Botsford and Sihler, 225.
40. Glotz, 196.
41. Dickinson, 119; Ward, I, 93.
42. CAH, VI, 529-30.
43. Aristotle, viii, 13.
44. Murray, *Epic*, 16; CAH, VI, 529.
45. CAH, V, 25.
46. Aristophanes, *Ecclesiazusae*, 307.
47. Ward, I, 98.
48. CAH, V, 12, 25.

49. Glotz, 237.
50. Ibid., 286.
51. Toutain, J., *Economic Life of the Ancient World*, N. Y., 1930; Introduction by Henri Berr, p. xxiii.
52. CAH, V, 32.
53. Semple, 425.
54. Glotz, 163.
55. Tucker, 251.
56. Coulanges, 451.
57. Ward, 1, 424.
58. Glotz, 148.
59. Ward, I, 88, II, 48, 76, 263, 342.
60. Hall, M. P., *Encyclopedic Outline of Masonic, Hermetic, Qabbalistic, and Rosicrucian Symbolical Philosophy*, San Francisco, 1928, 64.
61. Aristophanes, II, 371f.
62. Ibid., 440f.
63. Thucydides, viii, 24.
64. Ibid., iii, 10, slightly transposed.
65. Aristotle (?), *Economics*, iii, 15.
66. Glotz, 296.
67. Ibid., 298.
68. Ibid., 298; Lysias, *Against the Grain-Dealers*, xxii, in Botsford and Sihler, 426; Semple, 365, 663; Zimmern, 362.
69. Glotz, 169.
4. Himes, 82, 96. Coitus interruptus was apparently a popular method of family limitation throughout antiquity.
5. *Athenaeus*, xiv, 3.
6. Plutarch, "Themistocles," *Moralia*, 185D.
7. *Greek Anthology*, vii, 387.
8. McClees, H., *Daily Life of the Greeks and Romans*, N. Y., 1928, 41; Metropolitan Museum of Art.
9. Ibid., 41; Becker, 223; Mahaffy, *Greek Education*, 16, 19; Weigall, *Sappho*, 200.
10. Plato, vii, 84.
11. Plato, *Protagoras*, 326.
12. Mahaffy, *op. cit.*, 39.
13. Becker, 224.
14. Winckelmann, II, 296.
15. Plato, *Protagoras*, 325.
16. Aristotle, *Constitution*, 42.
17. Gardner, *Ancient Athens*, 483; Mahaffy, *op. cit.*, 76.
18. *Lycurgus, Against Leocrates*, 75-89, in Botsford and Sihler, 478. On its authenticity cf. Mahaffy, *op. cit.*, 71.
19. Diog. L., "Aristippus," iv, "Aristotle," xi.
20. Tucker, 173; Weigall, 184.
21. Plutarch, *Moralia*, 249B.
22. CAH, II, 22-3.
23. Becker, 456.
24. Carroll, 172.
25. Tucker, 125-7.
26. Ibid.
27. Plutarch, *Moralia*, 228B; *Athenaeus*, xv, 34

CHƯƠNG III

1. Plato, *Republic*, 459f
2. Aristotle, *Politics*, 1335.
3. Haggard, H. W., *Devils, Drugs, and Doctors*, N. Y., 1929, 19.
4. Himes, 82, 96. Coitus interruptus was apparently a popular method of family limitation throughout antiquity.
5. *Athenaeus*, xiv, 3.
6. Plutarch, "Themistocles," *Moralia*, 185D.
7. *Greek Anthology*, vii, 387.
8. McClees, H., *Daily Life of the Greeks and Romans*, N. Y., 1928, 41; Metropolitan Museum of Art.
9. Ibid., 41; Becker, 223; Mahaffy, *Greek Education*, 16, 19; Weigall, *Sappho*, 200.
10. Plato, vii, 84.
11. Plato, *Protagoras*, 326.
12. Mahaffy, *op. cit.*, 39.
13. Becker, 224.
14. Winckelmann, II, 296.
15. Plato, *Protagoras*, 325.
16. Aristotle, *Constitution*, 42.
17. Gardner, *Ancient Athens*, 483; Mahaffy, *op. cit.*, 76.
18. *Lycurgus, Against Leocrates*, 75-89, in Botsford and Sihler, 478. On its authenticity cf. Mahaffy, *op. cit.*, 71.
19. Diog. L., "Aristippus," iv, "Aristotle," xi.
20. Tucker, 173; Weigall, 184.
21. Plutarch, *Moralia*, 249B.
22. CAH, II, 22-3.
23. Becker, 456.
24. Carroll, 172.
25. Tucker, 125-7.
26. Ibid.
27. Plutarch, *Moralia*, 228B; *Athenaeus*, xv, 34

28. Weigall, 189, 206-7; Carroll, 173.
29. Eubulus, *Flower Girls*, in Tucker, 173-4, and Lacroix, I, 101-2.
30. Weigall, 187.
31. *Athenaeus*, XV, 45.
32. Glotz, 278.
33. Wright, F. A., *History of Later Greek Literature*, N. Y., 1932, 19.
34. Zimmern, 215.
35. Tucker, 120.
36. Coulanges, 294.
37. *Greek Anthology*, x, 125.
38. Voltaire, *Works*, N. Y., 1927, IV, 71.
39. Thucydides, ii, 6; Mahaffy, *Social Life*, 295; Hobhouse, L. Y., *Morals in Evolution*, N. Y., 1916, 347; Glotz, *Greek City*, 131.
40. Vinogradoff, II, 54-5.
- 40a. Aristotle, in Sedgwick and Tyler, *Short History of Science*, N. Y., 1927, 102.
41. Glotz, *Ancient Greece*, 290; Becker, 280; Tucker, 150.
42. *Ibid.*, 123.
43. Grote, V, 53.
44. Thucydides, ii, 10.82.
45. Pausanias, vii, 9-10; Plutarch, "Artaxerxes II."
46. Xenophon, *Cyropaedia*, Loeb Library, i. 6.27.
47. Thucydides, i, 3.76.
48. *Ibid.*, V, 17.
49. *Ibid.*, iii, 9.34.
50. *Ibid.*, V, 32.116; vi, 20.95; Polybius, iii, 86; Coulanges, 275.
51. Thucydides, ii, 7.67.
52. Plutarch, "Alcibiades."
53. Plato, *Laws*, viii, 831.
54. Herod., V, 78.
58. Aristophanes, *Eccl.*, 720; Becker, 241.
59. *Ibid.*, 243.
61. Demosthenes, *Against Neaera*; Becker, 244.
62. Lacroix, I, 124, 129.
63. *Ibid.*, 112.
64. *Ibid.*, 85.
65. Briffault, II, 340.
66. Mahaffy, *Greek Life and Thought*, London, 1887, 72.
67. Lacroix, 1,88.
68. CAH, V, 175.
69. Lacroix, 1,166.
70. *Ibid.*, 162.
71. Becker, 248.
72. *Athenaeus*, xiii, 59.
73. *Ibid.*
74. *Ibid.*, 58.
75. *Ibid.*, 52.
76. Lacroix, 1,180.
77. *Ibid.*, 179.
78. *Athenaeus*, xiii, 54.
79. Lacroix, 1,182-3.
80. *Ibid.*, 145-6.
81. Ellis, H., *Studies in the Psychology of Sex*, Phila., 1911, VI, 134.
82. Murray, *Aristophanes*, 45.
83. Plutarch, "Lycurgus"; Strabo, x, 4.21.
84. Plutarch, "Pelopidas."
85. Diog. L., "Xenophon," vi.
86. Cf. Plato, *Lysis*, 204.
87. Plato, *Symposium*, 180f, 192.

88. Lacroix, I, 118, 126.
89. Bebel, 37; Hime, 52.
90. Whibley, 612.
91. Carroll, 307.
92. Sophocles, *Trachinian Women*,
- 92a. Tr. by J. S. Phillimore in *Oxford Book of Greek Verse in Translation*, 367.
93. Becker, 473.
94. *Athenaeus*, xiii, 16.
95. Sumner, *Folkways*, 362; Becker, 473.
96. Tucker, 83.
97. Carroll, 164.
98. Euripides, 233.
99. Coulanges, 63, 293; Becker, 475; Briffault, II, 336.
100. Zimmern, 334, 343.
101. Euripides, *Aeolus*, 22.
102. Demosthenes, *Against Neaera*; Smith, Wm., *Dictionary*, 349, s.v., *Concubium*.
103. Glotz, *Greek City*, 296; Zimmern, 340. Zeller, Ed., *Socrates and the Socratic Schools*, London, 1877, 62, questions the story and the law.
104. Westermarck, E., *History of Human Marriage*, London, 1921, III, 319; Becker, 497; *Lyra Graeca*, II, 135.
105. Lacroix, I, 114; *Enc. Brit.*, X, 828; Becker, 496.
106. Tucker, 84; Westermarck, op. cit., 319; Lacroix, I, 143.
107. Westermarck, I. c.; Coulanges, 119.
108. Thuc., ii, 6.
109. Lacroix, I, 143.
110. Becker, 464; Tucker, 83-4.
111. Sumner, *Folkways*, 497; Briffault, I, 405.
112. Tucker, 156.
113. Aristophanes, *Lysistrata*, 42L
114. In Tucker, 84.
115. *Greek Anthology*, vii, 340.
116. Botsford and Sihler, 51.
117. Tucker, 90-6.
118. Semple, 490-1.
119. *Athenaeus*, i, 10.
120. *Greek Anthology*, xi, 413.
121. *Athenaeus*, v, 2.
122. Xenophon, *Banquet*, ii, 8.
123. Mahaffy, *Social Life*, 120-1.
124. Coulanges, 422.
125. Plato, *Republic*, iv, 425,
126. Tucker, 270.
127. Semple, I. c.
128. Rohde, 167.
129. Harrison, *Prolegomena*, 600; Westermarck, E., *Origin and Development of the Moral Ideas*, London, 1917-

CHƯƠNG IV

1. Xenophon, *Economicus*, viii, 19f
2. Thuc., ii, 640.
3. Xenophon, *Banquet*, iv, ii.
4. In Ridder, 48.
5. Usher, A. P., *History of Mechanical Inventions*, N. Y., 1929, 106-7.
6. Cf. the gems in the Fourth Room of the Classical Collection, Metropolitan Museum of Art, New York.

7. Pfuhl, 5.
8. Ridder, 287.
9. Pliny, XXXV, 34.
10. Mahaffy, *Social Life*, 449-50; Ridder, 19.
11. Plutarch, "Cimon."
12. Pausanias, X, 25.
13. Pliny, XXXV, 35; Winckelmann, II, 296.
14. Pliny, XXXV, 36.
15. Ibid.
16. Plutarch, "Pericles."
17. Pliny, I.c.
18. *Athenaeus*, xii, 62.
19. Murray, A. S., 1, 13.
20. Pliny, I.c.
21. Cicero, *De Invent.*, ii, i, in Murray, A. S., I, 12. Pliny, I.c., places the story in Acragas.
22. National Museum, Naples; *Guide to the Archeological Collections*, Naples, 1935, II.
23. National Museum, Athens.
24. Xenophon, *Memorabilia*, iii, 10.7.
25. Ridder, 177.
26. Gardner, *Greek Sculpture*, 20-1.
27. Pliny, xxxiv, 19.
28. Ibid.
29. Pijoan, I, 254.
30. Cf. Lucian, "A Portrait Study," in *Works*, III, 15-16.
31. Jones, H. S., *Ancient Writers on Greek Sculpture*, 78.
32. Glotz, *Ancient Greece*, 231.
33. Cf. Jones, op. cit., 76; Gardner, *Greek Sculpture*, 284; Frazer, *Studies in Greek Scenery*, 411; CAH, V, 479.
34. Pijoan, I, 269.
35. Pausanias, v, ii; Strabo, viii, 3.30.
36. *Iliad*, i, 528.
37. Pausanias, v, ii.
38. Polybius, XXX, 10.
39. Frazer, op. cit., 293.
40. Quintilian, *Institutes*, Loeb Library, xii, 10.7.
41. Plutarch, "Pericles."
42. Scholiast on Aristophanes, *Peace*, 605, in Jones, op. cit., 76.
43. Lucian, I.c.
44. Vitruvius, iv, 1.8.
45. Cotterill, I, 75.
46. Pausanias, v, 10.
47. Zimmern, 411. Grote (VI, 70) makes a smaller estimate (\$18,000,000) for the architectural Works in Athens proper.
48. Warren, 156.
49. Ibid., 331.
50. Vitruvius, iii, 5.
51. Ruskin, *Aratra Pentelici*, 174; in Gardner, *Ancient Athens*, 338; Gardner, *Greek Sculpture*, 324.
52. Warren, 327, 339-41; Mahaffy, *What Have the Greeks?*, 130.
53. Ludwig, 139f
54. Warren, 310-11; Gardner, *Ancient Athens*, 258.

CHƯƠNG V

1. Heath, *Greek Mathematics*, 1, 46; Whibley, 228-9.

2. Heath, 1,150.
3. Sarton, 92.
4. Sedgwick and Tyler, 33.
5. Heath, I, 176, 178.
6. CAH, V, 383.
7. Heath, I, 93.
8. Diog. L., 384, "Parmenides," ii; Sarton, 85
9. Aristotle, *De Coelo*, ii, 13; Heath, Sir Thos., *Aristarchus* of Samos, Oxford, 1913, 94.
10. Diog. L., 389, "Leucippus," iii.
11. Ibid., 390; Heath, *Aristarchus*, 125.
- 11a. Sarton, 92.
12. Heath, 78.
13. Anaxagoras, frags. 12 and 16, in Bakewell, 51; Ueberweg, I, 63-5; CAH, IV, 570.
14. Heath, 8i.
15. Ibid., 82.
16. Ueberweg, 1,66.
17. Diog. L., 59-60, "Anaxagoras," iv.
18. Heath, 128.
19. Ibid., 79.
20. Anaxagoras, frag. 4, in Bakewell, 49.
21. Diog. L., I.c.
22. Frags. 5 and 17, in Bakewell, 50; Diog. L., I.c.
23. Frag. 9, in Bakewell, 51; Aristotle, *Metaphysics*, i, 3, *Coelo*, iii, 3, *De Generatione et Corruptione*, i, i; Lucretius, *De Rerum Natura*, Loeb Library, i, 83of
24. Diog. L., I.c.
25. Aristotle, *De Partibus Animalium*, i, 10, iv, 10.
26. Aristotle, *Metaphysics*, i, 4.
27. Nilsson, 274.
28. Diog. L., 61, "Anaxagoras," viii; Robertson, J. M., I, 153.
29. Plutarch, "Pericles."
30. Murray, *Greek Literature*, 159.
31. CAH, IV, 569-570.
32. Heath, *Greek Math.*, I, 172.
33. Diog. L., 61, "Anaxagoras," ix.
34. *Geminus in Heath, Aristarchus*, 275.
35. Herod., ii, 4, and Rawlinson's note; Whibley, 71.
36. Grote, II, 29-30.
37. Herod., ii, 4.
38. Sarton, 83.
39. Semple, 35-7.
40. Ibid.
41. Cf. Sect. III of Chap. XVI, below; and cf. Aeschylus, *Prometheus Bound*, 442-506.
42. Gardner, *New Chapters*, 269.
43. Sarton, 83.
44. Herod., iii, 125-38.
45. Sarton, 77.
46. Ibid.; Livingstone, *Legacy*, 209.
47. Sarton, 102.
- 4k. Garrison, F. H., *History of Medicine*, Phila., 1929, 95.
49. Hippocrates, *Works*, I, Introd., by W. H. S. Jones.
50. Ibid., rV, "Aphorisms," i
51. "The Sacred Disease"; "Airs, Waters, Places," xxii.
52. Hippocrates, *Works*, II, Introd., viii; I, Introd., xxiv; Garrison, 94.

53. Ibid., IV, "The Nature of Man," iv, 10.
54. Ibid., "Regimen III " lxviii.
55. Livingstone, 234.
56. Garrison, 94; Hippocrates I, Introd., Ivi.
57. IV, Introd., viii.
58. Harding, T. S., in *Medical Journal and Record*, Aug., i, 1928.
59. Hippocrates, IV, Introd., vii. Hippocrates settles a very Ancient problem when he writes: "It is best for flatulence to pass without noise and breaking, though it is better for It to pass even with noise than to be intercepted and accumulated internally." — *Works*, IV- "Prognostic," ii.
60. In Livingstone, 235.
61. Hippocrates, IV, "Regimen III," Ixviii.
62. Sarton, 96.
63. Livingstone, 208.
64. Hippocrates, II, "The Sacred Disease," xvii.
65. Xenophon, "Constitution of the Lacedaemonians," xiii, 6; Mahaffy, *Social Life*, 293; Becker, 380; Garrison, 91; Hippocrates, *Works*, I, 299.
66. Garrison, 97; Livingstone, 225.
67. Ibid., 240.
68. I am indebted, for an explanation of the material at Epidaurus, to Dr. A. A. Smith, of Hastings, Neb.
69. Livingstone, 225.
70. Plato, *Laws*, iv, 720.
71. Carroll, 324-5; Mahaffy, *Social Life*, 297.
72. Xenophon, *Memorabilia*, iv, 2; Garrison, 91; Becker, 376.
73. Ibid., 291; Garrison, 90; Plato, *Statesman*, 259.
74. Hippocrates, II, "Law," i, and Introd. to Essay VI.
75. I, 291-5.
76. Ibid., 299.
77. Becker, 379.
78. Hippocrates, II, "Decorum," vii; "Precepts," vi.
79. "Decorum," V.

CHU'ONG VI

1. *Athenaeus*, xiii, 92.
2. Plato, *Protagoras*, 334, 339.
3. Symonds, 116; Owen, John, *Evenings with the Sceptics*, London, 1881, I, 177.
4. Bakewell, ii.
5. Ibid., 22; the conclusion is rephrased.
6. Plato, *Parmenides*, 127.
7. Russell, B., *Principles of Mathematics*, London, 1903, I, 347.
8. Plutarch, "Pericles."
9. Plato, l.c.
10. Diog. L., "Zeno," iv.
11. Ibid.
12. Tredennick, H., introd. to Aristotle, *Metaphysics*, Loeb Library, xvii; CAH, IV, 575-6.
13. Heath, *Aristarchus*, 105.

14. Tredennick, I.c.
15. Leucippus, frag. 2 in Bakewell, 7.
16. Diog. L., "Leucippus," i-iii.
17. Lange, F. E., *History of Materialism*, N. Y., 1925, 15.
18. Diog. Lu, "Democritus," ii-iii.
19. Ibid.
20. Lange, 17.
21. Ueberweg, 1,71.
22. Enc. Brit., XVII, 39.
23. Grote, G., *Plato and the Other Companions of Socrates*, London, 1875, 1, 68; Bakewell, 62.
24. Robertson, J. M., I, 158; Lange, 17.
25. Diog. L., "Democritus," xiii.
26. Heath, *Greek Math.*, I, 176.
27. Cicero, *De Oratore*, i, u; Ueberweg, I, 68; Grote, *Plato*, I, 68, 96.
28. Bacon, F., *Philosophical Works*, ed. Robertson, London, 1905, 96, 471-2, 650.
29. Democritus, frag. O (Diels) in Bakewell, 60.
30. Frags. 117 and 9 in Bakewell, 59, slightly rephrased.
31. Ueberweg, I, 70.
32. Lange, 27.
33. Ueberweg, I, 69-70; Grote, *Plato*, I, 77,
34. Ibid., 76.
35. Diog. L., "Democritus," xii.
36. Heath, *Aristarchus*, 26, 127.
37. Ueberweg, I.c.
38. Grote, *Plato*, I, 78.
39. Lucretius, iii, 370.
42. In Plutarch, *Moralia*, 81.
43. Owen, I, 149.
44. Lange, 31; Diog. L., "Democritus," xii; Ueberweg, I.c.
45. Frag. 154a in Bakewell, 62.
46. Frag. 57.
47. In Owen, I, 149.
48. Ueberweg, I, 68.
49. *Athenaeus*, ii, 26.
50. Ibid.; Lucretius, iii, 1039.
51. Diog. L., "Democritus," xi.
52. *Athenaeus*, I.c.
53. Diog. L., "Democritus," viii.
54. Id., "Empedocles," ii.
55. In Symonds, 127.
56. Murray, *Greek Literature*, 76.
57. Symonds, 127.
58. Diog. L., "Empedocles," iii.
59. Ibid., "Empedocles," xi.
60. Ibid.; Symonds, 131.
61. Diog. L., "Empedocles," ix.
63. CAH, IV, 563.
64. Aristotle, *De Anima*, ii, 6; *De Sensu*, vi.
65. Symonds, 143.
68. Empedocles, frag. 82 in Bakewell, 45.
69. In Aristotle, *De Coelo*, iii, 2.
70. Ueberweg, I, 62.
71. Symonds, 143.
72. Frags. 17 and 35 in Bakewell, 44-5.
73. Cf. Frazer, *Spirits of the Corn*, II, 303.
74. Frags. 133-4 in Bakewell, 46.
75. Symonds, 137.

76. Livingstone, 46.
77. Symonds, 135.
78. Diog. L., "Empedocles ", x.
79. Ibid., "Empedocles," xi.
80. Ibid.; Symonds, 131.
81. Phto, *Protagoras*, 316.
82. Grote, *History*, VI, 46.
83. CAH, V, 24, 377-8.
84. Plato, *Protagoras*, 309-10.
85. Ueberweg, I, 74.
86. Plato, *Protag.*, 311.
87. Ibid., 328.
88. Diog. L., "*Protagoras*," iv.
89. Plato, *Phaedrus*,
90. Ueberweg, I, 75; Sarton, 88.
91. Euripides, frag. 189, quoted by Rohde,
92. Plato, *Theaetetus*, 160; Bakewell, 67; Lange, 42.
93. Diog. L., l.c.; Bakewell, 67.
94. Diog. L., l.c.; Ueberweg, 1,74.
95. Bakewell, 67.
96. hocr2ites, *Antidosis*, 155.
97. Philostratus, *Lives of the Sophists*, Loeb Library, §494.
98. Grote, VIII, 343.
99. Ueberweg, 1,77.
100. Philostratus, 483.
101. Plato, *Republic*, i, 336f; Oxyrhynchus Papyri xi, 1364, in Vinogradoff, II, 29; Murray, *Greek Literature*, 161.
102. Plato, *Sophist*, 265,
103. Murray, *Aristophanes*, 142.
104. Ibid.
105. Murray, *Greek Literature*, 160.
106. Zeller, 36.
107. Plato, *Gorgias*, 502.
108. Plato, *Cratylus*, 584.
109. Xenophon, *Memorabilia*, i, 6.13.
110. Plutarch, *Dec. Orat.*, iv, in Becker, 235.
111. Aristotle, *Soph. Elenchis*, i, 1.165.
112. Grote, VIII, 326.
113. Diog. L., "Plato," XXV.
114. Aristode, *Ethnics*, 1109, 1116, 1144, 1164.
115. Livingstone, 79.
116. CAH, VI, 303.
117. Plutarch, *De Malig. Herod.*, ix, 856, in Dupreel, E., *La Legende Socratique*, Bruxelles, 1922, 415.
118. Mahaffy, *Social Life*, 205-206.
119. Pausanias, i, 22.
120. Diog. L., "Socrates," iv.
121. CAH, V, 386.
122. Plato, *Apology*, 23; *Republic*, 337; Xenophon, *Memor.*, i, 2.1.
124. Plato, *Symposium*, 220-221.
125. *Republic*,
128. Aristode in Diog. L., "Socrates," x.
129. Cf. McQuire, M., in Dewey, J., and Others; *Studies in the History of Ideas*, Columbia U. P., 1935, II, 31.
130. Plato, *Symposium*, 214.
131. Xenophon, *Banquet*, ii, 19.
132. Plato, *Phaedrus*, 229.
133. Diog. L., "Socrates," ix.
134. Xenophon, *Banquet*, ii, 24.
135. Diog. L., I.c.
136. Plato, *Charmides*, 154-155.

137. Id., *Protagoras*, 309.
138. Id., *Lysis*, 206; Xenophon, *Memor.*, iii, II.
139. Ibid.
140. Ibid., iv, 8.
141. Plato, *Phaedo*, end.
142. CAH, V, 387-388.
143. Diog. L., "Socrates," iii; Robertson, J. M., I, 160.
144. Plato, *Apology*, 41.
145. Xenophon, *Banquet*, i, 5.
146. Diog. L., "Socrates," xviii.
147. Xenophon, *Memor.*, i, 2.16.
148. In Pater, 179.
149. Plato, *Protag.*, 338, 361.
150. Xenophon, iv, 4.9.
151. Plato, *Theaetetus*, 150.
152. Grote, VII, 92; Mahaffy, *Greek Education*, 84.
153. Cf., e.g., *Charmides*, 159, 161; *Protag.*, 331, 350; *Lysis*, *passim*.
154. Diog. L., "Crito," i.
155. Xenophon, ii, 6.28.
156. Ibid., i, 6.
157. Ibid.
158. Diog. L., "Socrates," xiv.
159. Xenophon, iv, i.i.
160. Diog. L., "Crito," i.
161. Phxo, *Symposium*, 215, 218.
162. Sextus Empiricus, *Opera*, Leipzig, 1840, *Adversus Mathematicos*, ix, 54; Botsford and Sihler, 369; Nilsson, 269; Symonds, 390.
163. Zeller, 205, 208.
164. *Athenaeus*, xii, 534.
165. Plato, *Meno*, 94.
166. Xenophon, *Memor.*, i, 1.2; i, 3.4; ii, 6.8; iv, 7.10; Plato, *Symposium*, 220; *Phaedo*, 118; *Apology*, 21.
167. Zeller, 82.
168. Plato, *Apology*, 29.
169. Id., Cratylus, 425
170. Xenophon, *Memor.*, i, i.iif.
171. Ibid., iv, 3.16.
173. iv, 7.
174. i, 1.16.
175. iv, 2.24.
176. iii, 8.3; iv, 5.9.
178. iii, 9.5.
179. i, 2.9.
180. iii, 515-517.
181. iv, 6.12.
182. CAH, VI, 309.
183. Xenophon, *Apology*, end.

CHU'ONG VII

1. Pausanias, ix, 22.
2. *Lyra Graeca*, III, 9; II, 264.
3. Pausanias, ix, 23.
4. Pindar, *Olympic Ode.*, xiv, 5.
5. *Olympic Odes*, i-ii.
6. Frag. 76 in Pindar, *Odes*, p. 557.
7. CAH, IV, 511.
8. Symonds, 214.
9. *Lyra Graeca*, HI, 7.
10. Pausanias, ix, 23.
11. *Olympic* 1,64.
12. Frag. 131.

13. Olympic ii, 56f, tr. C. J. Billson, in *Oxford Book of Greek Verse in Translation*, 294.
14. Pindar, *Pythian Ode*, i, 81.
15. *Pythian*, iv, 272
16. *Pythian*, viii, 92, tr. G. Murray.
17. *Paean*, iv, 32.
18. Symonds, 216.
19. S.v. Pratinas, *Lyra Graeca*, III, 49.
20. Aristophanes, II, 82, editor's note.
21. Haigh, 37.
22. *Ibid.*, 64.
23. Mahaffy, *Social Life*, 469; Symonds, 380.
24. Haigh, 266.
25. *Lyra Graeca*, III, 283.
26. Aristode, *Rhetoric*, Loeb Library, iii, i.
27. Ward, II, 311.
28. Lucian, "Of Pantomime," 27.
29. Haigh, 325-327.
30. *Ibid.*, 327, 335.
31. Flickinger, R. C., *Greek Theater and Its Drama*, University of Chicago Press, 1918, 132.
32. Haigh, 343.
33. *Ibid.*, 345; Norwood, *Greek Drama*, 83.
34. Haigh, 344.
35. *Ibid.*, 12, 24.
36. Ferguson, 50.
37. Haigh, 34.
38. Plato, *Laws*, 659,700.
39. Herod., vi, 21.
40. CAH, IV, 172.
41. Haigh, 15.
42. Aeschylus, *Prometheus Bound*, 18f, tr. Elizabeth Barrett Browning, in *Greek Dramas*, N. Y., 1912, pp. 5-6.
43. *Ibid.*, 11.459f.
44. Tr. in Murray, *Greek Literature*, 219.
45. Schlegel, A. W., *Lectures on Dramatic Art and Literature*, London, 1846, 93. On the "paradox of *Prometheus Bound*,"—an antitheistic play by the most pious of Greek dramatists, cf. *Journal of Hellenic Studies*, LIII, 40f, and LIV, 14f.
46. Mahaffy, *Social Life*, 150; Symonds, 260; Murray, *Greek Literature*, 221.
47. Aeschylus, *Agamemnon*, U. 218f, tr. G. Murray, *Oresteia*, p. 44.
48. Tr. by Milman in Mahaffy, *Social Life*, 152.
49. *Agamemnon*, *Oresteia*, p. 100.
50. Choephoroe, 1024f, *Oresteia*, 183.
51. *Athenaeus*, i, 39.
52. Schlegel, 95.
53. *Agamemnon*, 11. 55f.
54. *Ibid.*, 160.
55. *Eumenides*, end,
56. Murray, *Greek Literature*, 215.
57. Botsford and Sihler, 34.
58. *Athenaeus*, i, 37; Schlegel, 97; Taine, H., *Lectures on Art*, N. Y.,

- 1901, II, 483; Plumptre, E. H., *Introd. to Tragedies of Sophocles*, London, 1867, p. xxxvii.
59. Sophocles, *Works*, tr. F. Storr, Loeb Library, I, Introd., viii.
60. Symonds, 278.
61. *Athenaeus*, xiii, 81.
62. Mahaffy, *Greek Literature*, II, 57.
63. Murray, *Greek Literature*, 234.
64. Symonds, 290.
65. Sophocles, *Oedipus the King*, 980f.
66. *Oedipus at Colonus*, 668f, tr. Walter Headlam, *Oxford Book of Greek Verse in Translation*, 378.
67. *Oedipus at Colonus*, 607f, tr. Murray, *Greek Literature*, 249.
68. *Oed. Col.*, 1648f, tr. Murray.
69. *Antigone*, 332f, tr. Storr.
70. *Ibid.*, 786f
71. *Ibid.*, 1220f.
72. Murray, *Greek Literature*, 238.
73. *Trachinian Women*, 1265f
74. *Philoctetes*,
75. *Electra*, 473f
76. *Oedipus the King*, 863f
77. *Oed. Col.*, 1211f, slightly transposed, tr. A. E. Housman, in *Oxford Book of Greek Verse in Translation*, 378. Cf. to like effect *Oedipus the King*, 1187-95 and 1529-30.
78. *Athenaeus*, xiii, 61.
79. Symonds, 278.
80. Mahaffy, *Greek Literature*, II, 97.
81. Murray, *Gk. Lit.*, 251.
82. Strabo, xiv, 1.36.
83. Diog. L., "Socrates," ii.
84. Euripides, *Hippolytus*, 191-7, in Murray, *Gk. Lit.*, 12.
85. Murray, op. cit., 34.
86. Euripides, *Medea*, 41 of, tr. G. Murray, Oxford, 1912, p. 15.
87. Herod., ii, 120.
88. *Iphigenia in Aulis*, 636-654, tr. A. S. Way, Loeb Library.
89. *Iph.* in *Aulis*, tr. Webb in Mahaffy, *Social Life*, 202-204.
90. *Iph.* in *Aulis*, 1369-84, tr. A. S. Way,
91. *Hecuba*, 488f, tr. Way.
92. Murray, *Gk. Lit.*, 137.
93. *Trojan Women*, tr. G. Murray, Oxford, 1914.
94. Euripides, *Electra*, tr. Murray, Oxford, 1907, P.77
95. Euripides, *Iphigenia in Tauris*, tr. Murray, Oxford, 1930.
96. Aristotle, *Poetics*, xiii, 4.
97. Verrall, A. W., *Euripides the Rationalist*, Cambridge Univ. Press, 1913, 178 and passim,
98. Elizabeth Barrett Browning referred to "Euripides the human, with his droppings of warm tears."
99. *Iph. in Aulis*, 957.
100. *Helen*, 744f, tr. Way.
101. *Ion*, 374-8; *Iph. in T.*, 570-5; *Electra*, 400; *Bacchae*, 255-7;

- Hippolytus*, 1059; Robertson, I, 162.
102. Euripides, *Electra*, tr. Murray, p. 37; Heracles, 1341; *Iph. in T.*, 386.
103. Bellerophon, 293, tr. Symonds, 368; cf. *Helen*, 1137.
104. *Iph. in T.*, tr. Murray, p. 32.
105. *Helen*, 1688.
106. Verrall, 79.
107. *Trojan Women*, 884.
108. *Hecuba*, 282.
109. *Trojan Women*, prologue.
- 109a. *Cresphontes*, frag.
110. *Hippolytus* and the lost *Stheneboea* and *Chrysippus*.
111. *Andromeda*, 135, tr. Symonds, 363.
112. Norwood, 311.
113. Euripides, *Medea*, tr. Murray, p. 67.
114. Frag. 157 in Rohde, 438.
115. *Electra*, tr. Murray, p. 78.
116. Rohde, 437.
117. An uncertain frag. tr. Symonds, 367.
118. A frag. in Symonds, 366.
119. Aristophanes, *Frogs*, 552; *Athenaeus*, i,
120. Symonds, 426.
121. Mahaffy, *Gk. Lit.*, II, 98.
122. Pater, 122.
123. Plutarch, "Nicias."
124. *Greek Anthology*, ix, 450.
125. Quoted by Murray, *Euripides and His Age*, N. Y., 1913, 10.
126. Murray, *Gk. Lit.*, 277.
127. Aristophanes, I, 117.
128. Haigh, 260.
129. Mummy, *Aristophanes*, 102.
130. Zeller, 203.
131. Aristophanes, I, 91.
132. *Ibid.*, 314, 319.
133. E.g., *Thesmophoriazusae* II, 286; *Knights*, 1,11; *Ecclesiazusae*, II, 378.
134. *Knights*, I, 31.
135. *Peace*, 1,194. In *The Birds* he calls Heracles a bastard (I, 173); and in *The Frogs* he makes Dionysus a coward, an onanist, a lecher, and a clown.
136. Philostratus, 483.
137. Lucian, "Herodotus and Aetion," i; Bury, J. B., *Ancient Greek Historians*, N. Y., 1909, 65; Mahaffy, *Gk. Lit.*, II, 18; Murray, *Gk. Lit.*, 134.
138. Herod., I, i.
139. Gibbon, Ed., *Decline and Fall of the Roman Empire*, Everyman Library, I, 77, ch. iii
140. Strabo, xvii, 1.52.
141. Herod., iii, 101.
142. *Ibid.*, i, 68.
143. iii, 38; ii, 3.
144. E.g., vii, 189, 191.
145. vii, 152.
146. Lucian, l.c.
147. Thuc., i, 1.21-23.
148. Mahaffyjr, *Social Life*, 208.

149. Thuc., 11, 45.
150. Ibid., viii, 24; ii, 17.
151. Murray, *Gk. Lit.*, i.

CHƯƠNG VIII

1. Diog. L., "Empedocles" vii.
2. *Athenaeus*, xii, 34.
3. Aristophanes, *Achamians*, I, iii.
4. Glotz, *Ancient Greece*, 314.
5. Grote, V, 390.
6. Thuc., iii, 37.
7. Ibid., i, 3.75.
8. Plutarch, "Pericles."
9. Thuc., ii, 6.8.
10. Ibid., i, 2.58-65; i, 5.139-46.
11. Jones, W. H. S., *Malaria and Greek History*, 132.
12. Plutarch, "Tiberius Gracchus."
13. Aristotle, *Constitution*, 28.
14. Thuc., iii, 949-50.
15. Ibid., V, 15.22-3.
16. V, 17.84f.
17. Plutarch, "Alcibiades."
18. Ibid.
19. Xenophon, *Memor.*, i, 246.
20. *Athenaeus*, i, 5.
21. Benson, *Alcibiades*, 125.
22. Plutarch, l.c.
23. Thuc., vi, 18.18,
24. Ibid., 20.89.
25. viii, 24.18.
26. viii, 26.97; Aristotle, *Constitution*, 33.
27. Xenophon, *Hellenica*, Loeb Library, i, 4.13.
28. Aristotle, *Constitution*, 34.
29. Plutarch, "Lysander."
30. Isocrates, *Areopagiticus*, 66.
31. Aristotle, op. cit., 40.
32. Murray, *Gk. Lit.*, 176.
33. Xenophon, *Memor.*, i, 2.32.
34. Grote, IX, 63.
35. Ueberweg, I, 81.
36. In Reinach, 96.
37. Plato, *Apology*,
38. Ibid., 27.
39. 18.
40. 29.
41. 30.
42. Diog. L., "Socrates," xxi.
45. Plato, *Crito*.
46. Xenophon, *Memor.*, iv, 8.1.
47. Plato, *Phaedo*, 59-60.
48. Ibid., 89.
49. Xenophon, *Apology*, 28.
50. Diodorus, xiv, 37.
51. In Zeller, 201.
52. Plutarch, *De Invid.*, 6, in Zeller, 201.
53. Diog. L., "Socrates," xxiii.
54. Grote, IX, 88.
55. Tertullian, *Apology*, 14, and Augustine, *City of God*, viii, 3, in Zeller, 201.



BẢNG DẪN

A

- Aesop và con Cáo, bình gốm, 104
 Agamemnon, 86, 98, 219, 220, 221, 222, 244, 245, 246, 248, 253, 254
 Ai Cập, 43, 44, 48, 73, 90, 115, 116, 129, 150, 151, 155, 166, 170, 206, 244, 264, 282, 283, 291, 296
 Aiskhylos, nhà thơ bi kịch (525-456 B.C.), 36, 41, 87, 100, 107, 150, 156, 157, 183, 204, 206, 209, 210, 212, 214-226
 Ajax (Sophokles), kịch, 228
 Achilles, 86, 168, 245, 246, 248
 Achilles và Penthesilea, bình gốm, 104
 Akron, y sĩ, (thịnh thời thế kỷ V B.C.), 157
 Akropolis, 13, 125, 129, 134, 135, 137, 147, 188, 207, 272, 309
 Alexandros I, Vua Makedonia (mất 455 B.C.), 202
 Alexandros Đại đế, Vua Makedonia (356-323 B.C.), 5, 36, 55, 70, 95, 206
 Alkamenes, điêu khắc gia (thời danh, thế kỷ V B.C.), 125, 128, 130
 Alkestis (Euripides), 241
 Alkibiades, chính trị gia và tướng (450-404 B.C.), 187, 188, 189, 190, 195, 196, 287, 288, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 308, 309, 310
 Alkmaion, 157, 161
 Alkmaionids, 9
 Alkman, nhà thơ trữ tình (thế kỷ VII B.C.), 84, 206
 Alexandros I, Vua Makedonia (mất 455 B.C.), 202
 Alighieri, Dante, nhà thơ Ý (1265-1321), 290
 Amazon, 119, 142, 241
 Anaxagoras, triết gia (500?-428 B.C.), 9, 15, 16, 17, 107, 149, 152, 153, 154, 155, 164, 174, 177, 191, 240, 264, 317
 Anaximenes, triết gia (thời danh thế kỷ VI B.C.), 153, 263
 Andromache, 93, 106, 240, 247, 248, 249, 251, 262
 Antigone, 93, 98, 230, 232, 233, 23
 Antigone (kịch của Sophokles), 87, 232
 Antiphon ở Athens, nhà hùng biện (480-411 B.C.), 182, 194, 282
 Antisthenes ở Cyrene, triết gia (444-365 B.C.), 46, 194, 199
 Anytos, chính trị gia (nổi lên ở thế kỷ V B.C.), 42, 195, 196, 199, 276, 312, 313, 315, 316
 Apollon, 6, 46, 103, 127, 130, 174, 204, 223, 241, 253, 254, 263, 314
 Apology [Lời biện bạch] (Platon), 196, 264
 Arkhelaos, Vua Makedonia (trị vì 413-399 B.C.), 70, 265, 291
 Arkhelaos ở Miletus, triết gia (nổi tiếng thế kỷ V B.C.), 191, 197
 Arkhimedes, nhà khoa học (287?-212 B.C.), 33, 64
 Areopagos (Nghị viện), 8, 20, 22, 24, 25, 32, 223, 224

Arginusai, 99, 309, 316
Argos, 7, 118, 119, 207, 220, 222,
254, 255, 297
Aristides, chính khách và tướng (?-
468? B.C.), 6, 7, 74
Aristippos ở Cyrene, triết gia (435?-
356? B.C.), 68, 69, 84, 85, 194
Aristophanes, nhà soạn hài kịch
(448?-380? B.C.), 73, 92, 150,
151, 153, 184, 187, 194, 195,
199, 208, 224, 240, 262, 264,
268-273, 276, 278, 294, 313
Aristoteles, triết gia (384-322 B.C.),
5, 8, 12, 23, 32, 52, 54, 64, 66,
68, 72, 85, 87, 97, 117, 154,
171, 174, 175, 185, 186, 187,
192, 200, 212, 235, 256, 284,
299, 308
Artaxerxes I, Vua Ba Tư (mất 425
B.C.), 7, 158
Asklepios, 130, 156, 161
Aspasia ở Miletus, vợ vua Pericles
(470?-410 B.C.), 15, 16,
17, 66, 82, 149, 164, 294, 298, 310
Assyria, 13, 14, 19, 20
Athēnai, 6, 41, 58, 74, 99, 166, 168,
170, 175, 177, 178-182, 186,
188, 190, 192, 194, 196, 198,
199, 200, 202, 203, 205, 207,
209, 210, 212, 214, 215, 216,
223, 296, 303
Athena Lemnos (Pheidias), 126
Augustine, Thánh (354-430), 316
Ấn Độ, 166, 170

B

Ba Tư, 56, 73, 82, 95, 102, 107, 134,
135, 158, 170, 181, 203, 214,
226, 284, 286, 306, 307, 310
Babylon, 73, 150

Bach, Johann Sebastian, nhà soạn
nhạc Đức (1685-1750),
103, 239
Bacon, Francis, triết gia Anh (1561-
1626), 171
bàn tính (abacus), 150
Bàn về Tự Nhiên [De Rerum Natura]
(Laertius), 298
Bảo Tàng Louvre, 128, 147, 263
Bảy Kỳ Quan của Thế giới, 127
Bảy Người chống lại Thebai
(Aiskhylos), 215
“Bệnh Linh thiêng”
(Hippokrates), 159
Beethoven, Ludwig van,
nhà soạn nhạc Đức
(1770-1827), 127, 239
bình đựng dầu (lekythos), 104
Boiotia, 96, 202, 292, 295, 297
Bộ Lông vàng, 243
Bữa tiệc (Xenophon), 187
Byron, George Gordon, Nam tước, Thi
sĩ Anh, (1788-1824), 218, 257
Byzantium, 48, 308

C

Canova, Antonio, điêu khắc gia Ý
(1757-1822), 144
Carthage, 43, 156, 293, 294, 298
Caucasus, 216
Cách mạng Mỹ, 308
cảnh phòng sân khấu (skene), 208
Cận Đông, 43, 46, 48, 69, 90,
95, 283
Châu Á, 6, 7, 33, 90, 155, 231, 306
châu Âu, 25, 46, 76, 80, 121, 166,
169, 179, 182, 203, 317
“Chế độ ăn uống cho những bệnh
cấp tính” (Hippokrates), 158
chỉ huy (strategoi), 11

Chiến Tranh Ba Tư, 46, 48, 283
 Chiến Tranh Peloponnesos, 16, 17,
 39, 41, 76, 128, 188, 226, 237,
 268, 285, 291, 294
 Chống lại những người Nguỵ biện, 185
 chủ nghĩa duy vật, 166, 170, 173
 chủ nghĩa hoài nghi, 169,
 180, 194, 197, 199, 267, 273,
 280, 285
 chủ nghĩa nhân đạo, 267
 chủ nghĩa tự do, 267
 Cicero, Marcus Tullius, nhà
 hùng biện và nhà văn La Mã
 (106-43 B.C.), 175, 285
 Con Ong Vò Vẽ
 (Aristophanes), 271
 Copernicus, Nikolaus,
 nhà thiên văn học Ba Lan
 (1473-1543), 154
 Corpus Hippocraticum
 [Bộ sưu tập Hippocrates], 158
 Cướp phá thành Troia (Polygnotos),
 tranh, 106

D

daimonion
 (một cái gì thần thánh), 196
 Danube, sông, 283
 Darius I, Vua Ba Tư
 (558?- 486? B.C.), 157
 Darius III, Vua Ba Tư
 (trị vì 336-331 B.C.), 5
 Darwin, Charles Robert,
 nhà tự nhiên học Anh
 (1809-1882), 154
Dân chúng Athēnai (Parrhasios),
 tranh, 110
 dân nước ngoài (*metoikos*), 19
deus ex machina (thần từ cỗ máy),
 154, 193, 209, 256
 Delos, 6, 14, 49, 52, 53

Delphoi, 30, 46, 77, 106, 107, 183,
 191, 197, 203, 204, 207, 223
 Demokritos, triết gia (460?-362?
 B.C.), 107, 151, 152, 158, 170,
 173, 179, 182
 Demosthenes, nhà hùng biện và
 chính khách (384?-322 B.C.),
 30, 43, 52, 84, 89, 270
Diadumenos, tượng, 119
 Dickens, Charles, tiểu thuyết gia Anh
 (1812-1870), 279
 Diogenes, triết gia Xi-nich (412?-323
 B.C.), 64, 74, 84, 161, 173, 179,
 316
 Diogenes Laertius, nhà văn (thế kỷ
 II A.D.), 27, 170, 173, 175, 177,
 179, 186, 316
 Dionysos, 201, 202, 207, 208,
 209, 211
 Diotima, kỹ nữ, 82
 Do Thái, 78, 239
Doryphoros [Người phóng lao],
 (Polykleitos), tượng, 120
 Dryden, John, nhà thơ và kịch tác
 gia Anh (1631-1700), 206

Đ

đầu rắn Medusa, 117
 đền Agraulos, 67
 đền Artemis, 119
 đền Hera, 119
 đền Parthenon, 35, 36, 68, 125, 126,
 129, 130, 133, 134, 135, 137,
 138, 140, 141, 142, 146, 147,
 152, 156, 207
 đền *Propylaia*, 133
 đền Theseus, 134
 đền Zeus, 131, 132
 “Điều văn” (Perikles), 288
 Địa Trung Hải, 7, 40, 45, 49, 64, 104,
 118, 146, 155, 156, 282, 283,
 291, 304, 317

đọc lời thề, 67
độc quyền, 39, 41, 56
đồng tính nữ, 85

E

Ekklesiazusai (Aristophanes), 59
Ekkyklema, 208
Elektra, 220, 222, 228, 240, 253, 255, 257
Elektra (Sophokles), 228
Eleusis, 44, 133, 278, 305
Eleutherai, 122
Elis, 104, 128, 130, 182, 219
Empedokles, triết gia (500-430? B.C.), 152, 156, 157, 161, 171, 173, 174, 181, 292
Ephebos, 67
Ephialtes, chính khách Athens (mất 461 B.C.), 7, 8, 9, 11, 25, 59
Epikharmos, nhà thơ trào phúng (khoảng 540-450 B.C.), 268, 293
Epikouros, trường phái, 96, 280
Epikouros, triết gia (342?- 270 B.C.), 83, 194
Epidauros, 161, 207
Epiros, 7
Eros, thần Tình yêu, 87, 234, 262, 303
Eumenides, thần, 231
Eumenides (Những Kẻ Chúc Lành) (Aeschylus), 223
Euripides, tác giả bi kịch (480- 406 B.C.), 228, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 247, 256, 257, 258, 259, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 269, 276, 277, 278, 280, 286, 290, 292
Eurotas, sông, 306
Eurydike, 86, 111

Eurymedon, sông, 6, 8, 53
Euryphron, bác sĩ (thế kỷ V B.C.), 157
Euthias, 83
Euthyphro, nhà tiên tri (thế kỷ V B.C.), 183
Euthyphro (Plato), 198
Exegetai (người giải thích luật), 27

F

Fabius (Quintus Fabius Maximus), tướng La Mã (thời danh 110 B.C.), 298
Freud, Sigmund, nhà phân tâm học Áo (1856-1939), 230

G

Gargantus, 241
Gaule, 25
Gela, 105, 119
Gelon xứ Gela, nhà độc tài Syracuse (mất 478 B.C.), 130, 292, 294
giải phóng nô lệ, 57
Gibbon, Edward, sử gia Anh (1737-1794), 283
Goethe, Johann Wolfgang von, thi sĩ và tác gia Đức (1749-1832), 77, 79, 187, 267
Gorgias, nhà hùng biện (485?-380?), 75, 175, 178, 181, 191, 282, 286, 288, 304
Graces [Ba Nữ thần], (Sokrates), tượng 188
Gylippos, tướng Sparta (thế kỷ V B.C.), 306
Gymnasiom, 65
Gynaikeon (phòng riêng của phụ nữ), 85, 96

H

Hades (Địa ngục), 65, 99, 100, 191, 277, 278

- Haimon, 234
Halikarnassos, 282
Hamlet, 241
Hammurabi, Vua Babylon (trị vì khoảng 1955-1913 B.C.), 29
Hannibal, tướng Carthage (thế kỷ V B.C.), 293, 298
Hanno ở Carthage, nhà hàng hải, 156
Harmodius, bạo chúa (thế kỷ VI B.C.), 85, 156
Hãm hiếp Leukippidai (Polygnotos), tranh, 106
hạng người ăn bám (*parasitoi*), 73
Hắc Hải, 5, 44, 48, 156, 282, 291
Hebe, 144
Hegel, Georg Wilhelm, triết gia Đức (1770-1831), 166
Heifer (Myron), 123
Hekataios ở Miletos, sử gia và nhà địa lý (thời danh thế kỷ VI - V B.C.), 282
Hekuba, 93, 247
Hekuba (Euripides), 240, 247
Helen, 77, 106, 246, 250, 251
Helen (Euripides), 244
Helen, (Zeuxis), 110
Hellespont, 9, 48, 49, 155, 291, 308
Hephaistos, 216
Hera, 110, 119, 129
Herakleitos, 158, 167, 169, 268
Herakles, 17, 44, 85, 86, 132, 133, 182, 186, 218, 228, 236, 241, 260, 284
Herakles (Euripides), 241
Hermes, thần, 111, 143
Hermes (Praxiteles), tượng, 304
Hermes (Sokrates), tượng, 188
Herodicus, y sĩ (thế kỷ V B.C.), 158
Herodotos, sử gia (khoảng 484?-425 B.C.), 80, 90, 155, 183, 244, 282, 283, 285, 286, 287, 290
Hesiod, nhà thơ sử thi (khoảng 800 B.C.), 285
hetairai (kỹ nữ), 66
hetaireiai (hội những người đồng hành), 19
Hieron I, nhà độc tài xứ Syracuse (trị vì 478-467 B.C.), 202, 205, 215, 292, 293
Hieron II, nhà độc tài xứ Syracuse (trị vì 270-216 B.C.), 293
Himera, 293
hình tượng Nubis, 28
Hippias ở Elis, nguy biện gia (nổi danh thế kỷ V B.C.), 151, 182, 191, 193
Hippokrates, danh y (460-359 hoặc 377? B.C.), 40, 64, 156-162, 163
Hippokrates ở Khios, nhà toán học (thời danh 440 B.C.), 151
Hippodameia, 130, 219
Hippolytos, 241, 242
Hippolytos (Euripides), 240, 241, 256, 265
Hipponikos, tướng ở Athēnai (mất 424 B.C.), 302
Hòa Bình (Aristophanes), kịch, 272
Homēros, nhà thơ sử thi (thời danh thế kỷ IX), 39, 73, 83, 86, 87, 88, 90, 100
Horace (Quintus Horatius Flaccus), nhà thơ Latin (65-8 B.C.), 229
“Hội Đồng Năm Nghìn”, 308
Hội Đồng Năm Trăm, 67
“Hội đồng Tối cao Bốn Trăm”, 307
Hugo, Victor, nhà văn Pháp (1801-1885), 257

Hume, David, sử gia và triết gia Tô
Cách Lan (1711-1776), 166
Hygiaonon, 265
Hymettos, 207
Hypereides, nhà hùng biện
(390-322 B.C.), 52, 83

I

Iktinos, kiến trúc sư
(nổi danh thế kỷ V B.C.), 14,
106, 129, 130, 133, 140
Iliad, 224
Ionia, 5, 48, 90, 111, 116, 122,
129, 307
Iphigenia, 220, 246, 253, 254, 255
Iphigenia ở Aulis, 240
Iphigenia ở Tauris, 240
Isaiah, 240
Isegoria, 18
Ismene, 230-232
Isokrates, nhà hùng biện và nhà tu
từ học (436-338 B.C.),
29, 47, 185
Isonomia, 18, 29
Isopoliteia, 30

J

Jason, 243, 244, 262
Job, 237, 240
Jocasta, 215
Johnson, Samuel, nhà tự điển và nhà
văn Anh (1709-1784), 92

K

kalokagathos, 79
Kallikles, nhà ngụ biện
(thế kỷ V B.C.), 75
Kallimakhos, điêu khắc gia (thời
danh thế kỷ V B.C.) 129, 140
Kamarina, 294

Kanakhos, điêu khắc gia
(thế kỷ VI B.C.), 118
Kandaos, Vua xứ Lydia, (thế kỷ VIII
B.C.), 105
Kant, Immanuel, triết gia Đức (1724-
1804), 166
Karia, 48, 156, 309
Karneades, nhà hùng biện và triết
gia (113-119 B.C.), 169
Kassandra, 86, 93, 221, 247, 248
Kephisos, sông, 38
Keramikos, 105
Kharmides, triết gia (thế kỷ V B.C.),
190, 312
Khắc Kỷ, thuyết, 106, 169, 183, 194,
263
Kheops, Vua Ai Cập (thịnh trị
khoảng 3700 B.C.), 284
khí tượng học, 154
Khổng Tử, triết gia Trung Hoa (551-
478 B.C.), 197, 205
Ki-tô, 118, 266
Kimon, chính khách và tướng
Athens (510-449 B.C.), 5, 7, 8,
53, 64, 106, 134, 268
Kleon, thủ lĩnh chính trị và tướng
Athens (mất 422 B.C.), 19, 42,
154, 269, 270, 272, 280, 287,
295, 298, 299, 300
Knidos, 156, 157
Korinthos, 43, 46, 48, 52, 53, 83, 96,
105, 107, 129, 140, 202, 229,
243, 269, 292, 294, 296, 297
Krete, 85, 90, 119
Krotona, 110, 129, 156, 157
Kipros [Síp], 8, 43, 48, 161, 291
Kratylos (Platon), 196
Kyros Đại đế, Vua Ba Tư
(mất 529 B.C.), 5
Kyzikos, 308

L

- La Rochefoucauld, Françoise de,
Công tước, nhà văn và nhà
đạo đức học Pháp
(1613-1680), 75
- Lakonia, 288, 297, 306
- Lasos xứ Hermione, nhà thơ
(sinh khoảng 548 B.C.), 202
- La Mã, 20, 25, 28, 36, 46, 53, 55,
79, 93, 120, 121, 121, 127, 129,
209, 210
- Lemnos, 79, 125
- Leonidas I, Vua Sparta (trị vì 491-
480 B.C.), 355
- Leontini, 60, 181, 304
- Lesbos, 299, 309
- Leskhe, 106
- Lessing, Gotthold Ephraim, nhà phê
bình và tác gia bi kịch Đức
(1719-1781), 132
- Leukippos ở Miletus, triết gia (thời
danh thế kỷ V B.C.), 152, 160,
169, 170
- Lexicon (Suidas), 207
- lễ hội Thesmophoria, 173
- Lịch Sử Chiến Tranh Peloponnesos
(Thoukydides), 286
- Locke, John, triết gia Anh
(1631-1704), 180
- Logistai, 32
- Louis XVI, Vua nước Pháp
(1638-1715), 241
- Lời thề Hippokrates, 163
- luân hồi, 174
- Lucian, nhà văn châm biếm
(120?-200?), 82, 90, 124, 128,
211, 285
- Lucretius (Titus Lucretius Carus)
nhà thơ La Mã, (96-55 B.C.),
172, 175, 258, 298

- Lykon, chính trị gia Athens (thời
danh thế kỷ V B.C.), 313
- Lydia, 48, 105, 155
- Lyllus, 236
- Lysandros, chính khách và tướng
Sparta (mất 395 B.C.), 238,
309, 310, 311
- Lysias, nhà hùng biện (450-380
B.C.), 74, 183, 282
- Lysippos ở Sicyon, điêu khắc gia
(thời danh thế kỷ IV B.C.), 71
- Lysis (Platon), 186
- Lysistrata (Aristophanes), kịch, 4,
92, 272, 273

M

- Machiavelli, Niccolo di Bernardo,
chính khách và tác gia chính
trị Florentine (1469-1527), 75
- Magnesia, 7, 129
- Makedonia, 158, 202, 265,
266, 292
- Mantineia, 207, 300
- Marathon, 9, 70, 76, 115, 215, 224,
226, 269, 275, 307
- Mata Hari, gián điệp Thế Chiến, 82
- Medea, 243, 262
- Medea (Euripides), 240, 243,
256, 257
- Megara, 16, 53, 177, 194, 269, 294, 297
- megas diakosmos
(Đại Thế giới), 173
- Meidias, họa sĩ vẽ bình
(khoảng thế kỷ V B.C.), 104
- Melanippe (Euripides), kịch, 259
- Meletos, nhà thơ bi kịch, (thế kỷ V
B.C.), 199, 276, 313, 316
- Melos, 75, 247, 316
- Memorabilia (Xenophon), kịch, 187
- Menandros, tác giả hài kịch
(343-291 B.C.), 281

Menelaos, 106, 219, 250, 277
Methone, 294
Meton, nhà thiên văn
(nổi danh thế kỷ V B.C.), 151
Miletos, 16, 48, 69, 169, 191, 210
Milton, John, nhà thơ Anh (1608-1674), 218, 290
Montaigne, Michel de, triết gia và tiểu luận gia Pháp (1533-1592), 201
Mozart, Wolfgang Amadeus, nhà soạn nhạc Áo (1756-1791), 239
Munich Antiquarium, 123
Museo delle Terme (Rome), 111, 123, 188
Muses [Thần Thơ], 239
Mykenai, 99, 147, 220
Mylias, doanh nhân Athens (thế kỷ IV B.C.), 52
Myron, điêu khắc gia (thời danh khoảng 450 B.C.), 83, 122, 123
Mytilene, 299, 316

N

Napoleon I, Hoàng đế Pháp (1769-1821), 292
Nausikaa, 77, 86
Năm trường phái, 118
Nearches, nhà độc tài xứ Elea (thế kỷ V B.C.), 169
Nebukhadrezzar, Vua Babylon (trị vì 605-562 B.C.), 284
Nemesis (báo oán), 224, 235
Nemesis (Agorakritos), tượng, 128
Neoptolemos, 74
Nereids (nữ hải thần), 125
Nesiotes, nhà điêu khắc (thế kỷ V B.C.), 124
Nestor, 77
Ngai vàng Ludovisi, tượng, 111

Nghệ thuật Ngôn Từ
[*Techne Logon*] (Korax), 281
ngừa thai, 64
Người chạy bộ (Parrhasios), tranh, 109
Ngụy biện, nhà, 178, 182, 184, 185, 190, 193, 197, 199, 205, 236, 240, 258
ngữ học, 179
Nhà hát Dionysos, 226, 240
nhà hùng biện, 174, 181, 182
Những Cách ngôn (Hippokrates), 158
Những Cách ngôn (Herakleitos), 158
Những Con Chim (Aristophanes), kịch, 208
Những Con Éch (Aristophanes), kịch, 264
Những đám mây (Aristophanes), 153, 194, 211, 242, 273, 280
Những Kỵ Sĩ (Aristophanes), 270
Những Người Akharneis (Aristophanes), kịch, 264
Những Người Hoang Dã (Pherekrates), kịch, 269
Những nghịch lý của Zenon, 168
Những Người Babylon (Aristophanes), 270
Những Người Bakkhai (Euripides), 240
Những Người Con Gái của Pelias (Euripides), 240
Những Người Đàn Bà tại Lễ hội Thesmophoria (Aristophanes), kịch, 264
Những Người Đàn Bà Van Xì (Aiskhylos), 215
Những Người Hoang Dã (Pherekrates), kịch, 269

những vở kịch chính (Euripides),
240

Nikias, chính khách và tướng (mất
413 B.C.), 41, 56, 209, 270,
272, 286, 287, 289

Nietzsche, Friedrich Wilhelm, triết
gia Đức (1844-1900), 75

Nike (Paionios), tượng, 124

Nike Apteros, 129, 136, 137

Nile, sông, 155

Niobe, 127

“Nói về các vết thương trong đầu”
(Hippokrates), 158

nomoi, 23

nomothetai, 24

Notion, 309

nous (Tinh Thần), 153, 154

Nữ thần Chiến Thắng (Kallikrates),
tượng, 137

O

obol, 74

Odysseus ở Âm phủ
(Polygnotos), 106

Oidipous, 98, 215, 228, 229, 230,
231, 232, 235, 236, 238, 256

Oidipous ở Kolonos (Sophokles),
230, 238

Oidipous nhà Vua (Sophokles), 228,
235, 256

Oikonomikos (Xenophon),
kịch, 101

Okeanos, 217

Olympia, 10, 15, 77, 124, 125, 126,
127, 130, 144, 145, 147, 206,
283, 285, 302

Onatas, điêu khắc gia
(thế kỷ V B.C.), 119

orkhestra, 208

Oresteia (Aiskhylos),
215, 219, 224

Orestes, 98, 220, 222, 223, 244, 253,
254, 255, 284

Orestes (Euripides), 240

Orpheus, 86, 111

Orpheus với dân Thrake,
bình gốm, 104

P

Paionios ở Mende, điêu khắc gia
(thời danh thế kỷ V B.C.), 125,
130

Pakhes, tướng Athēnai
(thế kỷ V B.C.), 299

Pan, thần, 225

Panainos, họa sĩ (thế kỷ V B.C.), 107,
127

Parmenides ở Elea, triết gia
(thế kỷ VI B.C.), 78, 152, 166,
167, 168, 169, 170, 171, 175,
180, 181, 191

Parmenides (Platon), 187

Parrhasios, họa sĩ (thời danh 400
B.C.), 109, 110

Paullos, Aemilius, tướng La Mã
(229-160 B.C.), 127

Peisistratos, nhà độc tài Athens
(605-527 B.C.), 11, 34, 39

Pelias, 243

Pelion, núi, 130

Pella, 265, 266, 292

Penelope, 110

Perdikkas, Vua Makedonia
(trị vì 454-413 B.C.), 158

periaktoi, 208

Perikles, chính khách Athens (495?-
429 B.C.), 5-17, 21, 23, 25, 227,
228, 268, 269, 281, 282, 287,
288, 289, 291, 292, 294, 295,

- 296, 297, 298, 299, 301-304, 307, 309
- Phaido ở Elis triết gia (thế kỷ V-IV B.C.), 194, 316
- Phaido* (Platon), 196
- Phán Xét Cuối Cùng, 204
- Pháp, 37, 86, 292
- Pheidias, nhà điêu khắc (khoảng 490-432 B.C.), 14-17, 35, 69, 104, 106, 235
- phiếm thần, thuyết/đạo, 259, 260
- Philip II, Vua Makedonia (382-336 B.C.),
- Philoktetes* (Pythagoras), 118
- Philoktetes* (Sophokles), 74, 228, 235, 236
- Philolaos xứ Thebai, triết gia (sinh 480 B.C.), 152, 169
- phong cách ở bàn ăn, 96
- Phụ nữ Ba Tư* (Aiskhylos), 214
- Phụ Nữ Thành Troia* (Euripides), 247, 265
- Phụ nữ Thrake*, (Sophokles), kịch, 228
- phường hội, 211
- Pindar, nhà thơ (522-448? B.C.), 183, 201-207
- Plataia, 99, 100, 215, 317
- Platon, triết gia (427?-347 B.C.), 12, 15, 36, 51, 54, 58, 64, 65, 66, 73, 78, 80, 83, 85, 97, 98, 125, 133, 166, 168, 171, 176, 177, 178, 179, 182, 183, 184-187, 189, 190, 192, 194, 213, 240, 264, 276, 313, 315, 316
- Plutarkhos, sử gia (46?-120?), 9, 12, 13, 14, 15, 69, 82, 90, 100, 196, 288, 290, 299, 302, 316
- Plutos* (Aristophanes), kịch, 59
- Pneuma (thần khí), 263
- Polykleitos, điêu khắc gia (thời danh 430 B.C.), 119, 120, 121, 122, 141
- Polydoros, Vua trong huyền thoại của Thebai, 247
- Polygnotos ở Thasos, họa sĩ (thời danh 465 B.C.), 106, 125, 138
- Poseidon, thần, 133, 138, 144, 242
- Praxiteles, điêu khắc gia (thời danh 340 B.C.), 83, 86, 121, 125, 235
- Priamos, 247, 249
- Prodikos ở Keos, nhà nhân văn (thế kỷ V B.C.), 178, 182, 185, 191, 240
- Prometheus, 109, 216, 217, 218, 219
- Prometheus Bị Trói* (Aiskhylos), kịch, 208
- Prometheus Được Gỡ Trói* (Aiskhylos), kịch, 208
- Prometheus Người Mang Lửa* (Aiskhylos), kịch, 208
- Prometheus Được Gỡ Trói* (Shelley), kịch, 218
- Protagoras, triết gia (481- 411 B.C.), 178, 179, 180, 181, 182, 184, 185, 191, 193, 196, 264, 292
- Parmenides* (Platon), 187
- Phaidon* (Platon), 187
- Phục Hưng, 76, 86, 103, 166
- Protagoras* (Platon), 187
- Pyrrhon, triết gia (365-275 B.C.), 169
- Pythagoras, triết gia (thế kỷ VI B.C.), 86, 118, 119, 151, 152, 169, 174, 177, 268

Q

- Quintilian (Marcus Fabius Quintilianus), nhà hùng biện và nhà phê bình La Mã (35?-100?), 127

Quốc hội (Athēnai), 8, 12, 13, 19,
178, 180, 183, 225, 278, 295,
299, 300, 301-305, 307, 310,
311, 312

Quốc hội *ekklesia*, 20, 21

R

Rabelais, François, y sĩ và nhà văn
Pháp (1490?-1553), 279

Rameses III, Vua Ai Cập (trị vì 1204-
1172 B.C.), 284

Raphael Sanzio, Italian painter
(1483-1520), 239

Rhodes, 202, 206, 291

Rousseau, Jean- Jacques, triết gia
Pháp (1712 - 1778),
54, 94, 199

Russell, Bertrand, triết gia và nhà
văn Anh (1872-1970), 168

S

Salamis, 205, 215, 225, 226, 240,
283, 317

Samos, 17, 60, 118, 129, 157, 208,
227, 295

Sappho, nhà thơ
(thế kỷ 7 B.C.), 85

Schlegel, August Wilhelm,
nhà phê bình
(1767-1849), 219

Schopenhauer, Arthur, triết gia Đức
(1788-1860), 177

Selinos, 175, 292, 293

Selymbria, 158

Sennesis của Kipros,
danh y (thế kỷ V B.C.), 161

Shakespeare, William, nhà thơ và
kịch tác gia Anh (1564-1616),
201, 224, 279

Shelley, Percy Bysshe, nhà thơ Anh
(1792- 1822),
5, 218, 257

Sicilia, 48, 64, 89, 96, 105, 156, 157,
181, 205, 215, 225, 226, 247,
267, 268, 292-294, 300, 303,
304, 306, 307

siêu hình học, 164, 166, 167,
169, 197

Simmias, triết gia và nhà thơ (thế kỷ
V-IV B.C.), 239

Simonides ở Keos, nhà thơ (khoảng
556-468 B.C.),
36, 202, 203, 293

Skylax ở Karia, sử gia
(thế kỷ VI-V B.C.), 156

Sokrates, triết gia (469-399 B.C.), 15,
16, 17, 26, 27, 29, 36, 42, 58,
64, 70, 89, 102, 107, 115, 149,
150, 153, 164, 166, 169, 177,
179, 180, 184, 186, 187, 188,
189, 190-5, 201, 211, 240, 267,
269, 273, 276, 280, 301, 310,
311, 312, 313, 314-7

Solon, nhà làm luật Athens
(640-558 B.C.), 11, 20, 23, 31,
39, 188, 237, 308

Sophokles, kịch tác gia (496?-406
B.C.), 236-239, 244,
256, 257

Sotades, họa sĩ vẽ bình
(thế kỷ V B.C.), 104

sông Eurotas, 306

Sparta, 5, 6, 7, 8, 13, 25, 36, 41, 49,
55, 56, 60, 66, 72, 75, 76, 79,
84, 85, 86, 92, 96, 97, 98, 141,
165, 188, 238, 244, 251, 261,
269, 270, 271, 272, 273, 281,
284, 288, 293, 295, 296, 297,
298, 299, 300, 304-312, 316

Spencer, Herbert, triết gia Anh
(1820-1903), 176

Sphinx (Nhân sư), 127, 229-230

Stirner, Max, triết gia Đức (1806-
1856), 75

Strabon, nhà địa lý (63? B.C.-
A.D. 24?), 240, 284
Styx, 99
“Sự Chẩn đoán”
(Hippokrates), 158
Sự Thất Thủ của Miletos
(Phrynikhos), 214
sự tự chế (*sophrosyne*), 76
Symposium (Platon), 178
Syracuse, 202, 207, 215, 227, 247,
267, 268, 276, 281, 286, 292,
293, 294, 304
Syria, 48

T

Tacitus, Publius Cornelius, sử gia La
Mã (A.D. 55-120),
206, 286
Talthybios, 247-251
Tartaros, 218, 274
Tenedos, 202
Terresias, 236
Thais, kỹ nữ, 82
Thargelia, kỹ nữ, 82
Thasos, 48, 106
thành quốc, 182, 205, 229, 261, 289,
290, 291, 292, 295, 296, 297,
300, 304, 307, 309
thành Troia, 106, 244
Thebai, 55, 72, 83, 85, 127, 152, 169,
170, 202, 203, 204, 206, 229,
265, 266
Themis, 23
Themistokles, tướng và chính khách
(517?-460? B.C.),
6, 7, 11, 46
Themistoni, kỹ nữ, 83
Theodota, kỹ nữ, 190
Theophrastos,
triết gia (372-187 B.C.), 70
Theoris, kỹ nữ, 82, 238
Theseon, 134, 146
Thespis, thi sĩ bi kịch (mất 535 B.C.),
209, 214, 215
thể vận hội Olympia, 302
Thiên Chúa giáo, 30, 99, 121, 130,
146, 151, 200
Thiên Đường Đã Mất (Milton), 218
thiên văn học, 166
Thrake, 5, 48, 124, 169, 228, 247,
285, 288, 291, 300
Thrasyllos,
chỉ huy (thế kỷ V B.C.), 171
Thrasymakhos, Nhà ngục biện và
nhà tu từ học (thế kỷ VI B.C.),
75, 182, 191, 288
Thoukydides, sử gia (khoảng 471-
399 B.C.), 183, 184, 282, 283,
284, 285, 286, 287, 288, 290
thuật hùng biện, 175, 178
“Trường Thành”, 13, 311
Thượng Đế, 54, 166, 167, 176, 189,
222, 224, 225, 250, 252, 254,
263, 314
Thyestes, 219
Tiểu Á, 6, 129, 140, 156
Timaea, Hoàng hậu Sparta (thế kỷ V
B.C.), 306
Timon ở Phlios, triết gia Hoài nghi
(320-230 B.C.), 168-169
Tolstoi, Leo Nikolaevich,
Bá tước, nhà văn Nga (1828-
1910), 189
toán học, 119, 142, 150, 151, 182
tổng chỉ huy
(*strategoi autokrator*), 11
trapezite (người ngồi ở bàn), 46
trát bất hợp pháp
(*graphe paranomon*), 20

Trận đánh ở Marathon

(Panaenus), 9, 70, 76, 215

Triptolemos, 111

Troad, 129

trường dạy võ (*palaistra*), 65, 66

Tuyển Tập Thơ Hy Lạp, 93, 173

tượng *Amazon*, 119

tượng *Nereids* (nữ hải thần), 125

tượng *Venus Mặc Áo*, 128

tượng *Westmacott Ephebos*, 120

Tyrannikides (Nesiotes và Kritios),
tượng, 124

U

Upanishad, triết học, 166

V

Valhalla, 95

Vatican, 104, 119

văn phạm, 179

Về Sự Thanh Lọc

(Empedokles), 175

Về Tự Nhiên (Alkmaion), 157

Về Tự Nhiên (Anaxagoras), 153

Về Tự Nhiên (Empedokles), 175

Về Tự Nhiên (Parmenides), 167

Về Tự Nhiên (Gorgias), 175

Về Tự Nhiên (*peri physeos*)

(Empedokles), 157

Viện Bảo Tàng Metropolitan,

111, 117, 123, 147

Voltaire, François Marie Arouet de,

triết gia (1694-1778),

199, 240

W

Walpole, Horace, bá tước thứ tư của

Orford, tác gia Anh (1717-

1797), 262

Westmacott Ephebos (Polykleitos),

tượng, 120

Winckelmann, Johann Joachim, nhà

khảo cổ và sử gia nghệ thuật

Đức (1717-1768),

128, 132

X

Xanthippe, vợ của Sokrates

(thế kỷ V-IV B.C.), 188, 316

Xanthos, sử gia

(thời danh 450 B.C.), 155

Xenokrates, triết gia

(396-314 B.C.), 97

Xenophanes, triết gia và thi sĩ

(thời danh 536 B.C.), 166

Xenophon, sử gia và tướng (445-355

B.C.), 49, 64, 75, 85, 97, 98,

101, 102, 186, 187, 189, 190,

194, 197, 198, 200, 312

Xerxes I, Vua Ba Tư

(trị vì 485-465 B.C.), 7, 284

Xuthos, 240

Y

Ý Kiến của Knidos

(Euryphron), 157

Z

Zenon, triết gia Khắc kỷ

(khoảng 336-264 B.C.), 106

Zenon, triết gia xứ Elea

(thời danh 475 B.C.), 9, 167,

168, 169, 170, 191, 200

Zeus, 20, 100, 104, 117, 127, 130, 143,

145, 153, 204, 216, 218, 225,

231, 236, 241, 244, 259, 274,

276, 279

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 024.39719073 - Fax: 024.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Anh - P. Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38394948 - Fax: 028.38394948

WILL DURANT

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

PHẦN II: ĐỜI SỐNG HY LẠP

TẬP 2: THỜI HOÀNG KIM

Phan Thanh Lưu dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PGS.TS. PHẠM MINH PHÚC

Biên tập nội dung: **NGUYỄN KIM DUNG**

Trình bày: **NGUYỄN AN HUÂN**

Bìa: **HỮU BẮC - TÚ MINH**

Đơn vị liên kết:

VIỆN GIÁO DỤC IRED

Tòa nhà 214/B7 Nguyễn Trãi, Quận 1, TP.HCM

Website: www.IRED.edu.vn | Email: contact@IRED.edu.vn

Điện thoại: (028) 3930 0188

In 1.000 cuốn, khổ 14 x 22 cm, **tại XÍ NGHIỆP IN FAHASA**

774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Số XNĐKXB: 1125-2021/CXBIPH/2-73/KHXX

Số QĐXB: 48/QĐ - NXB KHXX ngày 9/4/2021

ISBN: 978-604-308-460-3. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021